

Hà Nội văn hóa và phong tục

LÝ KHẮC CUNG

THANH NIÊN



HÀ NỘI
VĂN HOÁ VÀ PHONG TỤC

LÝ KHẮC CUNG

ĐÀ NỘI

VĂN HOÁ VÀ PHONG TỤC

(In lần thứ hai có sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

LỜI MỞ SÁCH

Trải qua ngàn năm, người dân Thăng Long đã càn cù khai khẩn đất đai, mở mang nghề nghiệp, sáng tạo ra bao của cải vật chất và tinh thần. Đâu đâu cũng có những đình, chùa, miếu, điện mẫu... với những nét kiến trúc độc đáo, tạo nên những trung tâm tinh thần để tôn vinh các vị anh hùng dân tộc và trở nên một Việt điện Thăng Long. Thăng Long có Quan họ, ca trù, chèo, tuồng, múa rối nước, tranh Đông Hồ, những hội hè, những thú vui chơi dân dã làm say đắm lòng người, toả sáng những yếu tố: Chân, Thiện, Mỹ...

Ngày 14 tháng 9 năm 1999, Hà Nội tổ chức long trọng lễ phát động "Năm Quốc tế Văn hoá Hoà bình 2000" của UNESCO cùng một lúc với 19 địa điểm trên toàn thế giới. Trong buổi lễ, Hà Nội vinh dự đón nhận giải thưởng UNESCO mang tên "Thành phố vì Hoà bình". Đó là sự khẳng định và đánh giá cao của cộng đồng quốc tế đối với Hà Nội trong sự nghiệp đấu tranh và xây dựng vì hoà bình của nhân dân Thủ đô và nhân dân cả nước qua nhiều thế hệ.

Hy vọng sẽ cung cấp cho độc giả nhiều tư liệu phong phú trong việc nghiên cứu về Hà Nội - Thủ đô yêu dấu của chúng ta.

CHƯƠNG I

DẤU TÍCH

CHÙA VUA

Ở làng Chùa Vua, nay thuộc làng Thịnh Yên (quận Hai Bà Trưng), hàng năm có ba ngày lễ hội truyền thống vào ngày mồng 6, mồng 7, mồng 8 tháng giêng và ngày mồng 9 là ngày các tay cào cờ tranh ngôi quán quân. Làng Thịnh Yên có tục lệ các cô gái lấy chồng xa và các chàng trai lấy vợ xa đều phải thu xếp về làng ăn Tết và dự Hội.

Hội có phần lễ, rước xách và các trò chơi như đấu vật, chọi gà và thi cờ tướng. Đất này thờ Đế Thích - một ông vua cờ tướng - nên môn cờ tướng được coi trọng đặc biệt.

Chùa Vua là một quần thể kiến trúc trang nghiêm, đẹp đẽ và cầu kỳ. Cái độc đáo của quần thể kiến trúc này là có chùa và đình đều thờ vua Đế Thích. Ngay sau đây là đền thờ Mẫu, một trong tứ bất tử và thân phụ Trần Hưng Đạo. Nghĩa là thờ Phật Lão, Nho, Tam giáo đồng lưu. Từ đời Lê, quần thể kiến trúc này gọi là Điện Thừa Lương, là nơi Vua, các hoàng tử, các đại thần, hoàng thân nghĩ lại để chuẩn bị làm lễ tế ở

đàn Nam Giao. Đàn Nam Giao trước đây ở vào khu vực nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo. Ngày nay, xung quanh có Đình Ngang (nay thuộc phố Trần Cao Vân), chùa Bạch Liên (Liên Phái) là trường Đại học Phật giáo đời Lý. Trước khi đến Điện Thừa Lương, các quan và tùy tùng gia nhân phải nộp hết binh khí. Những khí giới như dao, mác chắt đóng lại nên có tên là Đóng Mác (Ô Đóng Mác ngày nay), các quan tham dự lễ Nam Giao hợp lại thay quần áo, mặc lễ phục, đội mũ đeo đai, luyện những bước đi và các điệu múa ở Hội Vũ. Khi lễ Nam Giao bắt đầu, vàng mã và các đồ làm bằng giấy được đem đốt ở Hoá Mã Khu (nay là phố Hoà Mã).

Vào năm 1940, có một vị sư trụ trì Chùa Vua tên là Hoàng Đình Điều, ông giỏi võ, ít nói và nổi tiếng nhân đức. Người ta tận mắt thấy ông nhảy qua tường và nhảy lên cả nóc chùa nhẹ như không mà chẳng làm vỡ một viên ngói. Ông dạy võ thuật cho một số người địa phương như các ông Trục, Bảng, Khoan, Tiểu Lãng... Các đệ tử của ông lại lập ra các lò luyện võ. Ông Điều là con của Hoàng Đình Kinh (tức Cai Kinh đã làm cuộc khởi nghĩa chống Pháp), là cha nuôi đã có công nuôi nấng và dạy dỗ Trương Văn Thám. Đến khi ông Thám lên chức Đề thì đổi họ theo họ cha nuôi thành Hoàng Hoa Thám. Nhà sư Hoàng Đình Điều là em nuôi Hoàng Hoa Thám, đồng thời cũng là một võ

tướng của ông trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Khi cuộc khởi nghĩa thất bại, ông Điều trốn về Hà Nội rồi trụ trì Chùa Vua.

Cũng chính ở đây, đồng chí Nguyễn Phong Sắc, xứ uỷ Bắc Kỳ đã sử dụng các vòm sau bên tượng vua Đế Thích làm nơi đi về, hoạt động và ăn náu. Ngày 10-5-1956, đồng chí Trần Danh Tuyên đưa Bác Hồ đến thăm chùa. Bác xem lại mấy hồ vòm sau tượng rồi đi ra phía trước. Bác đặt mũ lên ngực, cúi đầu. Sau một phút yên lặng, Bác bảo bà Lê Thị Hiền là người trông chùa rằng: "Bà trông giúp chùa cho cẩn thận, đừng để mất mát gì".

Theo huyền thoại, vua Đế Thích là nhân vật thứ hai sau Ngọc Hoàng. Ở Ấn Độ và Trung Quốc cũng thờ Đế Thích với cương vị như vậy. Đế Thích còn là vua cờ tướng. Từ xa xưa, đất Chùa Vua đã có những lò cờ tướng hay nhất nước. Các danh thủ mọi nơi đều phải kéo về Chùa Vua để thi đấu và học tập.

Đến năm 1992, đã có 70 danh thủ đến tranh giải qua các kỳ hội lễ. Mọi người trầm trồ về tài năng của các danh thủ như Vệ, Ngọc, Lợi, An... Cụ Hứa Tiến là một trong ngũ tốt, lý kiệt, đã từng là kiện tướng châu Mỹ. Cường vô địch cuộc thi cờ tướng 1991, Phác là nỗi lo lắng của danh thủ bất cứ tỉnh nào. Các đại biểu miền Nam cũng đến thăm thú những nước cờ hay trong trận đấu. Ở đây có cả cờ bơi và cờ bàn...

Hiện nay, Chùa Vua còn giữ được 14 pho tượng đẹp bằng gỗ hoàng đàn. Nổi bật nhất là pho tượng vua Đế Thích cao khoảng 1,6m. Một bức cửa long chạm trổ tinh vi, hai đỉnh đồng thời Nguyễn, một quả chuông nhỏ thời Cảnh Thịnh, hai quả chuông to thời Lê, hai chóa lớn cao chừng 1,6m được đúc từ thời Lê.

Khu vực Chùa Vua, từ mái đình cổ kính đến những cây nhãn, ổi cổ thụ, bức tượng, đôi chóa, bia ký đến quả chuông... đều toả ra những lời vãn vi khôn nguôi với hiện tại và tương lai...

ĐÌNH ĐẠI

Đình Đại nằm trong cụm di tích phía Bắc khu vực Bạch Mai, thuộc phường Cầu Dền, quận Hai Bà Trưng, bên cạnh chùa Liên Phái, chùa Hương Tuyết, đình Đông, đình Tô Hoàng, chùa Vua, đàn Nam Giao (nay là Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo). Ngôi đình đặc biệt này có kiến trúc giống như những đình cổ của Việt Nam nói chung.

Nó được xây dựng với quy mô khá lớn. Tiền đình cao, rộng, khoáng đạt gồm 5 gian. Hậu cung gồm 3 gian, Tam quan thoáng, mái đình cong, lợp ngói ta. Sân đình rộng, lát gạch cổ, có vườn cây, vườn hoa và một giếng thơi hình bầu dục. Khung cửa Đình Đại làm theo kiểu bức bàn. Kết cấu khung xương đều in bằng gỗ, được giữ vững bởi nhiều cột cái và cột quân to và cao bằng gỗ tứ thiết.

Không gian Đình Đại được mở rộng, mở ra bốn phương tám hướng chứ không xây gạch kín xung quanh. Mọi người có thể đến thăm đình từ bất kỳ hướng nào, qua những con đường tắt và đường lớn.

Năm 1592, quân nhà Mạc đã giao tranh với Trịnh Tùng tại đây. Ngay sát cạnh cổng Tam quan là con đường Thiên Lý nổi tiếng. Nối liền Thăng Long với các trấn và các tỉnh phía Nam là một con đường nhỏ, dài hun hút qua những đôi cây cối rậm rạp và cả một rừng mai (nay thuộc khu vực Bạch Mai và Trương Định).

Đình Đại được xây dựng cách đây khá lâu và đã trải qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa lớn vào những niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705), Cảnh Hưng (1774), Minh Mạng (1840), Thành Thái, Khải Định. Thoạt đầu, Đình Đại chỉ có gian giữa thờ đức Thành Hoàng cao 5m. Đại vương thần là một trong 50 người con lên núi của Lạc Long Quân và Âu Cơ, sau này là thuộc tướng thân cận của Sơn Tinh. Bên trái thờ thân mẫu của Đại Vương ghép với mẫu Liễu Hạnh. Bên phải thờ các cô, cậu của Lão Giáo, nghĩa là cũng có màu sắc Tam giáo đồng lưu. Đình Đại còn thờ cả hai ông phổng là hai người hầu cận của Đại Vương với nét mặt tươi cười, hóm hỉnh và cũng mang những nét chất phác của con người đồng quê Việt Nam. Đó chính là hình ảnh của các vai "hề chèo" xuất hiện sau này, người bình dân yêu tiếng cười là vậy.

Các mảng trang trí được tập trung vào bức cốn nách giữa toà đại đình. Đề tài trang trí là rồng leo và uốn khúc, vây cá, trăng sao... có dáng dấp từ đời Lê. Bên cạnh có những bức chạm khắc rồng phượng, âm dương tương xứng với những họa tiết sông, nước, mây

trời, những bức cửa võng, cuốn thư, hoành phi, câu đối... Tất cả đều được chạm khắc tỉ mỉ và sơn son thếp vàng choáng ngợp, vừa là những bức hoạ, vừa có tiết tấu nhạc điệu với một nghệ thuật điêu luyện độc đáo.

Gian chính giữa phần cung cấm được đặt một sập thờ. Phía trên là ngai của đức Hoàng Thành. Bên cạnh đó là hai chiếc kiệu bát cống còn nguyên vẹn. Những chiếc kiệu bát cống được chạm, khắc và sơn son thếp vàng với cơ man nào là những hoa văn sinh động và duyên dáng, đây là một trong những nét tiêu biểu của niên hiệu Gia Long. Đình còn giữ được hai hòm đựng 7 sắc phong của niên hiệu Minh Mạng (1821) và Khải Định (1824); hai tấm bia có niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705) và niên hiệu đời Nguyễn, bảy bức hoành phi, cuốn thư, bảy đôi câu đối, ba chiếc hương án... Đình còn giữ được 4 bát hương, trong đó có một chiếc được làm bằng đá, một bộ bát bửu, một công, một chiêng.

Trước đây, Đình Đại cũng như các đình làng khác, vẫn có những buổi cúng lễ, rước xách. Nhưng Đình Đại còn trở thành nơi tập trung tứ chiếng của mọi người các ngả. Thời đó, cứ 5 giờ chiều là cửa ô Cầu Dền đóng kín lại, không ai được ra vào thành, chỉ trừ những người cầm hoả bài "Khẩn cấp". Tất cả những ai muốn vào thành đều phải nghỉ lại ở Đình Đại, đợi đến sáng hôm sau, khi cửa ô mở, mới được vào. Cũng có một số người buôn bán muốn tranh thủ thời gian đã

vào thành từ lúc 4 giờ chiều, nhưng phải nghỉ lại ở một cái chợ, ăn uống, nghỉ đêm và sửa soạn lại hàng để sáng sớm hôm sau có hàng bán ở các chợ và các phố trong thành. Nơi tập trung này gọi là chợ Hôm (tên này được giữ cho đến tận bây giờ). Vì vậy mà Đình Đại là nơi dừng chân của đủ mọi lớp người trong xã hội. Ngoài ra, Đình Đại còn là một khu du lịch, vui chơi sầm uất của một thời, mọi người đến đây có thể tùy hứng đi thăm các chùa, đền, đình ở gần đó hoặc xuống các vườn mơ bát ngát với các quán rượu ven đường, hoặc đến các quán ăn Vân Hồ. Rượu làng Mơ và nước mắm Kẻ Đô trước hết được đem bán ở đây rồi mới toả đi khắp nơi và đã trở nên nổi tiếng.

Đình Đại là một di tích trong quần thể di tích lịch sử văn hoá và du lịch có giá trị của quận Hai Bà Trưng. Nhưng, cũng như số phận của một số di tích khác, Đình Đại chưa được chú ý một cách xứng đáng. Một số gian đình bị lở, sứt, đồ gỗ bị mọt, con người đã dần lấn chiếm, xâm phạm quanh đình. Cổng Tam quan, sân, vườn cây, vườn hoa, giếng bầu dục... đã không còn nữa làm cho cảnh quan của Đình Đại bị thu hẹp. Thiết nghĩ cần phải có sự quan tâm đặc biệt hơn nữa đến việc khôi phục sửa chữa và trùng tu Đình Đại để hình ảnh về Đình Đại mãi đẹp trong tâm trí bao người.

LỄ HỘI CHÙA TRĂM GIAN

Chùa Trăm Gian thuộc xã Tiên Khương, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Đây là ngôi chùa cổ dựng trên quả đồi cao chừng 50 mét, có cây cao bóng cả và đậm một màu cổ tích. Xung quanh là những ngọn núi Phụng Hoàng vỗ cánh, núi Hoàng Xá có dáng con voi quỳ, núi Đồng Lư, núi Sơn Lộ, núi Trầm. Chùa có đủ 100 gian. Cứ 4 cột là một gian, có trên 400 cột. Mỗi cột trụ trên một hòn đá chạm hình cánh hoa sen. Dây lan can quanh chùa, cũng như các bậc thềm bằng đá có chạm trổ. Trên các ván long, lá gió, đầu, xà v.v... có hình mây, hoa lá, rồng, tiên nữ...

Phía trước chùa có gác chuông cao hai tầng, chồng diêm, tám mái, nằm trên đồi cao với hàng trăm bậc đá. Đây là công trình kiến trúc giá trị làm bằng gỗ quý với các đầu đao cao vút, mềm mại. Trên gác chuông có treo một quả chuông lớn, đúc vào năm 1794 thời Tây Sơn với bài minh của Trần Bá Hiên, người xã Vân Canh.

Trong chùa có 153 pho tượng được xây dựng từ đời

Lý. Hầu hết đều bằng gỗ, một số bằng đất, sơn son thếp vàng. Đặc biệt bệ tượng được xây bằng gạch có hoa văn của thế kỷ 16-17. Bên cạnh có tấm bia đá dựng vào năm Cảnh Thịnh thứ 5 (1794) có ghi lại chiến công của Đô đốc Đặng Tiến Đông do Phan Huy Chú viết, tất cả đều là những tác phẩm hiếm có thời Tây Sơn để lại.

Lễ hội chùa Trăm Gian được tổ chức vào hai ngày của thượng tuần tháng hai âm lịch được xem là "tốt ngày". Khi đốt xong một bánh pháo treo từ cành đa cao xuống sát mặt đất, các chân kiệu bắt đầu rước long kiệu từ trong chùa bước ra, long kiệu ra tới của Trung quan, đám rước phải đứng lại, chờ quan viên và các chân kiệu của xã giao hiếu (kết nghĩa) đến đây và đứng vào hàng ngũ chỉnh tề, đám rước mới bắt đầu di chuyển. Trong đám rước, xã đàn anh đi đầu, xã này thường là xã thờ thần sớm nhất, có đông dân nhất, đồng thời cũng là xã đa tài nhất. Các xã bạn cũng phái kiệu của mình tới hoặc phái một chân kiệu để thay vai khiêng kiệu cùng với xã chủ nhà.

Đi đầu là hai lá cờ "Tiết Mao". Kế đến là 5 cờ đuôi nheo gọi là cờ ngũ hành: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ và những lá cờ vuông: đen, trắng, vàng, đỏ, xanh... Sau đó là 4 lá cờ tứ linh: long, ly, quy, phượng. Người cầm cờ đội nón có chóp nhọn hoặc chít khăn tai chó, thắt lưng bó que xanh đỏ, chân đi xà cạp.

Sau cờ là trống cái do hai người khiêng. Trống cái do thủ hiệu đánh bằng chiếc dùi sơn son thếp vàng. Một người vác lọng che cho thủ hiệu và trống. Đi sau trống là chiêng, cũng do hai người khiêng và có lọng che. Khi đi rước, thủ hiệu đánh một tiếng trống, lại đánh một tiếng chiêng. Tiếng trống thúc giục, tiếng chiêng trầm hùng, ngân nga như tiếng của ngàn xưa vọng về.

Sau đoàn trống và chiêng là sự diễu hành của đôi ngựa bạch, đôi ngựa hồng và đôi voi. Dưới chân những con vật linh thiêng này có những bánh xe lăn. Mỗi con vật đều được che lọng và có một chiến binh đi bên cạnh.

Hai chiếc tán thêu long, phượng đi trước mở đường cho các chấp kích lang nai nịt, mang lộ bộ, kim qua, phủ việt, chùy đồng... Các chấp kích lang đi hai bên. Họ là những chàng trai dũng cảm, xông pha trận mạc khi xưa, ở giữa họ là một quan viên mặc áo thụng xanh, có lọng che, mang một chiếc biển có phủ vải đỏ ghi mấy chữ: *"Thượng đẳng tối linh thần"* (thánh tối linh hạng nhất).

Sau đoàn chấp kích là phường "Đồng Văn" gồm 2 người chỉ huy cầm trống khải, một người cầm thanh la, 2 người cầm sênh tiền, 8 người đánh trống bản đeo 8 thắt lưng. Họ đánh bằng hai dùi nhỏ. Có hai chàng thanh niên mặt hoa da phấn đóng giả làm hai cô gái

đeo hai chiếc trống cơm làm "*Con đi đánh bông*". Họ vừa múa vừa hát, vừa vỗ trống, mắt nhìn ngang, nhìn dọc, lảng lơ như nắng mùa xuân.

Sau đó, một ông già có dáng tiên phong đạo cốt, mặc áo thụng đỏ màu máu, vái lá cờ "vía". Cờ bằng vóc đỏ viền vàng có thêu chữ "Lệnh". Lá cờ này cũng được lòng che. Đó là lệnh của thần linh. Thỉnh thoảng cờ lệnh được phát lên ào ào, nhắc lại thời chinh chiến oai hùng của thần. Ngay sau đó là màn gươm tuốt trần do ba người điều khiển.

Đến phường bát âm gồm 8 nhạc cụ, phát ra từ 8 hệ thống âm thanh của 8 vật liệu khác nhau: Bào (quả bầu), Mộc (gỗ), Thạch (đá), Kim (kim khí), Ti (sợi tơ), Trúc (tre)... Chúng là những náo bạt, đàn, sênh tiền, kèn, trống nhỏ, nhị, sáo hoặc tiêu...

Phường bát âm thường cử mấy điệu Lưu Thủy, Hành Vân, Ngũ Đối trong suốt cuộc rước. Khi trang nghiêm, có lệnh thì cử nhã nhạc.

Sau phường bát âm là long đình. Đó là chiếc kiệu, nhỏ và cao có mái che. Trong có bày hương án, ngũ quả, đỉnh trầm và bát hương có cắm những nén hương đang cháy nghi ngút. Long đình có 4 người khiêng và có 4 người đi bên cạnh để thay vai nhau. Họ đều là những chàng trai trẻ đẹp, có tầm cao ngang nhau. Đi trước long đình có 1 người cầm trống khẩu và một người cầm cảnh. Thỉnh thoảng họ lại đánh lên

một hồi trống và một hồi canh. Tất cả những chàng trai này đều ăn mặc theo kiểu khố bao khăn vắt và đeo trước ngực một chuỗi vòng tết bằng hoa buối toả ngát hương thơm. Hai bên long đình có tàn, quạt, lọng. Rồi đến một loạt người cầm cờ, vung lên. Họ ăn mặc quần áo có nẹp xanh đỏ, bó xà cạp đen, hộ vệ cho hai chàng trai cầm lọng vàng. Hai chàng này là hai anh chàng đẹp trai nhất làng. Họ đi hải và trên ngực tết một bông hoa lớn.

Tiếp đến là hai long kiệu bát cống. Mỗi long kiệu có 8 người khiêng và 8 người đi kèm. Đó là long kiệu của Đức Thánh Ông và Đức Thánh Bà. Những người khiêng kiệu, đầu chít khăn xanh, mặc quần xanh, thắt lưng bao vàng, đi ủng. Các bồi lão, các quan viên đi hộ giá kiệu đều mặc áo thụng, khăn xếp...

Không khí từng bừng náo nhiệt, hương khói mù mịt, tiếng chiêng trống, đàn sáo nổi lên làm cho mọi người như say rượu. Thỉnh thoảng, những chàng trai khiêng kiệu lại đi nhanh, tăng tốc độ và reo vang lên. Lúc này người ta gọi là kiệu bay... Trước, sau và xung quanh đám rước người đông nghìn nghịt...

Đám rước đi vòng quanh xóm chùa rồi trở về chùa. Lúc đó là lúc bắt đầu có những cuộc tế lễ. Mọi người vào lễ, kẻ trước người sau hoặc vào cùng một lúc.

Sau khi đám rước ngừng lại trước cổng chùa, người ta tổ chức các cuộc vui chơi, mở hội. Có phường hát Rô

ở Quốc Oai đến, phường chèo tàu từ Đan Phượng sang. Có cả đặc sản "Xẩm chợ" Hà Đông.

Chùa Trầm Gian là một trong những ngôi chùa cổ nhất miền Bắc. Mỏ hội ở chùa là hình thức tổ chức sớm hơn kiểu tổ chức ở đình. Do vậy, lễ hội chùa Trầm Gian còn vọng lại nhiều âm thanh và màu sắc điển hình của một quá khứ xa xưa với những nét hùng tráng và mang tính nghệ thuật.

CHUYỆN NGÔI ĐÌNH

Ở các làng, xã Việt Nam xưa, hầu như làng nào cũng có một ngôi đình. Có ngôi đình chung cho cả mấy xã hoặc huyện. Đình nằm ở một không gian trung tâm, rộng lớn và có phong cảnh đẹp của làng quê Việt Nam. Mọi sinh hoạt chính trị, kinh tế và xã hội của cộng đồng thời Lý thường diễn ra ở chùa. Nhưng từ giữa đời Trần, các sinh hoạt đó được chuyển sang đình và truyền thống đó được giữ cho đến tận đời Nguyễn. Đình còn là nơi nghỉ ngơi, dừng chân của vua hoặc các quan lớn đi vi hành, tuần du. Đình làng là nơi tụ họp, bàn bạc công việc và là nơi thờ cúng Thành Hoàng. Chùa dùng nhân, nghĩa để trị dân, đình dùng pháp trị đối với dân. Đình còn là nơi thực thi lệ làng: thu thuế, xét xử, khao vọng, ngả vạ... Con gái trong truyện xưa, không chồng mà chửa, bị mang ra đình ngả vạ. Những dịp lễ tết, hội hè, diễn xướng v.v... đều diễn ra ở đình và sân đình. Với người bình dân, đình cũng là nơi giao tiếp, gặp gỡ, trao đổi kinh nghiệm làm ăn. Đình là một tập hợp kiến trúc mở,

chứ không khép kín như chùa. Đình không có tường bao quanh. Từ bốn phương, tám hướng đều có thể đến với đình. Nội thất, ngoại thất của đình được trang trí nguy nga, độc đáo. Có những bức tượng, phù điêu được chạm trổ công phu đã gây ấn tượng mạnh mẽ trong giới mỹ thuật trong và ngoài nước như ở đình Liên Hiệp (Hà Tây), đình Phù Lão (Hà Bắc), đình Tam Canh (Vĩnh Phú), đền Giá (Hà Nội) v.v...

Vào đình phải qua cổng tam quan và sân đình. Đình thường được dựng lên bằng nhiều cột gỗ to và dài. Người ta thường nói: "To như cái cột đình". Còn câu: "Bao giờ có cây cải làm đình" là chỉ có điều không bao giờ có thể xảy ra. Cổng đình thường rất rộng, có bể nước mưa và hòn non bộ. Nối tiếp sân là mấy bậc đá lát thêm dẫn vào đình gồm ba gian dài. Gian dài ở chính giữa gọi là chính tẩm. Bên trong gian giữa là nơi đặt bệ thờ, trên có bát hương, đỉnh trầm, cây nến, bài vị của Thành hoàng, lọ độc bình cắm hoa v.v... Sau bệ thờ là hậu cung đặt tượng Thành hoàng ngồi trên ngai sơn son thếp vàng. Mái đình lợp ngói âm dương, viên nọ ốp lên viên kia, rủ nhau bò lên nóc cao, kéo lên 4 góc cong vút với những ngọn đao trang trí khoẻ mạnh mà bay bổng. Loại ngói này được gọi là ngói âm dương là ngói "cuộc đời". Đôi vợ chồng nào đó thường giải bày: "Ấy đấy, chúng ta ăn ở với nhau có đủ cả giận, hờn, đau khổ, sướng vui và yêu thương... Tất cả cứ lợp

vào nhau như mái ngói âm dương...". Hai bên đình còn có hai dãy nhà phụ để chứa kiệu bát cống, long đình, cờ, biển, trống, chiêng, quạt, những đồ tế lễ, rước xách... Đình còn ngăn riêng một gian để cúng hậu gọi là nhà hậu. Có nơi, trước mặt đình còn có một công trình kiến trúc nhỏ gọi là "phương đình" hoặc "bái đình".

Mọi việc lớn, nhỏ trong làng được quyết định ở đình do một hội đồng kỳ mục điều khiển. Lý trưởng là thành viên cao nhất trong việc chấp pháp. Vai vế cao hơn lý trưởng có tiên chỉ. Ông ta là người đứng đầu một làng, xã. Thường là người có danh vọng, nhiều chữ nghĩa và được mọi người kính trọng. Tiên chỉ ngồi riêng một mình một chiếu ở đình. Nếu vị nào có cỡ khoa bảng cao hơn tiên chỉ thì được ngồi chiếu trên của tiên chỉ. Dân gian đã tả một cách châm biếm chân dung của tiên chỉ như sau: "Người đứng chiếu ngang, người sang chiếu dọc, người đọc văn tế, người trợn mắt lên..." Tiên chỉ là người có quyền thế nhất làng. Phần riêng của ông bao giờ cũng phải có miếng thịt thỏ. Ngày xưa, người ta rất chú ý đến việc chọn lựa hướng đình và trồng những cây cảnh to, nhỏ để tô điểm cho cảnh quan của đình. Về tổng thể, đình và những công trình phụ là những công trình xây dựng choáng ngợp và hoa mỹ. Trong dân gian, đình là một hình ảnh quen thuộc và gắn bó trong tâm hồn mỗi người dân Việt Nam:

*"Qua đình ngả nón, trông đình
Đình bao nhiêu ngói, thương mình bấy nhiêu".*

Hoặc như:

*Trúc xinh trúc mọc đầu đình
Em xinh em đứng một mình cũng xinh".*

Nam nữ tình tự với nhau ở đình:

*"Bên đình, tôi đã si mê.
Tôi yêu người lắm, xin thể, đình ơi"...*

Có anh chàng kể lể:

"Hôm qua tát nước bên đình với em"...

Sân đình thường có những cây cổ thụ, cây đại, cây si, cây táo v.v... Thị mầu trong vở chèo *Quan Âm Thị Kính* hát rằng:

*"Tiểu như táo rụng sân đình
Em như gái dở, đi rình của chua".*

Đình là ngôi nhà đẹp đẽ, trang nghiêm, to lớn nhất làng. Nó thường được ví với những gì to lớn. Cái nổi đình là nổi to. Cô gái có "một đình duyên" là cô gái duyên dáng có thừa. Trong gam màu *folklor* Việt Nam, người xưa cho rằng bộ ngực và hông của cô gái càng to thì càng đẹp. Người ta nói: *"Hai phần to được tày đình, thì con người ấy càng xinh càng giòn"*. Câu ca dao này phù hợp với quan niệm thẩm mỹ ngày nay, khi nhấn mạnh vòng đo số 1 và vòng đo số 3 của người phụ nữ

càng lớn thì giá trị thẩm mỹ càng cao. Tiếng trống đình là tiếng trống đánh rất to, báo một điều gì quan trọng.

Người quản lý, trông nom đình là ông Từ. Ông thường là người có tuổi, hiền lành, chất phác, được mọi người quý mến, có khi lại là người chay tịnh, không có vợ. Ông trông nom đình, thắp hương, đón khách đến lễ đình, trông nom vườn cây cảnh. Ông cũng trồng thêm cây ăn quả để thêm vào thu nhập của cuộc sống đạm bạc, thanh bạch.

Những năm trước Cách mạng tháng Tám, đình là nơi đi lại, hoạt động của một số chiến sỹ cách mạng. Từ năm 1945 trở đi, sân đình là nơi luyện tập quân sự, tuyển quân, tổ chức những cuộc họp mặt hoặc mít tinh kêu gọi dân làng hưởng ứng những phong trào yêu nước, cứu nước, đồng thời cũng là nơi tập trung của các thanh niên nhập ngũ, là nơi người thân đưa tiễn con em lên đường ra mặt trận. Trong làng có hai âm thanh đặc biệt khắc sâu trong tiềm thức mỗi người, đó là tiếng chuông chùa và tiếng trống đình. Tiếng trống đình báo hiệu lễ cơm mới sau mùa gặt, tiếng trống mừng quân hoặc tiễn người ra tiền phương v.v... thật là xúc động.

Đình là nơi thờ Thành hoàng, có thể là tổ sư các ngành nghề, là người có công với dân làng, là liệt sỹ, anh hùng dân tộc như Hai Bà Trưng, Phùng Hưng v.v... và có khi cũng là một con người bình thường.

Ở nước ta còn giữ lại được nhiều ngôi đình lớn, hoành tráng, tiêu biểu cho nền nghệ thuật kiến tạo đình, chùa truyền thống của Việt Nam như: đình làng Đình Bảng, đình Chu Quyến, đình Tây Đằng, đình Triều Khúc, đình Kim Liên, đình Chèm... Đó là những di sản văn hoá vô giá của dân tộc. Tiến sĩ A. Samadi, nhà nghiên cứu mỹ học người Philippine đã viết: "Đến Việt Nam mà không đến thăm mấy ngôi đình là chưa biết gì về Việt Nam".

Ngôi đình, một vang vọng của tâm hồn Việt Nam, từ ngàn xưa cho tới hôm nay.

CHUYỆN CÁI AO LÀNG

Một trong những hình ảnh thân thương, ăn sâu vào trí nhớ con người ở các làng quê từ thời thơ ấu cho đến lúc về già là hình ảnh những cái ao làng. Câu "*Còn ao rau muống, còn đầy chum tương*" nói lên một cuộc sống thanh đạm mà ung dung trong cảnh thanh bần.

Những ngày giáp Tết Nguyên đán, ở bên bờ ao thường diễn ra nhiều hoạt động náo nhiệt, ồn ào mà đầm thắm. Người ta tát cạn ao rồi chia phần cá cho nhau, có những người vớt từ dưới ao lên những cây gố xoan ngâm trong bùn từ tháng giêng để chuẩn bị làm nhà hoặc sửa nhà. Nhiều người chung nhau một con lợn và mổ thịt ngay bên bờ ao, chia thịt, luộc lòng... Người ta rửa lá dong để gói bánh chưng... thật tấp nập và nhộn nhịp. Phong cảnh cái ao thật đẹp. Mùa xuân, các đám cưới đủ màu sắc ngả bóng xuống ao làng với những tà áo, khăn, nón xênh xang. Dáng đi của những người dự đám cưới in xuống nước như say như tỉnh. Mùa hạ, trên mặt ao có sen quý trắng, sen

diệp hồng hoặc hoa súng... toả ra một mùi thơm nhẹ. Bên cạnh những bông hoa súng thường có những con chim cuốn đen lủi thủi. Lại có câu: "*Ao cá trê, êm ả ngủ chờ sung*" hoặc: "*Bèo lạnh câu ao, ai đợi chờ?...*". Cái ao cũng dự báo mùa thu đến: "*Bờ ao hiu hắt, nước trong xanh*", hay: "*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo*". Đó là lúc cuối thu đầu đông.

Bờ ao thường được "trang điểm" bằng các loài cây quen thuộc như cây vối, cây sung, rừng cúc tần cổ tích, vương vít những đàn gà con có màu hoàng yến. Bờ ao trong sáng như ca dao.

Một góc ao được bắc giàn mướp để cho những quả bầu, quả mướp rủ xuống. Những khi hoa mướp nở làm vàng rộm cả một góc ao với những cánh bướm bay đi, bay lại. Năm 1937-1938, ở bìa một số tờ báo Tết có đăng ảnh một cô gái duyên dáng cùng với mấy lời chú thích:

"Thoảng tiếng vàng thanh tao

Bên gốc mai, bờ ao

Một nàng xinh như liễu

Ngồi ngắm bông hoa đào..."

Không phải chỉ có thế, cô gái đẹp trong ảnh bên bờ ao này còn đang mơ màng ngắm nhìn những đám mây phiêu lưu trên khung trời in bóng xuống mặt ao.

Khi có khách quý đến, chủ nhà lấy vó cất một vài con cá tươi, xử lý thật nhanh, uống rượu ngay bên bờ

ao. Đó là một "bữa tiệc" khó quên. Nhưng cũng có khi ở vào hoàn cảnh: "Ao sâu, nước cả khôn chài cá" thì chủ và khách chỉ uống rượu suông với nhau cũng vẫn rất thân tình.

Ao cũng là nơi hẹn hò, gặp gỡ của trai gái trong làng. Họ hẹn hò và thể thốt với nhau bên bờ ao vào những buổi chiều tối, những đêm trăng hoặc những buổi sáng sớm. Những cuộc tình này cũng rất nên thơ và lãng mạn. Các cô gái trong lễ vu quy, qua chiếc ao làng, lòng lại bồi hồi nhớ những đêm hẹn hò. Tuổi thơ của nhiều người còn gắn liền với những kỷ niệm khó quên:

"Nhớ những ngày trốn học

Đuổi bướm cầu ao

Mẹ bắt được...

Chưa đánh roi nào đã khóc!"

(Quê hương - Giang Nam)

Họ hàng của ao có đầm, có hồ, kênh, lạch. Ao cũng có luật âm thầm mà chặt chẽ của nó. Tầng nước trên thường là cá riếc. Tầng giữa có cá trắm, cá chép, cá quả, cá sộp. Lớp dưới cùng là cá trê. Riêng có cá chuối đắm đuối thì hoạt động ở tất cả các tầng nước. Ở trong cái ao, xã hội cá giống hệt như xã hội loài người. Cá tranh ăn, xô xát, đánh nhau, nhường nhịn, sống có đàn...

Ao có nhiều tên tùy theo vị trí địa dư, dáng dấp hoặc đặc trưng riêng như: ao cây vối, ao cây sung, ao

chùa, ao đình, ao xóm, ao cây gạo, ao bèo, ao thả cá, ao thả rau cần, ao nuôi vịt, ao ngang...

Ao cũng là nơi dân làng gặp gỡ, tán gẫu để có những thông tin như: cô A xóm Hạ sắp cưới chồng, bà B đi ra tỉnh thăm con trai hoặc ông C lên lão bảy mươi... Một vài cô gái hái lúa, nghỉ bên bờ ao, xuống ao khoả nước, nhúng cái nón xuống nước cho mát nón hoặc sẵn tay ướt vuốt tóc và vuốt lông mày để cho các chàng trai có câu ca dao: *"Có rửa thì rửa chân tay, chớ rửa lông mày chết cá ao anh"*.

Đứng ở bờ ao một mình, nhất là trong những lúc thanh vắng là có sự mong, nhớ, tư tưởng... Như trong câu ca dao: *"Đêm qua ra đứng bờ ao; trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ"*. Tâm trạng con người trong lúc này là nỗi buồn trong cõi nhớ.

Trần Phương trong tích chèo "Suý Vân giả dại" là một tay nổi tiếng về khoe khoang và nói khoác, đã nói dựng lên: *"Sông Tô Lịch là ao anh thả cá"*. Nghĩa là ngay cả cái con sông Tô Lịch xưa rộng, dài là thế mà cũng chỉ là cái ao thả cá của nhà anh ta mà thôi. Người phương Tây thấy từ "ao" rất thân mật với họ nên gọi biển Caspienne là *cái ao* của người Sa La. Người đi xa trở về, thấy chốn quê hương là đẹp hơn cả, cũng bồi hồi: *Ta về ta tắm ao ta; dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn"*. Ao nhà ta tuy không phải là đẹp lắm, nhưng nó là cái của ta, cái của mình nên nó đẹp và quý vô cùng.

Ngày xưa, hồi kháng chiến chống Pháp, đâu đâu cũng có những mẩu chuyện bí hùng gắn với cái ao làng, gọi là ao kháng chiến. Đó là những cái ao được đào sâu vào bên trong thành những hàm ếch làm chỗ ẩn náu cho du kích. Từ những hàm ếch đó lại còn được đào sâu vào bên trong, xuyên vào các đường ngầm trong xóm. Cho nên, trong những trận càn hoặc những trận chiến đấu, du kích nhảy xuống ao là địch không thể tìm thấy được. Và những du kích nhảy nấp ở bờ ao lại xông lên đánh địch. Có những cái ao nhuộm máu sau những trận chiến đấu, được gọi là ao thiêng hoặc mang tên những người nữ du kích anh hùng như: Ao chị Chiên, ao chị Mạc Thị Bưởi...

Người ta chê một người nào đó có cái cười nhạt như "nước ốc ao bèo" là có cái lý của nó. Vì lẽ bèo cái trong ao hấp thụ mạnh mẽ những chất khoáng cần thiết để hình thành chất prôtêin trong cơ thể ốc. Do ốc thiếu chất đạm trầm trọng nên thịt ốc nhạt nhẽo.

"Ăn mày đánh đổ cầu ao" là nói lên hiện tượng một người nào đó rất khó khăn mới ky cóp được một chút gì đó mà lại bị mất đi sạch sành sanh.

Với nhịp độ đô thị hoá chóng mặt như ngày nay, trong một ngày gần đây, mỗi người trong chúng ta sẽ "thèm" một cái ao, một phong cảnh, một hương vị, một chuyện cổ tích về cái ao.

BA NGÔI MỘ. "HỒNG NHAN"

Có một người đàn bà khốn khổ nào đó đã đặt gói tã lót bọc một bé gái đỏ hỏn ở ngay góc ngôi đền nhỏ. Một bà đi qua, ẵm lấy cái bọc, dừng trước cửa đền, nhận đứa bé là con nuôi và xin thần làm chứng cho mình đã có một đứa con trời cho. Nhưng bà bỗng khóc lên nức nở vì bà quên rằng bà quá nghèo, nuôi miệng mình cũng còn khó khăn. Bà liền gạt nước mắt, truyền cái bọc ấy cho một người đàn bà khác nuôi làm phúc.

Cô bé không cha, không mẹ nhận đủ mùi đói rách ấy lớn lên có tên là cô Tư Hồng. Người chồng của cô tên là Hồng đã trở về Trung Quốc, cô lấy một viên quan tư người Pháp. Và trước đây, cô đã có những cuộc tình duyên bên ngoài khuôn khổ với nhiều người. Cô không có "sắc" lắm nhưng có "thanh", duyên dáng, ăn nói khéo và đầy sức thuyết phục. Người ta bảo đôi mắt của cô là đôi mắt "nhãn trung hữu thủy" (trong mắt có nước) làm cho đàn ông nhìn vào là tự nguyện khuất phục. Cô đã thâu các vật liệu xây dựng, lại

thầu cơm tù cho các trại giam, nhà tù. Cô kinh doanh xây dựng nhà ở, dinh thự, cầu cống, mở các hãng buôn lớn. Vì có tài kinh doanh, cô nhanh chóng trở nên nổi tiếng về giàu có và thế lực. Cô có lòng thương đối với những người bị tù tội nên luôn can thiệp để làm cho các bản án của họ được giảm nhẹ. Với những người mang án từ 10 năm đến 15 năm tù, cô cũng xin được tha bổng như không. Bất cứ ở nơi nào trong toàn quốc bị mất mùa, bão lụt cô đều cho chở gạo, ngô đến phát cứu tế cho các nạn nhân với số lượng rất lớn. Thỉnh thoảng cô lại đi xe ngựa, rải những gói thịt bò chùng một lạng với những gói lạc tới những người dân nghèo ở hai bên đường. Những lần phát chẩn như vậy, cô đã giết hàng chục con bò lớn. Cô phát cho mọi người nhưng không bao giờ cao ngạo mà thường cúi xuống với nét mặt trầm tư. Có người nói lớn lên:

- Cô ném sang bên này thêm đi!

- Vâng - Cô đáp.

Cô được vua nhà Nguyễn tặng cho bốn chữ "*Tiết hạnh khả phong*" với hàm ý rộng của chúng. Nhưng về sau cô can thiệp nhiều vào việc giảm án cho cả những người tù bị nhà chức trách cho là nguy hiểm, có tinh thần dân tộc nên cô cũng bị liệt vào "thành phần nguy hiểm". Từ đó, cô bị nhà nước bảo hộ không cho cô liên lạc gì với các cơ quan, họ tẩy chay cô, không cho lập các hãng buôn và cản trở những hoạt

động của cô. Thế là cô đành phải rút lui về nhà sống những ngày còn lại với một cuộc sống khá phong lưu. Cô vẫn rộng rãi và làm những việc từ thiện không mệt mỏi. Cô khắc trước cho mình một tấm bia để đặt lên mộ khi chết. Bia có đề chữ "Cô Tư Hồng".

*

* *

Năm 13 tuổi, cô Tý (người Hải Dương) đánh vỡ chai dầu do cha sai đi mua. Về nhà sợ cha đánh, cô đã bỏ nhà đi. Ông bố đi tìm con mãi không thấy nên đi xem bói. Thấy bói ở đầu cầu Hải Dương bảo: "Phải 13 năm sau ông mới thấy được con gái". Ông cũng không tin và quên hẳn chuyện này. Hơn 10 năm sau, cô Vũ Thị Tý đã trở thành bà chúa Hàng Bạc, có hẳn một cái *động* bà chúa (nay ở khoảng gần rạp Chuông Vàng). Đó là một ngôi nhà rộng lớn, lộng lẫy bày đặt nhiều đồ vật đẹp và lạ kỳ, mở cửa rộng cho mọi khách thập phương xa gần đến xem. Nơi đây có đủ những đồ quý hiếm, những cổ vật vô giá như đỉnh, bầu rượu, đôi ngà voi của vua Hàm Nghi, nhiều lọ độc bình, sập gụ chạm trổ đủ 100 con phượng v.v... Lại có cả những con vật hiếm như gà ba chân, rùa hai đuôi, cá vừa là chép vừa là trắm, chó huyền đề, sóc bay, khỉ bạc má, phượng hoàng đất v.v...

Một ông lão nhà quê lần đầu tiên ra Hà Nội cũng ngỡ ngàng vào thăm *động* "Cô Ba Tý". Ông lóng ngóng cái ô thế nào mà móc ô kéo giật làm vỡ chiếc lọ độc

bình đời Khang Hi. Gia nhân lôi ông ra, đánh một trận. Cô Ba Tý mặc bộ áo dài sang trọng, đầu chít khăn vành dây, chân đi hài thêu phượng, thấy nhốn nháo liền ra can. Qua sự việc không may này, cô Ba Tý nhận ra ông lão nhà quê kia chính là bố của mình đã 13 năm xa cách. Cô đã qua mấy đời chồng và quan hệ với toàn những người có vai vế cao trong xã hội. Cô thích giữ gìn những cái đẹp độc đáo trong di sản văn hoá dân tộc. Nhiều khách phương Tây đã trả những món tiền rất cao cho những đồ vật quý hiếm, nhưng cô cũng không bán. Cô đối đãi với mọi người thật nhân hậu, rộng rãi, hay làm những việc phúc đức, từ thiện nên cũng được vua ban cho bốn chữ "*Tiết hạnh khả phong*". Cô không đẹp rực rỡ nhưng thân hình khoẻ mạnh, chắc mà hơi thô. Nhưng dáng vẻ thô này chính là cái vẻ thô mà danh họa Picasso say sưa lắm. Thân thể cô đúng là một cơ thể "lên tiếng gọi". Nhiều nhà chức trách cao của Pháp ganh tị, sát phạt nhau chỉ để được cô chú ý đến. Cô xây cho mình một cái sinh phần. Trên bia đá có dòng chữ *Madame Becty* (vì người chồng Pháp của cô tên là Becty), hàng chữ dưới đề: "Cô Vũ Thị Tý"...

*

* * *

Một người đàn bà đáng lưu ý nữa là cô Vương Thị Phượng. Cô người Hàng Đào, lấy chồng ở Hàng

Ngang. Cô đẹp đến nỗi bất cứ ai đi qua cửa hàng cũng phải ngoái đầu lại hoặc đi đi lại lại vài lần để ngắm cô. Người Hoa kiều ở Hàng Ngang nói rằng đôi mắt của Thị Phượng là đôi mắt "Hoàng điệp lạc". Đôi tượng nhìn vào đôi mắt ấy tự thấy mình như một chiếc lá vàng rơi... Cô dám tìm đến tự do trong tình yêu và thực hiện ý định đó. Nhưng không được. Cô phản đối cuộc sống bất người đàn bà làm nô lệ. Cô đã bỏ chồng đi theo tiếng gọi của một anh chàng nhà báo trẻ đầy tài hoa. Sau đó, vào những năm 1927-1928, cô phải chống trả hàng loạt những sự dả kích tới tấp của gia đình và xã hội. Cô đã chịu sự lừa dối của nhiều kẻ giảng bầy. Cô đã chịu những nỗi cơ cực suốt cả những tháng năm vào Nam ra Bắc. Cô đã qua tay nhiều người đàn ông vì sự tồn tại và vì cuộc đời xô đẩy.

Nhưng đến khi chết cô không còn đồng xu dính túi, phải nằm chết một cách ê chề, điêu đứng ở nhà thương làm phúc. Đám tang chỉ có một người tình cũ rủ lòng thương, đưa xe cô đến mộ và sau đó khắc cho cô một tấm bia đề: "LC. Mộ người bạc mệnh Vương Thị Phượng". Cái chết của người đẹp có hành trình số phận mà cả ba cuốn sách "*Ana Karenina*", "*Phục sinh*" và "*Trà Hoa Nữ*" cộng lại mới nói lên được, đã làm nao lòng cả Hà Nội và khắp nơi trong nước.

*

* *

Ngôi mộ cô Tư Hồng ở phía tay phải, cách cổng chùa Hai Bà chừng 150 bước chân. Nay ở khoảng mảnh đất của trường PTCS Bạch Mai. Mộ của Vương Thị Phượng đối diện với cổng chính Bệnh viện Bạch Mai. Đường thẳng từ ngôi mộ đến cổng bệnh viện chừng 150 mét. Phần mộ cô Ba Tý ở cách Tháp Bút chùa Liên Phái Bạch Mai chừng 100 bước. Nay hãy còn vòm của sinh phần và một tấm bia.

Ba ngôi mộ "hồng nhan" nổi tiếng của Hà Nội, của Việt Nam ở vào những thời kì khác nhau. Ba số phận độc đáo có thể ca ngợi được, cũng có thể khóc được lại có những điểm rất giống nhau: nằm ở cùng một khu vực gần nhau ở Bạch Mai - quận Hai Bà Trưng. Ba ngôi mộ lại là ba góc nhọn của một hình tam giác cân, rất cân. Phải chăng là sự kì diệu của số phận?

CHUYỆN CON TRÂU

Trước hết, ta hãy nói về con trâu hiến sinh trong lễ đâm trâu của các dân tộc Tây Nguyên, cũng như ở Indonesia, Malaysia. Con trâu trong lễ hiến sinh biểu thị tình nghĩa mẹ con muôn đời. Con trâu chết cho mẹ, cho cộng đồng. Trâu biểu hiện cuộc sống bản thể, tự nguyện phục hồi năng lực sinh sản của mẹ Đất đã mòn mỏi do con người bòn rút máu thịt của mình để sinh sống. Trâu hiến mình để cho yên lòng mẹ Đất, góp vào sự sinh tồn và vĩnh cửu. Trong lễ đâm trâu, người ta làm cho trâu chết dần chứ không cho trâu chết hẳn ngay để làm cho trâu trở nên "anh hùng". Vì trâu hiến sinh nên khi chết, trâu thành vật tổ (totem). Con trâu bị phân thành nhiều mảnh, bón cho đất Mẹ. Hiến sinh là đức của con người muôn thuở.

Đường đi của trâu là luống cày, là đường đi của ngũ cốc của văn minh. Con sông Kim Ngưu từ Hà Bắc lượn về từ núi Trâu Sơn ở giếng Việt, ôm lấy Thủ đô Hà Nội, làm nên đế đô phồn vinh. Ở làng Phật Tích (Hà Bắc) còn có nhiều di tích trâu đá...

Trâu là loài nhai lại, ăn giả làm thật, ở Việt Nam có rất nhiều giống trâu. Con trâu đại diện cho lòng tốt, sự bình yên, sức mạnh, sự bình tĩnh, là tượng trưng cho sức lực và sự hy sinh. Trâu là một trong 12 con giáp, là một trong lục súc gồm: ngựa, dê, trâu, gà, chó, lợn... gần gũi nhất với con người. Trâu thuộc âm. Người ta gọi con trâu rất thân mật: *"Trâu ơi ta bảo trâu này..."*. Năm Sửu là năm con trâu. Giờ sữu là từ 1 giờ đến 3 giờ sáng, là lúc trâu bắt đầu công việc hàng ngày, kéo cày hoặc bừa. Người đẻ năm Sửu thường có tài năng và có cường độ lao động tốt. Đó là những đức tính rất cần thiết đối với bất kỳ ai. Thi sĩ Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, sinh năm Kỷ Sửu (1889). Viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu, sinh năm Đinh Sửu (1937).

Đời trâu làm thật, ăn giả, cõ cày vai bừa. Nó làm việc cật lực, cần cù, nhẫn nại, kéo cày trả nợ (nợ đời): *"Bao giờ cây lúa thành bông, thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn"*. Nó chỉ ăn cỏ và rơm. Xưa kia, người chịu ơn nói với người tạo ơn cho mình rằng: *"Xin làm trâu ngựa đền nghìn công ơn..."*. Trong Truyện Kiều có câu: *"Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai..."* Đó là lời thề của người chịu ơn kiếp này nguyện đến kiếp sau xin trả nợ.

Với xã hội nông nghiệp, con trâu là đầu cơ nghiệp. Nó góp phần quyết định việc đẩy mạnh sức sản xuất và năng suất lao động. Trâu rất khỏe: *Khoẻ như trâu*

mộng; yếu trâu còn hơn khoẻ bò. Con gái ở tuổi thanh xuân cũng là lúc xuân tình thịnh vượng nhất và có sức mạnh dữ dội, hăng hái nhất được gọi là: "Gái 17 bẻ gãy sừng trâu". Câu nói này có hai ý nghĩa, chỉ người con gái có dư sức làm việc và cũng có dư sức trong "chiến trận yêu đương..."

Con trâu có tai lá mít, đít lỏng bàn là con trâu hay. Mắt trâu hơi lồi, lơ dờ, nhìn chăm chăm, rộng lượng, cam chịu duyên phận, hiền từ... Khi người ta yêu nhau nhìn nhau bằng đôi mắt trâu dờ dẩn, thần thờ là như vậy đó...

Con trâu si tình, rất kín đáo nên chẳng mấy ai để ý. Vì họ không nhìn thấy con trâu liếc. Hàng năm ở Đồ Sơn vào hội chọi trâu truyền thống rất náo nhiệt. Nhưng ta chỉ thấy có hai con trâu chọi nhau mà thôi. Cụ Thìn, 91 tuổi, ở chợ Đồ Sơn cho biết: "Khi xưa, ở mỗi bên bãi chọi trâu đều có buộc một con trâu cái "ngon lành" bằng một dải lụa đỏ để động viên tình lang của mình quyết đấu". Như vậy là những cuộc chọi trâu xa xưa cũng phải có chuyện "mái suýt" mới trở nên quyết liệt. Trời sinh ra thế mà...

Con trâu có ích cho công việc nhà nông đã đành. Người ta cũng còn có thể sử dụng tất cả những gì ở con trâu: thịt, xương, da, lông... Ngay lông trâu, móng trâu, sừng... đều có thể được axit clo hy-drich (HCl) thuỷ phân rồi cùng với một số hoá chất khác để chế

thành xì dầu, ma-gi, bột ngọt hoặc mì chính. Sừng trâu còn dùng làm cốc uống rượu theo kiểu dân dã ở miền núi. Nó cũng là cái tù và truyền lời kêu gọi và bản thân nó cũng là một nhạc cụ hoành tráng. Da trâu bịt mặt trống cho các loại trống như: trống chèo, trống tuồng, trống chầu, trống trong hát ả đào, trống cơm, trống bông trong đám ma... đã làm náo nức tâm hồn bao người.

Huyền thoại kể về chuyện tình của Ngưu Lang và Chức Nữ. Sự thực thì hậu duệ của họ là chàng chăn trâu và cô gái trồng dâu, dệt vải. Đó là hai mặt của âm và dương, là chàng và nàng. Gần đây nhất là chàng công nhân lái máy cày và cô gái làm trong xưởng dệt.

Trong vở *Quan âm Thị Kính*, sau khi Thị Mầu bị thất vọng, không "ăn thịt" được Thị Kính, đã yêu anh Nô theo kiểu: "*Trâu ta ăn cỏ đồng ta*" và dạy cho anh Nô cách thấp hương khi thấy oản chùa... Ở nước ta xưa, nhà nào có 9 đụn 10 trâu là nhà giàu. Đường sống là đường nhỏ, gồ ghề, cao lên phía giữa. "*Trâu chậm uống nước đục*" là nói người đến sau bao giờ cũng chỉ thu hoạch được những gì còn lại. *Đầu trâu mặt ngựa* là chỉ những kẻ đáo đả, hung dữ mà ai cũng muốn tránh mặt. Những người cùng hoàn cảnh, cùng khả năng, nhất là có tính tình giống nhau, kết bạn với nhau gọi là *trâu tìm trâu, ngựa tìm ngựa*. Những câu

nói này dùng trong trường hợp không mấy tốt đẹp. *Trâu trắng đi đâu mất mùa đấy* là chỉ sự vô duyên vậy. Người ta bạc đãi và ghét con trâu trắng chỉ vì nó không giống đồng loại của nó có màu đen. Lại có câu *"Có ăn có chọi, mới gọi là trâu"* khuyên mọi người hãy mạnh dạn đấu tranh trong cuộc sống.

Ngày 23 tháng chạp hàng năm, ở chợ Buối có phiên chợ trâu náo nhiệt. Người ta thường bảo: *"Thật thà cũng thể lái trâu"*. Câu nói này còn có vấn đề phải bàn cãi.

Thách cưới 3 bò 9 trâu là thách cưới nặng mà bên trai khó lòng đáp ứng nổi...

Con trâu! Con trâu trên cánh đồng cò bay mỗi cánh của Việt Nam. Con trâu trong huyền thoại: *"Trâu vàng Hồ Tây"*, trong giấc mơ của cái tuổi: *"Ai bảo chăn trâu là khổ"*. Con trâu còn có trong những câu hát ru: *"Trâu ta, ta buộc bờ ao. Dặn dò to nhỏ... làm sao ta cũng bằng lòng"*... Con trâu là hình ảnh thân thương và gần gũi trong cuộc sống của làng quê Việt Nam.

CÂY ĐA

Xung quanh Đền Bà ở làng Ý La, Tuyên Quang có mấy cây đa khổng lồ nổi cộm lên như những ngôi nhà lầu lồi tiếp nhau. Chúng đan kết lại với nhau bằng những chùm rễ phụ bạt ngàn, bao la. Chúng đu đưa trước gió như những chiếc võng treo thờ ở các đền Mẫu, phủ Mẫu. Đây là hình tượng gợi ý cho các bà mẹ thời xa xưa làm ra lưới bắt cá, tết võng và làm nghề dệt vải. Thạch Sanh ngày xưa có một túp lều tranh dưới gốc cây đa. Ông Bụt nhân từ cũng từ những cây đa hiện ra.

Cây đa bề thế, bề vệ, to cao vời vợi. Các cành cao thả dài xuống đất rồi lại sinh ra rễ mẹ, rễ con, bền vững và đầy sức sống.

Cây đa yêu đời, đẹp dễ. Nó tượng trưng cho sự phồn sinh và tuổi thọ. Biểu tượng của "Hội những người cao tuổi thế giới" được thể hiện qua hình ảnh một cây đa cổ thụ. Cây đa trần trụi với vẻ nguyên thủy, có những điều ẩn chứa, có những điều rối rắm và huyền ảo. Nó tượng trưng cho sự trống trải, cho

sức mạnh vật lý và địa lý. Nó thu hút vào mình những tia sét, những dòng điện trường. Những đêm mưa to gió lớn, cây đa đã chống chọi lại với gió bão, đứng cảm phi thường. Cây đa xoè tán xanh và rộng ra để che nắng, che mưa cho mọi người. Nó che chở cho mọi người. Nó là cây mẹ, làm cho con người yên tâm với nụ cười, nước mắt, hướng về vĩnh cửu.

Người ta gọi cây đa làng, cây đa huyện, cây đa bãi, cây đa bến sông, cây đa xóm, cây đa chợ v.v... Cây đa là điểm ghi nhớ, điểm đánh dấu nổi bật, đại diện cho một nơi chốn đáng được lưu ý.

Cây đa chứng kiến những thăng trầm của các lớp người, trong tín ngưỡng dân gian, có tục thờ cây đa. Bên gốc đa thường có một cái miếu nhỏ đặt bát hương, những chiếc bình vôi để hương khói cho thần cây đa: "*Thần cây đa, ma cây gạo*"...

Chàng và nàng gặp gỡ hẹn hò, thề thốt với nhau ở bên gốc cây đa. Họ bảo: "*Có cây đa biết mối tình đôi ta*". Cây đa tha thiết và thiêng liêng: "*Trăm năm, đành lỡ hẹn hò... Cây đa bến cũ, con đò năm xưa*". Cây đa cũng là nhân vật, là thành viên của xóm làng: "*Giếng nước, cây đa tiễn chàng trai ra trận*".

Cây đa là hình ảnh cao đẹp, là cả một bức tranh hoành tráng gắn bó với mái đình, chùa, miếu, giếng khơi v.v... dựng nên cả một thế giới tinh thần bền vững cho mọi người từ khi còn trẻ thơ cho đến lúc về

già. Cây đa tượng trưng cho vẻ đẹp quê hương. Nó góp thêm màu sắc, âm thanh cho làng quê êm đềm. Nó vẫy gọi những đàn chim nhiều màu đến hội tụ, làm tổ, rĩa quả đa chín. Và thỉnh thoảng vào những buổi đẹp trời, từ những cành đa nhắng nhật, tung ra những trận mưa chim.

Người ta nhìn lên mặt trăng huyền ảo, thấy những nét đậm nhạt mà nghĩ ngay ở nơi đó có hình ảnh cây đa và chú cuội. Thế rồi cái huyền thoại ấy ăn sâu vào lòng người: *"Ánh trăng trắng ngà, có cây đa to, có thằng cuội già, ôm một mối mơ"*.

Ngày xưa, ở trên thân cây đa thường có những tờ cáo thị, yết thị. Thời kỳ cách mạng xuất hiện những tờ hiệu triệu đồng bào sản xuất, chiến đấu, đoàn kết... Người quan họ có bài *"Lý cây đa"* nổi tiếng. Đó là một bài hát rất hay nói về anh trai làng đi đến gần gốc đa, nhìn thấy cô gái thắt lưng xanh mà đem lòng yêu mến...

Sau một ngày làm việc vất vả, buổi chiều mát mẻ, người ta thường tụ tập nhau bên gốc đa. Họ uống chè vối, hút thuốc Lào rồi kể chuyện với nhau, bàn bạc và bình luận về cuộc sống. Đôi khi, bên quán nước nhỏ cạnh gốc đa có đôi vợ chồng xẩm kéo nhị, hát lên bài *"Anh khoa"* làm băng khuâng cả đám đông người nghe.

Nhà nghiên cứu người Pháp M. Colami đã viết hẳn

một cuốn sách về cây đa ôm tảng đá tại làng Thanh Khê, huyện Do Linh, tỉnh Quảng Trị. Cây đa Tân Trào là hình ảnh quê hương cách mạng mùa thu không bao giờ phai mờ trong tâm trí người Việt Nam qua câu thơ "*Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào*".

Người Hà Nội thường hay nhắc đến cây đa cổ thụ nổi tiếng: cây đa nhà Bò. Xưa kia, ở ngay cạnh nó là nhà đúc tiền. Bây giờ có một nhà hộ sinh. Qua hai cuộc kháng chiến trường kỳ, cây đa cũng gánh chịu trên mình đầy những vết thương chiến tranh. Cây đa cửa quyền ở phố Hàng Bông có những chuyện kể quái dị kiểu *Liêu trai chí dị*.

Chuyện kể rằng cứ chập tối, thỉnh thoảng có những cô gái rất đẹp ngồi trên những chiếc xe tay có người kéo, đi thăm các cây đa quanh vùng Hà Nội rồi biến mất lúc nào không biết. Ngày hôm sau, người phu xe sẽ rất dặt khách. Cây đa chùa Hai Bà ở Đồng Nhân phải cần đến hơn mười sải tay mới ôm xuể.

Cây đa ở làng Vân Hồ có hàng trăm rễ rủ xuống đất như một chiếc khăn khăn lớn, đeo trên mình hàng trăm chiếc bình vôi cổ kính và những bát hương lập loè ánh lửa và khói. Ở quanh nhà Bác Cổ (nay là Viện Bảo tàng lịch sử) có 6 cây đa lớn. Gần Hồ Tây, quãng đầu Thụy Khuê có cây đa gọi là cây đa Cô Son, bên cạnh miếu Cô Son. Đó là nơi kia anh Khoá Hồng và cô Son gặp nhau và chia tay nhau. Cây đa chùa

Bà Danh nguy nga như một lâu đài. Tại phố Quán Thánh có ba cây đa chụm lại gần nhau, rợp bóng cả một khu phố. Người ta dựng ngay cạnh đó một quán cà phê gọi là "Quán cà phê cây đa Quán Thánh". Người ta cũng thường nhắc đến cây đa làng Lũ, cây đa sông Tô Lịch, cây đa Hàng Gai v.v...

Những vị cao tuổi uyên thâm, đức độ, được mọi người tôn kính gọi là các vị cây đa cây đề. Lại có cả những cụm từ cửa miệng như: *Cúng cháo lá đa, trạch để ngọn đa, con nhà sãi chùa đi quét lá đa, cây thần phải nể cây đa...*

Cây đa là một vẻ đẹp, là biểu tượng, là hình ảnh sinh động của làng quê Việt Nam. Nó góp phần làm cho văn hoá làng xã thêm đậm đà, lấp lánh.

CHUYỆN CÁI CHỢ

*"Gái thương chồng, đang đông buổi chợ
Trai thương vợ, nắng quai chiều hôm".*

Chợ là nơi ồn ào náo nhiệt nhưng tình nghĩa vợ chồng lại đậm thắm mặn mà và kín đáo.

Có một thời, người ta chỉ trích một lối sống thiếu sự đối xử tốt với nhau, đã đưa ra câu: *"Tình nghĩa anh em, cũng chợ giời"*. Chợ giời là cái chợ trời ơi đất hời, có đủ những mảnh khoé, lừa lọc điển hình hơn ở những chợ truyền thống. Chợ âm phủ hoặc chợ giời ngày xưa là ở trong hoang tưởng. Thi sỹ Tản Đà ngày xưa có ý định mang văn của mình lên bán ở chợ giời. Ở ta cũng có một vài nơi heo hút mua bán lúc trời nhá nhem tối như giữa người với ma quỷ. Người ta gọi những nơi này là chợ âm phủ.

Á Nam Trần Tuấn Khải đã tả cái chợ làng những năm 1930 - 1931 như sau:

*Lâu vắng, như quên cảnh chợ nhà
Nay về, có dịp lại thăm qua
Nói năng trắng trợn; tay buôn thớt
Chào gọi xôn xao, bộn bán quà...
Hống hách thấy cai, lên mặt dữ
Tung tăng lũ bợm, kiếm ăn già
Tự do ngôn luận, không ngăn cấm
Chửi bới huyên thuyên lũ cấp gà...*

Ở đâu có sự trao đổi, có một số người bán, một số người mua là thành chợ. Nói đến chợ là nói đến sự phức tạp nhân sinh. Có chợ thôn, chợ làng (*Chợ làng tôi có những cô gái, một ngày hai bữa cơm đèn*), chợ huyện (*Chợ huyện một tháng sáu phiên, gặp cô hàng xén kết duyên Châu Trần*), chợ quán, chợ chùa, chợ đình, chợ cầu, chợ vùng cao, chợ bến sông (*quanh năm buôn bán ở mom sông*)... Nhưng đặc biệt và gần với mọi người hơn cả là cái chợ làng. Đợi mẹ đi chợ về là một cái đợi chờ đặc biệt, hạnh phúc, ngộ nghĩnh vì cậu bé hoặc cô bé sẽ được đón mẹ, được nhận từ bàn tay thân yêu, chai sạn, giá buốt mà nồng ấm của người mẹ những cái bánh đa, gói kẹo, đũa mía, cái bút v.v... Đó là những món quà tuyệt vời nhất, ngon lành nhất, không gì sánh nổi. Vào những dịp Tết lại còn tưng bừng hơn nữa.

Chợ là nơi giao tiếp, nhộn nhịp. Thông qua chợ,

người ta có thể biết được nhiều thông tin không chỉ về buôn bán, làm ăn mà còn về mọi mặt trong đời sống hàng ngày:

*"Dân chợ Phù Ninh ai cũng bảo
Em còn trẻ lắm, nhất làng trong
Mấy năm cô ấy làm du kích
Chẳng hiểu vì sao, chẳng lấy chồng..."*

(Núi Đồi - Vũ Cao)

Chợ quê thường nổi bật lên hình ảnh những cô hàng xén với những đôi mắt nhìn băng khuâng. Họ là những bông hoa của chợ - nhà thơ Hoàng Cầm đã viết về họ rất hay:

*"Những cô hàng xén răng đen
Cười như mùa thu toả nắng..."*

Người ta đi chợ để mua bán những thứ cần thiết. Nhưng cũng có những người đi chợ chơi, dạo chợ và coi đó là một thú vui. Cũng có những người đi chợ để tìm hiểu nhau, manh mối một tình yêu nào đó.

Chợ xưa, ngoài các dãy hàng thịt, hàng quà, tạp hoá, quán rượu, trầu cau, có các lều gà, vịt, chó, cá, cua, tôm v.v..., còn có lò nhuộm, có cái chảo lớn đun nước màu nhuộm áo, yếm, cặp váy. Góc nọ, góc kia còn có các ông thầy bói, thầy tướng số và có phen lại có vài ba người hát xẩm.

Qua thăm một cái chợ, người ta có thể biết sơ qua về tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội của một địa phương nào đó. Vì tất cả mọi mặt đời thường đều phơi bày ra ở chợ. Chợ cũng là một bản nhạc giao hưởng khổng lồ đủ các loại hình âm thanh.

Có những cái chợ thật độc đáo như ở biên giới Lạng Sơn, Cao Bằng, ngoài việc mua bán ra, nam nữ thanh niên còn tìm hiểu nhau rồi hát sli lượn với nhau. Khi gặp được người vừa ý, họ liền đưa nhau ra khỏi chợ. Ở Hà Giang (Mèo Vạc) và Lào Cai (Sa Pa) còn có *chợ tình*. Ở đây, trai gái yêu nhau, âu yếm nhau ngay tại chợ đã đành, những người có vợ có chồng rồi vẫn có thể đến đây để gặp người tình cũ của mình một cách tự do mà không chịu sự ràng buộc cấm đoán của chồng (hoặc vợ)....

Những năm gần đây, ở Giảng Võ, Kim Liên, Ngã Tư Sở của Hà Nội có những nhóm người tụ họp nhau lại hình thành *chợ lao động*. Thành phần của chợ lao động này gồm các thanh niên không có việc làm, những người nông dân trong những ngày nông nhàn kéo nhau ra Hà Nội kiếm việc làm. Chợ xuân của ta cũng thật đặc biệt. Một vài ngày sau Tết Nguyên đán, khi không khí Tết vẫn còn tràn ngập khắp nơi, người ta họp chợ lấy may ngày đầu năm.

Chợ rất đa dạng và phong phú, có đủ các tên gọi khác nhau. Chợ giới là cái chợ Trời ơi đất hời, nơi diễn

ra sự mua bán đủ các loại mặt hàng từ đơn giản nhất đến máy móc tinh vi. Chợ âm phủ là nơi diễn ra sự mua bán về đêm, không nhìn rõ mặt người... Ngoài ra còn có chợ cóc, chợ đuối, chợ tạm, chợ bến, chợ cầu, chợ chiều... Tan tác như cảnh chợ chiều, đó là cái cảnh rút lui sào sạc đến mức chẳng còn ai. Ai cũng muốn về cho sớm. Ca dao xưa còn nhắc đến: "*Bà già đi chợ Cầu Đông*". Đó là cái chợ ở phố Hàng Đường ngày xưa, nơi Tú Uyên mua được bức tranh nàng Giáng Kiều. Chợ bán đủ các loại mặt hàng "*Thượng vàng hạ cám*" Bức tranh bán ở chợ Cầu Đông còn đáng giá hơn nhiều lần. Nó trở thành một câu chuyện dân gian người đời còn nhắc đến.

Người ta nói "*Cứ như là vỡ chợ*" là ví cảnh quá ồn ào. Đồn "*Hội chợ*" là có nhiều người tham gia vào cuộc đánh rồi lại bỏ đi đến nỗi người bị đánh không còn rõ là những ai đã đánh mình. Lại còn có một câu chuyện cảm động. Một cô gái bán hàng đi chợ, bị chàng trai giữ lại để tỏ tình. Cô gái cần phải tranh thủ tới chợ cho sớm, đã trả lời rất thật tình mà tha thiết:

"Chàng trai bỏ áo em ra

Để em đi chợ, kéo mà chợ trưa

Chợ trưa hàng bán hết đi

Lấy gì nuôi mẹ, lấy gì nuôi em!"

Khi nói: "*Cơm hàng, cháo chợ, vợ nhất, con thêm*"

là những từ dùng để chỉ những gì tạm bợ, qua quýt không được nghiêm chỉnh.

Chợ ngày xưa còn có một nhân vật đặc biệt. Đó là anh mô chợ, là người thông báo, đi rao mọi tin tức về việc buôn bán trong chợ. Anh ta còn làm đủ mọi việc như giúp mọi người ổn định chỗ ngồi, sửa lều lán, thu lệ phí v.v... Nhưng anh ta, chỗ nào cũng có mặt và làm cho mọi người vừa lòng... Anh ta luôn chân luôn tay, nói nhiều, ăn mặc xộc xệch, chít cái khăn tai chó.

Chợ là cuộc đời trần tục. Có đủ các mùi vị và hình ảnh sôi động của cuộc sống. Người ta viết quá nhiều về cái chợ. Chuyện về cái chợ không bao giờ hết. Có điều, những cái chợ xưa chỉ còn giữ lại một chút thơm thảo và da diết trong ký ức của con người ngày nay.

CHUYỆN CÁI CỔNG LÀNG

Người đi xa, nhìn thấy cây đa, bến nước, cây gạo, nóc đình và cổng làng là biết đã về đến quê.

Làng nào cũng có một cái cổng làng. Có làng lại có một cổng chính, một cổng phụ. Cái cổng làng chiếm một địa vị quan trọng, thiêng liêng, thường trực trong lòng tất cả mọi người trong làng.

Phải đi qua cổng làng rồi mới về đến nhà. Cái cổng làng chứng kiến sự đến và sự đi của mọi người. Đám cưới từng bừng đi vào làng với những mâm cau, trầu, lễ vật phủ miếng vải đỏ. Rồi lại có những đám ma nổi kèn trống tiễn người quá cố qua cổng làng. Khi đi qua cổng làng, người chết phải được khiêng tay, hạ thấp xuống để chào vĩnh biệt cái cổng làng thiêng liêng mà thân thiết.

Mỗi làng xây cổng theo kiểu dáng và phong cách của mình. Nhưng đều có điểm giống nhau là làm sao cho cái cổng làng phải nghiêm trang, hoành tráng, khoẻ mà đẹp. Có nhiều làng xây dựng cổng làng giản đơn mà ưa nhìn. Có những làng xây dựng cầu kỳ hơn.

Cổng làng Đông là một cổng tò vò cao 4 mét. Phía trên là hai mái ngói nằm trên khung, vì kèo bằng gỗ tứ thiết. Phía bên ngoài mái được xây lên một bức tường gạch dày. Trên mái cong có đắp những mảng trang trí núi, mây. Bên dưới có đề tên làng. Bức tường gạch vồ nối liền hai bên cổng tò vò với hai cột trụ cao vút. Trên đỉnh cột trụ có hình một quả đào tượng trưng cho sự trường thọ. Mái nhà sát cổng che cho một khoảng đất chừng 10 mét vuông để cho mọi người tạm thời tránh mưa nắng. Thân cột là câu đối với những chữ rồng bay phượng múa:

"Cao quý phong thanh thiên vạn cổ

Nam thanh nữ tú nhất hương chung"

Làng Đông còn một cổng thứ hai nữa với đôi câu:

"Khởi tâm tiên nhân lập

Tích đức hậu thế truyền"

Trên tường cổng làng có trang trí những nhành lá vạn niên cách điệu thành những đường gấp khúc duyên dáng la đà, móc vào nhau. Đi vào cổng làng phải qua ba bậc lát đá.

Cổng làng Hồ có đôi câu đối:

"Mỹ tục thuần phong cảnh chiếu Tây Hồ minh kinh.

Thiện ngôn, hảo sự trường lưu mạt lợi danh hương"

(Mạt lợi là hoa nhài)

Cổng làng Thọ gây ấn tượng bằng hai cột trụ xây cao. Có ba bậc đi lên lát đá xanh. Trước đây có một cây si cao, sum suê, xanh lá, phủ lên một bên cột. Người ta có câu vè:

Chùa Thiên Niên có cây lá cọ

Bên làng Thọ có cái cổng xanh

Chùa Bà Danh vắng tanh vắng ngắt.

Cổng làng Cả cũng là một nóc nhà hai mái. Một mái ra ngoài, một mái vào trong. Tất cả được 4 chiếc cột gỗ lim lớn đỡ lên. Dưới chân cột có chôn hai con sấu đá. Có người gọi là con nghê đá. Vào làng phải qua năm bậc xây gạch. Hai bên cột trụ cổng làng vút lên thanh thoát như múa với trời xanh.

Cổng làng Sơn Đồng (Hoài Đức), cổng làng Yên Sơn (Quốc Oai)... được rất nhiều du khách nước ngoài tìm đến, nghiên cứu, chụp ảnh sao chép. Họ trầm trồ khen ngợi hết lời những cái cổng làng này. Mặc dù, chúng ta còn rất nhiều những cái cổng làng khác đẹp hơn nhiều.

Có những cổng làng được xây dựng thật hoành tráng với ba cổng tò vò liên nhau. Hai cổng hai bên nhỏ hơn cổng giữa như kiểu toà tam quan ở đình. Ở những làng có nhiều người làm quan to, thậm chí có cả những tướng quân hiển hách, bên cạnh cổng làng được dựng một bia "hạ mã". Ai đi ngựa tới đây phải xuống ngựa. Ở hai cánh cửa có một hồ phù. Làng nào

có nhiều người đỗ đạt, nhiều quan văn thì cổng làng có nhiều câu đối hay, những bức hoành đề ngợi ca và khuyến học. Có những cổng làng đắp quả bầu trên nóc. Quả bầu này là quả bầu chứa đựng tinh hoa của cả vũ trụ. Có hình hai con cá hoá long châu hai bên quả bầu. Bức hoành thường đề chữ "*Tiểu vi đại*" (cái nhỏ là cái lớn) hoặc hàng chữ *Trực đạo vi hành* (đi đường thẳng). Có cổng lại có cả điểm canh nhô lên cao. Đó là nơi để các tuần phu đứng lên cao mà quan sát xung quanh. Đêm đông họ đốt lửa trên chòi.

Trước kia xây cổng làng phải có thầy địa lý xem phong thổ, xem địa thế. Cổng làng phải dựa vào thế đất có long quý hổ phụ hoặc bụng con cá mới mong có được uy vũ và sự sinh sôi. Nếu dựa đúng vào thế bị gậy thì không hay.

Riêng về mặt kiến trúc và trang trí những mây, nước, hoa, lá, màu sắc, đường nét... những cái cổng làng xưa còn giữ lại cả một kho báu vô giá. Chúng được xây dựng bằng những bàn tay thần tình của các bậc cha ông chúng ta. Những đường nét, hoa văn mang lại cho chúng ta nhiều tín hiệu từ xa xưa cũng như những mật mã về cái đẹp và tư duy truyền thống, đòi hỏi người đời sau giải mã.

Ngắm cổng làng, có lúc ta thấy nó dịu dàng như tình mẹ, lúc đỏ rực lên như ráng chiều, lúc đắm chiều dần vật. Có lúc nó lại mơ màng sương khói. Cổng làng

quan sát những điều thánh thiện và những điều ma quỷ trong cộng đồng. Nó là sự đón nhận.

Cổng làng giữ lại những kỷ niệm của những phút giây lịch sử. Cổng luôn im lặng, giữ trong mình những điều bí mật của ngàn đời.

Cổng làng rung động khôn xiết cùng với bức tường cũ rêu phong và với những chứng tích nhiều năm tháng đã qua. Cổng làng không chỉ nhìn và thấy, nó còn suy tư.

Cánh cửa cổng làng mở là thuộc về dương, đóng là thuộc về âm.

Chúng ta không quên cái cổng làng Vũ Đại gắn bó với những nhân vật Chí Phèo, Thị Nở, Lão Hạc, Bá Kiến... của Nam Cao. Cũng không quên cái cổng làng trong tiểu thuyết *Tắt Đèn* của Ngô Tất Tố. Chỉ vì máy suất sưu chưa đóng đủ mà tuần phu nhất định không mở cổng làng cho mọi người ra đồng làm việc hoặc đi lại, khiến nhân dân bất bình đấu tranh.

Quê hương là đêm trăng tỏ. Quê hương là chùm khế ngọt v.v... Nhưng quê hương cũng còn là cái cổng làng, những người con khi xa quê hương đều cúi đầu chào trước cổng làng, hẹn ngày trở lại. Ngày xưa, quan Trạng về làng cũng phải vái chào cái cổng làng rồi mới đi qua.

Tất cả mọi hoạt động trong làng đều được đưa đến cái cổng làng. Những tin tức được niêm yết lên và

được mọi người kháo nhau, bàn bạc, truyền bá thành những câu chuyện không bao giờ hết. Ngay sau cái cổng làng thường mọc lên một vài quán hàng. Một số gia đình quây quần tụ tập lại với nhau hình thành một xóm gọi là xóm cổng.

Xóm cổng này thường là xóm đông vui nhất làng. Người ta đến đây để nghỉ ngơi, vui chơi thư giãn với bát nước trà, điều thuốc Lào và tán chuyện gẫu với nhau. Cạnh cái cổng làng cũng là nơi trai gái hẹn hò. Họ nhìn lên cổng làng mà thể thốt yêu nhau "đến đầu bạc răng long". Có khi lại có đám hát xẩm đến hát làm náo nức đám đông với những điệu hát buồn dân dã. Tiếng đàn bầu hoà theo tiếng nhị làm băng khuâng cả lối xóm. Trong những ngày hội hè, lễ tết, xóm cổng thường là xóm đông vui hơn cả.

Cổng làng thân thiết và gần gũi với mỗi người trong chúng ta. Không thể nào quên được hình ảnh cái cổng làng rêu phong, sương khói trầm mặc mà kiêu hùng.

NHỮNG PHO TƯỢNG QUÝ HIẾM

TƯỢNG BÀ TRƯỞNG THỊ NGỌC TRÚC VÀ CÔNG CHÚA LÊ THỊ NGỌC DUYÊN Ở CHÙA BÚT THÁP

Chùa Bút Tháp có nhiều tượng, nhưng khách tham quan thường chú ý đến hai pho tượng, đó là tượng bà Trương và công chúa Ngọc Duyên. Cả hai pho tượng đều ở tư thế ngồi thiền, được đặt trong khám thờ sơn son thếp vàng rực rỡ. Bà Hoàng đội vương miện có chỏm cao. Nhưng bà lạ khoác áo kiểu tu hành. Còn công chúa mặc xiêm y của vương triều. Đó là hai khuôn mặt rạng rỡ, hoa phấn phiêu bông. Những đôi mắt nghiêm nghị, đoan trang, nhìn thẳng. Môi hơi mỉm cười đôn hậu. Những nếp áo xô lên nhau như những đợt sóng luân hồi, sóng nhân tình gió bụi. Bà Hoàng mặc áo vàng nhiều hoa văn, cổ xẻ thật sâu, lộ rõ cánh yếm màu phớt hồng trần thế. Đôi mắt sắc, lông mày sương khói của người Trung Quốc gọi là "yên mi". Theo bút tích còn lại, lúc còn sống, bà Hoàng và công chúa đều góp cả tâm lực, tài lực cho việc xây dựng chùa và giúp đỡ người nghèo. Nên khi

họ về với Phật, các nghệ nhân tài hoa đã tạc tượng họ với tất cả tâm lòng.

TƯỢNG BÀ CHÚA MÍA TẠI CHÙA MÁI

Bà Ngô Thị Ngọc Duyên vốn là một thôn nữ. Bà được chúa Trịnh Tráng mời vào phủ chúa. Bà chỉ ở phủ chúa một thời gian rồi về sống với dân thôn. Bà dùng tiền nhà chúa cho để khai khẩn bãi sông và tạo dựng chùa Mía.

Bà choàng bên ngoài một khăn choàng màu sữa "vũ trụ" lên khắp phần trên và nửa đầu. Tóc buông thả, có đường ngôi giữa. Khuôn mặt trái xoan, cặp mày thanh tú, như mây cong. Mắt nhìn xa xôi, cương nghị. Môi quả tim. Phần nào có nét của nữ thần Funông.

TƯỢNG BÀ CHÚA ĐẦM Ở CHÙA MAI ĐỘNG

Bà có khuôn mặt đầy đặn, nhân hậu. Tóc chải ngược, kết trên đỉnh. Có giải lục trang trí, chảy ra sau lưng. Tượng mặc áo choàng, cổ kiêu ba ngón. Cánh tay nhẹ nhàng để lửng như không.

PHO TƯỢNG THÁNH MẪU LIỄN HẠNH Ở CHÙA HƯƠNG TÍCH

Thánh Mẫu là một trong "Tứ bất tử" của Việt Nam - Tượng cao 2,5 mét, phủ sơn son thếp vàng. Dáng uy nghi, đường bệ, cao sang, quyền quý, thánh thiện mà rất "đời". Thánh Mẫu vừa là người nhà trời, vừa là

người trần thế. Người đã từng là vợ, là mẹ. Người bệnh vực kẻ yếu. Tượng có đôi mắt hạnh nhân. Khuôn trắng, mày liễu, cổ kiêu. Hai bàn tay đặt nhẹ lên nhau, từ bi, thư thái, thương đời. Áo ngoài có hình hài mây khói. Đó là hương trầm, là sự hy sinh, là cầu nối giữa trời và đất.

TƯỢNG CHIÊU NGHI PHẠM THỊ NGỌC XUYẾN

Tượng tọa lạc tại xã Xuân Tảo (Từ Liêm). Bà mồ côi từ nhỏ, phải đi làm con nuôi một gia đình nọ. Nhưng vì bà thông minh và có nhan sắc chim sa cá lặn nên được chúa Trịnh Tạc lấy làm vợ, phong cho bà là Chiêu Nghi, rồi đệ nhất cung Tần. Bà thường về thăm quê, bỏ tiền ra mua ruộng tặng làng và dựng chùa. Tượng Chiêu Nghi là một bức tượng rất đẹp, tập trung được hầu như tất cả các nét đẹp chuẩn mực truyền thống của cái đẹp Việt Nam nói riêng và của phương Đông nói chung. Đôi mắt tượng xa khơi, tinh anh, trí tuệ. Mắt to mà sáng, cổ cao, lông mày dáng "tân nguyệt" (trăng non). Đó là cái vẻ đẹp thiên thần theo quan niệm Á Đông. Tóc buông dài. Đầu đội mũ miện. Dáng ngồi ung dung, tự tại, đầy niềm tin. Mặt hoa da phấn.

TƯỢNG HOÀNG HẬU DƯƠNG VÂN NGÀ Ở ĐỀN VUA LÊ

Pho tượng được nhiều bạn nước ngoài đánh giá rất

cao: "Một trong những pho tượng đẹp của Đông Nam Á. Tượng có vẻ mặt kiều sa, duyên dáng, đầm thắm, mềm mại, ngọt ngào. Bụng thon, ngực nở, tay chân tuyệt mỹ, dịu hiền, ấm áp, đôn hậu, bao dung, cảm cân nảy mực. Xiêm y của người chỉ cần sửa đổi lại một chút cho "hiện đại" là đủ sức làm nghiêng ngửa giới thời trang trong và ngoài nước.

TƯỢNG PHẬT Ở CHÙA HƯƠNG TÍCH

Khuôn mặt Phật không có chút xao động, trầm mặc, sâu lắng, trang nghiêm. Mắt hơi khép, mũi thẳng. Miệng tươi, đậm đà, phảng phất nét "cứu độ". Nếp áo phía lưng của người chạy chéo từ vai trái xuống, lượn cong lên rồi cuộn lại như áng mây ở phía cạnh bên phải...

Một số khách du lịch nước ngoài rất thích thú và say mê, thành khẩn trước những pho tượng thờ ở nước ta. Đó là những pho tượng các bà chúa, Phật, Thánh Mẫu, cồng chúa, giai nhân... ở các đình, chùa, miếu ở Hà Nội và các vùng lân cận. Họ là những nhà du lịch chú ý đến văn hoá và nghệ thuật. Các bạn Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan nhận xét: "Những ngôi sao như Lưu Hiểu Khánh, Cung Lợi, Lưu Tuyết Hoa, Trương Mạn Ngọc... chỉ có được chút ít vẻ đẹp nơi các pho tượng thờ ở Việt Nam".

Để hiểu biết chân dung các vị nữ thần, vương hậu, công chúa, các vị nữ anh hùng... được tôn thờ ở Việt

Nam, chúng ta mới chỉ được đọc qua trên sách báo, xem vài vở kịch, nghe chút nhạc, xem múa mà tưởng tượng ra. Nhưng cái vẻ đẹp tổng thể, đích thực, phong phú, lộng lẫy của những khuôn mặt phi phàm đó lại được định hình ở mặt điêu khắc tạc tượng. Qua nghệ thuật này, chúng ta mới có thể thấy những khuynh hướng cơ bản về ý tưởng lý tưởng hoá và tinh thần hoá vẻ đẹp tâm hồn và cơ thể của nhân vật. ..

Một số nhà nghiên cứu về thời trang và về nghệ thuật trang điểm nước ngoài đã sang thăm Việt Nam. Họ không muốn nói rằng họ làm những công việc này. Nhưng họ bỏ ra nhiều thì giờ đi nghiên cứu các tượng thờ của Việt Nam.

Phải chăng những pho tượng ở các đình, chùa, đền, miếu Việt Nam đang lên ngôi? Chúng ta không thể thờ ơ, lại càng không thể thiếu hiểu biết về những pho tượng quý hiếm mà cha ông đã để lại cho chúng ta.

CÂY GẠO

Cùng với đình, chùa, cây đa..., cây gạo cũng là một hình ảnh quen thuộc và gần gũi của làng quê Việt Nam. Cây gạo có thể được trồng ở những mảnh đất trống, vắng, xa một chút với đình, chùa, miếu, ở bãi tha ma, ở đầu chợ, ở cuối làng như câu: "*Đầu đa, gạo cuối, chuôi sau, cau trước*"... Người theo Phật giáo thích cây đa. Người theo Đạo giáo thích cây gạo. Mọi người cũng nói: "*Thần cây đa, ma cây gạo*". Cây đa sum suê, xanh tươi, kín lá, rễ buông xuống rất thơ mộng. Người ta có thể tạm trú mưa, nắng dưới gốc đa. Còn cây gạo thì cao lêu nghêu, khẳng khiu, ít lá. Bên gốc cây đa hoặc cây gạo thường có một bàn thờ nhỏ. Có cả bát hương để thờ Phật hoặc thờ ma. Cách đây mấy năm, tại cây gạo ở góc Văn Miếu lúc nào cũng có khói hương nghi ngút.

Cây gạo, phương Tây gọi là Kapokier, Trung Quốc gọi là mộc miên, nó tượng trưng cho cuộc đời, cho sự ngay thẳng. Nó đón ánh mặt trời và mặt trăng. Nó đứng cao vút hẳn lên, chống lại với bão táp, gió mưa,

chịu trận cho đồng loại. Nó đứng bình thản, chân thực, mà kiên cường. Nó như một anh lính gác, định hướng, chỉ cho mọi người dễ nhận ra làng xóm của mình từ rất xa. Nó tượng trưng cho sự trường thọ, giữ liên lạc giữa trời và đất. Nó là cây vũ trụ. Các loài bò sát bám vào gốc cây và rễ của nó. Nhiều loài chim đến với nó. Chim lớn ở những cành trên cao. Chim nhỏ ở những cành thấp hơn, chúng riu rít, giọng cao, giọng trầm, chuyện trò với nhau, tung búng, nhộn nhịp, lại tranh cãi với nhau như họp chợ. Khung cảnh thật tung búng, náo nhiệt. Nhưng cây gạo chỉ là "cây lạc bộ", là nơi chúng ngừng nghỉ chốc lát trong những chuyến bay dài mà thôi. Chúng không bao giờ làm tổ trên cây gạo. Vì cây gạo thưa lá, chẳng có gì để ngụy trang. Chúng rất dễ bị lộ. Tuy vậy, cây gạo hiếu khách, niềm nở. Cành thì nhiệt liệt đón chim từ mọi nơi đến. Gọi là *chi nghênh nam bắc diều, điệp tống vãng lai phong*.

Cứ đến tháng 3 - 4 hàng năm, cây gạo ra hoa, làm đỏ rực cả một khoảng trời. Người ta bảo là cây gạo thấp đèn toả sáng. Nếu mấy cây gạo ở gần nhau, cùng nở hoa thì gọi là các cây gạo thấp đuốc. Ánh sáng của hoa gạo sáng đỏ, rực rỡ. Nếu trong *Truyện Kiều* có câu: "*Đầu tường, lửa lựu lập loè đâm bông*" thì hoa lựu thấp sáng một quãng vườn. Còn hoa gạo cao, nhiều cành và có nhiều hoa xoè ngửa lên trời. Ở chùa Hương, đến mùa hoa gạo nở, màu đỏ hai bên núi chạy

dọc theo suối Yến. Nhiều hàng cây gạo cứ xếp hàng bên nhau như những dãy đèn. Có những nơi, các cây gạo tập trung lại với nhau, đã tạo ra những "đám cháy" làm ta loá mắt. Du khách bảo hoa gạo thấp sáng chùa Hương. Có nhiều khi hoa gạo rơi cả xuống thuyền của du khách dạo chơi trên suối. Cây gạo làm đẹp cho mọi người và cái đẹp làm cho người ta trở nên thánh thiện hơn, yêu cuộc sống hơn. Cảnh tượng này gây ấn tượng rất mạnh mẽ đối với khách du lịch người nước ngoài. Hẹn trở lại chùa Hương một lần nữa và gọi hoa gạo là "hoa tình yêu".

Ở Tây Nguyên, cây gạo được gọi là cây Polang. Chúng làm đỏ rực cả những khu rừng, đồi, sân nhà Rông. Cây gạo ở đây là cây để buộc con trâu hiến sinh trong lễ đâm trâu. Do đó, cây gạo cũng được gọi là cây hiến sinh. Những cặp tình nhân không bao giờ đưa nhau ra gốc cây gạo mà tình tự. Đó là điều tối kị. Họ cho rằng như vậy sẽ gặp phải những sự không may mắn. Cây gạo lạnh lẽo cô đơn, thường có mặt ở những nơi vắng vẻ, khuất nẻo. Những linh hồn phiêu bạt không có người thân cúng giỗ thường lẩn quất nơi cây gạo. Ngày rằm tháng bảy là ngày cúng cô hồn của thập loại chúng sinh thường được tổ chức gần nơi cây gạo. Người ta vút tất cả những đồ còn thừa lại sau khi cúng lễ vào cây gạo và cũng có nghĩa là cho các cô hồn vương vất quanh cây gạo. Đã có câu: "*Ríu rít thì đến cây đa, nhạt tình thì đến tha ma cây gạo*". Vỏ cây gạo

làm thuốc cho ra thai, thuốc chữa sa đì. Rễ cây gạo ăn rộng và sâu nên cây gạo rất vững chắc. Phần cắm sâu xuống đất có những nốt phồng lên gọi là củ làm thức ăn độ nhát cho người xưa khi thiếu lương thực.

Đến cuối tháng 4 - 5, bông gạo bay tả tơi theo tất cả các chiều gió, giăng đầy không gian như là tuyết rơi gọi lên mái tóc bạc của các mẹ già. Người nghèo thường nhặt, gom lại để may áo bông chống rét. Người Tây Nguyên và người Thái lấy bông gạo làm đệm trải giường và làm phao cứu sinh. Đệm bông gạo của người Thái Mai Châu rất nổi tiếng. Loại đệm này có độ xốp lý tưởng. Nằm rất êm mà không bí như đệm mút, đệm ga bông từ cây bông rất chóng dẹt và hút ẩm, không bằng bông gạo. Nhất là những chiếc đệm đó lại có những đường thêu bay bổng mà thâm trầm. Chúng cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Gỗ cây gạo trắng, thớ mịn dùng làm áo quan. *Nhất vàng tâm, nhì gỗ gạo.* Gỗ cây gạo còn dùng để khắc những bản cò để in. Nhựa cây gạo phối hợp với một vài loại nhựa khác nữa, dùng làm nhựa để bầy chim gáy, chim họa mi, chim ngói.

Hoa gạo cánh to mà dày. Nó rơi xuống đất, rất chóng héo tàn. Ở phương Tây, gần đây có một số hãng mỹ phẩm thử nghiệm và tìm tòi màu đỏ như son môi. Màu đó là sự phối hợp giữa đỏ, vàng và trắng. Cuối cùng, họ kết luận: "Màu đỏ lý tưởng đó là màu của

hoa gạo". Cindy Crawford dùng màu đỏ hoa gạo. Màu môi của Sharon Stone cộng với màu đỏ trên môi Madonna thành màu đỏ hoa gạo.

Cây gạo sống hàng ngàn năm. Nó là nhân chứng yên lặng của nhiều đời người. Nó chứng kiến những sự thăng trầm đầy mồ hôi nước mắt, thậm chí cả máu lửa của nhiều thế hệ. Nó biết tất cả, nó chứng kiến những gì xảy ra với những kiếp người phù du. Những người đi chợ xa, đi buôn bán xa, đi công tác ít ngày... đặc biệt là những người đi xa quê đã lâu năm... nhìn thấy từ xa ngọn cây gạo thấy thân quen vô cùng. Họ đi tắt rồi xuyên qua đoạn ngõ xanh biếc nữa thôi là về đến nhà. Nơi đây có người mẹ, người vợ hoặc người thân đang chờ đón họ.

Cây gạo cũng là một hình ảnh thân yêu độc đáo và nổi bật của làng quê Việt Nam...

CON NGHÊ ĐÁ

Ở những nơi trang trọng, nổi bật tại các làng xóm nể, yêu mến. Đó là những con nghê đá được đặt hai bên cổng làng, cổng tam quan, cổng xóm, cổng đình, sân đình. Có khi những con nghê còn ngồi chót vót trên đỉnh cột cổng tam quan như đang bay trong mây. Con nghê được tạc bằng đá, bằng đất nung hoặc bằng vôi cát có tô vẽ đủ màu sắc sặc sỡ. Nghê được tạc bằng đá để nói lên rằng, chẳng có gì lay chuyển được chúng và chúng tồn tại mãi mãi.

Những con nghê có mặt từ những đời xa xưa. Chúng là những con vật linh thiêng, dũng cảm, tinh khôn. Chúng bênh vực điều thiện, trừng phạt điều ác. Chúng được gọi là nghê vì chúng có họ với những rồng, sư tử, kỳ lân. Vì vậy, chúng vừa là rồng, vừa là sư tử. Rồng vờn mây, phun mưa cho đồng ruộng, mùa màng. Rồng còn mang lại những điều tốt lành và kỳ diệu đến cho mọi nhà. Sư tử có sức mạnh ghê gớm, uy phong凛冽, canh gác cho sự bình yên của xóm làng, bảo vệ người tốt, răn đe kẻ xấu. Nhất là trên đầu nó lại có một cái sừng nhọn như mũi tên và sắc như gươm. Nó bảo vệ cái

cổng làng là lối vào làng. Chúng lại còn một tác dụng nữa là trang điểm cho cảnh quan xung quanh. Cổng làng, sân đình có được những con nghê sẽ trở nên đẹp đẽ, rực rỡ hơn.

Con nghê có đôi mắt to và sáng, trán rộng, đầu to có sừng, miệng rộng, nhe cả hai hàm răng, vai rộng, thân hình nhiều vẩy. Nhìn kỹ, con nghê trông rất dữ dội với hai hàm răng. Nhưng nó lại rất hiền lành vì nó cười. Bước qua mấy bậc cổng làng là trông thấy ngay hai con nghê. Người tốt thấy nghê cười với mình, người không tốt, thấy sợ sệt.

Những con nghê canh gác, bảo vệ làng xóm, kiên nhẫn và nghiêm túc như những con vật sống. Chúng kiểm tra người ra, kẻ vào. Chúng nhìn xa đến tận những cánh đồng bát ngát, chúng lắng nghe những tiếng hót của bầy chim trên các cành cây, tiếng cười của các cô gái giã gạo, tiếng đập lúa, tiếng trẻ con nô đùa v.v... Chúng biết tất cả mọi chuyện vui, buồn của người dân trong làng. Chúng chứng kiến những đám cưới đi vào làng, đám ma đi khỏi làng, những đám rước, đội kèn trống nhộn nhịp trong những ngày hội lễ.

Người đi khỏi làng, nhìn con nghê một lần như để chào từ biệt nó. Người đi xa về cũng chào hỏi nó như thể báo cho nó biết rằng mình đã về làng. Con nghê thân thiết với tất cả mọi người. Chẳng bao giờ chúng ta quên được hình ảnh thân yêu của con nghê đầu làng. Hình ảnh con nghê đá là một trong những hình ảnh thân yêu của xóm làng Việt Nam.

MIẾU ĐÔNG CỔ

Miếu Đông Cổ được xây dựng từ đời Lý, trong lịch sử đã được trùng tu nhiều lần, lần trùng tu cuối cùng là vào đời Nguyễn. Qua nhiều năm tháng và chiến tranh liên miên, mảnh đất của miếu là nơi đã từng chịu đựng nhiều bom đạn. Miếu đã bị phá hỏng gần như hoàn toàn, chỉ còn lại những mảng tường, gạch, đá, kèo, cột, khám gỗ, nội cung. Hoà bình lập lại, nhân dân vớt được những bộ ngai sơn son thếp vàng và một số đồ cúng, tế, lọ độc bình, chiêng v.v... ở dưới ao lên, tập trung vào trong khám nội cung, dựng một mái ngói tạm thời để che chắn, bảo quản. Đó là cái cảnh "*miếu cổ vàng son nhạt*" như bất cứ ở nơi đâu. Đến năm 1960, trong phong trào bài trừ mê tín, sở Văn hoá Hà Nội đã mang đi nhiều đồ thờ bằng đồng, đá... rồi để thất lạc. Đến năm 1990, nhân dân làng Đông cùng với nhân dân các làng quanh khu vực Bưởi tích cực đi quyên tiền, xây dựng lại miếu ở ngay mảnh đất cũ. May thay, trong phường thợ có hơn 10 người là những người có truyền thống xây cất đình,

chùa. Đó là phường thợ Thạch Thất nổi tiếng. Ông trùm phường thợ đã có tuổi, từng được nghe cha ông mình nói chuyện trước đây đã tham gia sửa chữa miếu Đồng Cổ. Ông quyết tâm xây dựng lại miếu Đồng Cổ với dáng dấp xưa kia của nó. Miếu được xây lên như một cái lầu 8 mái, hai tầng. Tất cả các bộ phận bằng gỗ đều là gỗ tứ thiết. Những đường nét, hoa văn đều giữ được vẻ tài hoa truyền thống. Khách hành hương, từ Hà Nội tới theo đường Thụy Khuê, qua làng Hồ Khẩu là đến làng Đông. Tới đây, qua cầu sông Tô Lịch rồi vào sâu chừng 200 mét nữa là đến cổng miếu. Miếu có tam quan, vườn hoa, có hòn non bộ. Hai bên phải, trái có tả vu và hữu vu. Chính giữa miếu gồm gian nhất bái, nhị bái rồi đến hậu cung. Gian nhị bái có bàn thờ và ba chiếc ngai loại vừa để bài vị. Hậu cung có ba cỗ ngai sơn son thếp vàng loại lớn, có cách đây khoảng 200 năm. Trên ngai có áo bạch long và mũ của thần Đồng Cổ. Mũ màu đỏ, có nhiều chi tiết trang trí nổi bằng kim loại dát rất mỏng. Cảnh quan của miếu rất đẹp. Tiếc rằng, một đơn vị quân đội đã đóng quân trên diện tích khoảng 300m² đằng sau hậu cung, làm cho miếu bị méo mó. Không gian thiêng liêng của miếu bị phá vỡ.

Trước đây, hàng năm, cứ đến ngày mồng bốn tháng tư âm lịch, nhà vua (hoặc các quan nhất triều được vua chỉ định) dẫn các quan cao trong triều đến miếu

Đồng Cổ lễ tạ thần. Lúc mặt trời mọc, họ làm lễ uống máu ăn thề để có sự chứng giám của thần. Tất cả đều tuốt gươm trần (các quan võ), giơ cao lên thề:

"Làm tôi bất trung

Làm con bất hiếu

Thân mình chu diệt..."

Sau đó các quan, quân lại nườm nượp ngựa xe, kéo về thành Cửa Đông. Đến chiều, các dòng họ, các đại biểu những làng xung quanh, rồi đến khách hành hương khắp mọi nơi làm lễ cầu thần phù hộ cho nhân dân được an khang, thịnh vượng. Lễ hội kéo dài hai ngày với các trò chơi như: đánh đu, bắt vịt, chọi gà, cờ tướng v.v... Riêng sân khấu chèo và tuồng được kéo dài đến nửa tháng. Trai gái trong vùng Bưởi thường mượn buổi chiều tối của miếu, mượn trăng của miếu, dắt nhau, thấp thoáng bên tường miếu rêu phong mà thề thốt:

"Một duyên, hai nợ, ba tình

Chúng con gắn bó, xin thần chứng minh."

Năm 1995, một đoàn đại biểu thôn Châu Nê, xã An Định, huyện An Thọ, tỉnh Thanh Hoá ra dự lễ tế thần Đồng Cổ ở làng Đông Xá, quận Ba Đình. Họ đã tham khảo kiến trúc miếu để về quê hương xây dựng lại miếu ở dưới chân núi Đồng Cổ, Thanh Hoá đã bị san phẳng từ lâu.

Sự tích thần Đồng Cổ đã được ghi nhiều trong sử sách, nhất là trong Việt Điện U Linh và cả trong lòng dân. Sau khi Lý Thái Tổ rời đô về Thăng Long, hoàng tử Lý Phật Mã đi dẹp loạn phương Nam (1020), đến chân núi Khả Thanh (còn gọi là núi Đồng Cổ), thái tử đóng quân ở bên cạnh ngôi miếu cổ. Đêm đến, Lý Phật Mã nằm mơ thấy vị thần trong miếu xưng là thần miếu núi Đồng Cổ đến chúc tụng thái tử và xin góp sức giúp thái tử dẹp loạn. Trận đánh sau đó đã thắng to. Lúc về, Lý Phật Mã rước thần về kinh đô để nhờ thần trấn giữ kinh thành. Thái tử chưa biết nên lập miếu thờ cho thần ở đâu thì được thần báo mộng xin cho đặt miếu thờ ở sau cung Thánh Thọ (làng Hồ Khẩu), trước mặt là sông Tô Lịch, phía sau dựa vào thành Đại La. Khi Lý Thái Tổ mất, thái tử lên ngôi (Lý Nhân Tông), thần lại báo mộng mách bảo cho nhà vua biết ba vị vương muốn kéo quân về kinh thành làm phản. Kết quả, vua dẹp được loạn Tam Vương. Vua tạ ơn thần và phong cho thần là "*Vinh chủ gia tướng đại vương Đồng Cổ*".

CHỢ GIÒI HÀ NỘI

Chợ Giời của Hà Nội có từ rất sớm. Nó chẳng giống như các chợ khác như chợ Đồng Xuân, chợ Hôm, chợ Bưởi... Nó vội vàng thay đổi nơi chốn, tụ họp vào một nơi rồi mở rộng một cách rất "thời sự". Thoạt đầu là sau ngày Nhật đảo chính Pháp (1945). Rồi đến khi ta tiếp quản Thủ đô, hiệp định Giơnevơ được ký kết, đến phong trào Nam tiến của hàng triệu người... cứ mỗi đợt lại thêm người bán và kẻ mua. Hàng hoá mọi mặt lại phong phú hơn. Chợ được họp ở góc phố Thiên Quang, phố Quang Trung, mở rộng ra quanh hồ, chạy sang phố Hồ Xuân Hương. Có chợ ở gần nhà máy Trần Hưng Đạo rồi bị "đuổi" vào bãi than gần trường Đoàn Kết. Nó còn giữ được cái tên chợ Đuổi cho đến giờ. Nơi họp chợ với đặc trưng của một cái chợ. Thế là mọi người tràn ra phía chùa Vua Đế Thích, lấy dân làm trung tâm rồi toả ra mọi phía như là những chiếc nan hoa của một chiếc bánh xe đạp khổng lồ. Nơi đây kề cạnh với những trục đường cái quan, đường chính. Có thể tiến được mà cũng có thể thoái được theo nhiều ngã.

Chợ họp từ sáng sớm đến khi thành phố lên đèn, thậm chí đến cả đêm. Suốt ngày nhộn nhịp, mua nhanh, bán nhanh theo tình hình trong nước có những biến chuyển và cả tình trạng kẻ ở người đi... Lúc này chợ Giời còn gọi là chợ *Trời ơi đất hỡi*. Có những cô gái ở phương trời nào không biết cũng xô đến, làm quen, bắt mối hoặc buôn bán với khách mày râu, lãng tử làm cái trò nửa thương nghiệp nửa ái tình. Lại có những người có duyên, kiếm được tiền mời nhau đi nhậu nhẹt, mời các cô ả đi đập phá. Trời cho ấy mà. Chẳng ai từ chối.

Đến năm 1955, chợ Giời mới được thành lập một cách chính thức. Chợ Giời có đủ các loại mặt hàng "thượng vàng hạ cám", khách có thể mua phụ tùng để lắp chừng 10 cái xe đạp, nhưng nếu cần, khách có thể mua 1 chiếc nan hoa, một ốc tanh, con vít... cũng xin có ngay với giá "mềm". Ở đây, bạn có thể mua từ chiếc kim hoạn lợn đến các máy móc tinh vi, đắt tiền. Người ta có thể "chạy" cho bạn những mặt hàng "chua" nhất mà không dấu có.

Từ năm 1955 trở đi, chợ Giời đã là một cái chợ quy củ mà tầm cỡ của nó làm cho cả nước biết đến. Nó có nhiều ưu điểm mà các chợ khác không thể có. Nhưng thực ra đến năm 1980, nó mới thực sự trưởng thành. Chợ được mở rộng ra nhiều. Ngoài khu trung tâm, nó còn kéo theo ra đường lớn trong khu tập thể Nguyễn Công Trứ

với hai dãy dài gồm gần 500 hộ, kéo ra phố 235 và cạnh trường Đoàn Kết, hai dãy các đồ phụ tùng ô tô, xe máy, ti vi, điện tử, dầu máy ti vi, cát sét và lúc nào cũng có chừng 500 chiếc xe đạp bán... Kể cả dãy phố Thịnh Yên và toàn bộ chợ Giời nay gồm ngót 2000 hộ. Các lều lán đều bằng cột thép lợp mái tôn ngay ngắn. Nó đã được ổn định. Từ gần chục năm lại đây, những hộ buôn bán ở chợ Giời đã có đời sống ổn định, thậm chí còn khá khẩm là khác. Họ buôn bán rất hiện đại. Có nhiều người đã rút khỏi chợ Giời hoặc vẫn giữ chỗ nhưng mua bán lại thực hiện ở nơi khác. Họ thực hiện những hợp đồng lớn với hầu hết các tỉnh trong cả nước. Họ buôn bán qua điện thoại. Nhiều người đã mở khách sạn, xây biệt thự. 50% số hộ chợ Giời buôn bán với mức tiêu thụ nhanh, có nhiều mối hàng, có mức sống khá cao nhưng cần kiệm để có thể buôn được càng ngày càng lớn hơn. Số hộ buôn bán còn lại 30% là những hộ cầm cự với cuộc sống hàng ngày. Lưng vốn của họ có chừng từ 5 đến 10 triệu, vừa buôn vừa vay nóng, vay nguội. Tuy vậy, mức sống của họ cũng không đến nỗi.

Tất cả các hộ dù giàu dù nghèo đều phải cộng tác gần gũi với những người bỏ vốn và những người cầm cái họ. Đó là những con người rất thạo đời, biết làm cho đồng tiền nảy nở. Họ có những đóng góp tích cực vào thị trường. Họ sống rất quần chúng. Luôn nhắc đến câu: *"Ăn mày là ai, ăn mày là ta. Đói cơm rách áo*

thì ra ăn mày". Hoặc câu: "Tiền có khi làm cho người ta hư hỏng, nhưng tiền cũng làm cho con người ta trở nên tốt hơn".

Các hàng sách, báo bán được nhiều ở chợ Giời. Nhất là khi có những tin tức đặc biệt, như tin về cúp bóng đá thế giới, tin về vụ cháy ở chợ Đồng Xuân chẳng hạn. Những người cho thuê truyện và bán vé số xố cũng đến tận các quầy hàng để "chào hàng".

Đã từ mấy năm nay, do chính quyền mở cửa, khuyến khích buôn bán, ở Hà Nội đâu cũng là chợ. Tuy vậy, chợ Giời vẫn có thể mạnh của nó, sự hấp dẫn của nó và nó luôn luôn tồn tại.

CÁI CẦU MÁI NGÓI

O các làng quê ta, ruộng đồng bao la. Từ làng này sang làng khác phải qua những cánh đồng bát ngát. Đâu đó, thường hiện lên những cây cầu. Đôi khi từ cánh đồng làng này sang cánh đồng làng bên kia cũng phải đi mất hàng mấy cây số đường sống trâu, ở giữa chặng đường đó, cũng có cái cầu. Nó là hình ảnh thân thương của xóm làng, cầu là ngôi nhà công cộng, được xây dựng lên trên một nền đất cao hơn mặt ruộng. Nó thường được dựng đơn sơ bằng chừng 8-10 cây cột gỗ. Mái lợp ngói âm dương hoặc ngói mũi hài, có nơi ngói cũng cong lên đôi chút cho giống mái đình. Diện tích cầu chỉ khoảng 20-30 mét vuông. Mặt trước cầu có treo chiếc mõ dài bằng gỗ báo canh và chiếc keng, chúng sẽ lên tiếng khi có "động" hoặc có chuyện trộm cướp...

Cái cầu là nơi để mọi người nghỉ chân chốc lát, tránh nắng những trưa hè gay gắt. Một, hai bác thợ cấy ăn cơm trưa, nghỉ ngơi một lát nơi đây rồi lại tiếp tục xuống đồng. Ban đêm, cái cầu trở thành cái điểm

canh của trương tuần và tuần phu gác và làm công việc trị an. Họ được trang bị mấy tay thuốc và cái đèn trãi. Đêm đông, họ đốt củi để sưởi. Cầu được xây dựng bên gốc gạo hoặc đa hoặc một bụi duối, cúc tần.

Trong cầu thường có một bà đứng tuổi mở một quán hàng, vì vậy cái cầu còn được gọi là quán. Quán hàng của chủ quán có đặt một chiếc chõng tre. Mặt chõng được đan bằng những thanh nứa ghép lại thành hai hàng ghế dài và mấy miếng gỗ phẳng để mọi người ngồi khi đông khách. Trên mặt chõng có bày một dãy bát uống nước, mấy gói thuốc lào, thuốc lá; cái ang đựng bánh dầy, bánh gai; một lọ kẹo bột, chè lam; vài tấm mía; mấy quả bưởi; vài nải chuối...

Chủ quán ngồi đối diện với khách hàng, bên phải của bà là chum nước chè tươi, trên có miếng dĩa ú và chiếc gáo dừa, bên trái là chiếc bong bóng lợn phơi khô đựng rượu ngang. Mọi người ăn quà bánh, uống nước, hút thuốc lào sành sặc, nhả khói. Họ tán với nhau đủ chuyện thời sự trong xóm làng. Hết chuyện này sang chuyện khác. Họ bàn sang cách làm ăn, có khi họ xen vào những đoạn tiểu lâm rồi cùng cười phá lên. Chiều tối, bà quán dọn hàng về. Vẫn để nguyên cái chõng và ghế dài. Một, hai người khách bát đấc đi, kẻ lữ độ đường hoặc hành khát, nằm ra nền đất ở một góc cầu để nghỉ qua đêm. Đó là cái kiểu nằm cầu gối đất. Người ta thường nói: "Bơ vơ điếm cỏ, cầu sương" hoặc "nằm cầu gối đất" là cái cảnh này

dây. Ông thợ cạo đặt một chiếc ghế cạo bên cạnh cái cầu. Tấm gương có khung đỏ của ông được treo lên thân cây gạo. Ông làm nghề vít đầu vít cổ thiên hạ tại đây. Đồ nghề của ông được xếp gọn trong một chiếc hòm gỗ. Cửa hàng của ông thu hút được nhiều người. Ông được nhiều người yêu mến. Ông luôn tươi cười, vui vẻ. Ông thuộc lầu lý lịch của nhiều người, nhiều dòng họ. Chuyện gì ông cũng biết, cũng bàn vào. Ông được liệt vào hàng sư phụ trong ngón nghề lấy dáy tai. Ai cũng thích nghe ông kể chuyện. Đôi lúc trong quán có chuyện quá chén hoặc gây gổ, ông nói vọng vào một vài lời can ngăn là xong ngay.

Chiều mùa hè, trước mặt cầu là bãi thả diều. Một vài ông già ngồi trong quán, nhìn lên trời xem diều và nghe sáo diều trầm bổng tiếng quê hương. Lúc gần tối, ráng chiều giọi lên cánh đồng và cái cầu làm nên một bức tranh hùng tráng mà có chút huyền bí, phong sương.

Cái cầu còn là nơi đưa, đón khách. Với những khách quý, khách đặc biệt, nhà chủ phải ra tận cầu đón khách và đưa khách về nhà mình. Khách ở lại một hai hôm rồi lại ra đi, nhà chủ đưa khách ra tận cầu, nâng chén tiễn biệt gọi là chén "Quan Hà". Họ chấp tay lại, vái nhau. Có những đôi trai gái cũng tiễn biệt nhau ở cầu. Như vậy, cái cầu được coi như là cái "trường đình", "đoàn đình" bên Trung Quốc xưa. Lương Sơn Bá và Chúc Anh Đài đã tiễn nhau ở cái trường đình (cầu) này đây.

Lại có những cặp nhân tình không đưa nhau ra cầu mà chỉ lấp ló ở đằng sau rặng cúc tần, duỗi ở bên cạnh cầu. Họ ra đây, nhìn lên mái cầu là giải lời nguyện:

Xin ai đừng nghĩ kéo già

Cái cầu mái ngói chia tình đôi ta...

hoặc:

Cũng chẳng tại em, chẳng tại mình

Cái cầu mái đỏ, cắt tình hai ta...

Họ đổ lỗi cho cái cầu mái ngói là xong chuyện. Trên thế gian này, có rất ít những cuộc chia tay bình thản, rộng lượng mà khéo như thế này.

Đám cưới đi qua cầu, hai họ cũng chia vài khẩu trà, mấy điều thuốc biếu bà hàng quán và những người có mặt trong cầu để mọi người mừng cho đôi trẻ. Đám ma đi qua, bà quán cũng được mấy miếng trà của nhà đám.

Vào khoảng mồng 4, mồng 6 Tết Nguyên Đán, trên đường đi tảo mộ về, mấy thành viên trong một chi họ nào đó rủ nhau vào quán nghỉ chân buổi đầu xuân. Họ phải đi thăm nhiều ngôi mộ nên lúc này đã mỏi. Họ uống nước, hút thuốc và ngả con gà luộc và đĩa xôi mang theo ra đánh chén. Họ mời mọi người cùng thưởng thức chút lộc đầu xuân lấy may. Họ cũng mang theo cả rượu mùi để uống và mời mọi người...

Những năm trước và sau Cách mạng tháng Tám 1945, những cái cột trong cây cầu đều có dán những

khẩu hiệu kêu gọi toàn dân đứng dậy làm cách mạng, những chỉ thị chính sách v.v... Cái cầu còn là nơi tập hợp quần chúng. Mặt trước cầu là bãi tập quân sự của dân quân, cũng là nơi tiễn các thanh niên lên đường nhập ngũ. Nơi đây, chỉ cần một cái phong đỏ buông xuống là đã trở thành sân khấu để biểu diễn nghệ thuật: hát chèo, hát tuồng, dân ca...

Có thể nói, cuộc đời nhiều người gắn bó chặt chẽ với cái cầu. Xưa kia, nhà thơ Quang Dũng, mỗi khi trở về nhà, bao giờ cũng phải nghỉ chân ở cái cầu Phượng Trì (Đan Phượng). Anh phải uống bát nước, hút điếu thuốc, tán gẫu dăm ba câu với mọi người rồi mới về nhà... Anh đã làm một bài thơ lấy tên là "Thôn Phượng Trì" ngay trong cái quán này. Về mặt chứng tích, các làng quê ta còn giữ được nhiều cái cầu mái ngói. Chúng đều nổi tiếng, ít nhất là đối với một vài làng thôn hay một vùng như: Cầu Diên (Cổ Nhuế), cầu An Phú, cầu Giàn (Cáo Đình), cầu Canh (làng Canh), cầu ông Nghè (Quốc Oai), cầu Bún (Phú Đô), cầu xóm Luỹ (Yên Thái - Bưởi) v.v... và v.v... 16

Trong tâm khảm sâu xa của chúng ta, ai cũng có những mảnh hồn quê, chúng cứ không nguôi, bốc lên những làn sương khói và nhớ nhung. Chúng ta nhớ một dáng núi, một đám mây trước cổng làng, một con đường nhỏ có vầng trăng khuyết. Chúng ta cũng nhớ đến cái cầu mái ngói...

NINH HIỆP

Xã Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội gồm 9 xóm với trên một vạn người. Đất nông nghiệp chỉ ngót nghét 3000m² một đầu người. Dân ở đây đã phải làm bất cứ nghề gì để tồn tại. Đó là một cái làng đặc biệt mà mấy năm gần đây đã làm giàu nhanh chóng. Tiếng tăm của nó lừng lẫy, ai cũng biết. Người dân Ninh Hiệp năng động. Các cô gái cần cù, tất bật bán vải, may quần áo theo dây chuyền. Họ mặc quần ống thấp ống cao mà phóng xe "cúp". Họ đã khá giàu có nhưng không khoe của và lỗ lã. Cô dâu không mặc váy ba tầng. Đám cưới đều tổ chức ở Ủy ban nhân dân xã, tốn kém chừng hai chục nghìn. Họ dồn tiền để mở rộng vốn sản xuất, buôn bán và dịch vụ. Chợ Ninh Hiệp to mà phong phú. Có bốn mặt hàng mà Ninh Hiệp đóng vai trò điều chỉnh giá cả thị trường Hà Nội và các vùng xung quanh là vải, pin đèn, mì chính và phân đạm.

Ninh Hiệp có nhiều tổ và nhiều người làm đại lý có tín nhiệm với các hãng buôn bán trong và ngoài nước.

Họ làm dịch vụ, giải quyết rất nhanh, gọn những yêu cầu về mặt hàng và các hợp đồng buôn bán lớn. Nhiều hợp đồng tính từ vài trăm triệu trở lên. Lưới buôn bán của Ninh Hiệp đã tạo thành một tam giác: Ninh Hiệp, Hà Nội và Hải Phòng. Họ giữ chữ tín công khai, công bằng, đôi khi pha màu "hiệp sĩ".

Ủy ban nhân dân xã đã phát động phục cho học sinh trường phổ thông cơ sở. Ngoài ra, chúng tôi còn thấy chừng ba chục toà nhà ba tầng dựng theo kiểu hiện đại và đã vào năm, bảy, tám toà nhà trong đó. Nói chung, nhà khép kín, lát gạch men trắng, nhà tắm hương sen, giường lò xo, máy điều hoà nhiệt độ, tủ lạnh, máy giặt, ti vi màu, đầu máy video v.v... Một số bạn nước ngoài ao ước được thuê một hai gian phòng như vậy. Tuy nhiên, nhiều nhà sầm-sập gu, tủ chè, khảm trai có cánh cong, tràng kỷ chạm trổ phong cảnh bốn mùa. Nghĩa là có cả mới cả cũ đối lập nhau nhưng cùng tồn tại hoà bình. Người ta yêu cả mới lẫn cũ và duy trì các cuộc đối thoại âm thầm này.

Ninh Hiệp rất tự hào về vốn văn hoá của mình và vinh dự hơn nữa được nằm trong hình tam giác văn hoá của đất Kinh Bắc, gọi là tam giác thiêng. Đó là vùng chùa Phật tích, vùng chùa Dâu, đền Gióng, Thô Hà, làng quan họ. Con sông Cầu nước chảy lơ thơ, "Sông Đuống trôi đi một dòng lấp lánh" v.v... đều sát ngay cạnh Ninh Hiệp. Ở cái tam giác thiêng này, xưa

đã có một nền nông nghiệp phát triển nổi tiếng với gấm Bát Tràng, tơ lụa Phù Lưu, nổi đồng Quế Dương v.v... buôn bán giữa làng trong làng ngoài, là nơi tụ tập những trai tài gái sắc, lại có cảnh quan cổ kính nên thơ, đây cũng là nơi tuyển được nhiều mỹ nữ cung tần cho các vương triều cũ.

Vừa rồi, Ninh Hiệp mở hội truyền thống ở chung quanh chùa Pháp Vân. Có triển lãm hơn 100 bức tranh của họa sĩ Đỗ Đức, là con em làng Ninh Hiệp. Cũng có triển lãm về nghệ thuật cây cảnh phong phú của câu lạc bộ cây cảnh của xã. Khách dự hội ca ngợi kỹ thuật ghép cây, nắn cây, tạo thế cây, dựng hòn non bộ. Đặc biệt có cây si chín tầng, cây si 200 tuổi, các thế cây thạch tùng vô mồi, cây trúc đợi chờ hoặc còn gọi là "tình sử" v.v... Mỗi chậu cây, cảnh cây, một hòn non bộ là một tác phẩm nghệ thuật. Ngoài nhà văn hoá xã ra, Ninh Hiệp còn có các câu lạc bộ thể dục, thể thao, có bãi bóng, sân vận động nhỏ. Trong mấy ngày hội, Ninh Hiệp mời chuyên gia vật của Liên Xô về tham dự, mời đoàn quan họ gốc có *dây mơ rễ má* nội ngoại với mình sang giúp vui. Họ lại còn mời cả đoàn chèo Thái Bình đến để thưởng thức và học hỏi tinh hoa của một "lò" chèo đích thực.

Đám nghi trượng rước Phật từ nhà Thạch Sàng (giường đá) tám mái cong vút đến chùa Pháp Vân được tiến hành trang trọng mà giản dị. Chùa Pháp

Vân còn giữ được nhiều cổ vật. Cũng có 8 vị La Hán như ở chùa Tây Phương. Có điều lại còn thêm ba pho tượng "Tam thế" tượng trưng cho quá khứ, hiện đại, tương lai mà cũng diễn tả quá trình hoá thân của những kiếp người. Trông lên ta thấy "*ngàn năm khuôn mặt vẫn lung linh*". Đây lại còn là chùa độc nhất có bốn pho tượng tứ trấn: Đông, Tây, Nam, Bắc với tầm nhìn vũ trụ. Mọi người còn có thể thăm "Tù Vũ" với ngôi đền ngổn ngang những phiến đá lớn, tượng và một số đồ thờ bằng đá được chạm bằng những nét khái quát, thô sơ mà thi vị. Nguyên đây là một bộ phận lăng tẩm của một vị hoạn quan quận công triều Lê Trung Hưng. Cách Tù Vũ không xa có đền thờ bà phi Nguyễn Thị Huyền và con gái là Ngọc Hân công chúa. Cũng không xa đó là bãi "gốc gạo" với hai ngôi mộ của mẹ con bà Phi. Thạch Sàng ghi dấu ấn của thượng sư Khâu Đà La "Ấn Độ" sang truyền giáo. Ninh Hiệp còn giữ được gần như nguyên vẹn một nhà thủy đình để biểu diễn múa rối nước... Mảnh đất Ninh Hiệp do đó đây ấp những dã sử và huyền thoại.

Ninh Hiệp rất hiện đại mà cũng rất cổ kính, là niềm say sưa với khách du lịch, điều hấp dẫn với nhà văn hoá và *forklore* học, có lợi cho các nhà kinh tế và kinh doanh, thú vị với nhà làm sử... Ninh Hiệp không chỉ là một làng văn hoá mà còn là một làng du lịch.

Nếu được quan tâm và đầu tư hợp lý, làng du lịch Ninh Hiệp có thể sánh ngang với các làng du lịch ở Chiềng Mai hoặc Băng Cốc về mặt phương tiện và hình thức. Còn về nội dung, Ninh Hiệp có một bề dày lịch sử đáng kể, phong phú về cả ba mặt: xã hội, văn hoá và kinh tế.

Hy vọng trong tương lai, Ninh Hiệp sẽ phát huy được hết sức mạnh và tiềm năng vốn có của nó, trở thành một làng văn hoá của Việt Nam và làm giàu cho đất nước.

CHƯƠNG II

PHONG TỤC

TẾT NHỮNG NĂM XƯA

Từ ngày 23 tháng chạp - ngày ông Táo lên châu giới, người ta đã tung bừng sắm sửa, chuẩn bị đón Tết cổ truyền. Bàn thờ Táo quân đặt bên cạnh bàn thờ chính thờ tổ tiên cha mẹ, có đặt hai cái mũ Táo quân ông và một mũ Táo bà. Thêm vào đó có ba chiếc áo (không có quần), tất cả đều bằng giấy nhiều màu sắc. Lại có một con cá chép sống trong một chậu nước. Đó là phương tiện để các vua bếp bay lên thiên đường báo cáo với Ngọc Hoàng về cuộc sống trần gian. Chiều ngày 28 tháng chạp, nhiều gia đình đi thăm những ngôi mộ của thân nhân để tỏ lòng biết ơn và quyến luyến: *"Năm xương cô quạnh còn ân ái"*. Họ mời vong linh những người đã khuất về ăn Tết với gia đình trong ba ngày Tết, kể từ ngày mồng một tháng giêng. Ở các nghĩa trang, cánh đồng, người ta đốt vàng thoi, vàng lá và vàng mã, thắp hương nghi ngút. Lúc đó, khắp nơi thấp thoáng những làn hương khói, những tàn vàng lá bay lơ lửng, không khí đượm màu hoài tưởng, quạnh hiu: *"Vàng bay mấy lá năm hồi hết..."*.

Ở ngoài đình hoặc nơi công cộng, người ta trồng một cây nêu cao vút có một vòng tròn mắc ngang nhịt các con vật bằng giấy xanh, đỏ với những chiếc khánh nhỏ gây ra tiếng lanh canh vui tai khi gió thổi. Cây nêu được dựng lên để cho các ma quỷ và những hồn người hung ác biết rằng đây là đất của nhà Phật, không được dụng tới. Nhiều gia đình còn cẩn thận hơn nữa, vẽ mũi tên trên cánh cung giương ra ở trước cửa bằng vôi trắng để đe dọa kẻ xấu. Hai cánh cửa của các nhà được dán lên hai bức tranh có hai ông tiến Tài, tiến Lộc hoặc hai ông tướng canh cửa gọi là ông Thiện và ông Ác.

Nói chung, Tết những năm xưa được gói gọn trong đôi câu đối:

"Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ"

Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh"

Hoặc "dữ dội" hơn:

"Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ"

Rượu nồng, dê béo, gỏi xuân xanh"

Chiều 30 Tết, mọi việc như dọn dẹp bàn thờ, quét tước nhà cửa, bàn thờ có cành đào, cành mai, mâm ngũ quả; cột nhà có đôi câu đối giấy đỏ chữ đen, dán tranh Tết v.v... Những công việc này phải làm xong cùng với việc có đủ các món ăn truyền thống như bánh chưng, dưa hành, giò, chả, thịt đông, thịt bò om

gừng, các loại bánh, các thứ hoa quả... Nhưng không được quên dựng hai cây mía dài, đẹp gọi là gậy ông vãi. Tết cũng gắn liền với hoa nên người ta đua nhau trồng thêm mấy khóm cúc, hoa mẫu đơn, hoa trà, sửa sang lại vườn hoa cây cảnh, hòn non bộ. Người ta tắm một buổi tất niên bằng nước ấm có hương thơm của chanh mùi hoặc hương nhu. Đồng thời giết một con gà giò để lại lễ cúng giao thừa ngoài trời. Ngày mồng một, mồng hai, người ta kiêng sát sinh, không động thổ, quét tước gì để giữ cho màu sắc Tết không bị mất đi quá sớm. Nhất là giữ lại những đám xác pháo màu đỏ hồng đầy sân.

Chiều 30 Tết, cả nhà quây quần sum họp. Những thành viên đi xa cũng cố gắng trở về họp mặt. Họ ăn với nhau một bữa tất niên rồi ai nấy chuẩn bị những bộ quần áo và các đồ trang sức đẹp nhất. Với trẻ con các nhà trung lưu thường là *quần đào xẻ đũng*, *áo hàng lam*. Họ chuẩn bị gói những đồng xu, tờ giấy bạc mới tinh vào những miếng giấy hồng để ngày mồng một mở hàng cho mọi người trong gia đình và trong họ. Trong những lúc này, họ nói chuyện với nhau về đủ mọi chuyện trên đời, trong cuộc sống và rút kinh nghiệm, đặt quyết tâm cho năm sau sẽ đến trong vài tiếng đồng hồ nữa. Đúng 12 giờ đêm là giờ Tý, mọi nhà đều đốt pháo giã từ năm cũ, đón mừng năm mới, thắp đèn hương cúng ông bà ông vải, người thân đã

khuất. Ở ngoài sân cũng có bàn thờ cùng trời đất với hương hoa, đĩa xôi trắng, con gà mổ cầm đoá hoa hồng. Người ta đi dạo giữa thiên nhiên, cảnh vật đất trời để tận hưởng không khí xuân tươi mát gọi là đi "xuất hành". Người ta ngắt một cành lá, một nhánh lộc nhỏ, cành cây non mang về gọi là "hái lộc xuân". Gia chủ đã hẹn sẵn một người bạn thân của gia đình đến "xông đất", nghĩa là người đó là người đầu tiên bước vào gia đình trong năm mới. Người đến xông đất phải là nam giới, có con cái, làm ăn khá giả, tính tình cởi mở gọi là người "nhẹ vía". Người đến xông đất chúc tết gia chủ và có "mở hàng" cho gia chủ. Những người có tang gọi là "có bụi" không đến nhà ai trong những ngày Tết.

Sáng mồng một, lúc 5 giờ, các chủ gia đình đến lễ tổ tại nhà thờ họ, "mừng tuổi" cho người trông nom nhà thờ họ rồi mới về nhà. Tại các gia đình, người bố phong bao cho các con. Sau đó, các thành viên trong gia đình mới đi chơi, chúc tết các gia đình khác và các bạn bè.

Các bà, các chị có thể đi lễ ở đình, ở chùa. Đôi khi họ xóc thẻ, miêng câu khấn rì rầm, tay lắc ống thẻ sao cho có một chiếc thẻ rơi ra ngoài. Chiếc thẻ đó tương ứng với một lời giải về tương lai ghi trên giấy. Đàn ông có thể đánh tổ tôm, đánh chắn. Các cô gái đánh tam cúc. Các cô nhăm mắt lại rút một quân bài đầu

năm trong số 32 quân bài. Nếu quân rút được là quân đỏ thì năm mới, người rút được nó sẽ có điều may mắn về đường tình duyên, gọi là bói "tam cục".

Chiều ngày mồng ba Tết, gia đình làm lễ tiễn tổ tiên trở về âm phủ và hẹn gặp lại trong những ngày lễ, tết trong năm và Tết năm sau. Người ta đốt vàng, những quần áo và các đồ dùng bằng giấy để tổ tiên mang theo. Trong những ngày Tết, mọi người kiêng nói những điều không hay. Người ta sống rất "thiện", lịch sự, lễ phép, tôn trọng trên dưới, vì tổ tiên, ông bà cũng cùng về dự Tết với con cháu. Đó là cuộc sống vừa "tâm linh" vừa "thực tại". Trong những ngày Tết, người ta không đánh nhau, cãi nhau, xóa bỏ mọi hận thù, xích mích. Những người nghèo được bà con anh em xung quanh giúp đỡ để cũng có Tết. Những người hành khất chỉ cần đứng gần cửa một gia đình rồi nói vài lời chúc Tết may mắn là đã được mọi người trong gia đình mang ra cho bánh chưng, xôi, thịt v.v... Mọi người thường nói:

"Khó đói chẳng lo ba ngày Tết

Giàu sang rộng mở tấm lòng thương..."

Ngày 7 tháng giêng là ngày hạ cây nêu, mọi người tụ tập, gặp nhau ở các nơi như đền, chùa, đình, miếu, các bãi rộng là những nơi thường tổ chức những cuộc vui xuân, tế lễ, rước xách, hát tuồng, hát chèo v.v... Nhưng những nơi đây còn là nơi để trai gái hẹn hò,

trao duyên trong những ngày xuân tươi đẹp và lãng lợ rất mực. Mọi người rủ nhau đi chơi xuân, sang làng nọ làng kia, mở rộng sự quen biết và kết bạn. Gia đình người con trai sang chúc tết gia đình người con gái và ngược lại.

Đến ngày rằm tháng giêng là ngày đẹp nhất trong cả năm, là ngày có trăng tròn đầu tiên của một năm, lại là ngày những người ở dưới âm phủ được "tháo khoán" nên tranh thủ về dương gian với những người thân. Ngày nay, các vị thần thánh mở rộng lòng từ bi. Ngay cả ma quỷ cũng không trừng phạt, hành hạ con người, kể cả người sống lẫn người chết.

Trong những ngày Tết, người ta sống với bốn từ: thiện, khiết, hoà và vọng; có nghĩa là: lương thiện, trong sạch, đẹp, hoà hợp và hy vọng.

MÂM NGŨ QUẢ

Mỗi năm, cứ vào dịp Tết, trên bàn thờ mỗi gia đình đều có mâm ngũ quả. Gọi là mâm là nói chung. Xưa kia, người ta dùng các mâm bằng để xếp ngũ quả. Mâm bằng là một chiếc đĩa gỗ sơn son thếp vàng, có đường kính chừng 30 cm. Mâm có chân dài tiện tròn, cao chừng 15 cm. Dưới có đế tròn, trên mặt đĩa có vẽ hình rồng, phượng. Mâm ngũ quả được đặt lên mặt mâm bằng hoặc được đệm bằng một chiếc đĩa bằng sành hoặc sứ. Sau này, ngũ quả thường được đặt trên một chiếc đĩa tròn hoặc bầu dục. Cũng có khi trên một chiếc mâm con. Trước hết, mâm ngũ quả là để cúng trời, phật, tổ tiên. Sau là tô điểm cho màu sắc Tết được thêm phần trang trọng, rực rỡ. Không khí ngày Tết được ấm cúng. Nó làm cho người ta liên tưởng tới sự được mùa, sự dồi dào, no đủ, đến hoa thơm quả mọng.

Với tâm thức của người Việt Nam, mâm hoa quả trước tiên là để dâng Mẫu Thượng Ngàn. Sau đó, nó tiếp thu tinh thần của Phật giáo là Đạo lão mà trở

thành mâm ngũ quả. Mâm ngũ quả gồm năm loại quả. Con số 5 là con số cân bằng, con số của trật tự, thành ý và may mắn: Ngũ hành, ngũ sắc, ngũ vị, ngũ giác, ngũ quan, ngũ phúc... Mâm ngũ quả gồm các loại quả có hạt, múi và hình dáng lạ, nói lên sự tái sinh và sinh sôi bất tử. Nó gồm: quả Phật thủ có hình tượng bàn tay Phật, là sự tập trung tinh thần, sự chế ngự thiêng liêng; nải chuối tượng trưng cho sự mong manh vừa không ổn định của cuộc đời phù du; quả bưởi là hình quả đất, là sự tròn đầy; quả hồng là sự toả sáng, cân bằng tinh thần; quả cam tượng trưng cho sự phồn thực.

Để tăng tính thẩm mỹ, các loại quả thường còn giữ trên mình một cành nhỏ có chừng 1 hoặc 2 cành lá. Sau này, người ta thường bày thêm vào mâm ngũ quả những loại quả khác sẵn có ở các địa phương như: cành táo, cành sung, vả, khế, ổi, quýt, dưa hấu v.v... Mâm ngũ quả trở nên đầy đặn, phong phú mà nhiều màu sắc hơn.

Lại tùy nơi mà mâm ngũ quả được bày thêm vào bằng những sản phẩm có ở những địa phương khác nhau. Mâm ngũ quả miền Nam lớn hơn ở miền Bắc. Miền Nam có bày thêm măng cầu, na, dưa, xoài... Mỗi loại quả đều có dáng vẻ và màu sắc riêng. Tất cả hợp lại thành một bức tranh vui mắt. Tất cả đều tươi sáng, tròn đầy, mang lại niềm vui và làm cho mọi

người nảy ra những suy tư triết học. Chúng còn mang lại những hoài niệm tuổi thơ cho những người lớn tuổi. Trong khói hương ngào ngạt ngày Tết, những quả hồng chín mọng, cam đỏ ối, bưởi xanh mịn... của mâm ngũ quả đã đi vào lòng người một cách lặng lẽ, trang nghiêm.

Mâm ngũ quả tạo nên một ấn tượng êm đềm, hạnh phúc. Đó là một phần của hình ảnh gia đình được lặp đi lặp lại nhiều lần và gắn liền vào tiềm thức ta. Ngũ quả là cây đời, cây thiện, cây mỹ... là tâm hồn của quê hương.

TRANH TẾT

Vui từ trong ngõ vui ra

Vui từ ngõ bảy, ngõ ba vui về...

Tết Nguyên Đán của chúng ta là vậy. Những ngày Tết, mọi người ngập tràn hạnh phúc. Ít nhất phải có bánh chưng xanh, dưa hành, thịt mỡ, rượu, mứt, bánh v.v... Nhưng cũng phải có vui chơi, ca hát, thăm hỏi, tìm hiểu nhau... Và cũng không thể không có tranh Tết. Tranh Tết là điều khiến cả nam, phụ, lão, ấu đều bồi hồi, băng khuâng, thao thức chờ đợi, phải đi mua tranh và ngắm tranh. Nó là một vị trong đĩa mứt ngũ vị của Tết. Xưa kia, cứ mỗi lần Tết đến, nhà thơ Quang Dũng nhất thiết phải đi lòng cho kỷ được một ông phỗng bằng giấy bồi, rồi mới yên trí là mình có Tết.

Tết là bông hoa của mùa xuân, tượng trưng cho sự phồn vinh. Vinh là vinh quang cho cộng đồng. Phồn là phồn của cải, phồn âm dương, phồn nam nữ. Khuôn mặt Tết thật muôn vẻ, hội tụ, tập trung tất cả những

điều cốt yếu nhất trong cuộc sống: ẩm thực, thời trang, thư giãn, thú vui, tâm linh, thưởng thức, du ngoạn... để động viên con người cố gắng sống sao cho tốt đẹp trong cuộc đời phù du đầy sóng gió.

Cây dừa trong bức tranh "*Hứng dừa*" tượng trưng cho cây vũ trụ. Hai nhân vật chính là chàng và nàng gợi nhắc đến âm và dương. Chàng ở trần, đóng khố. Nàng chỉ mặc chiếc yếm phong phanh và chiếc váy ngắn. Chàng ném dừa xuống, nàng tốc váy lên hăm hở hứng lấy quả dừa nên hớ hênh và ngửa mặt, khiến cho một anh chàng đứng cạnh nhìn trộm sự xuất hiện kỳ diệu. Hai quả dừa còn có ẩn ý là hai núm vú. Ngày xưa, ở làng quê thường chế giễu:

Con gái chơi với con giai

Ngày sau đôi vú bằng hai sọ dừa

Bức tranh lại còn có thêm những dòng chú thích:

... Trai làng đã ở trên cao

Nào đâu các ả ra đây hứng dừa

... Này anh đồ tỉnh, anh đồ say

Đang cơn gió cả, leo cây hái dừa

Có nàng sao khếp hứng hờ

Bỏ dừa dưới đất, hứng dừa trên cao.

Tranh ngũ hổ. Hổ là con vật thần linh, được thờ ở các đền, đình, miếu và ở nhiều gia đình. Người ta kính con hổ nên còn gọi hổ là ông Ba mươi, ngài cọp. Hổ canh giữ những chốn linh thiêng.

Hổ trấn tà ma. Bức tranh thờ có vẽ ngũ hổ rất oai nghiêm, le lói những đường nét màu vàng kim. Bốn hổ đại diện cho 4 phương. Năm hổ đại diện cho kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Nghĩa xa xôi, hổ thuộc nam tính, là dũng cảm là quyết đấu, là sức mạnh và sự nhanh nhẹn tháo vát, là chàng lực điền, chàng trai lý tưởng của các cô thôn nữ. Ngoài ra, hổ yêu rất mãnh liệt. Đến mùa giao phối, hổ đực và hổ cái lúc nào cũng ở bên nhau, chạy thi với nhau, trêu đùa, trông ghẹo, vật nhau, vờn, rờn... nhau làm náo động cả một góc rừng. Nhưng, hổ ghen cũng ghê gớm, không kém phần dữ dội. Người dân bà cả ghen được gọi là con hổ cái. Tình hoàn của hổ dùng để chế thuốc kích dương, đắt hơn vàng nhiều lần và rất có hiệu quả.

Tranh "*Gà đàn và gà Thư hùng*" nói lên sự màu mỡ và thịnh vượng. Ở bức tranh tả "gà đàn" mẹ gà còn trẻ, ngậm mồi. Nàng gà béo ra cả ngoài lông, lườn sệ xuống, múp míp, tốt nái, no đủ thóc gạo và tình yêu. Nàng rất vui, nhìn đàn con đang đùa nghịch. Ở bức gà "thư hùng" có chú thích ở dưới:

Đông con nhiều cháu

Giống cánh, giống lông

No đủ vợ chồng

Có đầu, có mỏ...

Tranh "*Táo quân*" vẽ hai ông, một bà. Họ ngồi với nhau tràn đầy hạnh phúc. Vua bếp tượng trưng cho sự no đủ. Phía dưới có ba bàn thờ. Mâm giữa có ba

chén rượu. Mâm phải có con cá chép. Mâm trái có ngũ quả. Hai bên là mấy tiểu đồng đứng hầu.

Ta hãy xem bức tranh "*Lợn đàn*". Con lợn cái tròn đầy. Chỉ cần có cái dấu âm dương vào con lợn là có được ngay sự "phồn". Có đực, có cái là đẻ ra con đàn cháu đống, đời nọ đời kia và trở nên một hình tượng vĩnh cửu, phồn vinh. .

Ở tranh "*Trạng chuột vinh quy*", chú rể đã đạt được cả hai niềm mơ ước giống với con người là đạt được "tiểu đẳng khoa": lấy vợ và cả "đại đẳng khoa" là đỗ trạng nguyên. Như vậy là chàng trai có đủ cả tình yêu lẫn sự nghiệp là điều ai cũng cầu mong.

Tranh "*Đánh vật*" miêu tả ba đôi vật và hai đô vật ngồi nghỉ, đợi dịp ra tay. Các đô vật người nào người nấy đều xương đồng, giò sắt, lưng lũng, vú sệ, rốn để thõn thện. Họ là những "người hùng", nhanh trí và có những miếng "tuyệt chiêu" khi cần thiết. Trên mình họ chỉ có một manh khố. Đây gần như bức tranh "nuy" của nam phái. Vì vậy, nó được yêu mến một cách âm thầm, lâu dài và âm ỉ.

Tranh "*Cá chép bên sen*" cũng rất đặc biệt. Cá chép tượng trưng cho sự chúc mừng, tuổi thọ và sự thăng hoa biến thành rồng. Nó bơi dưới nước, lại có những chuyến đi lên trời rồi lại xuống đất. Đó là sự vận chuyển vũ trụ. Cá chép tượng trưng cho sự phồn thực. Sự giao hợp của cá chép đực với cá chép cái diễn ra thường xuyên như cơm ăn, nước uống. Còn bông

sen bên cạnh cá chép tượng trưng cho nước, đất, mặt trăng của nền văn minh lúa nước, cũng là sự phồn sinh nở hoa.

Ta lại xem tranh "**Đánh ghen**". Ở đây, người vợ cả giờ cao chiếc kéo, định tấn công cô vợ lẽ. Người vợ lẽ mặc chiếc váy và hoàn toàn để chống phần trên của cơ thể. ả lại được chồng bênh. Anh chồng này cũng quá quắt, bảo vệ người vợ lẽ và giữ lấy bầu vú trái của ả một cách lỗ mãng và trần tục. Bức tranh lại chú thích:

Măng non nấu với gà đồng

Thử chơi một trận xem chồng về ai?

Còn nhiều bức tranh Tết nữa. Những bức tranh Tết của ta không chỉ đẹp về màu sắc, đậm thắm về nội dung mà chúng còn nói lên nhiều điều sâu kín có tính triết học, được gạn lọc qua nhiều thế hệ. Chúng nhấn mạnh đến sự hoà hợp âm dương, trung thực mà nhiều hàm ý. Chúng nói ít mà đầy tính hàm súc. Chúng nói đến thiên tính và nhân tính. Chúng là những bài quan họ, những bài thơ của Hồ Xuân Hương, những lời hát ru lắng đọng chất chứa trong tâm hồn và tâm linh con người Việt Nam.

Chính vì vậy, tranh Tết Việt Nam đã và sẽ luôn luôn là những nét đẹp và nét thắm mỹ lung linh trong kho tàng văn hoá Việt Nam và góp phần tô điểm cho vườn hoa văn hoá của thế giới.

CÁNH ĐU MÙA XUÂN

Trong những ngày Tết, xuân của Việt Nam, ngoài việc phải chôn một cây nêu cao vút, cắm những lá cờ lưỡi hổ ngũ sắc ra, bao giờ người ta cũng dành một khoảnh đất có cỏ ở bên sân đình hoặc sân chùa, miếu làm bãi đu. Cây đu ngày xuân gắn liền với sự phồn thực (fécondité), sự giao hoan. Nó tượng trưng cho sự bắt đầu mới mẻ, sự nảy nở ra cái mới, tình yêu.

Dựng cây đu trên bãi đu là cả một công trình của các chàng trai. Họ phải đi chọn tre, dẫn tre, đào hố, chôn cột đu v.v... Bắc qua hai cột đu vững chắc là một cây tre đục, thẳng. Cả một hệ thống ròng rọc bằng gỗ, những con sỏ, những dây tre cuốn sẵn buộc chặt lấy bộ phận khớp đu. Từ đây, buông dài xuống mặt đất là hai thanh tre dài, dẻo mà rắn chắc, ngay thẳng. Hai tay tre đặc biệt này được gọi là tay đu. Phía dưới của hai tay đu được nối liền với nhau qua một chiếc bàn gỗ gọi là bàn đu, là nơi để người đánh đu đứng lên. Khi đánh đu, nếu là một người thì chỉ việc đứng lên

bàn, hai tay nắm lấy hai tay đu rồi nhún cho đu bay. Nếu đánh đu kiểu một nam một nữ thì bốn bàn chân của hai người đều đứng lên bàn đu kiểu so le. Hai tay của cô gái nắm chặt vào hai tay đu. Hai tay người con trai cũng bám vào tay đu nhưng ở vị trí cao hơn hoặc thấp hơn một chút. Hai người giáp mặt nhau. Tư thế này là tư thế vòng tay xiết. Khi bắt đầu đu, họ thường đu là trước rồi mới lấy đà bay cao lên dần dần để cây đu đưa người lên trời. Đu bay lên rồi lại hạ xuống, rồi lại bay vút lên không ngừng, tượng trưng cho sự vận hành của vũ trụ, của trời đất, âm dương. Người trên đu làm ra gió và gió giao hoà với mặt đất màu mỡ. Đu là chiếc thuyền vũ trụ.

Trai thôn trên, gái xóm dưới và các bạn bè ở xã khác đến, rủ nhau ra bãi đu. Đu để trống thì cứ đứng vào mà nhún. Nếu đã có người đu rồi, người đến sau phải đỡ đu, nghĩa là lựa lúc đu gần xuống mặt đất mà giữ đu đứng lại. Người trên đu sẽ nhường cho người đến sau thay phiên. Có khi không giữ lại được thì phải chờ: người thì lên đánh, kẻ ngồi trông... Dù thế nào, mọi người đều vui vẻ. Người đứng đu, muốn thôi đu sẽ giảm tốc độ lại, đu thấp xuống, quặp chân vào dây đu, ra hiệu để cho người khác ra giữ đu lại mà "lên ngôi". Những đôi nam, nữ yêu nhau vào đu. Cũng có những đôi mới được mọi người ghép vào thành cặp. Họ trình diễn những màn đu đôi thật đẹp mà đặc sắc.

Họ đứng chắc chân lên bàn đu, trai gái nhìn vào nhau, cùng cầm chắc tay đu. Trước hết, họ đưa cánh đu là để chào mọi người xung quanh như kiểu múa tế tổ trước khi vào keo vật của hai đấu thủ trên sới vật. Sau đó, họ mới đu lên cao, bay bổng. Rồi mỗi lúc một cao hơn. Chàng trai vươn người lên đu bổng. Cô gái uốn hấn mình ra, nhún đu. Họ bay lên, bay xuống nhịp nhàng rồi thỉnh thoảng lại vút lên thật cao. Đó là những lúc thăng hoa. Thăng hoa lòng người. Thăng hoa cả đất trời. Họ say sưa, đưa tất cả sức lực ra mà nhún đu. Họ chẳng nói gì với nhau. Nhưng họ tươi cười nhìn nhau, ngậm chúc nhau những điều tốt lành đầu xuân. Chàng trai cứ đắm đắm nhìn, dịu dàng mà say đắm như cố để nắm bắt chút ít bí mật sâu thẳm nơi người con gái. Cô gái mỉm cười, hơi có một chút e ấp. Họ nghe thấy nhịp thở của nhau có mùi thơm hơi nhau. Họ gần như thuộc về nhau. Những giờ phút này bằng một trăm năm. Và cứ thế: *"Trai đu gôi hạc khom khom cật, gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng..."*

Đánh đu đôi là cả một bức tranh siêu tuyệt. Bối cảnh là mùa xuân hoa lá. Những con người ở bãi đu có những bộ mặt sáng ngời. Họ ăn mặc đẹp. Chàng trai đánh đu thì mặt vuông chữ điền, chít khăn nhiễu, áo xa đen, quần trúc bầu trắng. Cô gái có tà áo đỏ, xanh, giải thắt lưng hồng đào phơ phất. Áo cánh trắng bên

trong làm nổi chiếc yếm thắm, quần lĩnh đen bóng... Đó là cái cảnh mà Hồ Xuân Hương tả rất khéo:

Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới

Hai hàng chân ngọc duỗi song song...

Họ vẫn còn cố gắng nhún, nhún nữa, rất táo bạo. Những động tác nhún đu lúc này là những cái nhún của mùa xuân. Mùa xuân là bàn đạp cho cả năm cất cánh.

Những trai gái đánh đu ở vào trạng thái hưng phấn cao thì đã đành. Những người xem, thưởng thức ở bãi đu cũng reo lên âm ỹ, trầm trồ, cười, nói, bình luận trong âm thanh những tiếng trống liên hồi. Nơi đây, những chàng trai được coi là những người hùng, những cô gái được coi như những hoa hậu.

Trong mấy ngày Tết, bãi đu là không thể thiếu được. Đánh đu hoặc chơi đu còn là một trò chơi thượng võ, trò chơi "mạnh". Trẻ, già, trai, gái đều bị cuốn hút vào bãi đu một cách mãnh liệt. Nhưng chủ yếu là với những nam, nữ còn trẻ. Người ta nói khê với nhau: *Chơi xuân đã biết mùi xuân chưa?*...

Có nơi còn tổ chức thi đua. Các bậc đàn anh thành thạo về nghệ thuật đu căn cứ vào trình độ đu đẹp, nhún nhịp nhàng, đánh bóng v.v... của các cặp đu mà so sánh rồi trao giải thưởng. Người ta còn đánh giá dáng vóc, cách ăn mặc của cặp đu. Khi đu, phải giữ

được nét mặt tươi tỉnh, ăn ý với nhau, tự nhiên. Động tác phải nhịp nhàng. Nụ cười phải đầm thắm, duyên dáng. Túc là phải nam thanh nữ tú. Phần thưởng là danh dự, nhưng cũng có vài vuông vãi điều, mấy gói chè thơm và một chút tiền.

Những giây phút đu lên tận trời sẽ không bao giờ có thể quên được. Chúng làm cho nhiều người còn nhớ mãi. Có những người đi xa, khi trở về quê nhà thường tìm thăm lại bãi đu xưa để băng khuâng, bồi hồi nhớ lại những cánh đu chơi với, những hoài niệm...

NGÀY RẼM THÁNG GIÊNG

Ở thời mậu hệ, mặt trăng được coi trọng hơn mặt trời. Mặt trăng là mẹ dịu hiền, là tất cả. Đến thời phụ hệ thì mặt trăng xuống hàng thứ hai. Hàng đầu là mặt trời tượng trưng cho người cha, cho vương quyền. Nhưng người ta vẫn gắn bó nhiều với mặt trăng. Ban ngày nóng nực, phải kiếm ăn quá vất vả, người ta chỉ có ít thì giờ nghỉ ngơi, họp mặt nhau, vui vẻ với nhau để sáng tạo ra những chuyện kể, những trò chơi, hát hò... Người ta sáng tạo ra chị Hằng, chú Cuội... Nhưng, những điều ấy thường chỉ thực hiện được trong những đêm trăng sáng, nhất là trong những ngày rằm, có vành trăng tròn đầy. Gọi là trăng buổi dậy thì. Những đêm rằm, trăng sáng vàng vạc đối với mọi người là cả một hạnh phúc lớn. Người ta ca ngợi đêm rằm, vui buồn cùng ngắm trăng, tâm sự với trăng... Do đó, trăng nhuộm màu thiêng liêng. Ngày rằm tháng giêng là ngày rằm đầu tiên của một năm.

Sau này, ngày rằm được gắn vào với các ý niệm tôn

giáo. Người ta cho ngày rằm là ngày hệ trọng. Đó là ngày Ngọc Hoàng thượng đế cho triệu tập tất cả các thế lực quyền uy bất tử ở trên trời và ở dưới đất lại để xét duyệt các đơn tâu (sớ tấu), nguyện vọng cầu xin của người trần mắt thịt trong cả một năm. Đạo giáo cho ngày rằm là ngày thiêng liêng cho sự tu luyện trở thành siêu nhân. Trong đêm rằm có diễn ra hội quần tiên, hội bàn đào... Phật giáo cho ngày rằm là ngày tốt đẹp, ngày cầu bình an, ngày của tấm lòng và sự hài hoà, của điều thiện. Người ta coi ngày rằm là ngày của Bụt, của Thánh. Từ đó, dân gian có câu: *"Trăng rằm còn đó tro tro"*. Hoặc như: *"Hôm nay 14, mai rằm. Ai muốn ăn oản thì năng lên chùa"*. Thị Mầu trong vở *"Quan Âm Thị Kính"* muốn cho một tháng có "đôi rằm". Anh chàng quan họ đã tự mình chẻ tre đan nón cho người yêu xem hội đêm rằm.

Ở nước ta, đã từ rất lâu, người ta cứ đinh ninh rằng ngày rằm tháng giêng là ngày đẹp nhất trong một năm. Ai cũng bảo: *"Lễ quanh năm không bằng ngày rằm tháng giêng"*. Đó là ngày rằm có ý nghĩa thiêng liêng hơn tất cả những ngày rằm trong năm. Nó là tuần trăng đầu tiên trong năm, ở vào lúc mà không khí ngày Tết Nguyên đán cổ truyền vẫn còn đậm thấm trong lòng mọi người. Lại đúng vào lúc nông nhàn, trời trong sáng, không rét buốt như những ngày trong năm cũ.

Trong ngày 14 và rằm tháng giêng, tất cả các đình, chùa, đền, miếu đều thắp đèn nến sáng trưng, khói hương mù mịt. Các sư, sãi, ông từ, bà đền đều ăn mặc theo tôn giáo làm lễ, tụng kinh, chạy đàn, rước xách, múa "lục cúng" có kèm âm nhạc và những động tác múa từ xa xưa giàu chất nghệ thuật và biểu diễn. Các con công đệ tử chen lấn nhau đến lễ, mang theo các lễ vật. Người khấn vái đứng, kẻ khấn ngồi. Cái quan trọng nhất là người nào cũng phải dâng một lá sớ tâu lên Ngọc Hoàng thượng đế và các bậc siêu nhân để xin được che chở, giúp đỡ. Lá sớ là do các ông thầy cúng hay chữ viết cho.

Người ta đón ngày rằm từ trước đó mấy ngày. Ngày 14 tháng giêng là tưng bừng nhất. Ngày 14, người ta tắm rửa sạch sẽ gọi là *rũ bụi*, mặc các bộ quần áo mới hoặc sạch sẽ nhất. Đặc biệt là ở Hà Bắc, các bà các chị ăn mặc cầu kỳ và đủ lệ bộ. Ngoài bộ quần áo mớ ba, mớ bảy nhiều màu sắc ra, còn đeo dây lưng có xà tích, ống vôi quả đào... Nhiều nhà không ăn mặn mà ăn chay. Nhiều người kiêng khem cả chuyện chăn gối. Đêm 14 náo nức tựa như đêm réveilion của đạo Thiên chúa. Họ đi lễ tại các đình, chùa, miếu trong hai đêm 14 và 15. Họ đệ sớ lên xin với Ngọc Hoàng thượng đế, đức Phật, vua Đế Thích, Nam Tào, Bắc Đẩu, các Mẫu, các vị Thánh v.v... Các lá sớ được viết từ hôm trước. Người đi lễ dâng sớ trình bày nguyện vọng, mong

muốn của mình trong suốt một năm. Thường chỉ xin một, hai điều chính yếu, ví dụ như xin được buôn may bán đắt, được làm nhà, có con trai v.v... Đồng thời trong số cũng kèm theo một vài điều sám hối của mình. Những điều này được giữ bí mật tuyệt đối. Nghĩa là chỉ có đương sự và ông thầy cúng viết số biết mà thôi. Chẳng hạn như đương sự đã phạm phải một vài hành động độc ác hoặc không công bằng gì đó như đương sự đuổi nàng dâu ra khỏi nhà, đối xử tàn tệ với bạn... Những điều này, ngay cả chồng hoặc con đương sự cũng không được biết. Lại có một số điều bí mật ở mức cao hơn nữa. Chẳng hạn như đương sự đã từng có hành động ngoại tình thì đương sự chỉ khẩn sám hối không ra tiếng khi ngồi lễ. Những chuyện như vậy thật là bí mật mà cũng rất là con người. Đương sự đã dám sám hối khi tin vào một sức mạnh truyền kiếp và suy tưởng. Thà là tin vào một cái gì đó, dù là mơ hồ, còn hơn là chẳng dám tin vào cái gì cả. Họ còn tin tưởng và suy nghĩ là đã có được sự chế ngự bản năng, hạn chế được sự gây tác hại cho cộng đồng. Đó là sự khuyến thiện, trừng ác cao cả.

Trong những ngày 14 và rằm, mọi người có được một không gian thiêng và thời gian thiêng. Mọi người đều có tấm lòng rộng mở, hướng về các bậc bề trên linh thiêng, những con người siêu phàm. Trong đó có cả các vị anh hùng có công với đất nước. Không gian

thì hoành tráng, nguy nga những đền, đài, chùa, đình
tráng lệ, có tiếng chuông tiếng mõ, hương khói ngạt
ngào. Mọi người thấy như thế giới đang khôi phục lại
sự tươi mát thừa ban sơ. Tất cả mọi sự vật diễn ra
hàng ngày bị mờ nhạt. Bỗng có những giây phút được
sáng ngời lên như buổi mới được sinh ra. Người ta
kính mến bà Trưng, bà Triệu, lại thương Thị Kính, coi
vết thương của Thị Kính như thể là vết thương của
người đàn bà có thật bị hành hạ. Người ta thấu hiểu sự
khổ đau và cao cả của một người đàn bà, cầu mong
cho người ấy bất tử. Người ta không bất tử, nhưng
người ta mong muốn được phục vụ cho cái bất tử.
Người ta đi lễ, xem rước, nghe nhạc lễ, xem múa lễ...
sẽ thấy thanh thản, sung sướng. Họ thấy đứa trẻ
trong họ được sống lại như có phép cải tử hoàn sinh...

Không phải ngẫu nhiên, tập tục coi ngày rằm
tháng giêng là ngày đẹp nhất trong một năm, coi lễ
quanh năm không bằng rằm tháng giêng lại vẫn giữ
được nét trang trọng truyền thống lâu dài trong văn
hoá Việt Nam như vậy. Nó tồn tại với tinh thần cao cả
và với vẻ đẹp đến thiêng liêng ăn sâu vào lòng mỗi
người dân Việt Nam.

MÙA CỒM, MÙA HỒNG

Bông lúa nặng trĩu xuống vì những giọt sữa nặng tình bên trong đã đông lại như thể trái cây vừa chín, chuẩn bị cho sự sinh nở. Đến giờ phút thích hợp nhất, người ta gặt lúa về, tẽ hạt rang, giã, hồ rồi tãi cốm lên những tàu lá sen thơm ngào ngạt... Cả quá trình từ lúc tẽ hạt đến thành phẩm chỉ gói gọn trong hai mươi bốn tiếng đồng hồ khẩn trương và hồi hộp, không thể ngắn hơn, cũng không thể kéo dài. Để đạt được kết quả mong muốn thì một loạt thủ thuật cổ truyền phải được nâng niu đến mức nghệ thuật. Chẳng thế mà chỉ có làng Vòng (Mai Dịch) (cách Hà Nội 5 cây số) là có cốm ngon và đặc sắc nhất. Cốm Vòng đã từng là quà quý tiến vua ở các triều đại xưa. Quả thật, chưa có loại cốm nào địch được nó, ít nhất là trong vòng 100 năm trở lại đây. Cốm Lũ, cốm Mễ Trì còn kém xa cốm Vòng. Cốm thượng đẳng là cốm sáng nhạt, mềm, ngọt mát, thơm, đều hạt, màu cảm thạch, có dư vị khôn nguôi. Loại hai là "cốm dót" có thủy phần cao hơn, nhẽ hơn.

Cốm Vòng là món quà vương giả, sang trọng mà cũng rất bình dân như hoa cỏ. Cốm phải được đặt lên trên tàu lá sen gọn phẩn, có mùi vị hương đồng gió nội chứ không để vào đĩa Gang Tây hoặc Bát Tràng. Hương thơm và màu sắc của cốm và lá sen ăn ý với nhau.

Người thưởng thức sành không ăn kèm với bất cứ một thứ gì khác. Vì như thế là thực bất tri kỳ vị, là phụ lòng cốm. Tuy vậy, cũng có nhiều người ăn cốm Vòng với những quả hồng chín đỏ có màu hồng phách hoặc ăn với chuối tiêu trứng cuốc. Cốm Vòng còn làm nguyên liệu chính cho một loạt món ăn ngon trong danh mục ẩm thực nổi tiếng của Việt Nam; Cốm xào, bánh cốm, chè cốm, chả cốm, cốm nén, vịt hầm cốm với hạt sen và nấm hương, cốm với thịt và mộc nhĩ nhồi chim ngói, kem cốm v.v... Chè cốm là một loại chè ngọt trong muốt, hạt cốm nở ra xanh biếc như những đoá hoa. Chúng lơ lửng trong các khối nước ngọt sóng sánh, ở dạng huyền phù chứ không lắng xuống đáy bát. Chè cốm ngọt mát, thơm, đòi hỏi một chút nước hoa bưởi. Nó đủ sức để đánh đổ tất cả các loại chè khác. Người ta gọi chè cốm là chè "giai nhân".

Cốm Vòng được đưa ra phố phường bán không cần phải rao. Đó là những cô gái làng Vòng quây hai thúng cốm. Trên cái mẹt có và xếp lá sen. Trước quang gánh có buộc một ít lạt rơm xanh sáng để buộc

các gói cốm. Chiếc đòn gánh trên vai cô gái có một đầu cong vút lên như ở các mái đình... Các cô đi nhẹ nhàng, tung tẩy khắp nơi. Ai muốn mua, chỉ việc gọi: "*Cô hàng cốm Vòng ơi...!*"

Cốm ra đời vào lúc thu vàng, khi ngọn gió se lại. Nó đi đôi với những quả hồng có màu đỏ nao nao. Màu xanh của cốm cùng với màu đỏ của hồng đã tạo ra một bức tranh hài hoà. Cũng như hương sắc và các vị của chúng đã tạo ra những vần thơ. Hoặc chí ít, nó cũng mang lại cho nhiều người suy tư man mác đầy hưng phấn nghệ thuật.

Cùng với mùa thu xao xuyến, cốm và hồng mang lại nỗi phấp phỏng cho biết bao chàng trai. Họ tính đến việc mang cốm và hồng đến nhà cô gái để được gắn bó với nhau một đời:

"Người ơi! Biết có được không?"

"Đề mẹ mua cốm, mua hồng sang xin..."

Người ta nói chanh cốm để chỉ quả chanh vừa đúng lúc nó bắt đầu cho ta cái vị chua, tươi mát, ngon lành nhưng hơi "gắt" một cách kiêu kỳ. Cũng có cái ẩn dụ chỉ người con gái đang ở thì "ngon" như cốm.

Cốm là nét đẹp văn hoá đời đời. Trong lễ ăn hỏi, nhà trai mang đến nhà gái một khay khảm có chân quỳ. Trên khay là hai gói cốm bọc lá sen và 12 quả hồng đỏ. Tiếp đó là 100 chiếc bánh cốm vuông vắn có

buộc lạt đỏ. Chú rể tương lai đội khăn đóng, mặc áo trong đoạn (đoạn là một loại vải mịn, đẹp, bóng), cô dâu tương lai mặc áo dài, chít khăn vành dây... Sau những lời nói tốt đẹp, nhà gái biếu tất cả những những có mặt trong buổi vui, mỗi người một chiếc bánh cốm. Một người nước ngoài, sau khi dự lễ ăn hỏi đã xúc động nói: "Cốm là một vật thiêng liêng, vừa có sức mạnh vật chất, vừa có sức mạnh tinh thần. Cốm cũng là tình yêu..."

CÚNG CHÁO Ở XÓM AO NGANG

Năm ấy, dân làng cảm thấy nao núng. Làng Giầy có nhiều nhà sản xuất đóng cửa. Những người tứ chiếng đến làm thuê, ít việc cứ nhõn nhơ, lúc xóm này, lúc xóm khác. Tiếng chày giã bột giấy thưa thớt. Chỉ những người làm thuê thuộc loại giỏi mới tạm đủ việc làm. Trời lại sắp vào hè, ôn dịch hoành hành...

Nhưng ở xóm Ao Ngang, mấy ngày hôm nay nhộn nhịp hẳn lên. Đường như người ta bỏ qua tất cả mọi việc sắp xảy đến mà chỉ nghe ngóng theo dõi ngày rằm tháng năm sẽ có lễ "cầu mát" mà nội dung chính của nó là "cúng cháo lá đa".

Trước ngày lễ một ngày, ông đi Yên, một chân ngắn một chân dài lễ mễ xách cái thúng đi khuyen giáo. Ông đi khắp mọi xóm quỳên tiên, các thứ quà bánh và khoai, gạo, ngô, giấy bản, hương, nến. Nhiều gia đình tỏ ra kính trọng đặc biệt, mời ông ở lại uống nước và hỏi han mọi chuyện. Chuyện gì ông cũng biết. Trước đây, ông thuộc lớp người phong lưu mã thượng, nhà

ngồi cây mít, nhưng bị bệnh tật và ăn chơi quá trớn nên giờ phải ra ở túp lều bên cạnh cầu Ao Ngang. Nhân thể, ông trông nom cầu và thắp đèn nhang. Cầu là một gian nhà khá rộng, có mái cong. Chính giữa có một bệ nhỏ cao chon von đặt bài vị thần, bát hương, bộ đỉnh nền bằng gỗ sơn son thếp vàng. Dưới là một bệ rộng đủ cho chừng hai, ba chục người ngồi nghỉ ngơi, tán chuyện ngẫu. Họ bàn luận say sưa về kẻ hay người dở, những sự việc rắc rối hoặc tốt lành rất thời sự. Giữa bệ, ông đi Yên đặt một cái chõng tre, vài cái ghế dài bằng một thân cây nhỏ trên hai khúc gỗ bắt chéo. Mấy cái bát dĩa để uống nước, một gói kẹo bột, mấy tấm mía, vài gói thuốc lào, bánh chưng, hoa quả...

Hễ ai nhắc đến cái thân phận xưa kia của ông đi Yên để so sánh với hoàn cảnh hiện giờ ông phải ở cầu ở quán, ông chỉ cười và nói:

"Ở cầu, gió bông lau càng mát,

Miêng à ơi, tay sát ghé tàu..."

Trưa ngày mười lăm, lúc gần 12 giờ, rất nhiều người tụ tập ở cầu, lớn có, bé có, người lớn đứng hơi xa một chút. Mọi người im lặng lúc bác khán Mão và ông hương Chảnh mặc áo the, chít khăn xếp, thắt lưng bó que ngồi lên bệ. Nhạc cụ trước mặt gồm: mõ, chuông, song loan. Bên trái và bên phải các ông là hai chiếc nia lớn rải đầy những đồ cúng đủ thứ: khoai lang, bánh đa, bỏng gạo, bánh mật, oản, bánh khảo, xôi

nấm, chuối, ổi, kẹo vừng, kẹo bột... Giữa mỗi nia có một khúc thân chuối để cắm hương. Bác khán Mão tung vào mỗi nia một nắm lá đa xanh làm cho nia quả trở nên mát mẻ. Thằng cu Thư rõ đưa đến cho ông một chiếc đàn nguyệt cổ lỗ sĩ và gói vải đỏ bọc tiu, cảnh...

Người được công chúng để ý nhất là bác khán Mão có giọng lên bổng xuống trầm, vừa hát vừa điều khiển nhạc gõ. Có lúc bác chỉ dùng chiếc dũa gõ lên miệng bát chiết yêu đệm cho hát mà cũng rất hay, sôi nổi đến nỗi ai nghe một lần sẽ nhớ mãi. Ông hương Chàng cao tuổi là người cầm chịch mọi thủ tục, lễ tiết. Ông luôn đeo mực kính giở tập sách chữ Hán dầy cộm rồi lầm rầm những điều gì không ai biết. Thỉnh thoảng ông dạo vài nét đàn nguyệt nghe như tiếng mưa rơi. Hai con người quan trọng này thay nhau, bổ sung cho nhau hát cúng cháo. Họ hát lên gần đủ 184 câu bí hùng trong bài

"Văn tế thập loại chúng sinh". Bác khán Mão say sưa:

Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt

Toát hơi mây, lạnh ngắt xương khô

Ngàn lau khóm bạc, lá ngô dòng vàng...

Thế là những tiếng hát với cái giọng đùng đục, vừa như kể lể, vừa như mong mỗi khấn cầu mà lại như kêu gọi ấy lấy lại ngay được sự im lặng và trật tự của

đám đông nhốn nháo la hét. Thật vậy, ngay cả bọn trẻ con tình nghịch, hiếu động là vậy mà cũng im thin thít, há mồm nghe...

Bài hát cất lên, ê, a... dịu ngọt, tha thiết, thương cảm đã dựng lên cả một thế giới bi thảm của kiếp người.

Thở than dưới đất, ăn nằm trong sương.

Nghe gà gáy tìm đường lánh ẩn.

Lặn mặt trời, lặn thần tìm ra

Lôi thôi bông trẻ, đất già...

Cái thế giới cô hồn ấy là hình ảnh của sự bất trắc, những oan uổng chồng chất trong cuộc đời thực. Có hàng chục loại cô hồn là chúng sinh đáng thương. Như những người đi lính ngày xưa:

"Trong chiến trận, coi người như rác.

Bãi sa tràng, thịt nát xương tan".

Những người đàn bà xấu số, những trẻ con chết oan.

"Liều tuổi xanh, buôn nguyệt bán hoa

Ngẩn ngơ khi trở về già...

Kia những đứa hài nhi tám bé

Lỗi giờ sinh, lìa mẹ lìa cha

Lấy ai bông bế xót xa

U, ơ tiếng khóc thiết tha nổi lòng..."

Bác khán Mão gần như run lên khi kể về những

mảnh đời đời rách vặt lộn với miếng áo manh áo mà không xong.

"Sống đã chịu một bề thảm thiết.

Ruột héo khô, da rét cắn cắn

Cũng có kẻ đi về buôn bán

Dòn gánh tre chín rạn đôi vai...

Cũng có kẻ nằm cầu, gối đất

Rọi tháng ngày, hành khát ngược xuôi..."

Công chúng bùi ngùi trước những cảnh ngộ do những câu hát và những tiếng tiu cảnh, dần vẽ ra. Vì đó là những cảnh ngộ của chính họ, của những người thân thiết như ông bà, cô, cậu, anh em của họ.

Đám đông nhón nháo hẳn lên khi bác khán Mão đọc đến câu:

"Ai đến đây, dưới trên ngôi lại

Của làm duyên, chớ ngại ít nhiều..."

Ai cũng biết là lúc này mọi thủ tục cúng lễ đã xong, đến giờ tháo khoán. Bọn trẻ con xô vào cướp bánh kẹo. Có đứa dứt hai ba thứ vào túi rồi lại xông ra cướp thêm. Nồi cháo đã được hai người khiêng ra, đặt ngang cạnh chiếc cột gạch. Cậu Tân cầm cái gáo dừa, khoắng nồi cháo rồi đong thật nhanh vào mấy chục chiếc bát sành. Cậu cũng cố tình vung vãi ra những chiếc lá đa để xung quanh những chồng bát xếp ngổn ngang, không hàng lối gì cả. Bọn trẻ con bưng lấy

những bát cháo. Chúng húp từ từ khi khi cháo còn nóng. Đến khi cháo bớt nóng chúng húp soàn soạt, trông thật ngon lành.

Có cả những bà già, cô gái... ra xem cảnh tung bừng nhộn nhịp, nghe đọc văn cúng cháo, cũng "cướp" một chút ít quà để lấy "khước" cho vui. Tất cả mọi người vừa hò reo, vừa ăn, vừa nói chuyện hể hả. Cho đến khi hai nia quà và nồi cháo đã sạch không, mọi người mới dần dà kéo nhau về trong tiếng reo hò, chuyện trò, cười nói râm ran. Thu dọn "chiến trường" là ông dĩ Yên - người giữ cầu Ao Ngang. Người ta cảm phục cái tài năng của bác khán Mão. Có những đoạn bác hát "bốc" như đang trong cơn say rượu, đầy ngẫu hứng dào dạt. Đó là những tiếng hát tạo nên những ấn tượng đi vào kỷ niệm của nhiều đời người, nhiều năm tháng. Đó là những câu thơ thế sự. Những người được dự những buổi lễ cúng cháo như thế này luôn luôn nhớ mãi một nghi lễ vừa sâu xa, vừa rất đời thực. Chất "Liêu trai" bất chấp thời gian vẫn tồn tại trong bài *"Văn tế thập loại chúng sinh"* qua hiệu quả biểu diễn đã được thăng hoa lên thành tinh thần đồng loại khiến mỗi người xích lại gần nhau, thương yêu nhau. Chúng ta hãy cùng nhau cứu lấy cuộc đời, không tham lam, không chạy theo danh vọng, không tranh giành, không chiến tranh... Đó là một bài ca bất tử.

TẾT TRUNG THU Ở HÀ NỘI

Từ rất xa xưa đã có tục lệ, mùa xuân tế mặt trời, mùa thu tế mặt trăng. Tế xong, mọi người cùng thưởng thức bánh dưới trăng. Phong tục này cứ kéo dài. Ngày 15 là ngày giữa tháng tám, cũng là giữa mùa thu. Đó là ngày trăng tròn nhất trong cả năm. Trăng tròn tượng trưng cho hạnh phúc tròn đầy, sự vuông tròn của ước mong. Là sự đoàn viên của các thành viên trong gia đình cũng như họ hàng và cộng đồng. Với trẻ em, được tung tăng chơi và ăn bánh, hoa quả dưới bầu trời có trăng sáng là một điều thú vị và say sưa lắm. Chúng thường ngâm ngao:

Ánh trăng trắng ngà

Có cây đa to

Có chú cuội già

Ôm một mối mơ...

Với người lớn, người ta nhìn lên mặt trăng sáng mát cảm thấy thanh thản như mình trẻ lại. Có khi họ nghĩ đến những kỷ niệm xưa, người xưa: *trăng thề*

nhớ buổi hoa viên; vầng trăng ai xẻ làm đôi; ngẩng đầu nhìn trăng sáng, cúi đầu nhớ quê hương; trông trăng lại nhớ đến người đêm trăng; nhìn trăng đang hát điệu vong tình; Thái Bạch ôm trăng lạnh; thuyền trăng Phạm Lãi lướt Tây Thi... Trăng là đề tài muôn thuở và chứa đựng biết bao nhiêu huyền thoại...

Dần dần, người ta không tế trăng nữa mà bày cỗ và chơi dưới trăng. Xung quanh mâm cỗ, chủ yếu là trẻ con rồi đến các thành viên khác trong gia đình và khách. Các trẻ em đi rước đèn ngoài phố qua xóm ngõ, cánh đồng ven đô. Chúng tụ tập chừng 10 đến 20 em, mỗi em mang một chiếc đèn thắp bằng nến. Đèn con thỏ, đèn ông sao, đèn xếp, đèn nổi, đèn lồng, đèn con cóc... các em lớn hơn một chút đi đầu múa sư tử. Chúng vừa đi vừa hát, có khi đứng vòng lại với nhau rồi múa. Sau khi rước đèn, chúng về nhà phá cỗ.

Chúng cùng ăn bánh dẻo, bánh nướng với mọi người và còn được chia thêm các hoa quả như hồng, na, chuối, bưởi, cam, ổi và các loại bánh bằng bột nướng hoặc rán mang hình các con vật thân thuộc như tôm, cá, thỏ, lợn, hươu... Mâm cỗ được thắp sáng bằng nến, ở giữa có bày tượng một ông tiến sĩ giấy ngồi bành choẹ, có cờ, có biển. Hình ảnh này tượng trưng cho sự hiếu học, lòng ham mê khoa cử. Bên cạnh còn được bày những con vật nhỏ xíu được nặn bằng bột và quét màu xanh, đỏ, vàng trông rất xinh và ngộ nghĩnh.

Trong mỗi nhà, thường treo ở gian giữa một chiếc đèn kéo quân tạo nên những hình ảnh hoạt động của các nhân vật trong truyện như: Ông già úp cá, Thị Mầu lên chùa, Thạch Sanh đón củi, Lã Bố hí Điêu Thuyền... Những hình ảnh đó cứ diễu quanh nhiều vòng, in bóng vào mặt giấy của đèn, nhanh hay chậm là do ngọn nến ở giữa cháy to hay cháy nhỏ tạo nên gió chuyển nhiều hay ít. Bọn trẻ còn bận bịu và hồi hộp với những đồ chơi Trung thu như: quả đào úp mở theo bánh xe phía dưới chuyển động, tàu thủy chạy dưới nước, con thỏ đánh trống, con gà thổi kèn... bằng sắt tây. Mấy hôm trước ngày rằm, một số em thiếu nhi hiếu động rủ nhau đi trống kèn và kẻ vẽ. Chúng nắm tay nhau, xếp thành vòng tròn có tầng trên và tầng dưới. Những đứa ở tầng trên đứng lên vai những đứa ở tầng dưới. Một đứa tốt giọng kẻ vẽ, những đứa khác xen vào câu "Đô ta" để hưởng ứng. Ví dụ, chúng kẻ về việc làm ăn:

Tháng tám, bánh đúc ôm chua.

Làng ta làm giấy, thua tài làng Đông.

Hoặc để chế nhạo:

Con ngựa bạch đeo cái cương sừng

Một cô con gái ôm lưng ông già...

Mỗi năm, cứ đến Tết Trung thu, nơi nào cũng náo nhiệt. Nhưng đặc biệt náo nhiệt là mấy phố chính như Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Đường, Hàng Thiếc,

Hàng Mã, chợ Đồng Xuân và xung quanh hồ Hoàn Kiếm. Cũng có những đoàn múa sư tử, múa rồng của những người lớn thích chơi, những người mãi vô biểu diễn hoặc múa tranh giải do các nhà từ thiện hoặc các cửa hàng trao uý lạo cho đoàn nào múa đẹp và sôi nổi. Có năm lại xuất hiện một vài đoàn múa sư tử gồm toàn con gái mặc võ phục gọn gàng và dũng mãnh làm nức lòng mọi người.

Ở vùng Bưởi, các em còn chơi trồng hoa trồng nụ, bịt mắt bắt dê, nhảy cừu, rồng rắn lên mây... trong những ngày trước và sau rằm tháng tám.

Tết Trung thu là Tết truyền thống của nước ta, là Tết của các em thiếu nhi, nhưng người lớn cũng có phần. Nó làm sống lại quãng đời trẻ thơ không bao giờ trở lại của họ.

ĐÈN ĐÊM TRUNG THU

Nói đến rằm tháng tám, người ta nghĩ ngay đến múa sư tử, phá cỗ, trông trăng. Người ta cũng nghĩ ngay đến những đêm rước đèn, đến những chiếc đèn Trung thu.

Trước ngày rằm tháng tám, chừng nửa tháng, ở các chợ lớn, chợ nhỏ đã có bày bán đầu sư tử và những chiếc đèn Trung thu. Những cái đèn được treo từng dây dài, nhiều loại đèn, nhiều màu sắc cứ loá cả mắt. Nhưng tưng bừng nhất là những ngày 12, 13, 14 tháng 8, là những ngày họp mặt đông vui nhất của kẻ bán người mua. Điểm đông vui nhất là ở phố Hàng Mã, Cống chéo Hàng Lược và phố Hàng Thiếc. Có thể nói ở những nơi này, trên là trời dưới là đèn. Những dòng đèn thấp nển lấp lánh cứ chuyển động từ đầu phố đến cuối phố. Rồi ngược lại, dòng đèn cứ vòng vèo, nhấp nháy như những dòng sông trong biển người.

Có đủ mọi loại đèn. Loại nào cũng đẹp, phải có những người khéo tay lắm mới làm nên được. Đèn con thuyền thừ (con cóc) thật công kênh, có hai cánh tay

dài và cái mồm ngoác ra, trông rất ngộ nghĩnh. Đèn cá chép đốt nến ở đằng đuôi, có bộ râu dài, mở mắt trừng trừng. Lại có đèn con cá đen, đằng sau của nó có thêm mấy con cá con cũng đen... Tại sao vậy? Người làm đèn muốn nhấn mạnh đó là cá chuối. Nó rất mực yêu các con, lúc nào cũng sẵn sàng hy sinh vì đàn con, cá chuối đâm đuôi vì con mà... Có em lại thích đèn quả đào, đèn thỏ. Đèn thỏ đốt nến ở bụng, con thỏ được gắn liền với một cái khung có bánh xe. Đẩy thỏ đi, hai tay thỏ đập vào chiếc trống trên khung cứ kêu long bong. Nhiều nhất là đèn ông sao có cán dài, có sao 5 cánh và sao 6 cánh. Các em giơ cao đèn ông sao lên hát: *"Cái đèn ông sao... 5 cánh tươi màu"*. Đèn xếp có thể co giãn được do nhiều lớp giấy xếp lại. Còn có đèn quả dưa, đèn con cò... Đèn lồng trông chững chạc cứ dõ dạc lên cùng với những cánh bướm, cánh phượng bằng giấy trang kim dán xung quanh. Nhưng đẹp nhất, thú vị nhất là cái anh đèn kéo quân, còn gọi là đèn tướng hoặc đèn cù. Đèn có tám cạnh, có loại to, loại nhỏ, nhưng điều đặc biệt là bên trong đèn có đĩa đốt nến. Có một que dọc xuyên từ trên cao, đặt đầu nhọn lên đĩa. Dưới cái que dọc đó toả ra những nan nứa, tết lại thành một vòng tròn. Trên vòng tròn này dán những hình thù kỳ lạ. Ví dụ như hình một ông tướng đánh trận ngày xưa ngồi trên mình ngựa, cầm long đao, tiếp sau là những ông tướng khác và các quân lính, có khi lại là những hình

ông sư gõ mõ, bà vải tụng kinh, cũng có khi toàn là những con vật đuổi nhau, nào là sư tử, hổ, voi, ngựa...

Do người ta đốt nến lên, làm nóng không khí, gây ra gió. Gió đẩy cái vòng có gắn những hình thù kể trên chuyển động vòng tròn. Những hình thù chuyển động trên vòng tròn được in bóng loang loáng lên trên nền giấy trắng mờ như là xem múa rối bóng. Người ta hát về cái đèn cù:

"Đèn ai sáng tỏ cái đêm hôm rằm

voi giấy ôi a... Ngựa giấy, tít mù ôi lại vòng quanh...

Khen ai khéo kết cái đèn cù..."

Đêm rằm tháng tám, các em ăn mặc sang trọng, rủ nhau đi rước đèn. Mỗi em giơ cao một chiếc đèn thấp sáng. Các em đi thành hàng dài, vừa đi vừa hát theo tiếng trống... Hai bên hàng phố, có những nhà bày mâm cỗ ra ngoài hè, đón mời các em đến phá cỗ...

Cái cảnh rước đèn đêm Trung thu thật rực rỡ, náo nhiệt, hình ảnh mọi người vui vẻ, múa hát sẽ còn in mãi trong trí nhớ tuổi thơ...

ÔNG GIẢNG - ÔNG GIẢNG

Không biết tự bao giờ, trăng đã đi vào thơ ca một cách rất tự nhiên, thân thiết và gần gũi với con người. Những cuốn sách, những truyện tình trên đời luôn đầy ánh trăng. Chàng trai Thăng Long xưa nuôi tiếc mãi

"Nhà em biết ở đâu đây, hỏi trăng Tô lịch,

hỏi mây Tây hồ".

Xa xưa nữa, ở nước ta có tục lệ "tế trăng" rồi đổi thành tục lệ thưởng trăng trong đêm rằm tháng tám. Trong cái đêm thiêng liêng ấy, người ta uống rượu ăn bánh dưới vầng trăng. Bọn trẻ thì hát "trống quân", "phường vãi", thả diều sáo, múa sư tử. Các em được bày cỗ, phá cỗ, vui chơi thoải thích, nô đùa, nhảy ngựa, chơi bịt mắt bắt dê dưới ánh trăng sáng như gương.

Người nông dân nhìn trăng mà biết thời gian và dự báo thời tiết. Họ tính thời gian bằng tuần trăng: "Xa nhau đã mấy tuần trăng lẫn". Nhìn trăng mà sinh tình: "Nhìn trăng ta hát điệu vong tình" hoặc: "Nhìn trăng ta hát giọng sông hời"... Trong thần thoại,

đồng dao, ca dao của ta luôn nhắc đến chuyện trên ông trăng có chị Hằng xinh đẹp, con thỏ ngọc và thằng Cuội ngồi gốc cây đa.

Cô thôn nữ tinh nghịch nói nhỏ: "*Sáng trăng em nghĩ tới trời, em ngồi em giở sự đời ra coi*". Chúng ta không thể quên được vầng trăng chinh phụ trong câu: "*Trống Tràng thành long lay bóng nguyệt*" của "*Chinh phụ ngâm*". Trong Truyện Kiều, Thuý Kiều và Kim Trọng thể thốt dưới trăng:

Vầng trăng vằng vặc giữa trời

Đình ninh hai mặt một lời song song.

Trăng của Hàn Mặc Tử dí dỏm và đa tình. Trăng thành Huế bi hùng, trăng sông Hương mơ mộng. Trăng xứ Lạng tấm nàng Tô Thị chờ chồng ngàn năm. Người xa nhà có vầng trăng đất khách, trăng viễn xứ. Đôi trai gái reo lên: "*Sáng trăng sáng cả vườn đào; sáng sang vườn mận, sáng vào duyên nhau...*" Người con trai khóc và trách người con gái: "*Sao em lại thể với anh trong một đêm trăng khuyết? Để bây giờ...*".

Những gì về vẻ đẹp, về tình yêu, về người con gái thường được gắn với hình ảnh của trăng. Chuyện trăng hoa trăng gió là chuyện giữa nam nữ lúc tình yêu đang chín. Lời thề dưới trăng gọi là trăng thề. Lâu đài đón trăng ở đền Ngọc Sơn gọi là Đài nguyệt lâu. Các cô gái hay lấy tên là Nguyệt, lông mày cong của cô gái được gọi là nguyệt mi. Ở các đình, miếu, chùa thường có những công trình điêu khắc hoặc chạm trổ gọi là lưỡng long

chầu nguyệt. Cái tuổi dậy thì của người con gái được gọi là tuổi trăng tròn. Đường trăng là con đường xanh bóng trắng. Người có tấm lòng tốt gọi là người có lòng dạ sáng như trăng sao. Thế rồi, còn thuyền trăng, gạo ba giăng, bánh mặt trăng, đàn mặt trăng hay còn gọi là đàn nguyệt. Cô gái được coi như mặt trăng khi người tình của cô nói với cô: *"Yêu trăng thương lấy ngày trăng rưng"*. Mấy cô gái đến rủ bạn đi chơi, cô bạn không đi được và trả lời: *"Hôm nay trăng ảm... cho em ở nhà"*.

Có hàng triệu cách tả mặt trăng: trăng tròn, trăng non, trăng vuông (*trăng nhòm cửa sổ mặt trăng vuông*); trăng sông, trăng vắng vạc, trăng nằm soài soãi, trăng khuyết, trăng rưng, trăng lên, trăng đứng, trăng treo (*đầu súng trăng treo*), trăng già, trăng lưỡi liềm, trăng thanh, trăng ngà, trăng bạch, (*trăng thu bạch*), trăng dựng (*thong thả trăng non dựng cuối làng*), trăng lạnh (*Thái Bạch ôm trăng lạnh*), trăng lưỡi liềm, trăng trần truồng (*Ơ kia! bóng nguyệt trần truồng tắm*), trăng lặn, trăng lu v.v... và v.v...

Người ta nói chuyện với trăng, vui với trăng, buồn cùng trăng, than thở với trăng như với người tri kỷ: *Đêm khuya, buồn lắm chị Hằng ơi!*...

Trăng là bạn của tất cả mọi người. Trăng biểu hiện sức trẻ, tình yêu, cái đẹp bình dân mà thần thoại, trăng gợi ý và nhắc nhở mọi người nhiều điều. Trăng là nguồn cảm hứng vô tận và chia sẻ nỗi lòng với con người. Trăng là thi, ca, nhạc, hoạ... là vẻ đẹp vĩnh hằng.

ĐÁM CƯỚI NGÀY XƯA

Ngày xưa, trừ những đám cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy thì hầu hết là các chàng trai nhờ bạn thân hoặc ông chú, ông cậu mách mối rồi trình bày với cha mẹ. Cũng có những chàng trai giả vờ làm người đi mua lợn giống hoặc mua cau để có cơ đến nhà cô gái. Và cũng có những cô gái sắm vai người đi mua lá dâu hoặc mua chè để có cơ hội đến nhà chàng trai để tìm hiểu.

Để xây dựng mối quan hệ giữa hai gia đình, nhà trai phải mượn người làm mối sang ướm lời bên nhà gái. Những ông hoặc bà mối này ăn nói rất khéo. Nhiều khi còn nói có vắn có điệu rất dễ đi vào lòng người. Nếu nhà gái đồng ý thì bên nhà trai làm lễ chạm ngõ. Lễ giản đơn nhất là vài chục quả cau, xếp lá trầu, mấy gói chè. Sau đó, nhà trai phải đi lại với bên nhà gái qua vài cái Tết rồi mới được làm lễ ăn hỏi và cưới. Trong giai đoạn này, nếu là tết Nguyên Đán, nhà trai phải mang sang biếu nhà gái mứt, chè, bánh chưng. Việc biếu này gọi là "đi xâu". Tết Đoan Ngọ thì

"xêu" bằng đôi ngỗng. Tết cơm mới thì "xêu" bằng gạo mới và gà.

Ở nông thôn xưa, nhà nghèo thì cô dâu sắm chiếc áo ngắn, thắt lưng hồng hoặc hoa lý và một chiếc nón che mặt để về nhà chồng, rồi sau đó, che nắng, che mưa khi lao động. Nhà khá giả thì may cho con gái áo mớ ba mớ bảy. Bên trong là chiếc yếm cổ xẻ màu cánh sen, áo cánh trắng. Ngoài là áo dài nồn chuối rồi áo màu mỡ gà. Hành trang còn có áo the hoặc áo sa đen, khăn nhiễu tím hoặc nhung đen, thắt lưng hồng đào, hoa lý, nhiễu tím ba chiếc, ruột tượng sồi, khuyên vàng, xà tích, ống vôi bằng bạc. Váy trong màu hồng đào. Váy ngoài là lĩnh tía. Chân đi dép cong.

Lễ rước dâu thường đi bộ. Nắng thì vui, gặp mưa, đường trơn thì hơi cực nhưng vẫn vui. Tất cả dùng áo tơi, nón lá. Người sang nhất dùng ô. Mọi người sắm quần áo, dò đường đi từng bước. Nhà trai khá giả thì có ngựa, có võng. Sáu, bảy con ngựa cho cộ cầm hương, cha cô dâu, cha chú rể và chú rể cùng đôi ba vị chức sắc. Cô dâu ngồi võng đào.

Đám cưới thường chọn năm, tháng, ngày, giờ tốt lành nhất. Cưới vợ xem tuổi đàn bà. Làm nhà xem tuổi đàn ông. Tránh ngày, giờ Kim Ngâu vì sợ sau này cô dâu và chú rể sẽ lâm vào cảnh vợ chồng Ngâu xa cách...

Đón dâu về nhà trai, cô dâu và chú rể phải làm lễ

tơ hồng. Trong lúc đó, có một ông chú hoặc ông bác nào đó tốt giọng nói lên: "Dù trai dù gái cũng xin báo điềm vui cho sớm. Dù giàu, dù nghèo, dù sang, dù hèn cũng xin được ăn ở với nhau đến trọn đời, mãi chiều xế bóng...". Sau lễ tơ hồng, cô dâu phải vào lạy cha mẹ chồng, vừa ra mắt vừa nhận nhiệm vụ gia đình gọi là gánh vác giang sơn nhà chồng.

NGHI THỨC TANG LỄ TRUYỀN THỐNG

Khi một người trong gia đình nằm xuống, người ta xé miếng vải trắng, quấn lại như một hình nộm rồi buộc lên chiếc gậy, đặt trên bàn thờ gọi là "phôn bạch". Hồn người chết nương vào mấy miếng vải trắng này. Người ta đưa vào miệng người chết một nhúm gạo cuối cùng của dương thế gọi là "phạm hàm". Người chết được mặc áo quần mới và đẹp, được liệm bằng một tấm vải trắng. Người chết đã liệm được đặt vào áo quan đúng giờ "lành". Áo quan đặt giữa nhà, phía dưới bàn thờ và được kê trên hai chiếc ghế gỗ. Trên mặt áo quan có bát cắm hương, nến và một bát cơm đầy có quả trứng luộc. Sau khi người chết được đặt vào áo quan và đóng kín lại, gia đình làm lễ "phát tang". Những người trong gia đình chít khăn xô, mặc áo xô, thắt dây lưng lá chuối hoặc mang khăn tang... Theo một quy định có từ lâu, chỉ cần nhìn là biết ngay người chít khăn hoặc mặc áo có quan hệ thế nào với người chết. Con trai người chết lại có thêm chiếc gậy để chống (nếu là bố thì con trai có gậy tre, nếu là mẹ thì chống gậy gỗ vông). Các cây cối

trong vườn cũng được buộc vào cành một miếng giấy bản trắng hoặc một miếng vải trắng hẹp bản để cây cối cũng nhớ thương, tiễn người ra đi.

Sau lễ phát tang, cả gia đình đứng quanh quan tài. Phường bát âm nổi kèn trống, tấu lên bài "*Con nhận lạc đàn*" nghe ai oán, rồi rúc lên những hồi kèn pha rất bi ai. Cả nhà oà lên khóc lóc, kể lễ tùy theo tâm trạng biểu thị tình cảm của người khóc đối với người chết. Họ kể lễ những điều buồn thảm, nhớ nhung thật sinh động. Nào nỗi niềm tử biệt sinh ly, nào nỗi cô đơn, buồn thương da diết của người sống đối với người chết. Có nơi giữ tục thuê người khóc mướn. Đó là một, hai người đàn bà đứng tuổi, từng trải, có cuộc đời éo le, nặng lòng với cuộc đời, rất tự nguyện đi "thương vay, khóc mướn". Họ có "nghệp vụ" nên kể lễ ra đủ chi tiết làm mủi lòng mọi người. Họ khóc và kể về cuộc đời người đã khuất và sự vắng mặt của người ấy sẽ đem lại những cay đắng và tổn thất đối với người sống. Họ kể lễ, lên bổng xuống trầm, gần như hát, có điệu có vần.

Chỉ cần thay đổi đi chút ít là có thể thành những dòng văn thơ. Ví dụ như khóc cho người chị khóc cậu em trai độc nhất như sau: "Thế là từ đây xa rồi, mỗi người đi mỗi ngã. bây giờ không biết làm sao, thương nhớ nhau làm sao?". Người ta sửa lại thành:

Xa quá rồi em, người mỗi ngã

Bây giờ không biết nhớ thương nhau...

Trên bàn thờ và trên nắp áo quan, nến thấp sáng,

khói hương nghi ngút. Bàn bè, họ hàng lần lượt đến phúng viếng người chết. Họ trao cho tang chủ một số tiền hoặc một chút lễ vật rồi vái người chết ba vái. Mọi người chung ý nghĩ: "Nghĩa tử là nghĩa tận", thù hận cũng được bỏ qua. Khách vái xong, vợ và con của người chết túc trực bên linh cữu quỳ xuống tạ lại ba vái tỏ lòng cảm ơn và kính trọng.

Nghi trượng đưa người chết đến mộ phần gồm: 1 - Bàn để bài vị ghi tên, tuổi người chết; 2 - Một bàn minh tinh thể hiện vị trí xã hội của người chết; 3 - Một nhà táng bằng giấy nhiều màu sắc che ngoài áo quan và sẽ được đốt đi sau khi đã chôn áo quan xuống đất. Áo quan đặt trên một cái kiệu có đầu rồng do nhiều người khiêng. Linh cữu được khiêng từ từ, nhịp nhàng theo sự chỉ huy của một ông già cầm hai mảnh tre gõ vào nhau gọi là gõ xình, cùng với dàn nhạc bồng bênh, trôi nổi, nỉ non và buồn thảm. Linh cữu qua đình, chùa phải khiêng hạ thấp xuống để kính chào. Khi ra khỏi làng phải chào cổng làng một lần cuối.

Đi sau linh cữu là vợ, con của người chết. Con trai chống gậy tre, lưng còng xuống vì gánh nặng nhớ thương mà cũng là do gánh nặng sắp tới sẽ đến với anh ta. Sau đó là con dâu, con rể, cháu chắt, họ hàng. Cháu chít khăn trắng, chắt chít khăn vàng, chút chút khăn đỏ. Áo tang lơ mơ nhơm, không may lại với nhau mà chỉ có mấy cái dải buộc. Đầu tóc của con cháu để bù xù, không chải.

Ngay sau đàn con, cháu là phường nhạc gồm 8 người

rồi đến một đoàn các bà vải ăn mặc nâu sồng, có đeo tràng hạt có 108 hạt. Tay mỗi người cầm một nén hương. Đầu đội chung một mảnh vải vàng thật dài có in những dòng chữ nhà Phật. Các bà đọc câu "Nam mô A di đà Phật", đọc kinh, kể công ơn cha mẹ, kể cả về những sự gian nan đau khổ của kiếp người.

Huyệt để đặt áo quan xuống đã được đào từ trước theo sự chỉ dẫn của thầy địa lý. Sau khi chôn cất xong, bài vị có tên người chết được rước về nhà, đặt lên giường thờ, gần bài vị của tổ tiên. Hồn người chết đã nhập vào bài vị để con cháu thờ cúng. Người ta đánh dấu phía đầu ngôi mộ. Trước lúc đó, có nhà sư lần tràng hạt, tụng kinh, cầu cho linh hồn người chết được thanh thản nơi thế giới bên kia. Sau mấy lần cầu, cuối cùng nhà sư nhúng cành cây nhỏ vào chiếc chén có nước rồi vẩy ra xung quanh làm bắn lên những giọt nước "cành dương". Nhà sư cố tình đi ra xa chừng vài mét để gia đình khóc những tiếng khóc già từ lần cuối. Mọi người ra về.

Ba ngày sau, gia đình ra thăm mộ, thắp hương, nén, cúng rượu thịt, xôi, hoa quả rồi về nhà cùng ăn một bữa cơm với nhau gọi là làm lễ "ba ngày".

Ngày nay, xã hội đã thay đổi về nhiều lĩnh vực, trong nếp sống văn hoá mới, nghi thức tang lễ ở nước ta vừa có sự kế thừa những nét truyền thống của dân tộc vừa có sự tiếp thu ảnh hưởng những tiến bộ của phong tục văn hoá phương Tây.

CHUYỆN ĐỐT VÀNG MÃ...

Do sự giao lưu văn hoá lâu đời giữa Việt Nam và Trung Quốc, tục chôn cùng với người chết những đồ vật và dụng cụ thân thiết đã có ảnh hưởng đến nước ta. Mọi người tiếp nhận lấy một số chi tiết rồi "bản địa hoá" theo cách sống và trí tưởng tượng của mình.

Theo truyền thuyết, vua Văn Vương dời Chu chết đi vài ngày rồi lại sống trở lại do sai sót về sổ sách giữa Nam Tào và Diêm Vương. Vua được tham quan cuộc sống dưới âm. Vì không ăn bát cháo "lú lẫn" nên tỉnh táo mà quan sát được cuộc sống ở đó rồi lại trở lại với dương thế. Vua phổ biến cho mọi người thấy rằng ở dưới âm phủ thiếu thốn mọi bề và đề xướng việc người trên dương thế hãy gửi đồ tiếp tế xuống cho người thân ở dưới âm phủ... Các tôn giáo lợi dụng chi tiết này mà bày vẽ ra nhiều chuyện huyền hoặc. Thế là hình thành một lớp người chuyên sản xuất các đồ dùng, đồ vật bằng giấy "gửi xuống" cho người chết bằng cách đốt đi. Việc làm này là đốt vàng mã. Những

người làm vàng mã chế tạo ra đủ mọi thứ như nhà cửa, sập gụ, tủ chè, chõng tre, nồi, ấm, mâm, bát đĩa, áo quần, giấy dếp, xe, ngựa, chó, thuyền, xe đạp, hình nhân, kính, bút, tráp ăn trầu, vàng, tiền v.v... Có người còn đốt cả ba-toong, vông, lọng... Gần đây nhất, hàng mã còn có cả xe máy, xe ô-tô, ti-vi, tủ lạnh, nhà ba tầng có mái bằng, tiền đô-la... mang dâng đáp hiện đại. Cũng theo truyền thuyết, những người chết không có họ hàng thân thích, nghĩa là không được tiếp tế qua việc thờ cúng là những cô hồn phiêu bạt, chỉ biết trông chờ vào việc đi xin hoặc đợi chút quà bánh và mấy hộp cháo lá đa ngày xá tội vong nhân rằm tháng bảy. Họ biến thành những ma đói, đi phá phách, làm nhiều điều tàn nhẫn. Đói ăn vụng, túng làm càn mà...

Trước khi đốt vàng mã, gia chủ khấn với các vị thần linh, xin chuyển hộ mọi thứ xuống cho thân nhân của mình theo đúng tên tuổi. Khi đó, gia chủ ăn mặc chỉnh tề, đốt lên một hoặc ba nén nhang. Cũng có lúc đốt năm nén, rồi vái ba vái, bày tỏ nguyện vọng của gia chủ. Đốt một nén nhang gọi là "tâm nhang" để tỏ lòng mình đối với người thân đã khuất, cũng là có sự mong mỏi được người thân giúp đỡ. Đốt ba nén gọi là "cầu nhang", nhấn mạnh yêu cầu được che chở mọi mặt. Đốt năm nén nhang là gồm cả "tâm nhang" lẫn "cầu nhang". Từ trước đến nay, có nhiều người tưởng rằng cứ đốt nhang nhiều nhang càng tốt. Không phải

vậy. Có người đốt từng bó nhang lớn, làm khói bay mù mịt. Đó không phải là thấp nhang mà chỉ là làm cho mọi người xung quanh bị ngạt và khó chịu mà thôi.

Việc đốt vàng mã cũng tùy theo túi tiền của gia chủ. Giàu thì vẽ vời vô kể và đủ điều. Nghèo thì giản đơn hơn nhiều. Bạn có thể đưa 5 ngàn đồng và bảo: "Bán cho tôi 5 ngàn đồng vàng mã". Thế là bà hàng hoặc cô hàng hiểu ngay, đưa cho bạn một bó nhang chừng 50 nén, một xấp vàng giấy (vàng lá) ở giữa có quét một số vật ngân nhũ. Trên lớp ngân nhũ là màu vàng hoè, một xấp giấy bạc 5 đồng của ngân hàng âm phủ, một xấp tiền đô la... Hàng năm, mỗi gia đình có chừng 10 lần như vậy cộng với hai lần giỗ nội ngoại và một lễ tảo mộ. Nhưng, ngày 23 tháng chạp là ngày tiền ông Táo lên châu trời thì nhà nào cũng phải sắm thêm ba cái mũ và ba cái áo giấy. Ba ngày Tết phải có thêm một nghìn vàng thỏi. Đến ngày Nguyên Tiêu, nhiều nhà mua thêm vài bộ quần áo và một, hai con ngựa. Tết Đoan ngọ và Tết mồng ba tháng ba cũng sắm thêm một chút vàng, mã. Ngày rằm tháng bảy theo tục truyền là ngày xá tội vong nhân. Ngày này dưới âm phủ, mọi người được "giải phóng". Trên trần mọi người thi nhau đốt vàng mã.

Những người làm hàng mã cơ bậc thầy chỉ cần làm một vụ tháng 7 âm lịch là đủ cho cả một năm. Những người làm hàng giỏi thường là những người ở làng Mái (Đông Hồ), nơi ven sông Đuống thuộc Hà Bắc.

Làng Mái là quê hương của làng làm vàng mã và tranh Đông Hồ nổi tiếng. Hai phần ba làm vàng mã và một phần ba làm nghề vẽ, in tranh Tết. Nhiều gia đình làm cả hai mặt hàng. Chính họ là những người đầu tiên ra mở cửa hàng bán vàng mã ở phố Hàng Mã gần chợ Đồng Xuân. Họ sản xuất ở làng Mái rồi đem hàng ra bán và nhận đặt hàng ở phố Hàng Mã.

Làng Mái và dân Hàng Mã rất tự hào về người cụ của họ là một nghệ nhân bậc cao rất giỏi tài hoa tên là Tô Vượng. Chính cụ đã được đưa vào cung vua để trở tào. Cụ tuân lệnh phải làm một cái ngai vàng bằng tre và giấy để nhà vua đốt dâng các vị vua đời trước. Ngai vàng này phải giống hệt chiếc ngai vàng sơn son thếp vàng mà vua đương thời thường ngồi. Có thể còn đẹp hơn. Khung, nan bằng tre nhưng vững chãi, có thể ngồi lên được. Khi hoàn thành tác phẩm, ông Tô Vượng sung sướng quá, ngồi ngay lên chiếc ngai. Quan thái giám trông thấy, về bẩm với vua về tội khi quân. Ông bị giam vài ngày. Trong nhà giam, ông xin được mấy hạt gạo, ông dùng móng tay mà khắc lên hạt gạo những bông hoa tuyệt đẹp. Vua Minh Mạng là một ông vua nghệ sĩ, vốn mến tài, mến cái đẹp. Ông lại nhận được mấy bông hoa trên vài hạt gạo, liền mời ông ra khỏi nhà giam, phong cho Tô Vượng tước hầu. Về đến làng, rất nhiều người đến xin làm học trò. Sau này, người cháu của học trò ông đã trở hết tài làm mã mà làm ra một chiếc thuyền Bát Nhã. Thuyền dài

2 mét, ngang 80 cm, có ba, bốn tầng. Phía đầu thuyền có vị thần linh oai phong chỉ huy. Hai bên có đúng một trăm tay chèo. Ngoài ra còn có nhiều quan văn, võ hộ tống "hôn" về "Tây Trúc". Chiếc thuyền có đến vài trăm chi tiết, vài trăm hoa văn, lộng lẫy... Chiếc thuyền này được tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu mua với một giá rất cao để bày trong phòng khách hồi năm 1938-1939. Đến tận bây giờ, một vài lão nghệ nhân còn sống vẫn còn trầm trồ về vẻ đẹp rực rỡ, hoành tráng mà rất dân tộc của chiếc thuyền Bát Nhã này...

Khi gia đình còn cúng vào hè (tháng 4), ra hè (tháng 7) hoặc cúng "dâng sao", "giải hạn", có muốn mua các đồ vàng, mã thì sẽ được các chủ hiệu hẹn chừng vài ngày hoặc một tuần. Lúc đó, các nhà sản xuất tập trung nhau lại, mỗi người làm một phần việc, một công đoạn. Ví dụ như làm một con ngựa thì có người chuyên đan nan, người chuyên vẽ hoặc tía các hoa văn, người chuyên lắp ráp... Có người mang đến tận nhà cho khách. Ở khu phố Chợ Giời có mấy người sẵn sàng đi chào hàng, chuyển hàng. Trình độ marketing của họ rất cao. Họ nói ngọt như rót mật vào tai. Họ biết rõ những nhóm người hay cúng bái, tế lễ hoặc lên đồng. Họ còn dùng cả điện thoại để thông tin cho nhau hoặc giao hàng.

Quả thật, vàng mã đã có nhiều mặt hàng xứng đáng được gọi là những tác phẩm nghệ thuật về nhiều

mặt. Chúng trang trí nội ngoại thất cho các miếu, đền, am, đình... bằng những chiếc nón, các nhóm tượng giấy, hình nhân, hòm sắc, voi, ngựa, rồng, phượng, rắn v.v... Đã có nhiều khách nước ngoài tìm đến mua và coi chúng là những đồ mỹ nghệ thủ công lạ mà đẹp...

Mấy xóm của làng P.T (Thanh Trì, Hà Nội) hầu như đều làm vàng cả. Họ làm đủ mọi loại vàng. Phần lớn là vàng thỏi. Khung vàng thỏi bằng nan nửa gập lại. Ngoài dán giấy màu. Vàng thỏi trắng để rắc theo các đám ma. Vàng có mắt kính tròn là để lễ các vị thần linh. Vàng nhiều màu sắc để cúng các thổ công, hà bá hoặc để cho các linh hồn bơ vơ, không nơi nương tựa.

... Bà An vừa mới mua được một gian nhà ở Chợ Giời với giá hời. Nhà của Nhà nước cấp cho được chia ngay cho hai cậu con trai. Hôm đến nhà mới, bà mời khách khứa đến ăn uống. Bà vui vẻ khoe riêng với nhà báo để thông cảm: "Ông nhà tôi vì là loại cán bộ khá cao cấp nên tiếng là về hưu thật, nhưng lại làm chủ tịch cho vô khối hội hè. Ông ta còn làm cố vấn cho mấy cơ quan nên cũng có chút bổng lộc. Các con lại được làm những công việc "yêu tiên"... Thôi thì, người đời của thế. Ông nhà tôi cũng làm được một ít việc thiện. Nhưng nước đời khó lắm. Thế nào cũng phạm phải chút ít điều không thiện với lương tâm... Tôi mời thầy cúng làm lễ cúng các vị thần linh. Tôi mua thẳng 5 triệu đồng vàng mã. Cũng gọi là sám hối với các bề

trên linh thiêng. Tôi chỉ khoản này rộng rãi thì mọi người cũng kiếm được đôi chút (?!). Thế là tôi thanh thản, vẹn cả đôi đường...". Bà Ngải cũng hay đốt vàng mã nhưng kinh tế nhà bà rất khá thì đã đành. Nhưng bà Túy thì ở hoàn cảnh nợ nần chồng chất mà vẫn đốt rất nhiều vàng mã. Thật đáng trách. Cuối năm Dậu, bà Loan đi thăm mộ chồng, đốt nhiều vàng mã. Lúc tàn mã bay lên, bà khóc: "Anh tha thứ cho em...".

Số lượng giấy để cung cấp cho thị trường vàng mã rất lớn. Có điều, không mấy người để ý, nhưng nếu chúng ta làm nhiều con tính nhân lên, chúng ta sẽ thấy. Nó còn tiêu thụ nhiều giấy hơn công nghệ làm pháo Tết. Vì pháo chỉ dùng trong mấy ngày Tết. Còn vàng mã cứ đốt rải rác suốt năm. Hơn nữa, làm pháo có thể dùng những giấy báo cũ. Nhưng giấy dùng cho vàng, mã, toàn là những loại giấy tốt và đắt tiền như: Giấy tàu bạch, trang kim, giấy ngoại, giấy bóng kính, giấy nhuộm v.v... Đã đến lúc chúng ta phải suy nghĩ đến một số lượng giấy to lớn dùng vào công việc không có sức thuyết phục, không có lợi cho kinh tế, xã hội và văn hoá của đất nước.

BÓI TUỒNG

Ở Hà Nội, những năm trước đây, vào dịp Tết và cả tháng giêng là bộ mặt sân khấu truyền thống lại rộn ràng hẳn lên. Những rạp lớn như Sân Thiên Đài, Quảng Lạc, Nhật Tân Ban v.v... nô nức "vào xuân". Các diễn viên được huy động triệt để. Từ mồng mười tháng chạp đến rằm tháng giêng là giai đoạn bói tuồng, nhưng không nhất thiết là xem tuồng mà cả chèo và cải lương. Trong suốt thời gian này, người ta chỉ diễn ba vở như: Kiều, Phan Trần, Quan Âm Thị Kính. Mỗi màn diễn lại chia ra nhiều lớp nhỏ. Ví dụ như ở Kiều, riêng màn thăm mộ Đạm Tiên cũng chia ra nhiều lớp như: Kiều với ngôi mộ, Kiều và Vương Quan, Kiều - Kim Trọng, Kim - Kiều thể thốt... Họ có thêm vào những đoạn "cương" hoặc "ngẫu hứng" cho những lớp tuồng trở nên tươi tắn hơn.

Về vở Phan Trần, chàng thư sinh Phan Tất Chánh tài hoa và đẹp trai đến thăm một ngôi chùa. Chàng say đắm ngay tiểu Trần Thị Kim Liên. Đôi trai gái đó yêu nhau với một mối tình mà mãi tận bây giờ mới gọi

tên lên được là "tình yêu sét đánh". Người cô của Phan và vài chùa bên khuyên can cháu không nên làm vẩn đục lòng trần của kẻ đã đi nương cửa Phật. Phan liền tránh mặt cô. Đến chiều tối, Phan nhờ bà đưa lá thư tình cho Kim Liên, bà vãi từ chối, Phan dọa tự tử ép nài bà đưa thư. Hôm sau, Phan ập đến đúng lúc Kim Liên quét sân chùa. Phan nắm lấy tay Kim Liên đang cầm chổi, Phan bảo: *"Không quét hết được tội lỗi ở trần gian đâu"*, rồi đưa tiểu vào nhà oản tự tình với nhau. Sau đó, chàng và nàng bị đưa ra cửa quan, ông quan "nghệ sĩ" này liền mách nước bàn cho Phan tặng Kim Liên chiếc quạt và Kim Liên tặng cho Phan chiếc khuy bạc để coi như họ đã được hứa hôn với nhau từ lâu. Như vậy là đẹp lòng pháp luật mà cũng xuôi đạo từ bi - Lối kịch diễn rất hay, xem mãi không chán. Còn ở vở *Quan Âm Thị Kính* thì khán giả ngày xuân thích những đoạn Thị Mầu lẳng lơ từ dải yếm lẳng đi, nói ra miệng:

"Chàng như táo rụng sân đình

Em như gái dở đi rình của chừa".

Và cái đoạn Thị Mầu trách anh Nô:

"Gió xuân tóc dải yếm đào

Anh trông thấy oản sao không vào thắp hương?"

Ngày xuân người đi xem rất đông, nhiều người mãi mê xem từ đầu đến cuối, có người xem vài cảnh rồi ra nhờ người đoán điều hung điều cát. Các ông thầy bói

này ngồi trên một chiếc chiếu bên cạnh rạp hát, tựa lên chiếc tráp sơn đen. Khi gặp cảnh diễn ra trên sân khấu, họ thường nói những điều tốt đẹp đại loại như:

- Năm mới xem gặp tích Phan Trần là tốt lắm, sẽ có hỷ sự. Họ trao đổi với nhau vui vẻ.

- Cháu bói đúng vào lúc Thị Mầu lên chùa. Thị Mầu thì lẳng lơ thật, nhưng không xấu đâu. Ở đời hoặc ít hoặc nhiều, ai mà không lẳng lơ? có gọi là bụt...

- Bói vào cái đàn ấy là hay đấy. Kim Trọng gặp Kiều thì còn gì bằng...

Lẽ dĩ nhiên, người được giải bói cũng vui vẻ "Vi thiêng" cho người "giải bói" một chút tiền "mừng tuổi" khá rộng rãi. Và cả hai phía đều hân hoan.

HỘI LÀNG XƯA

Từ ngày mồng 10 đến 20 tháng tư âm lịch hàng năm, nhiều làng trong vùng Bưởi (Ba Đình, Hà Nội) như làng Thủ Lệ, làng Đông, làng Hồ, làng Nghĩa Đô, Bái Ân, làng Cả... đều lần lượt vào hội. Hội nào cũng thường có hai phần là lễ và hội. Về phần lễ, các làng đều làm lễ tưởng niệm các vị anh hùng, tiên liệt, những người có kỳ tích hoặc ông tổ các nghề thủ công đã mang lại cuộc sống cho dân làng.

Làng Cả (làng Yên Thái) kết hợp việc nhờ ông bà bán dầu Vũ Phục đã hy sinh đời mình để cứu vua khỏi cơn bệnh hiểm nghèo với việc thờ ông tổ nghề làm giấy. Ông tổ nghề làm giấy không được thờ ở đình nhưng có một nhà thờ riêng với tám biển sơn son thếp vàng ghi bốn chữ: "*Bản nghệ thần từ*", ông cũng được gọi là thánh sư, có mũ mão, cân đai...

Tế thánh ở đình làng Cả. Một cái đình to đẹp, tiêu biểu cho các đình cổ Việt Nam. Sân đình rộng thoáng, Tam quan rất cao có những nét kiến trúc ngả về Phật giáo nhưng cũng có đôi nét mạnh khỏe của Ấn Độ

giáo. Lúc tế thánh, chủ tế phải là tiên chỉ của làng. Bồi tế, phụ tế, các vị có vai vế cao nhất trong làng không mặc các kiểu áo rộng phụng loè loẹt mà ai cũng mặc áo gấm thắt thắt, ngoài là áo thụng xanh lam, quần trắng, đóng khăn, đi hài... Trông họ giản dị mà trang trọng. Màu sắc của gấm được phủ nhẹ bằng lớp áo thụng mỏng dính làm tôn vẻ đẹp của gấm rung rinh kiểu bốc bụi những chữ triện, hoa văn màu sắc ăn ý với phong màu đỏ tía. Các vị chức sắc làm nhiệm vụ khác thì nhất loạt mặc áo sa đen, khăn nhiễu. Lễ hiến thực thánh ông là xôi dẻo, bò béo, với thánh bà là cơm nếp thơm, gà mái ghe. Với thánh tổ nghề giấy thì cúng chè kho, chè mòng là mấy món ăn nổi tiếng của vùng Bưởi do những nghệ nhân có tín nhiệm của các phường được cử ra nấu nướng và chế biến.

Đám rước của làng Cả được bắt đầu từ xóm Cầu Sau, qua xóm Giữa, xóm Cổng, ra đường cái quan rồi lại trở về đình. Đám rước kéo dài gồm trống lớn có giá gỗ và bánh xe, trống cái có người khiêng, chiêng, công, hàng chục lá cờ có thêu chữ "Hội" đủ màu của bảy sắc cầu vồng, hàng chục lá cờ đuôi nheo, cành phướn, long đình, hai lọng vàng; bàn tam sinh gồm thủ lợn, đầu bò, đầu dê; bàn cỗ chay, tám quạt lông, hai kiệu lớn sơn son thếp vàng do mười sáu nam và mười sáu nữ thay nhau khiêng, tám loại vũ khí cổ do tám ông già cầm; hai ché đựng nước giếng quê hương v.v...

Người xem hội đông nghịt. Nhiều trai tráng ăn mặc

kiểu võ sĩ, mũ áo nhiều màu sắc rực rỡ, hào nhoáng, trước ngực có kết hoa. Những cô gái khiêng long đình, chít khăn nhung, mặc áo dài màu hoa đào, hoa lý, thắt lưng xanh hoặc vàng, quần lụa, giày cườm, nét vui tươi, đầy sức sống thể hiện trên khuôn mặt. Các cụ râu tóc bạc phơ, tay cầm bát bửu trông quắc thước bước đi oai nghi. Phía trước là phường bát âm liên tục tấu nhạc theo những luật lệ chặt chẽ nhưng lại đầy sức hấp dẫn. Người xưa chú ý nhiều đến đám phường tuồng, phường chèo. Các đào kép trong vai diễn của mình đi theo đám rước nghênh ngang, mũ trụ lấp lánh, cờ cắm sau lưng. Có vai đội mũ cánh chuồn, vẽ mặt, đeo râu, đi ủng cao. Có vai thái sư đội mũ bình thiên, mặt mộc, đi hia. Hoàng hậu đội mũ cửu phụng, mặc áo vàng, đi hài phượng. Võ tướng Tạ Ôn Đình có đôi lông mày xéch nhọn, trên mặt có những nét gọn như vằn hổ trông thật dữ dội, đeo râu sậm (liên tu). Các vai chèo thì vừa đi vừa quạt. Cả những vai hề làm cho những trẻ con chạy nhốn nháo để xem tận mắt là hề môi hay hề gậy. Sau đó là mấy chàng trai đóng giả con gái, khoác trống cơm đi lại ẻo lả, nói năng ỏn ẻn, liếc ngang, chít khăn vuông mỏ quạ. Họ đánh phấn hơi gắt, ngực độn. Người ta gọi là những *con đi đánh bông*. Họ làm cho mọi người cười ngặt nghẽo. Các cô gái thì đâm nhau thùm thụp, cười khúc khích. Thỉnh thoảng các cô gái "rỏm" này lại bập bồng mấy tiếng trống và đưa mấy nét múa "giễu đời". Suốt

ngày diễn ra các trò chơi như chọi gà, chọi chim, múa sư tử, đánh đu.

Ở xóm Cầu Sau có xây một nhà cầu có giống cung cách một cái nhà chùa giản đơn. Ở đây có lễ Phật, làm chay, chạy đàn, phá ngục. Bên cạnh cầu là một bãi rộng dựng lên một rạp hát bằng tre, nửa để tối nào cũng có phường tuồng, phường chèo thay nhau diễn trong mười đêm. Những tích trò được mọi người chờ đón như: Sơn Hậu, Đào Tam Xuân loạn trào, Suý Vân giả dại, Lưu Bình Dương Lễ, Thị Mầu lên chùa... Diễn viên được đón về trong những phường hội ở xa. Hôm sau, ngày hội chính lại có hát ả đào gọi là hết nhà tơ thanh nhã, không ồn ào.

PHÁO TRONG VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG

Đốt pháo thể hiện niềm vui đã thành tục lệ ở nước ta có từ lâu đời. Ở đâu có tiếng pháo, khói pháo, xác pháo thì ở đó có niềm vui nam, phụ, lão, ấu.

Đã từ lâu lắm rồi, trong những ngày vui, ăn mừng, chúc tụng hoặc nhất là những ngày Tết Nguyên đán, nhà nào cũng đốt pháo. Riêng vào những ngày Tết, pháo, hương, trà, mứt, rượu được coi là ngũ vị vừa thể hiện tính tinh thần vừa thể hiện tính vật chất của ngày Tết.

Pháo có mặt trong những ngày lễ, Tết thật đậm đặc, gần bó. Nó đã đi vào thơ, văn, ca dao, đồng dao.

Có câu đối Tết:

*"Đi đệt ngoài sân tràng pháo chuột
Om sòm trên vách bức tranh treo".*

Hoặc như:

*"Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ
Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh".*

Có nhà thơ đã viết:

*"Thửa bé em đeo chiếc khánh vàng
Quần đào xẻ đũng, áo hàng lam
Chân đi hài đỏ, tay thu pháo..."*

Tiếng pháo Tất niên, tiếng pháo giao thừa, đón mừng năm mới là những âm thanh và hình ảnh dễ đời. Pháo cũng thường được đốt trong những dịp liên hoan, mở cửa hàng, cất nhà mới, đỗ đạt, chúc thọ hoặc tiễn cha mẹ thọ trăm tuổi về thế giới bên kia v.v... Pháo còn là đặc trưng cho những màn múa rối nước. Nếu không có loại pháo của làng Bình Đà phối hợp với quá trình biểu diễn thì hiệu quả nghệ thuật sẽ kém đi rất nhiều. Như vậy sẽ làm mất đi vẻ đẹp của loại hình nghệ thuật rất độc đáo của Việt Nam.

Trong các cuộc hội hè, vào đám, rước kiệu, múa lân, đánh vật, khảo cờ người, bắt trạch trong chum v.v... đều cần sự có mặt của pháo.

Đám cưới Việt Nam ghi lại:

*"Hôm nay xác pháo đầy đường
Ngày mai xác pháo còn vương khắp làng..."*

Cô gái lỡ duyên, than thở với cô em:

*"Người ta pháo đỏ rượu nồng
Mà trong hôn chị một vòng khăn tang".*

Bằng quận công Nguyễn Hữu Chỉnh có mấy câu thơ nổi tiếng về pháo:

"Kêu lắm lại càng tan tác lắm

Cùng mang một tiếng ở trên đời"

Xưa, tổ tiên ta cho rằng tiếng pháo và việc đốt pháo gây nên một hiện tượng phỏng theo tiếng sấm có kèm các ánh chớp, mang lại vụ mùa bội thu:

"Lúa xanh nhờ sấm

Em đẹp nhờ anh..."

Vì sấm chớp mang lại mưa có acide nitrique trong quá trình phát điện đã tưới bón cho mùa màng được tươi tốt. Các cụ lại tin rằng, tiếng pháo có khả năng xua đuổi tà ma, ám khí... Ở làng Đồng Kỵ có cuộc thi pháo đầu xuân. Họ đốt cả những quả pháo khổng lồ dài 8 mét và có đường kính 0,6 mét. Bên ngoài quả pháo là cả một công trình nghệ thuật rực rỡ và cầu kỳ. Người ta bảo rằng, cứ năm nào pháo nổ tốt, xác pháo rải ra như những cánh hoa đào là năm ấy được mùa, dân Khang vật thịnh. Ở nước ta có nhiều loại pháo: pháo tạch, pháo đùng, pháo điện quang, pháo dây, pháo xiết, pháo chuột, pháo vẹt, pháo kéo chữ, pháo ném, pháo bèo, pháo bông, pháo hoa, pháo sao chói...

Trước đây, pháo tồn tại và được khuyến khích sản xuất là vì nó có lợi ích về nhiều mặt: xã hội, văn hoá, kinh tế... Có nhiều nơi như Bình Đà, Thanh Oai, Cao Xá, Đồng Kỵ và một số gia đình có truyền thống làm

pháo đã nhiều đời. Những người buôn bán pháo cũng không ít.

Pháo là một nét đẹp văn hoá truyền thống của dân tộc, nhưng do những lợi ích mà pháo đem lại quá lớn nên con người đã lạm dụng nó trong quá trình sản xuất và sử dụng nên pháo đã bộc lộ những tác hại nhất định đến cuộc sống. Ngày nay, pháo không còn có mặt trong những ngày vui, nhưng những hình ảnh và âm thanh của pháo vẫn còn vang vọng mãi trong ký ức người dân Việt Nam như một hoài niệm khó phai mờ.

CHƯƠNG III

NGHỆ THUẬT ẨM THỰC

CỔ VÀ MÂM CỔ HÀ NỘI XƯA

Yêu cầu của một bữa cỗ lý tưởng và tưởng tượng nằm trong bìa miệng:

Sơn Tây đập đá nung vôi

Bắc Ninh thì phải thổi xôi nấu chè

Nam Định hầu điếu, hầu xe

Lỗ Khê, Hà Nội cho nghe ca trù...

Sau khi nhà chủ đã có lời, người ta bảo nhau ngồi vào cho đủ cỗ. Mỗi mâm có năm hoặc sáu người, ít nhất có hai người hoặc hai cặp thân nhau. Cũng có thể ba cặp đều thân nhau thành một cỗ. Chủ nhà tế nhị mời những người ăn ý hoặc cùng lứa tuổi ngồi vào với nhau, những người có tuổi lượng mạnh hoặc nhẹ vào với nhau, những người bằng vai phải lứa với nhau vào một cỗ. Đàn ông vào cỗ với đàn ông. Đàn bà vào cỗ với đàn bà...

Cỗ là bữa ăn đặc biệt có tính chất long trọng, thân tình được tổ chức trong gia đình như: Cỗ cưới, cỗ nhà đám, giỗ chạp khao vọng, ăn mừng, chúc thọ cha mẹ,

Tết v.v... Riêng cỗ mừng thọ cha mẹ là do con cái đóng góp. Các con trai làm những món ninh, giò, mọc, nem... Các con dâu và con gái làm các món bánh rồi quây quần ăn cỗ với nhau. Ở những gia đình khá giả hoặc thành phố, cỗ khai trừ hẳn tất cả các món ăn mà thường ngày dùng như dưa, cà, cá kho, rau muống... Có nhiều loại cỗ: cỗ tứ quý gồm 5 thứ hải sản chế biến thành mâm cỗ, cỗ cưới có xôi gấc đỏ, cỗ nhà đám có xôi trắng, cỗ mặn, cỗ chay... Có mâm cỗ một tầng, hai tầng hoặc năm tầng như ở 49 làng quan họ xưa.

Trước đây, ở nông thôn cũng như thành thị đều có những phường nấu cỗ thuê do các nghệ nhân sành, thạo, khéo tay đảm nhiệm. Họ thường có kỹ thuật cao và cha truyền con nối, có được những món ăn truyền thống độc đáo. Ông Kiếm ở Cổ Nhuế biểu diễn giết gà một mình chỉ cần một chiếc tăm tre vót nhọn.

Ông Khán Trúc ở Yên Thái giết một con lợn một mình, chỉ cần một vò nước nóng chừng 3 lít. Trong phường có ông trùm là người giỏi nhất phường rất hãnh diện về tay nghề của mình và được đi thi thố tài năng ở nhiều nơi. Chủ yếu là để lấy tiếng chứ không vụ vật chất. Phường trưởng (trùm) góp ý với nhà chủ, ra thực đơn rồi chia nhau mỗi người làm một hoặc nhiều món sở trường.

Mâm cỗ một tầng về cơ bản thường gồm 5 bát: Bống, miến, măng, mọc chim hoặc gà tần và 5 đĩa:

Giò, chả, gà hoặc vịt luộc, nộm, sào. Có khi gia giảm bằng các món rán, quay hoặc nem Sài Gòn. Xôi, chè được xếp phía ngoài mâm để ăn sau cùng... Bát nước chấm có hồ tiêu, chanh, ớt hoặc cà cuống ở giữa mâm.

Khách đặc biệt hoặc khách danh dự được bố trí ngồi mâm giữa ở gian giữa. Mỗi mâm có một người trong gia đình hoặc chủ ngồi ghé cạnh nhưng chỉ gấp qua loa mà chủ yếu là để tiếp khách, gọi thêm món, lấy thêm rượu, nước chấm, nước suýt, rau thơm, gia vị. Có khi người nhà ngồi ghé đó có mặt ở mâm này rồi lại sang mâm khác.

Khi ăn, khách nói chuyện rôm rả vui vẻ thực sự. Có khi người mâm này nói chuyện với người ở mâm bên cạnh. Mỗi người một phong cách ăn uống, một phong cách nói năng. Tất cả đều được tôn trọng, thật thoải mái, không phải e dè, giữ kẽ gì. Có khi rượu ngà ngà, ông nọ kháy ông kia một chén hoặc tỏ thái độ về một sự việc gì đó. Đến mức găng thì mọi người nói chửi cho nhau. Nếu có cuộc tranh cãi chẳng nữa, họ cũng dễ tha thứ cho nhau mà đổ lỗi cho rượu ngon đậm ra quá chén. Những lúc này, mâm cỗ Việt Nam sẽ thật đầy đủ chất đời, vừa thiêng liêng vừa dân dã.

Người uống được rượu thích những món ăn có kèm xương xẩu hoặc như đầu gà, cánh gà hoặc món nộm có đủ chua, ngọt, cay, bùi, giòn, mềm. Rau thơm thường

gồm húng láng thơm ngát, canh giới thơm thanh cao hoặc rau ngổ có mùi thơm sắc gọn mà dữ dội.

Cổ ở miền Nam có thêm các món gỏi, chả nướng ăn với rau xanh, khế, chuối xanh, giá đỗ, lạc rang, bánh đa...

Mâm cỗ Việt Nam thơm ngon, có truyền thống lâu đời, không cầu kỳ nhưng có đủ mùi vị, màu sắc. Trên bát bóng có những lát bóng trắng ngọc, điểm mấy lát trứng trắng vàng rộm, vài con tôm đỏ, vài quả đậu Hà Lan xanh, nấm hương màu nâu.

Trên bát miến có gan gà màu vàng đậm, tiết màu đỏ huyết dụ, thịt nạc màu trắng đục, mộc nhĩ đen màu. Ở giữa có một dùm rau màu xanh rờn. Khoanh giò thái ra có màu trắng ngon lành, hành củ trắng ngần. Ớt đỏ hoặc vàng sánh trang điểm cho bát nước chấm vàng nâu... Mâm cỗ là một bức tranh.

Ăn cỗ xong, khách còn ăn xôi, chè hoa cau hoặc chè cốm, chè đỗ dãi rồi còn ra bàn bên cạnh uống nước trà, hút thuốc lá. Bàn bên, các bà ăn trầu.

Cũng có lúc yên ắng hơn, mọi người thưởng thức tiếng hát của cô đào, tiếng đàn đáy của kép, tiếng trống chầu của người đánh trống biểu diễn các làn điệu ca trù. Họ là những nghệ nhân thân tình với gia chủ hoặc với vài ông khách. Họ có cái thú đi biểu diễn cho bạn bè, làng xóm nghe. Thế nào cũng phải có bài: "Hong hong, tuyết tuyết".

Lúc ra về, chủ và khách chấp tay trên ngực, nói với nhau vài câu quý hoá rồi cùng vái nhau vài cái. Cái kiểu chào này thật trang trọng, thân mật, giản dị có đượm mùi Phật giáo.

Một số khách vừa thân tình vừa có họ với chủ nhà ở lại một chút. Họ nhận phần mang về gồm một nắm hay một đĩa xôi có thêm miếng thịt hoặc quả chuối. Đã có câu: *"Có xôi có oản mới nên phần"*.

Cổ Việt Nam là cả một công trình. Nó không phải là tiệc cũng không phải là liên hoan. Nó có cái độc đáo của nó. Có điều, ngày nay các phường nấu cỗ thuê không tồn tại nữa. Kho tàng nghệ thuật ẩm thực của Việt Nam cũng mất đi nhiều điều quý báu. Phải chăng, các nhà làm bếp bây giờ cần phải đi tìm lại kỹ thuật làm cỗ của người xưa để bữa cỗ Việt Nam vừa dân tộc vừa khoa học và xứng đáng có mặt ở nhiều nước trên thế giới. Ẩm thực cũng là điều thiêng liêng, là nghệ thuật, là văn hoá.

NHỮNG BƯỚC THĂNG TRẦM CỦA PHỞ

Đã từ lâu, phở là món ăn quen thuộc với người Hà Nội. Nó đã thành một món "nghiện" như người ta nghiện thuốc lá, thuốc Lào, trầu, rượu... Đến nỗi, có thể nói là đã có một vấn đề được đặt ra: văn hoá phở. Thật vậy, phở đến với tất cả các tầng lớp trong xã hội, có mặt suốt xuân, hạ, thu, đông; sáng, trưa, chiều, tối. Người ta đón những gánh phở, xe phở, hiệu phở ngon nhất của từng thời kỳ. Những gánh phở như phở nhà Thương, chợ Hôm, Cống Vọng, Hàng Lọng, chợ Đuối... tồn tại cùng với tên những "hào kiệt" như phở Hới gù, Thanh, Hới, Đất, Lùn, Hiền, Tráng... Nhưng sự nổi tiếng của mỗi hàng cũng chỉ một thời rồi lại nhường cho những cái tên khác mà qua đi không trở lại, giống như sự nổi tiếng của một vở diễn hoặc những ngôi sao. Do đặc điểm ấy, phở luôn luôn mới và đầy bí ẩn.

Từ những năm thoát kỳ thuỷ cho đến khoảng năm 1936, phở chưa ổn định, vẫn còn trên con đường hoàn thiện với sự ganh đua của các gánh, các hiệu, các xe.

Quá trình này có sự đóng góp của những người sành ăn, những người ăn chơi, khách các xóm ăn chơi... Phở luôn được gia giảm, cải tiến để thoả mãn cái "gu" thanh lịch và nghệ thuật ẩm thực của người thành phố. Người ta đã thay đổi nhiều cách như cho vào nước dùng chất ngọt thực vật của su hào rồi thêm tôm he, sạt sùng, húng lủi, gừng, xương lợn - Khách kêu lên: *không được*. Rồi bát phở được thêm chút magi, tương ớt, các loại rau thơm vô duyên, lát cà rốt, mì chính. Người sành ăn la toáng: "phở rởm, phở cải lương".

Từ những năm 1937 đến 1952, phở mới bắt đầu định hình, có thể đến mức gọi là "phở cổ điển". Nghĩa là không thể ngon hơn được nữa, không chêm vào đâu được. Đây nhé, bánh phở dẻo, dai, bột mịn trắng bong. Những lát thịt bò chín được thái to bản mà mỏng, nạm giòn, một vài lá hành hoa, xanh tươi, nhánh hành sống có củ màu ngọc thạch nhúng qua nước dùng, vài sợi gừng vàng như tơ, đôi lát ớt đỏ, ớt vàng, đôi ba lá húng láng, chút hồ tiêu sọ trắng. Nước dùng chỉ thuần xương xẩu bò ninh với nước gừng nướng... Nước dùng được ninh bằng củ đúng 12 tiếng đồng hồ, nhưng không bao giờ để nước sôi sùng sục. Mở nắp thùng nước dùng ra, một làn mây khói mơ hồ, thơm nức đầu phố cuối phố. Bát phở được trình bày đủ màu sắc hài hoà như một bức tranh. Nước dùng vàng nhạt,

ngọt đậm, ngọt đậm. Phở là quà nên chỉ một bát với, vừa phải, một bát lại muốn ăn bát nữa, dầu đã hơi no.

Thoạt đầu chỉ có phở chín, rồi người ta bắt đầu làm phở tái, cũng được một số người hưởng ứng. Lại một đạo, thuở trước, thứ hai và thứ sáu chợ không có thịt bò. Sự việc này đã làm xôn xao làng phở. Có người treo đòn gánh. Một số người xoay ra làm phở gà. Nhiều người nhất định không chịu ăn phở gà. Nhưng đa số người nghiện phở, sáng ra không có bát phở, không chịu được, cũng đành ăn phở gà rồi cho rằng: "Thôi cũng được". Lâu cũng quen, nghề kỹ, phở gà tuy không được như phở bò, nhưng cũng có phong vị riêng. Phở gà là bức tranh lụa, nhẹ nhàng. Phở bò là tranh sơn mài hoành tráng.

Sau này, từ những năm 1953 trở đi đến 1970, phở tái vẫn là chủ soái. Nhưng, giai đoạn này, người ta theo ý thích mới, bát phở được đập vào một hai quả trứng, bỏ lòng trắng, một vài chiếc quẩy, thêm rau thơm, mùi tàu và lạp dục mì chính, bột canh.

Bát phở bớt mất phần "hương đồng gió nội". Nồi nước dùng lò than đốt sôi sùng sục. Xương không ninh lâu như xưa mà chớp nhoáng. Đặc biệt, từ những năm 1975 đến 1993, đất nước thống nhất, đồng bào Nam Bắc chan hoà và nhất là đến thời "mở cửa", nhiều khách nước ngoài cũng mến món phở thì bát phở đậm ra nặng nề, quá tải. Người ta cho thêm cả mấy viên

mọc, mấy quả trứng, thịt thái dày và nhiều. Một thìa mì chính được tống thẳng ngay vào bát phở. Bát phở gà được tăng cường hàng chục miếng thịt gà chặt to gọi là phở "dữ dội" hoặc phở "quân khu". Như vậy, phở đã bắt đầu không phải loại ăn nếm, loài quà sáng quà trưa nữa mà là ăn no thực sự. Phở nhiều chất hơn, "bụi bặm" hơn, "thực dụng" hơn theo với đời sống xã hội.

Bây giờ, tìm được một hiệu hoặc hàng phở Bắc, phở Hà Nội ngon, mang được dáng dấp phở "cổ điển" là hơi khó. Người ăn phở phải dặn dò kỹ lưỡng, tần mẩn thì may ra người bán phở mới làm "ưu tiên" cho mình được. Vừa rồi, có một bạn Việt kiều kể: đã đi khắp Paris để tìm một hiệu phở Bắc ngon. Anh ta đã tỏ ra rất sung sướng khi được biết nhiều hiệu phở mang dáng dấp Hà Nội vẫn là những hiệu đất hàng nhất.

Phở còn nhiều chuyện lắm, nhiều bàn cãi lắm. Người ta hạp mặt, chia tay nhau hoặc hoà giải, làm lành với nhau qua phở. Tổ tình, nhõng nhẽo, gán bó với nhau qua phở. Ở bát phở cổ điển bốc khói, người ta thấy cả thơ, ca, nhạc, hoạ. Chứ sao!

BÚN CHẢ

Cụ Hồ Xuân Lan, 74 tuổi mới ở Pháp về. Cụ về nghỉ dưỡng ở quê hương, dùng chân sau cả quãng đời lang bạt kỳ hồ khắp trái đất. Ngay ngày hôm sau, cụ đến thăm chùa Một Cột, đền Ngọc Sơn và rủ mấy người bạn vong niên đi tìm hàng ăn gia truyền để tìm lại cái hương vị đặc biệt gây nên một nỗi nhớ mà cụ hằng ao ước. Đó là hương vị bún chả. Cụ nhắc lại một chi tiết về bài viết xưa của tác giả bài "Hà Nội ba mươi sáu phố phường" đề cập đến một người ăn bún chả mà cứ băng khuâng náo nức cho rằng mình đang được ở vào cái giây phút hạnh phúc được nếm một món ăn cổ truyền mà dường như trên đời này không có món ăn nào sánh được với nó. Người khách vừa ăn vừa có cảm xúc, bật lên lời:

Ngìn năm văn vật đất Thăng Long

Bún chả là đây có phải không?

Hai câu thơ nôm na vừa là thực mà vừa là mơ để đánh giá một món ăn "phi phạm". Cứ mỗi lần về đến Hà Nội, các chị Dung, chị Quận, chị Thành chủ các

khách sạn người Việt Nam tại Boóc đô (Pháp) - lại với vàng gọi nhau đi ăn bún chả.

Món bún chả đã đi vào lịch sử văn hoá dân tộc và từ rất lâu đã được nhiều người ưa thích. Nó là một món ăn kiểu cách mà sang trọng. Nói đúng ra, nó là một món quà, người ăn ăn nếm, ăn hương ăn hoa chứ không vụ no. Một mẹt bún chả chỉ có chừng 200 gam bún, vài gắp chả, một ít rau sống và nước chấm đủ để thòm thềm. Món bún chả đã qua thử thách của nhiều đời người. Cho đến giờ, nó đã trở nên một tác phẩm nghệ thuật mà không ai phải có ý kiến thêm bớt gì nữa. Nó đã đạt tới mức hoàn thiện mà nếu ai chưa nếm bún chả là một điều đáng tiếc lớn. Đối với những người ở Việt Nam sống xa quê hương thì bún chả cũng "say" tác dạ kiểu bào như một bài hát ru vậy.

Xưa, ở làng Phú Đô (Từ Liêm) có những nhà làm bún riêng cho các hàng bún chả. Bún cho hàng bún ốc và bún riêu tạp thô hơn. Bún giao cho hàng bún chả sợi nhỏ hơn và thành phần bột cũng được trộn lẫn với một phần ba là bột gạo tám thơm vì bột này có nhược điểm là tuy có thơm nhưng nhạt nên phải cho thêm một phần ba gạo tám xoan và một phần ba nữa là gạo gié cái vào mới có được vị đậm đà và độ dẻo, dai. Thịt để ướp phải thái miếng vừa, hơi dày và đủ các thành phần cứng, mềm, nạc và mỡ béo, được ướp với nước mắm có hồ tiêu, hành hoa thái nhỏ và đường. Nước

mắm thường dùng là "*Nước mắm Kê Đô, cá rô đầm Sét*" như mọi người thường ca ngợi.

Nước mắm Kê Đô thơm ngon, không có mùi như các loại nước mắm khác nên chiêu được cả những người khó tính nhất. Thịt ướp được kẹp vào que tre hoặc đặt lên vỉ. Chả nướng bằng than hoa. Thành phần đường có trong nước tắm cũng như lượng đường trong bản thân miếng chả được ca-ra-men hoá cùng bốc lên một mùi thơm ngào ngạt đến nhức mũi, kích thích dịch vị. Chả nướng phải ở dưới mức cháy sém và ở trên mức chín. Nước chấm đòi hỏi một kỹ thuật pha chế khéo léo, phải có liều lượng, có cung bậc, thậm chí một chút tài hoa nữa là khác. Người pha nước chấm phải là người sành, *thực nhi tri kỳ vị*. Nước chấm gồm nước mắm, thêm dấm, đường, hồ tiêu, ớt, mì chính... Độ ngọt của nước chấm bằng 1/3 độ mặn vừa phải. Nước chấm phải pha đậm lên một nấc làm sao để phối hợp với những lát su hào, cà rốt trở hình hoa lá xanh đỏ và rau sống, rau thơm sẵn có chút nước tắm vào làm nước chấm nhạt đi là vừa đẹp. Nếu pha vừa phải ngay thì sẽ bị nhạt quá. Ăn bún chả mà thiếu rau sống thì mất hết cả thi vị. Nhưng rau sống lại có theo mùa. Còn rau thơm thì có quanh năm. Rau thơm thường dùng là húng Láng và kinh giới. Mùa thu, đông và xuân thì dùng rau xà lách. Về mùa hè thì dùng rau muống chẻ vừa giòn, ngọt lại bùi. Chả thơm,

ngon, dẻo, mềm. Rau sống tươi mát. Su hào hoặc đu đủ và cà rốt thì giòn và bùi. Bao nhiêu chất liệu thì có bấy nhiêu vị ngọt khác nhau hợp lại cộng với vị chua của dấm chuối, đậm thơm của nước mắm, cay của hồ tiêu và ớt, vị chát dễ chịu và hơi hắc của rau thơm cùng vị béo ngậy của mỡ...

Người ăn tự gia giảm độ chua, cay sao cho được vừa ý nhất, có thể thêm chút ớt, tíá tô để có vị cay và vị chát dữ dội hơn.

Bún chả rất gần gũi với cuộc sống hàng ngày và cũng là cả một nghệ thuật, giàu chất văn hoá, mang màu sắc địa phương rõ rệt. Bún chả gắn liền với các cuộc họp mặt, gặp gỡ hoặc tiễn đưa nhau trong các gia đình. Bún chả luôn nhắc nhở với chúng ta rằng, cuộc sống có vô vàn những cái đẹp cái ngon, Hà Nội tự hào có chùa Một Cột, Văn Miếu, có con cò bay lả bay la... có mút ngũ vị. Hà Nội cũng tự hào về món bún chả của mình.

BÚN THANG

Ngoài bún chả, bún nem, bún chấm nước mắm chanh ớt, bún đậu rán mắm tôm, chúng ta còn nhiều loại bún kiểu chan canh như: bún riêu cua, bún măng với chân giò, bún ốc, bún sườn, bún dọc mùng, bún mọc v.v... đều rất phổ biến, rất bình dân chưa bao giờ bị mọi người nhạt tình với chúng.

Trong các loại bún canh có một loại bún mà người ta gọi chệch tên đi là bún thang. Bún này cũng là loại bún canh. Dùng chữ "thang" có văn vẻ hơn chữ "canh". Làm bún thang cầu kỳ hơn, có nhiều thành phần hơn so với tất cả các loại bún.

Bún thang được đem vào bát sứ sang trọng. Có khi là sứ Giang Tây. Không ai đem bún thang vào bát sành hoặc bát đàn. Dưới bát bún thang còn được lót bằng một cái đĩa. Người ta ăn bún thang theo kiểu ăn chơi, ăn nếm thưởng thức cái phong vị và tài hoa của người làm ra nó. Ăn bún thang không phải là kiểu ăn lấy no. Do đó, bún thang là món bún phong lưu, đài các. Làm bún thang để thể hiện cái tinh tế trong nghệ thuật ẩm thực truyền thống và chứng tỏ rằng, món

này rất "xứng miện người phong lưu". Nó không kém bất kỳ các món sơn hào hải vị như long tu, yến sào, bào ngư. Những gia đình ăn bữa nay, lo bữa mai không làm bún thang. Chỉ ngần ấy thôi, bún thang đã đáng được tôn phong là Nữ hoàng của các món bún. Do vậy, người ta bảo bún sườn hiền lành, bún riêu dân dã, bún thang kiêu kỳ, thanh sắc. Người ta thường tổ chức những bữa bún thang vào những dịp trước hoặc sau những ngày lễ tết, ngày hoá vàng, khi có dịp vui mừng hoặc tiễn đưa, gặp lại nhau v.v... Bún thang là bún tình cảm. Làm một bữa bún thang thường do một mệnh phụ, một người chị, một cô gái nào đó tinh thạo gia chánh và được sự tín nhiệm của mọi người điều khiển. Dưới tay người đó, có cô em, bạn hoặc cô cháu nhỏ giúp việc và chấp hành những lời sai bảo. Thành phần bún thang phần nào mang tính tập thể. Các thành viên được mời ăn bún thang thường không ăn mặc xuềnh xoàng mà chải chuốt, trang-trọng một chút.

Dư vị và dư âm của bát bún thang để lại dai dẳng. Thậm chí cuộc đời gọi là miếng ăn nhớ đời.

Ngồi vào mâm bún thang gia đình yêu cầu: ăn ngon, không khí vui, người thoải mái.

Bún dùng cho bún thang là loại bún đặc sắc với nơi sản xuất. Tốt nhất là làng bún Phố Đô: sợi bún nhỏ, có độ mịn, độ hút nước cao. Mọi người kén khoang giò Ước Lễ còn thoáng lòng đào. Miếng giò được thái mỏng, hình chữ nhật. Thịt gà chọn loại gà quê, chân

chì, xé nhỏ, trắng nõn. Không lấy bì. Ruốc thịt lợn và ruốc tôm he phải bông tơi. Trứng gà được trắng mỏng, không xác quá cũng không nhéo quá, được thái ra thành những miếng chữ nhật và những sợi dây tơ hồng.

Thịt gà, xương gà, cánh gà, xương lợn được ninh lên làm nước dùng. Nước dùng muốn đạt loại cao cấp phải có tôm he cho dậy mùi và có được nét đặc trưng của bún thang. Thời gian gần đây có cho thêm mỳ chính. Nước dùng phải trong vắt, không có váng. Trước khi ăn bún thang, người ta thường nếm chút nước dùng, xuýt xoa, gật gù khen hoặc chê kín đáo, đánh giá. Do vậy, nước dùng thay rượu khai vị và quan trọng lắm. Kỹ thuật cho muối vào nước dùng là khó nhất. Ngay người làm bếp cao thủ cũng không dám chủ quan. Họ phải dùng phương pháp chiết trung. Nếu thịt, trứng, tôm, giò, ruốc... mà đậm thì bún mặn. Nếu chúng nhạt, thì bún càng nhạt.

Những sợi bún được chần trong nước sôi rồi vẩy cho kiệt nước, đem vào bát với số lượng vừa đẹp. Nghĩa là nhiều quá sẽ là thô, ít quá sẽ là bạc. Xếp đặt những miếng giò trắng hồng, miếng trứng vàng tươi, mấy lát thịt gà trắng phau, ruốc tôm he đỏ vàng, nhúm sợi tơ hồng vàng xuộm, mấy mù nấm màu nâu v.v... lên mặt bún... Làm sao cho khi chan nước dùng bốc khói vào trông phải động dậy, sóng sánh mà ưa nhìn.

Bát bún được thăng hoa qua vài giọt cà cuống. Người ta ăn bún thang với vài lá rau răm, canh giới và bát nước mắm con để bên cạnh, có người thích

mùi vị mạnh hơn, có thể tự cho thêm vào một chút mắm tôm.

Mọi người gấp trứng, thịt... ăn với bún. Thỉnh thoảng lại húp thìa nước dùng một cách say sưa. Đây là động tác và tâm tình của người cầm trống chầu trong buổi diễn tuồng hoặc người đánh trống thưởng thức giọng hát của đào nương trong ca trù. Mọi người ăn thông thả, nhỏ nhẹ, lịch sự, vừa ăn vừa nói chuyện vui vẻ, thân tình. Khi gió heo may về, ăn bún thang thấy ấm. Và cảm thấy mát mẻ khi gió nồm Nam gọi.

Hà Nội là quê hương của bún thang. Nó thường được tổ chức ở các gia đình. Nhưng ở các phố cũng có một số hiệu bún thang. Những năm từ 1940 đến 1944 ở Hà Nội cũng có một số hiệu bán bún. Nhưng hiệu chả rán, bún thang nổi tiếng nhất, lịch sử nhất, ngon nhất là hiệu bún thang Tế Mỹ. Nay ở số nhà 33 Hàng Quạt. Cho đến tận bây giờ, người Hà Nội chưa hề quên cái tên Tế Mỹ mà còn tấm tắc lời khen.

Bún thang! Người ta nhắc đến nó một cách cảm động. Nó có tên xứng đáng trong ẩm thực truyền thống dân tộc Việt Nam. Đó là món ăn rất Hà Nội và của Hà Nội ngàn năm văn vật. Nó sẽ còn sống mãi với người Hà Nội sành ăn và tế nhị.

THỊT CÂY, QUẢN THỊT CÂY, LÁI CHÓ

Họ có 4 người. Trong bữa chén tại phố chó Nhật Tân vào dịp Tết, họ đã ngà ngà say. Mặt họ đỏ bừng. Tuy vậy, họ vẫn hăng hái "chiến đấu". Người thì hai chân bắt chéo ra dáng hể hả, người ra dáng tự lự một chút. Người thứ ba ngửa mặt lên trời, ném gọn những miếng dồi chó vào miệng nhai nhồm nhoàm. Ăn thịt chó không như ăn cỗ. Phải thật thoải mái. Người ta không phải giữ ý tứ trong cử và lời nói. Cá tính của ai thế nào biểu hiện ra thế đấy.

Trên chiếu ăn, ngoài món xào và nhựa mận đựng vào bát, vài món khác đều đặt trên lá sen và lá chuối. Như vậy, bữa ăn có cái mùi vị hoang sơ của dân lục lâm tứ chiếng kiểu Lỗ Trí Thâm hoặc như những ông sư hổ mang trong các chuyện kể dân gian.

Ăn thịt chó thì phải đi đôi với rượu. Nhưng chỉ có rượu quốc lủi, rượu trắng hoặc cùng lắm là rượu cảm mới là những người bạn đồng hành thích hợp. Không ai uống rượu mùi, Whisky hoặc Napoleon hoặc bia với thịt chó.

Đang ngà ngà hơi men, bỗng một vị khách lục vấn nữ chủ quán một cách xách mé và cợt nhả:

- Bà chủ chó, tôi thấy bữa hôm nay, mấy món này đâu phải cây tơ?

- Thưa ông anh. Tôi tưởng ông anh là người lỗi sự đời! Tôi xin có ý kiến là nếu bữa chén chỉ toàn là thịt cây tơ sẽ nhạt nhẽo. Lớn bùi, bé mềm, ông anh ạ! Phải cả tơ, cả cứng, nó mới đủ mùi... Nữ chủ quán đáp lại.

Ông khách ngồi cạnh vỗ đùi đánh đét một cái:

- Đúng đấy. Khá lắm, trả lời khá. Tôi chẳng gì cũng được quen biết cô chủ từ cái hồi ở Trôi.

- Đấy, ông anh biết đấy. Làng Trôi chúng tôi cung cấp hẳn một nửa thịt chó thành phẩm cho Hà Nội, mổ, thui, luộc, làm lông chỉ một loáng là xong. Đây là nơi liên lạc. Số lớn chó mổ ở Trôi mang ra đây rồi toả đi khắp nội thành. Bây giờ, tôi mở quán làm thịt cây 7 món. À, mà gần đây không chỉ có 7 món mà có thể 10 món hoặc hơn nữa. Cải tiến mới! Tôi nghĩ được mấy món cổ truyền, giá như Nhà nước hay nước ngoài có liên doanh, tôi cũng không vào. Tôi đã qua cái đàn nuôi chó, lái chó rồi mới mở quán. Tôi chỉ liếc qua một cái là biết con chó nặng bao nhiêu, thịt đậm nhạt, đặc xộp, khi luộc bị ngọt... ra sao.

- Thế bà còn nhớ ông lái Cảo chứ?

- Vâng. Nhớ chứ, "Cựu chiến bình" của chợ chó.

Dạo ấy, ở lối cái bãi chân đê lên cầu Long Biên sang Gia Lâm là nơi tấp nập buôn bán chó. Đó là chợ chó. Các lái buôn từ nhiều nơi mang chó đến bán. Họ mang trên những chiếc xe đạp trông cà khổ mà vững chắc hai hoặc ba cũi chó. Những tay đao để mới làm được lái chó. Chẳng ai bắt nạt được họ. Họ ăn mặc nhếch nhác, dáng điệu ngang tàng, ăn to nói lớn, bạo mồm bạo miệng, xê dịch khắp nơi, nhiều mẹo vặt... Đó là những đặc điểm sơ qua của họ. Nhiều khi tỏ ra phóng túng, rộng rãi. Trong đó, thỉnh thoảng có xen vào một hai lái là nữ lại càng đặc biệt. Có thể là do gia cảnh éo le, tình tang lỡ nhịp, giận thân giận đời hoặc thuộc loại nữ tính "dữ dội" mới chịu làm cái việc này. Nữ chủ quán L.L ở vào những trường hợp đó.

Cô đã hơn 30 tuổi. Chưa chồng con nhưng bồ bịch thì nhiều. Một hôm đi mua chó ở Bát Tràng, chủ nhà đặt giá 50 ngàn đồng. Cô biết rằng đó là giá mềm. Tuy vậy, cô vẫn ép giá và trả 30 ngàn đồng. Chủ nhà ý không muốn bán. Cô đưa đẩy vài câu, nắm tai chó vào đúng cái khác làm chó không nhúc nhích được rồi giơ cao thẳng lên. Cô bảo: "Chỉ 30 ngàn thôi". Thoáng thấy chủ nhà vẫn chưa đồng ý, cô liền thả con chó đánh "bịch" một cái xuống đất đủ để chó choáng váng và đi khập khiễng, sủa lên đau đớn. Thế là chó lành thành chó què. Chủ nhà đành chép miệng đồng ý bán. Thế là khêu mua đã được hồi.

Cô có cảm tình với bác lái Cáo. Bác là loại kỳ cựu. Trước khi trở thành lái chó, bác đã bươn chải qua hàng chục nghề khác nhau. Nhưng bác bảo số bác không giàu, chỉ nhàn nhả phong lưu lại có thì giờ đi du ngoạn lang thang. Nghề này thích hợp với bác. Bác tự liệt mình vào hạng người đã thông hiểu cái "nước đời". Một hôm L.L muốn mua lại con chó Vện của bác ngay tại chợ chó cho một người bà con. Con chó được cả mã lẫn thịt. Chó Hải Dương mà. Chó ngon nổi tiếng là ở vùng này. Hải Dương có nhiều gia đình chuyên môn nuôi hàng đàn chó thịt, mọi nơi mà cả Hải Phòng, Thái Bình, Hà Nội, Hà Bắc đều phải về đây mua chó thịt. Con chó Vện được L đoán nặng chừng 20kg trên dưới một chút. Nhưng bác lái Cáo bảo: "Cố L ạ. Con Vện này 25kg. Tiền thì không thành vấn đề, chỉ trách cô mà còn nhìn nó có 20kg thôi".

- Em nhìn là không sai.
- Có chắc không?
- Chắc.
- Cuộc nào.
- Thì cuộc, 5 xấp.
- Không cuộc tiền.
- Em không thể nào thua cuộc.

Bác lái Cáo nháy nháy bộ ria mép kiểu Nhật Bản,

mắt hấp háy nói: "Tôi mà thua thì cô cứ nhổ vào mặt tôi, cô cứ cho tôi một trận như hôm qua người ta xử lý tên kẻ cắp..."

- Em mà thua, em trả bác 5 xập.
- Đã bảo không đổ tiền mà.
- Thế em thua thì sao?
- Cô thua ấy à?... Tôi chỉ cần... "đánh" một cái.

Cô L đỏ mặt xấu hổ, biết mình bị "hố". Cô đi về phía bờ đê. Chẳng nói gì. Bác lái Cáo gọi lại, cô vẫn đi thẳng. Không đáp lại. Tuy vậy, từ đó cô có cảm tình nhiều với bác lái Cáo và hai người thường buôn chung với nhau, và bây giờ cô trở nên một chủ quán thịt chó tương đối có tiếng ngay giữa Hà Nội. Quán luôn luôn có những làn gió thơm cuộn cuộn, ồ ạt, quyến rũ, thổi và toả ra khắp xung quanh. Việc quạt chả chó để bốc lên một mùi vị quen thuộc, cũng là một việc quảng cáo sắc sảo chẳng cần chữ nghĩa văn chương gì cả. Đó vừa là võ lòng, vừa là đỉnh cao của nghệ thuật quảng cáo. Cô L biết rõ hoạt động của một số quán hàng thịt chó được mọi người trầm trồ. Cô có tham khảo ý kiến của các vị sư phụ mà có được những nhận định xác đáng không chê vào đâu được. Nhật Tân thì giỏi về các món nạm, ninh gáy và đùi, lại nổi tiếng về sụn và "bóc mả". Thịt chó Hàng Lược giỏi về thịt luộc. Họ không luộc mà hấp khéo lắm. Ô Quan Chưởng thì được món nhưa mạn mầu hổ phách chưa của hàng

nào theo kịp. Đó là nhựa mận 4 lửa, ra nhiều nhựa, đậm đà, đủ năm mùi. Món xào lăn thịt nạc và xào đùi có cẳng chẻ ra, xương còn dính chút thịt, thoảng vị ngọt của đu đủ xanh, mấy cánh hành trôi nổi trên váng nước dùng lao sao mỡ... thì Nhật Tân đạt đến trình độ điêu nghệ. Món dồi chó gồm mấy loại thịt, mỡ chó, đậu xanh, lạc, tiết... Đảo qua mỡ chó thật nhanh, qua lược rồi lại đảo qua mỡ để nó gần giống như nướng, thì Hoả Lò và Bát Đàn là hai nơi đáng kính nể. Người ta bảo: *"Sống ở trên đời, ăn miếng dồi chó, thác xuống âm phủ biết có hay không"*. Nhưng phải là dồi chó Hoả Lò hay dồi chó Bát Đàn, chợ Âm Phủ và gần chùa Bà (đền Hai Bà) nổi tiếng về món chó luộc và bán chó cả con để người mua về chế biến. Chợ Bưởi và gầm cầu cử động bán thịt chó gói. Người mua mang đi chỗ khác ăn, không cần nói năng, dặn dò nhà hàng gì cả. Nhà hàng thái một ít thịt, tùy chỗ thịt mà thái đậm hoặc thái mỏng dính, một vài miếng dồi kèm theo húng chó, riềng, muối, ớt, mơ lông tam thể rồi gói vào lá sen hoặc lá dong riềng. Ngoài cùng là mảnh giấy báo rồi đưa cho khách mang về. Nhà hàng chẳng bao giờ bị khách hàng chê trách. Đi ăn thịt chó, người ta chọn món ngon, chọn quán, chọn cả chủ quán. Hàng chục năm trở lại đây, những vị chủ quán như các ông T. Cầu Guộc, S. Nhật Tân, Q. phố Thuốc Bắc, N. Hàng Kênh, ông Ban cống cấm v.v... được liệt vào hàng sư phụ.

Cô L được liệt vào hàng chuyên gia số 1. Nhất là cô lại là nữ. Cô có thể nói chuyện về chó và các món ăn về chó hàng tuần không hết chuyện. Cô có đủ tư liệu để viết nên quyển giáo khoa thư về chó và thịt chó.

Thực ra, từ trước đến nay thịt chó có 7 món cơ bản: nhưa mận, luộc, xào, xáo, dồi, chả, nạm. Có khi theo yêu cầu của khách mà có cả giò chó. Món này như kiểu gói giò thủ. Có điều nguyên liệu còn có thêm mộc nhĩ, riềng. Gần đây, người ta đưa vào 7 món cơ bản mà tạo ra thêm nhiều món dẫn xuất. Muốn làm thế nào thì làm, người ta phải tuân theo những điều nhập môn sơ đẳng, nhất là thịt này non không bao giờ tham gia vào nhưa mận hoặc xào vì thịt sẽ ngót đi nhanh chóng. Thịt chó ngon nhất, đắt nhất là con chó ở thời kỳ chuẩn bị đi tơ. Chó thui cũng cần "mông má". Phải quật mỡ khắp mình chó trong quá trình thui. Phải thui cho da có những vết nở nhỏ sùi vệt trắng rồi "mông má" tiếp tục cho chó thêm phần hấp dẫn. Việc "mông má" là cả một kỹ thuật. Mẻ để nấu nhưa mận phải là thứ mỡ ngấu.

Người ta chẳng bao giờ ăn thịt chó một mình. Bao giờ cũng phải có bạn, có tri kỷ để tâm sự, để khóc cười và say sưa với nhau. Họ thường ăn lai rai. Bữa ăn có kèm theo bún và bánh đa. Thịt chó bổ, nhiều đạm. Đó là loại thịt độc nhất ăn đến no mà không chán. Đã có nhiều người gọi tăng bốc nó lên là "thịt rồng", thịt "hổ

đồng bằng". Những tỉnh phía nam Trung Quốc gọi thịt chó là "thịt thơm" (hương nhục).

Món thịt chó của Việt Nam cũng được nhiều khách nước ngoài ưa thích. Đã có nhiều nước đến mời chuyên gia Việt Nam về dạy chế biến các món thịt chó. Nó đã ra ngoài biên giới Việt Nam và giữ một vai trò độc đáo trong nghệ thuật ẩm thực truyền thống của Việt Nam.

CHẢ CÁ

Phố Chả Cá là một phố nhỏ. Vào thế kỷ 19, đây là nơi bán các loại sơn ta. Đến đầu thế kỷ 20, có một gia đình mở hàng chả cá. Nhưng ở thế kỷ 18, cả quãng này nằm giữa dòng sông Tô Lịch, cả một vùng sông nước mênh mông. Người ta đi lại bằng đò. Hai bên bờ sông là chợ bán cá đủ loại, ăn cá luộc mãi cũng chán, người ta nghĩ đến món cá nướng. Quả là có ngon thật. Dần dà, một số lái buôn đưa món cá nướng vào trong những lều chứa cá ở giữa sông cho kín và tiện mặc cả, lại giữ được bí mật. Một số thanh niên sang trọng, có học hành đôi chút cho miếng ăn là miếng xấu. Hơn nữa, ăn đường ăn chợ lại bị coi như là đồ "tiện dân" nên cũng ăn cá nướng trong các lều. Như vậy mình ăn lại rai không ai biết mà có say rượu thì cũng không sao. Thử đến, các khách văn chương và các cô gái vào loại giai nhân cũng ra các lều, nướng chả cá và ăn trong lều. Chính họ là những người nâng món cá nướng lên một cấp đẳng cao hơn đó là "Chả cá". Phong cảnh ở

dây thật tuyệt vời, sông nước, lau lách, bèo mây, trên bến dưới thuyền.

Năm 1983, một đoàn khách nước ngoài vào thưởng thức món chả cá của ta và đề nghị được trả thêm một số tiền cao hơn tiền ăn phải trả. vì họ được ăn chả cá với một không khí đặc biệt. Này nhé, trên một căn gác ọp ọp, tối tối, trần thấp... nhìn thấy dưới chân mình là mặt nước dập dềnh có tiếng sóng vỗ ì ọp.

Với không khí này, người ta cảm tưởng như đang ở trong một cái lều lụp xụp của những thế kỷ đã qua.

Người ăn chả cá lại có cái thú tự chuẩn bị cho mình các loại gia vị mình thích, ngồi xuống nhấp chén rượu khai vị với mấy củ lạc rang, hành hoa sống, bánh đa vùng, đĩa bún để đợi chả cá và nước mỡ nóng thơm phức được mang tới. Mỗi vị khách có trước mặt mình một chiếc bát to đựng rau thìa là và hành. Một bát nhỏ để ngay cạnh đựng mắm tôm đặc biệt. Không phải loại mắm tôm chợ. Khách đánh mắm tôm với chanh cho đến khi những vệt bóng mắt cua nổi lên.

Nhà hàng bung chả lên, rưới mỡ nóng lên bát thìa là. Khách gỡ chả, chấm mắm tôm và ăn cùng bún, thìa là, lạc. Mọi động tác được tiến hành hối hả, hăm hở để đạt được cái khoái cảm tổng hợp.

Có khách lại yêu cầu được để một cái lò con ngay bên cạnh để khách tự tay mình lật chả rồi gỡ vào bát ăn. Uống rượu, ăn chả cá lại chuyện trò rôm rả thoải

mái mới lên hương. Không ai đi ăn chả cá một mình bao giờ mà theo cái kiểu "trà ngon phải có bạn hiền". Chả cá đóng vai trò kích thích tiêu lượng. Phải uống đến cái mức "ngà ngà" mới hết nhẽ. Nghĩa là hơi "sữa" một chút để thấy mình tồn tại một cách tài hoa và hạnh phúc, thưởng thức những miếng chả cá vàng ươm thơm tho, béo ngậy, cộng hành tươi mát, củ lạc bùi đậm đà, thưởng thức chén rượu ngon, say sưa tình bạn, say sưa cái không khí ngào ngạt đầy chất đời, say sưa cái chợ cá bên sông nước xưa kia của cha ông, mờ mờ nhân ảnh.

Cái bí quyết của chả cá nằm trong việc lựa chọn các con cá lăng, cá chiên, cá anh vũ và việc ướp cá với chút muối và nước nghệ trong veo. Lẽ dĩ nhiên, quạt chả cũng rất khó. Làm sao cho cá nát mà cũng không khô xác. Miếng chả phải "khuôn mặt".

Nhiều người ở các tỉnh xa về, những đoàn Việt kiều về quê không thể bỏ qua món chả cá Hà Nội mà nổi tiếng nhất vẫn là chả cá Lã Vọng. Thủ đô ta có chùa Một Cột, có hồ Hoàn Kiếm, có nghệ sĩ Quách Thị Hồ hát ả đào nổi tiếng trong và ngoài nước, thủ đô Hà Nội còn có món chả cá...

BÀN VỀ GIA VỊ

Gia vị là những cái thêm vào, định vị cho món ăn để đạt được hiệu quả cao nhất, có nghĩa là phải thêm vào những gì và như thế nào một cách thích hợp để làm cho món ăn trở nên thật hấp dẫn. Nếu có gia vị hợp lý, ta có thể có được nhiều món canh cá. Nhưng nếu không có gia vị thì chỉ có một món cá luộc. Có gia vị, các món ăn sẽ được thay đổi cung bậc và sắc thái, nâng giá trị món ăn lên, hoặc cũng có thể làm giảm chất lượng món ăn đi nếu dùng gia vị không khéo. Gia vị phải thích hợp với tập quán, sở thích, khí hậu, sản phẩm của từng địa phương. Nó phải chịu được thử thách và được sự công nhận rộng rãi với một thời gian lâu dài và qua nhiều thế hệ. Vì nếu không như vậy, gia vị không ăn ý được thay thế ngay. Ở phương Tây, người ta gọi gia vị là cái để "làm vui miệng". Thịt bò xào, hoặc thịt bò dùng cho phở tái không thể thiếu được gừng. Nước dùng phở bò không thể thiếu được những củ gừng được nướng cháy bên ngoài và được đập dập ra. Gừng làm át đi vị gây, hôi

của thịt bò. Nhưng chúng chỉ bị át đi chứ không bị tiêu diệt. Điều rất tệ nhị là ở chỗ này. Trong thùng nước dùng phổ có xương bò, thịt bò, sá sùng, tôm he, chất ngọt thực vật v.v... là những chất định lượng. Gừng nướng trong nước dùng là chất tán hương. Nó bay lên, thơm ngào ngạt từ đầu phố đến cuối phố. Cà tím, xào thịt ba chỉ phải có tía tô thái mỏng. Bánh đúc cua phải có ngay bên cạnh đĩa gia vị gồm rau ngổ, thân cây chuối thái mỏng và một chút kinh giới. Một chút thôi. Rau muống xào có tỏi, ăn với kinh giới. Rau muống luộc chấm với nước mắm chanh ớt. Nước rau luộc có lá me hoặc sấu. Thịt chó luộc phải ăn với húng chó (húng giổi), vài lát gừng. Thịt chó vốn nóng, húng làm cho dịu lại. Húng chó vừa thơm vừa điều chỉnh vị thịt chó. Có khi dùng cả củ sả, mơ tam thể. Nhựa mật phải có mè. Ăn các loại trai, sò, hến phải có rau răm, xương sông, lá lốt. Ba ba, ốc nấu với chuối xanh, dọc mùng và đậu rán, phải có chút mỡ và nước nghệ làm cho những miếng đậu và những miếng dọc mùng có màu hổ phách. Mầu hổ phách đậm nơi đậu và nhạt nơi dọc mùng. Có nơi dùng kèm những sợi tía tô là hợp lý. Thịt lợn luộc phải có cả bì lẫn mỡ, ăn với giá sống, ngổ, chấm nước mắm chanh ớt. Bánh cuốn Thanh Trì ăn với ruốc bông chả quế cùng mấy nhánh mùi chấm nước mắm cà cuống. Bún thang nên ăn với chút cà cuống hoặc mắm tôm nhẹ. Nhưng chỉ được dùng một trong hai thứ đó. Trên đĩa thịt gà luộc nên

có vài sợi lá chanh. Con gà cục tác lá chanh là vậy. Trên mặt đĩa tiết canh phải có chút lạc giã nhỏ, vài miếng gan, rắc hồ tiêu cùng với mấy cánh húng quế. Ăn gỏi phải có mấy quả sung hoặc lá sung non. Thịt băm được bọc bằng lá xương sông. Nem chua bọc bằng lá ổi. Cá lược phải có vài củ hành để lá dài. Cháo gà phải được rắc hồ tiêu, hành hoa và rau răm thái nhỏ. Bún chả và nem rán (chả giò) ăn với rau muống chẻ nhỏ, rau xà lách, canh giới, tía tô, chấm với nước mắm dấm ớt.

Thịt bổ câu hầm với hạt sen, nấm hương, thịt lợn băm, cho có đủ mùi vị của trời, nước, rừng, đồng. Thịt cừu, dê, bò tái chấm với tương gừng. Dầm cá, dầm ốc phải có thìa là. Chả cá ăn với mắm tôm vắt chanh mới dậy mùi. Món ếch có thể là nấu với măng hoặc tằm, rán. Gia vị của món ếch là nụ ướp hoa, lá sung. Ếch đặc biệt bổ đối với phụ nữ. Dân gian ta có câu: nam lươn, nữ ếch. Món lươn có thể om hoặc xào. Gia vị của nó là nghệ, hành củ, lá ổi, ớt. Lươn là một vị thuốc tráng dương bổ thận. Ngay cả bánh dẻo và bánh nướng Trung Thu, nhân bánh đều phải được chọn với gia vị. Đó là những sợi lá chanh thái rất nhỏ (lá non) nhưng chính những sợi lá chanh nhỏ đó làm cho bánh trở nên đặc sắc hơn lên. Thợ làm bánh cỡ sư phụ mới được pha chế sợi lá chanh vào nhân bánh. Rau canh giới vừa là gia vị, vừa là một vị thuốc. Nó thơm vừa phải, không bốc mà cũng không bị chìm đi ngay. Nó

có vị ngọt nhẹ hơi cay nơi đầu lưỡi. Nhưng cái cay này lại rất thú vị. Nó vượt ve thị giác.

Quả cà vừa là thức ăn, vừa là một thứ gia vị. Trong bữa ăn có rau muống, canh khoai, canh cải cúc mà không có mấy quả cà là kém ngon. Dư vị của quả cà gây ra một cảm giác lạ trong khi ăn.

Nghệ thuật ẩm thực là rất quan trọng. "*Thực nhi tri kỳ vị*" là một điều hạnh phúc. Tình tường về nghệ thuật ẩm thực và chế biến ra được nhiều món ăn ngon phải có đầu óc nhạy bén, sành điệu, tưởng tượng, lãng mạn và có tâm hồn nghệ sĩ.

Gia vị là những chất thêm vào cho một món ăn. Bàn tới văn hoá ẩm thực là chuyện lớn. Khi ấy không thể không nhắc tới gia vị trong bữa tiệc, bữa cơm gia đình.

NƯỚC LỌ CƠM NIÊU

Một thời, nước lọ cơm niêu đã trở thành mốt. Sau này, nhạt dần nhưng nó vẫn là một nét đẹp trong lịch sử văn hoá ẩm thực.

Đó là vào quãng những năm 1939-1940, xã hội có những đợt sóng báo động mạnh. Nước Pháp bị Đức thôn tính, chiến tranh Pháp - Pháp. Thực dân Pháp đàn áp khốc liệt các cơ sở cách mạng. Bộ máy cai trị của Pháp trở nên lỏng lẻo. Các cơ sở cách mạng của ta hoạt động mạnh. Đâu đâu cũng có những lớp học của Hội truyền bá quốc ngữ và các cơ sở tổ chức lực lượng cách mạng. Nhiều người rủ nhau lên chiến khu. Nhiều người ngơ ngác, trông chờ vào một điều gì đó sắp xảy ra không cụ thể. Cũng có những người nghĩ đến chuyện: *"Ra đi không hẹn có ngày mai"*. Có những người sống tiêu cực. Lại thêm, kinh tế gặp khó khăn... Đó đây vang lên vài lời thơ của Thế Lữ:

Non nước đang chờ gót lãng du

Đâu đây nghe tiếng vọng chinh phu

Lòng em phơi phơi quên thương tiếc

Đưa tiễn anh đi chôn hải hồ.

Dúng vào bối cảnh ấy, nước lợ cơm niêu ra đời. Ở Hà Nội có ba cơ sở bán nước lợ cơm niêu. Một ở ngõ Hàng Dầu, một ở Hàng Giấy, nhưng đáng kể nhất là ở phố Đinh Liệt nay ở vào khoảng gần phía sau Nhà hát kịch Hà Nội. Đó là một cái nhà kho rộng bỏ không. Trong nhà ánh sáng lơ mờ. Cửa hàng luộm thuộm, chẳng có biển đề, cũng chẳng có quảng cáo. Khách ra vào lăm lỳ chẳng nói năng gì. Khách ăn chỉ việc đưa 7 hào rồi lấy ra một suất nước lợ cơm niêu được đặt trên một cái mẹt tre, rộng chừng 20 cm. Khách cầm cái mẹt, tự tìm lấy một manh chiếu nhỏ hoặc một cái đôn ngồi rồi ra ngồi một mình ở một góc tùy ý. Suất ăn trên mẹt gồm có: một niêu cơm nhỏ, một chiếc đĩa cả ngán, một đôi đĩa nhỏ và ngán kiểu đĩa ăn rượu nếp và bốn cái chai nhỏ có sức chứa chừng 20ml và được đậy kín bằng chiếc nút bắc...

Trong niêu nhỏ có chừng hai bát cơm đã được thổi sẵn trong một nồi to. Cơm được đong vào niêu, ở giữa là các thức ăn gồm: một miếng thịt bò om, một miếng thịt gà mái có da vàng, một miếng thịt lợn rán có đủ cả bì, mỡ và nạc, một miếng gan xào, một dúm trứng cáy hoặc tôm nõn, hai cánh nấm, một cánh mộc nhĩ... Tất cả được rưới lên một chút nước đậm có hạt tiêu. Cơm được thổi bằng gạo tám thơm và tám xoan. Mỗi

loại gạo chiếm một nửa. Vì gạo tám thơm có vị thơm đậm đà. Nhưng gạo tám xoan lại có vị thơm sắc sảo. Cơm gói các món ăn ở giữa. Chiếc niêu được đem một tờ giấy rồi được nắp vung đặt lên cho kín hơi và được hâm nóng cách thủy.

4 chiếc chai nhỏ đặt trên mặt đựng 4 phụ gia cho bữa ăn. Chúng gồm một chai nhỏ nước canh như kiểu nước suýt, một chai nhỏ có nước mắm cà cuống, một chai nhỏ đựng rượu ngang và một chai nhỏ có chừng hai ba ngụm nước trà.

Như vậy là đủ mùi vị cho một bữa ăn đối với một kẻ giang hồ, kẻ độc thân, kẻ đang có điều gì phiền muộn hoặc cho một kẻ lãng mạn, muốn cái điều: *"Một mình làm cả cuộc chia ly"*. Lại đáp ứng được cái thưởng thức mùi vị cô đơn, buồn vu vơ, muốn được thỏa mãn trí tò mò, lập dị...

Khách ăn cầm lấy chiếc dĩa cả ngăn đập vào cái niêu Thổ Hà đỏ au mới toanh lên một tiếng "bốp"... Chiếc niêu vỡ ra, bữa ăn được bắt đầu. Khách ăn thật thoải mái, sung sướng được có cái thú tự tay mình đập phá một cái gì đó làm vui. Cũng như cái cách thức ở bên phương Tây mở chai sâm banh, đập tan một cái cốc trong bữa tiệc lấy may. Hoặc như khi một con tàu hạ thủy, người thuyền trưởng được cái quyền ưu tiên là đập vỡ một chai sâm banh...

Ăn uống xong, khách ăn chỉ lẳng lặng ra đi, phải

ống quần, mục thi vô nhận, ra ngoài đường, nhập vào phố xá bụi bặm và ồn ào... Thực ra, gọi là nước lợ cơm niêu cho có vẻ "thương cảm" một chút. Khách trả cho bữa cơm này mất 7 hào trong khi một đĩa cơm rang thập cẩm gọi là cơm Hoa Kỳ ăn no được ở quán ăn Mỹ Kinh hoặc Đông Hưng Viên tại Hàng Buồm chỉ phải trả có 3 hào.

Trong một thời gian ngắn, nước lợ cơm niêu đã trở thành một cái mốt. Người đánh tiếng cho nhau, mách nhau, đưa nhau đi ăn... Một số nhà văn, nhà báo vẫn rủ nhau đi thưởng thức mỗi khi lĩnh được chút tiền "văn chương".

Đã là mốt mà nhất là lại là một ẩm thực thì nó luôn luôn thay đổi và nhõng nhẽo. Đến gần cuối năm 1940, cái mốt này cũng bị nhạt dần rồi bị lãng quên.

Tuy vậy, "nước lợ cơm niêu" cũng khá đặc sắc. Nó cũng ghi được vài dòng khiêm tốn trong văn hoá ẩm thực của Việt Nam.

RƯỢU!

Người ta bàn tán về rượu cũng như bàn tán về tình yêu. Thật không bao giờ cạn. Cổ, kim, Đông, Tây đều vậy. Trên thế giới, chẳng có dân tộc nào không dùng rượu. Nghĩa là rượu có mặt trong sự tồn tại của con người. Mỗi dân tộc cất rượu theo kiểu cách của mình. Nhưng họ vừa uống rượu bản địa, lại vừa uống rượu nhập từ nước ngoài. Có vô vàn loại rượu nặng, nhẹ khác nhau, đắt rẻ khác nhau. Việc thưởng thức cũng khác nhau tùy theo khẩu vị, sức khỏe và tập quán dân tộc.

Ở nước ta cũng có nhiều loại rượu, có những loại được đề ý nhiều như: Rượu làng Mơ, rượu làng Vân, rượu tằm, rượu cần, rượu đế, rượu Lúa Mới, Thanh Mai, Mơ Hương Tích, Cà phê v.v... Vào khoảng những năm 1930 có rượu Phong-ten 40°, rượu Văn Điển 35° - Những loại rượu sản xuất thủ công và không có giấy phép, thường được gọi là rượu lậu, rượu quốc lậu, rượu ngang lúc nào cũng có và được dùng đại trà.

Đáng kể hơn cả là rượu làng Mơ có chiều dày lịch

sử chừng 6,7 trăm năm. Quê hương nó ở phía Nam quận Hai Bà Trưng, vào khoảng Bạch Mai - Hoàng Mai - Hoàng Văn Thụ - Trương Định ngày nay. Xưa kia, những nơi này là cả một rừng mơ bát ngát. Dân nơi đây chuyên nghề nấu rượu mơ, bán đi khắp nơi. Rượu làng Mơ đã trở nên rất nổi tiếng. Nghề nấu rượu ở đây được giữ bí mật, cha truyền con nối. Không đâu có rượu ngon hơn. Rượu Mơ được gọi là "công chúa của các loại rượu". Nó thanh cao, tinh khiết, tươi mát, thanh bạch, say dịu... Uống loại rượu này mà có kèm đồ nhắm là hồngбет, là "ấm bất chi kỳ vị". Uống rượu mơ chỉ uống với mấy quả mơ xanh, tươi, giòn mà thôi. Trong "*Luận anh hùng*" ở Tam Quốc, Tào Tháo và Lưu Bị uống rượu mơ với mơ xanh. Họ lấy đĩa gắp mơ rồi cầm lấy ăn nhấm nháp. Trong màn kịch "*Chung Vô Diệm phó hội kỳ bàn*", Ma Tấn đấu cờ với Chung Vô Diệm cũng uống rượu mơ với mơ xanh. Họ uống một hộp nhỏ rồi một lát sau mới ăn mơ, chứ không ăn ngay vì còn muốn kéo dài cái dư vị thơm của rượu mơ dâng lên, đánh vông trong cổ họng.

Rượu tăm đã nổi tiếng với những lời ca dao thấm thiết:

Đố ai đánh vông không đưa

Ru em không hát anh chùa rượu tăm...

Nghĩa là không bao giờ anh chùa uống rượu tăm cả. Hoặc như:

Giúp em một thùng xôi dền

Hai con lợn béo một vò rượu tăm...

Trong mấy món quà tặng này, vò rượu tăm là đáng giá nhất. Rượu tăm là rượu cất nước thứ nhất. Nếu cất 10 lít rượu thường thì chỉ được có một lít rượu tăm mà thôi. Nó ngon hạng nhất, nhưng sao lại gọi là rượu tăm. Người ta cho rượu tăm vào một cái chai. Rượu không được rót đầy và phải bịt kín miệng. Người ta lắc mạnh chai cho rượu sủi tăm lên. Tăm rượu bốc mạnh như reo. Khi để chai đứng yên, các tăm rượu lặn ngay lập tức. Đó là dấu hiệu loại rượu tăm chính cống.

Ngày xưa, không ai dám nấu rượu trong nhà vì nếu nhà chức trách bắt được các đồ nghề nấu rượu trong nhà thì chủ nhà lập tức phải đi tù. Người ta nấu rượu ở nơi bí mật kín đáo. Nếu chẳng may bị lộ, họ liền bỏ của chạy lấy người. Thủ phạm sẽ không bị bắt. Loại rượu này đặc biệt ngon, có độ nặng nhẹ khác nhau theo sở thích người uống. Có điều nó có phong vị riêng biệt đủ đánh bại các loại rượu khác để trở nên có tiếng một cách lâu dài và vững chắc.

Rượu cần phổ biến ở các miền rừng núi. Rượu chỉ có chừng 11-12° nhưng khi uống phải hít mạnh, uống nhiều cũng dễ "đổ". Uống rượu cần, nhiều người cùng uống một lúc qua chiếc cần hút của mình. Người uống rượu cần uống đến say mới đứng kiể. Lúc đó, họ mới

có được những lời nói xuất thần. Lúc đó, người ta yêu đời, yêu mọi người trong cộng đồng. Niềm vui được nhân lên và sự say sưa cũng được bốc lên với những tiếng công, tiếng chiêng. Chính những tiếng vang trầm hùng ấy thúc giục người ta càng say sưa, uống thêm nhiều nữa. Nơi nào tổ chức uống rượu cần mà không bố trí có tiếng công tiếng chiêng xen vào là mất đi một nửa cái đẹp truyền thống. Người uống rượu cần thả hồn vào men say của rượu và vào tiếng công tiếng chiêng ngàn xưa vọng về.

Rượu vò là rượu ngon để trong vò sành, chôn xuống đất một thời gian mới mang lên uống, được gọi là rượu hạ thổ. Rượu làng Vân là loại rượu "mộc" không cần gia công (hồ) cũng có tiếng một thời.

Nhưng loại rượu ngang được các cô gái làng rượu xưa kia mang đi bán rong khắp nơi. Họ phải lách mặt những người thực hành pháp luật. Cô gái bán rượu buộc chiếc bong bóng trâu vào bụng mình. Trong chiếc bong bóng to ấy còn có một chiếc nhỏ hơn. Cả hai đều chứa rượu. Một loại rượu thường và một loại đặc biệt hơn. Cả hai đầu bong bóng được nối với hai vôi hút bằng ống sậy chia ra phía ngoài. Ngày xưa, cô gái Hà Nội đi bán rượu mặc chiếc áo màu gụ để che lên, thắt lưng bao xanh vắt vẻo để ngụy trang, ra cái điều cô gái có mang. Cô bán rượu theo hai phương thức. Trong tay cô có chiếc chén, cô rót một chén cho người

uống ngay tại chỗ. Phương thức thứ hai dân dã hơn và cũng nhuộm màu sắc phong tình, cô kéo tà áo lên chìa cái vôi hút ra ngoài. Khách ngậm miệng vào vôi hút, tu từng hơi một. Mỗi một hơi là một ực, ba ực là một cút, ba cút là nửa chai, sáu cút là một chai. Cứ thế mà tính tiền. Cô có thể cho khách uống từng ực một ở ngay bên cạnh đường, bên bụi tre hoặc bất cứ nơi đâu.

Ở trường hợp này, khi khách đã uống độ một hoặc hai ực và tiếp nữa sẽ ngà ngà say. Khách có thể cợt nhả, chòng ghẹo đôi lời. Thậm chí có "chấm mút" tý chút, cô hàng rượu cũng mỉm cười ý nhị, rộng rãi và cho qua. Có điều cô sẽ tính tiền rượu cao lên vì những lời nói và hành động lẳng lơ đó. "Cửa hàng" bán và uống rượu độc đáo này có lẽ chỉ có ở Việt Nam, Hà Nội trước đây, ba bốn thập kỷ.

NGƯỜI HÀ NỘI UỐNG RƯỢU

Người sành rượu, trước hết cầm lấy chai rượu, ngấm một lát, như say đắm, như vuốt ve chai rượu, thận trọng mà âu yếm nồng nàn như kiểu ngấm một cô gái đẹp. Anh ta lại đặt chai rượu xuống. Tay nắm chặt chiếc chén trong tay, ươm ươm. Chén uống rượu không có tai, có thể là chiếc chén Bát Tràng, chén ở lò ông Thiều hoặc chén cổ có men sáng, dưới đáy chén có chữ Nội phủ. Quanh chén có vẽ chút thủy mặc và hai câu thơ:

Vị thủy đầu can nhật

Kỳ Sơn nhập mộng thần.

Ta rút cái nút chai cuộn bằng lá chuối khô ra, ngửi ngửi rồi rót rượu ra chén. Thế là rượu hiện ra, dịu dịu, trong suốt, sạch bong, tươi mát. Rượu có khuôn mặt sống động, xao xuyến, bao la như một bản tình ca. Có thể là độc ẩm uống một mình hoặc là đa ẩm uống nhiều người. Trong mấy người uống rượu với nhau, người ít tuổi hơn phải giữ ý. Khi nâng chén, không

để chén của mình cao hơn chén của người nhiều tuổi hơn mình.

Tay nâng chén rượu, người ta tợp một hớp thật nhỏ, khi chép miệng rồi mới uống tợp đầu tiên, tợp thứ hai... Người ta thấy tinh thần phấn khởi. Nỗi mệt nhọc được giảm đi nhẹ tênh. Người ta quên đi mọi buồn phiền, mọi sự trong cuộc sống. Tự biến mình từ nô lệ của cuộc sống vật chất sang tự do. Người ta chuyển thực tế vào mộng một cách dễ dàng và êm ả.

Khi uống với bạn bè, người ta cùng uống, cùng say để tỏ tình thật với nhau, uống cho sự giao ước, hứa hẹn được bền vững. Con quỷ tinh nghịch trong rượu trở về những ngày vàng son xưa. Họ trở nên dịu dàng, chan hoà, vui tươi...

Người sành rượu phải tri kỳ vị (biết vị của rượu); tri kỳ hương (biết hương thơm của rượu); tri kỳ ảo (biết sự huyền ảo); tri kỳ linh (biết cái linh hồn của rượu...)

Người ta uống nếm, uống thưởng thức, uống lấy say, uống kiểu chén thù chén tạc là uống kiểu hai người: chủ và khách. Bên chủ là bên "tạc" có nghĩa là chúc mừng. Bên khách là bên "thù" có nghĩa là uống đáp lại.

Người ta uống đứng, uống ngồi, uống ngồi xồm, vừa đi vừa uống... Người đàn ông lý tưởng một thời xưa kia phải là người tài hoa, phải biết cầm (đàn hát), kỳ

(đánh cờ), thi (làm thơ), họa (vẽ)... Nhưng lại phải biết cả tửu (uống rượu) mới là trọn vẹn. Tửu cũng chiếm một địa vị quan trọng.

Những người cầu kỳ hoặc tao nhân mặc khách yêu cầu khi uống rượu phải có một không khí xung quanh "ngon", người uống với mình phải "ngon", rượu phải ngon, thức nhắm phải ngon.

Người giàu có uống loại rượu đắt tiền hơn và có kẻ hầu người hạ làm các món nhắm. Người có chữ nghĩa, vừa uống rượu vừa làm thơ phú, đọc cho nhau nghe những áng văn hay. Có khi họ vừa uống vừa thưởng thức giọng hát ca trù của các đào nương. Họ đưa sáng tác của họ để các đào nương trình bày. Cảnh nghèo thì uống "sếch". Cũng có khi với quả sung, quả ổi hoặc quả ớt cũng xong, gọi là rượu nhạt, rượu sông.

Trong những bữa rượu, người ta xếp những người ngang lứa tuổi vào với nhau, những người có chức sắc hoặc bình dân vào với nhau. Nhưng khi uống rượu kiểu "chén chú chén anh" thì thật thoải mái, bình đẳng. Chẳng phải giữ kẽ gì, có khi họ tìm thấy một vài chút xương xẩu, sụn gì đó... thì tha hồ mà mồm nhai, tai nghe - Đó là cái thú dân dã và đặc biệt.

Cũng có nhiều kiểu say: Say tàng tàng, say khướt, say khướt cò bợ, say tít cung mây, say lúy túy càn khôn, say mêm, say mê mẩn đời, say ngà ngà, say, không biết trời đất là gì v.v... Lẽ dĩ nhiên cũng thường

có chuyện: "Rượu vào lời ra" hoặc quá chén mà xảy ra những điều đáng tiếc.

Ở thời xa xưa, những người dân ở vùng cao đều uống rượu cần. Mọi người uống tập thể từ một vò rượu. Nhưng rồi có một số di dân xuống vùng đồng bằng, họ có khung cảnh sống mới, tiếp xúc với nhiều cái tiến mà không uống rượu cần nữa. Họ quên kiểu uống rượu này đi. Nhưng những người anh em của họ ở lại miền cao vẫn còn giữ được cái nếp uống rượu cần. Tính cộng đồng của việc uống rượu cần rất cao. Họ cùng vui với nhau, sống cùng nhau và cũng chết cùng nhau.

BÁNH BÈO

Đó là từ đời nhà Lê, cứ xuân thu nhị kỳ, nhà vua và một số quan đại thần đến đền Thừa Lương (nay là chùa Vua ở phố Thịnh Yên, quận Hai Bà) để chuẩn bị làm lễ tế trời đất nơi đàn Nam Giao (nay là khu nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo). Nhà Vua thường cho gọi một số quan cận thần đến dự tiệc. Ở xung quanh khu này có nhiều hàng quán sang trọng, có phường làm rượu nổi tiếng làng Mơ và phường Kim Liên là nơi tập trung bán những món ăn ngon. Nơi đây, có nhiều người nấu cỗ và làm bếp Vân Hồ ở mức đại sư nổi tiếng khắp kinh thành. Tuy vậy, nhà Vua và các quan đại thần vẫn cảm thấy không ngon miệng trong các bữa yến tiệc tưng bừng, thừa thãi và cao sang. Điều này làm cho quan ngự thiện rất đau đầu. Ông lo lắng, vội vàng đi tìm những tay đầu bếp giỏi quanh vùng. Sau cùng, ông hỏi thăm vào một căn nhà nhỏ của ông già họ Trịnh ngay ở Ô Cầu Dền. Ông già này nổi tiếng là một người làm bánh bèo ngon. Ông không phải mang bánh đi bán như những

người khác mà khách mua cứ lũ lượt kéo đến nhà để mua bánh của ông. Nghề làm bánh bèo của ông đã qua.

Bánh bèo gói 3 lá chuối. Lá bên trong cùng, nhất thiết phải là lá chuối tây để nó làm cho bột bánh khi chín có được màu ngọc thạch. Lá bọc được bẻ hơi khum khum lại trong một chiếc khuôn tre để bánh mang dáng hình chiếc thuyền bồng bênh. Cũng có thể gọi nó là một cánh bèo lớn nên gọi là bánh bèo. Tên chữ của nó là *Bình cao* (Bình là bèo).

Bột làm bánh gồm hai loại tẻ: tám thơm và tám xoan giã thật nhỏ, mịn. Hạt gạo phải nhỏ, đều và khôn mặt. Bột bánh bèo không xử lý sang dạng bột lọc để nó giữ được một màu trắng da thịt. Bột lọc trong suốt, gần như hết mùi trần tục và bị chất lọc nhiều lần nên nó mất đi nhiều chất quý giá của hạt gạo. Cũng tức là mất đi cái hương đồng gió nội của nó. Còn bột bánh bèo sau khi được giã mịn, được giữ nguyên tất cả để thành bánh. Do đó, nó giữ được tất cả những gam màu chân chất của gạo nên có mùi vị đậm đà. Bột bánh bèo là cô gái chân quê mơn mớn, dững cảm, tự tin, không cần son phấn. Nó sống hết mình, hết cả đời gạo để hiến cho cuộc đời tất cả những tinh hoa, tinh khiết và ngay cả những gì còn non kém, ngây thơ và chân chất của nó.

Bột bánh bèo được cho vào một tỷ lệ muối, nước và

hàn the hợp lý. Thần tình là ở chỗ người chế biến biết điều chỉnh hợp lý được cái hình tam giác nước, muối và hàn the này. Nếu ba cạnh của hình tam giác không hài hoà được với nhau, tỷ lệ này quá một chút hoặc kém một chút, đều không thể có bánh ngon. Trên mặt bột được rắc lên những cánh nhỏ hành hoa xanh ngắt xào qua mỡ và chừng 9-10 miếng tóp mỡ màu vàng đậm. Như vậy là những cánh hành hoa nổi như những cánh bèo hoa dâu nổi lên trên mặt hồ màu ngọc. Tóp mỡ phải được xử lý riêng từ một mảng mỡ hoa để có những lát dày, mỏng như nhau, không cháy quá, cũng không non, chỉ hơi giòn sần sật và có tiết ra chút mỡ nước. Đây là cả một pa-lét pha màu của một họa sĩ tài hoa.

Quá trình hấp bánh cũng rất công phu. Nồi cách thủy ở dưới, trên là cái chõ được xếp những chiếc bánh. Giữa hai nồi này được bịt kín bằng giấy bản để khỏi phì hơi. Trên nắp chõ là một chiếc vung đáy lớn, phải đáy thật kín nhưng cũng phải có một lỗ nhỏ thông ra ngoài, lỗ nhỏ này thường cũng được bịt kín, thỉnh thoảng mới được mở ra một lát. Từ lúc hấp bánh đến lấy bánh thành phẩm ra khỏi chõ, chỉ được mở ra có một lần. Do đó, thông qua cái lỗ nhỏ trên vung mà người làm bánh ngửi thấy mùi thơm của bánh. Từ cái mùi thơm ấy mà người làm bánh lão luyện phải biết được trạng thái chín dậy mùi của

bánh là chín vừa đẹp gọi là chín "đủ" mới mở nắp ra. Bánh bèo đạt những tiêu chuẩn; bùi, béo, thơm, ngọt, đậm, mát, hấp dẫn vị giác. Người ta bảo bánh bèo vừa có mùi vị "chay", lại vừa có mùi vị "mặn". Bánh bèo là một nét duyên thầm.

Mỗi lá bánh bèo đều được trang bị một con dao bằng tre vót nhọn, phía lưỡi thật mỏng. Hình con dao này hơi giống chiếc bơi chèo. Người ta dùng con dao này mà cắt bánh, cắm lưỡi dao vào miếng bánh, đưa lên miệng một cách trang nghiêm, hờn hờ mà cảm động.

Trong một bữa yến tiệc vua ban chất đầy những cao lương mỹ vị, người ta thấy vắng mặt quan ngự thiện. Một lát sau, quan ngự thiện về cùng ông già làm bánh bèo. Họ quỳ xuống rồi thả vào bàn tiệc lớn những lá bánh bèo thơm ngon có hình dáng những chiếc thuyền con. Quan ngự y trình bày về chiếc bánh bèo vừa dân dã, vừa cao sang cùng cách sử dụng con dao tre thân thuộc. Bữa tiệc náo nức hẳn lên. Vua và các quan ăn hết tất cả những chiếc bánh bèo và khen ngon, tưởng chừng như chưa bao giờ được thưởng thức một món ngon như vậy. Mọi người nâng chiếc que dao mà nao nao như họ đang sử dụng bơi chèo... Hình như có người từ một cội nguồn xa xăm nào đó vậy gọi: "*Về đây với... con sông, chiếc thuyền...*" ... Ăn một miếng ngon, người ta lại có một cái gì để thương nhớ...

Trước những năm 1940 và còn cho đến những năm 1960, ở vùng chùa Vua và Bạch Mai có mấy nhà làm và bán bánh bèo. Bánh bèo chùa Vua được đánh giá cao. Những gia đình này là hậu duệ của ông già họ Trịnh khi xưa. Bánh của họ cung cấp cho mọi người khắp Hà Nội. Đến nay, món bánh bèo chỉ có mặt ở một số chợ quê mà thôi. Thật đáng tiếc cho món quà bình dân đã gây được tiếng tăm một thuở.

Bánh bèo chùa Vua không chỉ là một món quà đơn giản được mọi người ưa thích. Nó là một món quà có hồn, gợi nhớ đến tình cảm truyền thống. Nó có giá trị trong nghệ thuật ẩm thực Việt Nam và mang màu sắc triết học.

BÁNH TRUNG THU

Tết Trung thu, phải nói đến chiếc bánh nướng, bánh dẻo kỳ diệu, cũng giống như chiếc bánh chưng trong những ngày Tết Nguyên đán.

Bánh dẻo có hai phần: Phần áo và phần nhân. Áo bánh phải chọn gạo nếp vàng, vùng Trời hoặc vùng Bắc Ninh, Bắc Giang. Gạo được rang rồi xay, hoặc giã nhỏ mịn, nhào với nước đường thắng ngan ngát một mùi hương buổi. Tất cả những công đoạn kể trên đều phải do một bàn tay thợ có "nghệ" đã được "hạ sơn" đảm nhiệm. Người thợ không được sai sót một khâu nào. Sai một ly đi một dặm. Lúc ra khuôn, cái bánh hiện rõ những hoa văn chìm nổi của một bông hoa nở 8 cánh hoặc 10 cánh. Khuôn mặt áo bánh dẻo mịn, bánh ngọt đậm, thơm dịu. Phần nhân bánh nhất thiết phải do thợ cả quán xuyên với những khâu quan trọng đầy bí quyết nhà nghề như: rang vừng, ủ vừng, xử lý mít bí khấu, mít sen, hạt dưa, hạnh nhân, ướp nhân, tạo hương cho nhân...

Nhân của bánh dẻo chay tịnh, nặng mùi hương

đồng gió nội. Mãi về sau này, người ta mới phá cách cho thêm lapis sừng vào. Nhân bánh nướng được cải tiến tới nhiều sáng kiến. Mỗi hiệu bánh đều muốn có phần độc đáo của mình. Và lại bánh nướng là "em" của bánh dẻo. Nó sinh sau đẻ muộn, mới xuất hiện từ năm 1930 nên kém hơn. Ngoài mút bí, hạt dưa, nhân bánh nướng còn có thêm cả ruột quả trứng ở giữa hoặc thịt lợn quay, gà quay, lapis sừng... gọi là nhân thập cẩm... Bánh nướng cũng có loại nhân chay bằng đậu xanh mịn, dừa sợi, hạt sen...

Bánh dẻo trắng trong, bánh nướng có màu vàng sẫm và vàng nhạt do chỗ nướng già, nướng non tạo ra, thường có đường kính chừng 7-8cm, chiều dày 2,5-3cm. Cứ 4 cái bánh được xếp chồng lên nhau là một cân. Ngoài giấy bọc có in nhãn hiệu với số nhà, tên phố. Hiệu càng lớn, càng in nhãn hiệu đẹp và nhiều màu sắc. Đặc biệt là các hiệu người Hoa rất chú ý in nhãn hiệu thật nổi. Nhiều nhà còn đặt làm những chiếc bánh dẻo đặc biệt to bằng chiếc đĩa tây hoặc gần bằng cái mâm, trên có hình mặt trăng tròn, lưỡng long tranh châu, song phượng...

Nghĩa là người thợ làm cả cái việc tạo hình trên chiếc bánh.

Bánh dẻo, bánh nướng Trung thu nói lên cái tài hoa của người thợ. Ngay cả ở các hiệu lớn của người Hoa trước đây, thợ Việt Nam cũng chiếm 70-90%.

Hàng năm, cứ đến gần Tết Trung thu là các hiệu lại rộn rã cho người về các vùng lân cận, đón các phường thợ làm bánh nổi tiếng ra Hà Nội vào mùa. Các chủ hiệu ưu ái họ lắm, mỗi người được chủ hiệu phát một áo choàng trắng, mũ trắng và một đôi guốc mộc. Các cửa hàng lấy làm hãnh diện đã mời được ông Toán làng Bưởi, các ông Ba Thiện xã Cào ở tỉnh Sơn, ông Quế Xuân Tảo Sở, ông Long-Đồng Ky, hoặc ông Lý-Bắc Ninh...

Sự thật đã có một thời vẻ vang. Các hiệu bánh Tùng Hiên, Tràng Thái, Ngọc Anh, Cự Hương, Việt Hương... đã nổi danh xa gần ai cũng biết tiếng. Bánh của họ đủ sức cạnh tranh với các hiệu người Hoa như Tây Nam, Đông Hưng Viên, Mỹ Kinh. Từ kẻ chợ đến vùng quê, nhân dân các tỉnh khác không bao giờ quên. Sản phẩm của họ với cái "tạng", cái "gu" Việt Nam. Có điều, các hiệu của người Hoa chú ý nhiều đến bao bì, quảng cáo hơn. Họ tiếp khách niềm nở với đủ những chi tiết tế nhị và tỉ mỉ.

Tết Trung thu, nhà nào cũng phải có bánh dẻo. Người nghèo cũng cố mua cho con cái một vài cái bánh dẻo. Không có bánh dẻo tức là không có Tết. Người ta làm quà cho ân nhân, khách quý, bạn thân... bằng bánh Trung thu. Chiếc bánh dẻo tròn, gọt hình mặt trăng, sự tròn đầy.

Vào những năm 1989-1990, những chiếc bánh

Trung thu từng tham dự các Hội chợ quốc tế ở Đức và Bun-ga-ri, gây sự chú ý đặc biệt và được tặng Huy chương độc đáo. Chúng mang mùi vị, thanh sắc Việt Nam, kèm theo cái nghệ thuật thưởng thức miếng ngon tinh tế, thanh nhã. Nó cũng là biểu tượng văn hoá của Việt Nam. Chiếc bánh Trung thu sẽ trường tồn. Chúng ta mong sao có thêm nhiều người thợ tài hoa kế tục nghệ thuật làm bánh Trung thu truyền thống, không những cho mọi người mà còn cho khách nước ngoài thưởng thức mỗi khi đến với mùa thu Hà Nội.

TRÀ ĐẠO

Ở Việt Nam, chè được trồng từ rất lâu đời. Việt Nam cũng là một trong những quê hương của cây chè. Ở những vùng Tuyên Quang, Lạng Sơn, chúng ta đã phát hiện được trên 40.000 cây chè hoang. Có cây bằng cây đa, tán rộng tới 14 mét và gốc cây đến 80cm đường kính. Có cây hai, ba người ôm không xuể. Có những cây chè cổ sống trên 300 năm được tìm thấy ở Suối Giàng. Những cây chè này đã sinh ra bao đời cháu chắt và vẫn thanh xuân. Chè Suối Giàng rất được nước. Màu nước xanh trong trông rất đẹp. Không phải chỉ ở nước thứ nhất mà cả ở nước thứ hai, thứ ba vẫn còn thơm ngon.

Trong lá chè có nhiều hoạt chất khác nhau và còn những chất chưa được biết tới.

Kỹ thuật chế biến chè là một nghệ thuật có trường phái mang tính thời đại, chịu ảnh hưởng phong tục tập quán của từng nơi.

Chất lượng chè mà chúng ta quen dùng trước hết là do nguyên liệu quyết định. Muốn được chè ngon, chè

phải được hái đúng một *tôm* hai *lá*. Có khi ba lá. Lá càng già giá trị càng thấp. Từ một loại búp, ta có thể có 4 loại chè: chè đen, chè xanh, chè đỏ, chè vàng.

Chè xanh hương thơm ngát, chè vàng vị thoảng qua, chè xanh giữ được màu xanh trong nước hãm. Nước chè và vị chè cũng nối được tấm lòng bao la của chè. Việt Nam ta chỉ sản xuất chủ yếu hai loại chè: Chè xanh và chè đen. Chè xanh hợp khẩu vị nhân dân cả nước. Chè đen để xuất khẩu. Hương chè xanh tự nhiên, rất ngát, tinh tế: nửa mùi rơm khô, nửa mùi hoa hồng và cam, chanh. Khó tả như tình yêu vậy. Riêng chè xanh, có chè xanh để mộc hoặc ướp chè hương sen, nhài, ngâu, sồi, bưởi, hương liệu, được liệu v.v... làm cho hương chè đa dạng. Chè Hồng Đào có hương thơm mạnh, Chè Thanh Tâm hương thơm mát dễ chịu.

Thế nào là chè ngon là câu hỏi từ mấy ngàn năm nay mà vẫn chưa có lời đáp thoả đáng. Mà thơm ngon cũng chỉ là những từ rất chung chung, chưa cụ thể. Mặc dầu, nhiều chuyên gia nếm chè quốc tế và những người sành chè khắp nơi cũng đã đưa ra nhiều tiêu chuẩn ước lệ màu sắc, độ đậm đặc và hương vị chè.

Trà có thể uống được ở nhiều nơi: *trà vỉa hè* ở các quán bên đường, có khi chỉ giản đơn vài chiếc ghế con. Khách uống tính tiền từng chén. *Trà góc phố* thường ở một gian nhỏ ở góc phố. Gian phòng bày biện một số tranh ảnh cho vui mắt. Chủ nhà biết tính từng loại

khách mà mời trà. Có thể là chè Phú Thọ, Thái Nguyên, Tân Cương mọc cau (loại chè ngon trông như có những đốm nhỏ trắng trắng như hoa cau). *Trà quán* hơi sang trọng gồm vài bàn trà. Khách quen có thể gọi một lượng chè đủ pha một ấm. Chủ quán đưa ra những gói chè để khách chọn rồi mới pha uống. Trà ướp Tinh Tâm là loại chè ướp hương sen của những người sống ở Huế, cứ chập tối, ra hồ Tinh Tâm thả đầy sen, họ cho một ít chè hảo hạng vào những bông hoa sen nở rồi buộc chặt lại. Đến tang tảng sáng ngày hôm sau, người ta lấy chè, mang về pha uống. Đây là kiểu ướp sen quá cầu kỳ. Lúc pha trà và uống trà còn cầu kỳ hơn. *Trà cạp quần* là loại chè chọn lọc được xử lý đặc biệt do một số ít người mang từ "đất chè" về bán cho các khách sành "chịu chơi". Loại chè này kén người trao và kén cả người nhận. "*Cây người tài sắc gửi ra Kinh kỳ*" mà. Trở lại những năm 1930-1940, ở Hà Nội có các loại chè xanh phối trộn giữa các loại chè có hàm lượng dầu dẻo và hương thơm khác nhau lại để chúng bổ sung cho nhau rồi ướp bằng hương thơm có các vị thuốc bắc tán thật nhỏ.

Người ta đựng chè vào những lọ sành, sứ hoặc thiếc... là tốt nhất. Nước để pha trà phải đạt tiêu chuẩn bốn không: không vẩn đục, không màu, không mùi, không vị. Nước ở độ PH5 là tốt nhất. Nước pha trà phải sôi già vừa phải, không được quá sôi. Không nên là nước sôi hai lần. Sôi non lại càng không tốt. Bộ

đồ trà gồm một ấm pha trà, một chén "tống" (tống) và vài chiếc chén con hạt mít gọi là chén "quân". Tất cả đều đặt trên những chiếc đĩa nhỏ vẽ rồng, phượng và bày trên chiếc khay bằng gỗ quý chạm trổ tỉ mỉ hoặc khảm trai. Có loại ấm độc ấm, song ấm và đa ấm. Trà được đưa vào ấm, rót nước sôi vào thật nhanh rồi đậy kín nắp lại. Nước sôi được giội lên nắp ấm và xung quanh để bên ngoài ấm cũng nóng. Đợi cho trà ngấm, rót tất cả nước cốt ra chén tống rồi pha ngay nước hai. Từ chén tống được chuyển sang các quân sao cho mỗi chén quân có được một nửa là nước cốt và một nửa là nước hai. Uống lúc nước trà còn bốc khói nhẹ. Khách uống từng ngụm nhỏ một để thưởng thức vị và hương trà. Uống trà phải có bạn để còn chuyện tâm tình và thế sự mới gọi là "*ấm nhi tri kỳ vị*". Một bộ đồ uống trà đẹp thường được bàn tán và được truyền từ đời nọ đến đời kia. Có khi gia đình túng quẫn cũng không chịu bán đi. Như vậy, khi uống trà lại nghĩ đến người xưa, bàn đến chuyện cũ.

Người sành trà trước hết là biết chọn chè, giữ chè được ngon lâu, không già trước tuổi, kén bộ đồ trà, kén nước pha trà, dùng lượng trà vừa phải và cách pha trà có bài bản không ai chê được. Nghĩa là rất nghệ thuật.

Người uống trà sành, có nhiều bạn trà thanh lịch ở Việt Nam đâu cũng có. Họ được đánh giá cao như những nghệ sĩ có tên tuổi vậy. Bạn trà là những người

kết bạn lâu đời, vui cũng gọi nhau, buồn cũng gọi nhau. Thú uống trà là cái thú thanh tao đến thiêng liêng. Nó cũng là một cử chỉ văn hoá lâu đời.

Quanh bàn trà là hương khói, là tình bạn, là những mảnh tâm sự, là những chuyện đạo, chuyện đời... Người ta uống trà trong những ngày lễ, tết, hội hè, giỗ kỵ, họp mặt; trong những trường hợp như tiễn đưa, kết bạn, làm quen, suy tính, lo toan, quyết định một điều gì hoặc thấy thân phận mình lâm vào những hoàn cảnh biến đổi khác nhau v.v...

Biết cách uống trà và thưởng thức trà cũng là một nghệ thuật.

CHUYỆN BẾP NÚC

Tôi đưa ông bạn vong niên là ông Tư Siêu sống độc thân, 67 tuổi tới một khách sạn có vườn khá lớn và đẹp ở gần Hồ Tây, phía Thụy Khuê theo yêu cầu tha thiết của ông chủ khách sạn cũng là bạn tôi.

Tiện thể cũng giới thiệu qua về ông Tư Siêu. Sau một cuộc thất tình do hiểu lầm, ông đã bỏ nhà ra đi, lang bạt kỳ hồ ở nhiều nước với nhiều nghề. Nhưng nghề chính mà ông say sưa nhất là nghề làm bếp. Đến 60 tuổi ông mới trở về ngoại thành Hà Nội. Ông tìm được đến người bạn gái thuở xưa thì người đó đã có mấy đứa cháu. Tuy vậy, chẳng lúc nào là bà không nhớ đến ông. Chúng tôi đến khách sạn, ông chủ đã cho tập trung chừng hơn 10 người có tay nghề làm bếp đặc sản đãi chúng tôi. Người đứng đầu cả nhóm là bà Cúc. Bà đã 50 tuổi, son phấn nhẹ, lịch thiệp, nhanh nhẹn và có nụ cười xoa bớt đi nhiều tuổi. Bà Cúc thành thạo về những món ăn cổ truyền thuộc nhiều trường phái: Cung đình, Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định, Sơn Tây, Khâm Thiên, Thái Hà áp... Cả những

trường phái Tản Đà, bà Nhung Hàng Bạc, bà Tuệ phố Hàng Giấy v.v... Ông Tư Siêu được giới thiệu ngay với nhóm làm bếp với tư cách là một nhà bếp bậc sư phụ. Mọi người chỉ mong manh biết ông Tư đã lăn lộn trong nghề làm bếp ở nhiều nước, nhất là ở Pháp, là trung tâm của nghệ thuật ẩm thực.

Ông đến nói chuyện với mọi người về một chút công việc bếp núc Việt Nam, cho là ông lên lớp cũng được. Ông rút trong túi ra một chai rượu nhỏ do ông tự pha chế, rót ra ba chén. Ông bưng lên miệng, uống một chén trước rồi mới mời chủ khách sạn và tôi thưởng thức. Sau đó, ông kể chuyện với mọi người một cách tùy hứng:

... Về nghệ thuật ẩm thực, chúng ta còn nhiều thiếu sót. Còn phải học các cụ ngày xưa nhiều. Sao ta lại giết cá sống qua đêm để tủ lạnh. Rau tươi lại để ở ngoài trời? Ngoài rượu ra, tất cả các nguyên liệu làm thức ăn phải giữ tươi. Các anh Cao Tử Kiến, Nguyễn Đức Phúc là những bậc đầu bếp mà các bạn làm bếp Pháp và Italia tôn là bậc thầy đã giết một con gà từ lúc cất tiết đến lúc thành món ăn chỉ mất có 4 phút. Thịt gà tươi nhây nhẩy, ngọt, thơm... Đây mới là thịt gà. Miếng này mới xứng miệng người phong lưu. Anh Kiến biểu diễn một mình giết con gà chỉ cần một chiếc que nhọn. Các bạn người Âu gọi anh là người làm "xiếc" trong việc làm bếp.

... Chúng ta hãy nấu những món ăn Việt Nam, lấy kiểu truyền thống làm gốc rồi tinh chế, cải biến cho hợp lý và tinh tế mà khoa học. Những món ăn tiêu biểu của Việt Nam như: món bóng, mực, nem, yến, bào ngư, vây, ốc, bún thang, thịt chân giò luộc, các món canh v.v... đều có thể "lên ngôi" được, đều đủ làm cho ai cũng mê, các bạn nước ngoài phải thêm thưởng, kính nể. Chúng tôi đã làm những món đó theo kiểu đặc biệt ở nhiều nước. Chính những người bạn nước ngoài lại là những người đầu tiên phát hiện ra giá trị đích thực của chúng. Những người Việt Nam sành ăn cũng mê món ăn dân tộc, chỉ họ mới biết. Và món ăn dân tộc luôn tồn tại đến tận bây giờ ở các mâm cỗ Việt Nam, tức là chúng cũng được đông đảo nhân dân yêu quý. Điều này rất có ý nghĩa. Người làm bếp phải "tri vị" và "tri nhân".

Cùng với việc nâng cao chất lượng các món ăn, cũng cần đặt cho các món ăn những tên hay và đẹp như đặt tên những cuốn tiểu thuyết vậy. Ở Sơn Đông - Trung Quốc, người ta gọi cháo lòng là canh hoa. Một đĩa nhỏ có 3 viên nhân hạnh trắng như ngọc lại là món "ngân hạnh gió quê". Món canh hoa hoè được gọi là món "xào xạc hoa hoè"... Ta cũng có thể có món "gà phù dung", "cá nước đợi chờ"... Ngày nay, mái tóc cũng có kiểu "ngây thơ, lúng liếng, man dại"... Cây thế cũng có thể "phụ tử", thế "chờ mong..."

Ông bỗng dừng lại, hỏi mọi người: "Điều khó nhất trong việc làm các món ăn là gì nào?"

- Chọn nguyên liệu

- Thái, sắt, băm...

- Giữ tươi thời gian không dài quá hoặc ngắn quá...

- Không phải. Đó là việc cho muối. Việc này giản đơn nhất nhưng cũng phức tạp nhất. Nó giữ nhiều bí mật nhất. Cổ của người Hà Nội nhạt hơn cổ của người Bắc Ninh và Sơn Tây. Có người bảo cổ của người Hà Nội sang trọng nhưng không đậm đà... Không phải thế, Hà Nội cho muối vào thức ăn rất tài tình. Muối có thể "cheo" mọi vị lên. Nếu như món canh cá mà không được cho muối đúng mức, nhạt quá thì vô vị. Nghĩa là sẽ không có một vị gì cả. Khi được cho đủ muối thích hợp thì tất cả mọi thành phần trong món canh hoặc món ăn nào đó đều dậy mùi. Mỗi thứ dậy theo kiểu độc đáo riêng và hoà vào, ăn ý với các món khác. Sau khi muối đã làm cho các món ăn được nổi đình đám, nó rút vào ở ẩn, chẳng ai biết đến. Trừ phi muối được cho quá nhiều, món ăn bị mặn thì muối sẽ bị lộ. Mà như vậy, bao nhiêu công lao như thái thịt, chọn nguyên liệu v.v... đều vụt đi hết. Vào tiệc, món đầu tiên sẽ cho hơi mặn một chút. Nếu nhạt là thất bại. Vì lúc khách mới bắt đầu ăn, miệng còn nhạt. Trong cơ thể khách cần chút muối. Những món tiếp sau phải nhạt dần. Nếu như trong bữa tiệc có trên mười món,

thì món canh cuối cùng không cần cho muối. Khi chan canh, vẫn thấy đậm đà, ngon lành, tươi mát. Hơn nữa, vào lúc này, khách ăn cần chút nước. Trong lịch sử truyền miệng của ẩm thực có nói: Một bữa no, bữa tiệc kéo dài 6 tiếng đồng hồ, ông sư phụ nhà bếp mệt nhoài và buồn ngủ. Ông quên không cho muối vào canh. Nhưng bát canh lại trở nên tuyệt vời, được tất cả mọi người khen. Ấu cũng là một sự khám phá...

Anh bạn chủ khách sạn của tôi quả là có con mắt tinh đời. Anh đã chọn được bà Cúc làm cố vấn ẩm thực. Bà Cúc vốn là con gái của một công chức cao thời Pháp thuộc. Năm 1953, người công chức ấy sang Pháp, gửi người em trông nom đưa con gái mới lên 9 tuổi. Nhưng rồi sau không có tin tức đi lại gì nữa và người em cũng lâm vào cảnh khốn quẫn. Cô gái lớn lên dần và phải làm đủ nghề: phụ bếp, nấu ăn thuê, gái nhảy, hát ả đào, thợ thêu, bán bún ốc v.v... Khi hoà bình lập lại, cô chuyên làm bếp cho nhiều cửa hàng ăn. Đời cô cũng vào Nam ra Bắc nhiều lần. Cô có nhiều tài lẻ và được mọi người gọi là "tiên nữ". Nhưng, đường tình duyên của cô lại gặp quá nhiều không may mắn, cho đến tận giờ khi cô trở thành bà Cúc. Điều này là vì sao? Chỉ có mình bà và những người thân biết mà thôi. Vì bà có nhan sắc, lại luôn nở nụ cười duyên dáng, ăn mặc rất "mốt". Người ta gọi bà là "chuyên gia ăn"... Bà luôn luôn sáng tạo ra những món ăn độc đáo...

Một buổi chiều tối, khách sạn có một bữa tiệc. Khách dự có mấy người nước ngoài. Ông Tư Siêu mặc sang trọng, thất "nơ" đến dự. Chủ bếp là bà Cúc mặc bộ đồ kép đỏ đón khách. Bữa tiệc gồm toàn những món ăn Việt Nam được bà nâng cao. Thật là một bữa tiệc đặc biệt. Anh bạn Fournier chạy ngay ra vườn, ngắt một bông hoa tặng bà Cúc: "Thưa bà, bữa tiệc ngon đến nỗi không thể nào quên được. Tôi đã được ăn ở nhiều nước. Những món ăn Việt Nam không thua bất cứ nơi nào trên thế giới".

Khách ra về trên con đường rải sỏi giữa vườn đầy hoa lá rồi qua chiếc cầu gỗ. Không gian mở rộng, phảng phất mùi hoa... Ông Tư Siêu nán lại, nói chuyện mãi với bà Cúc đến tận rất khuya. Có lẽ trong một đêm tuyệt vời ấy chỉ dành cho hai con người, hai tâm hồn đồng điệu.

BÚN ỐC HÀ NỘI

Bún ốc là món ăn rất phổ thông, vừa bình dân, vừa sang trọng. Bún ốc Hà Nội nổi tiếng khắp miền, quê hương của nó là làng Khương Thượng (thuộc Hà Nội). Người truyền nghề đầu tiên cho mọi người là một bà dòng dõi cao sang ở ẩn. Bà đẹp đến nỗi không ai xứng với bà nên bà sống độc thân. Bà họ Đỗ được coi như là Tổ sư của món ăn đặc sản bún ốc. Người ta ăn bún ốc ở dạng ăn quà, ăn nộm hoặc ở dạng ăn "bắc cầu" cho đỡ đói. Làm bún ốc khó hơn làm bún chả hoặc bún thang nhiều lần. Để làm thành thạo món bún chả, chỉ cần một năm là trở thành "nghệ sĩ" chuyên nghiệp. Nhưng để làm được món bún ốc đến mức không chê vào đâu được, phải mất năm năm trời. Các chị em Hà Nội có tiếng là khéo tay và giỏi việc chế biến những món ăn đặc biệt. Những khi gặp mặt, tiễn chân người thân, đoàn tụ hoặc nhân một dịp lễ tết, ăn mừng gì đó, họ chỉ làm bún chả hoặc bún thang chứ ít người hoặc chẳng mấy ai dám làm món bún ốc. Họ sợ hỏng, sợ mất thể diện. Vì muốn

làm được món bún ốc cho ra trò phải rất cầu kỳ. Phải tinh thông nhiều mặt như: chọn ốc, luộc ốc, chế biến nước dấm, pha ớt bột và ớt tươi, chọn loại bún thích hợp v.v...

Hãy nói về con ốc. Cứ vào khoảng tháng 10 là có ốc béo. Có ốc nhồi, ốc hạt mít, ốc biều... con nào miệng cũng đầy ắp. Ta có câu "*Ốc tháng mười, người Hà Nội*". Nó vừa ngon ngọt, vừa bóng bẩy mỡ màng. Ốc ngọt hơn thịt nhiều. Cứ 100 gam ốc có 200 - 300mg prôtít ở dạng mulotide mà 100 gam thịt chỉ có 70 - 100mg prôtít mà thôi. Độ ngọt của thịt làm tê lưỡi. Độ ngọt của ốc mềm mại, dễ chịu và đầy hưng phấn nhẹ nhàng gọi là ngọt lừ. Loại prôtít ở ốc là loại nhuyển thể có cả chất potenciator là chất nâng thế năng của độ ngọt.

Nước ốc ngọt chứ không như nhiều người nói: "Nhạt nước nước ốc". Phải nói là: "Nhạt như nước ốc ao bèo". Vì rế bèo có đặc tính hấp thụ một cách tàn nhẫn những chất khoáng cần thiết cho việc hình thành prôtít trong con ốc.

Ốc luộc hoặc hấp ở nhiệt độ thích hợp sẽ thơm, giòn, mềm, béo. Nếu không sẽ dai. Con ốc sẵn lại là hồng. Cô hàng bún ốc, với bàn tay búp măng, cầm cái búa nhỏ đầu nhọn như dùi, bóc gọt yếm ốc, gõ nhẹ vào con ốc, trở tay ngoáy tròn ốc... thế là con ốc và cả ruột cùng sập tuột ngay xuống chiếc bát con. Nước dấm

gồm nước luộc ốc, nước bồng rượu, tai chua hoặc quả dợc, mỡ nước, ớt bột, ớt tươi thái thật nhỏ... Muốn cho thật cao kiển có thể cho thêm mỳ chính, sá sùng (đĩa biển). Liều lượng pha chế phải rất tài tình. Chỉ sai một ly là "đi một dặm". Bột làm bún gồm một phần gạo tám thơm, một phần tám xoan và một phần gạo tẻ hạt dài. Bún dùng cho bún ốc là loại sợi có độ mịn không cao để nó có thể dễ hấp thụ nhanh chóng những chất ngọt, béo, cay, chua trong nước dấm.

Làm bún ốc phải có sự tổng hợp của nhiều hiểu biết. Con ốc nguyên hình đã có nhiều màu sắc. Chậu nước dấm văng mỡ có sự pha màu của nhiều mảng ớt nhỏ gồm nhiều cung bậc của màu đỏ, màu vàng. Màu sắc của nhiều loại ớt lại nói lên được tính tình của chúng. Nhất là cái bát hương ở giữa là nước dấm cốt và tập trung ớt có tác dụng điều chế bát dấm mà nhà hàng đưa cho khách. Những điều này rất cầu kỳ và có lý lẽ.

Người ta nếm thử đầu ốc đã và nhai ngấu nghiến. Đó là một loại sụn, giòn tan. Cứ là mồm nhai, tai nghe. Người ta nhai và vô cùng sung sướng là mình còn một hàm răng chắc chắn, sung sướng, tận hưởng được cái ngon của đầu ốc. Thân ốc thì mềm, ngọt chan chứa và dịu dàng như một sự ve vuốt âu yếm đến tận người. Miếng sấp màu vàng thẫm lại bùi. Nó trung hoà cái béo ngậy hơi quá mức. Nhà hàng múc một môi

nước dấm thêm vào để con ốc béo mảy được ngấm mình trọn vẹn. Khách ăn lấy thêm bún cho chìm vào nước dấm rồi ăn tất cả vào một miếng. Tất cả cộng lại tạo ra một miếng ngon đến say sưa và liền ngay đó, là sự chua, cay đến cực độ. Nhưng lại càng dễ chịu. Khách ăn chảy nước mắt giàn giụa, thấy như mình ở trạng thái "ốp đồng". Trong miếng ăn có đủ chua, cay, mặn, chát, béo, giòn, ngọt... Đó cũng là tất cả những giây phút của cuộc đời con người đang tập hợp lại với nhau. Không có một món ăn nào lại đầy đủ chất đời như bún ốc. Lại nói trước đây: Sáng, trưa, chiều, tối khuya, các chị em khách làng chơi và các quan viên ở Vạn Thái, Ngã Tư Sở, Khâm Thiên v.v... là những khách hàng say sưa và trung thành nhất với món bún ốc. Phải có bún ốc mới "chịu nổi". Họ ăn để quên đi mọi sự cay đắng, cô đơn nhưng lại nhấm nháp chúng và khóc đời, khóc các thân phận bằng nước mắt của chính mình rồi lại đổ cho ớt cay gây nên.

Quả thực, bún ốc là món ăn được toàn dân ưa thích không kể quý phú, sang bản, thành thị hay nông thôn. Ăn một mẹt bún ốc là nhớ mãi. Những người Việt Nam sống ở nước ngoài, mỗi khi chạnh lòng nhớ "cố quốc", có nhiều nỗi nhớ trong đó có nỗi nhớ bún ốc.

CHƯƠNG IV

VĂN HOÁ TÂM LINH

MÙA XUÂN Ở CÁC ĐÌNH, ĐỀN, CHÙA...

Chúng ta có một kho tàng nghệ thuật về chạm khắc rất quý nằm rải rác ở các đình, đền, chùa làng. Đó là những tác phẩm ở vào thế kỷ 17 được chạm trổ công phu, duyên dáng, phản ánh cuộc sống dân gian và khát vọng về một cuộc đời rạng rỡ: no cơm, ấm áo, đủ tình yêu và giàu cái đẹp. Các nghệ nhân không cần lưu danh lại vì ở các tác phẩm của họ luôn hiển diện đời sống bên trong, có nghĩa là cái thế giới bên trong của họ hoà với mọi người là được rồi.

Chúng ta hãy về đình Liên Hiệp (Hà Tây), đình Kim Hoàng (Hà Tây), đình Phù Lão (Hà Bắc), đình Tam Canh (Vĩnh Phú), đình Phùng (Hà Tây), đền Đệ Tam (Nam Định), chùa Ông (Hải Hưng), chùa Thế Hà, đền Diên (Ninh Bình), đền Phù Lão (Lạng Giang), đình Thổ Tang (Vĩnh Phú), đền Giá (Hoài Đức - Hà Tây), đình Kiên (Hải Phòng), đình An Hoà (Nam Hà) v.v... Đến những nơi đây, chúng ta được đắm mình vào thế giới của cái đẹp. Cảnh vũ nữ thiên thần: Vũ nữ có khuôn mặt đầy đặn, bộ ngực nở và hiếu khách,

bụng mềm ba ngón (các cuộc thi sắc đẹp những năm 1993-1994 ở châu Âu và Mỹ yêu cầu tiêu chuẩn này), vũ nữ thắt lưng buông dài, váy ngắn kiểu mi-ni, sau lưng có đôi cánh nhỏ, tay ở tư thế múa, tai đeo hoa tai "giọt lệ" cao sang. Một nàng mặc yếm lá sồi, một nàng mặc yếm lá sen tươi tắn. Khuôn mặt của các vũ nữ mang dáng dấp của các nàng thôn nữ.

Cảnh trai gái tự tình, đùa nghịch: Đó là ba cô gái khoả thân, đang hoàng tắm ở hồ sen (chạm trên viên gạch đền Giá). Mỗi người một kiểu, nhưng các cô đều lộ ra một thân hình rắn chắc hấp dẫn làm cho mọi người phải giật mình. Họ mềm mại mà có đầy sức mạnh, ném ra những cái nhìn chói lòa. Cảnh người con trai đặt người vợ lẽ lên đùi, người vợ cả đứng sát cạnh rất sôi nổi. Tuy cả ba cùng cười, nhưng lại là ba nụ cười khác nhau đầy kịch tính. Có nụ cười đang tàn phai. Ở đình Phùng (Hà Tây) trang trí ngay trước bàn thờ một mảng tròn, bên dưới là đài sen. Trên đài sen là các cô gái khoả thân. Người đứng, kẻ ngồi, nét mặt vô tư, tai đeo hoa, ngực chũm cau, không phải hoa mà là nụ.

Ở đền Đệ Tam (Nam Định) cũng có hoạt cảnh ba cô gái khoả thân. Tóc họ đều dài như huyền thoại. Hai cô đứng nghiêng, một cô đứng thẳng, chính diện. Tay cô cầm hoa sen che đầy chỗ thơm tho nhất trong cơ thể. Có anh chàng mặc áo thụng xanh xang nắm tay cô,

một tay sờ vú cô, để cùng đi vào vịnh hằng. Lại có thêm cả những cảnh về các trò tình ái. Ở đình Phù Lão có cảnh người phụ nữ ngồi xổm, khoả thân thể hiện một trữ lượng nồng ấm và ân cần thân thánh vô biên của người đàn bà. Suối tóc dài chảy vắt qua ngực bên phải, lộ ra cái bụng nở tròn đầy. Nàng nặng nề, chậm chạp, nhu mì mà nổi loạn. Nàng vừa là tín ngưỡng vừa là ước mơ.

Có bức chạm lại rất "hiện đại". Ở đền Phù Lão có cảnh người đàn bà (nữ thần) nằm ngửa, váy cuốn lên tận ngực, hai chân dài dẹt ra, quặp lấy hai bên hông người tình. Xung quanh là đàn, sáo véo von. André Malraux, nhà văn hoá Pháp từng nói: *"Mảnh gỗ điêu khắc đẹp, xắn ra những miếng ngon cho cuộc đời"*.

Vẫn còn nhiều những "miếng ngon" nữa ở rải rác quanh các làng xóm Việt Nam của chúng ta. Mong sao các nhà nghệ thuật sớm sưu tầm, ghi chép, giữ gìn, bảo quản, học tập và phục hồi lại bộ mặt vốn có của chúng, rồi làm sưu tập và phát triển chúng... Các bậc cha ông, tổ tiên ngày xưa đã để lại "lộc" cho chúng ta.

Mỗi một nghệ thuật cho ta những giá trị văn hoá khác nhau tùy theo phương tiện chuyển tải của nó. Không như văn học nghệ thuật, chạm khắc biểu thị những nét cảm động riêng biệt của tạo hình. Chạm khắc là ảo thuật. Nhà thơ Pháp Beaudelaire nói: "Bộ phận chạm khắc thành công là một thứ tôn giáo".

Chính vì vậy mà những bức chạm khắc ở một số đình, chùa Việt Nam đã được liệt vào những tác phẩm bất tử. Chúng lôi cuốn cả đôi mắt, trí thông minh và đồng thời cả trái tim những người xem. Chúng có thể khêu gợi những tình cảm khác nhau trong con người, rồi đưa con người đến với những ý tưởng cao hơn.

Nhiều nhà nghiên cứu văn hoá nước ngoài đến Việt Nam đều không bỏ qua cơ hội đến thăm các đình, chùa Việt Nam. Họ càng không bỏ qua cái dịp may đặc biệt để có thể chú ý đến những mảnh chạm khắc trong các đình, chùa Việt Nam. Gần đây, tiến sĩ mỹ học Samody (Indônêxia) đã nói: *"Tôi may mắn được đến với các bức chạm khắc của các đình, đền Việt Nam. Thật quá chừng độc đáo. Tôi đi nhiều nước, không đâu lại có những bức chạm trở có đầy những nét tiêu biểu, đạo và đời cứ quấn quýt lấy nhau, rồi ca hát lên như vậy. Chúng sinh động, có dòng chảy tung hoành ngổn ngang mà nghệ sĩ. Chúng vừa có tiết tấu vừa có giai điệu của vũ trụ".*

HỘI ĐÌNH MAI ĐỘNG VÀ HOÀNG MAI

Làng Mai Động và làng Hoàng Mai thuộc quận Hai Bà Trưng. Hội mở vào những ngày 3, 4, 6 tháng giêng âm lịch. Có năm lại tổ chức vào mùa thu từ ngày 10-12 tháng 8 âm lịch. Đình Mai Động thờ tướng Tam Trinh là một danh tướng chỉ huy của phong trào khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã từng chiêu mộ trai tráng Mai Động lên Hát Môn tụ nghĩa (khoảng năm 40 - 43 sau công nguyên). Đình Hoàng Mai thờ võ tướng Trần Khắc Chân là võ tướng tài hoa, là vệ sĩ mà cũng là người yêu của Huyền Trân công chúa (1603-1605). Ông cùng với nàng đã có công lớn với đất nước, đã cùng trải qua những giờ phút bi hùng của lịch sử. Họ đã dệt nên một thiên tình sử nổi tiếng muôn đời. Làng Mai Động và làng Hoàng Mai vốn là trại ấp mà vua ban cho Trần Khắc Chân. Ông cũng được phong là Thành Hoàng của cả hai làng này. Về sau, đình Mai Động thờ tướng Tam Trinh và đình Hoàng Mai thờ võ tướng họ Trần. Cả hai vị thần đều là võ tướng nên nhân dân trong ấp cũng có được tình

thần thượng võ. Thần Tam Trinh là trạng vật. Trại áp có nhiều vườn mơ lớn nên có nghề nấu rượu (Kẻ Mơ). Người ta cất rượu mơ tốt nhất để cúng Thành Hoàng và để dùng trong những ngày lễ hội. Họ lấy nước sông Hồng cội nguồn về, tinh lọc rồi nấu rượu.

Về phần tế lễ hai vị thần, vẫn đầy đủ tất cả mọi nghi thức áp dụng cho những đám tế lễ và rước xách của các hội làng quan trọng khác. Nhưng, trước tiên là rước bài vị của Thành Hoàng làng Hoàng Mai lên đình Mai Động rồi từ Mai Động rước đi. Đám rước có 3 kiệu đi khúc khuỷu quanh trại áp, men theo bờ sông Tô Lịch rồi lên gần mặt đê sông Hồng. Đám rước dừng lại ở Trại Nhân. Một số chàng trai khiêng ba chोé đựng nước có mấy dải dây đỏ lên mặt đê rồi đi xuống phía sông, lấy nước sông Hồng cho vào chोé rồi khiêng về, đặt các chोé nước lên ba chiếc kiệu rồi rước trở về làng Mai Động. Đến đêm, hai kiệu thờ nam tướng vẫn do các đô nam khiêng. Còn kiệu của nữ tướng lại do hai mươi cô gái thay nhau vừa khiêng, vừa múa xin tiền. Những cô gái này, vấn khăn, tóc bỏ đuôi gà, áo dài xanh đỏ, vạt thắt củ ấu. Đám rước đi được một đoạn lại nghỉ để các đô vật biểu diễn, các võ sĩ đi một bài quyền và đấu trung bình tiên. Mỗi đấu sĩ đi một bài quyền và đấu trung bình tiên. Mỗi đấu sĩ cầm một chiếc gậy dài 4m đấu với nhau. Gậy bằng gỗ đỏ hồng, đầu có bọc bông và vải để đề phòng nếu có đâm trúng thì người bị đâm cũng không bị nguy hiểm. Các đô vật

này đã được chọn trong nhiều lò. Họ ăn mặc gọn gàng, mặc quần chú không đóng khố vì có thờ nữ tướng. Đám rước nghi ngút khói hương. Mọi người reo hò khi đưa được các kiệu về đình Mai Động. Sau khi Thánh đã trở về đình, mọi người mừng chuyển rước thắng lợi. Một tốp mang bài vị của thánh làng Hoàng Mai trả về cho Hoàng Mai...

Hội được tổ chức ở cả hai đình. Có rất nhiều trò chơi như: hát trống quân là kiểu hát dân ca và đối đáp giữa bên nam và bên nữ có điểm nhịp bằng những tiếng thành... thùng... thành. Khi thả điều bắt buộc mỗi chiếc điều phải mắc 3 ống sáo trở lên. Điều phải lên cao đứng. Hình dáng phải đẹp tiếng sáo phải hay và phong phú. Thi thả chim bồ câu cũng rất hay. Lồng chim gồm 10 chim. Khi thả ra, chim phải bay từ thấp đến cao cho tới chừng 300m, phải bay cùng một lúc và bay gần nhau thành đàn. Con nào cũng vậy đều hai cánh. Chim bay đến lúc không nhìn thấy nữa rồi lại cùng đàn trở lại với bu chim dưới đất. Chủ chim lại nhốt các chú vào bu, buộc chặt lại đem về. Các trò chơi đều có giải thưởng...

Hội đình làng ở làng Mai Động và làng Hoàng Mai là một trong những hội lễ tiêu biểu và đặc sắc của đình làng Việt Nam.

CÁI BẦU RƯỢU

Chúng ta thấy trên nóc tháp Rùa ở hồ Hoàn Kiếm có dựng một chiếc bầu rượu. Trên nóc Ngọ Môn, ở Thái Hoà điện, Thế miếu, Hưng miếu ở Huế cũng có trang trí những chiếc bầu rượu. Chiếc bầu rượu có một giải lụa mềm mại tô điểm. Nó lại được hai con rồng hoặc hai con cú hoá rồng châu vào. Không chỉ có thế mà chúng ta còn thấy ở rất nhiều những mái đình, miếu, am, thậm chí cả chùa ở khắp mọi nơi đều đặt chiếc bầu rượu vào một vị trí cao nhất. Đến nổi rồng là biểu tượng cao quý nhất, thiêng liêng nhất đại diện cho vương quyền cũng phải kính cẩn, tôn vinh nó. Mọi người đều gọi bầu rượu đó là bầu rượu thiêng, là bầu nước thiêng vì nó được đặt trên cao nhất và ở chính giữa Việt điện. Mà Việt điện là cả một thế giới u linh, tôn nghiêm, cao cả.

Xa xưa, quả bầu là từ quả trên cây bầu được khoét rỗng ruột chỉ còn vỏ ngoài cứng mà dẻo với màu mát mà xôn xao, giản dị. Quả bầu là nguồn gốc, là bụng mẹ đẻ ra các tộc người. Huyền thoại xưa kể về chuyện

quả bầu đựng màu tâm linh và triết học. Có một con số khổng lồ những con người ở trong quả bầu muốn ra với vũ trụ. Họ chen chúc nhau trong quả bầu, làm cho quả bầu bụng mẹ lãn lóc, quần quai. Đấng thiêng liêng hơ nóng một cái dùi rồi chọc vào quả bầu, hình thành một cái lỗ. Thế là tất cả mọi người trong quả bầu chen nhau ra ngoài. Những người ở gần chỗ nóng ra trước, nước da bị đen sẫm. Những người ra sau trắng hơn... Và những tộc người ra đời. Sau này, mọi người không bao giờ quên rằng mình được sinh ra từ quả bầu bụng mẹ. Họ buộc quả bầu bằng một sợi dây thật đẹp (sau này gọi là dải lụa) rồi quàng lên cổ hoặc đeo ngang lưng. Lúc đầu, họ đựng nước, là thứ cần thiết nhất cho cuộc sống. Sau này, họ đựng rượu. Rượu trong bầu là nước thiêng, cho mọi người sức mạnh của trời đất và của mẹ. Rượu để cúng thần linh, *Phi tửu bất thành lễ*, rượu để uống và để say sưa, yêu cuộc sống.

Quả bầu là vũ trụ, nó rộng để thu tóm tất cả những gì mệnh mang to lớn và tinh hoa của trời đất, âm dương. Chứa cả mẫu hệ, vương quyền, cha mẹ... tất cả...

Nước và rượu trong quả bầu tưới tắm cho con người, cứu vớt con người để con người tồn tại trong sự "phồn", phồn thóc gạo, phồn giống nòi...

Từ "chữ nghĩa" của quả bầu là Hô Lô, là cái hồ lô to

lớn vô cùng, vĩ đại vô cùng cả về nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Hồ là mệnh mông, là phi thường.

Với Đạo giáo, quả bầu chứa đựng linh đan - là thuốc thần diệu để có thể thành thần tiên. Trước hết là xa lánh cõi trần bụi bặm, đầy đắng cay rồi trở nên bất tử theo ý nghĩa vô cùng vô vị, khái quát. Với Phật giáo, quả bầu là bình rượu, bình nước cam lộ của Phật, là Quan Âm để cứu các chúng sinh trong bể khổ trầm luân. Với Khổng giáo, nó là đại diện của Thiên, Địa, Nhân. Nó ca tụng con người là chúa tể của muôn loài, con người dựa vào sức mạnh của quả bầu mà hài hoà với thiên nhiên nên gọi quả bầu là cái túi cần khôn. Văn hoá Việt Nam là văn hoá tam giáo đồng lưu nên càng thống nhất với tâm niệm của quả bầu. Quả bầu là Kim âu (âu vàng). Ta còn nhớ câu: *"Non sông ngàn thửa vững âu vàng"*. Nó chứa đựng sự vận chuyển âm dương, chứa cái phong độ vĩnh hằng của dân tộc. Về sau này, khi công nghệ gốm và sứ phát triển, người ta chế tạo ra những quả bầu bằng gốm, sứ. Ngoài có vẽ những hình như rồng, mặt trời, ngọn lửa, phượng, mây v.v... đây về tâm linh, ước lệ. Trong đó có gửi gắm những mật mã để người sau giải mã dần.

Những quả bầu thật sự là những quả bầu bằng gốm, sứ ở miền xuôi được đặt trên các bàn thờ nơi đền đài miếu mạo hoặc bàn thờ tổ tiên, gần các mâm lễ cúng.

Ở Trung Quốc, những nhân vật có danh tiếng, những

nhà văn, nhà thơ như: Lã Đồng Tân, Lý Thiết Quai, Lưu Linh, nhà hiền triết Lý Thái Bạch, Sầm Phu Tử, Đan Khâu Sinh v.v... bao giờ cũng có bầu rượu bên mình. Ở nước ta, Nguyễn Công Trứ, Phạm Thái, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Tản Đà v.v... cũng luôn nhắc đến bầu rượu túi thơ.

Vào khoảng 1930-1931, ở làng Kẻ Mơ, Bạch Mai là một trong những quê hương rượu của Việt Nam, người ta có một bài hát rất nổi tiếng để ca ngợi quả bầu rượu và rượu. Nơi đây, họ nấu rượu và bán rượu. Phụ nữ cũng uống rượu chẳng kém gì nam giới. Cứ đến ngày mồng 4 tháng giêng, có lễ thần, mười sáu cô trinh nữ ăn mặc sắc sỡ, môi son má phấn vừa múa vừa hát. Mỗi cô cầm trong tay một quả bầu rượu. Họ hát lên:

Tay tình tay nâng... Tình bầu rượu...

Ta bở ru hời... Ta ru hời

Rẻ lắm Nếp hoa... Ta cất rượu...

Tay tình tay nâng

Tình bầu rượu

Ta bở... ru hời

Ta ru hời... Rẻ lắm Nếp mây...

Mỗi quả bầu được buộc thêm vào một giải lụa màu ở nơi thắt cổ bông.

Cho đến giờ, ở các gia đình, các bàn thờ ở mọi nơi.

nhất là ở nông thôn, chúng ta thấy những bầu rượu bằng gốm, sứ Bát Tràng hoặc sứ ở các lò sứ cổ. Ở những nơi hẻo lánh hoặc ở miền núi còn giữ được nhiều bầu rượu nguyên bản.

Năm 1996 và nhất là năm 1997, trước và sau khi Hồng Kông trở về với Trung Quốc, các nhà kinh doanh đã tung ra bán khắp các thị trường rất nhiều những quả bầu cội nguồn. Cây bầu được lên ngôi. Việc mua, bán những quả bầu này thật tưng bừng. Người ta đua nhau mua để đựng rượu hoặc để bày trong nhà, trong tủ. Quả bầu cội nguồn đắt hơn những quả bầu bằng sứ, bằng ny lông nhiều lần... Tuy vậy, mọi người vẫn thi nhau mua. Họ còn làm sưu tập và theo mốt...

Quả bầu là một trong những nét đẹp văn hoá của Việt Nam. Nhìn quả bầu rượu, người ta nghĩ đến rượu, nghĩ đến ngày xưa, nghĩ đến men của cuộc sống, đến những điều mơ hồ của cội nguồn. Từ đó, mang lại cho ta những gì có ý nghĩa hơn về quá khứ, hiện tại và tương lai...

ĐẤT MIỀN CỔ TÍCH

Qua cầu sông Cái (Cầu Long Biên), đi thẳng đến Phú Thượng rồi rẽ sang phía tay phải chừng 200 mét là đến Dương Xá. Nơi đây có đền thờ Nhiếp Chính Ý Lan. Giữa những mảnh ruộng xanh với đủ gam màu khác nhau, ngôi đền thờ một người phụ nữ phi thường, nổi bật lên, nghiêm trang những rêu phong: *"Miếu cổ vàng son nhạt"*. Đó là nói về màu sắc, còn những gì bà để lại cho đất nước vẫn cứ đầm thấm với non sông và lòng người. Bà là hoá thân của Mẫu Thượng Ngàn, của bà Man Nương, bà Trưng...

Đến Sủi, đi vào quê hương của nhà thơ Cao Bá Quát, đi tiếp chừng 7 km nữa, chúng tôi đến cầu Dâu. Một cái cầu rất cổ. Nơi đây, sông Đuống cắt ngang sông Dâu để hình thành nên một bên là Thiên Đức, một bên là Nguyệt Đức. Nơi đây... một cái cây, một cái gò, một mô đất, đồng gạch vụn, ngôi đền v.v... đều có những chuyện kể về mình. Trước mắt chúng tôi là cả một khu vực thành Dâu mênh mông. Tên chính thức của nó là Luy Lâu hoặc Liên Lâu. Vì khi xưa, thành

chính có những vọng gác mà ở tầng trên toả ra như những cánh hoa sen, nên thường gọi là Liên Lô. Hoa sen tượng trưng cho sự "phồn". Phồn thóc gạo, phồn giống nòi. Sông Dâu chảy quanh thành tạo thành một con hào thiên nhiên, bảo vệ thành.

Xưa kia, khi đô La Thành và Thăng Long chưa hình thành mà mới chỉ là những vùng nước, lau lách, hoang vu thì nơi đây đã là một thành trấn phồn hoa, nhộn nhịp. Đây chính là thủ phủ của đất Giao Châu, là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá. Đại bản doanh của Thái Thú Tô Định đặt ở đây. Hai Bà Trưng đã đánh vào nơi này. Khi Hai Bà đốc quân vào đánh đại bản doanh của Tô Định, Hai Bà ăn mặc thật lộng lẫy, diễm trang rất đẹp. Điều này thật hiếm có. Trong suốt thời kỳ dài, quân Hán đóng quân ở Liên Lô, đã có nhiều cuộc khởi nghĩa, liên tục đốt phá, đánh Thành. Nghĩa là binh lửa liên miên. Chính điều này đã giải thích được một hiện tượng đáng chú ý. Đó là những vùng đất xung quanh đều đỏ như son. Duy chỉ có khu vực thành Liên Lô, đất có màu đen, xám, xỉn. Đất đỏ vì phía dưới có quặng sắt. Còn đất đen là do binh lửa triền miên, đốt phá dữ dội, đã làm than hoá tất cả những sỏi, đá, đất, gỗ, tre, v.v... Hiện tượng than hoá này đã làm cho đất thành Liên Lô không đỏ như vốn có. Thật là: *"Dấu binh lửa, nước non như cũ. Khiến cho người thấy cảnh chạnh lòng"* (Về vùng Dâu).

Trong cuốn: *"Viết về lịch sử đất An Nam"*, nhà nghiên cứu Patris viết: *"Tinh thần độc lập của người Lạc Việt rất cao. Trong suốt thời kỳ dài bị đô hộ, họ không ngừng kiên cường đứng dậy. Đó là một thứ ánh sáng chói lọi của ý chí quật cường khôn nguôi"*.

Trong khu vực thành Dâu, có chợ Dâu, tháp Dâu. Tháp 4 tầng, có chóp kiểu Stupa, cao chừng 20 mét, và chùa Dâu. Chùa Dâu phản ánh những nét của đạo Phật từ Ấn Độ sang và được bản địa hoá. Nơi đây là trung tâm Phật giáo đầu tiên ở ta rồi mới toả đi khắp nơi. Cũng là nơi in những bản kinh sớm nhất. Tục truyền, một cây đa thần thoại trôi dưới sông, được bàn tay thần thoại của Á Nam tiên nữ (Man Nương) vớt lên, khi cây đa được đặt lên mặt đất thì tiên nữ biến mất, đã "hạc nội mây ngàn". Cây đa được xẻ ra, tạc thành 4 pho tượng để thờ. Đó là 4 vị Phật Mẫu gồm 4 chị em: Phật Vân, Phật Vũ, Phật Lôi, Phật Điện (cũng gọi là tứ Pháp). Chị cả được thờ tại chùa Dâu, chị hai ở chùa Đậu, chị ba thì ở Chùa Tướng và cô em út được thờ ở chùa Dần. Mấy ngôi chùa này ở gần nhau. Có điều, chùa Dâu là chùa chính, nguy nga nhất. Tượng bà Dâu đặt ở chính giữa chùa chính, cao 2m85 (cả tượng lẫn bệ), lại có nền cao và vữa đá. Tượng bà to hơn so với tất cả những pho tượng khác trong chùa. Bà vừa là Phật, vừa là nữ chúa bản địa.

Nơi đây, hàng năm có mở hội, gọi là hội chùa Dâu,

khắp nơi nô nức về dự hội. Hội có tế lễ, rước xách, vui chơi, rất tưng bừng, náo nhiệt. Người ta kể về:

Dù ai buôn bán trăm nghề

Tháng tư, mồng tám thì về chùa Dâu

Dù ai buôn.đâu, bán.đâu

Nhờ ngày mồng tám, hội Dâu thì về...

Cách khu vực thành Liên Lâu chừng 3 cây số là làng mộ Lạc Long Quân, là cả một toà Việt điện. Đi chừng một đoạn đường nữa, rẽ sang bên trái là làng Sỹ Nhiếp, hình tròn, trên một cái gò rợp bóng những cây cổ thụ. Những gò, đồng nhấp nhô kéo lên. Dưới những gò đồng đó là những ngôi mộ Hán. Nơi đây thuộc về làng Á Lữ. Ở ngã ba Đông Côi cũng có nhiều ngôi mộ Hán có xây những vòng cuốn. Đứng nơi đây, ta có thể nhìn thấy núi Thiên Thai "nằm nghiêng nghiêng với mái tóc xanh rêu".

Về phía Đông Bắc, khoảng 2km là làng Đại Trạch có ngôi chùa Đại Trạch nổi tiếng, là nơi trước đây vợ thứ ba Cai Vàng đến tu và trụ trì sau khi cuộc khởi nghĩa bị thất bại. Bà thông thuộc 18 môn võ nghệ, đã dạy võ cho các trai làng và làm nhiều điều thiện, trừ kẻ gian ác. Cuộc đời của bà đủ để viết nên một pho sách bi hùng. Dân làng nơi đây coi bà như Tiên, như Phật.

Từ Đại Trạch đi xuống phía Nam là đến bến Hồ,

gối đầu lên sông Cầu. Ở đây có làng tranh Đông Hồ mà những bức tranh đậm đà tâm hồn dân tộc của nó đã có mặt ở nhiều nơi trong cả nước và chúng cũng được trưng bày trong bảo tàng mỹ thuật của nhiều nước trên thế giới. Làng Đông Hồ được gọi là làng tranh, làng đẹp như tranh và cũng được gọi là làng các nghệ nhân. Họ vẽ tranh, khắc tranh, in tranh, lại còn làm nghề vàng, mã và những mặt hàng trang trí mỹ thuật để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng mọi người.

Ngược lên phía trên, ta đến đất Lim và 49 làng Quan Họ. Nơi mà một làn gió cũng mang điệu dân ca, với những "liền anh, liền chị" trèo lên quán Giốc, đi chảy hội. Từ Đại Trạch đi ngược lên là đến Trí Quả, rồi đến làng Đình Tổ có chùa Bút Tháp, và đền Đô vàng son lấp lánh, nơi thờ 8 vị Vua Lý. Lý Chiêu Hoàng được thờ riêng ở ngôi đền bên cạnh. Bà mang một nỗi buồn nguyên khối, không tan. Chính cái dải đất này đã nuôi dưỡng nhà thơ Hoàng Cầm để có được *"Bên Kia Sông Đuống"*, *"Mưa Thuận Thành"*, *"Cây tam cúc"* v.v... nổi tiếng.

Vào những năm chống Pháp, những khu vực gần Bút Tháp, Rừng Thông, Bãi Tháp v.v... là khu du kích nổi tiếng với những chiến công oanh liệt. Ở những làng quê nơi đây, trước kia còn có tục "Ngủ ban". Đó là chuyện trong ngày cưới, cô dâu và chú rể chưa động

phòng vôi. Ngày thứ nhất và ngày thứ hai, cô dâu còn gọi mấy người bạn gái thân đến ngủ cùng với mình. Nơi đây, họ coi nhẹ trường hợp cô gái "chửa bụa". Sau khi cô gái "chửa bụa" rồi sinh con được một hoặc hai năm, sẽ có một chàng trai nào đó đến xin cưới làm vợ. Mẹ chú rể mang lễ vật đến nhà gái và nói: "Ngày lành tháng tốt, chúng tôi rất sung sướng được có con dâu và lại thêm cả thằng cu nữa". Khi có trường hợp một đứa trẻ ở vào hoàn cảnh thập tử nhất sinh mà được một người cứu sống thì đứa trẻ sẽ nhận người đó làm cha mẹ nuôi. Những ngày giỗ, Tết phải đến thăm cha (mẹ) nuôi. Phải đóng góp và có nhiệm vụ như con đẻ. Những chuyện như vậy còn rất nhiều. Miền cổ tích còn có con đường cổ từ bến Hồ, đi Bắc Ninh, tới Phả Lại, Lục đầu giang rồi ra biển hoặc đi ngược lên phía Bắc, sang Trung Quốc... là con đường mà các nhà sư Ấn Độ đi từ chùa Dâu sang Trung Quốc truyền đạo. Đây cũng là con đường mà con trâu vàng từ Trâu Sơn, giồng Việt ở Phả Lại đã chạy một mạch về Tổng Bình (tên xưa của Thăng Long) rồi đầm mình nơi vũng nước ở phía Tây Bắc, làm nên hồ trâu đầm và sau được hội là hồ Dâm Đàm hay hồ Tây. Đó là con đường mà Mã Viện mang quân sang đánh nước ta. Cũng là con đường huyết mạch để cha ông ta đánh giặc Nguyên, Mông...

Khách hành hương tới mảnh đất này thấy mình

như được lớn lên. Nơi đâu cũng có những di tích, dấu ấn, huyền thoại v.v... minh chứng cho sự tồn tại hào hùng của dân tộc.

Từ những huyền thoại và những chứng tích lịch sử ấy cho ta cái nhìn chân thực và đầy đủ hơn về quá khứ, để rồi suy nghĩ về những bí ẩn của thuở trước, nghĩ về hiện tại và tương lai.

Mỗi bước đi trên vùng Kinh Bắc đều làm xáo động tâm hồn tôi. Những cảm xúc hạnh phúc cứ lan toả, bốc bụi trong tôi. Những cái tên trên vùng đất này đọc lên cũng đượm màu cổ tích.

ĐIỆN MẪU

Người Việt Nam ta có câu: "*Phúc đức tại mẫu*", để khuyên răn mọi người nhớ công ơn cha mẹ, ăn ở phúc đức với cộng đồng, để con cháu được hưởng những điều tốt lành. Khuyến thiện, trừ ác, được truyền lại cho đời sau bằng những lời truyền miệng, ca dao, dân ca...

Với cách nghĩ truyền đời về người mẹ, trong tâm thức sâu thẳm của mọi người, Mẫu (mẹ) là tất cả, là người sinh ra ta và đến khi ta chết ta lại trở về đất mẹ.

Qua những thời kỳ con người sống với mẹ ở trên cây rồi đến giai đoạn vừa trên cây, vừa dưới đất và rồi đến lúc mẹ núi rừng (Mẫu Thượng Ngàn) không nuôi nổi những đàn con cháu mỗi ngày một đông, đã diễn ra những cuộc di dân nguyên thủy. Lúc này có sự trợ giúp và bảo vệ của Mẹ Nước và Mẹ Đất (Mẹ Nước là Mẫu Thoải (Thủy), Mẹ Đất là Mẫu Quỳnh Hoa (Địa).

Những đàn con, cháu về được đến đồng bằng, sung sướng quá nhưng họ cũng gào thét lên, khóc lóc vì nhớ

mẹ Thượng Ngàn, nhớ những người anh em ruột thịt bị nước cuốn đi trong cuộc di dân đầy máu và nước mắt. Họ hát lên câu Mẹ, ca ngợi công lao của Mẹ, ca tụng cuộc sống mới. Và những bài hát này còn kể lại những chặng đường đi đầy kinh hãi và bị kịch, từ biệt Mẹ Thượng Ngàn. Chúng là nguồn gốc của những điệu hát văn, ca trù, chèo v. v... về sau này. Những giọng hát văn (chầu văn) ca trù, chèo... mà không có nước mắt, ngậm ngùi sóng nước vạn trùng, biệt ly, tử nạn... thì thiếu mất cái hơi hướng nguyên thủy của chúng.

Tưởng nhớ Mẫu, người xưa lập ra Điện Mẫu, thờ Tam phủ ở tầng trên, Mẫu Thượng Ngàn ở giữa, mặc áo xanh tượng trưng cho cây và núi rừng. Mẫu Thoải chăm nom việc sông nước, mặc áo trắng. Mẫu Địa lo việc đồng bằng, mặc áo vàng, Mẫu Thoải ở bên trái, Mẫu Địa ở bên phải.

Sau đó, người ta thờ tứ phủ vì có thêm Mẫu Liễu Hạnh, Bốn Mẫu tứ phủ ngồi ở tầng thứ hai trong điện Mẫu. Mẫu Liễu Hạnh được hình dung là con của Ngọc Hoàng, bị phạt nên bị giáng xuống trần. Mẫu Liễu Hạnh tượng trưng cho sắc đẹp và nữ tính. Mẫu dùng cảm, bệnh vực kẻ yếu, giúp được mọi người lương thiện, trừng phạt kẻ làm càn, độc ác. Mẫu đầu thai vào một gia đình họ Lê, lớn lên được gọi là Giáng Tiên. Giáng Tiên kết duyên cùng Đào Lang, được hai mặt con rồi về trời.

Hàng thứ ba trong điện Mẫu là Ngũ vị tôn ông. Những vị này là những trang nam nhi dũng cảm, tài hoa, văn võ song toàn, một lòng vì đất nước vì mọi người. Họ là những người giúp việc đỡ các Mẫu và thi hành sứ mệnh của các Mẫu. Các vị này được người dân kính trọng và yêu mến nên được gắn vào những vị anh hùng dân tộc như Trần Quốc Toản, Cao Lỗ, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng v.v...

Hàng thứ tư trong điện Mẫu dành cho các cô, các cậu, là những vị nhỏ tuổi, làm phụ tá cho các tôn ông, các ông Hoàng nhưng cũng gần gũi với các Mẫu, như cô bé Bắc Lệ là thị nữ của Mẫu Thượng Ngàn. Cạnh đó còn có những cô Bơ, cô Chính Giếng, cô Thác Bờ, cô Bé Đông Cuông, cô Đền Sàng v. v...

Bên cạnh các Mẫu còn có những Kim Đồng, Ngọc Nữ. Đó là những vị thánh ở tuổi nhi đồng. Họ tượng trưng cho ngày mai.

Trong các làn điệu hát văn (chầu văn) có giá trị nội dung và văn chương cao. Âm nhạc đậm đà, bay bổng mà sương khói nhiều vẻ. Nghe lâu không biết chán. Vũ đạo đơn giản, đầy những nét tượng trưng và mang trong mình nhiều tín hiệu của những thời xa xưa bị lãng quên. Tín ngưỡng sớm nhất của người Việt Nam là tín ngưỡng thờ Mẫu.

Trên đất nước ta, chùa nào cũng có điện Mẫu, chùa nào cũng dành vị trí tốt nhất định cho một điện Mẫu.

Ví dụ như chùa Dâu, chùa Keo ở Bắc Ninh. Điện Mẫu lớn nhất ở nước ta là điện Mẫu Phủ Giày. Điện Mẫu toàn bằng gỗ lim, có ao hồ vĩa đá. Tam quan nền đá, cầu đá, lăng chúa Liễu Hạnh bằng đá xanh cùng với nhiều công trình phụ với các kiểu kiến trúc và trang trí ở một trình độ nghệ thuật cao siêu. Ở đền Lộ thuộc Hạ Hồi cũng có ba điện thờ Mẫu rất nguy nga... Chỉ tính riêng huyện Từ Liêm sát ngay Hà Nội cũng có chừng hơn 20 điện thờ Mẫu với đủ mọi tích chuyện cảm động về các Mẫu được hoá thân vào các vị anh hùng dân tộc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước... Đâu đâu, người ta cũng kể cho nhau nghe về một thế giới Mẫu qua những câu chuyện huyền ảo mà có thật, bay lên từ cuộc sống.

Tín ngưỡng Mẫu là tín ngưỡng cội nguồn, đích thực của Việt Nam. Nó trường tồn với dân tộc vì nó có được lòng tin cao cả, có quy mô về tâm linh và về lượng tín đồ trong cả nước. Điện Mẫu phản ánh những mảng sống và tâm linh từ thời Mẫu hệ. Điện Mẫu là một phần của lịch sử nói lên một quá khứ lâu đời đã được bắt rễ trên mảnh đất tràn đầy ánh sáng của chúng ta. Đạo Mẫu gắn liền với tinh thần hiến sinh và đem nhân ái đến cho nhân quần xã hội. Tín ngưỡng thờ Mẫu thuần khiết, không dung nạp tệ đồng cốt là thứ mê tín dị đoan, buôn thần bán thánh.

CHÂU VĂN - LÊN ĐỒNG

Chầu văn là thể loại diễn xướng độc đáo có kèm theo âm nhạc. Bao giờ châu văn cũng có giai đoạn dạo, gây không khí trang nghiêm, choáng ngợp làm cho người nghe xôn xao và bị lôi cuốn. Đến một lúc nhất định, nó phối hợp với giá đồng để thể hiện được sức công phá nghệ thuật cao nhất của nó. Những nhạc cụ phụ họa với Châu văn là trống, phách, chuông, tấu canh nhị, đàn nguyệt. Có khi cả thập lục và đàn đáy. Người hát châu văn vừa hát vừa đàn. Châu văn có chừng 40 làn điệu chính là những làn điệu biến tấu uyển chuyển: mưỡn, thống (khác thống trong ca trù) giải bày sự trang nghiêm, gan dạ, cả quyết. Có lúc lại tĩa tót, dịu dàng, nỉ non. Làn điệu *Phú chênh* nhắc nhở, nhớ nhung (gần gũi với ca trù). *Hát dọc* cởi mở phóng túng, có cả vui lẫn buồn. *Hát nổi* (hơi giống hát nói ở ca trù), *Dọc xuân sắc*, *Phú rầu* (gần giống làn *thảm* trong chèo) nhưng phóng túng, pha thể hơn. *Sử xuân* man mác, có chút *sa mạc*, *bồng mạc*. Hát văn hơi giống chèo. *Ngâm thiên*, *Nói lối*,

Canh cá, Bỏ bỏ nhịp một, Hát Kiều, Nhạc sai: thúc giục, dồn dập, giật, ngắt, ngâm, vịnh, đề thơ, sá, chào v.v...

Châu văn mang tính chất tiền tôn giáo cộng với những nét do nhiều tôn giáo khác nhau du nhập vào cùng với những nét "bản địa" qua quá trình tồn tại và phát triển lâu dài của những cộng đồng. Nhạc và lời châu văn có sức khái quát, tượng trưng cao. Nó mô tả, trần thuật, kể sự tích, ngợi ca, cầu mong, khát vọng mãnh liệt, muốn vươn tới một bông hoa hoặc một ngọn lửa tuyệt vời, muôn đời, thiêng liêng nào đó mà con người chưa được với tới. *"Đó là nghệ thuật ca nhạc vừa có sự yên lặng suy tư, vừa có gió bão mãnh liệt"* (giáo sư Nhật Bản: Ishixawa).

Thời kỳ thịnh vượng của châu văn là từ đời Lê, Lý, Trần rồi thịnh vào những năm 1920 đến 1940 của thế kỷ này.

Châu văn có nhiều lò với tính cách, đặc điểm, phong cách khác nhau ít nhiều. Những lò Nam Định, Hà Bắc, Hải Phòng, Hải Hưng, Thái Bình... là những lò đáng kể. Từ trước đến nay, một số nhạc sĩ đã khai thác một vài lần điệu châu văn và chúng đã được hoan nghênh ở trong và ngoài nước. Nhưng đó mới chỉ là một phần rất nhỏ. Thật đáng tiếc, châu văn vẫn còn là một mảnh đất màu mỡ, chưa được khai phá hết.

Những năm 1940 trở về trước, tại Hà Nội có nhiều trường tổ chức những cuộc thi hát châu văn: Hàng Quạt, Hàng Khoai, Hàng Mã, Hàng Bạc... có cả những tài tử cự phách của Hà Bắc, Nam Định hoặc Hải Hưng đến tham gia. Giải thưởng treo rất lớn. Ban giám khảo gồm 3 người: một người thưởng bằng cách cầm châu, một người phạt bằng tiếng chuông và một người cao tuổi hơn cả chấm điểm. Đời sống của các cung văn trôi nổi, giang hồ, đi khắp đó đây, dựa vào các phường, các bạn, quần chúng mê say.

Châu văn ca ngợi, kể lại sự tích, miêu tả những nhân vật tuyệt vời mang những quý danh tượng trưng như: Ông Hoàng Mười, ông Hoàng Năm, ông Hoàng Bơ, cô Chín, ông Hoàng Bản, bà Chúa Mường, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải, chúa Liễu Hạnh. Những vị trên được hoá thân vào các vị võ tướng của vua Hùng, thần Tản Viên và các đời vua khác. Hoặc được hoá thân vào các hoàng tử, công chúa, các siêu nhân bênh vực người lương thiện và trừng trị kẻ ác.

Lời ca và nhạc châu văn vừa có chất huyền thoại vừa có chất chân thực, vừa thần thánh vừa phàm tục. Châu văn nhấn mạnh tả cảnh đẹp của đất nước để điểm xuyết cho các nhân vật lỗi lạc. Nhưng cũng phải nói rằng, ngay các nhân vật thần thánh phi phàm và đáng kính cũng mắc phải những lầm lỗi trần tục.

Nhạc châu văn thuần khiết và lời cuốn. Người ta

nghe hàng hai, ba giờ liền mà không chán (tiến sĩ A. Samidi Indonesia) trong không khí đàn ngọt, hát hay, người ngồi đồng (bà đồng) được bóng và hồn của nhân vật thần linh nhập, ốp vào mình. Bà đồng sắm vai thần linh theo những cá tính vốn có của nhân vật. Nhất là trong những lúc "thăng hoa". Bà đồng được mọi người mặc và khoác áo vào mình trang phục tiêu biểu của thần linh, có kèm theo những đồ trang sức (với các nhân vật nữ) hoặc vũ khí (với các nhân vật nam)... Nhân danh thần linh, người ngồi đồng hát lên trong lòng và dồn vào những động tác nhảy, múa cách điệu và ước lệ trong nền nhạc và hát đệm của cung văn. Cũng có lúc, trông ra tưởng như có một vài tư thế đơn điệu hoặc thô kệch. Nhưng, chúng là những dáng múa đích thực, ngẫu hứng, gần gũi với cội nguồn. Có những điệu múa chính như: múa khăn mặt, múa nển, múa hoa, chèo đồ, múa kiếm, múa cung, múa hèo (gậy ngắn) v.v...

Sau khi múa, thần linh ngồi lại, phán bảo, khuyên răn, quở trách người trần gian và cũng ban thưởng cho mọi người rồi "về đồng". Nghĩa là đã xong một giá đồng và cũng là kết thúc một màn ngắn về ca, múa, nhạc kịch kết hợp.

Về mặt trang phục, trong các giá đồng, cũng đáng lưu ý. Sắc màu của mọi thứ trang phục mang tính chất tôn giáo, cung đình và dân gian. Mẫu Thượng

Ngân mặc áo xanh để có mùi vị núi rừng. Màu xanh là màu chủ đạo và được nhiều màu sắc khác của những tà áo, giải áo, thắt lưng, khăn, các đồ trang sức phối hợp uyển chuyển để trở nên hoàn hảo. Trang phục còn phải làm tôn hân lên cái vẻ đẹp: "*Cổ kiêu ba ngán, miệng cười trăm huê*" của Mẫu. Bà Mẫu Thoải và ông Hoàng Bơ có trang phục toàn trắng mang tính chất nước non, sông biển, hài hoà với những hoa văn, họa tiết trang trí nhiều màu sắc của bộ mặt trang phục toàn bộ. Mẫu ngồi giữa mặc áo đỏ rực tạo vẻ uy quyền trang nghiêm.

Lại tùy theo các nhân vật có mang theo những đồ dùng thích hợp như chiếc nón, đôi hài xỏ, cái quạt, con dao, cái giải xà tích, ống vôi, khăn tay v.v... Tất cả những thứ đó đều nói lên nhiều chuyện. Chúng đều được gia công thật cầu kỳ và mang rõ bản sắc dân tộc.

Nói chung, châu văn và lên đồng cần phải được nghiên cứu một cách khoa học và nghiêm túc. Đây là một loại hình diễn xướng dân gian có giá trị cao. Nó đã toả ra, làm phong phú cho nhiều bộ môn ca, nhạc, kịch, trang trí, hội họa, tạo hình... của Việt Nam và cái khả năng này còn to lớn lắm.

Năm 1996, Đoàn nghệ thuật Việt Nam ra nước ngoài, có diễn tiết mục *Ba giá đồng*. Tiết mục này được hoan nghênh nhiệt liệt. Nó đã làm nghiêng ngả sân khấu của nhiều nước trên thế giới. Nhưng nó mới

chỉ là một giọt nhỏ nước hoa được lấy ra từ cái chai tinh hồng của nghệ thuật châu văn, lên đồng của nước ta mà thôi.

Châu văn, lên đồng là một trong những di sản văn hoá cần được giữ gìn và khai thác. Tất nhiên, ta phải gạt bỏ những ý đồ lợi dụng hình thức sinh hoạt này để đầu cơ mê tín, trục lợi. Nếu ta làm được việc này một cách tốt, đưa nó gắn với ba yếu tố cần thiết là: xã hội, văn hoá và kinh tế... thì nó sẽ trở nên một tượng đài hoành tráng về nhiều mặt cho nền văn hoá dân tộc và cho cả thế giới.

CHƯƠNG V

NẾP SỐNG

TẢN MẠN VỀ NẾP SỐNG

Bữa ăn được gọi là bữa cơm vì cơm là chủ lực. Người Mã Lai thích ăn cơm nắm. Được mùa chớ phụ ngô khoai mà vẫn luôn nhớ đến tương, bí, rau cà. Rau được ưa chuộng hơn cả là rau muống: *"Có canh rau muống, có cà dầm tương"*. Muốn cho các thức ăn được ngon hơn, người ta cho thêm mật, mỡ: *"Đẹp dẽ vàng son, ngọt ngon mật mỡ"*. Những món ăn dân tộc đem vào là ngô bung, xôi lúa với cách chế biến thông minh và khoa học. Ta coi trọng việc ăn: dĩ thực vi tiên. Thỉnh thoảng có giỗ, chạp, lễ, Tết, họp mặt, chia tay... người ta tổ chức những bữa ăn phong phú, nâng cao kỹ thuật nấu nướng, gọi là bữa cỗ. Cũng có khi là những bữa ăn nhẹ, hoa lá cành như bún thang, bún ốc, bún chả... Trong bữa cỗ, nhất thiết phải có rượu gọi là để cho đỡ mặt phừng phừng. Lại có mấy người thật thân nhau, không ăn hương ăn hoa mà ăn thực sự, thoải mái, không giữ kẽ, bất chấp các quy tắc ngoại giao hoặc lễ nghi, ăn kiểu chén chú, chén anh. Ở trường hợp này, say một chút càng tốt. Tư thế đứng

ngồi thật tùy tiện. Có thể nhai to, mồm nhai, tai nghe, lại bắt cả năm ngón tay làm việc. Họ ăn rất ngẫu hứng. Cách ăn này rất dân dã, lại đạt được yêu cầu lý tưởng. Đó là: thức ăn ngon, không khí ngon, người ngon. Để tắm bổ, nam đã có lươn là món ăn bổ dương, nữ có ếch là món ăn bổ âm. Nghệ thuật ẩm thực cổ truyền có chừng 200 món chính, trong đó, nhiều món được nổi tiếng ở trong và ngoài nước. Về việc ăn, người ta còn nhấn mạnh "*Học ăn, học nói*", "*Ăn trông nồi, ngồi trông hướng*" và "*Lời chào cao hơn mâm cỗ*".

Trong công việc, người dân siêng năng, cần cù, chịu thương chịu khó. Đòn gánh tre chín rạn đôi vai. Họ khuyên nhau: "*Tay làm hàm nhai*", chồng cấy, vợ cấy, anh đi tát nước để nàng mang cơm. Nhưng siêng năng chưa đủ mà còn cần phải có suy nghĩ sáng tạo, phải thành thạo, có nghề: "*Ruộng tứ bề không bằng có nghề trong tay; khéo tay, hay làm...*" Người ta khen ngợi người đàn bà nông nghiệp chỉ huy sản xuất, tần tảo: "*Khen ai vén váy phát cờ*"; chê người con gái lười: "*Trà hâm lại, gái ngủ trưa*".

Những dịp tháng ba ngày tám, hội hè, lễ chạp, hội đình, hội chùa v.v... đã mang lại cho mọi người những giờ phút nghỉ ngơi quý báu. Họ thưởng thức tuồng, chèo, cải lương, ca trù và những trò chơi...

Làng quê Việt Nam có cái vông thật tuyệt vời. Người có huyết áp cao nghỉ ngơi, nằm vông là điều rất

tốt. Họ rất biết nghỉ ngơi một cách có ích để tái tạo sức lao động. Có những cặp vợ chồng bao giờ cũng nằm chung với nhau. Nhưng ở nhiều nơi, nhất là ở nông thôn, vợ chồng gặp nhau một tuần một lần là hợp lý. Những người sống lâu là những người có đời sống tình dục điều độ: *"Mỗi tuần chăn gối một lần, lương y danh tiếng, chẳng cần đến thăm"*. Các cụ còn tổng kết: *"Lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng Nam"*. Nghĩa là lấy vợ phải chọn cô gái có nữ tính cao. Nhà hướng Nam thì mái rợp. Nhà ngói cây mít là cầu cửa miệng. Cây mít có lá to chống ruồi. Lá mít thưa, che được nắng mà không cản được nắng, làm cho ánh nắng vẫn rộn rã trên sân. Quả mít không bị sâu vì chim không ăn được. Lá rụng làm cái đun. Nhà lại có vườn sau, ao trước. Ao có cá, vườn có cây ăn quả. Gió thổi qua mặt ao, mát dịu hiên nhà. Giàn hoa lý thơm hương. Cô gái ca ngợi cơ ngơi của anh chồng chưa cưới của mình.

Trên giàn hoa lý, dưới giàn trầu không

Vườn hoa, bể cạn, khóm ngâu bên tường...

Cách cư xử với nhau của mọi người dựa trên thuần phong mỹ tục lâu đời. Họ quý người, hiếu khách, giàu lòng thương người. Người phố Hàng Da có tiếng là lịch sự. Phố Hàng Đào, Hàng Ngang có tiếng là khôn ngoan. Trẻ con làm âm ỉ sẽ bị răn: *"Đừng làm điếc tai hàng xóm"*. Xóm giềng với nhau, họ đon đả, chào

mừng. Thấy cần là cố giúp. Làm sao người gần thì đẹp lòng, người xa thì muốn lại...

Nữ văn sĩ người Pháp Yveline Ferray là tác giả cuốn "*Vạn xuân*" dày 550 trang, nói về nước Việt Nam hồi thế kỷ 15. Bà ở Việt Nam 8 năm để nghiên cứu và viết sách. Bà đã viết: "*Con người Hà Nội cũng như con người Việt Nam rất nghệ sĩ...*"

TRẦU TÊM CÁNH PHƯỢNG

Cau non tiệp chũm lòng đào.

Trầu têm cánh phượng thiếp trao cho chàng!...

Đó là lời thơ của một cô gái đang yêu cuồng nhiệt là Thị Mầu. Miếng trầu tượng trưng cho tình yêu, tình chung thủy lứa đôi. Nó cũng là một dạng "Bùa mê", là cái cầu đến với tình yêu. Người ta thường nói: *đã ăn trầu của người ta; làm thân con gái chớ ăn trầu người; ba đồng một mớ trầu cay; đã đi trầu cau; vì trầu thắm quá làm lòng em say; miếng trầu là đầu câu chuyện; có phải duyên nhau thì thắm lại; quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi v.v...* Thị Mầu lại nài nàng Tiểu Kính Tâm: "*Chú tiểu ơi, lại đây ăn với em miếng trầu*". Ở đây miếng trầu đã trở nên cái mời, cái bẫy. Chỉ cần Kính Tâm nhận lời mời trầu là sẽ bị Thị Mầu "chính phục" ngay...

Một miếng cau, một lá trầu quệt ít vôi, cuốn lại và một miếng vỏ (rẻ) cây màu đỏ nhạt được hợp lại làm một mà nhai, tức là ăn trầu. Vậy, miếng trầu là sự

quện vào nhau của ba yếu tố kể trên. Nó tạo thành một vị chát, hơi đắng nhưng dễ chịu và có cung bậc, có sự tươi ngọt từ phần mềm của cau, vị bùi của rễ (vỏ), vị nồng nàn của vôi... Nghĩa là cũng gần đủ "mùi đời" rồi. Các động tác nhai đó cộng với dịch vị được tiết ra tạo thành một chất kích thích, gõ của các cô cảm xúc hệ thần kinh, làm cho có sự trào dâng bừng bừng gần giống như say rượu, say nước chè tươi, say thuốc lá. Lúc này, trạng thái tâm hồn mạnh mẽ, hưng phấn hơn. Do đó tiêu diệt được một phần nào sự cô đơn. Ăn trầu có mùi thơm, trừ được vi khuẩn trong miệng, môi đỏ lên như thoa son, bóng loáng lên, gợi tới cái nguồn gốc xa xưa của việc tô son môi là bắt chước tự nhiên. Khi nam nữ quá quấn quít lấy nhau, môi người con gái đỏ và bóng hẳn lên. Người ta phát minh ra thoa son và ăn trầu là từ cái nguồn gốc thâm kín đó.

Trong các cuộc gặp gỡ mùa xuân, trong lễ hội, những ngày vui mừng, người con gái mở chiếc khăn trầu ra, đặt lên tay người con trai một lá trầu không xẻ dọc, cuộn lại ở chỗ giữa toả ra một cánh dưới của con phượng. Nơi giữa của hai cánh là miếng cau có đủ cả bộ phận mỡ trắng và cả hai hạt cau màu đỏ tím, là thân con phượng. Phía cạnh trên miếng cau được đặt một miếng rễ (vỏ) được tĩa răng cưa để tạo nên mỏ con phượng. Máy thành phần ấy được trân trọng đặt lên bàn tay nho nhã, chia phảng vừa là xúc giác vừa là

thị giác trong những giây phút xúc động. Rõ ràng là cô gái đã làm một công việc tạo hình. Ngày ấy, nam nữ thụ thụ bất thân nhưng khi mời trầu thì được "thảo khoán". Lại có miếng trầu tằm bình thường hơn, hai bên được tách ra hai miếng dài, nhọn như hình hai chiếc sừng trâu, gọi là trầu cánh kiếm. Người chinh phụ trong "*Chinh phụ ngâm*" tiễn chồng ra trận, mời chồng một khẩu trầu cánh kiếm, chứ không mời trầu cánh phượng.

*

* *

Có trầu mà chẳng có cau

Làm sao cho đỡ môi nhau hời chàng?

Nghĩa là còn thiếu một vài yếu tố gì đó nữa thì chúng ta có thể về với nhau được. "*Dễ quách, em chữa đi đào*" là em còn do dự đấy. Còn có trường hợp họ không ăn được với nhau một miếng trầu trong những giờ phút bị kịch như:

Chị mở khăn trầu anh khép lại

Mình về nuôi lấy mẹ mình ơi!

Miếng trầu còn chỉ định thời gian: "*Chờ em chừng dập miếng trầu em sang*", tức là khoảng 3-4 phút gì đó. Miếng trầu cũng gợi ý:

Nhà em có một vườn trầu

Nhà anh có một hàng cau liên phòng.

Hoặc như:

Yêu nhau chẳng lấy được nhau

Con lợn để đổi buồng cau để già...

Yêu, ghét cũng được thể hiện qua trầu, cau:

Yêu nhau, cau sáu bổ ba

Ghét nhau cau đậu bổ ra làm mười.

(Cau đậu vốn nhỏ và phần mỡ mềm nát)

Yêu nhau em ném bã trầu. Để giữ cho kín chuyện đó trong đám đông, cô gái ném cho chàng trai miếng bã trầu. Chàng hứng vạt áo rồi cho vào túi mang về chút phần thưởng, lời hứa mang cái hương thơm của cô gái. Đó cũng là một kỷ niệm độc đáo của tình yêu.

Ngày nay, tục ăn trầu còn phổ biến ở một số nước Đông Nam Á. Cuối buổi họp Chan-dra, nhà khảo cổ Ấn Độ cho tôi xem một chuỗi nào dây nào móc, chìa khoá như cái chuỗi xà tích của các bà, các chị làng quan họ vẫn đeo, trong đó có một cái ống vôi ăn trầu. Nó có hình lăng trụ và nắp đậy là một hình chóp cao hơn, hơi loe ra ở phía dưới một chút. Thì ra, từ đời xa xưa, cái ống vôi cổ ở nước ta cũng giống cái ống vôi cổ Ấn Độ. Nó mang hình dáng cái Linga (dương vật). Sau này, một số các bà quyền quý thấy nó có cái dáng quá ư thể tạo nên mối đối sánh ra nào là quả đào, quả khế. Sự thực ra, cái hình ảnh của Linga gợi cho mọi người sự phồn thực và phát triển. Việc ăn trầu còn liên quan đến những câu chuyện tình rất hay mà mỗi nơi kể có khác đi chút ít và có thêm thắt như sau:

"Nhà kia có hai người con trai giống nhau như hai giọt nước. Cô gái lấy người anh làm chồng và có lúc cũng không phân biệt được rạch ròi hai anh em. Người em trai thấy cô gái đã lấy anh mình liền bỏ nhà ra đi, đứng chết trong cô đơn thành cây cau. Người anh thấy mất em, đi tìm mãi không thấy, buồn rầu, lạnh lùng nằm xuống cạnh cây cau thành tảng đá vôi. Người con gái đi tìm cả hai anh em, không thấy, biến thành một đám dây leo gọi là cây trầu không, cứ leo từ tảng đá đến cây cau rồi lại từ cây cau đến tảng đá. Cây trầu không cứ xanh rờn. Cây cau cô quạnh và tảng đá im lặng. Nó phải qua sự thăng hia (nung) mới trở thành vôi để hoà hợp được với cau và trầu".

Đó là kết quả bi thảm của chế độ quân hôn và sự ra đời của chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Lại nữa, sự giống nhau về bề ngoài làm nảy sinh ra nhiều lầm lẫn nhưng tình cảm còn dễ lầm lẫn hơn nhiều lần. Những sự lầm lẫn này là truyền kiếp.

Sự kéo dài, sự phát triển hoặc ra đi của một tập tục lệ thuộc vào những yếu tố xã hội, kinh tế và văn hoá của một xã hội trong thời gian nhất định. Có một thời gian dài, người ta trân trọng hình ảnh cô gái Việt Nam: Khăn mỏ quạ đen, bộ tóc đen huyền, mắt đen trong, khuôn mặt trắng muốt, hàm răng đen nhưng nhúc, môi trầu cắn chặt... Tất cả hợp thành một vẻ đẹp trong sự đối chọi của màu sắc mà cũng trong sự hài hoà ẩn ý giữa màu sắc và tạo hình.

NHỊP CHÀY YÊN THÁI

Mịt mù khói toả ngàn sương

Nhịp chày Yên Thái mặt gương Tây Hồ.

(Ca dao)

Một bên là Hồ Tây thơ mộng, một bên là thành Đại La có ngôi mộ Lý Chiêu Hoàng rậm rạp cây cối. Mấy làng Bưởi giấy nằm lọt thỏm vào giữa. Xung quanh có Văn Chỉ, vườn Bàng, miếu Đồng Cổ, miếu Thụy Chương, đền Voi Phục, chùa Thiên Niên... Những làng Bưởi làm giấy có làng Yên Thái, Đông Xá, Hồ Khẩu, Yên Quyết, Nghĩa Đô.

Nhưng làm nhiều nhất, có quy mô và có thời gian thịnh vượng lâu dài hơn cả phải kể đến làng Yên Thái, cho nên "*Nhịp chày Yên Thái*" từ lâu đã là tượng trưng cho cả mấy làng Bưởi làm giấy. Làm giấy cung cấp giấy cho làng Đông Hồ làm tranh. Nguyên liệu cho nghề làm vàng mã, nghề đúc, nghề làm khuôn, hội hoạ.

Thời kỳ thịnh vượng của nghề giấy có phiên chợ

Cầu Vuông nổi tiếng. Cầu Vuông ở ngay đầu làng Yên Thái, là trung tâm của các làng giấy. Chợ họp cứ bảy hôm một lần:

Cầu Vuông một tháng bốn phiên

Để em xeo giấy bút nghiên cho chàng.

Cầu Vuông gồm 10 gian. Một gian dành cho việc thờ cúng ba cô Tổ. Còn 9 gian để bày giấy bán. Ở đây có đủ loại giấy. Người mua kẻ bán tấp nập suốt ngày. Khách các tỉnh về Hà Nội ăn giấy nhón nhíp. Những năm 1930-1945 của thế kỷ này đối với những người ưa chữ nghĩa, không có món quà nào quý hơn là những tập sách như *"Thơ thơ"*, *"Phấn thông vàng"*, *"Ngày xưa"*, *"Vang bóng một thời"*... được in riêng một số lượng trên giấy "dó lụa", "dó văn" không bán mà chỉ để tặng cho những người thân thiết... Những năm sau Cách mạng tháng Tám có *Truyện Kiều* rồi đến năm 1969, di chúc của Hồ Chủ Tịch được in trên giấy dó đặc biệt. Chúng ta đều biết, những trang sách, những tài liệu ghi chép, những sắc phong từ các đời Lý, Trần, Lê, Nguyễn vẫn còn giữ được chất lượng giấy dó như nguyên, không bị phai bạc theo thời gian. Nó là một loại giấy bền lạ, đẹp mà chưa có một loại giấy nào làm bằng phương pháp hiện đại so sánh nổi. Các thư viện lớn trên thế giới có giữ những sách và tư liệu bằng giấy dó Việt Nam đều công nhận như vậy.

Có mấy loại giấy chính: giấy bản, giấy moi, giấy

hăm, giấy sê, giấy phèn, giấy lĩnh... Giấy phèn là loại giấy có phết thêm phèn chua và keo da trâu. Giấy lĩnh là giấy phải qua động tác "nghè", làng Nghĩa Đô chuyên làm giấy lĩnh nên gọi là làng Nghè.

Để làm nên các loại giấy dó, người ta ngắt kỹ vỏ cây dó, cây dương, cây du từ miền trung du (Phú Thọ, Vĩnh Yên, Yên Bái) rồi nấu cách thủy trên những vạc lớn. Vỏ các loại cây dó được tước đi màng đen ở ngoài cùng với những mẩu dầu thừa đuôi theo đen, đỏ rồi giã nhỏ thật mịn bằng hệ thống chày cối. Bột dó được đưa vào các tàu xeo có nhiều nước và một lượng dung dịch gỗ mò chơn như thể Glyce'rine. Các cô gái dùng cỡ "liềm" vớt dung dịch bột giấy và cho lắng trên một lớp màng màng (liềm) để tráng thành một tờ giấy ướt. Tờ nọ ộp lên tờ kia mà không dính vào nhau là nhờ có dung dịch gỗ mò. Sau đó, người ta ép những chồng giấy ướt cho kiệt nước rồi gỡ ra từng tờ, hong khô. Đàn ông làm giấy vắt vả, làm các động tác nặng nhọc. Còn đàn bà, con gái, tuy cũng đi sớm về hôm nhưng mưa không đến đầu, nắng không đến mặt nên vẫn được liệt vào loại "*Em là con gái trong song cửa*". Họ trắng trẻo, ưa nhìn. Gọi là gái Yên Thái, trai Đoàn Môn mà... Mặc dầu, ca dao có câu: "*Tàu xeo nước giá như đồng...*"

Theo truyền thuyết, buổi đầu, quê hương số một của mấy làng giấy không phải là làng Yên Thái. Ông

tổ nghề giấy đặt chân đầu tiên ở làng Yên Quyết, còn gọi là làng Cót. Lúc này, làng Cót làm loại giấy dó đẹp nhất, thuộc loại cao cấp nhất. Các làng khác phải mua lại những nguyên liệu loại thứ hai, thứ ba của làng Cót thải ra để làm các loại giấy cấp thấp với số lượng ít. Lẽ dĩ nhiên, lúc đó làng Cót là làng sung túc nhất vùng.

Có người con gái làng Yên Thái, họ Vũ, nổi tiếng khắp vùng về nhan sắc, duyên dáng. Nhiều chàng trai xung quanh và từ kẻ chợ về, đều nhờ những tay mối lái tài ba đến cầu hôn. Nhưng nàng không ưng ai cả mà tự mình đi làm quen với các chàng trai ở làng trên xóm dưới. Về đường tình duyên, nàng có phần dữ dội. Sau cùng, một chàng công tử con một gia đình làm giấy giàu có ở làng Cót cưới được nàng về. Nàng có ý chọn một vài đứa cháu trai trong họ, gọi chúng xuống chơi nhà, cho làm quen với các cô gái làng Cót. Nàng thuyết phục các cô gái làng Cót lấy các cháu của nàng, thậm chí còn vận động các cô gái làng Cót lên chơi làng Yên Thái. Cứ như vậy, nhiều đám cưới có ý nghĩa chuyển giao nghề nghiệp đã diễn ra giữa hai làng giấy. Sau đó vài năm, nàng không chịu được sự gò bó của gia đình nhà chồng và ngay cả với chồng, nàng ưa tự do vùng vẫy, và hơn nữa, nàng không có con nên bỏ làng Cót và về làng Yên Thái sống một mình cùng với các cháu và những người thân. Nàng giúp mọi người làm loại giấy tốt như ở làng Cót. Vị trí

địa lý của làng Yên Thái lại rất thuận tiện cho việc giao thông đi lại, vận chuyển hàng hoá. Mọi nẻo đường chính và tàu điện từ Hà Nội đi thẳng đến làng Yên Thái. Có nhiều khách đến mua, việc sản xuất được cải tiến và đẩy mạnh. Thế là mười gian chợ Cầu Vuông được xây dựng. Chín gian để bày giấy bán, làng Yên Thái ở vào cái thế: *"Nhất cận thị, nhị cận giang"*, nên việc làm ăn càng trở nên thịnh vượng, làm ra thêm nhiều loại giấy đáp ứng nhu cầu của xã hội, đi đầu trong việc làm ra các loại giấy viết, giấy văn phòng, giấy in, giấy stencil, giấy poluya màu, giấy chống ẩm, loại giấy có vân như mây...

Nàng họ Vũ trở về già. Các cháu trai, cháu gái của bà và những người được bà giúp đỡ đều đã có cuộc sống khấm khá. Họ thấy bà không có con và yêu mến họ nên tất cả đều gọi bà là "mẹ". Đời sau, trong họ, ngoài làng đều gọi bà là bà cô tổ, dành một gian chợ Cầu Vuông để cúng lễ bà. Họ nhớ đến công ơn lớn lao của bà mà lập bàn thờ ở đó với mấy chữ: *"Bản nghệ thần từ"*, nghĩa là *"Đền thờ bà thánh của nghề nhà"*.

Những năm làm ăn thịnh vượng, cả mấy làng giấy đều sớm khuya rậm rịch tiếng chày giã dó. Riêng ở làng Yên Thái đã có chừng 30 hệ thống chày cối. Những tiếng chày Yên Thái vang lên, tượng trưng cho sự trù phú, yên vui, nói lên cuộc sống "lên hương" của người vùng Bưởi. Những năm 1938-1939, đồng chí Hoàng Văn Thụ và đồng chí Trường Chinh xuất hiện

ở làng Yên Thái với vai những người thợ đi giã bột dó để hoạt động cách mạng. Đến năm 1940-1941, những hệ thống này được máy xay bột giấy (pile raffinesue) thay thế...

Qua nhiều năm tháng, nghề giấy thủ công vùng Bưởi và tiếng chày Yên Thái chỉ còn là những kỷ niệm. Nhưng chúng ta hy vọng là tiếng chày này sẽ còn vang lên với một cung cách, một sự nâng niu đặc biệt để sản xuất ra loại giấy dó độc đáo dùng cho những yêu cầu đặc biệt của thị trường ngày nay. Hiện giờ, vẫn có một số nhà công nghệ và doanh nghiệp trong cũng như ngoài nước đang đặt vấn đề khôi phục lại nghề làm giấy dó ở quy mô nhỏ nhưng độc đáo... là loại giấy nghệ thuật.

CHUYỆN LÀNG RẮN

Qua thị trấn Gia Lâm chừng hai cây số, theo đường số 1, rẽ phải cũng chừng hơn một cây số nữa, ta vào làng "rắn" (làng Lệ Mật). Giữa làng là ngôi đình phong quan có kiến trúc truyền thống đường bệ, cây cối xanh tươi. Nơi đây thờ người thanh niên họ Hoàng làm nghề bắt rắn, đã có công chém được rắn quái nửa rắn nửa thường luồng, cứu công chúa họ Lý. Thành Hoàng họ Hoàng được coi như ông tổ nghề bắt và nuôi rắn cả vùng. Nơi đây, xưa kia sông nước ngang dọc, lại là vùng ven sông của con sông Hồng đậm một màu truyền thuyết "Sơn tinh - Thủy tinh".

Chúng ta thường thấy một số người mang các rổ, lồng, bị cói... đi bán rắn khắp các phố phường Hà Nội và cả những nơi xa hơn. Họ ăn mặc đủ kiểu, vừa có vẻ thôn làng vừa theo thời đại. Có thể là họ mặc quần nâu nhưng lại khoác một cái va rơi dã chiến, quần áo bộ đội cũ hoặc quần bò... Họ đội đủ mọi loại mũ, nón. Nghĩa là tiện cái gì dùng cái nấy. Nhưng nói chung,

họ đều có một dáng dấp giang hồ phiêu bạt. Của cải của họ chỉ có chừng vài chục con rắn các loại. Phần lớn họ nghèo nhưng cá biệt có vài người rất giàu. Họ thích đi để giao du, để nhìn thế sự. Họ dùng chân chốc lát ở một chỗ nào đó, bẫy những cặp rắn ra biểu diễn một vài động tác điều khiển rắn, rút rắn ra khỏi lồng, xếp đặt chúng thành bộ rồi lại cho vào lồng. Họ giải thích về phương pháp ngâm rượu rắn và trả lời những câu hỏi tò mò của quần chúng vây xung quanh họ về thế giới của các loài rắn bất trị, việc săn bắt và nuôi rắn. Họ chú ý giải thích về công dụng của rượu ngâm rắn và các món ăn về rắn. Họ ca ngợi rượu rắn là "kiện năm tửu", là loại rượu của những người đàn ông khỏe mạnh, là thần dược tráng dương bổ thận rất cần thiết cho những "con gà sống đoảng". Trong khi mua bán, khách mua và chủ bán có thâm thì to nhỏ với nhau đôi điều. Lúc này, chủ bán rắn trở nên một ông lang chữa bệnh cao tay. Họ là ai? Đó là những người bắt rắn và nuôi rắn ở làng Lệ Mật. Cũng có một số ít là những người ở Cáo Đình, ven Hồ Tây. Họ thuộc những trường phái khác nhau. Tuy vậy, có chung một nguồn gốc là làng Lệ Mật.

Nghề bắt rắn ở làng Lệ Mật được truyền lại qua các gia đình tộc họ và được giữ bí mật, gần đây nhất là 6 đời với họ Nguyễn, Trần và một số gia đình khác. Nếu chỉ bắt và nuôi rắn rồi đi bán ở một nơi, gọi là kiểu tài tử thì sẽ không trở nên giàu có được. Có một số người

trong số 20 gia đình nuôi rắn đã tiến lên làm ăn mới hơn. Họ mua thêm rắn ở khắp nơi mang tới, nuôi hàng tấn rắn, chế biến các món ăn từ rắn, thuộc da rắn, lấy nọc, ướp rượu rắn. Họ đã giàu có lên nhanh chóng như có phép lạ. Vì họ có trong tay những món hàng độc đáo, bán cho khách sạn hoặc dịch vụ đặc sản trong nước hoặc xuất khẩu cho Trung Quốc, Triều Tiên, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore... Họ làm việc khai thác nọc rắn bằng cách chiết xuất, chế bột khô để xuất khẩu. Nọc rắn là vàng trắng. Thực ra nó còn đắt và quý hơn vàng. Nó chữa được nhiều căn bệnh nan y và những căn bệnh về xương cốt, về tính dục... Trên các sân bóng đá quốc tế, thỉnh thoảng ta thấy một, hai cầu thủ bị ngã xuống vì đau xương, sát cốt, lập tức có một thầy thuốc mang túi cấp cứu đến, bơm vào vết thương một vài luồng bột trắng. Thế rồi, người cầu thủ bị thương liền đứng dậy tiếp tục vào sân. Luồng bột trắng tung lên như sương mù được bơm vào vết thương đó, có một thành phần rất cao là nọc rắn. Không phải bỗng dưng mà y học thế giới lấy biểu trưng là hình ảnh một con rắn vươn mình, thè lưỡi. Điều đó nói lên sự kỳ diệu của rắn trong việc trị bệnh cho loài người. Người làng Lê Mật rất chú trọng đến việc lấy nọc rắn. Nọc rắn nói chung là loại tinh được tuyệt vời. Nhưng mỗi lần rắn lột xác để trở lại thanh xuân là lúc lấy được nọc rắn ở dạng "siêu" nhất. Lấy được bao nhiêu nọc rắn là lấy được bấy nhiêu vàng.

Người bắt rắn phải nhanh, biết ngay loại nào độc, loại nào không độc. Tóm vào con rắn, nghệ nhân động chạm ngay vào nơi bộ phận sinh dục của rắn đực và rắn cái hoặc vào "tì" của rắn cái là đã làm cho rắn trở nên dờ dãn, chẳng khác gì một con lươn. Những khi bị rắn cắn, người bắt rắn day vào vết cắn một chút lá giã nát thấm nhựa hoặc chấm vào một chút thuốc nước đựng trong cái lọ con buộc bên thắt lưng. Công thức, thành phần lá và thuốc trị rắn cắn được giữ bí mật tuyệt đối theo một lời thề truyền lại từ những đời trước.

Bà Mùi, 85 tuổi và con dâu bà 45 tuổi làm nghề bắt rắn ở ven Hồ Tây không áp dụng kiểu thuốc và lá trị rắn cắn như ở làng Lệ Mật. Lúc nào bà cũng nhai trầu bồm bồm. Trong những miếng trầu của bà có hai ba loại lá thiêng. Khi rắn cắn, bà chỉ cần quyết bã trầu lên chỗ rắn cắn là xong. Chẳng cần bận lòng gì nữa, lại tiếp tục đi bắt những con rắn khác. Đã được bôi thuốc hoặc bịt lá vào vết thương, người bị rắn cắn thấy như bị ong châm. Người bị rắn cắn mà không chết vì đã có thuốc trị, cũng có nghĩa là đã được tiêm vào mình những chất có lợi cho sức khỏe và được tăng sức đề kháng với một số bệnh tật.

Họ hàng nhà rắn nhiều vô kể. Ở Việt Nam có chừng trên 100 loài rắn. Ở miền Bắc và một số tỉnh miền Trung thường thấy xuất hiện các loại như: hổ mang, hổ mang bành, hổ mang trì, cạp nong, cạp nia,

ráo, cặp hoa, mắt kính, rắn ma, rắn nước... Chúng có tác dụng lớn cho đồng lúa vì rắn rất tích cực bắt chuột, ăn chuột. Người ta cho rằng, nếu không có rắn và họ hàng nhà rắn thì mỗi vụ chuột sẽ phá hết chừng một phần tư mùa màng. Xương rắn nấu cao, mật rắn chữa được nhiều chứng bệnh nguy hiểm. Mỡ rắn chữa các bệnh về xương, khớp, gân. Thịt rắn chế được nhiều món ăn ngon và bổ. Da rắn thuộc kỹ đắt gấp gần 10 lần da hươu. Rắn ngâm rượu có thể là ngũ xà (5 con), có thể là tam xà (? con). Trong hai loại rượu rắn này có thể ngâm thêm một con bìm bịp, là loài chim chuyên ăn rắn và "chim" rắn kèm dịch hoàn ngâm rượu. Những loại rượu ngâm này uống vào là linh dược tráng dương bổ thận. Chính vì vậy chúng được coi là: hạnh phúc tửu, trường sinh tửu, cải lão hoàn đồng tửu, tương tư tửu... Chúng là món hàng được nhiều người ưa chuộng và đặc biệt hấp dẫn với thị trường nước ngoài. Khả năng xuất khẩu của chúng rất lớn.

Ngày 15-10-1993, ba vị khách Trung Quốc đã đến thăm làng Lê Mật. Họ được thưởng thức các món ăn từ rắn và uống đủ loại rượu rắn. Tối về, họ tiếp tục uống rượu rắn vì họ mua về nhiều. Phần để uống ở Hà Nội, phần xách cữu kịt về quê. Sáng sớm ngày hôm sau, ai cũng đồng thanh báo cho nhà báo biết: "Hiệu quả! Hiệu quả!". Câu nói đồng thanh và vui vẻ ấy cũng có mang theo ẩn ý, kèm theo những nụ cười rất "trần gian".

Như vậy, cái kho tài nguyên rắn của ta thật phong phú và quý giá. Người ta đua nhau bắt rắn, nuôi rắn với quy mô lớn hơn của tư nhân, hợp tác xã cũng như quốc doanh dân sự và quân sự. Nó kéo theo việc sản xuất một loại hàng hoá đặc biệt như một ngành nghề kinh doanh. Ở Lệ Mật đã có một sở cơ sở đã đi vào việc kinh doanh kiêu mới. Rắn ăn rất ít, chúng ăn cóc, nhái, ếch và chuột. Một con rắn dài chừng 1m50, ăn một con cóc có thể no được ba tháng. Nhà nuôi rắn có chừng 10 cái bể xi măng, mỗi bể chứa được 2-3 tạ rắn. Lại có mấy cái động cho rắn chui ra, chui vào như cuộc sống tự nhiên của chúng và mấy khung gỗ có nóc cho rắn nghỉ.

Hiện nay, việc kinh doanh rắn đang được tiến hành rầm rộ ở Lệ Mật. Nhiều gia đình và cơ sở sản xuất giàu lên nhanh chóng. Với làng rắn, con rắn là con vật linh thiêng. Người ta nhắc nhiều đến huyền thoại về rắn. Nào rắn hoá thành cô gái đẹp, rắn thần có nhiều phép, rắn con vua Thuỷ Tề giúp đỡ mùa màng, rắn thần ở sông Chanh, rắn báo thù, rắn trả ơn, rắn mở kho vàng cho làng Lệ Mật trung hậu... Rắn đã mở kho vàng cho làng Lệ Mật. Làng rắn đang đi lên cuộc sống phồn vinh. Khách hàng trong nước và nước ngoài tập nập đến với làng rắn. Làng rắn sẽ còn đi xa hơn nữa...

NGƯỜI NƯỚC NGOÀI VỚI TẾT NGUYÊN ĐÁN Ở HÀ NỘI

Ông khách người nước Pháp tên là Bernard đến Hà Nội để xem cảnh và xem người, ông đi theo kiểu du lịch nghiên cứu văn hoá. Trước khi đi, ông đã tranh thủ đọc sách viết về Việt Nam, về Hà Nội. Ông đến Hà Nội vào dịp Tết để có tham vọng mắt thấy tai nghe và tiếp xúc với những con người Hà Nội, để phân nào hiểu được tâm hồn, cách sống, phong tục tập quán của người Việt Nam. Ông yêu cầu được gặp một vài người để "cải nhau" với ông về văn hoá. Ông không ngạc nhiên lắm khi đến thăm các làng hoa và sự chuẩn bị tưng bừng cho những ngày Tết. Ông cũng không ngạc nhiên về việc các cửa hàng, các quầy hàng nghìn nghịt người ra vào. Vì những cảnh tượng đó cũng diễn ra ở nhiều nước. Ông đặc biệt thích thú những đình, chùa, miếu ở Việt Nam. Ông rất thích chùa Một Cột. Người Việt Nam xưa không làm một vài công trình to lớn, đồ sộ, mà làm những công trình vừa xinh vừa nhỏ để nói lên cái to tát. Chùa Một Cột mang dáng hình bông sen,

nó còn mang dáng dấp chữ "Vũ" là vũ trụ nên chỉ là một cái cột đá thiêng liêng mang trên mình một cái *Việt điện vũ trụ*. Các đình, chùa, miếu có mặt khắp các thôn làng Việt Nam, làng nào cũng có, có làng lại có đến mấy ngôi đình, chùa. Đó chẳng phải là điều to lớn nằm trong những cái nhỏ bé là gì? (Grader dam la pelitese). Những ngày Tết, tất cả các đình, chùa, miếu đều thắp đèn sáng trưng, khói hương nghi ngút, vang lên tiếng chuông, mõ, tiếng cầu kinh rất trang nghiêm mà thân mật. Ở những nơi này tràn ngập ánh sáng, trí tuệ, suy tư. Tiếng mõ là tiếng cuộc đời. Tiếng chuông vang lên sự mỏng manh của kiếp người...

Ông Bernard nhắc lại một đoạn viết của nhà sử học Mỹ - J.S Tensomi:

"Xin cho phép tôi được mặc chiếc áo dài Việt Nam, của người mẹ Việt Nam, những người mẹ đã sinh ra những anh hùng của nhiều thời đại chống giặc và giữ nước. Bà mẹ của Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng mặc chiếc áo dài này...". Ông lại nói: "Thì ra, mấy hôm nay tôi được ngắm nhìn biết bao là những tà áo dài gọi là "lơ áo dài" (le Áo dài). Tôi thấy áo dài Việt Nam rất đẹp, mỏng manh, phát phơ. Nó là cả một dòng sông chảy xiết của niềm vui mà cũng có khi là của nỗi buồn phiền, tùy theo trạng thái tâm hồn của người mặc nó. Nó đẹp tuyệt đối".

Chị Cartherine Diamond vào hàng chả cá Lã Vọng cùng tôi. Khi ăn xong, chị bảo: "Hồng rồi... ăn chả cá

phải lom khom trong một gian gác cũ kỹ. Trời phải xe lạnh, lại có mưa bụi thì mới đúng kiểu..."

- Ôi, chị biết rõ quá.

- Tôi đã được đọc về nó.

Chị nói chị rất thích cái cách các gia đình mời cha, mẹ, tổ tiên về ăn Tết cùng với con cháu mấy ngày Tết. Như vậy là trong những ngày Tết, có mặt những người đang sống và cả những người đã mất.

Anh Penik, người Tiệp, bỏ ra nửa ngày để đi đi lại lại khắp khu cổng chéo Hàng Lược. Anh rất thích những cây cảnh nhỏ, những cây khế. Các nghệ nhân đã xén, tỉa, gia công, ghép, nắn các loại cây quý hiếm để bắt chước mang những dáng hình như: Phượng bay, mẫu tử, chờ đợi, đón gió, sóng đôi... lại là cái cảnh làm cho mọi người phải say sưa, ngắm không chán mắt. Một hòn non bộ nằm trên một thảm cỏ được đặt giữa bể nước có con cá vàng. Ở đây, có hòn đá linh thiêng ngàn năm, có bãi xanh, có núi, sông, rừng, suối, lau lách, đường mòn. Có cả những quán vắng, đình, chùa, tháp, cầu son cheo leo... làm bằng đất nung được sơn phết men màu... Khi về đến khách sạn anh bạn bảo tôi: "Tôi đã được dự một phần cái Tết Nguyên đán của Việt Nam và cảm thấy một sự thanh thản, một thú vui tràn đầy..."

Chị Trương Lập Mỹ và Triệu Nhã Linh là hai diễn viên kịch nói của Đoàn kịch Thanh niên Trung Quốc

sang làm khách sân khấu của ta. Các chị không ăn bữa trưa để đi khắp Hà Nội, hoà vào cái không khí Tết Mậu Dần của Việt Nam, các chị đến thăm hầu hết các cửa hàng dành cho phái nữ. Cửa hàng nào cũng bận rộn, khách hàng nhộn nhịp. Các chị mặc bộ "sường sám" Thượng Hải tha thướt, xẻ một đường dài đến tận gót chân. Hai tay để trần. Các chị ngấm mải chiếc áo dài Việt Nam mà chị phụ trách cửa hàng mặc khi đón khách. Hai chị nói:

"Chiếc áo dài của chị đẹp hơn áo "sường sám" của chúng em". Chị T.N nói ngay: "Không phải thế, chị ạ. Áo "sường sám" của các chị đẹp hơn".

- Không, áo dài đẹp hơn.

- Không đâu? "sường sám" của các chị thật không chê vào đâu được.

- Thôi. Đẹp bằng nhau...

Hai chị muốn đặt cắt may hai bộ áo dài. Nhưng, các chị chỉ còn hai ngày ở lại Hà Nội rồi phải bay về Trung Quốc. Lại là hàng Tết, làm sao cho kịp được. Chị T.N nói sẽ cố gắng để tổ cắt may không ngủ đêm, ngày ăn một bữa để hoàn thành gấp hai chiếc áo. Hai chị sợ làm phiền cho bạn, bảo:

- Thôi. Chúng em không dám phiền chị. Chúng em trọn mua hàng có sẵn. Chúng em sẽ mặc vào và đi khắp Quảng Châu, Thượng Hải, Bắc Kinh... trình diễn mẫu hàng của chị T.N.

Họ ôm lấy nhau hồi lâu. Giây phút này xảy ra trong một ngày giáp Tết. Họ sẽ không bao giờ quên.

Anh Jamin, người Canada, nói với tôi: "Sang năm, tôi quyết lo cho thằng con trai tôi sang Việt Nam ăn Tết. Tôi sẽ cho nó đến "câu lạc bộ ca trù" ở phố Bích Câu. Nó sẽ nghiên cứu về ca trù và sẽ trở thành một nhạc sĩ hiếm hoi. Và cái gì hiếm hoi đều là rất quý".

Tết nguyên đán ở nước ta là một sự xoắn xuýt nhịp nhàng giữa nét truyền thống và hiện đại, là sự tết dệt của âm dương, của văn hoá vật chất với tinh thần và văn hoá tâm linh. Nó nói lên sự phồn vinh, phồn của cải, phồn tiến bộ, phồn yêu đương. Vinh quang là vinh quang của một đất nước chiến sĩ. Nó đọng lại cái đẹp tổng thể của một cộng đồng xã hội yêu đời và hướng về tương lai. Tết của Việt Nam vui tươi, nhiều màu sắc, mang dấu ấn suy tư và tâm linh cội nguồn của người Việt. Do vậy, nó chinh phục được sự kính nể của du khách nước ngoài.

VĂN HOÁ TẮM

Tắm cũng thiết yếu như ăn, uống, ngủ, yêu, vui chơi v.v... Từ thượng cổ đến giờ, tắm được coi như sự săn sóc, vệ sinh thân thể con người, làm cho các giác quan được tỉnh táo, hài hoà.

Tắm còn có nghĩa làm cho thân thể và tâm hồn trong sạch, như được sống và tươi tốt trở lại. Do đó, tắm lại có ý nghĩa thiêng liêng. Tắm thoả mãn sự thư giãn, sự trở về cội nguồn hoan lạc, yên ổn, âu yếm, vượt ve... Tắm thậm nhắc đến sự lặn, ngụp và xua đẩy những cặn bã của sự mệt nhọc.

Trong *Truyện Kiều*, Thúc Sinh trở về quê sau một chặng đường gió bụi. Hoạn Thư đã chuẩn bị cho chồng "*Tẩy trần vui chén thông dong*" và một bữa tắm "*tẩy trần*". Nàng nghĩ thầm trong bụng: "*Thứ nhất e kẻ ngà ngà, thứ nhì e kẻ đường xa mới về*". Trước ngày cưới, cô dâu và chú rể cũng tắm cầu kỳ với nước có mùi thơm của hoa mùi hoặc hương nhu thơm mát và thánh thiện. Giáp Tết, mọi người tắm "*tất niên*" để đón năm mới đầy thanh xuân và phồn thịnh. Cũng trong *Truyện Kiều*, còn có những dòng:

*"Buồng the phải buổi thông dong
Thang lan rủ bước, trường hồng tắm hoa
Rõ ràng trong ngọc trắng ngà
Dày dày sẵn đúc một toà thiên nhiên..."*

Cụ Nguyễn Du đã tả cô Kiều tắm với tấm lòng nâng niu và ca ngợi cái cơ thể không có mảnh vải nào của cô Kiều với cái đẹp tuyệt đích. Lịch sử và văn hoá Việt Nam còn ghi lại những giờ phút tắm mát của Tiên Dung công chúa dẫn đến cuộc gặp gỡ huyền thoại mà dữ dội với Chủ Đồng Tử. Ở các đình, chùa, trước ngày lễ và tổ chức đám rước, người ta lấy nước giữa dòng sông về tắm cho tượng của Phật và các thần thánh. Nếu là nữ thần thì sẽ do chị em phụ nữ đảm nhiệm việc tắm. Lễ dĩ nhiên nước tắm phải có mùi thơm thực vật và xạ hương. Trước khi lên đàn Nam Giao tế lễ trời đất, vua và các quan cũng phải tắm rửa sạch sẽ. Ca dao Việt Nam nhấn mạnh: *"Muốn tắm mát, lên ngọn sông đào"*. Người ta lại nói: *"Ăn no, tắm mát, rủ nhau đi nằm"*. Đó là cái mơ ước bình dị mà sâu xa. Chúng ta ai chẳng qua cái độ 9-10 tuổi cởi truồng tắm trong mưa. Người ta có thể tắm ở khắp nơi: sông, suối, ao, hồ, giếng... ở các nơi miền trung du, cách xa sông, người ta thường tắm ở giếng. Những năm 1949-1950, bộ đội đóng quân ở các vùng Phú Hộ, Vũ Yên, Lạn Dương rất ngạc nhiên về phong cách tắm ở đây. Anh bộ đội tắm ở giếng. Anh ta được thành

giếng cao chừng 60cm che chắn. Ngay lúc đó, ở thành giếng bên kia có cô gái cũng tắm, cúi lom khom, giơ tay sang phía anh bộ đội: "*Cho em xin ít xà phòng*". Anh bộ đội bối rối, liền nói: "*Vâng. Tôi để xà phòng ở đây, chị cứ dùng*". Anh liền vội vàng cầm quần áo khô, trở về đơn vị với cái quần đùi ướt sũng. Cô gái vui, hồn nhiên, gọi các cô khác ra cùng tắm. Họ cười ầm lên, mức nước té nhau. Ở các nơi miền núi, phong cảnh thật đẹp: mây, núi, cây rừng. Các cô gái Thái tắm ở suối rất tự nhiên. Cô mặc chiếc váy dài đen bóng, đi ra suối. Nước đến đâu, váy được vén đến đấy. Ra đến giữa suối, váy được vén từ từ lên tận đầu. Cô thoải chí vẩy vùng vẫy với làn nước. Rồi trong quá trình lên bờ, chiếc váy lại được kéo xuống. Lên đến bờ suối thì chiếc váy đã được buông xuống bàn chân. Cả quá trình tắm là một màn múa. Cô đã biểu diễn màn múa một bông hoa lúc toả ra, lúc khép lại. Cùng với cái thân thể là kiệt tác của cô, màn múa như đã tạo ra một vẻ đẹp nín thở. Ở những chỗ ít người qua lại, các cô gái Thái không tắm như thế. Họ cởi phăng cả ra, vắt vẩy, áo lên cành cây bên suối, rồi trần truồng, nhảy ào xuống tắm, nô đùa với nhau. Cảnh này gọi là cảnh "tắm tiên".

Trên đời có vô vàn kiểu tắm. Người ở cao nguyên Tây Tạng coi việc tắm là điều linh thiêng. Họ chọn ngày, giờ tốt lành, rủ nhau đi tắm. Đặc biệt là từ ngày 6 đến 12 tháng bảy lịch Tây Tạng, mọi người làm lễ

tắm. Nam, phụ, lão, ấu cùng tắm chung với nhau ở những khúc sông, khúc suối. Với họ, tắm là tái sinh để đón nhận những điều tốt lành mới. Họ đều không mặc quần áo gì cả. Người ta cũng chẳng rụt rè gì mà ngắm nghía những công trình kỳ diệu của tạo hoá phơi bày la liệt. Như thể nhìn ngắm lá, cây, hoa cỏ vậy. Họ tin rằng sau khi tắm, những cô gái không xinh cũng trở nên nhan sắc.

Người Ấn Độ cảm thấy rất hạnh phúc khi được tắm nước sông Hằng lúc mặt trời mới lên, đó đúng là giờ phút thiêng liêng. Tắm xong họ lên bờ, múa hát như điên dại rồi lại xuống tắm. Cứ như vậy nhiều lần. Ở Nhật Bản có nhiều nhà tắm công cộng. Trước đây, cả nam lẫn nữ cùng tắm chung. Nhà tắm công cộng ở Thổ Nhĩ Kỳ nổi tiếng thế giới từ mấy thế kỷ nay. Những buồng tắm sang trọng có các cô gái phục vụ rất ân cần. Nhưng rất đắt tiền vì những buồng tắm kiểu này cũng là những nơi ăn chơi rất mực mà cũng phong tình rất mực. Trung Quốc còn giữ lại được di chỉ các khuôn viên những bể tắm phù hoa của Dương Quý Phi, Đường Minh Hoàng và bãi tắm của Tây Thi. Người Trung Quốc gọi các cô gái đang tắm là những bông hoa đắm nước: "tắm hoa". Xưa nay, các nhà thơ, họa sĩ nổi tiếng trên đời đều trân trọng đề tài về những cảnh tắm và đã có nhiều bài thơ cũng như những bức tranh bất diệt về tắm. Có những kiểu tắm như tắm rượu, tắm sữa, tắm

dầu, tắm nước dừa, tắm sữa dê có xạ hương, tắm bia, tắm nước trà, tắm trong bồn tắm bằng vàng, tắm hơi v.v... Các cô dâu Italia thường đi tắm ở những đoạn suối mà ngày xưa các vị thần đã tắm. Khi ra về, cô định ninh là mình không phải là người trần thế nữa, rồi mới về nhà tiếp chú rể.

Khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam thường ao ước đến tắm tại những khúc suối huyền thoại ở Mộc Châu, Sơn La...

VĂN HOÁ THUYỀN

Chiếc thuyền là linh hồn muôn thuở của sông nước, cho nên, con thuyền gắn bó khăng khít với văn hoá của cộng đồng. Người được gọi là "*sông nước, đò giang đã từng*" là con người từng trải, xuôi ngược. Ở nước ta, nơi nào cũng có bóng dáng những con thuyền: thuyền Nghệ An, thuyền đuôi én Tây Bắc, thuyền miến chiêm trũng, thuyền tam bản, thuyền sông Hương, thuyền chùa Hương, ghe trên sông nước Cửu Long, thuyền buồm Hạ Long, thuyền mảnh, thuyền thúng, thuyền độc mộc sông Đà, thuyền Vác, thuyền Đình, thuyền chiến... Thời đánh Mỹ, có con đò của mẹ Suốt. Đò với thuyền là một, có điều chúng khác nhau về kích thước, cách bố trí, cấu tạo và hoàn cảnh mà thôi.

Hình ảnh con thuyền rất đẹp và nên thơ, bay bổng. Ta thử tưởng tượng xem, nếu trên mặt Hồ Tây mênh mông mà không có mấy con thuyền thấp thoáng thì cảnh đẹp cũng bị kém đi. Có những ngày mưa, nhà thuyền Hồ Tây nghỉ. Những chiếc thuyền bị buộc vào

cột, sóng đánh bông bênh, xích kê loảng xoảng, gọi nhớ đến cái cảnh: "*Thuyền buộc sông mưa, ngựa dềng trăng khuyết*" trong thơ cổ. Tuổi ấu thơ, các em bé thả thuyền giấy xanh đỏ để rồi những con thuyền thần kỳ ấy sống trong tâm tưởng các em cho đến khi già. Thuyền chùa Hương đưa khách vào Thiên Trù, hoa gạo trên cây rơi xuống làm cho con thuyền và cảnh sông nước chùa Hương cũng đẹp hơn lên. Thuyền trong thơ Nguyễn Công Trứ được tả:

Lênh đênh một chiếc thuyền nan

Một cô đào hát, một quan đại thần.

Con thuyền chăm chỉ:

"Thuyền đi xuân sớm, thu chiều.

Nắng trang nghiêm hạ, mưa tiêu tụy đông..."

Người Nghệ Tĩnh hát rằng:

"Hoa đến kỳ thì hoa phải nở,

Thuyền đầy người thì thuyền phải sang sông,

Bắt được duyên thì em phải lấy chồng..."

Con thuyền là thân phận: "*Thân em như chiếc bách giữa dòng*". Rồi: "*Đời em, sông cái, chiếc thuyền nan*". Người con gái đi lấy chồng trong thơ Nguyễn Bính đã dặn cô em gái:

"Chị giờ sống cũng như không.

Coi như chị đã qua sông đắm dò!"

Trong Truyện Kiều có viết:

*"Thuyền tình vừa ghé tới nơi
Thì đà trâm gãy, bình rơi bao giờ!"*

Nghĩ cho cùng, mỗi con người là một chiếc thuyền tình. Con thuyền tâm sự: "Bén hơi chỉ một chuyến đò...". Anh xẩm hát: "Lời phân ly em chưa cạn, mà con thuyền nó đã quay đi". Có người lại nói: "Em như chiếc lá ngược xuôi giữa dòng". Cô gái trách chàng trai "Có lần anh muốn sang sông. Nhưng anh để con đò đi mất". Và cứ chiều chiều, anh lại hát khúc sông hời! Nhưng chính người con gái lại tự cho mình là chiếc thuyền bị lật giữa trường giang đông bão. Con thuyền gắn bó với sự phân ly, nhớ nhung. Trong sách *Quốc văn giáo khoa thư*, lớp dự bị những năm 1938-1939 có tả: "Ôi cảnh biệt ly sao mà buồn vậy!" với minh họa một người trên bờ, kẻ ở dưới thuyền đứng nhìn nhau. Cũng có cảnh như người lính thú đời xưa từ biệt vợ: "Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa". Nhà thơ nặng tình: "Em tiễn chân anh đến tận thuyền". Lại nữa: "Người ở bên sông, đứng đợi đò, Non khóc mưa xuân nước đợi thuyền. Thuyền hoa, son phấn đợi...".

Nữ sĩ Hồ Xuân Hương viết về tâm sự của chiếc thuyền:

*Chiếc bách buồn về phận nổi nênh
Giữa dòng nước cuốn hoá lênh đênh
Lưng khoang tình nghĩa giường lai láng
Nửa mạn phong ba luống bập bênh.*

Con thuyền cũng vô cùng anh dũng. Năm 1952, một số chiến sĩ Cách mạng Việt Nam bị nhà cầm quyền Pháp bắt giam ở nhà tù Côn Đảo đã bí mật đan thuyền bằng nứa và trám thuyền bằng nhựa cây để trốn khỏi Côn Đảo về với phong trào cứu nước. Chẳng may, sóng gió lớn, thuyền lại không đạt yêu cầu kỹ thuật nên đã bị đắm. Họ đã hy sinh. Mồ của họ là biển cả. Những năm chống Mỹ, nổi lên hình ảnh bà mẹ Suốt lái đò chở bộ đội và dân quân qua sông Nhật Lệ ngày đêm, coi bom đạn của giặc như những trận mưa mà thôi. Để phục vụ chiến dịch, những ghe, thuyền miền đồng bằng sông Cửu Long và ở các kênh, rạch Nam Bộ đã trở nên những đoàn quân vận tải khổng lồ, hùng hậu, góp sức vào cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Những con thuyền đã ghi một nét son vào lịch sử dân tộc. Trong tín ngưỡng dân gian, còn lưu truyền bài văn chầu bà Mẫu Thoải kèm với những nét diễn xướng chèo đò: *"Lên đèn một chiếc thuyền rồng. Khi êm trôi, cô bẻ lái, lúc sóng to. .. cô cầm vững tay chèo... lên tiếng hò khoan..."* Người ta còn có rất nhiều câu cửa miệng về con thuyền: *"Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ qua"; "Thuyền theo lái, gái theo chồng"; "Cây đa, bến cũ, con đò năm xưa"; "Nước lên đến đâu, thuyền lên đến đấy"; "Đò dọc quan cấm, đò ngang không chèo"; "Ngồi thuyền rồng, không chồng cũng hồng".*

Lại nói một chút về con đò Trương Chi - chàng lái đò nghèo nhưng thổi tiêu thật hay. Nàng My Nương

mê tiếng hát của chàng. Họ yêu nhau. Nhưng vì sự chênh lệch quá xa, cũng như có sự can thiệp quyền uy mà họ không lấy được nhau. Chàng Trương Chi trầm mình xuống dòng sông. Hồn chàng nhập vào cây gỗ bạch đàn. Người thợ tiện lấy khúc gỗ bạch đàn duyên nợ này về tiện một chiếc chén uống trà, dâng lên quan tể tướng, là cha đẻ của nàng My Nương. Đêm khuya thanh vắng, nàng My Nương rót nước trà vào chén thì thấy chiếc đồ bơi trong chén cùng anh Trương Chi ngâm khúc tâm tình. Nàng rỏ mấy giọt nước mắt xuống làm tan mất chiếc thuyền tình Trương Chi. Nàng muốn chết theo con thuyền. Đó là một trong những câu chuyện đẹp nhất của tình sử Việt Nam.

Tổ tiên của chiếc thuyền là mảng, bè, thuyền độc mộc. Chính những con thuyền còn làm giàu cho Phôn-cơ-lơ bằng cách làm nảy sinh ra một số những làn điệu "đò đưa" sóng sánh. Đất nước chúng ta nhiều biển, sông dọc ngang. Những con thuyền bình thường làm ăn chăm chỉ và giữ nước.

Con thuyền An Tiêm chở dưa đỏ, con thuyền Trương Chi... là những hình ảnh và tâm tình đậm thắm của dân tộc chúng ta.

VĂN HOÁ ĐŨA

Cô gái vừa mới về nhà chồng, còn e ấp. Lần đầu tiên ngồi vào mâm cơm của gia đình nhà chồng, bà mẹ chồng bảo cô gái: "Con so đũa cho em đi". Đôi đũa là cả sự thiêng liêng của cái buổi ban đầu. Người ta đon đả mời một người khách vào ăn cùng. "Vào đây nào, thêm bát thêm đũa mà, ngại gì". Bận bề thân thiết khuyên nhau: "Năm nay, ông bà cũng cố lo cho cháu X. đi, cho nó như đũa có đôi mới ổn được". Cần phải "trả đũa" nghĩa là phải có hành động đáp lại cái hành động mà người ta đã tác động đối với mình. Có người khoe: "Tôi đã ăn mồn bát mồn đũa ở cái làng Mông Phụ đó, làm sao tôi không yêu nó chứ!". Ca dao có câu: *"Bây giờ chồng thấp vợ cao, như đôi đũa lệch so sao cho bằng"*. Lại như: *"Vợ đại không hại bằng đũa vênh"*. Đũa còn biểu hiện sự gắn bó: *"Bao năm bát đũa bỏ nhau sao đành"*. Hỏi quá cao, được cho là: *"Đũa mọc chòi mâm son"*. Bà lão bảo: *"Nó ăn phải đũa bọn lão toét nên mới hư hỏng như vậy"*. Vợ chồng không hoà thuận gọi là cái cảnh: *"Đũa*

chẳng ra đũa, bát chẳng ra bát". Đũa cả là đôi đũa lớn, dài, bẹt, dùng để ghế cơm, xới cơm. Có nơi gọi là đũa cái, đũa mẹ. Đũa dùng để ăn rượu nếp nhỏ và ngắn hơn đũa thường. Đũa bông là đôi đũa được vót 7 hoặc 9 ngắn lỏm chỏm, rồi cắm lên quả trứng luộc trên bát cơm cúng người chết. Trong những bữa ăn tiệc lớn ở cung đình, có một chức quan riêng phụ trách việc phát đũa cho từng người dự tiệc, gọi nôm là quan đũa, là chuyên viên của mật vụ.

Đôi đũa thật thân tình và năng động. Chúng có thể gấp, khuấy, vớt, rẽ, gỡ... thức ăn, rồi đưa lên miệng tiện và gọn nhẹ, dù thức ăn ở dạng nào: rắn mềm, dai, cứng v.v... Chúng là sự kéo dài của 5 ngón tay. Người dùng đũa chỉ cần một bàn tay mà thực hiện được đủ mọi động tác trong khi người châu Âu phức tạp hơn, bữa ăn của họ cần đến cả dao và dĩa. Trong việc dùng đũa, người ta tránh những hiện tượng như: chống đũa xuống mâm; đũa chiếc dài, chiếc ngắn; gấp thức ăn quá nhanh hoặc liên tục; gõ đũa lên mâm bát lạnh canh; dùng đũa gấp cặp díp, bới món ăn, múa đũa, khoắng canh v.v...

Ở nước ta, có nhiều loại đũa: đũa mộc, đũa tre, đũa sơn, đũa ngà, đũa mun, đũa nhôm, đũa bạc v.v... Có những đôi đũa cầu kỳ khắc chữ Thọ, hoặc tên họ như chữ Trần, Phạm... Có khi lại sơn hình hoa lá.

Một bó đũa thường là 10 đôi hoặc 12 đôi. Đũa tre là

thông dụng, phổ biến và rẻ nhất. Các thầy tướng xưa bảo: Người cầm đũa bằng ba ngón tay là người dễ tính, cầm bốn ngón là người có lòng nhân từ, cầm năm ngón là người giỏi giang, thận trọng.

Xưa ở xóm Linh Quang (Cuông), nay ở vào phố Trần Quý Cáp, sau ga Hà Nội, là cả một phường làm đũa, có phố Hàng Đũa. Nơi đây sản xuất đũa, đưa đi bán khắp nơi. Ngày nay, việc sản xuất đũa đã được công nghiệp hoá. Năm 1990, Việt Nam xuất khẩu đũa sang Rumani. Công ty kinh doanh đũa là SADAU của Sài Gòn - Đắc Lắc đã ký kết liên doanh với Đài Loan một hợp đồng sản xuất đũa trong 10 năm. Năm 1992, ta đã xuất khẩu sang Đài Loan 700 triệu đôi đũa tre. Năm 1993-1994, ta đã xuất khẩu 3 triệu đôi đũa bồ đề (bằng gỗ bồ đề)...

Đũa được dùng ở Trung Quốc đã 3.000 năm. Người Triều Tiên thích đũa kim loại. Đũa Nhật Bản ngắn hơn đũa Việt Nam. Trung Quốc cũng có đủ loại đũa như ở nước ta. Có những đôi đũa được chạm, khắc rất tinh vi mang cả những tình tiết trong các pho truyện cổ. Cô dâu Trung Quốc đi lấy chồng mang đôi đũa quý của mình về nhà chồng. Năm 1995, ở Thượng Hải đã mở nhà bảo tàng đũa. Triển lãm lần đầu đã trưng bày 1.200 đôi đũa Trung Quốc với 800 loại khác nhau. Có cả những đôi đũa rất quý bằng ngọc bích, bạc, vàng có chạm khắc những bức tranh cổ và những chữ viết

thảo của các danh nhân. Người ta giữ lại được cả những đôi dưa bạc từ thế kỷ 17. Ngày mùng 4 tháng tám, ở Nhật Bản, mọi người sống trong bầu không khí náo nhiệt của ngày hội dưa. Trong ngày hội, có nhiều cuộc tế lễ, rước, tỏ lòng biết ơn thần dưa đã phục vụ con người hạnh phúc. Cũng có nhiều trò chơi giải trí. Những năm 710 đến 794, dưa mới chỉ được sử dụng trong cung đình. Sau đó đến các gia đình quý tộc, rồi mới đến toàn dân. Cứ đến vụ xuân (tháng tư), nhân dân có tục lệ thay dưa mới. Người Nhật thường dùng dưa làm bằng gỗ bạch dương. Trong cung đình chỉ dùng dưa có một lần. Sau này, trong dân cũng hình thành tập quán này. Dưa của nhà vua ngắn, của các quan dài hơn một chút. Dưa của dân thì ngược lại. Dưa của cha mẹ dài hơn của các con. Dưa của chồng dài hơn dưa của vợ.

Đôi dưa gắn bó thân thiết với đời sống của mọi người. Chúng ăn đời ở kiếp với mọi người. Chúng là họ hàng của văn hoá ẩm thực. Chúng đóng góp một nét đẹp trong nền văn hoá truyền thống dân tộc.

CÁI QUẠT

Từ phương Đông, cái quạt du nhập sang phương Tây. Châu Âu máy móc và lý trí gọi cái quạt là chiếc bình phong nhỏ di động, dùng để quấy đảo không khí, làm cho mát. Châu Âu cũng có nhiều quạt. Đặc biệt, giới quý tộc dùng nhiều quạt rất cầu kỳ vì họ coi chúng là một loại đồ trang sức năng động và tế nhị: quạt có đăng ten, quạt lụa màu, quạt có gương, quạt có đá quý, quạt đôi mồi v.v...

Phụ nữ và nhất là các bà mệnh phụ hay dùng quạt để nhìn kỹ một hiện tượng, dáng nét nào đó mà vẫn không trắng trợn hoặc sỗ sàng.

Trong các màn trai gái yêu nhau kiểu mèo vờn chuột, cái quạt lảng lơ đã thể hiện được nhiều điều xuất sắc. Chiếc quạt mở ra một phần hay toàn phần che ngang bộ ngực thiếu nữ trang, cầm ngược, cụp lại, xòe ra từ từ hươ lên, hạ xuống v.v... đều là những tín hiệu quan trọng mà chỉ người trong cuộc mới giải mã được. Cái quạt còn dùng để ngụy trang, đánh lừa, nũng nịu đối phương.

Tại bảo tàng Luvre (Pháp) có lưu trữ nhiều loại quạt của thế kỷ 17,18. Bảo tàng Manhattan giữ nhiều bức danh họa có các thiếu nữ cầm quạt của nhiều thời đại. Bức nổi nhất là bức "Cô gái cầm quạt" của họa sĩ Barthe Marisat. Bức họa này vừa được lưu ý về cô gái đang ở trạng thái nóng nực, vừa được lưu ý về cái quạt được xòe ra, say sưa hết cỡ.

Nước ta là một trong những quê hương của cái quạt. Ở Hà Nội xưa, tại phố Hàng Quạt có đình Phiến Thị (chợ quạt), cũng gọi là đình Hàng Quạt, có thờ tổ sư nghề làm quạt họ Đào, người làng Đào Xá, Ân Thi, Hải Hưng. Chính dân Đào Xá đã ra Kẻ Chợ lập phường làm quạt và dựng lên ngôi đình này. Gần đây, quạt Hưng Yên, quạt Phù Ủng, quạt Hữu Bằng (Lúa)... là có tiếng nhất.

Có rất nhiều loại quạt: quạt trầm hương, đôi mồi, lá, nan, lông gà... Quạt hầu bóng, quạt thừng Bờm, quạt lẻ, quạt rước, quạt tiến, quạt kéo, quạt thước v.v... Quạt kéo có cánh 1m80 x 0,70m, lợp vải và có hệ thống dây cho một người kéo, làm mát được không gian rộng. Nó xuất hiện ở Hà Nội từ năm 1914. Quạt thước dài chừng 45cm dùng cho những người có tuổi ở nông thôn. Nó vừa che nắng vừa che mưa, đuổi chó. Cho nên, còn gọi là quạt đánh chó. Năm 1944, nhà văn Nguyễn Tuân mặc áo gấm, khăn đóng, tay cầm cái quạt thước to xòe ra, vào quán TAVERNER ROYALE, được mọi người xúm xít lại nhìn ngắm,

trầm trồ. Đặc biệt là những khách người Pháp đánh giá rất cao cách ăn mặc này kèm cái quạt thước độc đáo.

Nói về cái quạt, chỉ cần đọc bài thơ của nữ sĩ Hồ Xuân Hương là đủ:

*Một lỗ sâu sâu mấy cũng vừa
Duyên em dính dáng tự ngày xưa
Chành ra ba góc, da còn thiếu
Khép lại đôi bên thịt vẫn thừa
Mát mặt anh hùng khi tắt gió
Che đầu quân tử lúc sa mưa
Thì thảo ướm hỏi người trong trướng
Phì phạch trong lòng đã sướng chưa?*

Chuyện chị em chỉ nói nhỏ được với nhau gọi là "chuyện sau cái quạt". Đơn vị bắn pháo cao xạ đầu tiên của Việt Nam đã ra lệnh: "Bắn rẻ quạt" tức là bắn toả để đạn rải ra, chặn máy bay địch. Ở một vài cấu trúc chạm trổ trong những đình chùa có những chi tiết từ không gian hẹp mở ra không gian rộng gọi là chi tiết rẻ quạt. Người con lấy làm sung sướng được săn sóc mẹ trong những lúc nóng bức cũng như những lúc lạnh lùng được gọi là "quạt nồng ấp lạnh". Người con trai được quạt cho người con gái hoặc ngược lại, người cầm quạt cảm thấy mát mẻ hơn người được quạt: "để ai rấp thăm, quạt sầu cho nguôi".

Cái quạt giấy Việt Nam, dù to dù nhỏ bao giờ cũng chỉ có 17, 18 nan. Chưa bao giờ có quạt 16 hoặc 19 nan. Hồ Xuân Hương đã rất đúng khi viết:

Mười bảy hay là mười tám đây!

Cho ta yêu dấu chẳng rời tay

Tình yêu của đôi lứa đến mức: *Để cho cái quạt long nhài* là đến cái mức tan nát, vô phương cứu chữa.

Vị trọng tài cao quý của võ sĩ Sumô Nhật Bản tay cầm quạt chỉ huy, ra lệnh, chỉ định người thắng, kẻ thua. Nó đại diện cho quyền uy và chân lý. Trong những cuộc múa Châm của đồng bào Châm, múa quạt là một đỉnh cao. Cái quạt trong tay các vũ nữ là con công, gà, phượng, rồng, bướm, là gió, mây, là tất cả... Vai giáo đầu của chèo bao giờ cũng cầm cái quạt trong tay để giải bày, giở bài thơ ra ngâm, hơi che mặt nghiêng nghiêng làm duyên. Khi thi đỗ, Lưu Bình trở về thấy người yêu đã biến mất. Trong tay cầm cái quạt biết mở ra hay cụp vào. Chàng bỗng vùng quạt lên và ngâm một câu bất hủ và ngơ ngác:

Nàng bỏ đi đâu? Phòng loan lạnh ngắt...

Trong vở *"Tuần ty đào huê"*, anh Tuần Ty trong tay chỉ có một cái quạt. Bên anh ta là vợ chính thức và người vợ "nhật" yêu quý đang đánh ghen với nhau. Anh phải can ngăn dàn xếp. Cái quạt đã giúp anh che bên nọ, chắn bên kia. Cái quạt đã giúp anh lột tả được những giây phút bối rối, năn nỉ, bực mình, vui vẻ, hối

hả, dần hoà v.v... Cái quạt thật trung thành với anh. Trong *Truyện Kiều*, Kim Trọng thề bồi với cô Kiều cũng xoè quạt. Quạt này gọi là quạt thề, quạt ước. Nó giúp chủ nó thể hiện trạng thái tâm hồn vui sướng hay sầu muộn, điên loạn hoặc mơ hồ hoặc chói chang sắc lạnh. Có lúc lại chập chờn mê sảng. Cái quạt có giá trị biểu đạt rất lớn trong nghệ thuật chèo vì nó được sử dụng triệt để.

Cái quạt Việt Nam vừa được dùng để quạt mát vừa là vật trang trí rất quan trọng và thật đáng yêu. Thật vậy, cái quạt giấy 17 hoặc 18 nan được nhuộm bằng nước vỏ cây với màu hồng nâu nhạt thân thiết của Hưng Yên hay Hữu Bằng (Lúa) vẫn có duyên nhất, phổ biến nhất, tiện dụng nhất:

Hồng hồng má phấn duyên vì cây

Chúa dẫu, vua yêu một cái này...

CÁI VÔNG

Cái vông là từ cái thuyền - linh hồn của sông nước mà ra. Vông liên quan đến trẻ thơ, thời thơ ấu, sự bú mớm, lời ru ả ời, sự chăm sóc ân cần và vỗ vạ của người mẹ đối với đứa con. Câu "*Ba gian nhà nhỏ đầy tiếng vông*" biểu thị không khí ấm cúng, thân thương tha thiết của gia đình Việt Nam. Nhà nào có tiếng vông kéo kệt là có niềm vui sinh sôi. Với tiếng vông bay bổng, bà ru cháu trong trưa hè vơi vợi là cả hình ảnh và âm thanh không thể nào quên trong một đời người. Những giây phút hạnh phúc nhất của người mẹ khi con còn nhỏ là ru con ngủ. Đã có bà mẹ ở trạng thái điên loạn khi đứa con nhỏ bị chết, cứ đu đưa cái vông không. Cánh vông không trẻ, cũi không chó là cái cảnh đau buồn. Chiếc vông đầy lời ru đẹp, êm ái lấy trong ca dao. Từ những năm 1935 trở về trước, ở các gia đình Việt Nam, nhất là nông thôn, nhà nào cũng có 1 đến 2 chiếc vông, có nhà thơ đã viết:

Những trẻ nhỏ nôi đưa hay nằm vông

Sớm hay chiều đều mượn cánh cò bay...

Cái võng giản dị, được đan bằng sợi đan se kỹ, dài chừng 2 mét, rộng chừng 1 mét rưỡi, dễ dàng giăng rộng ra và nó tự động cuộn lại. Thân võng kết thành những hình thoi gọi là mắt võng. Hai đầu không tết lại mà là những sợi dây hợp lại tạo thành một cái vòng hình bầu dục. Vòng hình bầu dục này là đầu cùng của võng được mắc vào một miếng gỗ có đường rãnh lõm sâu xuống gọi là guốc võng. Một sợi dây thừng thật chắc có hai đầu. Một đầu buộc vào cột nhà, một đầu khác buộc vào guốc võng. Người ta giăng võng ra, nằm xuống và đưa đi đưa lại. Cái võng cũng là phương tiện gọn nhẹ để được thư giãn một cách lý tưởng. Đã nằm võng, hoặc ít hoặc nhiều, đều phải đưa cho thoáng mát. Đã có anh chàng nghiện rượu thách mọi người:

Đố ai đánh võng không đưa

Ru em không hát, anh chừa rượu tắm...

Và anh ta luôn nắm phần thắng. Có nhiều loại võng: võng tiến vua, võng đào (điều), võng đơn, võng kép, võng dân dã, võng nhà quan, võng mộc v. v... Thời hậu Lê, có loại võng giống kiểu cái cang của đội quân dưới thời vua Quang Trung đã giúp đỡ nhiều cho cuộc hành quân thần tốc lịch sử. Nhất là trong các cuộc trường kỳ chống Pháp, bộ đội và dân quân ta đã dùng võng để tải thương binh, chuyển lương thực, phương tiện phục vụ chiến đấu. Những chiếc võng

thùng đang dần dà được thay thế bằng những chiếc võng vải buộc dây dù. Những chiếc võng này thật kỳ diệu và thiêng liêng. Vải võng là chiến hào, còn dùng để liệm khi người chiến sĩ ngã xuống: *"Áo bào thay chiếu, anh về đất"*. Và đất mẹ gào lên, nhận đứa con yêu quý trở về với đất trong bom đạn. Cái võng trở thành một bản hùng ca không bao giờ quên của dân tộc, bản hùng ca thế kỷ.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, giữa rừng mưa bom đạn ở Trường Sơn, tình yêu của những người lính trẻ gắn liền với những kỷ niệm của một thời không bao giờ quên: *"Cùng mắc võng trên rừng Trường Sơn, hai đứa ở hai đầu xa thẳm"*.

Chiến tranh đã kết thúc được hơn hai mươi năm, những người chiến sĩ của một thời bom đạn nay trở lại chiến trường xưa để tìm hài cốt đồng đội đã bật khóc khi thấy cảnh một người lính trẻ nằm ở chiếc võng. Anh đã hy sinh mà không ai biết. Các đơn vị cũng đã rút lui sau một trận đánh ác liệt. Hai thân cây trong rừng nay đã cao hơn nhiều và chúng vẫn giữ hai đầu võng, cái võng rách mướp vẫn đu đưa theo gió.

Ngày xưa, các quan đi võng điều, có hai người lính đội nón dẫu khiêng hai đầu. Ông Nghè về vinh quy bái tổ cưỡi ngựa hoặc nằm võng. Bà Trạng cũng nằm võng đi theo sau. Đó là: *"Võng anh đi trước, võng nàng theo sau"*. Và cũng là cái cảnh: *"Tình tang võng"*.

ngựa công hầu". Có chuyện, hai vị trí sĩ nằm trên hai chiếc võng kê nhau do bốn người khiêng. Các vị dõ họa thơ hoặc đánh cờ tướng với nhau trên đường đi. Các đình, chùa, các nghệ nhân đã lấy một phần hình ảnh cái võng mà chạm trổ nên những họa tiết trang trí hoành tráng rồi ghép lại thành cái cửa võng sơn son thếp vàng.

Cái võng gắn với ca dao, với bầu sữa mẹ, với quê hương đất nước. Nó in một dấu ấn đậm đà trong văn hoá Việt Nam.

NGÕ

Các làng xã ở ta thường có những cái ngõ thân thương, ấm cúng. Ngõ là nơi mà những người trong cộng đồng nhỏ sinh sống, đi lại, giao tiếp với nhau. Nó cũng có tâm hồn, tình cảm, có cái duyên thầm. Nhan sắc của nó có màu dĩ vãng. Có khi nó vui hân lên. Cũng có khi nó ngơ ngác như qua một cuộc phân ly. Ở nông thôn, mỗi ngõ có vài xóm. Mọi người sống với nhau, tắt lửa tối đèn có nhau. Cái ngõ được đánh dấu bằng một cái cổng xây đơn giản, cái cổng bằng tre, một rặng cây hoặc một cây cổ thụ ở ngay bên cạnh. Vì vậy, có ngõ "cổng xây", ngõ "gốc gạo"...

Ở làng Bưởi, khoảng giữa làng Nghĩa Đô và làng Dâu có một cái ngõ mà khắp vùng đều biết tiếng. Đó là ngõ Noi. Nó ăn sâu hun hút vào con đường dẫn tới làng Cổ Nhuế. Nó đã nổi tiếng từ lâu về vẻ đẹp của nó. Nó hình thành bởi hai rặng tre xanh tươi bám chặt lấy nhau, chồng chéo lên nhau ở bên trên, để lại một con đường nhỏ dài chừng 100 mét. Những cây đầu ngõ được vít xuống như một cái cổng tò vò, như

cái cổng chào thiên nhiên hoành tráng. Những cây tre hai bên đường rủ xuống che kín cả quãng đường vào ngõ. Đây là nơi tránh ánh nắng mặt trời gay gắt của những ngày hè oi ả. Gió từ mọi phía thổi vào cứ mát rượi. Về phía trái, gần ngõ Noi là một mảnh vườn xanh mướt, có những luống hoa được trang điểm xung quanh bằng những hàng cỏ tóc tiên.

Đó là vườn của nhà báo Phùng Bảo Thạch. Ngay bên phải ngõ Noi là một cái vườn hoa lớn nhất vùng được gọi là *Vạn hoa trang*, nghĩa là cái vườn này có rất nhiều loài hoa cho cả bốn mùa. Những hoa thơm cỏ lạ đều có trong vườn này. Đây cũng là nơi gặp gỡ của những tao nhân mặc khách. Đứng ở ngõ Noi, nhìn ra cây gạo chùa Dâu và cây đa An Phú của làng làm kẹo mạch nha. Những ngày hè, mọi người ở xung quanh và cả những người ở Kẻ Chợ (Hàng Ngang, Hàng Đào...) về đây nghỉ ngơi, ngắm cảnh, mua hoa. Những cặp tình nhân cũng rủ nhau đến đây để tâm sự với nhau những lời như: "*Thương ai về ngõ vắng*" hoặc như: "*Ngõ cũ chiều nay, em lại về...*"

Cái ngõ Noi này đã gây cảm hứng cho nhà thơ Hoàng Cầm có được hai câu thơ rất hay trong kịch thơ *Kiều Loan* nổi tiếng của ông:

Tôi đứng chờ thu xanh biếc ngõ

Thấy ông ôm mặt khóc Tần phi...

Nhà văn Phùng Bảo Thạch tâm sự: "Trong lòng tôi

sẵn có chất liêu trai là nhờ có cái ngõ Noi cạnh nhà. Nên gọi nó là ngõ *Tương tư* mới phải..."

Hình ảnh cái ngõ chiếm một vị trí đáng kể trong quan họ. Chẳng thế mà có hẳn một bài hát làm cho mọi người cứ thao thức. Đó là bài: "*Ra ngõ mà trông...*" Người ta trông ngóng nhau, đợi nhau, đi đi lại lại, ngắm cái ngõ mà tìm nhau, mà bồn chồn, khắp khối, hy vọng và có lúc cũng thất vọng... Người ta dần dò to nhỏ với nhau ở cái ngõ. Cái ngõ gắn liền với họ. Hình ảnh cái ngõ này thật thân thiết với họ.

Ở Hà Nội cũng có rất nhiều ngõ. Vì thành phố cần phải làm nhiều con đường to, nhỏ. Cũng cần xây dựng nhiều khu phố. Do vậy, có nhiều khu nhà ở được mở cửa ra ngoài đường. Cũng có nhiều cụm nhà ở phải lui vào bên trong, hình thành nhiều cái ngõ. Có những cái ngõ được xây lên tử tế, có cổng tò vò: "*Thương nhau qua cửa tò vò nhìn nhau*". Cũng có cái ngõ được đặt tên theo một bụi gừng, duối. Ngõ Trại Găng là như vậy. Có khi gọi là ngõ chỉ vì nó có con đường đi sâu vào bên trong. Ngõ Trại Găng ở khu Bạch Mai xưa có mấy xóm gồm những người dân lao động nghèo, những phu kéo xe, những người làm trong lò lợn thành phố. Ở đây có lò vò, có phường múa sư tử nổi tiếng, có khách sạn Đồng Lợi. Sau này bãi đua ngựa của Tây chiếm đất nên khách sạn Đồng Lợi phải dọn lên phía nhà ga. Ở ngay gần ngõ Trại Găng là ngõ Văn Chỉ. Một thời gian, nhà văn Nguyễn Đình Lạp ở

trong ngõ này, viết phóng sự "Ngoại ô" và một số truyện. Sau đó một thời gian, ông lại chuyển sang ngõ Nghè Bò ở ngay bên cạnh. Nhà văn Nguyễn Đình Lạp có cô em gái thật xinh, tên là cô Tuyên. Nhà thơ Nguyễn Bính đem lòng yêu mến cô. Ông đã đi lại mòn hai cái ngõ này và làm rất nhiều bài thơ tại đây.

Đi xuống một chút nữa là Ngõ Bò, là nơi cư trú của nhà thơ Đinh Hùng. Đối diện với Ngõ Bò là nhà của thi sĩ Vũ Hoàng Chương.

Gần chợ Mơ có ngõ Giếng Mút. Xưa, đây có cái giếng nước trong và ngọt nên gọi là giếng Mút. Ngõ Quỳnh có hồ Quỳnh, chùa Quỳnh.

Ngõ Cống Tráng phía sau Khâm Thiên ngập ngựa và lầm than. Nhưng nhà thơ đau khổ mà lạc quan Trần Huyền Trân đã tả nó thành cái Ngõ Trúc mơ mộng, xinh đẹp và đa tình:

"Ngõ hoang đá nở dăm màu bướm

Đây lúc, đôi mùa đưa tiễn nhau..."

Người ta gọi ngõ Cống Tráng là ngõ "*Thương cảm*".

Ngõ Hàng Bún, ngõ Yên Ninh xưa kia chỉ có mấy gia đình ngâm giá bán, họ ở cùng làng với nhau rồi cùng rủ nhau ra Hà Nội. Họ sống với nhau như ở quê nhà. Họ sang nhà nhau cứ như vào nhà mình, sẵn sóc nhau, bàn nhau cách làm ăn rất thân mật. Buổi trưa ngõ yên tĩnh lạ lùng, đến nỗi nghe rõ tiếng chim cu gù nhau. Nơi đây thật sự là cái cảnh làng trong phố.

Ngõ Chùa Liên Phái là cái ngõ ngoằn ngoèo đi ngay bên cạnh ngôi mộ xây của cô Ba Tỷ, Hàng Bạc (mộ phần vẫn còn nhưng không được nguyên vẹn).

Ngõ Đồng Nhân có mộ cô Tư Hồng (nay không còn nắm mộ mà nằm vào sân Trường Phổ thông Cơ sở Bạch Mai).

Hà Nội ta còn rất nhiều cái ngõ nổi tiếng đã đi vào ca dao như: Ngõ Sầm Công, ngõ Vạn Thái, ngõ Tạm Thương, ngõ Trạm, ngõ Phát Lộc, ngõ Trúc Lạc, ngõ Sơn Nam, ngõ chợ Khâm Thiên, ngõ Cấm Chỉ, ngõ Mai Hương, ngõ Huy Văn, ngõ Văn Chương, ngõ Hội Vũ, ngõ Thổ Quan, ngõ Trung Phụng, ngõ Yên Thái, ngõ Trung Yên v.v... Nhiều khi cái ngõ là "quảng trường La Mã" của trẻ em, chúng đến đây họp mặt, đùa vui, chơi bi, chơi đáo... nhất là vào những đêm trăng cổ tích.

Với người lớn, cái ngõ là nơi gặp gỡ, bàn tán mọi chuyện, nơi đón nhau, nơi ly biệt nhau. Cũng là nơi hò hẹn tình tự... Vì vậy mà nó trở nên thiêng liêng. Người ta hay nói: *"Vui từ trong ngõ vui ra"*, *"Ngõ nhà ai thơm ngát hương đưa"*, *"Ai về ngõ lạnh bước mau mau"*. Nhà thơ Đinh Hùng viết:

Chuyện tâm tình dưới dàn hoa thiên lý

Còn lối băng khuâng ngõ trúc đào.

Kiến trúc sư Nguyễn Cao Luyện tâm sự:

"Tôi bắt đầu yêu quý và say mê cái ngõ ở xóm tôi từ thuở bé, rồi yêu đến cái đình, cái chùa... rồi sau này trở thành kiến trúc sư, tôi phải cảm ơn cái ngõ".

Rồi đây, những cái ngõ thân thương, rêu phong ghi kỷ niệm của nhiều mảnh đời sẽ mất dần. Chúng sẽ chỉ còn trong sương khói ký ức. Chúng là chứng nhân lịch sử của một cộng đồng nhỏ. Chúng ta, chẳng ai là không nhớ đến và yêu quý cái ngõ...

CHỌN HOA HẬU KIỂU TRUYỀN THỐNG

Xưa kia, đã từ lâu rồi, các hội làng đều có chọn hoa khôi, hoa hậu, nhưng không ồn ào, nhộn nhịp như bây giờ và cũng không cần phải cân, đo, đong, đếm. Ví dụ như hội làng Đồng Kỵ chọn 16 nữ chưa chồng khiêng kiệu; hội làng Cẩm ở Bưởi chọn các cô gái khiêng long đình; chợ Chủ Đồng Tử tuyển các cô gái chấp kích; hội Tràng Yên chọn 4 cô gái chít khăn vành dây vàng, thắt lưng xanh v.v... Những cô gái được chọn kể như vào diện hoa hậu, á hậu hoặc non một chút. Việc chọn này được tiến hành lặng lẽ. Người ta quan sát giữa người này với người khác. Đứng đầu là một, hai vị chức sắc lịch lãm, hiểu đời và tài hoa cùng với những vị quân sư "quạt mo" của họ. Việc tuyển chọn được tiến hành theo các tiêu chuẩn: thanh, sắc, tài duyên. Sắc, tài, duyên thì dễ hiểu. Còn thanh thì rộng nghĩa hơn, nó gồm: nụ cười, vẻ cười, dáng điệu, cử chỉ, đi đứng, tiếp xúc v.v... và nhất là tiếng nói, cách nói năng:

Người xinh tiếng nói cũng xinh

Người giòn cái tỉnh tỉnh tỉnh cũng giòn.

Về sắc, nhấn mạnh vẻ đẹp hiền hậu, nhẹ nhàng như kiểu mặt Phật. Mắt phượng, mày ngài. Mắt phải dài, sắc, kiểu "nhãn trung hữu thủy". Lòng mày phải bóng, có dáng nét con ngài "*trường mi hậu tố mao*" nghĩa là lông mày dài và rõ nét thì có hệ thống lông tóc phần thịnh. Da trắng như trứng gà bóc, dáng cao, mỏng mày hay hạt. Còn trẻ tuổi mà đã mập sẽ bị coi là "gà mái đoảng".

Chân dài sẽ nhanh nhẹn, xốc vác, thanh tao mà dữ dội về đường chân gối. Đẹp mấy mà chân đi vòng kiềng, chữ bát hoặc "vơ rác" không được chọn. Mặt trái xoan dễ được chấp nhận hơn cả. Môi đỏ, mũi cao, má hồng, răng đen đều là quan trọng. Lông mày sắc cũng được đánh giá cao:

Có rửa thì rửa chân tay,

Chớ rửa lông mày chết cá ao anh.

Eo thì phải thắt đáy lưng ong. Người như vậy vừa khéo chiều chồng lại khéo nuôi con. Bụng lép, ngực cao, lưng chữ cụ, vú chữ tâm là lưng không thẳng đuốn, vú cao và nhọn.

Trong các hội làng cũng có tuyển hoa khôi nam. Đó là các "cô" mà người ta gọi là "đĩ đánh bông" do nam giới đóng giả. Đúng ra, ngày xưa, người ta chọn 2,3 người con trai có dáng có sắc, nhanh nhẹn cầm cái que tròn, sơn son thếp vàng, đánh vào một cái ống kẹp bao vải đựng bột xạ hương. Người con trai ăn mặc giả con

gái đem vú thật to, đập vào cái bao thơm cho bột tung ra, bay lên như kiêu bây giờ vẩy nước hoa quanh kiệu thánh. Cái ống thơm ấy gọi là "hình bông" (gậy thơm). Động tác đập vào bao thơm gọi là đánh hình bông. Sau này thấy khó gọi và sai lệch chữ nghĩa mà gọi là "nữ đánh bông" rồi "đĩ đánh bông". Cũng về sau này, người con trai giả gái đeo trống cơm, vừa đi vừa lúng liếng. Lúc làm ra vẻ thẹn thùng, lúc làm ra vẻ lẳng lơ.

Có một năm ở làng Cả, vùng Bưởi, việc chọn những người đẹp không được mọi người tán thưởng. Người ta nghi có ông trong ban giám khảo thiên vị một cô gái có bộ ngực mênh mông. Sau ngày hội, đám trai làng thường kể về:

*Quan viên chẳng biết khen chê
Cứ vú ăm giở là phê "nhất làng".*

A ỜI TÌNH RU

Thu ngồi xuống ghế công viên. Chị mệt rũ qua mấy ngày nằm trên xe lửa chen chúc, ồn ào, ngọt ngạt. Xuống ga lại đứng vào lúc 1 giờ sáng. Nghe lời khuyên của mọi người, chị ngủ gà ngủ gật cùng với một số hành khách trong ga, đợi đến khoảng năm giờ sáng mới vào thành phố. Chị phải đi một cuộc xích lô rồi ghé vào công viên. Chị soi gương, sửa lại mái tóc, nghỉ ngơi cho tỉnh lại một chút rồi mới tính đến chuyện đi tìm địa chỉ theo giấy giới thiệu của anh bạn nhà báo. Chị say sưa ngắm nghía những dãy nhà cao vút, dựng lên như những con tàu đậu bến. Những lâu đài lát đá hoa, những ngôi nhà màu sắc, sừng sững như trong chuyện cổ tích, vườn hoa xinh xắn và mát rượi... Tất cả đều tươi đẹp và hấp dẫn khiến chị cứ ngắm mãi không chán mắt. Phong cảnh lạ đưa đến cho chị những ý nghĩ cảm động. Đặc biệt, đây đúng là cái vườn hoa làm nên hai câu hát thật đẹp:

Công viên bừng trong giấc nắng,

Chuyện chúng mình ngày xưa...

*

* *

Đến nhà chủ, Thu được đôi vợ chồng trẻ tiếp đãi thật ân cần.

- Mời chị. Nhà báo M.Đ giới thiệu chị đến đây với chúng tôi tức là chị ở cấp "siêu" rồi - Anh chủ nhà nói. Chị vợ nói tiếp:

- Mời chị vào nghỉ và coi đây như nhà mình.

Hai vợ chồng gia chủ còn trẻ. Họ tranh nhau lấy cốc chén, mở chai nước ngọt, đưa khăn mặt cho Thu, xếp đặt hành lý và giường chiếu... Căn phòng bỗng nhộn nhịp hẳn lên. Họ hỏi khách cần những gì để đáp ứng ngay. Họ cố gắng làm sao để Thu được thoải mái. Ngày mai, nhà văn hoá thành phố khai mạc liên hoan hát ru. Chị là ca sỹ được mời đến dự mà cũng là đến dự thi. Đó là một cuộc liên hoan độc đáo, giới nhạc sỹ khai thác, nghiên cứu, sưu tầm và phổ biến những bài hát ru ở nhiều nơi trong cả nước. Những người có tâm huyết lo lắng nhiều về tiếng hát ru, tiếng ả ời vời vợi muôn thuở thừa thốt dần. Các bà, các chị đã quên bẵng đi cái thiên sứ ru hời của mình. Tình trạng này làm cho "đồng ruộng" di sản văn hoá của dân tộc bị bạc màu. Liên hoan được hưởng ứng nhiệt liệt. Nhiều bà mẹ tuổi cao đến bảy mươi cũng hăng hái tham gia cùng với các ca sỹ trẻ măng. Nhạc sỹ X.H nổi tiếng, có mặt trong ban giám khảo cũng lên thi mấy bài hát ru

thật sâu lắng. Vé chỗ ngồi đã được bán hết từ mấy hôm trước. Người ta phải kê thêm ghế phụ. Thu đã chuẩn bị kỹ hành trang của mình. Chị đã có một cái vốn khá phong phú để thể hiện những bài hát ru của mình. Trong những lần đi biểu diễn, chị đã qua nhiều nơi, học tập các cụ già, các nghệ nhân và thuộc chừng năm mươi đến sáu mươi bài. Nhưng chị để tâm hồn nhiều vào những cánh cò bay lả bay la hay vô tận, một vài đoạn hay nhất trong *Lỡ bước sang ngang* trong *Truyện Kiều*, *Đồng tiền Vạn Lịch*, những lời ru xa xưa mà chỉ vài nét cũng đã gây xao xuyến lòng người như: *Trèo lên cây bưởi hái hoa; Ra đường người tưởng còn son, về nhà thiếp đã năm con cùng chàng; Bao giờ trạch để ngọn đa; Bao giờ anh lách được nàng; Trên trời có đám mây xanh...*

Anh Trang cùng mấy chị hàng xóm chuyện trò với khách như thể với những người bạn quen biết từ lâu. Mọi người hỏi chuyện xung quanh những bài hát được khen ngợi hết lời của Thu và về cuộc liên hoan hát ru ngày mai. Từ trong bếp chị Trang nói vọng ra:

- Nem rán xong rồi đấy nhé!

Thu tưởng như lời nói của chị Trang có cả mùi thơm phức của các món ăn đặc biệt, ăn một miếng là nhớ mãi. Cuộc trao đổi vẫn tiếp tục sôi nổi ồn ào. Bỗng có tiếng cháu bé khóc thét lên. Chị Trang xin lỗi, vào bế con và cho con bú. Đứa bé mọc răng. Mẹ nó

ru mãi vẫn không nín và không chịu bú. Anh Trang liền tranh lấy ẵm con, ra hiệu cho vợ tiếp khách thay mình. Anh bế đứa bé trên tay không được gọn gàng, đu đưa một cách vụng về. Nó vẫn không nín. Anh bảo:

- Cháu nó quen bà ru cơ! Hôm nay bà cháu về quê...

Hai vợ chồng chủ nhà sốt ruột. Một phần vì đứa con càng khóc to. Một phần ngại làm phiền lòng khách.

- Anh đưa cháu cho em nào. Em sẽ cố dỗ cho cháu nín - Thu vừa nói vừa chìa tay đỡ lấy đứa bé.

Đứa bé tưởng mình nằm trong vòng tay của mẹ nó. Nhưng rồi nó hiểu ra, thấy mình lầm. Nó lại càng khóc thét lên. Thu liền đu đưa đứa bé, mắt dịu dàng nhìn bé và cất lời ru vời vợi...

Đồng tiền Vạn Lịch, anh thích bốn chữ vàng.

Công anh đan dúi với nàng bấy lâu

Bây giờ nàng lấy chồng đâu...

...

Khi xưa thê thốt một hai

Giờ đây ghé nón ngang vai chẳng chào...

Ngủ đi con...

A ời... Bồng bồng...

Bồng bồng bé bé bồng bồng.

Cò con theo mẹ ra sông đắm đò

Đắm đồ ướt hết thân cò

Cò con cò mẹ lò dò sang sông...

Giọng Thu mượt mà. Chị thật say sưa. Trong tâm hồn chị náo nức những áng dân ca bằng khuâng, tiếng văng trứa hè, làn gió sâu vịnh cửa... Những cái đó chào mời sự sáng tạo, làm cho lời ru của chị trở nên bay bổng, đượm buồn mà ngọt ngào tha thiết. Chị hoà nhập vào tâm trạng của những nhân vật huyền ảo trong những câu hát ru truyền qua nhiều đời người. Chị làm sống lại cái nỗi đau xót của cặp vợ chồng Vạn Lịch. Bản thân chị cũng từng là con cò theo mẹ qua sông... Tiếng ru của chị xuất thần, du dương hơn bao giờ hết. Thế là, từ lúc nào không biết, cả gian phòng, gian bếp trở nên im phăng phắc, tràn ngập tiếng ngân nga trầm bổng xa xôi, mơ hồ, đắm đuối... Mọi người bị những lời ru thôi miên đến thần thờ, lại thêm mấy bà láng giềng ừa sang ngồi chật kín cả gian phòng. Chị Trang ngồi trên ghế, hai tay bắt chéo trước ngực, ngả người về phía Thu. Giọng hát xao xuyến cứ cuộn cuộn chảy như một dòng suối, tắm cho đứa bé, làm cho nó nín bật rồi ngủ. Sự thực, Thu chưa có được niềm vui làm mẹ. Chị ẵm đứa bé trong tay, nhớ đến lời mẹ ru mà tưởng tượng ra tất cả. Chị cũng nghĩ đến đứa con sau này của mình. Chị mê mết ngắm cái mũi Hy Lạp rất xinh, đôi môi đỏ tươi và mớ tóc đen nhánh của đứa bé. Chị sung sướng đến cực điểm được biết là

việc biểu diễn của mình đã ru được đứa bé tiên đồng ngủ ngon giấc.

- Ôi, sao cô hát hay thế.

Mai vào thi, cô định hát bài gì nào? Chắc là cô phải đoạt giải nhất. Cô hát hết như mẹ tôi ru tôi ngày xưa, có điều hay hơn nhiều - Bà Ba xuýt xoa khen rồi đến nắm lấy tay Thu. Bà ngẩn ngơ lần cổ tay, vuốt tóc, vỗ lên vai Thu. Chị ca sỹ cũng băng khuâng như người say rượu chẳng nghe thấy tiếng mọi người khen ngợi mình. Chị nhăm nháp cái nổi niềm hưng phấn âm thầm mà dữ dội do đứa bé mang lại.

- Cô ơi! Ngày mai cô cứ hát những bài ru này. Tiếng hát có thể ru ngủ được các cháu bé và ngay cả người lớn nữa.

- Người lớn cũng cần ru đấy - Một bà khác nói.

- Thu ơi! Hôm nay chị ru được cháu ngủ, nhưng ngày mai trở đi, khi chị trở về nhà thì ai ru được cháu nhỉ?

- Em sẽ dạy chị - Thu cười, tươi tắn và mơ màng.

- Chị có thể dạy tôi nhớ lời ru. Nhưng cái giọng hát, làm sao tôi có được? Và cả cái dáng dấp ru cháu?...

- Sẽ có băng cát sét giúp chị thêm.

- Không được đâu...

*

* *

Mấy hôm sau, đứa bé nằm trong lòng mẹ. Nó áp mặt vào bầu vú mẹ nó, nghe những lời hát ru qua băng cát-sét ghi những tiết mục hát ru của buổi liên hoan. Trong đó, có mấy bài hát ru do Thu biểu diễn. Ôi! Chỉ mấy bài hát ru nhẹ nhàng ấy mà có đủ cả đêm trắng sáng, bụi tre xào xạc, lời trao duyên rồi trách móc, hờn dỗi, dằm thắm, tha thiết, trao tình... Bao nhiêu hình ảnh và âm thanh cứ xoắn lấy nhau mà bập bênh trôi nổi... Tuy cũng vẫn cái giọng của Thu, nhưng không hay được bằng cái buổi Thu ru cháu nhỏ con chị Trang.

A ời tình ru sẽ còn mãi với thời gian...

NHỚ MỘT LỜI RU

Đó là vào khoảng năm 1949, đường qua ghềnh Quýt - Tuyên Quang thường có nhiều người đi qua. Họ là những bộ đội, cán bộ đoàn thể, những người ở dưới xuôi lên. Họ đi men theo bờ con sông Lô, đi mãi vào sâu trong phía rừng, qua một trại làm giấy mới dựng lên của những gia đình người làng Bưởi. Từ chỗ này, họ lại toả đi nhiều nơi: Chiêm Hoá, Cầu Hai, Quảng Nạp, quán Ông già... Người ở phía trên đi xuống, người phía dưới đi lên, cứ nườm nượp. Họ đều phải ngụy trang bằng lá cây, cành cây.

Bên những quãng đường mới hình thành này mọc ra mấy cái quán nhỏ đơn sơ. Đó là những quán nhỏ để người qua lại dừng chân uống bát nước, ăn quà bánh hoặc hút điếu thuốc Lào. Cũng có người uống một, hai chén rượu trắng gọi là có chút "phùng phùng" để hăng hái lên đường. Nghỉ ngơi xong, họ đi tiếp. Vui nhất là khi có một nhóm "tuyên truyền" sà vào quán. Nam có, nữ có, họ mang theo mấy cây đàn, cây sáo, cười cười nói nói... Họ hát những bài ca kháng chiến và lấy đi lấy lại những đoạn:

Ngàn bao hùng binh tiến lên

Bờ cõi... vang lừng câu quyết chiến...

Bước ta đi... theo tiếng xuất quân oai hùng...

Quê hương ta... đẹp lắm...

Mọi người đều xúm lại, vây lấy cái quán. Họ hát theo vào, cùng vỗ tay. Trẻ có, già có. Nhạc sỹ Bùi Công Kỳ ôm đàn ghi ta, nháy ra ngoài, trình bày bài hát: "*Ta là gươm tráng sỹ...*". Anh được hoan nghênh nhiệt liệt. Sau một lúc, nhóm tuyên truyền phải lên đường ngay. Người đi, kẻ ở nhiệt tình vỗ tay, chào hỏi nhau, hẹn gặp lại như những người đã thân thiết từ lâu...

Có những buổi yên ả, bờ sông vắng, quán thưa khách. Chị chủ quán "nghiep du" lui vào phía liếp bên cạnh, nằm vống ru con. Chị đưa vống, kéo kẹt, ru con bằng đủ các làn điệu. Chị cũng ru cả chính trị nữa với cái giọng trầm trầm rất truyền cảm. Nào là những đoạn hay nhất trong *Truyện Kiều*, *Lỡ bước sang ngang*... Nào là những bài ca dao chấp chới những cánh cò cánh vạc... có lúc chị nhắc đến một vài nơi thân yêu của chị:

Ai lên xứ Lạng cùng anh

Bổ công bác mẹ sinh thành ra em

Tay cầm bầu rượu, nắm nem

Mãi vui quên hết lời em dặn dò...

Rồi đến:

Con cò lặn lội bờ sông

Gánh gạo đưa chồng, tiếng khóc nỉ non

Nàng về nuôi cái cùng con

Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng...

Hỏi ra mới biết, chị là người ở phố Trần Hưng Đạo, Hà Nội lên đây. Chị có dáng một cô giáo tản cư, sắc sảo, hiểu biết rộng, nhẹ nhàng, lịch thiệp. Chị có cái vẻ đẹp của nhiều nơi cộng lại. Các chú lính trẻ rất kính mến chị, luôn giúp đỡ chị. Họ phát hiện ở chị có nhiều điều bí mật đáng quý. Chị là người Tày, nhưng chị sinh ra ở Lạng Sơn mà được ăn học tại Hà Nội từ bé. Vốn liếng tiếng Pháp của chị khá tốt. Chị hay đọc sách. Lại một điều bí mật nữa, chị là con một viên quan cấp cao của chế độ cũ. Nhưng ông cụ lại được cách mạng giác ngộ và đi theo kháng chiến. Tổ tiên của chị làm quan triều Lê, được triều đình cử lên cai quản miền núi và trở thành những người con xứ Lạng... Chị giúp đỡ trông nom việc gia đình cho chồng miệt mài vào những công việc của kháng chiến. Chồng chị là một cán bộ cao cấp của Chính phủ Cụ Hồ. Ông rất có uy tín với nhân dân trong nước và cả nước ngoài. Ông lại là một học giả trẻ...

Chiều hôm đó, quán đồ lửa. Tôi đến chào chị để

đem đi công tác theo đơn vị. Lẽ dĩ nhiên là phải giữ bí mật. Tôi lặng lẽ bước vào quán, thấy chị đang thiu thiu, mơ màng, nửa thức nửa ngủ... Tôi ngồi yên, tôn trọng những giây phút này... Chị cất nhẹ lời ru:

Non sông kháng chiến trường kỳ

Mẹ theo tiếng gọi... đ.đ... quên thì phấn son...

Lời ru cứ nhắc đi nhắc lại, lúc gần gũi lúc xa xăm và nhỏ dần... Tôi lặng người, thưởng thức âm điệu và nội dung sâu sắc của lời ru. Dư vị của nó ngân đi ngân lại trong tôi. Một niềm vui đượm chút buồn man mác lan toả trong tôi. Tôi thấy lúc này đây, chị là một thiên thần, là một huyền thoại.

Chị là một người trong triệu người thời đại có một cuộc đời như thế, có một tinh thần, một khát khao như thế trong một thoáng lịch sử của dân tộc. Biết hy sinh, biết chờ đợi là một huyền thoại.

Trong lời ru, lấp lánh những ký ức của thời xa xưa hào hùng, những đau thương oán hận của dân tộc, có tiếng gọi của cha ông thừa trước, những tiếng vẫy gió của lịch sử. Tôi đã sưu tầm nhiều bài hát ru, nhiều ca dao... Nhưng, giờ đây mới thật sự có được một ấn tượng mạnh.

Chị nằm ôm con, chiếc võng đu đưa, đi lại. Xa xa,

dòng sông chảy như lụa, mấy tàu chuối trong vườn phát phơ, lửa trong bếp bập bùng. Xa chút nữa... có tiếng súng... Tất cả, tất cả đều là hiện thực. Nhưng khi lời ru tuyệt vời vừa được cất lên, tất cả đã trở nên huyền thoại...

Một lát sau, chị dậy. Tôi từ biệt chị. Chị bảo: "Luôn nhắn tin về nhé...".

Thế rồi nhiều năm tháng trôi qua, tôi là chuyên viên văn hoá. Tôi gặp chị, lúc này chị đã lên bà. Bà mời tôi đến thăm phòng triển lãm tranh của bà. Bà đã trở thành họa sỹ và đã có triển lãm riêng với chừng 30 bức tranh màu dầu... Trong đó, có một bức bà vẽ về cái quán tản cư như xưa. Cái quán toàn tre, nửa bên sông có người mẹ ru con trên võng... bên cạnh bức tranh này có dòng chữ: "Tuyệt đối không bán..." Tôi lại gọi bà bằng chị.

Chị mời tôi uống cà phê, nhắc lại một chút xiu cái dạo ngày xưa. Chị nói là chính. Tôi chẳng nói gì, chỉ đọc khẽ: *"Non sông kháng chiến trường kỳ... Mẹ theo tiếng gọi quên thì phấn son..."*. Chị cúi xuống, xúc động. Một người đàn ông ăn mặc chỉnh tề, đến bên cạnh bàn, cúi nhẹ người chào tôi. Chị ngược mắt lên, bảo: "Con chào chú Hoàng đi... một giờ nữa mẹ về. ...". Người con chào tôi rồi đi.

Chị nói với tôi: "Đấy thằng bé nằm võng năm xưa mà chú khen nó có đôi má như hoa hồng mà lại ngọt ấy... Bây giờ nó là tiến sỹ mỹ học". Tôi bảo: "*Vâng... tôi tin tưởng vào những người như chị, như con cháu chúng ta... Tôi có niềm tin mà...*"

CHƯƠNG VI

MẤY KHUÔN MẶT

NÀNG HUỆ

Ở gần hồ Hoàn Kiếm, về phía đường Bảo Khánh đi lên một chút, có ngôi đền Hàng Trống. Ngôi đền hai tầng giản dị, màu vàng. Những ngày rằm, mồng một, lễ, Tết, các con công đệ tử, khách thập phương tấp nập đến lễ bái, khói hương nghi ngút, chẳng lúc nào dứt. Khi xưa, ở nơi đây đã có vài lần tổ chức hội thi đàn đáy. Đàn đáy là loại đàn đặc biệt có cần dài 1m20 với khuôn thùng đàn hình chữ nhật khổ 0,30 x 0,18 x 0,09m. Không có mặt hậu. Đàn có ba dây gọi là đàn ca trù hoặc đàn ả đào - tiếng đàn có thể đánh, cũng có thể mem, nhấn nhá, bâng khuâng. Tiếng đàn đục, trầm, sâu lắng. Cuộc thi thu hút sự có mặt của nhiều thầy đàn các nơi như Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nội... Thôi thì đủ mặt anh tài. Tiếng đàn đáy chỉ được bộc lộ hết cái "hồn" của nó khi nó đàn cho giọng hát và tiếng phách của đào nương có điểm tiếng trống châu hào hoa, phong trần. Vì vậy, thầy đàn phải có sự giúp đỡ của đào nương và người đánh trống châu. Các đào nương

nuột nà, phấn son, xiêm áo đi lại xênh xang làm ngậy ngất cả một vùng. Đẹp như ả đào mà lại. Nhưng chưa hết, các nàng còn là những con sơn ca. Tiếng hát của họ có thể an ủi được cuộc đời, làm cho mọi người xao xuyến, ngất ngây. Chính vì vậy mà các danh sĩ, những khách văn chương ưa đàn hát cũng không thể không tụ tập lại ở nơi đây để tìm ý thơ, nét nhạc, để say sưa đóng vai những người khách đa tình. Thằng hoặc có chàng trai ăn mặc bảnh bao, nói nhẹ nhàng: "Xin quý đào nương cho nghe khổ giai nhân nan tái đắc... chót yêu hoa nên dan díu với... tình...", lời thỉnh cầu của chàng trai được đáp ứng tức khắc. Nơi đây cũng được gọi là xóm Hàng Hoa. Vào những năm 1990, nước hồ còn ăn vào phố Hàng Trống. Các gia đình trong phố bắc cầu ra ngoài hồ, tắm giặt, rửa rau, vo gạo...

Xa xưa hơn nữa, nơi đây nguyên là thôn Cự Lâu, kéo dài ra tận khu vực mà sau này là những phố Tràng Tiền, Hàng Khay. Đất tài hoa, xướng ca luôn luôn có tiếng đàn tiếng phách. Không khí thơm lừng hương hoa, son phấn. Mảnh đất này sinh ra Nguyễn Thị Huệ. Nàng là con gái một vị quan thái y. Nàng có tư chất thông minh từ nhỏ nên cha cho theo đòi đèn sách và trở thành một cô gái giỏi văn chương, thông kinh sử. Nàng mê ca hát. Những phách giòn tan của nàng reo lên làm cho các bậc đàn chị trong xóm phải ngẩn ngơ.

Lại nữa, nàng quá xinh đẹp, sắc nước hương trời. Không thiếu gì những sĩ tử hào hoa phong nhã, những khách văn chương ngấp nghé, mẩn mộ. Nhưng, thật không may, năm nàng 16 tuổi, người cha qua đời, mẹ lâm bệnh nặng. Cảnh nhà sa sút, nàng phải theo chị em trong xóm luyện tập ca, múa và hành nghề để nuôi mẹ, nuôi em. Mới vào nghề mà tài năng nhiều mặt của nàng đã vượt qua các chị em đến mức không có đối thủ. Giọng hát và tiếng phách của nàng đã gây nên những vương vấn, băng khuâng thấp thoáng trong các ngõ xóm bên mặt hồ lau lách... Chất giọng ngọt ngào, dáng múa lung linh, danh tiếng của nàng vang dội gần xa, khắp kinh thành.

Đạo ấy, phủ chúa mở tiệc lớn. Giáo phường được cử vào hát múa cho nhà chúa. Thấy nàng có tài sắc siêu nhân, đi đứng có lời thơ tiếng nhạc, lại giỏi thơ văn, chúa ra lệnh giữ nàng ở lại trong phủ. Nàng khóc với cả kép đàn. Ông này nói lớn: "Nàng là người của tôi". Ông liền bị lính xách nách, vút ra ngoài đường. Về sau, ông chán đời, không đánh đàn nữa, không đệm đàn cho tiếng hát bất cứ một ca nương nào. Chỉ khi nào đàn cho nàng Huệ hát thì tiếng đàn mới đích thực là tiếng đàn của tâm hồn ông. Ông bỏ nghề đàn, đi lang thang. Chúa Trịnh phong cho nàng Huệ là Ngọc Kiều phu nhân, trông coi ban nữ nhạc. Chúa lại sai làm cho mẹ nàng một ngôi nhà nhỏ để nàng đi về cho

tiện. Đến khi đứng tuổi, nàng xin phép chúa cho về ở hẳn tại ngôi nhà này để phụng dưỡng mẹ già. Nàng vẫn tiếp tục nghiệp cầm ca. Nơi ở của nàng lại là nơi đi lại của những bậc danh cầm, danh ca một thửa. Khi nàng từ già cỗi đời, nơi đây trở thành một ngôi đền gọi là đền Đông Hương. Nàng được dân chúng thờ cúng với danh hiệu *Đông Hương thần nữ*.

Cùng với câu chuyện kể trên, trong dân gian còn có một chuyện nữa kể về nàng. Câu chuyện như sau: Đào nương Nguyễn Thị Huệ bị bọn hoạn quan bắt, nạp cho phủ chúa, ghép vào đội nữ nhạc. Nàng được chúa nể vì, nâng niu. Chính phi của chúa rất sợ lo sợ vì nàng có thể chiếm mất vị trí của bà. Bà sắp lòng hại này. Bà gọi nàng đến cung riêng của mình, chuyện trò thân mật, kết nghĩa thành chị em. Điều này làm cho chúa rất hài lòng. Một hôm, bà ép nàng uống rượu có pha gan công khiến nàng vừa bị say, vừa bị đầu độc. Bà chính phi liền lệnh cho bọn tay chân khiêng nàng đi, chôn sống. Chôn xong, mọi vết tích được xóa đi rất kỹ. Âm mưu này được xúc tiến rất bí mật. Khi chúa nhớ tới, hỏi đến nàng thì các quan đều nói là nàng đã bỏ ra đi một lúc nào đó mà chẳng ai hay biết, và rồi, nhà chúa cũng quên nàng đi. Chỉ có những chị em ca nương, những người yêu mến nàng, yêu tiếng hát của nàng nhỏ những giọt nước mắt thương tiếc mà thôi. Không ngờ, được ba năm sau, bà

chính phi bị bệnh điên dại, lúc mê, lúc tỉnh. Thỉnh thoảng, bà lại vừa nói vừa khóc: "Đáng thương quá... sao mà nó lại đẹp đến thế, lại hát hay đến thế... Đến ta cũng phải mê nó..." Nhiều thầy thuốc giỏi khắp nơi được vời đến cũng không chữa chạy nổi. Một hôm, vào một buổi chiều, quần áo tả tơi, bà chạy ra khỏi cung, tới bên bờ hồ, chỉ đứng vào cái nơi mà mấy năm trước bọn tay sai của bà đã chôn Thị Huệ rồi hét to lên: "Đây này, nó nằm đây. Ta đã giết nó... Trời ơi!... Ta đã giết em...". Hét xong, bà ngã vật xuống, tắt thở.

Đêm đó, những người yêu mến nàng đã đào chỗ đất ấy lên. Họ thấy nàng Huệ. Hài cốt của nàng được xếp vào một cái tủ sành và được đem chôn ở dưới nền nhà của nàng. Và ngôi đền được lập nên để hương khói cho nàng. Mọi người thắp những nén hương để tiếc thương nàng và để nói lên rằng tài hoa và nhan sắc của nàng là bất tử, và cái chết oan khiên bị thảm của nàng được ghi vào bia miệng muôn đời...

Đền Hàng Trống bây giờ, chính là đền Đông Hương ấy.

TẢN ĐÀ NGUYỄN KHẮC HIẾU

Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu lên ba tuổi thì bố mất. Mẹ ông là vợ ba, phải bỏ nhà ra đi cùng cô con gái nhỏ. Bà là một ca sỹ tài hoa, nhan sắc. Bà ra đi với tấm lòng của một người mẹ cao cả, phi thường đến nỗi cuộc đời chật hẹp không hiểu nổi. Từ đó, cậu ấm Hiếu sống với người anh cùng bố khác mẹ. Lúc 5 tuổi, cậu đã biết đến câu: *"Đường hoa son phấn đời"*.

Cậu được học nhiều, có khiếu văn thơ và cuộc đời xê dịch theo đường hoan lộ nay đây mai đó của người đỡ đầu. Vì vậy, ông được dạy dỗ theo khoa cử của nghiệp nha khoa bằng đã sáu đời làm quan. Nhưng đến lúc cậu mười lăm, mười sáu tuổi, cảnh nhà lâm vào thế túng quẫn, nghèo khổ. Năm mười bảy tuổi, đã có bài đăng báo. Cậu ấm cật lực học được rất nhiều qua tiếp xúc những cuốn sách của phương Tây được dịch qua Hán văn. Chính những cuốn sách đó đã thổi vào ông nhiều tư tưởng mới mẻ. Thế là trong ông đã được thổi lên những trận mưa Âu, gió Á. Hành trang của Tản Đà ngổn ngang nổi lòng với làng Khê Thượng,

Bất Bạt, Hà Tây, lòng say mê vẻ đẹp của đất nước, lòng yêu quý mọi người, về hình ảnh tài hoa và đầy bi kịch của người mẹ và em gái, mong muốn làm một việc gì giúp nước mà không được, cái nghèo đói dữ dội luôn bám chặt lấy mình... Ông đi khắp nơi, từ Nam chí Bắc, vừa làm thơ văn, vừa làm kẻ giang hồ phiêu bạt. Ông gắn cuộc đời của mình vào số phận đất nước. Trong khoảng 20 năm, từ 1915-1935, ông đã trải qua nhiều công việc mệt nhọc, đầy khó khăn: làm thợ, làm văn, làm chủ bút nhiều tạp chí, dịch thuật, mở nhà xuất bản để tự nuôi mình. Ông cam chịu nghèo nàn, vất vả, sống tự do phóng khoáng chứ không chịu đi làm quan, mặc dù một số những người họ hàng thân thích và bạn bè sẵn sàng thu nhận hoặc tiến cử ông. Cuộc sống no đủ, giàu sang không cám dỗ được ông. Trong khoảng 20 năm này, ông đã viết hàng loạt tác phẩm đồ sộ với nhiều hình thức: thơ, văn, báo, dịch thuật, biên kịch, làm các bài hát cho các kiểu diễn xướng dân gian và ca kịch cổ truyền... Ở mặt nào ông cũng thể hiện được sự sắc sảo, có góc cạnh, độc đáo, tài hoa, tràn đầy tình cảm với con người và cuộc sống. Ông có cách nhìn, cách hiểu, cách nói riêng của mình. Chất và lượng những cuốn sách và những trang báo của ông làm rực rỡ cả một thời kỳ. Nhà thơ Xuân Diệu đã viết: *"Tản Đà là thi sỹ đầu tiên, mở đầu cho thơ Việt Nam hiện đại. Tản Đà là người thứ nhất đã có can đảm làm thi sỹ một cách đàng hoàng, bạo dạn."*

Ông dám giữ một bản ngã, dám giữ một cái tôi..." Ta có thể thấy cái tôi của ông đắt giá vì nó cũng là cái tôi của đại đa số. Cái vui, cái buồn, cái giận dữ, cái hờn dỗi của ông cộng hưởng với cái vui, cái buồn, cái hờn dỗi của mọi người. Bài thơ *"Thề non nước"* của ông đã rung động tâm hồn bao thế hệ. Ai nấy đều thuộc lòng là vì nhân dân lúc ẩn, lúc hiện đều có một lời thề son sắt, thương nước non tươi đẹp bị chà đạp và quyết chí trả nợ non sông, tổ điểm non sông cho con cháu mai sau. Cái lời thề mà tất cả mọi người Việt Nam đều có trong lòng đó thống nhất với đầu đề và nội dung bài thơ *"Thề non nước"*.

Ông cũng kêu gọi mọi người bồi lại *Bức thư đồ* đã rách nát qua 4 bài thơ tha thiết... trình bày rằng bản đồ của đất nước bị rách nát, chúng ta phải quyết tâm bồi lại và hy vọng, tin tưởng sẽ làm được công việc vá trời lấp biển đó. Bài *"Thề non nước"*, *"Bức dư đồ"* cùng với một số bài thơ, văn khác đã không chỉ có mặt trên sách báo mà còn được dùng vào những bài hát, dùng cho ngâm vịnh, biểu diễn ca trù, xẩm... để chúng lan toả đến tận các bến tàu, quán chợ, các ngõ ngách hẻo lánh khắp đất nước. Sau hai bài thơ đó, ông lại bổ sung thêm một loạt những bài theo điệu *Đò đưa*, *Hành Vân*, *Cổ bản*, *Xẩm chợ*, *Xẩm nhà trò*, *Nam Ai*, *Tuồng*... Những bài hát đó được khắp nơi yêu mến. So với thời gian lúc đó, chúng rất mới mẻ, làm cho tiếng phách, tiếng đàn và cách hát cổ truyền cũng trở nên

thanh tân, tươi mát, gần gũi với cuộc sống. Ông có tâm huyết và đi nhiều nơi. Đến đâu cũng say sưa với cảnh với người. Cảnh những người đáng yêu hoặc đáng thương đều được ông đưa vào thơ. Ông tả phong cảnh thật tài tình mà bay bổng:

*Một dãy lau cao làn gió chạy
Mấy cây thưa lá sắc vàng pha
Ngoài xa trơ một đống đất đỏ
Hang hốc đùn lên đám cỏ gà...*

Ông tả tình thì sâu lắng, đầy hình ảnh và nhiều nhạc tính, kịch tính:

*Một đôi kẻ Việt, người Tân
Nửa phần ân ái, nửa phần oán thương
Vuốt rùa chàng đổi móng
Lông ngỗng thiếp đưa đường
Thề nguyên phu phụ
Lòng nhì nữ
Việc quân vương
Duyên nợ tình kia dở dang
Nệm gấm vó câu
Trăm năm giọt lệ
Ngàn thu khói hương...*

Thơ kể chuyện của ông làm người đọc xúc động, say mê và băng khuâng cùng dư vị của nó:

*Lá đào rơi rắc lối thiên thai
Suối tiến, oanh đưa luống ngậm ngùi
Nửa năm tiên cảnh
Một phút trần ai
Ước cũ, duyên thừa có thể thôi
Đá mòn, rêu nhạt
Nước chảy huê trôi
Cánh hạc bay lên vút tận trời
Trời đất từ đây cách xa mãi
Cửa động
Đầu non
Đường lối cũ
Ngàn năm thơ thần bóng giăng chơi...*

Tản Đà say mê con mắt Phú Yên, tiệc xòe Văn Bán, giọng ca xứ Huế, các món ăn đặc sản từng vùng... Ông đưa việc thưởng thức và cách chế biến các món ăn lên mức nghệ thuật, lên mức văn hoá ẩm thực. Riêng thịt chim, ông cũng tìm đến: chim sào, chim nướng chả, chim hấp cách thủy... Ông thưởng thức các món ăn dân tộc rất sành đã đành, ông còn nhấn mạnh thức ăn phải ngon, lúc ăn phải là lúc "ngon", người ngồi ăn với mình cũng phải "ngon". Ông cho biết cửa hiệu nào có các sản phẩm đáng lưu ý về chè tàu, thuốc lá, rượu cúc, cháo gà, gỏi cá... Ông trân trọng từng ngọn rau bí, rau sắng, quả cà xứ Nghệ...

Ông nổi tiếng hơn cả là về thơ tình có chất hiền hoà, êm dịu, nhẹ nhàng mây nước, bình dân. Nhưng phong lưu và trang nhã:

Trận gió thu phong rụng lá vàng

Lá bay hàng xóm, lá bay sang

Vàng bay mất lá năm hồ hết

Hờ hững, ai xui thiếp phụ chàng...

Thơ ông nhiều bài buồn, sâu lắng nhiều lúc lại hờn dỗi, trách móc. Ông hay lấy cái ta ra làm nhân vật chính. Nhưng, đúng hơn là cái chúng ta. Vì ông hoá cái thân thế quá khốn khổ của ông vào thân thế của mọi người mà ông yêu: chồng người đốt than, người yêu của ông, mẹ ông, những người mặt hạn, cô gái trong kỷ niệm, cô gái hái hoa đào, cô hàng cau, Mỹ Châu, cô Tây về già, cô gái nhà chài, cô hái dâu...

Bốn người tình qua cuộc đời của Tản Đà với 4 cuộc tình: Tình yêu thất vọng, tình yêu lãng mạn vô vọng, tình yêu kỷ niệm thời thơ ấu và tình yêu nghệ sĩ. Tất cả đều có kết cục bi thảm. Tản Đà cũng được ca ngợi về mặt văn xuôi bóng bẩy, sâu sắc, tha thiết, nhiều lượng thông tin, thành thực, ngây thơ mà lại cũng rất "thơ".

Ngoài ra, Tản Đà còn dịch vào khoảng 100 bài thơ Đường. Nhiều bài thơ dịch của ông được coi là phổ biến nhất, được nhắc đến nhiều nhất, được đăng đi, đăng lại nhiều nhất. Trong khoảng hai mươi năm (từ 1915 đến 1935) và ngay cả đến bây giờ, hầu như chưa

ai có được những bản dịch vượt được ông. Đặc biệt là những bài dịch như: *Hoàng Hạc Lâu*, *Biệt hữu nhân*, *Giang hành*, *Dạ Vũ*, *Thu giang tống khách*, *Khuê oán*, *Thiên Thai*... Ông uyên thâm Hán học. Ông thích xê dịch, đa tình. Ở ông, yêu, vui, buồn đều cực đoan, gần như đến mức điên dại, ngông cuồng, thấm chất nghệ sĩ.

Xét về con người và tác phẩm, ông là một trong những nhà văn hoá có bản lĩnh và bản sắc độc đáo của Việt Nam. Ông đứng sừng sững trong nền văn học Việt Nam như là một hiện tượng. Ông đáng được xếp vào ngôi hâu rước 28 vị thánh hiền linh của Việt Nam trong *Việt điện u linh*. Có người cho rằng tác phẩm của ông như một người đàn bà đẹp. Tuy vậy, người đàn bà đẹp nhất trên đời cũng chỉ có thể cho ta những cái gì mà họ có như Thôi Oanh Oanh đã nói trong truyện *Tây Sương ký* có mùi son phấn mà nổi tiếng. Xưa kia, Napoleong trong lần đầu tiên gặp Goethe, ông ta nói với thi hào: "Ông là một Con Người..."

Thi sĩ Tản Đà cũng là một Con Người...

NHƯ HOA

Đêm ngày mồng hai tháng mười một, năm Giáp Tý, sau khi đóng xong vai Thị Mầu lên chùa phục vụ Đại hội Thông tin quân đội tại Bắc Giang, Như Hoa xếp lại vài chục bó hoa được tặng trong và sau lúc diễn, chị vội vàng tẩy trang, ăn suất bồi dưỡng rồi lên xe về Hà Nội cùng với 9 diễn viên. Ô tô phóng nhanh, về đến cầu Chui gần Gia Lâm thì tai nạn ập đến. Chiếc xe bị lật đổ. Một tai nạn khủng khiếp đã xảy ra. Các nạn nhân được đưa về trạm xá địa phương rồi về bệnh viện Việt Đức.

Sáng ngày hôm sau, từ bệnh viện, tin báo đi cho biết nghệ sĩ chèo Như Hoa đã mất. Thư từ, điện chia buồn khắp nơi gửi về tới tấp và liên tiếp. Cả nước biết được tin này rất nhanh chóng. Người nọ bảo người kia. Tất cả những người yêu hát chèo trong cả nước và cả ở nước ngoài, ai mà không được nghe tiếng hát hoặc đã học tiếng hát của Như Hoa. Người nghệ sĩ cần mẫn này đã từng hát rất nhiều bài trong các chương trình, lại đảm nhiệm luôn cả nhiệm vụ dạy hát chèo

trên làn sóng điện của Đài Phát thanh tiếng nói Việt Nam mỗi tuần một buổi trong suốt từ những năm 1958 cho đến 1961.

Cũng không ai quên nổi những buổi dạy hát đậm đà đó với những bài "Lối Lơ" man mác, có đoạn "lưu không": *ting... ting... ting... chát...* rồi ngả sang: "*Ài xui là xui cây lúa... chín... í a... chín ngập đồng*". Đến buổi khác lại hát "*Sắp qua cầu*", "*Sắp đường trường*", "*Chúc cảm hồi văn*", "*Luyện năm cung*"... rồi đến "Sống", "Hát văn"... Cũng không phải là ít người có thể dạy hát chèo trên làn sóng. Nhưng, Như Hoa được chọn. Giọng của Như Hoa là giọng chèo trong sáng, mượt mà, tròn vành rõ chữ, chân chất "đỏ hạt" xanh xang, dân dã mà kiêu sa. Hơi chèo và giọng chèo này du đưa, ngân nga một dư vị ngọt ngào. Chúng lấp lánh hình ảnh những cánh đồng như lụa, dòng sông Cầu, những đình chùa, miếu mạo xứ Kinh Bắc. Nơi mà một làn gió cũng mang điệu dân ca. Tiếng hát của Như Hoa có sự say đắm, có chút buồn pha màu sương khói. Như Hoa thường không nguôi nhắc lại: "Mẹ em mất đi khi bà còn rất trẻ". Chị luôn nhớ lời bà láng giềng nói với chị: "Khi xưa, mẹ cô đẹp và hát hay lắm. Tiếng hát của bà làm cho cả vùng Bắc Ninh này say mê..." Chính tất cả những điều đó đã hoà tan vào tiếng hát của Như Hoa làm cho nó có những vân vi riêng biệt.

Nghệ sĩ Như Hoa đã ngừng thở, nằm trên chiếc

bàn bệnh viện. Các chị em trong tổ chèo đứng quây xung quanh bàn như hàng rào danh dự để tránh mọi sự ồn ào, xô đẩy, chen lấn của một số người muốn đến nhìn mặt chị, làm khó khăn cho công việc khám liệm. Chị Phương Nhung - vợ nhạc sĩ Vũ Thanh - trang điểm, son phấn cho chị, sửa lại đôi lông mày cong và dài. Mấy chị em khác mang trang phục của vai Thị Mầu lên chùa mặc cho chị. Thế là Như Hoa được mặc yếm vàng màu mỡ gà, áo dài đỏ màu hồng, thắt lưng xanh màu hoa lý, khăn chít cái hoa... Mớ tóc được để đuôi gà vắt vẻo. Chị Phương Nhung chỉnh lại phục trang, đặt một cái quạt vào tay Như Hoa. Rồi mọi người đặt cô Thị Mầu Như Hoa vào áo quan như thể Như Hoa còn sống vậy. Chị ở tư thế chuẩn bị diễn vai kịch của mình. Chỉ cần mấy tiếng trống là Như Hoa sẽ ra chiếm lĩnh sân khấu... Nhưng, Như Hoa nằm bất động, xung quanh chỉ là nước mắt, tiếng khóc và hoa. Thương quá và yêu quá. Ở một số nước phương Tây, người ta chôn một vài diễn viên hoặc mệnh phụ nổi tiếng với một vài cuốn sổ tay hoặc mấy lá thư tình. Ở ta, Như Hoa được chôn với đầy đủ phục trang của vai diễn Thị Mầu thì thật là độc đáo.

Đám ma Như Hoa đầy hoa, kéo dài suốt dãy phố Phủ Doãn rồi lan toả ra những dãy phố khác cho đến tận nghĩa trang Văn Điển. Hai bên đường, ở nơi nào cũng đầy người. Mọi người đứng kín cả những góc hai, góc ba, góc bốn để nhìn kỹ xe tang và đưa mắt chào

vĩnh biệt. Chúng tôi mang vòng hoa viếng, đi từ phố Bảo Khánh để đến nơi Như Hoa nằm chỉ có một quãng đường ngắn mà phải đi mất 15 phút, vì đám đông chen lấn nhau dữ dội quá. Chúng tôi cứ bị dạt đi hết chỗ này đến chỗ khác như bị lạc trong biển người. Thật là một hiện tượng.

Sau đó, chừng vài tháng, những điện văn, thư từ, những bài thơ tiếc thương Như Hoa từ mọi miền lại tới tấp gửi về Đài Phát thanh tiếng nói Việt Nam, là nơi mà Như Hoa làm việc và gia đình Như Hoa. Anh Cẩm Phong là chồng chị có cho tôi xem hàng chồng những bức thư gửi đến anh, tỏ lòng thương xót và quý mến Như Hoa. Có bức thư viết: "Như Hoa đã không chỉ là đứa con của xã Liên Sơn, huyện Tiên Sơn - Bắc Ninh nữa mà đã là ca sỹ, kịch sỹ của cả đất nước rồi". Nhà thơ Vân Trình đã viết:

Tiếng hát Như Hoa

Như những cánh hoa

Theo làn sóng điện bay khắp gần xa

Mang niềm vui đến mọi nhà

Cho những trái tim thêm tươi thắm

Cho cuộc sống thêm hài hoà

Cả những tâm hồn còn tràn trề nước mắt

Tiếng hát này cũng có thể lau khô...

Đúng vậy, tiếng hát của Như Hoa đã nuôi sống

được tinh thần con người, một nghệ sĩ đích thực mới làm được điều đó.

Về mặt biểu diễn, Như Hoa chỉ diễn một số vai mà mình thích. Chúng hợp với tạng của chị như những vai nữ chính trong các vở *"Đường về trận địa"*, *"Con đường hạnh phúc"*, *"Sao đổi ngôi"*, vai Mẹ Đốp trong *"Quan Âm Thị Kính"*, vai Thị Mầu trong *Kim Nham*, vai Chị Dậu trong *Tắt đèn*... Vai nào chị cũng diễn được rất xúc động. Đó là tài năng của chị đã nói lên được sự xúc động của mình. Những vai diễn của chị đều ngẫu hứng, tài tử, toả sáng như lời lão nghệ sĩ Năm Ngũ nhận xét. Như Hoa là học trò yêu của những cây cao bóng cả làng chèo: Bà Cả Tam, bà Dịu Hương, bà Phẩm, Hoa Tâm, ông Năm Ngũ... Ông Đình Khắc Ban là một trong những cây đàn đáy hàng đầu của Việt Nam nhận được tin Như Hoa mất, ông chờ đến một lúc lâu rồi mới bảo: *"Ôi! Nó là con chim, trước khi chết... nó đã hát hay lắm..."*.

Những năm 1963-1964, Như Hoa đã sang biểu diễn ở Campuchia và Trung Quốc vài lần. Và lần nào Như Hoa cũng nhận được sự hoan nghênh đặc biệt hiếm thấy. Ông cục trưởng Cục nghệ thuật Út - Chon, bảo *"Tiếng hát của Như Hoa đầy thuyết phục và mỏng manh. Người nghe như được gặp một sự gì trọng đại lắm..."*

Như Hoa còn hát được Quan họ, Xa Mạc, Bồng Mạc. Có điều, Xa Mạc chị đưa thật nào nùng.

Hơn ba năm sau, chiếc tiểu đựng nắm xương cô quạnh của Như Hoa được mang về làng quê Tiên Sơn. Cả làng xóm chộn rộn hẳn lên. Mọi người đến thăm hỏi. Cả những người làng bên cạnh cũng sang. Trong làn khói hương nghi ngút, mọi người thương cho Như Hoa nhưng cũng tự hào vì họ có được Như Hoa.

Chúng ta đã mất Như Hoa. Nhưng, những lớp trẻ đã tiếp nhận tiếng hát của Như Hoa và tiếp bước Như Hoa. Ngày nay, mỗi khi nghe có tiếng trống chèo, có điệu *Lối Lơ* hoặc thấy Thị Mầu xuất hiện, chúng ta không khỏi chạnh nhớ đến Như Hoa. Có được một nghệ sĩ vừa hát, vừa đóng kịch, nhan sắc và tài hoa của đất Kinh Bắc như Như Hoa thật đáng tự hào. Như Hoa đã hết lòng vì nghệ thuật mà nghệ thuật cũng đã làm cho Như Hoa được sống lâu hơn trong lòng người ngưỡng mộ.

THANH THANH HIỀN

Năm 1994, các chiến sĩ trên đảo Trường Sa nói với nhau: "Thanh Thanh Hiền làm náo động cả đảo. Hiền đổ bộ lên đảo và các buổi biểu diễn liên tục của Hiền luôn gây nên những đợt sóng vỗ tay không dứt". Chưa bao giờ đảo Trường Sa lại sống động với sự có mặt của các đoàn văn công hoặc đoàn ca nhạc nào đến đảo như lần ấy. Là một diễn viên đa năng, tài sắc, nhỏ nhẹ tha thiết thanh xuân có dáng dấp một nữ thủy thần, Hiền vượt biển, đến đảo biểu diễn. Và cuộc biểu diễn này được coi như là một sự kiện. Sao vậy? Vì Hiền đáp ứng được sự khao khát nhiều mặt: cải lương, dân ca nhạc nhẹ, nhạc rock, kịch...

Riêng về cải lương, Hiền biểu diễn được cả đào chính, đào lệch, đào thương và đào lẳng. Mà tất cả đều ở đỉnh cao của thành công. Phần nhiều các chiến sĩ đều đã được xem Hiền diễn cải lương và ca nhạc trên vô tuyến truyền hình. Tuy vậy, họ vẫn ngỡ ngàng. Họ chưa thấy một người diễn viên nào lại có được một chân trời biểu diễn rộng lớn như vậy. Đảo đã tặng Hiền huy chương

chiến sĩ Trường Sa và Hiền xúc động sáng tác một số bài thơ về đảo để tỏ lòng biết ơn.

Thanh Thanh Hiền ca cải lương từ khi mới bập bẹ. Lên sáu tuổi học đàn hát. Mười ba tuổi đã trở thành diễn viên Nhà hát Cải lương Trung ương. Sau đó, Hiền là sinh viên duy nhất đặc biệt của trường Đại học Sân khấu đã đạt điểm tối ưu ở cả ba môn: ca, diễn, múa. Lúc 15 tuổi, Hiền đã diễn thành công vai xuất sắc một nhân vật có số phận éo le, phức tạp đầy bi kịch. Nhân vật đó đã có được một tuyên ngôn âm thầm: "Người ơi! Ta nặng nghiệp phong trần". Thế rồi, tiết mục này đẩy nhà hát phải tăng thêm nhiều buổi biểu diễn. Hiền đã luôn luôn làm mọi người phải ngạc nhiên về sự đắm thắm và thanh xuân trong biểu diễn của mình. Năm 1991, Thanh Thanh Hiền đoạt giải *Tài năng trẻ*, rồi lần lượt đoạt thêm một số giải khác. Rồi Hiền diễn vai chính trong chừng 20 vở cải lương để trở thành ngôi sao cải lương không có đối thủ ở miền Bắc và miền Trung. Một số nhạc sỹ mời Hiền hát những ca khúc cách mạng. Hiền có một đỉnh duyên, hàm răng xinh đều, mắt phượng, lông mày quét ngang, đã hoá thân vào cô du kích, cô gái Tây thực sự mà hư ảo hát lên những bài *Bắc Sơn*, *Nhớ chiến khu...*

Hiền hát với giọng trầm lắng, có ngọn lửa bên trong, và thêm vào đôi cánh của sự ngời ca nhớ nhung, bi tráng. Lại có thêm một chút mơ mộng, tâm linh làm cho giọng hát và phong thái biểu diễn khác hẳn với mọi ca sĩ khác, bùng lên cái khí thế thúc giục lòng người.

Hiền đóng vai Thị Mầu trong vở kịch có tên là "*Khát vọng bi thương*", đã gặt hái được hiệu quả cặp díp cả về sân khấu lẫn điện ảnh. Đạo diễn Trần Phương quả là có con mắt tinh đời, đã chọn Hiền đóng vai Thị Mầu. Người ta bảo Trần Phương cao tay về việc chọn diễn viên Hiền vào vai Thị Mầu làm nghiêng ngả cả chiếu chèo. Thị Mầu của Hiền không chỉ lẳng lơ mà còn lột tả được tình yêu mãnh liệt với những đường nét vờn, chào, khao khát, quyến rũ đầy chất đời, mà cũng thiêng liêng nữa, vì các thần thánh cũng yêu đương dữ dội như người trần thế. Thuỷ Tinh còn yêu Mỵ Nương đến tận bây giờ và mai sau kia mà. Nhưng đến lúc Thị Mầu lã chã nước mắt thương con thì thật cảm động. Trường đoạn này có cái sắc thái của "*Truyền kỳ mạn lục*", có pha chút thánh thiện.

Cảnh Hiền ca cải lương, sắm vai Dương Quý Phi trước lúc uống thuốc độc tự tử là một cảnh độc đáo nhất, mà cũng là cảnh biểu thị được toàn phần tài toa của Hiền. Người ta thấy Hiền đôi mắt xa vời chìm vào hương khói. Động tác lắc vai làm cho khán giả lạnh toát cả người. Động tác cúi xuống đầy nét hoa mỹ sao mà nặng nề thế. Hiền lột tả đến tận cùng trạng thái tình cảm của người đẹp *nát đá tan vàng* lâm vào bi kịch không lối thoát: rồi bời, yêu thương, nhớ nhung, buồn tủi, giận hờn, nuối tiếc... với một gam màu giọng kim pha cổ, mượt mà, nồng ấm, bi thương... Cảnh diễn độc đáo này, từ 65 năm trở lại đây chỉ có hai

người diễn được và ca được đến đỉnh hoàn thiện là quái kiệt Phùng Há và Thanh Thanh Hiền. Nó dựng nên một bầu trời ảm đạm có thác nước dữ dội, có máu lửa, có tiếng gió thê lương, tiễn một giai nhân sang thế giới bên kia.

Những năm gần đây, ngoài việc biểu diễn cải lương và ca nhạc trong nước, Thanh Thanh Hiền được mời đi biểu diễn ở Thái Lan, Lào, Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển. Ở đâu Hiền cũng gây được ấn tượng sâu đậm làm say đắm lòng người. Hiền đã đưa những nét đẹp trong ca kịch Việt Nam vào vườn hoa nhạc kịch của thế giới.

Hiền còn trẻ, còn đi xa. Hiền phối hợp nhịp nhàng dáng dấp, con tim và trí tuệ với nhau để tạo ra được cái vẻ đẹp tổng hợp đến mức huyền ảo. Hiền diễn và hát bằng tâm hồn, đó là một nghệ sĩ giàu có về tình cảm và ý chí, có sự nhạy cảm tinh tế. Hiền có cái mũi bán Hy Lạp, nét phúc hậu phương Đông. Hiền có nét suy tư Do Thái, học nhiều, đọc nhiều và còn sáng tác thơ.

Hiền là một ngôi sao sáng trên bầu trời sao nghệ thuật của sân khấu Việt Nam.

ANH LUÂN TRỨNG

Những năm sau Cách mạng tháng Tám 1945, anh Luân sống phong khoáng đó đây. Anh ít học nhưng hiểu biết về cuộc sống vì anh va chạm với đủ lớp người. Anh có thể và đã là thợ cắt tóc, thợ giặt là, buôn bè buôn chuyến, buôn vải, buôn trứng... Người ta gọi anh là *con dao phay pha*. Có lúc anh rất nhiều tiền, có lúc "ba đào" không một xu dính túi. Anh có tài xoay xoả, cái "xoay xoả" mà cuộc đời cho phép nên anh bình tĩnh, dằn hoảnh ngay cả những lúc gặp khó khăn. Có điều anh thường mê đọc sách, báo, truyện... và xem cải lương, tuồng chèo. Bận cùng, anh mới chịu xem kịch nói. Anh thuộc nhiều chương, hồi trong *Tam Quốc*, *Thủy Hử*, *Đông Chu Liệt Quốc* v.v... Có lúc anh nói: "Tớ thương Đôn Hùng Tín, tớ thích Kinh Kha..." Anh không có tài kể chuyện nên kết bạn với anh Bội, là công nhân nhà máy thuốc lá, hay kể chuyện ngày xưa rất duyên và đủ mọi tình tiết lấp lánh. Những điều anh Bội kể ra cứ nháy múa trong đầu óc anh, mặc dù đó là những chuyện mà anh

dễ đọc. Anh thuộc rất nhiều bài thơ. Cả thơ mới, thơ cũ, thơ chữ Hán, mặc dù anh không biết chữ Hán. Anh giao du rất rộng, bạn của anh có cả những ông nọ ông kia, trí thức, nhà văn nhà thơ, bác xích lô, những người ngổ ngáo, bác Yên bán bánh quế, bác Chín bán mía tiện mía cả hai tay cứ như múa kiếm... Trong số bạn của anh có một điểm giống nhau là họ đều là những người phóng khoáng và có một vài điểm đặc biệt nào đó, hoặc trong đời họ có một vài sự tích. Như kiểu nhà văn X. chuyên viết những chuyện tình dào dạt nhưng đứng trước phái yếu là đổ mặt và tìm đường lảng tránh, bác Phổ Đất lừng danh cả khu an toàn Quảng Nạp, Yên Thông những năm xưa. Lại như bác Chín Khế thổi kèn đám ma hay đến nổi chinh phục chín cô vợ ở chín làng khác nhau tại vùng Bưởi.

Trong số bạn đồng đảo của mình, anh thân thiết nhiều nhất với giới văn nghệ sỹ, đặc biệt là các nhà văn, nhà thơ mà tác phẩm của họ đã làm cho anh xiêu lòng. Anh cho rằng những người đó "nhả" ra những bài văn, hay thơ có ích cho cuộc đời. Do đó, là những người chơi được. Nhưng họ sống nghèo nàn. Họ lại cần phải có những cái "du" thì mới tìm được những điều hay, điều mới. Họ sống quá vất vả... Không no cơm ấm áo thật sự thì còn đâu mà có thể "du" được. Các cụ nói rất đúng: *"Lập thân tôi thị hạ văn chương"*.

Anh hạ quyết tâm giúp đỡ họ về nhiều mặt. Anh

luôn mời các bạn văn, thơ đến nhà chơi để anh được học hỏi và tạo điều kiện cho họ gặp nhau trao đổi ý kiến, bàn luận văn chương và đủ mọi chuyện trên đời. Những buổi họp mặt "tao dân" như vậy đều do anh đứng ra bố trí, tổ chức, đài thọ mọi chi phí một cách hào hiệp kể cả cơm rượu lại còn giúp thêm tí chút để bạn bè có tiền tàu xe đi lại. Nhà anh bao giờ cũng có một vài bạn văn ở lại làm thực khách. Có người ở lại một thời gian tương đối dài. Ai cũng quý mến anh, cảm ơn anh và bầu anh làm Mạnh Thường Quân. Để có tiền giúp đỡ mọi người, đỡ dần một số tác phẩm ra đời, anh phải ra tay buôn bán trong nhiều hoàn cảnh khác nhau. Có lần, người ta gặp anh đi buôn vỏ dó tại phố Ẻn (Phú Thọ) bán cho người làng Bưởi làm giấy dó lụa in những tập thơ văn đặc biệt có chữ ký của tác giả. Có lần, gặp anh buôn trứng ở bến Phà Đen. Anh đã "phất" một dạo đủ nuôi chừng 10 người thực khách. Mọi người được nghe anh kể lại các mẫu chuyện về đời anh, vui có, buồn có. Tên Luân Trứng được đặt trong lúc này. Trong công việc buôn trứng, anh tỏ ra rất sành. Anh là người chưa bao giờ bị bọn lái buôn ranh ma đếm thiếu và không hề nhận lầm những quả trứng kém phẩm chất. Anh chỉ cần trông và nâng quả trứng lên là có thể biết được là trứng chưa ấp hay đang ấp dở... Có dạo anh em ngạc nhiên thấy anh thường hay sang giúp đỡ nhà bà láng giềng ru ngủ chú bé Đan bằng một giọng ru vời vợi qua

những câu như: "*Đồng tiền Vạn Lịch anh thích bốn chữ vàng*" hoặc những câu trong "*Lỡ bước sang ngang*". Vì bé quen rồi, có được nghe mấy câu ru của anh bé mới chịu ngủ.

*

. * *

Dạo đó (1959-1969), nhà thơ Nguyễn Bính mới viết xong vở chèo *Cô Sơn* với sự động viên và giúp đỡ của anh Việt Dung là phó giám đốc Sở Văn hoá, phụ trách nghệ thuật. Anh được lĩnh tạm ứng 300 đồng. Nhưng anh nợ trên 400 đồng nên phải chi tiêu dè sẻn. Anh qua phố Hàng Bông, Thợ Nhuộm và sà vào hàng thịt chó. Đó là một cửa hiệu nhỏ nhìn ra cái vườn hoa nhỏ rất vắng người lui tới. Những người tới đây thường là những khách bần cùng, vì đó là vườn hoa sau nhà Hoả Lò. Chếch một chút là chùa Bích Lưu, am thanh cảnh vắng có nhà sư bán một loại tương nổi tiếng gọi là tương của sư cụ chùa Bích Lưu. Trước cửa hàng có kê một tủ kính bày đĩa nhựa mận, một đĩa lớn bày khúc thịt chó luộc cắt ngang với mấy khúc dồi, ít chanh giềng... Vào nhà hàng, anh Nguyễn Bính chỉ dám gọi một cút rượu và bắn khoản tính đến gọi thêm một chút gì qua loa cho đỡ cơn thèm. Bỗng từ bên trong có người nói: "Cháu ơi! Dọn tất cả ra cho ông khách mặc áo đại cán nhé!". Lát sau chú bé dọn đến cho nhà thơ hầu như tất cả các món mà nhà hàng có,

làm cho khách hàng lúng túng, không hiểu ra sao. Hay là có sự lầm lẫn chăng? Mọi bản khoản được giải quyết ngay lập tức khi anh Luân chạy ra ôm lấy anh Nguyễn Bính và reo lên: "Cố nhân, cố nhân". Anh tiếp:

- Bẵng đi một thời gian, vật đổi sao dời. Ta mừng gặp mặt, ta mừng cố nhân chén rượu. Kẻ này "đói" chữ nghĩa chứ không nghèo tấm lòng. Kết giao với các nhân tài là một việc đẹp đẽ. Xin vài ngày để anh sửa soạn cho vở *Cô Son* thật hay.

- Anh đã xem vở *Cô Son* rồi à?

- Có anh bạn đưa cho tôi xem. Xem xong tôi "đỏ" đấy.

- Thế à? Cảm ơn anh. Tôi không biết anh ở đâu mà đưa anh xem trước.

- Này. Đọc xong tôi xúc động quá. Anh nêu lại câu chuyện cô Son tài sắc yêu anh khoá Hồng. Khi anh này đi thi thì cũng đúng lúc cô ta bị ép vào kinh làm cung phi của Minh Mạng. Mười lăm năm sau vua mới nhớ ra và vời nàng đến gặp mặt. Nhưng trong cuộc gặp gỡ lứa đôi, cô Son phải bịt kín hai con mắt. Cái lệ luật quái ác này được đặt ra vì nghe đâu Minh Mạng không muốn để phái đẹp phải thất vọng khi thấy mình quá xấu xí (ông bị bệnh đậu mùa). Ông muốn cho cung phi tưởng tượng ra một thiên tử đẹp như hoa. Cô Son đã vi phạm luật lệ đó, giật tung băng che khi gặp Vua. Cô thuyết phục Vua bằng những lời thông minh. Vua đành phải tha cô và cho về quê cũ ở

ven Hồ Tây. Về đến quê, cô còn phải trải qua nhiều cay đắng rồi mới gặp lại người yêu cũ. Khoá Hồng vẫn say mê cô, bỏ án từ quan về làm dân đen sống nghèo nàn lam lũ với cô. Khi cô mất, mọi người thương cảm dựng lên miếu "Cô Son"...

Tôi xin có hai câu đúc kết "*vớ vẩn*" cho cả câu chuyện:

"Mười lăm năm mới biết mặt chồng

Tên son đỏ mà cuộc đời đen tối..."

- Hay! Hay tuyệt! Anh không được nói đó là hai câu kết *vớ vẩn*.

Họ chuyển các món ăn ở ngoài bàn vào buồng trong để mừng gặp lại nhau giữa một thực khách với một Mạnh Thường Quân. Chừng nửa giờ sau, anh Luân có một yêu cầu với anh Bính. Anh nói:

- Tôi biết anh bạn từ trước đến nay chỉ làm thơ tình, thơ lãng mạn, vi vu... Nay tôi muốn có quả rả mùa ở anh. Anh hãy làm cho tôi mấy câu thơ quảng cáo cho cửa hàng của tôi được đông người đến ăn, rất khó, tôi lại chỉ tin anh mới làm nổi.

- Tôi sẽ làm.

Anh Luân sai em bé mang ra tờ giấy hàng mã màu vàng, lọ mực và một chiếc que tre, anh Bính nghĩ một lát rồi viết:

"Không qua Bông Nhuộm thì thôi

Hễ qua chốc lát, xin mời tôi đây

Cổ truyền có món thịt cây

Xào, lăn, yến, chả, bóng, cay khôn bì..."

Anh Luân vui quá, vỗ đùi đen đét, mời thêm bạn mấy chén rượu và tự thưởng cho mình một chén vì đã phát hiện ra đúng người làm được bài thơ mình mong đợi. Anh cho dán bài thơ lên tủ hàng.

*

* *

Lại qua nhiều năm, tháng... Anh Luân đi nơi khác sinh sống bằng nhiều nghề. Nhưng đến giờ, anh vẫn giữ cái tờ giấy hàng mã màu vàng đã biến màu có bốn dòng thơ quảng cáo chính cống mà lại rất thơ ấy.

Đó là bút tích của người bạn thân, là tác giả của các bài "*Chân quê*", "*Tương tư*", "*Cô lái đò*", "*Ghen*", "*Cô hái mơ*" v.v... đó là kỷ niệm của tình bạn. Anh còn gọi là tình văn chương. Thỉnh thoảng có dịp, anh lại gỡ bài thơ ra xem, rồi trân trọng xếp lại và cất đi, coi là của "gia bảo".

BÀ LÝ TẾ

Bà Lý Tế đã 92 tuổi (năm 1995). Mắt bà đã kém lắm nhưng vẫn đi lại được dàng hoàng. Bà về ở một gian nhà thờ họ ở Quốc Oai mà bố bà là trưởng họ. Từ những năm 1931, bà đã mở rạp Tam Kỳ hí viện, nay ở khu Kim Mã, gần chùa Kim Sơn và sau đó vài năm lại mở 10 gian hát ả đào, cách rạp hát chừng vài trăm mét.

Tam Kỳ hí viện diễn cả tuồng, chèo, cải lương. Rạp có hai đoàn diễn, một đoàn lấy tên một diễn viên chính là Anh Độ và một đoàn là Tạo Lý. Các diễn viên bổ sung cho nhau. Họ thường diễn được cả ba loại và luân lưu diễn ở khắp các tỉnh và các miền quê, miền núi. Mỗi đoàn gồm chừng 40 người.

Trước tiên, bà chủ Lý Tế là một giai nhân, vì yêu nghề mà bỏ tiền ra, chiêu hiền đãi sĩ. Bà được nhiều Mạnh Thường Quân giúp đỡ. Các vị chức sắc từ cao đến thấp đều sẵn sàng giúp đỡ bà mở rạp và ra mắt khách thập phương, không có người đàn ông nào mà bà có cảm tình lại không yêu bà. Cả Hà Nội, nhất là

khu vực gần Kim Mã đều biết bà. Với sự chỉ huy của bà, các buổi biểu diễn nhất thiết phải có mặt từ hai ba đào kép hạng nhất gọi là kép "hoa" hoặc đào "hoa" là những người tài hoa, nhan sắc làm cho khán giả mê mết, như bây giờ người ta gọi là diễn viên ngôi sao. Khi họ ra diễn, tiền tung lên sân khấu như mưa. Bà tính đến hiệu quả của buổi diễn. Có buổi được cô Hoa Tâm hoặc bà Ái Liên sang diễn cho rạp. Chủ rạp khuyến khích các diễn viên nổi tiếng tiếp xúc với mọi người và cử những đào hát xinh đẹp và tài năng đi "ngoại giao" và nhận các suất diễn. Họ nhận những suất diễn ở các phủ, huyện, xã hoặc ngay cả trong các dinh thự, phủ đường, các hội hè đình đám. Cũng có nơi chỉ có vài người diễn, hai người hoặc một người. Đó là những suất diễn "thiên". Những việc ngoại giao lớn, quan trọng hoặc chuyện xoay xở sao cho luôn có tiền nuôi nhau - do chủ rạp đảm nhiệm. Hoa Tâm và Ái Liên đều là chủ của hai gánh hát. Họ cũng là hai diễn viên "vàng". Nhưng họ sẵn sàng diễn giúp Tam Kỳ hý viện.

Cũng có thể vì yêu cầu đặc biệt mà vài diễn viên nổi tiếng được "tặng bo" qua lại giữa các gánh hát. Họ có thể nhường diễn viên này cho gánh hát nào đó trong một thời gian ngắn. Đó cũng là một kiểu mà bây giờ gọi là Makerting hoặc là "chuyển nhượng cầu thủ". Có lần, rạp mời ông Đinh Khắc Ban, đào Đàm Mộng Hoàn và cụ Trúc Hiền để mở một màn dạo châu văn không chê vào đâu được trước khi diễn vở chính. Mà

thế thật. Tiếng đàn đáy của ông Đinh Khắc Ban là tiếng đàn giang hồ số một. Tiếng trống châu của cụ Trúc Hiền phải đổi bằng giá của cả một cơ ngơi nhà cửa, ruộng vườn và sự hy sinh của vợ con cụ trong suốt nhiều năm mới có được. Còn Đàm Mộng Hoàn thì khỏi phải nói. Đó là con chim oanh mỏng manh nhưng hót hay mà hai hãng đĩa hát Fathé và ASIA phải tranh nhau mời mọc và gọi nàng là viên ngọc của làng ca sỹ. Bà Lý Tế bảo rằng lớp biểu diễn đặc biệt này là để "chiều" những vị khách sành và làm say lòng khách, nói chung để có được lòng tin. Chủ rạp rất biết giá trị của từng người, thậm chí cả từng câu hát, dáng múa. Bà biết rõ tâm lý, tác phong và cuộc sống riêng tư của từng người. Bà luôn nhắc nhở các diễn viên là diễn đẹp thế mới có thể nuôi nhau được. Những Lê Chiêm, Sĩ Tiến, hê Năm Ngũ, kếp Thi, kếp Nhã... thường có những suất diễn cho bà.

Nghĩa là bà huy động được tất cả những đào, kếp hạng nhất và siêu hạng của Hà Nội và cũng đón được những anh tài ở miền Trung và Sài Gòn ra... do đó, Tam Kỳ hý viện mới có thể cạnh tranh được với Quảng Lạc, Hiệp Thanh và một vài rạp chớp bóng.

Thế rồi, vì vạt đổi sao dời... Tam Kỳ hý viện chỉ còn một nhóm. Tuy vậy, họ vẫn đến diễn cho các đơn vị bộ đội cách mạng. Ông Lý là chồng bà đã mất. Bà đi bước nữa với một vị chỉ huy cao cấp trong quân đội. Ông có lòng với sân khấu và say đắm bà...

Ngày nay, ở địa điểm gần chùa Kim Sơn (Kim Mã) chỉ còn vết tích một mảng tường có bốn chữ Tam Kỳ hý viện và gần đó còn có vết cũ của mười gian phòng hát ả đào, để đánh dấu một vùng đã từng là nơi nhộn nhịp ngựa xe, tài tử giai nhân, tối nào cũng vút lên những giọng hát cùng đàn sáo xôn xao.

Những tích hát như: *Duyên chị tình em, Dư Nhượng đả long bào, Giang tả cầu hôn, Kiều, Nhị độ Mai, Toà án lương tâm, Lã Bố hí Diêu Thuyền, Tống Trân Cúc Hoa, Phan Trần, Hoàng Triều, Mộ cô Phượng... không bao giờ vắng khách...*

Sau Tết Ất Hợi (1995), bà chủ rạp Tam Kỳ hý viện xưa đến thăm lại bức tường có bốn chữ Tam Kỳ hý viện. Bà đã 92 tuổi, không còn nhìn rõ nữa. Nhưng trí nhớ của bà còn tốt lắm. Bà đã lui về quê từ lâu với hai bàn tay trắng, chỉ còn giữ lại làm kỷ niệm một hòm đạo cụ bằng gỗ và cây đàn cổ. Tuy vậy, chiếc hòm gỗ đó còn chứa cả nỗi niềm hân hoan siêu tuyệt. Suốt đời, bà chỉ bỏ tiền ra, xoay xở mọi cách để nuôi anh em diễn trò chứ không hề xà xẻo của anh em một đồng xu. Tôi cảm động lắm về điều này, đến nỗi chẳng nói được nên lời.

Bà nói thêm:

- Mình vì anh em, làm cái nghề múa hát này để mua cái vui, cái buồn bất tử...

Bà nói sâu sắc mà tình nghịch.

Hai đứa con của chồng bà được bà nuôi nấng từ bé nay đã trưởng thành. Chúng coi bà như mẹ đẻ. Những đào kép khi xưa làm việc với bà chẳng còn mấy. Bản thân bà không có con. Bà biết những Vũ Hoàng Chương, Đinh Hùng, Lê Văn Trương, Nguyễn Bính... thường là thực khách của bà. Rạp hát cũng là nơi mà các bạn văn chương đó đến viết văn và hoàn thành những bản thảo. Bà lại bảo, nếu không có mặt của các đào nương, son phấn và những sự trông nom chăm sóc, vuốt ve chiều chuộng tuyệt vời của cái mùi trần thế nồng nàn thì làm sao mà có nhà văn giỏi...

Bà Lý Tế sống trong cô đơn và kỷ niệm. Tuy vậy, bà vẫn mang theo mình một mối khát vọng siêu phàm về sân khấu. Khát vọng này không bao giờ rời bà vì bà cũng không muốn rời nó.

CÁI TẾT CỦA NHÀ THƠ QUANG DŨNG

Năm đó, vào khoảng 1945-1960, gia đình anh Quang Dũng Tây Tiến (xung quanh hàng xóm gọi anh như vậy) ở một căn nhà nhỏ, hẹp ở phố Lý Thường Kiệt. Ngoài giờ làm việc ở cơ quan, anh chẳng mấy lúc có nhà. Anh đi khắp nơi, hết đến nhà bạn này lại đến nhà bạn khác. Anh rất nhiều bạn. Nhiều bạn và những người quen thường mời anh đến nhà và mời anh ăn những bữa cơm dưa muối. Anh dễ ăn. Có bữa chỉ vài củ khoai luộc cũng xong. Anh nói đùa là đã ăn mấy củ nhân sâm. Anh còn đi thư viện đọc sách và la cà ở các hàng quán hoặc bị hút vào đám xẩm, một trận cãi nhau... Đi đâu với anh cũng là làm việc cả. Anh nghe nhiều, nhìn nhiều, giữ lấy những hình ảnh, những âm thanh rồi tổng hợp lại thành những chất liệu để dùng dần trong sáng tác thơ, văn. Anh gọi là đi nhiều để " nạp điện " rồi mới " nhả điện " được. Tôi ngạc nhiên vì anh đã dùng nhiều từ kỹ thuật chính xác và đắt khi nói chuyện với tôi. Thì ra, anh biết tôi đang theo đuổi công việc về kỹ thuật, khoa học. Và tôi

cũng hiểu rằng anh Quang Dũng mày mò đến nhiều mặt: khoa học, kỹ thuật, y học, công nghiệp, mỹ nghệ thủ công... Cái gì cũng tò mò, muốn biết và học hỏi.

Hôm đó là trưa 30 Tết. Anh về nhà sớm và hạ quyết tâm ở với gia đình suốt 3 ngày Tết cho trọn vẹn (anh nói vậy). Anh về nhà, cửa nhà còn ngổn ngang. Chị Thạch, vợ anh đang bận túi bụi. Chị đang thổi xôi và cũng còn đang bực bội với cái tội lớn của nhà thơ là đã để kẻ cắp móc mất một số tem, phiếu mấy tuần trước đó. Chị bảo: "Ông đã chẳng giúp đỡ gì cho vợ con, lại còn...". Anh cười, xua tay:

Người ơi! Ta nặng nghiệp phong trần

Tôi nguyện dâng đời hết tuổi xuân

Tình bạn nơi tim, tôi kính giữ

Mặc dầu trôi nổi áng phù vân...

Chị dụ đi và trình bày một loạt vấn đề. Nào là chồng được 13 cân gạo, vợ 10 cân gạo, lương chẳng bao giờ đủ cả. Năm nay, chị lại thổi xôi. Anh Quang Dũng nói: "Thế là có bánh chưng rồi. Bà dỡ xôi ra lá, cho một ít nhân vào giữa, gói lại như chiếc bánh chưng vuông thành sắc cạnh, đem nấu lên một lát. Thế là ta cũng có bánh chưng như ai, lại không phải đun lâu tốn củi". Chị Thạch cười: "Ông thật khéo bày trò", rồi làm đúng như vậy. Năm nay, nhà chị có 12 cái bánh chưng cải tiến. Tối 30 Tết, anh mở hàng cho vợ và các con, mỗi người một phong bao giấy đỏ. Chị

Thạch cảm động bảo các con: "Phong bao của bố đây". Cũng có nghĩa là thơm thảo thôi chứ không có nhiều. Sau đó, mọi việc trong nhà lại do chị Thạch đảm nhiệm. Anh treo bức tranh Tết lên tường. Gợi bức tranh này là "Tinh vật" hoặc "Cúc vàng" đều được cả. Trong bức tranh này, anh vẽ mấy quả cam mọng vàng nằm trong đĩa. Cạnh đó là mấy bông cúc vàng xoè ra. Xa một chút là ông phỗng bằng giấy ở các chợ quê xưa. Bức tranh này anh vẽ từ mấy hôm trước, không ai biết. Nó gây một xúc động mạnh. Họa sĩ Phạm Viết Song thích bức tranh lắm, gọi nó là bức "Hương xưa". Họa sĩ Văn Đa ngắm bức tranh hàng nửa tiếng đồng hồ và gọi là bức "Hồn dân tộc". Thế là xong. Anh ra hẳn một góc riêng. Anh thổi sáo. Anh thổi mỗi bài chỉ một đoạn. Mà là đoạn anh thích nhất. Thôi thì đủ cả những: *"Hòn vọng phu", Hà nhật quân tái lai, Sĩ na nô u u, Biệt ly nhớ nhung, Trở lại Sôriăngtô...*

Anh ra ngoài phố một lát, đúng 12 giờ, khi pháo giao thừa nổ ran mới về nhà "xông đất", nói một vài lời chúc mừng vợ con, hy vọng năm mới gia đình sẽ được khoẻ mạnh, và nhất định sẽ khấm khá hơn năm cũ.

Sáng mùng một Tết, anh "xuất hành" đi thăm chùa. Lúc về nhà gặp nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát đến chúc Tết và biếu hai chiếc bánh chưng. Nhà viết kịch Huỳnh Chỉnh cũng biếu anh hai chiếc bánh. Tối mừng một Tết, anh cầm bút viết đoạn đầu của bài thơ *"Đường chiều thứ bảy"*. Bài thơ này, sau được đăng trong tập *"Mây*

đầu ô" của anh. Đó là một bài thơ dài mang âm hưởng một trường ca, gồm 195 câu in trong 10 trang khổ 13 x 19cm. Bài thơ ấy đồng thời cũng là một bản nhạc, là bức tranh mà cũng là một khúc tâm tình.

Nó kể lại quãng đời của một cô gái trong triệu người thời đại: Người thiếu nữ hay hát bài hát ưa thích mỗi khi lên hoặc xuống thang gác. Cô yêu một anh cán bộ quân đội đang chiến đấu ngoài mặt trận. Anh đã ngã xuống trong chiến đấu, không trở về. Ngày hoà bình lập lại, cô bé xưa đi bên người chồng mới. Cô thấy cuộc đời to, rộng và đã có bao nhiêu người thân yêu đã hy sinh cho mình, cho Hà Nội rực rỡ. Bài thơ đã có tiếng vang. Nó ngậm ngùi mà loé lên những tia nắng lạc quan. Nó là một bản *Sonate* bi hùng mà chỉ có một nhà thơ lớn và đầy tài hoa mới viết nổi.

Ngày mồng bốn Tết, anh Quang Dũng lại hăm hở đi nơi này nơi nọ, chẳng mấy lúc có nhà. Anh đến với mọi người, với người quen, người chưa quen. Anh có duyên làm quen với bất cứ ai và rất dễ xúc động. Tâm hồn cứ mông manh và rung rinh. Anh tâm sự với tôi: "*Phải biết làm quen và học tập những người giỏi hơn mình*".

LỆ THANH

Lệ Thanh sinh ra ở làng Văn, xã Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội. Năm 10 tuổi, cô bé theo gia đình lên ở gần cửa Đông và học trường Hàng Cót. Cô thường xin tiền mẹ cùng cô bạn thân tên Bích đi xem xi-nê ở rạp Văn Lang, Hàng Bạc. Năm 11 tuổi, bất chấp gia đình ngăn cấm, cô vào học hát ở gánh hát Quốc Hoa đồng ấu. Đến năm 15 tuổi, cô đã là một diễn viên chính thức, theo đoàn đi diễn khắp nơi: Gia Lâm, Tạm Thương, Khâm Thiên, Bạch Mai, Đào Duy Từ, Lạc Thành Tài, Tân Thành Ban v.v... rồi đi các tỉnh. Ông chủ rạp Quốc Hoa, Phó Đức Hạnh là một con người tài hoa, đã sớm phát hiện ra Lệ Thanh có đủ 4 yếu tố quan trọng: thanh, sắc, tài, duyên. Năm 16 tuổi, Lệ Thanh đã đóng được vai chính trong các vở *Chiêu Hoàng - Trần Cảnh*, *Mỵ Châu - Trọng Thủy*, *Lá gan nhi nữ*, *Chiêu Quân*... Qua mấy vở diễn này, Lệ Thanh được đánh giá cao về nghệ thuật nhả chữ, ngừng lặng, luyến láy... Đó là những điều cần thiết nhất đối với những diễn viên cải lương. Nhưng 3 năm

sau, Lê Thanh mới "chín" trong những vai diễn sở trường của mình vì đã biểu hiện rõ nét được sắc độ tình cảm và cung bậc tâm hồn của vai diễn. Do đó vai Lý Chiêu Hoàng của Lê Thanh đã làm cho khán giả băng khuâng. Sao lại đẹp đến thế nhỉ? Đẹp về mọi mặt. Ở sân khấu cải lương bao giờ cũng phải "cài" vào một đào chính thật đẹp. Vẻ đẹp trên nét mặt, thân hình, dáng điệu của đào cải lương không giống như ở tuồng, chèo, kịch nói mà nó phải là vẻ đẹp sương khói, thanh tao như ở diễn viên ba lê. Lê Thanh có được cái nét đó, nó nặng hẫng về tâm hồn, tâm linh, dào dạt một nỗi niềm. ..

Lê Thanh không chỉ đẹp về hình thể mà còn về cách diễn, lời ca. Cô học được ở liền chị Bích Hợp, có gốc gác từ Kinh Bắc, sự trong sáng, ấm áp, vui trẻ và ở liền chị L.K cái giọng kim pha cổ mượt mà, dài rộng. Cô cặm cùi, chăm chỉ, say sưa học lấy những "miếng" của người khác một cách tham lam, thêm thuổng để biến chúng thành của mình.

Sau khi thành công vai Lý Chiêu Hoàng, Lê Thanh cùng với đoàn trôi nổi khắp nơi trên các nẻo đường lưu diễn. Cuộc sống lấy ngày làm đêm với thân phận đào kép. Cũng có ngày chỉ ăn một bữa. Nhưng Lê Thanh không vì thế mà không hiến cả cuộc đời mình cho nghiệp cầm ca. Lê Thanh vẫn cứ diễn được nhiều vai, càng học được nhiều điều từ các diễn viên lớp trước. Lê Thanh chói sáng qua những vai chính trong

các vở: *Diêu Thuyền*, *Mộng Hoa Vương*, *Dương Quý Phi*, *Đát Kỷ*, *Chiêu Quân*, *Thôi Oanh Oanh*, *Lục Vân Tiên*. v.v... Để diễn được những vai này, Lệ Thanh đã phải học cả những bài côn, quyền, đao, kiếm. Riêng với vai *Diêu Thuyền*, cô đã thành công rực rỡ vì *Diêu Thuyền* của Lệ Thanh là tổng hoà phức tạp của nụ cười, nước mắt, tình cảm, bạo lực, tình yêu, e ấp, dịu dàng... Lệ Thanh hiểu rằng con người *Diêu Thuyền* yếu điệu mà dũng mãnh. Nàng lấy son phấn làm chiến trường, lấy mày ngài làm cung nỏ, lấy đôi mắt nũng nịu để giăng cạm bẫy... mang lại chiến thắng về cho mình. Nàng đã biến thành thần nữ. Vai *Diêu Thuyền* chỉ được róm chút nước mắt thôi. Để nước mắt đầm đìa là thất bại. Lệ Thanh đã đóng được một vai *Diêu Thuyền* hoàn hảo đến nỗi những lớp người sau chưa ai vượt nổi chị. Cũng như hơn 70 năm trở lại đây, đóng *Thị Mầu* không ai vượt được *Hoa Tâm*, đóng *Chu Du*, *Quan Công* chưa ai vượt được *Sĩ Tiến*.

Đến đóng vai *Thôi Oanh Oanh* trong truyện *Tây Sương* lại càng phải đẹp, rất đẹp. Lại phải nhạy cảm, trí tuệ. Trong lúc quấn quít bên nhau, người yêu của *Thôi* bảo: "Tịch dương đẹp vô cùng". *Thôi* đáp ngay: "Nhưng cũng sắp hoàng hôn"... Như tác giả *Tây Sương* tả: "*Thôi Oanh Oanh* có cặp mắt mơ màng của con phượng ư? Nếu nói là mắt phượng thì còn là thường, đôi mắt của *Thôi* là đôi mắt của con phượng vừa mới tỉnh giấc (Sơ tỉnh phượng) thì mới là tuyệt

trần". Lê Thanh đọc kỹ truyện *Tây Sương* và học hỏi nơi các nhà văn. Lê Thanh với đôi mắt của con phượng vừa tỉnh, lung linh, môi mềm, mắt ướt.

Nhưng khi đóng vai My Châu trong vở *My Châu - Trọng Thủy*, Lê Thanh lại có gam màu một tâm hồn chất phác, ngây thơ, trong trẻo như nước suối.

Những năm kháng chiến chống Mỹ, Lê Thanh theo đoàn đi diễn khắp các thành thị, nông thôn. Nhiều khi diễn trên mâm pháo, trong bom đạn, ở ngay trên mặt pháo.

Tuy Lê Thanh đã trở thành một diễn viên nổi trội trên các sân diễn cải lương ở Hà Nội, lòng ham học hỏi về nghệ thuật cải lương vẫn làm cho các đồng nghiệp phải kính nể. Lê Thanh nhớ lại một kỷ niệm sâu sắc. Đó là những năm 1951-1952, có một số diễn viên Nam bộ nổi tiếng như Tư Chơi, Phùng Hà, Kim Cúc, Năm Châu, Kim Thoa... đến Hà Nội. Họ không những nổi tiếng ở khắp nước mà còn nổi tiếng ở cả nước ngoài như Hồng Kông, Pháp... Họ chỉ ở lại chừng một tuần lễ mà họ đã làm cho hành trang cải lương của Lê Thanh phong phú lên rất nhiều về mọi mặt. Lê Thanh học những người thầy từ quê hương của cải lương đến một cách triệt để, không biết mệt mỏi. Các nghệ sĩ lớn miền Nam thật tuyệt. Âm thanh những bài hát của họ đẹp và mạnh đến nỗi có thể gây ra gió bão trên sân khấu. Từ trên sân khấu, nó ào xuống

thính giả, làm tung bay tóc họ, bắt trái tim họ phải rung động. Rung động vì niềm tự hào về thiên tài của con người. Cộng với những gì có trong mình, Lê Thanh cũng mấp mé được trình độ của họ. Như vậy, cũng đủ để chị có được vài dòng trong những trang sử vẻ vang của nghệ thuật cải lương Việt Nam.

Để diễn được vai một bà mẹ bên sông hồng, Lê Thanh kết thân với nhiều bà mẹ, nhiều bà bủ mang hoá thân của Ý Lan, cô Tám... Chuẩn bị cho vai Trưng Trắc, Lê Thanh đã đọc sử sách, đã sang tận Cổ Loa, tần ngần đứng bên đền Mỵ Châu, giếng Ngọc... Lê Thanh lại vào bảo tàng lịch sử, chạm tay vào mặt trống đồng... Tất cả là để xây dựng một nhân vật hào hùng, chói sáng, thiêng liêng, bay bổng, rực lửa...

Năm 1972, chính cái ngày bom đạn địch phá sập cả ngôi nhà của chị là lúc chị đang đóng vai Trưng Trắc ở Hà Bắc. Sau đó, chị lại đóng một loạt vai chính trong các vở *Dòng suối trắng, Y ban Và nàng tiên, Dạ khúc tình yêu v.v...* đặc biệt, vai bà mẹ Cam-pu-chia trong vở *Hai phương trời thương nhớ* đã đem đến cho chị chiếc huy chương vàng tại Hội diễn sân khấu toàn quốc năm 1985.

Đến năm 1988, Lê Thanh vẫn còn diễn và hát được rất hay. Nhưng chị quyết định ngừng diễn. Chị trao lại những vai tâm huyết của chị như Kiều Nguyệt Nga, Thôi Oanh Oanh, Hồng Nương, Phương Hoa,

Trung Trắc... cho các học trò của mình. Một thời gian, chị làm chủ nhiệm khoa cải lương của trường Cao đẳng nghệ thuật Sân khấu. Các học trò của chị đã không phụ lòng chị, họ đã gây được ấn tượng mạnh trên các sân diễn khắp nước và cả ở nước ngoài bằng những vai diễn do chị truyền lại.

Lệ Thanh đã giới thiệu cải lương Việt Nam trong hai cuộc Festival tại Liên Xô cũ và Trung Quốc. Báo chí Trung Quốc gọi chị là ngôi sao sáng hấp dẫn. Ở Liên Xô cũ người ta gọi chị là Bà hoàng.

Lệ Thanh được đánh giá là đã có được nhiều vai diễn xuất thần. Nhất là những khi chị "đổ" 6 câu vọng cổ, chị đã làm cho cả rạp xôn xao hẳn lên bỗng lặng đi vì tài năng kỳ diệu của chị.

Nay, chị đã nhiều tuổi. Chị dịu dàng, ít nói, sống thiên về nội tâm. Cử chỉ, giọng nói, ánh mắt, nụ cười... vẫn đầm thắm, sinh động, tình cảm. Nghĩa là còn tràn đầy cái đẹp. Những người có duyên nợ với sân khấu vẫn thường coi chị là một kho kinh nghiệm để khai thác, để nghe chị kể về những dặm đường sân khấu, có thể hát lên được mà cũng có thể khóc lên được.

ANH TRẦN HOẠT

Sau một vài chuyến đi tham quan phong cảnh ở Boóc-đô (Pháp) về, tôi thấy trên bàn có một lá thư mà phong bì thuộc vào loại dùng cho thiệp báo hỉ hoặc mời dự cưới bán ở phố Huế, Bờ Hồ gì đó ở Hà Nội. Chữ viết trên phong bì được nắn nót đến cầu kỳ: "Vạn hạnh kính thưa ông nhà báo X...". Tôi bóc thư xem, được biết người viết lá thư này là một phụ nữ Việt Nam. Chị đã đến tìm tôi mấy ngày hôm nay mà chưa gặp. Chị lại phải về Pa-ri ngay nên khẩn khoản xin tôi cố gắng thu xếp đến Pa-ri để chị được gặp. Nếu tôi không đi thì tuần sau chị lại quyết định bỏ cả một tuần lễ đến gặp tôi. Chị sợ tôi túng thiếu nên gửi lại cả tiền tàu xe cho tôi. Tôi lại giở thư đọc tiếp:

"... Âu cũng là duyên phận của cái kiếp phù du. Tôi muốn được gặp ông. Tôi luôn luôn nghĩ về Hà Bắc, Hà Nội, Sài Gòn, về những xóm quê nghèo nàn của tôi ở cả hai miền Nam Bắc... Tôi được xem bài báo của ông viết trong đặc san "Quân đội nhân dân" về anh Trần Hoạt... Tôi cảm động quá, tôi khóc mấy ngày nay...

Ông có viết rằng anh Trần Hoạt sinh năm 1917, người Hà Bắc là đất Kinh Bắc xưa. Nơi đó đẹp lòng lấy trong ý nghĩa về địa dư lịch sử và cả trong hoài niệm. Đó là vùng đất hào hoa, anh Hoạt yêu mến từng chèo, quan họ từ rất sớm đến nỗi... 8 tuổi đã bỏ nhà ra đi theo tiếng gọi gặt gao của nghệ thuật truyền thống... Năm 1984, ông được phong danh vị nghệ sĩ nhân dân..."

Tôi cũng chỉ còn nhớ mang máng bài viết nói trên vì tôi viết nó đã từ lâu. Nhưng qua những dòng thư, tôi thấy người viết có một nỗi niềm đặc biệt gì đây. Tôi liền tới địa chỉ đã ghi trong thư. Sau hồi chuông, một cô gái đến hỏi tôi:

- Ông tìm ai ạ?

- Tôi là X. muốn đến gặp bà L.

- Vâng, mời ông. Cô tôi có nhà.

Được dẫn qua hai phòng sang trọng rồi đến một phòng nhỏ bình dân. Đó là phòng của chị L. Sau vài lời giới thiệu, chủ nhà tiếp tôi niềm nở quá mức, như kiểu người ta gặp được ân nhân vậy. Bà chủ mặc bộ quần áo bà ba nếp mịn đã được Âu hoá và gia công khéo đủ để ngang hàng với những một quần áo ở quê hương thời trang này. Chị L. đã hơn 50 tuổi nhưng trẻ hơn nhiều so với tuổi. Nhìn chị, người ta có thể biết được chị đã từng là trang nhan sắc một thời. Chị mời tôi uống nước nọ với và ăn chè bà cốt. Chị nói: "Xin

anh cho tôi được coi anh như người ruột thịt. Anh có viết rằng trước khi trở nên một đạo diễn kịch, anh Trần Hoạt đã giang hồ khắp chốn và đã qua hàng chục nghề, cho nên trong anh tràn ngập những mảnh đời và mẫu người xanh tươi. Với cái vốn "đời" phong phú, anh đã góp nhiều dáng vẻ rục rờ cho nền sân khấu ở nước ta... Nay tôi xin được bổ sung vài nét nữa về nghề nghiệp khi xưa của anh..."

*

* *

Anh Trần Hoạt làm đủ mọi nghề. Thoạt đầu, anh đi bán tơ Vũ Tạo, đánh giấy, chào hàng, thầy ký... Có dạo, anh cùng tôi đi bán tranh Tết cho một nhà buôn để lấy tiền hoa hồng. Anh có thuật mời khách mua tranh. Anh giới thiệu tranh bằng kể chuyện, bằng những nét tuồng, chèo, ca trù... Với bộ tranh Ngư Lang Chúc Nữ, anh giải thích đôi điều rồi ngâm lên:

Câu Ô Thước Ngư Lang sầu Chúc Nữ

Hai bên cầu ôm mặt khóc thành mưa...

Nhiều khi anh làm cho khách mua tranh cảm động hoặc phấn khởi hẳn lên. Tôi không kịp thu tiền. Có dạo, qua tôi anh Hoạt quen một số chị em ca kỹ phường Dạ Lạc. Anh an ủi chị em và làm thầy dạy tiếng Pháp cho chị em để họ kiếm sống được hơn cho đỡ khổ. Một số chị em bị bắt bỏ bốp, anh thương hại chạy hết bốp nọ đến bốp kia xin cho chị em ra bằng

cách đứng ra bảo đảm nhận là chồng. Anh nói rất khéo làm mũi lòng cả những kẻ độc ác. Đôi khi xen vào chất pha trò, đùa vui hoặc kể chuyện bịa. Anh gọi đùa cái công việc nói trên là nghề làm chồng thuê. Mà nào có ai phải thuê công anh đâu. Anh với tay cả vào những cảnh đời rất "bụi" mà lại trong sáng, cao thượng. Có khi chị em muốn tặng anh chút quà nhỏ, anh không hề nhận, mặc dù cuộc sống của anh rất túng bấn. Chính anh đã dạy cho L. đánh đàn dây và hát a đào. Anh dạy cho L. biết cái đẹp của nghệ thuật siêu việt này và thấy cuộc đời còn có ý nghĩa. Anh dạy để L. và các bạn của L. biết rằng quê hương ta đẹp lắm nhưng cũng nghèo lắm.

- Đạo ấy, thú thực, tôi yêu anh ấy lắm. Nhưng anh còn mãi bước giang hồ. Anh sống có tâm hồn, nhiều giấc mộng và cũng sống cái lối "không biết đến ngày mai" nên anh không đáp lại. Cũng không phải là anh khinh tôi. Anh thương tôi thì đúng hơn. Chính anh cũng đáng thương. Thời gian trôi qua, một anh cai khố đỏ người ở mỏ Hòn Gai đã lấy tôi, rồi cùng tôi phiêu bạt sang Pháp. Cuộc đời xô đẩy mà... Ông nhà tôi vừa mới mất năm ngoái. Dù luôn được động viên nhập quốc tịch Pháp, nhưng chúng tôi cương quyết giữ quốc tịch Việt Nam. Việc làm này cũng gây cho chúng tôi nhiều khó khăn. Nhưng chúng tôi được yên ổn về tâm hồn. Khi được đọc bài báo của anh, tôi đã khóc nhiều. Khóc một con người cao thượng mà tài

hoa nhiều mặt, giàu lòng ưu ái đối với con người. Ngày nào tôi cũng thấp hương và thỉnh thoảng mời hai ông bạn Kỳ, Ngọc cùng một số bạn bè cùng nhau tổ chức một đêm hát ca trù. Đào nương là tôi. Bao giờ tôi cũng trả bài thầy tôi bằng bài "*Hồng hồng tuyết tuyết, một ngày nào không biết cái chi chi...*". Nay tôi đã già, thỉnh thoảng gom góp chút ít biểu và quỹ kiều bào yêu nước xây dựng tổ quốc vào thường giúp vui những buổi họp mặt hoặc biểu diễn văn nghệ. Coi đó là tấm lòng đền xứng đáng với quê hương xứ sở, với mái chùa, giếng nước... Quả thật tôi không bao giờ quên nhớ cái làng Đình Bảng tươi đẹp, nam thanh nữ tú của tôi. Đây anh xem gia bảo nhà tôi treo ở trên tường chỉ là một chiếc đàn đáy và một chiếc đàn nguyệt.

Chị L. nói một mạch, chẳng cần để ý đến ai, tưởng chừng như chị phải nói cho bằng hết mà nếu ngừng lại sẽ bị mất dòng cảm hứng mà quên mất phần nào những ý định cần bộc lộ ra cho thoả lòng. Chị nói nhiều lúc như bị ộp đồng rồi chị khóc. Trong tiếng khóc của chị vừa có vị cay đắng, vừa có cả những điều mừng mừng tủi tủi, lại xen cả nỗi niềm sung sướng thật khó tả. Và chị sực nhớ ra là chị đang tiếp tôi, chị xin lỗi tôi là đã nói hết cả phần của tôi. Chị lại tiếp: "Anh có tấm lòng thật quý hoá với ông anh của tôi, ông thầy của tôi, người mà tôi yêu. Anh ấy cũng được mọi người yêu quý. Chẳng có thể lại được là nghệ sĩ nhân dân..."

- Thế chị có còn nhiều bà con bên nhà không ạ? Tôi hỏi.

- Chẳng còn ruột thịt gì nữa. Nhưng trong họ ngoài làng, tôi nhớ tên từng người. Tôi nhớ từng búi tre gai nhà ông Ba Bò, bờ đê thả trâu, đám rước ngày hội, cổng tam quan, gác chuông...

- Cảm ơn chị đã cho tôi thêm một số chi tiết rất quý để viết một bài báo. Nếu chị cho phép, tôi lấy tên bài báo là "Người tình của anh Trần Hoạt"...

- Như vậy là quá vinh dự cho tôi. Đó là điều tôi mơ tưởng. Nhưng tình yêu là phải cả hai bên. Anh ấy cao cả và trong sáng quá. Mà tôi cũng không muốn buộc anh vào cuộc đời tôi, vì tôi sợ anh sẽ khổ. Tôi yêu anh và mong cho anh đạt được mọi giấc mộng của anh. Đúng ra, anh cũng yêu tôi. Không yêu tôi làm sao được: *"Anh Hai không yêu, tôi lấy đạo bùa qua lời như phải yêu..."*. Đó là bài hát mà cũng là thực đấy anh ạ.

- Tôi nghĩ đó cũng là tình yêu chị ạ. Tình yêu cao hơn một chút và mở rộng...

Chị L. cảm ơn lời nhận xét của tôi. Với động tác hai tay chấp lại, chị vái. Tôi hiểu ngay, chị vái anh Trần Hoạt, vái quê hương, làng Đình Bảng của chị...

Trên đường trở về nơi làm việc, lòng tôi nao nao một cảm giác dễ chịu, yên tâm và có chút tự hào.

HAI CON NGƯỜI TÀI HOA

Trần Hoạt là một số ít trong những người mở đầu cho việc hình thành nghề đạo diễn kịch nói ở Việt Nam. Ông đã được phong tặng nghệ sĩ nhân dân ngay từ đợt đầu.

Đó là một con người của Kinh Bắc. Lúc mới 6 tuổi, ông đã bỏ nhà ra đi theo một gánh tuồng rồi phiêu bạt khắp Trung, Nam, Bắc. Là con người làm nghề tài hoa, tận tụy, ông có công phát hiện ra nhiều tài năng sân khấu, giúp đỡ và hướng dẫn nhiều diễn viên thành tài. Trong công việc đạo diễn sân khấu, ông rất hiểu nghiệp đời. Khi ông học tập ở nước ngoài, một số tiểu phẩm của ông được các đoàn kịch Trung Quốc sử dụng. Các đoàn kịch như: Kịch nói, tuồng, chèo, cải lương đều đến trèo kéo ông. Ngay cả mấy đoàn ở các tỉnh xa và nghiệp dư cũng luôn "mai phục" để đón ông về đoàn mình. Có điều là phải luôn luôn có rượu cho ông. Khi đạo diễn, cạnh ông bao giờ cũng có thêm một chiếc ghế để chai rượu và chiếc chén. Ông bảo: "Không có rượu thì không làm được gì hết".

Năm đó, ông là đạo diễn của vở "*Hương Mối*" cho nhà máy thuốc lá Thăng Long. Lại đúng vào lúc luôn có báo động máy bay địch nên không mua được rượu về cho ông. Một kỹ sư của nhà máy phải lấy cồn ra pha rượu cho ông.

Một lần, tôi mời ông và ông Văn Cao đến nhà uống rượu. Ông Văn Cao nhận trang trí phong, cảnh cho vở kịch. Đây là hai ông bạn rượu hợp ý nhau vì cả hai đều là đệ tử trung thành của thần rượu. Hai ông cứ uống lai rai suốt từ 2 giờ chiều đến 12 giờ đêm. Họ vừa uống, vừa nói đủ chuyện trên đời. Họ bập bênh, say lại tỉnh, tỉnh lại say. Lúc nói to, lúc nói nhỏ. Có lúc ha hả, lúc lại dăm chiêu như muốn khóc, tranh cãi, bàn luận. Từ chén thứ hai trở đi, ông Văn Cao thường không dùng đồ nhắm hoặc dùng ít.

- Tổ cho hai cái vở kịch ấy chỉ đáng cho vào sọt rác.
- Cũng có một chút *mê rít* (đáng khen) đấy...
- Không. Tác giả chưa *vivre la vie* mà mới chỉ là *fréquenter la vie* - (chưa sống cuộc đời mà mới chỉ đi thăm cuộc đời).
- Thế mà tổ nhận làm *đê-co* (trang trí) cho họ đấy.
- Tùy cậu. Với tổ, không sướng lắm. Vở kịch viết thật thà quá như cái kiểu bài thơ rau muống:

*Trong vườn có đám rau xanh
Đó là rau muống để nấu canh đấy chứ...*

Thế mà là thơ à? Tớ thấy tác giả không có chất "ngọc", mà chỉ toàn là gạch. Mà đã là gạch thì có nung mãi cũng chỉ là gạch... Nghệ thuật, nó khó tính lắm chứ?... Phải có cái thương cảm nhân thế. Phải có tấm lòng...

Tôi bảo: "Hai anh là cả một thư viện sống". Ông Văn Cao không đồng ý và nói: "Tớ chỉ là một vò rượu quốc lủi..."

Thế rồi, tôi cứ ngồi hâu rượu, chạy đi chạy lại, tiếp tế rượu và đồ nhắm. Nhưng chủ yếu là lắng tai nghe các ông. Nhưng các ông cũng đòi tôi phải kể lại những chuyện về rượu và chuyện tiêu lâm bên trời Tây cho các ông nghe.

- Phải bình đẳng chứ. Chúng tớ nói cho cậu nghe về chuyện của chúng tớ thì cậu cũng phải "cung" ra cho chúng tớ nghe với...

- Thu năng lượng của nhau như cái kiểu người Trung Quốc phát và thu "công lực" ấy.

Các ông bỗng dừng dừng đề nghị phải có thịt chó cho nó thêm hương vị. Thịt chó được mua về ngay. Tôi không thích nên không ăn.

- Ồ! Sao cậu không ăn một tồn?

- Tại sao?

- Tôi không khoái lắm. Nó hơi hám.

- Chắc lại là con cầu tự. Ăn thịt chó vào, "cậu" giận cậu về chùa chứ gì?

- Cậu nói lại đi nào. Cậu bảo thịt chó hôi hám à? Một người đàn bà đẹp ở tuổi 40 cũng có mùi hôi hám đấy chứ. Nhưng, người ta mê cái hôi hám tuyệt vời đó hơn cả các cô gái 16, 17 tuổi... Cậu chẳng hiểu cái gì cả... À, mà có điều thịt chó mà không có chất "côn" vào là "vứt"...

- Đúng đấy

Trước kia, trong thời Pháp thuộc, ông Trần Hoạt đã từng làm qua nhiều nghề: chạy cờ, bán tơ Vũ Tạo, đánh giấy, bán tranh, thầy ký, thầy dạy đàn đáy và hát ca trù, đóng kịch... Tôi tính có chừng 30 nghề. Có dạo, ông quen một số ca kỹ phường Dạ Lạc. Một số chị em bị bắt bỏ bốp (bốt cảnh sát ngày xưa) ông thương hại họ, chạy hết bốp nọ đến bốp kia xin cho họ được ra bằng cách bảo lãnh, nhận làm chồng. Ông gọi đó là nghề "làm chồng thuê" - Kỳ thực, có ai thuê ông cũng không nhận một xu nào.

Trong chừng 10 tiếng đồng hồ, hai ông đã đánh đổ chừng 3 lít rượu. Đến 12 giờ khuya, chị Bằng đi xích lô đến đón Văn Cao về. Chị trách tôi đã để ông uống say. Nhưng, có trời mà ngăn được. Ông bảo trong khi say, trong ông nảy ra những tứ hay cho thơ, nhạc, họa, ông có đủ cầm, kỳ, thi, họa, tửu. Tôi cũng phải thuê xích lô, đưa ông Trần Hoạt về nhà ở phố Lò Sũ. Ông đã quá say. Nhưng sáng hôm sau, chừng 8 giờ, ông đã ngồi dựng vở *Bức tranh mùa gặt* của Trần Vượng. Và bên cạnh ông, vẫn là chai rượu...

NỮ THẦN ÁI TÌNH VÀ NỮ THẦN SẮC ĐẸP CỦA VIỆT NAM

Trung Quốc suy tôn Nữ Oa là nữ thần ái tình của họ. Cùng ở một khu vực và có nhiều truyền thuyết giống nhau, thần ái tình của Việt Nam cũng là Nữ Oa. Nữ Oa Trung Quốc và Nữ Oa Việt Nam có nhiều điều giống nhau về cơ bản: rất nặng nề về chất huyền thoại, Nữ Oa có nhiều phép thần thông đã nặn ra con người bằng đất sét vũ trụ rồi phả vào đó một linh hồn, Nữ Oa đội đá vá trời v.v...

Nữ Oa là tượng trưng cho sự sinh thực và phồn thịnh. Do ở cái thời hỗn mang chi sơ, số người chết nhiều hơn số người sống gấp bội nên việc phát triển nòi giống là vô cùng quan trọng, vì thế người ta thờ cái "của quý" của Nữ Oa. Ở Việt Nam, chất phong tình và sinh thực được đẩy lên mức quá cao. Chuyện kể rằng: Cái "bộ phận" của ông Tứ Tượng bắc qua một cái ao lớn ba sào đất làm cầu cho mọi thành viên của đám cưới nguyên thủy đi từ bờ ao bên này sang bờ ao

bên kia. Vì ông cầm hương vô ý, tàn nhang rơi xuống làm cho chiếc cầu vững chắc ấy bỗng nhiên "rụt" lại, hất hết mọi người xuống ao. Nữ Oa biết được, đã nhanh nhẹn đưa cái "của quý" của mình ra hứng lấy cả đám người, thế là mọi người ngoi ngóp trong cái túi càn khôn của Nữ Oa và được cứu sống. Truyền thuyết này còn sót lại đến ngày nay qua sự biến dạng trong sự tích "Ông Đùng bà Đà" và trong trò chơi "Cái nỏ lường...".

Còn nữ thần sắc đẹp của ta thì có lẽ không ai xứng đáng hơn là công chúa My Nương, con gái vua Hùng thứ 18.

Tóc xanh viền má hây hây đỏ

Miệng nàng hé thắm như san hô

Tay ngà trắng nõn hai chân nhỏ

Mê nàng bao nhiêu người làm thơ⁽¹⁾

Xứng với sắc đẹp *nát đá tan vàng* của nàng chỉ có những ai sánh ngang được với các bậc thánh thần. Số người đến cầu hôn được chọn lọc kỹ đến nỗi chỉ còn hai chàng ưu tú nhất là Sơn Tinh và Thủy Tinh, là tượng trưng cho hai con người tinh hoa, đẹp đẽ và tài hoa tuyệt vời của hai vũ trụ bao la và thơ mộng: núi

(1) Thơ Nguyễn Nhược Pháp.

rừng và biển cả. Trong cuộc đua tài, Sơn Tinh đã giành chiến thắng.

Vì người đẹp My Nương mà Sơn Tinh và Thuỷ tinh đánh nhau suốt bao nhiêu đời và cho đến tận bây giờ. Sắc đẹp My Nương đã gây ra sự tranh giành thần thánh, không tiền khoáng hậu và sự tích này được đời đời nhắc nhở, biến thành thơ, ca và lời vãn vi không nguôi:

Vua Thuỷ Tề dâng nước đánh Sơn Tinh

Núi và sông - tranh nhau một chuyện tình...

CHỊ TÂM HÁT "SUÔNG HỜI"

Chị Tâm là một liên chị quan họ đã nổi tiếng từ lâu. Chị thường được mời trong các cuộc thi, được mời hát những bài hát hay mà khó hát, hát "sửa" khi người khác hát hỏng. Giọng hát của chị là một thứ giọng hiếm. Ngoài sở trường về hát quan họ, chị còn hát được cả tuồng, chèo và các làn điệu dân ca. Những chất liệu này hợp nhau lại thành những vi lượng làm cho những bài quan họ do chị hát thêm phần hoa mỹ, đậm đà, lại xen chút huyền bí liêu trai. Dáng chị mảnh khảnh cái kiểu mỏng mảy hay hạt, thoáng mùi thơm quê mùa. Chị có thể hát hết đêm này đến đêm khác làm cho người nghe không thể quên được. Vì tiếng hát của chị có thể là kể về một cuộc tình, một tâm trạng đầy kịch tính, một con sông xanh, một tâm hồn ngẩn ngơ say đắm, một niềm vui nhẹ vương vấn âu sầu v.v... Chúng gieo vào lòng người một nguồn thơ ca, một nỗi niềm thấm vào tận xương.

Tôi có cái sung sướng được gọi chị bằng chị trong

khi mọi người đều gọi chị bằng bà vì chị đã đến cái tuổi 70 rồi. Tôi vẫn nghĩ là chị chưa già. Tôi đến Văn Tương qua mấy xóm ngõ khúc khuỷu. Đây rồi, cái bể cạn có hòn non bộ. Bước mấy bậc là lên đến nhà. Đó là một ngôi nhà ba gian hai chái từ đời xưa để lại với hai mảng tường rêu phong. Dưới cái cuốn thờ có dán một tờ giấy đỏ viết chữ "Tâm", kiểu chữ Hán do chính tay chị viết bằng mực nho. Cô cháu bé nhỏ mời tôi ngồi đợi và đi tìm chị. Tôi hơi nóng ruột vì phải ngồi đợi khá lâu. Tôi được biết, gần đây chị luôn đi thăm các bạn bè làng trên xóm dưới. Chị thường không có ở nhà ban ngày. Chị được mời đi chỗ này, chỗ khác hoặc mời đi dạy hát quan họ. Cuộc sống của chị hiện nay chỉ còn chữ "Du" và "Ca", nghĩa là đi chơi và hát, chẳng phải lo nghĩ gì về cơm áo. Đã có những người trước đây mê tiếng hát của chị ở khắp nơi gửi tiền về nuôi chị. Kể cả những người hiện sống ở nước ngoài. Cũng có thể gọi họ là những "nhân tình" của chị. Cho phép tôi dùng từ này và nói thêm: tình nhân của chị quá nhiều. Còn như yêu bóng yêu gió hoặc phải lòng tiếng hát của chị thì không kể hết. Thật buồn cười, có nhiều người chẳng ăn thua gì mà vẫn cứ yêu chị. Do vậy, chị thường đối đãi hào phóng với các bạn hoặc họ hàng, thường biếu tiền, quà bánh hoặc lễ vật cho các đình, chùa...

Gặp tôi, chị bảo ngay: "Nhà báo lại có điều gì dạy bảo?"

- Em đâu dám - Tôi nói.

- Chắc lại gạ chị hát chứ gì? Chị đã qua mùa lá rụng rồi.

Sợ tôi không hiểu, chị liền giải thích một mạch: "Người quan họ có 4 mùa. Lúc từ 13 đến 15 tuổi là lúc hát được rồi mà còn run, còn xấu hổ, là lúc ở vào mùa xuân. Từ 18-19 tuổi, tiếng hát đã "mẩy", sóng sánh là đang vào hạ. Từ 20 đến 30 tuổi, tiếng hát đã có "thuật" đánh đổ được người nghe. Đó là mùa thu. Từ trên 30 tuổi, đã thấy ngại ngùng để vào đông, cũng là mùa "lá rụng". Còn chị đã 70 tuổi là đã qua mùa lá rụng rồi".

- Không phải. Nghệ thuật hát quan họ của chị vẫn là 20 tuổi. Mắt chị còn lúng liếng, dáng đi vẫn nhanh nhẹn và sang lắm.

- Thôi nào. Nói khéo lắm. Hôm nay chị không hát quan họ mà hát bài "Suông hời".

Chị bày ra mấy thanh bánh đậu xanh rỗng vàng. Tự tay chị pha trà mời tôi cùng uống. Chị pha trà điệu nghệ: Cho nước cốt, nước hai và ba vào chén tống rồi mới rót chén quân. Sau ít phút, chị nhấn giọng rồi đứng dậy hát:

"Đò ai i... ơ đậu bến không về... Đợi nhau thương nhớ ơ... ơ... suông hời mà phấn son. Suông hời, tình suông a... mà vẫn gọi... con đò tình lên đèn... Ba mươi phút lên bổng xuống trầm... suông hời... i... ơ"

Dáng chị mảnh mai, siêu siêu thanh nhã và bay

bồng... Ấy, chính cái hình hát đó cộng với tình yêu nghệ thuật đàn hát quyện vào với nhau tạo nên chị Tâm. Tôi nhấp chén trà. Trong tôi, cứ tôi tả một nỗi buồn da diết. Tôi khen chị hết lời. Chị bảo: "Phải có duyên phận với bài hát mới hát hay được..."

Lúc chia tay, chị vỗ vai tôi:

- Thôi coi như sắp hết năm cũ rồi. Sang năm mới, chị chúc em chỉ nghe bài hát của người xưa cho nó có cái hương vị thôi. Còn với cuộc sống, em hãy tránh khúc "Suông hời"...

- Chị Tâm ạ, không tránh được đâu. Có khúc suông hời thì mới thành con người dấn thân cho văn học nghệ thuật được.

Chị nở nụ cười rạng rỡ. Cái nụ cười của con người tài hoa rất mực thật nồng ấm và ân cần...

ÔNG TRÙM THỊNH

Kép Thịnh quê ở Kim Động - Hưng Yên, là một trong những dất chèo cổ nổi tiếng. Mười sáu tuổi, ông đã là kép hát. Ông theo phường đi khắp nơi lang bạt kỳ hồ. Nhưng, cứ đi, cứ hát mà cuộc sống vẫn vất vả, nhọc nhằn. Nhiều khi tưởng chừng như không còn cách nào sống được nữa. Tuy vậy, vẫn có nhiều người yêu mến tiếng hát của ông đã làm cho ông khắc phục được những khó khăn chồng chất để hành nghề với quyết tâm "*sinh ư nghệ, tử ư nghệ*".

Nghèo đói chẳng nghĩa lý gì. Cái quan trọng là được góp phần vào cái cảnh náo nhiệt, tung bừng của những buổi diễn, những giây phút gặp mặt nhau, đào đào, kép kép đưa được tiếng đàn, tiếng hát đến với bà con. Các diễn viên cũng rất phấn khởi, được đồng bào mến mộ, trả công cho họ qua những nụ cười, những bộ mặt rạng rỡ, phơi phới. Thế là đủ để vui rồi. Phường phải đi xin hát ở nhiều xóm làng, ở các đám hội. Riêng kép Thịnh và một, hai đào kép chính còn phải đi hát cho các nhà giàu mở tiệc chúc thọ hoặc ăn khao. Cũng

có những lần đến diễn hầu trong phủ đường, huyện đường. Kép Thịnh là một kép đa tài, hát hay được nhiều làn điệu. Ông diễn được đủ loại kép. Kép chính như Từ Thức, Tất Chánh, Lưu Bình, Thúc Sinh... Kép lệch như Tuần Ty, Sở Khanh. Đóng lão như Huyện Tế, ông Mãng, đồ Điếc. Đóng hề như thầy đồ, hương Cầm... Các vai diễn của ông đều hay, đạt hiệu quả cao, mẫu mực, có góc cạnh. Nhân vật cứ nổi lên như một bức tượng sống. Điều đó nhờ ở chỗ kép Thịnh gạn lọc những chi tiết, giữ lấy những chi tiết chân thực, có bổ sung thêm những nét hoa mỹ đầy ngẫu hứng, sáng tạo. Ông còn giữ trong bộ nhớ của mình nhiều làn điệu "độc", ít người biết đến hoặc gần như bị thất truyền. Ví dụ như làn hát vãn gọi là Vãn Non Mai say đắm thì đến giờ ở ta chỉ còn một, hai người biết đến. Phong cách diễn của ông rất thanh tân. Khi thì phóng khoáng kiêu hàng hoa, lúc lại giữ chặt khuôn khổ. Người ta không thể hỏi ông để biết ông có sở trường về những làn điệu nào. Vì hầu như tất cả những làn điệu chính ông đều hay hát cả. Lúc hát, tâm hồn ông dấy lên những ngọn sóng lúc phai, lúc thắm, lúc lại vơi đầy... Bài nào ông hát cũng ra "màu", long lanh sắc nét. Đạt đến trình độ này là rất khó. Người sáng dạ cũng phải cần cù, luyện tập 4,5 năm. Nhưng với ông, ông *nhảy phốc* một cái là đạt được tới điểm cao đến khó hiểu.

Ông còn miện hát, tay đàn châu vãn với giọng cao

bi trắng. Khi đó, ông say như bị ộp đồng. Đó cũng là tài năng của ông. Chẳng thế mà trong một cuộc thi hát với những bậc anh tài ở trại Ngọc Hà, ông đã đạt điểm cao nhất. Nhiều người đã phát ghen lên mà bảo: "Thật xấu hổ, chúng ta đã phải thua một tên hát rong quê mùa, mặt búng ra sữa". Với người có nghệ, chính cái chất chân quê chân chất và giang hồ tứ hải đó cộng lại là rất hiếm, là vô địch. Nó mang chất dân ca nguyên thủy.

Ông là tay đánh trống chèo mẫu mực, thường khuyên các học trò: "Có thể vụng *chèo* một chút. Nhưng phải khéo trống". Nhưng tài nghệ cao nhất về sử dụng nhạc cụ của ông lại là kéo nhị. Anh em gọi tiếng nhị của ông là tiếng nhị siêu phàm. Đạo ấy, ông Lê Văn Ly muốn đến xin vào kéo nhị cho phường hát. Nhưng khi tới, nghe thấy tiếng nhị của ông, đã bỏ ra về ngay và lắm bảm: "Nghe tiếng nhị của trùm Thịnh mới biết tiếng nhị của mình chỉ là tiếng "*kéo cửa lều xé*". Vào những năm 1958-1959, ông Ly là một trong vài cây nhị hay nhất nước. Tiếng nhị của ông Thịnh là sự phối hợp hài hoà giữa nhiều yếu tố. Trong đó có mây nước bập bênh, có hương hoa gió bụi, tử, biệt, sinh, ly, yêu đương mòn mỏi... Cũng chính tiếng nhị của ông đã khiến một nữ diễn viên chèo mê ông và trở thành vợ ông.

Đã thành một cái lệ tình tứ, âm thầm và mãnh liệt, cứ mỗi lần chuẩn bị ra sân khấu, vợ ông lại ngóng nhìn

nơi hai bên cánh gà, nhìn vào mắt ông, say sưa. Ý nói: "Mình ơi, em thế này đã được chưa?". Ông cũng nhìn vợ, vừa trêu mếu vừa có vẻ kiểm tra lại vai diễn, gật đầu nhẹ. Có nghĩa là: "Được đấy em ạ... Xinh lắm".

Nhưng rồi một buổi, vợ ông bị ốm trong cảnh nghèo xơ xác. Bà ốm dai dẳng, không có tiền thuốc thang, chữa chạy. Người nữ diễn viên này rất mực yêu chồng. Bà bảo: "Có tiếng nhị của anh là sống được rồi... cho em nghe suông vậy...". Thế là ông lại mang nhị ra kéo để cho bà vui. Ông bảo là để quên đời, quên bệnh tật. Có điều, trong những giây phút này, tiếng nhị của ông càng hay, càng thiết tha một màu sắc tâm linh. Rồi một hôm, bà thấy khó chịu lạ thường. Bà lại muốn nghe tiếng nhị của ông. Ông liền kéo "... Ôi... thì đôi ta... chút nghĩa... mà... a... dèo bông...". Ông kéo bài "*Duyên nợ phải chiều*"... Đến nửa chừng thì bà lả đi như một tàu lá úa rồi tắt thở... Ông buông nhị, ôm lấy bà và khóc: "*Mộng hết ta người phải biệt nhau...*". Thế là từ đó, ông không kéo nhị nữa. Ông giận duyên, tủi phận và né tránh cái tiếng nhị oan nghiệt vùn vào mệnh của ông. Chừng 30 năm sau, mãi đến năm 1959, một ông bạn tri kỷ khuyên ông hãy giải lời nguyên xưa, nắn nì ông kéo cho nghe một đoạn. Ông nể quá, kéo một đoạn thật say. Ông bạn vái: "Thưa, xin thế là đủ... chỉ cần trần ai một khúc...". Ông Thịnh rớm nước mắt.

Ông Thịnh sớm đã phải bỏ quê, ra diễn cho rạp Sán

Nhiên Đài (sau là rạp Kim Lan) ở ngõ Sầm Công. Cái ngõ này nổi tiếng là có nhiều chuyện ở Hà Nội. Như vậy cũng không phải chỉ diễn ở Hà Nội mà vẫn phải đi lưu diễn ở nhiều nơi. Đã nhiều bài hát của ông được thu vào đĩa hát của hãng Pathé và ASIA. Người ta đi lòng mua kỳ được những đĩa chèo của kép Thịnh và đào Tiêm. Ông đã soạn nhiều vở chèo và làm thầy chèo (như bây giờ gọi là đạo diễn). Ông được cả gánh hát và nhiều người trong nghề kính nể gọi ông là sư phụ, là ông trùm Thịnh. Tuy vậy, cuộc sống vẫn cứ thanh bần cho đến khi ông qua đời. Cả cuộc đời vì nghề, ông đã dạy dỗ được nhiều lớp diễn viên chèo cho cả nước. Ông đã giúp đỡ nhiều cho Ban nghiên cứu nghệ thuật sân khấu của Bộ Văn hoá trong việc nghiên cứu, giữ gìn và phát triển nghệ thuật chèo truyền thống. Tên tuổi ông đã được ghi trong Bách khoa từ điển sân khấu Liên Xô (cũ) xuất bản năm 1959 trong mục sân khấu Việt Nam.

Riêng về nghệ thuật chèo mà nói, ông trùm Thịnh là một "Con Người" viết hoa. Sân khấu Việt Nam và nghệ thuật chèo của ta tự hào có một nghệ nhân như ông trùm Thịnh.

CHỊ HOA TÂM

Dạo ấy, chừng những năm 1942-1943, cả mấy làng Bưởi, người ta thường hay kể chuyện về một nhân vật đặc biệt là "Mít sò" Hoa Tâm. Số là ở ngay giữa chợ Bưởi, dựng lên một rạp hát có tên "Quảng Tâm Ban". Chủ của rạp hát lúc nào cũng huyền não đó là bà Hoa Tâm. Gọi nó là rạp cải lương cũng được mà gọi là tuồng cải lương cũng được. Vì họ diễn cả những tích xưa với mũ áo, cân đai sắc sỡ, mà cũng diễn cả những tích mới với nhân vật ăn mặc Tây, đeo ca vát. Rạp hát tối nào cũng kín chỗ. Chủ nhật có thêm một xuất diễn ban ngày, chủ rạp thường đi bên cạnh người chông của mình là một anh Tây lai tên là Louis Aubourg. Anh chàng vừa giàu vừa đẹp trai này rất kiêu hãnh là đã lấy được cô đào hát có tài năng và sắc đẹp xuất chúng. Anh ta đã hạ được hàng loạt những đối thủ là những kẻ giàu sang, các quan huyện, quan phủ trẻ tuổi để giành được Hoa Tâm.

Việc quản lý rạp hát, Hoa Tâm giao cho ông thầy tuồng Năm Ngũ và kép Sinh. Hàng đêm, Hoa Tâm có

vai diễn. Điều này không có không được. Ban ngày, thỉnh thoảng Hoa Tâm vào làng Yên Thái, đến chơi với bạn với kếp Thuyền là kếp nổi tiếng về hát tuồng. Chủ rạp Quảng Lạc phải đưa ô tô về, đưa kếp Thuyền đi diễn rồi lại trả kếp Thuyền về tận nhà. Hoa Tâm cũng làm quen với kếp Tước hát tuồng ở xóm Ao Ngang và ông Ninh là họa sỹ vẽ truyền thần... Hoa Tâm nhận mấy bà già trong xóm là mẹ nuôi và thường có quà, bánh, vải, nhãn biếu các bà. Hoa Tâm thêm tình mẹ, yêu làng Bưởi, hay xúc động và có lòng thương người. Nhưng khi gặp mặt, dân trong mấy xóm rất niềm nở chào Hoa Tâm và chị cũng nhanh mồm nhanh miệng chào hỏi lễ phép, lịch sự với mọi người. Dân làng Bưởi rất thích xem những tích diễn của rạp như: *Trương Viên, Quan Âm Thị Kính, Giang Tả cầu hôn, Tra án Bàng Quý Phi, Phương Hoa, Huyện Trường và cô Cúc, Mộ Cô Phượng, Ông già mất nết, Hoa rơi cửa Phật, Kiều...* Những tích này hầu như ai cũng thuộc, họ xem đi xem lại nhiều lần, không biết chán. Mọi người rất có cảm tình với rạp Quảng Tâm ban và cũng rất có cảm tình với chủ rạp. Hoa Tâm ăn mặc cực kỳ sang trọng rất "a là mốt" (à la mode). Nhưng mọi người cho rằng gọi Hoa Tâm bằng bà thì hơi già. Bà ta cứ tưng tưng, rất trẻ, như là cô học trò mắt sáng, môi tươi vậy. Gọi bằng bà không hợp. Anh Vũ Trọng Hành là em ruột nhà văn Vũ Trọng Can bảo nên gọi Hoa Tâm là "mít sờ" Hoa Tâm. Tiếng Anh "mít sờ" là cô gái mà. Và từ đó, ai cũng

gọi Hoa Tâm là "mít sò" Hoa Tâm. Như vậy, nó cơ vè hay hơn, lạ hơn, Tây hơn, tình hơn...

Quảng Tâm Ban đã đưa sân khấu đến chợ Bưởi, làm náo nhiệt cả mấy làng Bưởi. Nó đi đầu cho sự thành hình một vài nhóm cải lương và kịch nói nghiệp dư của cả một khu vực sầm uất, đông dân. Hồi ấy, Lại Phú Cương còn trẻ lắm. Ông không bỏ một đêm diễn nào của rạp Quảng Tây Ban. Sau này, ông là một nghệ sĩ kịch nói và diễn viên điện ảnh khá nổi tiếng.

Trong nhà chị Hoa Tâm, trên các mặt tường treo la liệt những bức tranh thủy mặc, tranh Tàu, chị yêu những bức tranh này lắm và luôn ngắm nghía chúng.

*

* *

Hoa Tâm là con gái một gia đình cố nông ở Kim Động, Hưng Yên. Từ nhỏ, cô bé đã hát hay và hát được nhiều làn điệu chèo, tuồng, cải lương, quan họ, hát ru... Năm 13 tuổi, có gánh hát xin cho cô được thoát ly gia đình, đi theo gánh. Cô được nuôi cơm, có nhiệm vụ trông trẻ, giặt giũ rồi được học hát, học múa. Qua vài năm trời gió bụi, giọng hát của cô được coi là một chất giọng quý hiếm. Sắc đẹp lại trở nên lộng lẫy. Ai cũng muốn làm thân với cô. Cô không bao giờ phải trả tiền cho những bữa quà như kiệu bánh cuốn, bún ốc, bún chả... Vì bao giờ và ở đâu cũng có người tranh trả tiền cho cô. Cô quyết tâm học nghề

hát chèo. Học bất cứ những gì cần cho một vai diễn từ bất cứ ai. Học những diễn viên cao tuổi. Học các bạn trẻ. Lúc nào cô cũng nhiều bạn. Cả bạn trai lẫn bạn gái. Nhưng bạn trai nhiều hơn. Trong đó có nhiều nhà văn, nhà báo, họa sĩ, thi sĩ... Sức hấp dẫn của cô rất cao. Nhưng chính cái tài và cái sắc của cô cũng mang lại cho đời cô nhiều lao đao, cay đắng. Đời cô bao giờ cũng là *một mảnh trăng khuyết*. Cô nói vậy.

Năm 21 tuổi, cô đã trở thành một ngôi sao không có đối thủ, ít nhất là với Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nội, Hà Tây, Hà Đông, Bắc Ninh... Chị nổi lên, rực rỡ, cuốn hút trong Tuần Ty - Đào Huế, *Xuý Vân giả đại, Thị Mầu lên chùa*... Ba vai chính: Đào Huế, Xuý Vân, Thị Mầu trong kho báu chèo là để cho Hoa Tâm diễn. Còn có những vai diễn này ra sân khấu thì người ta còn nhắc đến cái tên Hoa Tâm. Chị nói sử:

Kim Nham chàng ơi!

Đường công danh đã đành mê mãi

Nhưng tuổi xuân có trở lại bao giờ

Hay tình riêng chàng đã phôi pha

Để cho thiếp tháng năm mòn mỏi...

Người ta không bao giờ quên được khi Hoa Tâm nói lệch rồi vất sang bình thản:

Cau non tiện chũm lòng đào

Trầu têm cánh phượng, thiếp trao cho chàng.

Tiếng hát của chị kèm theo dáng đi tới tở, lệch chên, những bước đi lá rụng hoa rơi. Những bước đi của Hoa Tâm trên sân khấu đều là múa cả. Nhưng ở vài vai diễn khác, những bước đi của chị lại thanh thoát mà có cái dáng dấp đĩnh đạc của một cành cây nặng trĩu quả ngọt. Đến lúc chị hát đúm:

"Ta về xẻ tấm ván dầy

Bắc cầu sông Cái... cho mẹ thầy sang chơi!"...

Thì sóng gió nổi lên ào ào, lòng chị xáo động và tràn đầy khát vọng. Rồi lại ngẩn ngơ, băng khuâng:

Người đâu đến ở chùa này...

Cổ kiêu ba ngán, lông mày nét ngang...

Những mảng diễn của chị đều đã thành mẫu mực cho các vai diễn kế tiếp sau chị. Các trường học, các lớp huấn luyện đều phải trích ra những dáng nét, động tác, phong cách hát, nói, cười, của chị mà dạy cho các học sinh. Với chị, khi nhạc nổi lên, tiếng hát của chị cất lên theo đã làm cho người ta sung sướng, vui, buồn, háo hức. Trong lòng người nghe thấy tràn đầy nước mắt, tình yêu và sự dằn vặt. Chính vì chị hát được cả tuồng, cải lương, quan họ, ả đào... nên tiếng hát của chị mới có nhiều màu sắc, nhiều cung bậc, đa dạng và thanh tân. Các vai diễn của chị thường bỗng bênh một hào quang lẫm liệt làm say lòng người.

Rồi về sau này, đã có nhiều lớp diễn viên kế tiếp

chị cũng đều bắt chước chị, học chị mà trình diễn. Nhưng cho đến bây giờ (1998), vẫn chưa có ai đạt được đến 8/10 của chị.

Cung đàn tình duyên của chị luôn náo nhiệt, từng bừng đầy ngẫu hứng suốt từ thời trẻ cho đến khi về già. Chị rất yêu đại thi sĩ Hồ Xuân Hương.

Còn một chi tiết. Đó là khi Thủ đô được giải phóng, trong những ngày đầu, đoàn chèo Lạc Việt gặp khó khăn về tài chính, chị đã không ngần ngại bán đi tất cả những tư trang của mình còn lại để giúp đỡ đoàn tồn tại. Chị đã góp vào việc đào tạo, bồi dưỡng và truyền nghề cho một loạt diễn viên sáng giá như Thanh Trâm, Bích Nhuận, Tuyết Nga, Nguyệt Nga... Hoa Tâm dạy họ từ việc vắn khăn đến động tác xoè quạt, đưa mắt. Chị vui lòng truyền lại cho lớp trẻ những ngón nghề bí mật mà đáng lẽ ra phải sống để bụng, chết mang theo.

Lúc chị già yếu trên giường bệnh, chị bảo: *"Tôi nặng khúc ân tình với cuộc đời. Mặc dù cuộc đời đã làm tôi đau khổ"*. Chị nói vậy được vài tuần rồi ra đi vĩnh viễn.

ÔNG HAI CHÂU

Không khí tung bừng của ngày Tết Nguyên đán còn gần như nguyên vẹn. Làng Triều Khúc vào hội sớm hơn hẳn những năm trước. Năm nay, dân làng làm ăn có chiều hướng khá hơn. Đêm ngày mồng 5 tháng giêng, hầu như chẳng nhà nào ngủ. Họ tất bật làm cỗ bàn, bánh trái để đem ra cúng ở ngoài đình. Những đồ cúng đó lại được đem tất cả về nhà sau một hồi hương thắp và chia cho các cháu gọi là lộc. Gia chủ chỉ làm duyên với ông Từ một đĩa xôi nhỏ hoặc phẩm oản quả chuối. Việc cúng bái này không tốn kém gì mấy, cũng là bày vẽ ra mà ăn. Khoảng 9 giờ sáng ngày mồng 6 tháng giêng là ngày tế Thành Hoàng. Ở Triều Khúc, Thành Hoàng cũng là Vua (Phùng Hưng - Bố Cái Đại Vương). Nhân dân rất tự hào với những dấu vết về bãi luyện binh của Phùng Hưng khi xưa còn lưu lại với những mô, những gò đồng nhấp nhô thực mà mờ ảo ở phía sau ngôi đình cổ kính.

Sau một tràng pháo nổ giòn, mọi người trang nghiêm làm lễ tế Thành Hoàng. Họ mặc những bộ

quần áo lễ ngày xưa nhiều màu sắc rực rỡ, đội mũ, đi hia, những nhân vật chính biểu diễn những động tác được khoe trương với những nét múa chậm chạp và kéo dài. Ban hành bát âm xúng xính áo thụng màu lam, cử những làn điệu lúc hùng hồn, bi ai tha thiết, lúc lại là dòng đời chảy xuôi duyên ngắn nợ dài. Khói hương nghi ngút, trọng làn ánh sáng mờ mờ, mọi hình ảnh và màu sắc của các hoành phi câu đối sơn son thếp vàng, mâm ngũ quả, đồ tế, những ngọn lửa nến v.v... pha trộn lại với nhau hợp thành một vẻ đẹp kín đáo, huyền bí, sương khói... thật khó tả.

Ngoài sân đình, dưới chân chiếc cột cao treo lá cờ ngũ sắc với những miếng lưới hồ màu trắng bạch phát phơ. Đó là một công báo về ngày lễ hội. Cũng chính dưới cái cột cờ sơn đỏ ấy có một đôi nam nữ nắm lấy tay nhau thật chặt, tưởng chừng như không thể nào rời nhau ra được. Họ lại hơi ngả thân vào nhau. Họ nhìn nhau như muốn quên cả đất trời. Cái trường đoạn này diễn ra quá lâu đã làm cho những người ở phía ngoài bỏ cả xem chơi gà và đấu vật mà để mắt nhìn về phía họ. Đôi nam nữ đã trở thành hai nhân vật nổi bật, hiếm có. Bốn thanh niên nam nữ cười rộn lên, xôn xao bàn tán với nhau, chỉ trỏ. Đám đông trở nên nhộn nhịp. Họ vẫn cứ nắm chặt lấy cổ tay nhau như sợ một trong hai người sẽ bay đi đâu mất, mặc những tiếng xì xào, những ánh mắt chằm chọc từ bốn phía đưa tới. Họ chẳng biết trời đất là gì nữa. Mà lại có vẻ mỗi lúc càng say sưa hơn.

Người đàn ông chừng 70 tuổi, mặc áo the, khăn nhiễu. Ông sống bằng nghề khảm trai và nghề làm thao, may và làm cả kiểu áo bào rồng phượng, mũ măng, hia dùng cho diễn viên chèo, tuồng. Tỉnh thoảng, có một đợt gió nhớ nhung quá khứ nào đó đem lại, ông lại gảy mấy cung đàn nguyệt hoặc hát mấy bài quan họ. Giọng hát của ông trong trẻo, tươi mát và mạnh mẽ như cái hồi còn trẻ. Tên ông là Hai Châu ở xóm Cầu. Người đàn bà khoảng trên sáu mươi tuổi, mặc áo dài, quần đen, chít khăn nhung. Bà tên là Năm Diệu ở xóm Hạ Long Giang vùng Lim. Người đàn bà này thuộc loại mà mọi người cho rằng họ có đến cái tuổi 60 chẳng nữa vẫn còn xuân sắc.

Họ quen nhau từ cái thửa mười tám đôi mươi khi cả hai cùng sống ở vùng Lim và rủ nhau đi hát quan họ hết làng này đến làng khác trong suốt tháng giêng. Họ là những vị liên anh liên chị được kính nể. Họ yêu nhau trong suốt thời gian dài nhưng không lấy được nhau. Thế rồi, cuộc đời xô đẩy, kẻ Bắc người Nam, nàng ở lại Lạng Giang với chồng con, chàng phiêu bạt sang Triều Khúc. Và từ mấy năm nay, họ đã đặt ra cái lệ được chấp hành một cách nghiêm chỉnh và trang trọng. Cứ hàng năm, ngày 6,7 tháng giêng, bà Năm Diệu sang Triều Khúc dự hội đình, là thượng khách của ông Hai Châu. Ngày 13, 14 tháng giêng, ông Hai Châu lại tới hội Lim thăm bà Diệu và một số liên anh liên chị, bạn hồi trai trẻ.

Năm nay, cũng như mọi năm, ông Hai Châu đã chuẩn bị đón bạn từ mấy hôm trước. Ông đã dành riêng một chiếc nhẫn vàng một đồng cân để đeo vào ngón tay run rẩy của bà Năm Diệu làm quà. Đây là thành quả của sự cố gắng làm lụng và sự tiết kiệm của ông. Ông cho rằng nhất định ông phải tặng bà món quà đó. Nếu không, ông sẽ vô cùng xấu hổ về cái sự "tu mi nam tử" của ông - Ông nói thế.

Họ vẫn đứng với nhau một lát nữa như hai pho tượng rồi dắt nhau rời khỏi đám đông, đi qua một lối nhỏ loanh quanh có điểm những rặng cúc tần. Họ vẫn nắm tay nhau bước cao bước thấp về xóm Cầu. Họ chỉ biết có nhau và không để ý đến bất cứ cái gì hoặc người nào ở quanh họ. Bước vào nhà, họ rời nhau. Vẫn những cặp mắt nhìn nhau không rời. Ông Hai Châu chỉ cho bà Năm Diệu xem hòn non bộ, mấy chậu lan, những cây cảnh được tưới, uống theo những thế rất cầu kỳ và nên thơ, chiếc lồng chim lên nước có hai con bạch yến nhảy nhót... Tất cả đều là những tác phẩm tài hoa của ông Châu, ông luôn hỏi:

- Bà có thích không?

- Thích.

Ông lại dắt bà Năm đến gần hai cây si, một cao một thấp đứng cạnh nhau mà ngã nghiêng như đang trong cơn gió mạnh. Ông bảo:

- Bà này, đây là cây có cái dáng "*Người ơi người ở*

đừng về". Tôi đã đưa những tiếng hát của chúng mình vào hai cái cây này đây. Bà có thích không?

- Cứ phải hỏi mãi

Ông Hai Châu hiện giờ đang ở đây. Gian nhà bé nhỏ nhưng gọn gàng, có vườn, ông sống một mình. Vợ ông đã mất từ lâu. Hai đứa con trai đã ở riêng và đi đây đi đó luôn. Nghe đâu họ làm ăn cũng khámkhả. Ông pha trà có cho thêm mấy nhánh ngâu mưa thu vào rồi mời bà Diệu:

- Bà uống đi. Một năm mới lại gặp nhau. Quý quá. Thật vô giá. Thế nào, có vất vả không? Trời ơi! Mấy trăng cũng khuyết mấy hoa cũng tàn... Nhưng thôi, gặp nhau là bao nhiêu ưu phiền tan biến hết - Ông nói nhát gừng và như thể đang khóc.

Ông Hai Châu và bà Năm Diệu nắm tay nhau. Thật là tình yêu không có tuổi, say đắm, cuồng si và mờ ảo. Đó là tình yêu đích thực. Cả hai người, họ không nói nhiều về tình yêu, cũng không kể lể dài dòng, phù phiếm. Họ chỉ biết có nhau.

Thật là may mắn cho tôi là một nhà báo luôn sẵn đuổi những chuyện vui buồn âm thầm mà mãnh liệt xảy ra ở khắp nơi để dự trữ cho cái niềm vui quá nghèo nàn của tôi. Tôi đã tìm mọi cách làm quen với ông Hai Châu. Sau nhiều lần qua lại với nhau, ông coi tôi như là người bạn thân để thổ lộ nỗi niềm. Ông kể chuyện bố bà, chẳng rầy la tôi điều gì mỗi khi tôi tò mò vắn vẹo mọi chi tiết. Có hôm tôi vào đề:

"Hát quan họ là hát về tình yêu. Các tác giả phương Tây cho rằng hát quan họ là một loại ca hát dân gian, đầy chất phong tình, đầy cái đẹp. Nó ăn nhập với tiếng hát của nhân loại. Họ không mấy dă động đến cuộc sống của các liên anh liên chị. Nhưng một số nhà nghiên cứu của ta, họ cứ bắt chước nhau mà viết quanh đi quẩn lại một vài chi tiết. Nào là các liên anh liên chị quan họ không lấy nhau. Hát để vui xuân, tình bạn của họ thật trong sáng, đứng đắn, không bao giờ xảy ra cái gọi là trai gái. Họ kính trọng nhau, quý mến nhau, chỉ giữ ở mức tình bạn v.v... Tôi thật suy nghĩ về cái khoản này lắm".

Ông liền nói ngay: "Chúng tôi quý nhau, tình yêu của chúng tôi trong sáng. Vâng". Ông bỗng nhòe dăy, nói to lên như trong một cuộc tranh cãi và có cái vẻ của quyền:

- Còn thì vút, vút hết những lời nói đó đi cho tôi. Chúng tôi làm ăn vất vả để đủ cơm ăn áo mặc. Chúng tôi hát là chúng tôi yêu đấy. Có yêu mới hát. Hát cho mình, cho người mình yêu, cho người mình đang khát khao. Hát để tỏ tình đấy.

- Vâng, ông nói có lý.

- Nó phong tình đấy! Này nhé:

"Cổ tay em vừa trắng lại vừa tròn

Đã cho ai gôì nên mòn một bên..."

Chúng tôi hát và hàng ngày chúng tôi làm nông nghiệp và nghề thủ công, trao đổi buôn bán. Chúng

tôi hát được mọi người yêu quý và cung phụng ăn uống, phí tổn. Nghĩa là tiếng hát của chúng tôi phải hay để có người nghe, có khách hàng, có lộc... Chúng tôi hát bài "*Lúng liếng*", rồi đến bài "*Vào chùa rả chiếu ra*", có câu: "*Muốn kết a phú lợi tình là nhân... duyên...*", thế không phải là rõ ràng thanh thiên bạch nhật tất cả rồi à. Giới sinh ra thế mà...

- Vâng! Vâng!

- Chúng tôi tình tang đấy. Anh tình tang, ả tình tang. Có điều là xã hội còn phong kiến, xã hội muốn kín đáo, chúng tôi nên kín đáo. Chúng tôi tình tang rất mực. Lại còn cái câu "*Yêu nhau cởi áo cho nhau*" ư? Chúng tôi hát như sau: "*Yêu nhau...*" nghỉ một lát, đến hai từ "*cởi áo*" lại nghỉ một lát, rồi mới đến "*cho nhau*". Như thế là có nghĩa lắm đấy. Anh cởi áo cho ả, ả lại cởi áo cho anh. Về đến nhà, cả hai bên đều nói dối cả đấy. Đó là lời nói dối cho phép...

Ông yên lặng một phút, tợp một hộp rượu. Trong lòng ông chan chứa những điều muốn nói ra. Chúng cứ tranh nhau để được thổ lộ đến nỗi làm cho ông lúng túng. Ông như bị ộp đồng. Ông liền hát lên bài: "*Ngồi tựa mạn thuyền*" và "*Còn duyên*" với lời ca của cái thuở xa xưa... Tôi cũng cảm động đến ngạc nhiên và không ngớt lời khen ông. Quả thực, ông hát quá hay. Tôi chưa bao giờ được nghe ai hát quan họ hay đến như vậy, mặc dầu tôi đã được nghe hát hai bài đó

không biết bao nhiêu lần rồi. Tôi hoàn toàn có thể cảm nhận được thế nào là một bài quan họ hay. Tôi lại cảm ơn ông nhiệt liệt. Ông liền gạt ngay đi và càng hào hứng hơn.

- Trong mấy chục năm nay, tôi chưa thấy giọng hát nào địch được với giọng Năm Diệu của tôi. Kể cũng có đôi ba tay khá đấy. Nhưng họ hát vẫn còn chưa "ngon". À, mà nói đến cái "ngon" của đời người thì phải kể đến những ý kiến mà các vị đàn anh của chúng tôi cho là: "*Cau phơi tái, gái đoạn tang, chim ra ràng, gà nhảy ổ*" và "*Cơm chín tới, cái gồng non, gái một con, gà mái ghe*"... Đấy!... Hát quan họ cũng phải hát sao "ngon" như vậy.

Tôi còn có nhiều lần tiếp chuyện với ông Hai Châu về những chuyến đi hát quan họ lưu động của ông với các liền anh liền chị, về cuộc đời có phần phẳng lặng mà sôi nổi của ông, những câu chuyện về bốn mươi chín làng quan họ, và nhất là những câu chuyện gần như huyền thoại về bà Năm Diệu của ông... Tất cả đủ để viết thành một tập sách dày lưu truyền cho thế hệ sau, gợi nhớ về một con người, một cuộc đời gắn liền với tiếng hát quan họ.

TRÚC QUỲNH

Trúc Quỳnh người nhỏ nhẹ, cân đối, mắt sâu, lông mày lá liễu, mũi dọc dừa. Chị là nhan sắc một thời.

Cuối năm 1946, Trúc Quỳnh đóng vai Phồn Y trong Lôi Vũ, có hai buổi thôi nhưng cũng đủ cho người xem trầm trồ khen ngợi đến tận bây giờ. Lúc ấy, Trúc Quỳnh mới có 20 tuổi. Người ta cảm ơn trời đất và cuộc đời đã cho sân khấu Việt Nam có được Trúc Quỳnh.

Vai Phồn Y là một vai rất khó đóng. Nó nằm gọn trong việc thành công hay thất bại của một vở kịch lớn. Nhưng Trúc Quỳnh đã thành công rực rỡ. Những người có may mắn được xem vai Phồn Y do các diễn viên Bắc Kinh, Thượng Hải đóng cũng phải công nhận Phồn Y đã trở nên quý phái, sắc sảo, dào dạt sóng bên trong, kiêu sa, thèm khát, vừa cao cả vừa nhục dục, chân tình mãnh liệt, già dặn mà non tơ. Người ta gọi ngay chị là ngôi sao, là diễn viên phi phạm. Sau buổi diễn, cả sân khấu đầy hoa cho Trúc Quỳnh. Sao mà

nhiều hoa thố. Cho đến ngày hôm nay, tôi chưa thấy bất cứ một buổi biểu diễn nào mà một diễn viên được tặng nhiều hoa đến như vậy. Người ta mê Trúc Quỳnh và số người đó đếm không xuể. Tài năng của Trúc Quỳnh không phải tự nhiên mà có. Nó chẳng xuất hiện từ số 0 mà nở ra là sung mãn, vẹn toàn, hấp dẫn, đầy ma lực. Nó hút nhựa và được tưới tắm từ cuộc sống đầy thăng trầm, đột biến, nhiều mâu thuẫn, vừa đời, vừa đạo... mà rất nghệ sĩ của bà mẹ tài sắc. Trúc Quỳnh ham mê nhiều thể loại nghệ thuật và đóng kịch từ bé.

Trong kháng chiến, chị đi biểu diễn ở nhiều vùng. Tính ra, chị biểu diễn ở ngoài tiền tuyến nhiều hơn ở nhà hát. Đôi khi diễn ngay bên mâm pháo. Chị sắm được nhiều loại vai. Tâm trạng càng phức tạp càng diễn được "lên màu" làm nên những hình tượng không thể quên được. Những vai nông dân, người mẹ... của chị đứng lên rõ nét, có hình hài, tâm trạng, có tuyên ngôn của người phụ nữ Việt Nam kiên cường và nhân hậu. Đó là những vai chính của chị trong "*Mẹ Lệnh giữ lúa*", "*Cái vồng*", "*Dưới chân thánh giá*", "*Trả con tôi đây*"... Nỗi đau tinh thần của người mẹ mất con trong vở "*Trả con tôi đây*" đã được vật chất hoá, như có thể sờ mó được. Nỗi đau trở nên hiện diện, mãnh liệt và khủng khiếp. Khán giả vỗ tay lại kêu lên "Phôn Y... Phon Y...".

Vì yêu cầu của các mâm pháo, đôi khi chị đảm

đương công việc biểu diễn của các diễn viên múa và diễn viên hát. Chị biểu diễn đậm thắm, đam mê, vừa thực vừa ảo và cũng được liệt vào những diễn viên múa, hát hàng đầu.

Hoà bình trở lại, trong vở *"Những người ở lại"*, chị đóng vai Ngọc Cẩm với tâm trạng rối bời, phức tạp. Chỉ có chị đóng vai chính này. Không có diễn viên "Đúp". Sau đó, chị có một loạt vai thành công như "chị Hoà" trong vở *"Chị Hoà"*, Panova trong *"Liuba"* (không tìm được vai đúng). Ở vở kịch đồ sộ này, vai chính của chị thể hiện một tâm hồn Nga, rất Nga mà đạo diễn Vasiliep phải thừa nhận: thuần khiết, sâu lắng, tinh tế. Mỗi cử chỉ, dáng điệu của chị đều nồng nàn chất tạo hình. Đạo diễn Vasiliep lại nói: "Thành công của Trúc Quỳnh trong *"Liuba"* không chỉ đánh dấu tài năng và sự trưởng thành của Trúc Quỳnh mà còn đánh dấu sự rạng rỡ của sân khấu Việt Nam". Sau đó, chị lại đóng tiếp Lâm Nhĩ Nhân trong *"Đứng gác dưới ánh đèn nê-ông"*, vợ giáo sư Hoàng trong vở *"Giáo sư Hoàng"*, Linda trong *"Platon"*, bà mẹ trong *"Tay súng dân quân"*, bà giáo trong *"Mẹ và những người con"*, Maria Jlitrina trong *"Khúc thứ ba bị trảng"*, bà Pio trong *"Sang sông"*.

Chị còn thành công khi vào vai mẹ Núi trong bộ phim *"Đường về quê mẹ"*. Chị chẳng những chứng tỏ khả năng của mình mà còn có lòng quả cảm, hy sinh

cho nghệ thuật. Ở những pha diễn nguy hiểm, đạo diễn đề nghị cho người khác đóng thay, nhưng chị không chịu và đề nghị chính mình được đóng để thể hiện tốt hơn. Chị đã phải vật lộn với một con béc giê to lớn, hung dữ, chịu đựng những miếng ngoạm thực sự của nó. Chị đã vượt qua những pha như vậy với lòng dũng cảm của một chiến sĩ để đạt được cái đẹp thăng hoa cho những thước phim.

Trúc Quỳnh rất dễ xúc động. Nhưng cũng rất biết truyền những xúc động đó tới người xem. Mỗi lần chị nhận một vai diễn hoặc một kịch bản phim nào chị đều cho đó là một lần "sơ tuyển" đối với một mối tình - mối tình sân khấu.

Trong sáng tạo nghệ thuật, Trúc Quỳnh luôn muốn đạt đến mục đích của sự cao cả. Chị có tinh thần trách nhiệm và một sự say mê không nguôi. Chị học tập ở sách, ở bạn bè xung quanh để đạt đến sự hoàn thiện của giọng nói, dáng đi, cách đứng làm sao cho tiếng cười, tiếng khóc có được cả kỳ hoa dị thảo để dinh dưỡng tinh thần cho con người. Làm được như vậy, Trúc Quỳnh đã là một nghệ sĩ thực sự cả về nghĩa đen lẫn nghĩa bóng.

Cho đến giờ, Trúc Quỳnh được kể như là một trong những nữ nghệ sĩ kịch nói hạng nhất. Mà những nghệ sĩ hạng nhất chỉ có thể đếm trên đầu ngón tay.

Sân khấu Việt Nam là một phần quan trọng trong

nền văn hoá - nghệ thuật Việt Nam độc đáo và đa dạng. Thật thiếu sót khi nói đến sân khấu Việt Nam mà không nhắc đến TrúC Quỳnh. Đó là hiện thân của một nghệ sĩ cao cả, đẹp đẽ, xa xôi, mong manh, đơn côi và bí ẩn. Trong đời thường, TrúC Quỳnh khiêm tốn, yêu quý mọi người, giản dị, không ồn ào, không đòi hỏi nhiều, không bon chen, cầu cạnh, một tâm hồn nhiều ước vọng. Chị ra đi thanh thản như một chiếc lá diễn viên lìa cành sân khấu. Cả cái cây sân khấu rung lên thương tiếc và nhận chút phần đóng góp của chị để lại.

Chị thích câu nói của Corian Chandra, nhà văn kiệt xuất của Ấn Độ: *"Tôi hướng về một bông hồng và một ngọn lửa mà không bao giờ tôi với tới..."*

CON GÁI HÀ NỘI

Cũng không hiểu sao Hàn lại yêu Oanh và được Oanh chấp nhận. Sau khi họ cưới nhau, cuộc sống gặp nhiều khó khăn. Mẹ Hàn mất sớm, lúc Hàn 18 tuổi, anh đi bộ đội 8 năm, rồi xuất ngũ về với gia đình, Oanh chăm sóc Hàn mọi mặt đến mức Hàn không chê vào đâu được. Vợ anh có tài năng, các bạn bè khen Oanh nức nở. Thế rồi, họ có nhiều ảo tưởng trong cuộc sống. Cả hai đều có trình độ đại học. Nhưng với thực tế cuộc sống trong gia đình cùng với chồng, đôi lúc Oanh trở nên mệt mỏi vô cùng. Nàng tiêu tụy đi đôi phần. Đứa con trai ra đời lại hay ốm yếu đã vạch ra một sự ngăn cách giữa hai vợ chồng. Nào nhiệm vụ với cơ quan, nào những công việc có tên và không tên vây lấy Oanh đến ngẹt thở làm cho tổ ấm gia đình trở nên giá lạnh. Oanh không hiểu được rằng chồng nàng rất yếu đuối trước những khó khăn. Trái tim và tấm lòng của anh không chịu nổi sự thử thách phũ phàng của cuộc sống.

Đứa con trai lớn lên, Oanh mới rảnh tay, tập trung

mọi cố gắng chăm sóc, giúp đỡ chồng. Chị mang đến cho chồng sự nồng ấm, êm đềm, dịu dàng và với tất cả những gì cần có ở một người vợ. Nhưng hình như đã hơi muộn. Anh ta đã thay đổi. Anh ta không còn quyến luyến Oanh như trước. Anh đã nhìn Oanh và gia đình với con mắt lạnh lùng. Do vậy, mọi cố gắng của Oanh đã bị loãng đi. Anh ta cũng rất lý trí và cự tuyệt một vài trường hợp bị cám dỗ bởi những cô gái trẻ, đẹp. Anh trở nên nóng nảy và hay cáu gắt. Vợ chồng anh luôn cãi nhau. Cả hai bên đều không chịu ngồi xuống nói chuyện chân thành. Tình trạng này dẫn đến việc anh "đính" vào vòng tay cô vợ đẹp của một anh công chức hạng thấp.

Biết được chuyện này, Oanh vừa tức giận vừa đau buồn. Sự đau đớn cực độ này làm cho Oanh bưng tỉnh, nhận ra chân tướng của sự việc. Oanh không khóc nữa, không ra khỏi nhà mấy ngày liền, nàng kinh ngạc và thấy bản thân mình cũng chịu trách nhiệm về việc thay lòng đổi dạ của Hàn. Nhìn lại mấy năm trời chồng ở nhà thì đau đầu, chồng đi xa thì đau lòng. Họ đã "kiêu" với nhau, dùng thái độ "lạnh" đối xử với cái lạnh. Họ không biết tình yêu là gì.

Trước hết, Oanh lấy tấm lòng người vợ, quan tâm đến chồng, với mức tối đa. Oanh ngẩng cao đầu, quyết tâm kéo chồng trở lại với gia đình. Oanh phát hiện ra chính mình. Nàng thể hiện cái đẹp bên trong lẫn bên

ngoài của mình, sẵn sàng lắng nghe ý kiến của chồng. Đó là cả một giai đoạn cố gắng gian khổ. Oanh tin vào một vài sợi thuận khiết vốn có của chồng sẽ không làm cho mình thất vọng.

Quả nhiên, trong bối rối, mê loạn, Hàn trở lại với Oanh. Nàng tôn trọng sự tự tin của chồng, không nói thẳng mà viết cho chồng mấy lá thư dài. Trong thư, nàng phân tích nhẹ thái độ lạnh nhạt của chồng và thừa nhận sự thiếu trách nhiệm của mình. Nàng cũng nhắc lại những kỷ niệm tươi đẹp trong thời gian đã qua. Xem xong thư, chồng Oanh thốt lên "lành làm gạo, võ làm môi" và có ý định ly hôn. Anh ta không ngờ Oanh nói có tình có lý, lại rộng lượng khoan dung đến vậy. Anh ta bảo: "Trong chiến tranh lạnh, cả hai người cùng khổ". Hôm đó, họ nằm bên đứa con trai hai bàn tay họ gặp nhau, nắm lấy nhau. Họ cùng khóc với nhau. Thế là gương vỡ lại lành.

Nàng còn làm cả việc nghiên cứu văn hoá dân gian. Có nhiều người đến xin được lấy Oanh, trong đó có cả những người trạc 40 tuổi cùng đến cầu hôn. Oanh không nhận lời ai cả. Tôi mừng cho Oanh và khen: "Em thật đầy nghị lực". Mặt Oanh ánh lên một niềm vui sắc sảo và bảo: "Em là con gái Hà Nội mà"...

NHUNG

Hôm ấy trời mưa phùn. Sau khi phải vất vả hầu hạ mấy ngày trời liên trong công việc bốc mộ người bà nuôi, Nhung được thư thả một chút. Các cô, bác họ hàng về dự lễ chuẩn bị trở về Hà Nội. Nhung chợt nghĩ mình cần phải ra Hà Nội. Cái làng quê bé nhỏ này không giúp gì cho cuộc sống sau này của mình. Nếu ra Hà Nội có bị khổ sở gì chẳng nữa thì cũng không sao cả, Nhung quen rồi. Cũng chẳng có gì mà mất. Ở đây, Nhung chỉ là đứa con nuôi của ông Cả. Mẹ Nhung là người nghèo khổ, hầu hạ gia đình họ Nguyễn. Mẹ Nhung đi lại kín đáo với ông Cả mà sinh ra Nhung. Tất cả âm mưu là do ông Cả xếp đặt, sao cho có được một đứa con trai. Ngờ đâu lại là gái. Ông không công nhận Nhung là con ông mà chỉ nhận làm con nuôi. Ít lâu sau, ông Cả và mẹ Nhung đều chết. Nhung làm con nuôi của em trai ông Cả.

Trong đám người về Hà Nội, có một ông chú họ xa, ăn mặc bảnh bao, chải chuốt. Hắn goá vợ và có vẻ lẳng lơ ra mặt. Nhung đề nghị được ra Hà Nội với hắn. Hắn

mừng quýnh lên như bắt được của, hứa sẽ cho Nhung ở gian dưới cùng với con gái hần. Nhung sẽ được hần cho đi học thêm vì Nhung rất thông minh. Tiền nong thì hần nhiều. Hần nói với em ông Cả một vài câu trích thượng và lời được Nhung ra Hà Nội.

Đến năm Nhung lên mười bảy tuổi. Nhung yêu một chàng trai ở phố H. gần nhà, tên là Văn. Gia đình này kênh kiệu, có chuông điện và nuôi chó Tây. Ông chú nuôi của Nhung rất ghét Văn, không muốn cho Văn đi lại với cô cháu. Ông coi Nhung như một giò lan Bạch Ngọc của riêng mình. Chỉ mấy tuần sau, Văn lấy một cô gái xấu xí nhưng là con cưng của một ông cán bộ cao cấp. Văn cần đi nhiều nước và thăng quan tiến chức nhanh. Nhung rất cay đắng nhưng có đôi sách ngay. Nhung liền xưng hô chú cháu với một ông bạn mới của ông chú nuôi. Ông này đầy đủ sức mạnh và tích cực xin cho Nhung đi học tập tại Đức, bất chấp sự ầm ục của ông bạn thân. Thì ra, lòng tốt của họ đều vụ lợi cả nhưng lại nguy trang bằng nhiều cách. Nhung đã thấy được giá trị của mình. Người mẹ khốn khổ của Nhung đã kiến tạo ra được một đứa con xinh đẹp bằng những mảnh vụn nát của đời mình.

Sang nước ngoài, ngoài những chương trình bắt buộc ra, Nhung say sưa học thêm về hoá trang, trang điểm, lái ô tô và học võ thuật. Học được gần hai năm, Nhung xin về nước. Thế là Nhung về Hà Nội, tứ cố vô thân. Các vị cha chú, anh em hồ đều tỏ ra thân tình,

săn sóc Nhung. Họ đều có một yêu cầu giống nhau. Họ đều muốn "xơi tái", "xào khô", "xào ướm" Nhung. Chẳng ai là không có cái âm mưu đen tối ấy. Kể ra, trong số họ có được một người tài ba, thông minh, lịch thiệp và thông kim bác cổ thì Nhung cũng "cho xong ngay". Nhưng may quá họ chỉ là những phường giá áo túi cơm không hơn không kém.

Nhung từ giã tất cả rồi mua một căn nhà nhỏ hẻo lánh ở ngoại thành. Cô lao vào việc giao du rộng rãi với đủ tầng lớp, cả với những người nước ngoài ham của lạ. Sự thiếu thốn đã đến với cô. Nhiều lúc cô cần tiền. Cô hạ quyết tâm trong một tuần lễ phải có được một số tiền nhất định, đủ để có một bộ quần áo sang trọng nhất, một đôi dép làm loé mắt mọi người, một túi xách tay rất mốt và một số tiền cho nó "lên hương"... Cô đã thực hiện được cái quyết tâm đó đúng lúc cần cho việc đi dự vũ hội, gặp gỡ các bạn trai. Cô "chài" một số bạn trai và người nước ngoài. Cô làm cho họ cảm thấy được làm bạn và biếu tặng một vài thứ cho cô là một điều hạnh phúc lớn. Cô không cho ai hôn môi cô. Nhiều nhất cũng chỉ thơm tóc thôi, tóc không biết nói. Cô có những động tác tế nhị mà có hiệu quả làm cho các bạn trai không thể nào tiếp xúc được môi cô. Môi là trận địa cuối cùng để đi đến chiến thắng của một người đàn bà. Người đàn ông nào cũng hiểu thắng. Cô cho họ khao khát mà ngầm hiểu rằng không thể chiến thắng cô một cách dễ dàng. Họ lại

càng cay cú và quyết tâm thực hiện ý đồ của họ. Cô "bóc" của bọn thanh niên con cha cháu ông. Cha ông, chú bác nhà chúng đi nước ngoài như đi chợ, có nhiều bổng lộc, nhiều may mắn. Mà trong số họ, một số chẳng có khả năng, đạo đức gì. Họ được hưởng những của mà họ chẳng đáng được hưởng.

Cô "bắt rế" vào Thắng. Anh chàng này là con của một gia đình vừa có thế lực vừa có tiền. Cô cố mọi cách làm cho chàng công tử này chết mê chết mệt vì cô. Cho cô là người kiếp trước của chàng. Những cô gái khác môn đăng hộ đối với gia đình chàng, so với cô trở nên không có một chút nhan sắc.

Trong thâm tâm, Nhung không yêu Thắng. Nhưng cô đi lại thân mật với tất cả các thành viên trong gia đình Thắng, nhất là với u Thắng, là người giúp việc tin cậy, trông nom nhà cửa cho gia đình. Bà cũng là người họ hàng. Bà không chồng không con vì trước đây bà ở vào cái thế cao không đến thấp không thông, nên lỡ thời. Thắng chuẩn bị mua sắm nhiều thứ và để hẳn vào một gian buồng gác hai. Tất cả những xe máy, xe đạp, ti vi, cát xét, máy ảnh hảo hạng, vàng bạc, tiền nong của bố mẹ đều được đưa sang gian buồng dành riêng cho Thắng chuẩn bị cưới Nhung. Một buổi trưa, Nhung ra gần bến xe Kim Mã, thấy một chiếc xe tải nhỏ đỗ ngang phè phè, chiếm lòng đường. Anh lái xe ngủ say ngay bên cạnh sau một chuyến đi xa mệt mỏi. Nhung đến gần, đi đi lại lại,

làm cho anh lái xe thức dậy. Anh ta liên tỉnh như sáo sậu và làm quen ngay với Nhung, mời Nhung đi ăn uống. Anh lái xe còn trẻ, có nét bạch diện thư sinh, say mê cô bé ngay lập tức. Họ nói chuyện với nhau rất tâm đầu ý hợp. Anh ta đã "đổ". Đúng như Nhung thường nói, rằng cô không "cưa" thì thôi, cô đã "cưa" thì ai cũng phải đổ. Đến nhà Thắng, cả nhà về quê, chỉ còn lại bà giúp việc. Vì hôm trước Nhung và Thắng đã ngồi với nhau ở dưới nhà mải. U Thắng đã biết và cho rằng đôi này đang chuẩn bị cưới nên không may ngạc nhiên về việc Nhung đến đường đột lúc Thắng không có nhà. Nhung vui vẻ: "U ơi! con gái của u đến biếu u cái này đây". Nhung trao cho u Thắng một gói bánh cốm có lạt đỏ và một bọc sườn, rồi bảo: "Anh Thắng cũng sắp về, u con ta ăn cơm với nhau..." Nói đoạn, Nhung đi thẳng vào trong nhà, lên gác hai thăm thú thật nhanh rồi lại xuống với u Thắng.

- Con đợi Thắng về nhé. Thắng cũng sẽ có quà biếu u đấy - Nhung nũng nịu. - À, thế này nhé. Cô đợi Thắng ngoài này, để tôi ra đằng bếp làm món sườn. À mà lại còn một lô quần áo cần phải giặt nữa chứ - U Thắng nói rồi đi về phía nhà bếp ở mặt sau.

Nhung gọi anh lái xe đánh xe vào. Đuôi xe vừa đúng vào tầng hai.

Mở chiếc khoá cửa phòng to tướng, Nhung chỉ cần một cái đình và một que tăm là xong. Anh lái xe trở thành một phu khuân vác chuyên nghiệp, đưa tất cả

bao nhiêu của cải đặt trong phòng xuống xe, Nhung nhét tất cả mọi thứ quý giá nhất vào va ly. Sức mạnh của tình yêu là vô địch, họ làm được tất cả mọi việc. Chỉ trong một thời gian ngắn, việc chuyển cả cái kho lên xe ô tô đã xong. Xe rồ máy phóng đi thật nhanh, vòng vèo, diên đại. Anh lái xe sẵn máu giang hồ lãng tử, mơ màng tính đến viễn cảnh mai sau. Xe đi được một đoạn, đến quãng đê gần phía đi lên cầu Chương Dương. Nhung đề nghị dừng xe lại một chút để nghỉ ngơi và lấy lại tinh thần. Mỗi người một chai nước ngọt, họ vừa uống vừa nhìn nhau không chớp mắt. Những tín hiệu họ phát ra cộng hưởng với nhau. Rồi, Nhung với cái mũ lưỡi trai kiểu Mỹ trên đầu anh lái xe và chụp lên đầu mình, gạt anh lái xe sang bên phải và ngồi lên lái xe. Đến chỗ đê quai gần bãi Phúc Xá, Nhung vẫn cho xe nổ máy. Cô kéo anh lái xe xuống cùng làm vài động tác thư giãn. Họ nắm tay nhau. Anh lái xe ngửi hơi tóc ấm của người đẹp. Trong nháy mắt, Nhung dùng võ thuật ém anh lái xe ngã dúi ra một quãng xa. Cô nhảy phóc lên xe, phóng thẳng. Đến một ngõ phố, Nhung đã tiêu thụ được tất cả những đồ đạc có trên xe nhanh như làm ảo thuật. Nhung dồn tiền và vàng bạc vào một chiếc va li nhỏ hơn cho gọn. Vứt bỏ không thương tiếc chiếc va li cồng kềnh. Đến mười một giờ đêm, trên xe không còn hàng nữa. Nhung lái xe lên đoạn đường gần đền Voi Phục, để nằm lại đó, hạ chiếc xe Pôgiô mới toanh xuống. Chiếc xe là quà chuyển đi Pari của bố Thắng cho. Nhảy lên

xe, Nhung phóng vun vút như một bóng ma qua ô Cầu Giấy, Đoàn Môn rồi về Bưởi.

Thời gian trôi đi chừng sáu, bảy tháng. Chẳng ai có thể tìm thấy tung tích của Nhung tuy cô vẫn tung tẩy nay đây mai đó. Có điều, Nhung áp dụng nhiều kiểu hoá trang và luôn luôn thay đổi phục trang. Dĩ nhiên, cô có rất nhiều tiền. Lúc là Lan lúc lại là Huệ. Nhung sống rất rộng rãi thoải mái, tiêu tiền bằng thích và có quan hệ bạn bè với một số nhà văn, nhà thơ trẻ. Đám này cũng hay hay. Song họ chỉ hiểu biết một số kiến thức về văn hoá nghệ thuật mà rất ngờ nghệch về mặt xã hội. Họ kính trọng và tôn sùng Nhung, cảm ơn tấm lòng nữ Mạnh Thường Quân của Nhung.

Đến tháng thứ tám, trong một quán giải khát, Nhung ngồi một mình, dáng hơi mệt mỏi. Cô nghĩ trở lại cội nguồn, thích cái lúc mình là cô bé tám tuổi trong ao làng. Phía góc quán có anh công an đeo kính râm đang nhấp cà phê. Anh tình cờ nhớ mang máng ra những đặc điểm của Nhung. Anh cũng không tin vào trí nhớ của mình nữa. Nhưng cũng muốn làm quen với Nhung. Cứ bắt chuyện cái đã, chết ai mà ngại. Không ngờ cái câu hỏi không chủ đích của anh lại xảy ra một sự việc không lường tới. Anh công an đến bên bàn, mình hơi cúi xuống:

- Thưa chị, chị có phải là chị Nhung không ạ?

- Vâng, có lẽ là số phận. Tôi trả giá cho sai lầm của tôi. Tôi là Nhung...

Nhung sống ở trong các trại cải tạo chừng hơn một năm. Ở đây, cô sống khác hẳn với những người cùng bị giam giữ. Bằng nhan sắc, nghị lực và bằng mấy miếng võ bí truyền của người xạ phang, bọn đầu gấu hạng nhất cũng phải kiêng nể cô. Bọn chúng dành tất cả mọi sự ưu ái cho cô. Hơn nữa, cô luôn luôn nhận cho riêng mình một chút còn chia hết cho mọi người. Lại có một chuyện xảy ra. Nhung thường kín đáo đến gần phía dãy các tù nhân nam. Nơi đó, có một chàng trai tên là Nam, có một trình độ uyên bác. Có lẽ chỉ có chàng mới hiểu được Nhung, chàng mới hợp với tình điệu muôn vẻ của Nhung, chàng không đẹp rợn rợn nhưng có đôi mắt vương vất một nỗi buồn muôn thuở. Hai người đã có với nhau nhiều cuộc gặp gỡ bên gốc cây to. Xung quanh là cây cối rậm rạp, sáng, chiều đều lơ mờ một thứ ánh sáng u uất. Họ ca tụng nhau và cùng khóc với nhau những nỗi đau trần thế. Nhung động viên Nam cố gắng cải tạo và hẹn lấy nhau khi chàng ra trại. Họ nhắc nhau sống để gặp nhau khi chàng ra trại. Chỉ cần họ bên nhau là có đủ sức để đi đến cùng trời cuối đất.

Mọi người luôn yêu cầu Nhung kể cho nghe chuyện, nào là chuyện Tây, chuyện Tàu, chuyện phiêu lưu, tình ái... họ mê mẩn về tài kể chuyện của Nhung, nhất là những chuyện bịa hoặc chuyện về người mẹ của cô đã phải đi tu đến năm ba mươi chín tuổi. Đến năm bốn mươi tuổi bà mới bỏ chùa và lên

lút có con với một người đàn ông bảy mươi tuổi... Những chuyện này được kể rất xúc động với những chi tiết "có cánh"... Nhưng còn giúp đỡ một số việc cho trại và cho cả tập thể trại nữ. Cho nên các giám thị, quản giáo thường bỏ qua cho Nhung những điều có thể bắt bẻ hoặc xử phạt.

Hết hạn cải tạo, Nhung lại về Bưởi. Nơi đây không có đất làm ăn, đồng tiền khó kiếm lắm. Với hai bàn tay trắng, Nhung vay mượn chút ít, chung vốn với một chị bạn, buôn bán quần áo may sẵn ở chợ Giời. Mấy tháng sau, Nhung buôn bán một mình. Đợi mãi không thấy tin tức gì về Nam. Cô nhớ đến mối tình vụng trộm với Nam trong rừng những năm trước. Cô cho là cuộc đời tình duyên của mình đã hết. Cô lao vào buôn bán và phát lên nhanh chóng. Hay là số phận đã đưa Nhung đến chợ Giời chăng? Nhung nghĩ thầm như vậy.

Đất chợ Giời thật dễ làm giàu. Cô đã qua một vài cuộc tình, lấy vài người chồng rồi lại bỏ. Cô đã có trong tay ba sạp hàng và trở nên nổi tiếng với cái tên "Con Phượng hoàng của chợ Giời". Cũng có nhiều tai tiếng về cô. Nhung không để ý mấy đến dư luận xung quanh. Nhung cứ tồn tại một cách tích cực. Không bao giờ có tâm trạng buồn nản. Nhung hiểu rằng mình cố gắng làm cho cuộc sống của mình đi lên thì bao giờ cũng có những kẻ ghen ghét. Đó là lẽ thường. Nếu như Nhung vẫn còn là Nhung ở cái đất Phú Xuyên xơ

xác, nghèo nàn thì Nhung sẽ phải chuốc lấy sự khinh rẻ, những sự lo lắng kéo dài và Nhung không còn được biết một chút gì ngoài cái lũy tre làng bùn lầy nước đọng. Bây giờ khác, Nhung đã có đủ khả năng để hoà nhập và đối phó với cuộc sống, đã hiểu được bao nhiêu điều mới mẻ, hấp dẫn của cuộc đời. Nhung còn được tiếp xúc, gặp gỡ với bao nhiêu con người tuyệt vời mà Nhung yêu mến. Nhung học hỏi được ở họ mọi cách ăn, nói, gói mở và thực sự làm chủ cuộc đời mình. Nhung cảm ơn cuộc sống, cảm ơn cái quê hương nghèo nàn và người mẹ đau khổ của mình.

Hơn thế nữa, việc kinh doanh của Nhung đã đưa Nhung lên một vị trí đáng nể, Nhung được nhiều người quý trọng, lại có chân trong hội từ thiện tấm lòng vàng giúp đỡ các trại mồ côi, hội người mù và giúp đỡ tu sửa những di tích lịch sử văn hoá. Chỉ phóng viên nhà báo thân thiết với Nhung rất quý Nhung và đã động viên Nhung nhiều, chị đánh giá: "Nhung là một phụ nữ đầy trí tiến thủ, thích hợp với cuộc sống mới có tốc độ vũ bão. Nhung giàu linh hồn, nhiều giấc mộng, Nhung còn đi xa".

DẶM TRƯỜNG

Tên cô là Thanh, người Lạn Dương, sống tại một xóm nhỏ vùng đồi thuộc Vũ Yển - Phú Thọ. Thanh 18 tuổi. Cô đi trên xe lửa suốt cả đêm. Cô đã phải đi bộ từ lúc nhá nhem tối, vội vàng, lật đật để tới được ga. Cô sợ anh cả và chị dâu biết rồi lôi cô về thì cuộc chạy trốn khỏi làng của cô sẽ không thành. Cô bị người anh cả ép gả cho một anh chàng làm chè ở Thái - Ninh, tên là Lạc và đã nhận của Lạc một số tiền hai triệu đồng. Hai năm trước đây, mẹ đẻ của Thanh qua đời. Cô phải ở với người anh cả. Ở đây, người ta vẫn hay nhắc đến câu: "Quyền huynh thế phụ", cô không nhận lời lấy Lạc. Cô xin với anh cả hãy trả lại số tiền của Lạc. Nhưng người anh cả nói là đã tiêu gần hết cho bao nhiêu chuyện trong gia đình. Anh ta dỗ dành và dùng đủ mọi áp lực ép Thanh lấy Lạc. Hai hôm nữa là ngày chạm ngõ và bốn hôm sau Thanh sẽ về nhà chồng. Thế là mọi việc sẽ đâu vào đấy.

- Em không lấy.

- Em phải nghe lời anh chị.

Thanh buồn lắm, cô ngồi xuống bậc cửa, cúi mặt. Những giọt nước mắt chảy xuống.

- Khóc cái gì chứ? Con gái lớn, phải đi lấy chồng.

Mấy người bà con bên cạnh biết chuyện. Nhưng họ cho là người anh cả lo việc dựng vợ gả chồng cho em là một chuyện hợp với thiên kinh địa nghĩa. Nhất là khi cả hai cha mẹ đều không còn: Số phận cả thôi!

Thanh đi bộ một quãng rồi lên ô tô đi đến ga, về thẳng Hà Nội. Xuống ga Hà Nội, Thanh đi về phía Vọng. Cô vào nghỉ trong một quán nước. Bà chủ quán dáng người đôn hậu, biết ngay Thanh là người ở xa tới. Bà rót nước cho cô gái và nhìn kỹ cô gái từ đầu đến chân. Bà hỏi:

- Cô ở đâu tới?

- Cháu ở Phú Thọ tới.

- Cô về đâu bây giờ?

- Cháu... cháu còn...

- Chết! Cô đi một mình à? Không có ai quen chứ?

- Vâng.

- Cô liều thật, tôi phải giúp đỡ cô kéo khốn đấy...

- Thưa bà, cháu trốn gia đình. Anh cả cháu ép cháu lấy một người mà cháu không thích...

- Tôi hiểu rồi, tôi ở đây có một mình. Trông cô nhẹ nhõm, tôi mến cô đấy! Thế học đến lớp mấy rồi?

- Dạ, đến lớp 10 ạ...
- Ủ, chắc muốn tìm việc làm...
- Vâng ạ.
- Thế định làm việc gì?
- Việc gì cháu cũng làm được.
- Thế thì tạm giữ trẻ được không?
- Được ạ...

Bà Dương gọi một cậu thanh niên ở bên nhà đối diện sang bảo:

- Này cậu Tê ơi! Tôi có một cô cháu có thể giúp việc trông con cho chị Hằng nhà cậu đấy. Cậu đưa cháu nó lên cho chị ta xem mặt. Chị ấy đang cần.

Cậu Tê về nhà lấy xe máy đeo Thanh đến nhà chị Hằng. Đó là một ngôi nhà mới làm. Chồng chị Hằng ra mở cửa, đón hai người vào, bảo: "Vào đi". Đứng trước cửa phòng chính, Thanh rụt rè. Lúc này có tiếng đàn bà ở bên trong vọng ra: "Vào đây". Hai cánh cửa mở. Thanh bước vào.

Chàng thanh niên bảo với cô gái: "Tôi là em anh chị tôi ở đây. Cô chào chị Hằng và anh Tôn đi!". Thanh cúi chào. Tê nói một vài câu với anh chị rồi xin phép về ngay vì bận việc. Anh Tôn mở cửa buồng bên cạnh ra, bảo Thanh cùng vào. Bên trong có một giường, một bàn, mấy chiếc ghế. Chị Hằng theo vào. Chị bật các công tắc điện cho cô gái biết rồi chỉ vào chiếc giường:

"Tối cô ngủ ở đây"... Từ hôm đó, cô gái giúp việc cho chị Hằng. Chủ yếu là trông con cho chị. Ngoài ra còn phải giặt giũ cho cả nhà, và làm tất cả mọi việc lặt vặt. Lương tháng là 200 ngàn đồng. Anh Tôn làm việc ở cơ quan bộ. Chị Hằng làm việc tại một công ty liên doanh với nước ngoài. Nghe đâu, lương cao lắm. Tháng lĩnh tiền công đầu tiên, Thanh mua một chiếc bút bi và một cuốn sổ con để ghi nhật ký mỗi khi có được chút thì giờ tranh thủ.

Thời gian đầu, chị Hằng không biết là Thanh thường ghi nhật ký mà chỉ tưởng là Thanh đọc các sách, báo cũ đặt lung tung trên bàn. Trong nhà luôn có người mang đến nào thịt, nào cá, trứng, hoa quả. Thanh hỏi chị Hằng xem những thứ đó có phải trả tiền không? Chị Hằng bảo: "Có cái gì mà ăn không được đâu". Nhưng Thanh cứ thấy các nhân viên mang đến cho chị Hằng nhiều thứ mà chẳng thấy phải trả tiền bao giờ.

Đêm khuya, Thanh vẫn để đèn sáng, cô ghi nhật ký và giở các trang sách, báo gây nên những tiếng sột soạt. Chị Hằng đặng hắng mấy tiếng rồi lại mấy tiếng nữa. Thanh biết là chị Hằng giục mình tắt đèn. Trong mấy tờ nhật ký của Thanh có những dòng ghi rất thương tâm, làm rơi nước mắt. Cô phải lau đi ngay, không dám khóc. Từ sau khi cha mẹ cô qua đời, cô đã hiểu rõ là không nên khóc. Khóc sẽ làm cho người

khác ghét. Chị Hằng có rất nhiều quần áo đẹp. Chị cũng cho Thanh một vài thứ cũ mà chị không dùng tới. Nhưng với Thanh, chúng đã là đẹp, tốt và mới lắm rồi. Thanh cảm động quá, nói lời cảm ơn cứ lú lú. Chị Hằng bảo: "Không phải cảm ơn. Sau này cứ làm việc tốt là được rồi...". Ôi! Chẳng hoá ra như vậy là mấy tháng trước đây, Thanh làm việc không tốt hay sao? Nhiều lúc, Thanh nhớ nhà quá. Nhớ những ngọn núi, những quả đồi trồng cây dó, cây cọ. Nhớ những con suối mát lạnh. Nhớ mùi chè ủ thơm mùi mật ong.

Chị Hằng bắt đầu để ý đến những dòng nhật ký của Thanh. Tuy vậy, chúng không động chạm gì đến gia đình chị Hằng, nhưng chúng cứ như trong tiểu thuyết. Chị chợt nhớ ra nhiều điều. Chị thấy chỉ trong có mấy tháng mà Thanh đã đẹp ra nhiều. Thanh nhanh nhẹn, khoẻ mạnh, lại có duyên thầm. Thỉnh thoảng, chồng chị Hằng lại khen Thanh: "Ừ, mà má nó lại cứ đỏ lên như màu mận chín". Thôi, chết rồi, hình như cậu em anh Tôn cũng lưu ý đến nó. Nghĩ liên miên một lúc, Hằng vào trong phòng, vò nát mấy tờ giấy rồi lau bầu: "Kiểu này, nó sẽ không chịu làm việc giữ trẻ ở đây! Nó sẽ đợi thời để làm nên một việc gì to tát? ... À, mà bà thầy bói đã chẳng bảo rồi đấy ư? Bà bảo đôi mắt của nó là đôi mắt "nhỡn trung hữu thủy" làm cho bọn đàn ông chết mệt... Con bé sẽ trở nên nguy hiểm cho chính cái gia đình này. Mà chính

cái mối tình giữa Hằng và Tê cũng không phải không có vấn đề...". Cô tự khuyên nhủ mình, cương quyết không để Thanh giúp việc cho mình nữa. Việc này chưa nói ra với ai mà cậu em chồng chị Hằng đã đến hỏi thăm, dò xét. Cậu Tê khuyên chị Hằng không nên buộc Thanh thôi việc vì chị Hằng sắp hết thời gian nghỉ phép rồi, sắp phải đi làm, cần sự giúp đỡ của Thanh. Để nhấn mạnh lý do cần cho Thanh thôi việc, Hằng kể ra một loạt những khuyết điểm lặt vặt của Thanh như: Có lần tắm, Thanh đã dùng các đồ hoá trang của Hằng, Thanh dùng quá nhiều giấy vệ sinh v.v... Tất cả mọi ý kiến của Hằng đều bị cậu em chồng gạt đi hết. lại còn chuyện mà Hằng chưa xem lại kỹ, hình như hôm trước, Hằng bị mất một tờ 50 ngàn đồng thì phải.

- Chị mất ở đâu?

- Trong nhà.

- Ôi! Chắc chị cho ai vay hoặc tiêu một khoản nào đó.

- Không. Nhất quyết tôi cho con bé ra...

- Bao giờ?

- Ngay sáng mai.

- Không nên. Chị sắp đi làm rồi.

- Sao lại không nên. Đi làm thì tôi xin nghỉ cũng được.

- Để em tìm cho người thay thế đã rồi hãy cho cô ta thôi việc...

- Không...

Sáng ngày hôm sau. Hằng bảo Thanh thôi việc. Như con chim xú lạ, rơi từ trên không xuống và bị gãy cánh, Thanh ngạc nhiên quá, nước mắt trào ra. Cô hỏi: "Sao chị lại từ bỏ em?"

- Cô biết rồi đấy.

- Không. Em chẳng biết gì cả.

- Cô không biết gì, tôi vẫn cứ không muốn cô.

- Thế còn em bé? Thanh định nhào vào với đứa nhỏ ở bụng trong. Hằng giữ lại, bảo:

- Không cần.

- Em rất thích nó mà...

- Thích cũng không cần cô trông nom nữa.

Thanh thu xếp đồ đạc, bỏ vào túi xách. Một hai bộ quần áo, tập nhật ký, cái bút bi v.v... Cô nhìn lại trang phục trên mình. Toàn là các thứ của chị Hằng cho cả. Cô cởi chiếc áo bờ lu zông màu ra, trả lại cho chị Hằng.

- Em trả lại chị...

- Tôi cho cô đấy. Nào còn việc gì nữa không?

- Không ạ.

- Thôi... Cô đi...

Thanh bước ra khỏi cửa, rơm rớm nước mắt, khóc không nên tiếng. Sau lưng cô có tiếng đóng cửa.

Thanh trở về quán bà Dương. Cô buồn bã mấy hôm vì nhớ thằng bé con mà cô đã chăm bẵm nó, nó mới đáng yêu làm sao? Mà nó cũng yêu Thanh làm sao? Bà Dương kể hết cả cuộc đời của bà cho Thanh nghe. Bây giờ, bà sống có một mình trong cái quán nhỏ bán nước và quà vặt. Tối lại về nhà tại khu tập thể nhà máy ở gần đó. Bà nhận Thanh làm con nuôi. Mà Thanh cũng thêm có một người mẹ. Thế là hai con người tội nghiệp đó gắn bó với nhau. Bà Dương có một căn hộ trong khu tập thể nhà máy do chồng để lại. Chính nơi đây, Thanh đã mở lớp dạy thêm cho các em bé học lớp 1, 2 và 3. Số học sinh đến rất đông. Thế là Thanh trở thành cô giáo cấp 1. Mỗi ngày cô dạy hai buổi. Có khi đến ba buổi. Thật không ngờ, tiền thu được hàng tháng tới trên hai triệu đồng. Hơn cả số tiền mà trước đây anh cả của Thanh nhận của Lạc. Cô được các học sinh, các vị phụ huynh yêu mến. Cô có nhiều sáng tạo trong việc dạy học. Mọi việc trong nhà, bà Dương giao cả cho Thanh. Với bà, Thanh là con gái của bà. Đôi lúc có giờ rỗi, cô ra giúp việc cho bác Vượng, làm đủ việc trong cửa hàng photocopy, đóng sách đẹp, dán ny lông v.v... Cô nghĩ phải học thêm nhiều nghề, phòng khi không làm nghề này thì làm nghề khác. Cô giúp cho bác Vượng nhiều sáng kiến hay. Ban đêm cô theo học lớp tiếng Anh.

Tình yêu đã đến với Thanh. Cô từ biệt ngay người

bạn tình đầu tiên. Anh ta tỉnh táo quá, không hờ ra một chút gì khờ dại trong khi yêu nhau. Anh chàng thứ hai không tặng hoa cho Thanh ngay trong ngày sinh nhật của cô. Cô cũng đợi một tuần để xem anh ta có ý định nghiêm chỉnh, tặng cô chút đồ vật nhỏ nào đấy để tỏ lòng hối lỗi không? Anh ta không đến. Thanh lại yêu Thái. Họ say đắm nhau, thể thốt đủ điều. Nhưng đã 3, 4 tháng trời mà Thái không hề dấn động đến việc đưa Thanh về thăm quê và cha mẹ của Thái. Thế là Thanh chủ động nhạt tình với Thái. Cô lại lao vào công việc và tự học. Bây giờ, Thanh đã là cô gái khác hẳn trước. Cô đã học được nhiều điều. Sau hơn hai năm ở Hà Nội, cô xin phép bà Dương về thăm quê. Cô lại về với những con đường nhỏ lượn lờ như những con rắn, leo lên những quả đồi đỏ rợp bóng cây. Mấy đám đồi xanh những cây cọ xoè ô, những người bà con, dân làng rủ nhau đi hái chè... Tất cả đều rất quen thuộc mà cũng rất ngỡ ngàng, bỡ ngỡ. Bọn trẻ con trốn mắt, nhìn cô. Chúng không biết rằng cô là người cùng làng với chúng. Về đến nhà người anh cả, nỗi đau buồn xưa tràn ngập. Cô khóc cha, khóc mẹ, khóc cho bản thân cuộc đời của mình. Bà con làng xóm sang thăm cô, vui như ngày Tết. Cô mang nhiều bánh kẹo ra mời mọi người và phân phát cho bọn trẻ con. Cô đi thăm hết nhà này đến nhà khác. Đến đâu cô cũng biếu một chút quà bánh, chiếc áo, cái khăn hoặc

thước vải... Tối đến, cô đưa cho anh cả số tiền mà trước đây anh đã nhận của Lạc. Cô cũng đưa thêm cho anh chị một số tiền làm vốn.

Sau năm ngày về thăm quê, cô trở về Hà Nội để làm ăn sinh sống và học tập. Và bây giờ cô có ý chọn trong số mấy người bạn trai của mình, một người có thể làm bạn trăm năm với cô. Điều này, cô sẽ làm được. Tương lai ở trong tay cô.

ĐÔI NÉT VỀ ĐÀN ÔNG HÀ NỘI NHỮNG NĂM XƯA

Những năm từ 1920 - 1930, ở nước ta, người đàn ông không búi tóc nữa, mà đã cắt tóc ngắn, để đường ngôi lệch sang một bên. Ở nông thôn có các bác phó cạo xách đồ nghề đi khắp nơi làm việc cắt tóc và lấy dây tai cho khách hàng. Những người lấy dây tai được ưa chuộng và họ mang lại khoái cảm cho khách. Đã xuất hiện các kiểu đầu húi "cua", kiểu "phi lô dốp", Kiểu hai bên tóc vắt qua tai gọi là kiểu tóc "gọng kính". Ở các thành phố, đã có những hiệu cắt tóc hoặc những điểm cắt tóc ở góc phố hoặc gần chợ. Mọi người thường mặc quần "lá tọa", ống rộng, đứng thấp, cạp quần có chừng 20cm. Khi mặc, họ vê hai đầu cạp quần lại rồi thắt vào với nhau. Có người lại dùng thắt lưng vải thắt ra ngoài cạp quần. Khi cần thiết làm việc gì đó, họ rút cạp quần ra ngoài thắt lưng toả cạp ra ngoài. Như vậy, tư thế làm việc sẽ được gọn ghẽ hơn. Có khi lại cuốn đầu ống quần lên, gọi là "xắn móng lợn". Cũng có khi họ mặc quần cụt,

chiếc quần rộng có "chân què" này rất lợi hại. Nó không sợ mất nếp, rộng rãi, giữ cho các bộ phận thân thể bên trong được thoáng, mát, không bị gò bó. Và đó là điều kiện tốt lành nhất để cái "nhà máy chế tạo ra tinh trùng" tiến hành công việc được thuận lợi nhất. Thông thường thì áo và quần đều nhuộm nâu hoặc nhuộm nâu nhuộm thêm bùn để có màu sắc sẫm hơn và mặc bền hơn.

Khi đi ra ngoài, ra đình hoặc đi chơi đâu đó, họ mặc quần trúc bầu trắng và chiếc áo dài quá đầu gối hoặc chiếc áo the thâm. Trên đầu quần khăn chít hoặc đội khăn đóng do các cửa hiệu làm sẵn. Chỉ cần đội lên đầu là xong, không cần phải chít từng nếp. Những người có học hành, giàu có hoặc chức sắc thì mặc chiếc áo dài trắng bên trong. Ngoài là chiếc áo xa có hình những chữ "thọ". Trong những ngày Tết, ngày lễ hoặc ngày quan trọng nào đó, một số ít người mặc áo gấm màu, có thêu những chữ "phú, quý, thọ, khang, ninh". Để tránh cho chiếc áo gấm quá sặc sỡ, choáng ngợp, người ta mặc ra ngoài một chiếc áo xa rất mỏng. Như vậy lại gây được hiệu quả thẩm mỹ cao.

Những năm 1935-1936, ở Hà Nội, nhà thơ Vũ Hoàng Chương đỗ tú tài toán lại dạy văn ở trường Bưởi. Ông mặc áo gấm phủ áo xa, chít khăn đóng, đi hài cao, đã tạo nên một nỗi niềm dân tộc, hoài cổ và tâm linh. Sự thực ra, cha ông ta, những anh hùng hào

kiệt, những vị có chức sắc cao lại còn mặc ra ngoài một chiếc áo thụng dài, rộng màu lam. Kiểu mặc này rất đẹp, màu sắc hoà hợp với nhau một cách hài hoà, vừa nghiêm trang, uy vọng lại có tính nghệ thuật cao. Mùa rét, người bình dân mặc áo bông dài hoặc ngắn. Họ đội nhiều kiểu nón, đi guốc, đi giày Gia Định, thậm chí là đi chân không. Từ năm 1935 trở đi, ở các thành thị, nhiều người đã mặc Âu phục. Nhất là từ những năm 1975 đến giờ, các chàng trai và các vị đứng tuổi của ta ở hầu hết các thành thị và ngay cả ở nông thôn cũng đều ăn mặc kiểu Âu. Họ tiếp thu cách ăn mặc của các nước phương Tây rất cầu kỳ.

Qua thăm dò ý kiến của một số nhà văn hoá nước ngoài về chuyện may mặc của giới đàn ông nước ta, chị Bar Barg Ghen, người Mỹ, nói: "Thanh niên Hà Nội ăn mặc rất đẹp mà còn kỹ lưỡng hơn cả người Mỹ chúng tôi, họ mặc "Pháp" hơn chúng tôi". Chị Vande Viele, người Bỉ, nói: "Tôi đã đi nhiều nước trên thế giới, thanh niên Hà Nội mặc Complet không thua bất cứ một nước nào. Họ mặc đẹp lắm". Chị Catherine Diamond còn nói: "Họ mặc miễn chê!"

Đàn ông nông thôn của ta sống rất phóng khoáng. Cường độ lao động chưa cao. Thời kỳ nông nhàn còn nhiều, ngay cả khi họ làm thêm chút nghề phụ. Họ hay lán la nhà nọ nhà kia để bàn chuyện làm ăn và trò chuyện. Thỉnh thoảng làm đôi chén "rượu ngang"

cho lên hương cuộc đời. Bữa ăn của họ giản đơn. Toàn là những thức ăn tươi, có sẵn ngay trong nhà, trong vườn, ao. Họ kiếm được con cá, tôm, cua, ếch, lươn, trạch v.v... là mổ ăn liền. Ra vườn lấy nắm rau bồ ngót, mồng tơi, rau đay là xong. Người ta thường nói: *"Cua đồng canh rau đay, muối vừng hương thơm ngậy"*. Nhà nào cũng có chum tương, ao rau muống, vại cà hoặc dưa... Người ta chú ý đến lươn bổ dương và ếch bổ âm. Ca dao có câu: *"Có ao rau muống, có cà dầm tương"*. Khi ăn phải trông nồi, ngồi trông hướng, phải mời nhau cho lễ phép và lịch sự. Trong bữa thấy người thân quen phải mời chào thành thực: *"Lời chào cao hơn mâm cỗ"*. Thỉnh thoảng họ đi ăn giỗ, ăn đám, thì tha hồ mà say sưa. Họ chơi cờ, chơi đu, chơi cây cảnh, chơi gà, xem hát tuồng, hát chèo, cải lương v.v... Người đứng tuổi còn đánh chắn, đánh tổ tôm: *"Làm trai biết đánh tổ tôm, uống trà mạn hảo, ngâm thơ nôm truyện Kiều"*...

Xưa kia, người ta nghỉ ngơi tạm trên chiếc chõng tre hoặc chiếc võng đu đưa. Họ ngủ trên phản gỗ, phản gồm bốn hoặc năm tấm gỗ rất vững chắc, những tấm gỗ này cao khoảng chừng 40 - 50cm. Những tấm ván ghép thành phản này xuất hiện trong câu hát của Thị Mầu trong vở "Quan Âm Thị Kính". Khi Thị Mầu và anh Nô say đắm nhau rất mực, họ cùng nhau hát: *"Ta về xẻ tấm ván dày. Rồi về báo với mẹ, thầy biết tin"*. Những tấm ván này cũng nhuộm màu phong tình.

Có nhiều nhà, vợ chồng trẻ không ngủ chung với nhau một giường, nhất là các gia đình còn đủ cha mẹ, anh em. Vợ chồng họ hẹn hò với nhau đánh "du kích" vào một lúc thích hợp nào đó. Do vậy, họ thấy tình duyên của họ mới mẻ hơn, hơi có chút vụng trộm và cũng vì vậy mà cảm thấy "ngon lành" hơn.

Họ cư xử với nhau thật thà, chất phác, quý trọng tình bạn, kính trọng người nhiều tuổi hơn. Ra đường gặp nhau đều chào hỏi thân mật và vui vẻ.

Thanh niên và các vị đứng tuổi ở thành thị có đời sống vật chất khá hơn ở nông thôn. Do việc tiếp xúc với những nền văn hoá nước ngoài nên phục trang ngả hẳn sang Âu phục. Mùa rét mặc áo khoác ngoài bôlurông, varoi, áo len, quần phula. Họ đội mũ cát két, mũ cát, mũ phớt. Mũ phớt của người nghèo hoặc tàn tã, méo mó được gọi là mũ "phở". Đi giày da đen hoặc giấy trắng và đen gọi là giày đồ mi cu lơ... Ngoài những bữa ăn chính thức ra, họ còn có nhiều loại quà để ăn nhẹ như: phở, miến, sực tắc, sủi cảo, các loại bánh chè v.v... Ở các thành thị thường có các tiệm ăn hoặc hiệu cao lâu, vũ trường, nhà hát, nhà cô đầu v.v...

Những người ở thành thị rất nặng lòng với quê cha đất tổ, không nguôi nhớ đến tình làng nghĩa xóm. Những ngày Tết, giỗ, việc họ, bốc mộ, xây phần mộ v.v... họ thường về làng thăm quê và họ hàng để biếu quà

bánh, tiền nong cho những người thân hoặc những người nghèo khổ.

Mấy chục năm gần đây, mức sống của nhân dân thành thị cũng như nông thôn được nâng cao với những bước tiến khá nhanh. Ý thức và trình độ văn hoá của họ được nâng cao nên tiếp thu được nhiều điều mới mẻ, văn minh và từ bỏ được nhiều tục lệ và nếp sống tiêu cực. Họ ra sức bảo vệ và phát triển nền văn hoá tiến bộ, đậm đà màu sắc dân tộc.

Nói chung, người đàn ông Việt Nam những năm xưa có tinh thần học hỏi, chăm chỉ, cỏi mủ, hiếu khách, lạc quan. Những chàng trai dong dỏng, khoẻ mạnh, nhanh nhẹn, sản xuất giỏi, lịch sự, mặt vuông chữ điền thường được các chị em săn đón. Chị em quan họ thấy các chàng trai của mình đẹp quá, đã thốt lên: "Thấy anh như thấy mặt trời, chói chang khó ngó, trao lời khó trao"...

CHUYỆN CŨ Ở XÓM NHỎ

Xóm Vạc là xóm nghèo nhất làng, lại ở riêng hẳn một góc vắng vẻ. Nó gói vào mấy quả gò và mấy cánh đồng cây cối um tùm. Nó như tách khỏi làng. Hơn thế nữa, người thưa thớt, mà cũng toàn là người nghèo. Gió thổi qua xóm ào ào từng đợt từ dãy lim cao vút, phía Đường Thành có ngôi mộ Lý Chiêu Hoàng cổ kính. Những cơn gió rì rào không ngớt và kèm theo cả hương thơm son phấn và cả tiếng đàn sáo.

Mùi ngổi trong nhà nhìn ra. Thật đúng là nhà gianh vách đất. Chỉ có cây đào ở giữa sân là đủ sức làm cho chị vui lên tí chút. Vì nó gieo vào chị một cái gì buồn buồn làm chị muốn hát lên một câu chèo: *"Đào liễu i a a, đào liễu a... một mình... y... a..."*

Mùi là người ít được mọi người để ý đến. Chị ở đây có một mình, chị vào làm thuê cho các nhà làm giấy và thường chỉ làm nửa ngày. Còn thừa thì giờ, chị đi chơi hết làng nọ đến làng kia khắp mấy làng giấy. Lúc nào chị cũng ăn mặc sáng sủa, gọn ghẽ,

lại hơi có một chút son phấn. Người ta gọi là "lẳng kín". Người trong xóm cũng chẳng cần để ý lắm, họ cho chị vốn là người lông bông, đã nghèo lại không chịu khó làm ăn, lại còn đua đòi kiểu cách như các cô gái tân thời con gái các ông bà nhà giàu. Có người lại nói nhỏ rằng những gã đàn ông các làng bên cạnh đã luôn luôn cho chị tiền nên mới có thể ăn diện như thế được. Cứ mượt mà như các ả nhà trò ấy...

Một hôm, cô đang ở phía ao lùa mấy con vịt về thì có một người khách tới do sự mách bảo của anh Tâm bên Chích Sài. Khách còn trẻ, kém chị khoảng 6, 7 tuổi, người bên Sài Sơn tới. Khách trông có vẻ một con người giang hồ đây đó, có một vài điều gì bất đắc chí. Trời gần nhá nhem, mưa đã nặng hạt, khách vào trong nhà, cúi chào bà chủ. Bốn con mắt gặp nhau. Chị mời khách vào bằng đôi mắt. Khách bỏ tay nải xuống chiếc chõng tre và ngồi xuống. Chị ra điệu cho khách ngồi đợi một chút rồi đi vào trong bếp, lấy bầu rượu và một cái chén để vào chiếc khay con. Chị lại ra sân lấy mấy nhánh cải trắng rồi lại vào bếp xào rau và tráng thêm hai quả trứng. Tất cả được bưng ra. Chị bảo khách: "Anh ăn đi cho nóng". Chị lại vào bếp hơ cho khô chiếc áo ngoài bị ướt vì mưa của khách. Chàng thanh niên này cũng nghèo nhưng người nở nang, khuôn mặt thanh tú. Đôi mắt và khuôn mặt đó nói lên khách không phải là loại bình thường. Chao

ôi! Trên đời này có bao nhiêu người tài giỏi bị oan uổng, phong trần. Khách cúi xuống đẩy các món ăn về phía chủ nhân. Anh chỉ xin cho mình bầu rượu và chiếc chén con. Khay thức ăn lại được đẩy về phía khách. Vừa uống rượu, vừa nghe tiếng mưa rơi, vừa ngắm nhìn chủ nhân, khách cảm thấy nơi đây không phải là nhà mình mà cũng là nhà mình. Có điều còn ấm cúng hơn là khác. Mi mắt khách luôn chớp chớp và ướt nhoà.

- Chị cho nhiều quá.
- Không có gì.
- Chị có ngại tôi không?
- Không.

Chị Mùi cũng rơi nước mắt. Khách nắm tay chủ nhà, kéo về sát mình. Mưa càng to, tấp lên mái tranh vù vù...

Khách ở lại nhà chị Mùi hơn một tháng trời rồi lại ra đi. Hôm từ biệt chủ nhà, trời mưa lã tã. Chủ nhà đưa khách qua đường tắt để đi về phía Kê Chợ. Đến hết cầu ông Nghè, Mùi đưa một ít tiền rúp từ tập tiền khách đã đưa cho mình dúi vào túi khách.

- Anh mang đi đường.

Khách nhận lấy tiền, ngượng ngịu và gật đầu nói: "Tôi sẽ trở lại đây". Mùi khẽ tươi lên, nhìn chăm chăm và khách với đôi mắt ngây dại, vui ngay đấy mà cũng

buồn ngay đấy. Khách không chịu nổi cái nhìn của Mùi, đặt tay lên vai Mùi nói khẽ:

- Em giữ gìn sức khỏe. Kiếm được tiền, tôi sẽ về. Phải sửa lại cái nhà cái cửa.

Họ chia tay nhau trong mưa. Mùi định nói: "Em đã có mang". Mưa càng nặng hạt. Họ khóc.

*

* *

Bốn năm sau, khách trở lại. Vẫn phong trần, áo trong và áo ngoài cũ hơn trước, nhìn Mùi mãi rồi mới nói: "Cô khỏe mạnh chứ... Tôi phải chữa nhà". Thằng Trần lên 4 tuổi chạy đến nhìn khách chằm chặp... Mùi bảo: "Chào cậu đi con". Bốn con mắt lại nhìn nhau. Mùi vẫn đi làm thuê nhưng hôm làm ở làng này, hôm lại làm ở làng khác. Sáng đi, tối về. Ở nhà, khách đào lỗ, chôn cọc, trát vách, đan đan buộc buộc, lợp mái, tắm rửa cho bé Trần, đắp gốc cho cây đào giữa sân... chẳng lúc nào nghỉ tay. Cũng có lúc, khách ngồi bên cây đào, vắn mấy điệu thuốc lá rồi châm lửa hút, ra điệu tư lự lắm.

Thế rồi mùa xuân, mùa thu, mùa đông rồi lại mùa xuân trôi đi vùn vụt. Họ lại nắm tay nhau:

- Tôi phải đi tìm vận may. Kiếm một ít tiền về cho em. Tôi là đàn ông mà. - Anh đi nhớ gửi lá thư về cho bé Trần để nó biết rằng trên đời này còn có người thương yêu nó.

- Tôi phải đi. Nếu không, tôi sẽ không phải là thằng tôi.

- Vâng. Anh đi, ăn nên làm ra, tôi hầu hạ anh cũng vui lòng.

Đêm cuối cùng, Mùi ôm khách như là ôm bé Trần. Họ nói với nhau suốt cả đêm. Sáng ra, khách ăn hai quả trứng lấy may. Họ lại tiễn nhau qua cái cầu nhỏ rồi tít sang mấy làng bên cạnh mé sông. Họ chạy vụt vào hiệu ảnh để chụp bức ảnh, sau này còn nhìn thấy nhau.

*

* * *

Tám năm sau đó, bé Trần đã lớn chừng 14, 15 tuổi. Mùi qua đời đã được hai năm. Vào một ngày đầy mưa gió, khách trở lại gian nhà xưa với bề ngoài như một kẻ xin ăn. Khách gõ cánh bếp. Cậu bé Trần ngăn người, không nhận ra khách.

- Thưa ông. Mẹ tôi mất rồi.

- Trần - Mà không nhận ra cậu à? Khách gào lên lạc cả giọng rồi khóc nức lên.

Thằng Trần chạy đến bên cây đào, vít cành cây xuống và nói:

- Mẹ ơi! Cậu về rồi mẹ ơi! Mẹ có nghe thấy không?

Khách lập cập hỏi: "Cháu làm gì thế?". Thằng bé quay mặt lại, đầy nước mắt.

- Cậu ơi! Mẹ bảo khi nào cậu về thì nhắn với cây đào. Mẹ sẽ biết. Cây đào là bạn thân của mẹ mà.

Đêm đó, khách và thằng Trần đều không ngủ.

- Trước khi chết, mẹ cháu có dặn gì không? Khách hỏi.

- Mẹ luôn nhắc đến cậu... và cho cháu biết những nơi cậu đến để nếu cần cháu sẽ đi tìm cậu... - Thằng bé trả lời trong nước mắt...

Khách tìm đâu được một hòn đá to, mặt phẳng, một búa, một đục, khắc một dòng chữ: "Mộ của Mùi xóm Vạc" và mấy nét khắc mây và nước. Tấm bia do khách khắc lấy được đem về chôn ở mộ Mùi trong bãi tha ma có nhiều ngôi mộ vô thừa nhận. Khách thắp mấy nén hương, khấn vái lầm rầm rồi ngồi bên cạnh ngôi mộ cho đến đêm thật khuya rồi mới trở về lảo đảo như một kẻ say rượu. Mấy hôm sau, khách cho Trần sang làm con nuôi một nhà bên Chích Sài rồi lại ra đi.

Mấy năm sau, khách trút hơi thở cuối cùng ở Boócđô (Pháp). Trước khi chết, có gửi người bạn mang về cho thằng Trần một số tiền và một bức thư. Trong đó có đoạn viết: "Trước kia, khi mẹ còn sống đã giao phó con cho ta. Nhưng ta không hoàn thành được như lời dặn. Ta cũng không làm cho mẹ con bớt khổ đi được... Con là người thứ hai mà ta yêu quý nhất trên đời này"...

Lá thư được đọc đến nhàu nát. Ông Trần đọc đi đọc lại mãi, mấy ngày liền ông chẳng ăn uống gì cả. Ông đã trở thành một ông già 60 tuổi. Dáng đi đã chậm chạp, ít nói. Ông ra sân, ngắm cây đào, vuốt cái cành lá như khi nhỏ ông nằm trong lòng mẹ vuốt tóc mẹ vậy...

CHƯƠNG VII

PHỤC TRANG

CHIẾC ÁO DÀI VIỆT NAM

Có người bảo em từ kiểu áo người Tày, người Mường mà ra. Có người bảo ở em có vài chi tiết nơi áo của các chị em Huế, Chăm. Lại có người cho rằng em thành hình từ bộ áo mớ ba mớ bảy của đất Kinh Bắc huyền thoại... Những ý kiến đó đều có những tỷ lệ chính xác nhất định nào đó. Nhưng, đúng ra, em tiếp nhận hình ảnh và hơi hướng của nhiều miền trong cả nước gom góp lại, bổ sung cho nhau mà thành. Em đã có mặt ở Pháp và ở Anh từ những năm 1913. Hồi đó và sau đó ít năm, em vẫn còn đơn sơ và được cắt, may toàn bằng tay cả. Của hàng hoa mà

Thoạt đầu là cái áo dài, cổ tròn, màu nâu, tam giang, mớ gà, hồ thủy. Vạt áo thẳng, tay bờ, xẻ một đoạn ở cổ tay, cài cúc bên sườn. Những năm 1936-1938, từ cơ sở sẵn có, chiếc áo dài đã được họa sỹ Cát Tường thiết kế và bố trí lại đã ra đời. Phải nói một chút về ông Cát Tường. Ông đã áp ủ nhiều ý đồ cải cách y phục Việt Nam, nhất là chiếc áo dài. Ông say

sua với cả những bức thêu rồng, phượng, những bức tranh Hàng Trống. Nhưng ông thờ phụng chiếc áo dài. Ông là sinh viên trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, học hết 5 năm và đã tốt nghiệp. Ông cũng có một số tranh. Nhưng mọi người biết đến ông chủ yếu qua chiếc áo dài với công trình cải tiến của ông. Ông là người đầu tiên dùng máy khâu để may chiếc áo dài. Động tác này rút ngắn được rất nhiều thời gian so với khâu tay. Lẽ dĩ nhiên còn một vài vị trí quan trọng, hoa mỹ để quyết định chất lượng chiếc áo phải dùng đến bàn tay khéo léo của người thợ. Ông cải tiến cái cổ áo, đưa nó lên thành cổ đứng cao 2 centimét. Ông còn "lăng xê" kiểu cổ cứng, cổ bắt chéo và cổ cánh hoa. Ông quy định vị trí những chiếc khuy bấm và đưa ra nhiều kiểu khuy, khuyết, bỏ đi tà áo phụ, ngắn đệm trong. Tà áo dài buông xuống cách mặt đất 20cm. Ông chú ý làm cho độ dài của hai mặt trước sau có độ "đồng" chuẩn xác để cho khi mặc vào được căng, lượn sát, bó khít lấy những đường nét của cơ thể, tôn cao bộ ngực, làm cho eo thon thả, thắt đáy lưng ong...

Chính vì vậy, áo dài Cát Tường Lơ mua (Le mưt theo tiếng Pháp là Cát Tường) được nhiều người ưa chuộng. Trong số này, đa số là những nữ sinh, những chị em thích ăn mặc đẹp. Áo dài là thời trang tuyệt đối trong những nhân vật tiểu thuyết như cô Liên trong "*Gánh hàng hoa*", cô Loan trong "*Đoạn tuyệt*", cô Mai trong "*Nửa chừng xuân*" và ít lâu sau cho cô

"*Thiếu nữ bên hoa huệ*" của Tô Ngọc Vân, cho cô gái trong bức "*Hiện vẻ hoa*" của họa sỹ Nguyễn Tường Lân.

Hồi đó ông Cát Tường còn trẻ, ông gầy gầy tầm thước. Mùa hạ hay mặc bộ tuýt so soa, đeo cà vạt. Khuôn mặt thanh tao, tự lự, hơi xanh xao. Ông nhanh nhẹn, luôn lui tới những cửa hàng thêu ở phố Hàng Trống, Hàng Gai. Ở đây, ông kết thân với ông Thúc là một nghệ nhân thêu, có cửa hàng. Ông Thúc rất yêu quý chàng họa sỹ Tây học cao đẳng mà lại nặng tình với nghề nghiệp tổ tiên, để ý đến những cái của "ngày xưa". Ông kéo họa sỹ Cát Tường về quê phố Ninh Xá, Bắc Ninh, gả ngay cô cháu gái tên là Nội cho họa sỹ. Cô Nội là một tay thêu giỏi, là con gái ông chủ một cửa hàng thêu nổi tiếng. Sau đó, họa sỹ đưa vợ về phố Lò Đúc. Vài tháng sau, họ mở một cửa hàng may áo dài ở gần ngã năm Bà Triệu. Cửa hàng có biển đề: *Coupe Cát Tường*. Nó nổi tiếng khắp nơi. Khách đến nườm nượp. Em gái cô Nội chuyên mặc những chiếc áo do ông anh vẽ thiết kế và may. Vô tình, cô đã làm cái việc "lăng xê" mốt cho cửa hàng Cát Tường. Cô được mọi người gọi là Nga Cát Tường, cũng lừng lẫy một thời.

Từ sau 1945 và nhất là từ sau 1975, chiếc áo dài được lên ngôi. Nó chiếm vị trí độc tôn trong các dịp lễ hội, giao dịch quốc tế. Nó xuất hiện trên các diễn đàn, các sân vận động trong và ngoài nước. Trong các buổi

biểu diễn nghệ thuật, thời trang, thi hoa hậu. Chiếc áo dài đã như câu ca quan họ, bay đi khắp thế giới, ở đâu nó cũng có một vị trí xứng đáng. Nó được cải tiến thêm và mang sắc thái riêng từng miền trong những chi tiết nhỏ để đáp ứng được sở thích và yêu cầu thẩm mỹ của thời đại.

Nhắc lại, những năm 1930, 1936, 1937, trong các cuộc thi hoa hậu ở Hà Nội, Hà Đông và trong các chợ phiên (kermesse), các cô gái đẹp như Ái Liên, cô Diệp, cô Hoàn, cô Sứ đều đăng quang với chiếc áo dài. Cô Sứ là con gái nhà tiểu thuyết kiếm hiệp Lý Ngọc Hưng.

Các nghệ sỹ nước ngoài như Kirienko, Francine Vande, Catherine v.v... đều mặc áo dài. Dự hội nghị Pari, chị Nguyễn Thị Bình hùng biện với chiếc áo dài. Nhà sử học Mỹ là J.S.Tenson, viết: "Xin phép cho tôi được mặc chiếc áo dài Việt Nam, chiếc áo dài của người mẹ Việt Nam. Những người mẹ đã sinh ra những anh hùng của nhiều thời đại đã mặc chiếc áo dài. Mẹ của Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng mặc chiếc áo dài".

Chiếc áo dài Việt Nam là một dòng sông, một cơn gió, một nếp mây bay. Nó tượng trưng cho sự màu mỡ, hồi sinh, tẩy trần và phồn thực.

Có khi trên thân áo được in hoặc thêu lên hình ảnh những rồng, phượng, hoa, lá... để thêm phần hấp dẫn.

Nhưng, nó không có những mảng sắc sỡ. Những hình vẽ trên áo dài phải xinh, gọn để ăn ý với vẻ đẹp mà chúng gửi mình vào đó. Có người lại in lên chiếc áo quá nhiều hình ảnh, những vạch ngang dọc chi chít hoặc quá nhiều màu sắc, chiếm cả bề mặt chiếc áo dài. Như vậy không ăn nhịp, làm cho người mặc áo phải mang cả một bức tranh trên mình. Nói chung, việc pha hoặc chọn màu áo, in hoặc thêu hình trên áo là một công việc rất phức tạp. Phải có con mắt mỹ thuật, văn học nghệ thuật, lại phải có con mắt tâm linh...

Trong một cuộc trao đổi giữa các nghệ sĩ kịch nói Trung Quốc với Việt Nam, một nữ diễn viên kịch nói Trung Quốc nói với chị Diệp Bích: "Áo dài" của chị đẹp hơn áo "Sường sâm" Thượng Hải của em". Chiếc áo dài là một nét đẹp văn hoá rất riêng của Việt Nam.

ĐÔI ĐIỀU VỀ CHIẾC VÁY

Nguồn gốc xa xưa và thân thiết nhất của chiếc váy là cái nơm úp cá. Ở các nước Ả Rập, nó được gọi là Djoubba, có nghĩa là linh thiêng. Người Trung Quốc dùng chiết tự gọi là *xuyn chữ*, gồm hai bộ phận ghép lại với nhau: chữ y "rách" ghép với chữ "quân". Cũng là chữ tự, ghép với chữ quân. Có nghĩa là sự trang trí và sự sở hữu của "quân". Từ quân chỉ các bậc nam nhi với ý nghĩa tôn vinh.

Thuở Đông Sơn, người Lạc Việt dùng váy lá cây hoặc lông vũ, xòe ra. Sau đó là váy mở ngắn, là một mảnh vải quấn vào thân. Rồi đến váy kín gồm hai mép dính lại với nhau thành hình nơm.

Váy đại diện cho nữ giới. Ngày 23-1-1911, trước cửa Viện Hàn lâm khoa học Pháp có cuộc tranh cãi lớn về việc kết nạp hay không kết nạp nữ giới vào Viện Hàn lâm và Marie Curie bị thua tạm thời. Người ta gọi cuộc tranh cãi lớn này là cuộc tranh cãi giữa cái váy và bộ râu.

Năm 1960, ở Anh bắt đầu có phong trào mặc váy

ngắn. Phản đối mạnh mẽ nhất loại váy này là các vị giáo sư. Họ nói rằng các nữ sinh viên mặc váy ngắn làm cho họ không giảng bài được.

Xa xưa, người Trung Quốc đều mặc váy. Sau đó, những người Hồ (Mông Cổ) là dân du mục đã tràn sang Trung Quốc. Người Hồ mặc quần cho gọn ghẽ để cưỡi ngựa được tiện lợi. Cái quần, do đó, có mặt ở khắp Trung Quốc, một bộ phận ở Việt Nam và ở một số nước láng giềng.

Trước đây, và nhất là vào khoảng năm 1990, nhiều nhà mỹ học và tạo mốt phát biểu rằng họ đã học nhiều điều ở cái váy Việt Nam. Có nghĩa là một vài dáng dấp và đường nét của cái váy Việt Nam đã được truyền sang các nước Âu Mỹ.

Một thời gian rất dài, người ta dùng tấm váy lưới trai bảy bức bằng lĩnh hay sồi dài chấm gót, cạp váy thường rộng bản, khoảng từ 5 đến 10 cm với các màu sắc xanh, vàng, hồng. Để tô điểm thêm cho cái váy là dải thắt lưng màu mỡ gà, hoa lý, hồng đào... thắt so le, buộc múi, rủ xuống vừa dịu dàng, vừa có màu sắc. Váy thường mặc những lúc không làm việc lam lũ, vì váy kéo dài xuống tận mắt cá chân. Khi phải lao động thật sự, người ta mặc chiếc váy ngắn đến trên đầu gối, chất liệu vải thô kệch mà bền, gọi là cái "sống". Mẹ Đốp trong trò *Mẹ Đốp - lý trưởng* (vở Quan Âm Thị Kính) mặc cái "sống", đi rao mỗ. Trong bức tranh

"Húng dừa" (Đồng Hồ), cô gái húng dừa mặc cái "sống" ra vẻ vừa đi lao động về. Thị Mầu lẳng lơ mặc chiếc váy xộc xệch. Các thị nữ trong cung đình mặc váy rộng, có nhiều nếp và chất lượng vải lụa hạng sang và quý, nên không gọi là váy mà gọi là "xiêm" cho có phần cao sang, cung điện...

Người đàn bà giỏi giang, chèo chống, biết lo toan cho gia đình, được mọi người khen là: "*ven váy phất cờ*". Khi cuộc sống khó khăn, người đàn bà có quyết tâm và ý chí mạnh mẽ nói: "*Ta phải ven váy phất cờ mới được*". Người đàn ông vụng dại, chỉ ru rú trong nhà bị coi là "*Đồ chỉ biết có cơm nhà, váy vợ*". Mà váy vợ cũng là nợ đời. Lại có câu: "*Cô kia cắt cỏ ven sông, cái váy thì ngắn, cái lông thì dài*". Cô cắt cỏ mặc mi-ni juýp từ ngày xa xưa ấy rồi. Một việc làm điên dại, thiếu suy nghĩ được gọi là "*ven váy giữa chợ*". Trước đây, trong hội xuân, cảnh đánh đu tung bừng lên bởi những tấm váy bay lên bổng bành, chông chênh của các cô gái uốn lưng cong. Thử nghĩ, nếu không có cái đó thì còn gì là hương vị mùa xuân nữa. Người ta, nhất là tuổi thơ, ai cũng có cái hạnh phúc tuyệt đỉnh là được bám váy mẹ. Nhưng người đàn ông sợ vợ và vụng về cũng bị coi thường là anh chàng bám váy vợ.

Chiếc váy Việt Nam đóng khung, làm nổi bật cái vòng thứ ba kỳ diệu của thân thể người phụ nữ. Đó là vòng hông. Mà chính nó cũng làm cho vòng ngực và

vòng eo được nổi đình nổi đám hơn. "*Váy Đình Bảng buông trùng cửa võng*". Câu thơ thật là thân tình. Ngày xưa, những cái váy đẹp nhất, thướt tha nhất là những chiếc váy của chị em ở vùng đồng bằng sông Hồng, đặc biệt là vùng Đình Bảng, Hà Bắc. Vây, cái váy cũng là một hình ảnh thiêng liêng trong tâm linh và trong con mắt của mọi người. Sau này, Tú Xương mới "*hạ*" được câu: "*Váy lĩnh cô kia quét sạch hè*". Khuyên nhau đừng làm việc gì quá sức, người ta nói chua ngoa: "*Đừng căng váy hứng dừa mà thủng váy*"...

Người phụ nữ mặc váy, thắt dải rút rồi phủ ngoài bằng chiếc thắt lưng màu. Dải rút được tết, bện kiên cố. Mặc váy phải luôn có ý tứ. Nhiều khi phải khép nép, giữ gìn trong lúc đi đường gió to, lúc đi chợ, lúc ngồi tựa mạn thuyền v.v...

Ở nước ta, những năm 1954-1959 có các kiểu váy dài quá đầu gối, may phồng và hơi khum phần dưới (váy chuông). Đến năm 1960, váy được may thẳng, xẻ chút ít ở giữa thân sau, xếp thành ly hoặc may bó. Năm 1968, váy mi ni ra đời, ngắn đến đầu gối. Năm 1980 xuất hiện váy dài đến chân, có cài khuy bấm. Thôi thì đủ kiểu: váy xếp, váy lồng, váy nơm, váy kiểu Paris, váy kiểu Thượng Hải, váy kiểu Đông Âu, váy ngắn, váy dài, váy kép... v.v... Những năm 1990 đến 1993, váy lên ngôi. Váy phát triển theo xu hướng của nền kinh tế thời mở cửa. Ở đâu ta cũng thấy phụ nữ

đua nhau mặc váy. Họ đua nhau nhún những bước chân trên đường phố, tiến vào công sở, cơ quan, vào từng gia đình và đổ bộ về những mảnh đất sau lũy tre xanh. Ở đâu ta cũng thấy phụ nữ mặc váy. Các chị em ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội mặc váy đẹp lắm. Họ rất giỏi và rất sành trong việc lựa chọn mẫu, màu, kiểu dáng. Họ sửa chữa, gia công, cải tiến những bộ váy từ Tây, Tàu mang đến theo cách nhìn và gu thẩm mỹ của họ. Các hàng may mặc cũng dựa theo các ca-ta-lô của nhiều nước trên thế giới mà sản xuất ra những chiếc váy sao cho vừa lòng các chị em. Những chiếc váy thành phẩm phải ưa nhìn, rất Âu mà vẫn có cái gam màu truyền thống, dân tộc. Nhà văn Pháp A. Fournier nói: "Các cô gái Hà Nội mặc váy đẹp lắm. Không chê vào đâu được. Nhìn mãi cũng không chán mắt"...

Chiếc váy vẫn tồn tại trong cuộc sống một cách oanh liệt. Nó luôn luôn được cải tiến và nâng cao.

CÁI YẾM

Chuyện cũ kể:

Ba cô đội gạo lên chùa

Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư...

Một trong ba cô làm cho sư say mê và chính cái yếm thắm đã góp phần tích cực làm cho sư ngây ngất. Có cô gái mong mỏi:

Ước gì sông hẹp tày gang

Bắc cầu dải yếm cho chàng sang chơi

Cô gái đi chùa Hương của Nguyễn Nhược Pháp xúng xính:

Nho nhỏ đuôi gà cao

Em đeo dải yếm đào.

Trong Truyện Kiều, khi Hoạn Thư biết tổng Thúc Sinh mê Kiều mà còn chối quanh, đã nói toạc ra "Đẽ loà yếm thắm tròn kim" nghĩa là việc đã rõ ràng, sờ sờ ra đó như chiếc yếm thắm chứ không phải như cái tròn kim đâu mà loè em được...

Ở làng quan họ, cô gái có mười điều đáng yêu thì điều

thứ năm là: *Năm thương dải yếm đeo bùa*. Ở những bức chạm khắc thế kỷ 17, 18 nổi tiếng của đình Liên Hiệp và Kim Hoàng đều có những vũ nữ mang yếm lá sồi hoặc lá sen bông bênh trên những bộ ngực ngồn ngộn, nhấp nhô những đôi nhũ hoa bánh giầy, chũm cau, bình vôi, quả mướp... Ngày xưa, chuyện trai gái yêu nhau đến mức chàng trai cầm lấy cổ tay cô gái là đã xong một nửa của cao trào. Nhưng đến cái mức cầm đến dải yếm là đã "xong hẳn". Thị Mầu còn mở mang trí tuệ cho anh Nô: "*Gió xuân tóc dải yếm đào, anh trông thấy oản, sao không vào thấp hương*". Hồ Xuân Hương gợi ý về trình tự của tình yêu: *Quân tử có yêu thì bóc yếm...*

Lại có câu:

Trời mưa lấy yếm mà che

Có anh đừng gác, còn e nổi gì?

Anh chàng nọ lại sàm sỡ với cô gái:

Yếm trắng anh gỡ là cò

Anh quỳ gối xuống, anh thò hoả mai

Ngày sau, em đẻ con trai

Nó lớn nó giống ông cai bắt cò

Người ta đã nói rất nhiều về cái yếm. Nó là một bài thơ nồng cháy. Nó là chiếc bình phong sống và hờ hững che bộ ngực. Mà bộ ngực là tiến hành khúc của người đàn bà. Nó vừa là vật cản dùng, vừa là vật trang điểm không kém gì hoa tai, son phấn, nhẫn, xuyên... Không có nó thì cuộc đời kém phần hương sắc.

Ở nước ta, cái yếm xuất hiện từ xa xưa. Và cổ nhiên nó cũng luôn luôn được cải tiến. Cái yếm được định hình từ đời Lý. Đến năm 1696, đàn bà lao động thường mặc yếm cổ xây. Với nữ giới quý tộc thì trước yếm có thêm một vài đường dây tết lại với nhau thành hình lưới quả trám. Từ năm 1802 trở đi, yếm là một miếng vải vuông đặt chéo lên ngực người mặc. Ở góc (trên) có khoét hình tròn là cổ yếm. Đó là yếm cổ xây. Nếu khoét hình chữ V thì gọi là yếm cổ xẻ. Nếu xẻ xuống sâu nữa gọi là yếm cánh nhọn. Đến năm 1920, người ta phân chia ra nhiều loại yếm: yếm của người lao động màu nâu non, nâu già, yếm cho các cô gái có nhiều màu khác nhau. Các cô gái ăn chơi khoét cổ yếm xuống thật sâu đến gần nơi bộ ngực chia ra đôi ngả, màu sắc sỡ. Trẻ thì dùng màu mát như màu hoa lý, hồ thủy, đào phai. Đứng tuổi thì dùng màu sẫm hơn. Ở góc nhọn cổ yếm có thêm ba đường chỉ hoặc vải nhỏ tách ra hai bên làm cho cổ yếm được bền hơn, nhưng cũng là để trang trí. Sau này lại có người thêu hoa vào chỗ này.

Hai đầu cổ yếm có hai dải nhỏ để buộc ra sau gáy, phát phờ. Hai dải nhỏ này được trang trí màu nổi bật ăn khớp với màu yếm. Có người cầu kỳ còn khâu một túi nhỏ và dài đựng hương thơm, xả vào ngay trong dải yếm để lúc nào cũng có mùi thơm ngậy ngát. Dải yếm bỏ bùa là ở chỗ này đây. Có người lại quấn vào dải yếm một miếng trầu dành cho người tình. Gọi là khẩu trầu dải yếm.

Hai dải góc hai bên cạnh sườn gọi là "dải cái" hoặc

đai yếm vì nó được thắt lại để bọc lấy cả bộ phận ngực, rồi buộc ra sau lưng và thắt dải ngực lại. Việc thắt "dải cái" này cũng là một động tác hệ trọng. Để lao động thì thắt chặt vào là xong, gọi là gói ghém. Nhưng lúc đi chơi hoặc không phải làm việc nặng thì thắt lỏng hoặc tháo khoán. Có khi lại để quá lỏng đến mức hững hờ. Các chị em Khâm Thiên hoặc ăn chơi thì vừa thắt hững hờ vừa thắt lệch dải cổ yếm lẫn dải đai. Như vậy là cái yếm chỉ làm cái việc che bộ ngực một cách không nghiêm khắc lắm. Nhìn vào cái yếm thoáng thấy bộ ngực phập phồng những bến bờ. Đôi nhũ hoa khê tung tăng và chuyển động. Trong một phút chốc nào đó, tình ý có thể qua cái yếm mà chớp được những thông tin vô cùng quan trọng về chỉ số hấp dẫn của người mang yếm. Đôi lúc cái yếm cũng tạo một vài trường đoạn hở hang mà không ai nữ trách. Cái yếm có mặt yếu là không đỡ được ngực, luôn có xu hướng xệ xuống và không nâng được chúng lên. Nhưng điều đó không cần vì người ta cứ để chúng tự nhiên như nó vẫn tồn tại kiểu như hoa quả trên cành vậy. Những cô gái kỹ tính mua yếm ở chợ về, rồi gia công, sửa sang lại cho hợp ý với mình. Việc này đòi hỏi sự khéo tay và tỉ mỉ.

Sau khi mặc yếm, các cô gái mặc ra ngoài chiếc áo cánh trắng không cài cúc cổ làm tôn màu yếm hoa hiên hoặc đỏ thắm. Khi đi ra ngoài, mặc thêm chiếc áo dài. Bên dưới mặc váy lưới trai bằng lĩnh hay sồi đen dài chấm gót. Lưng có dải thắt màu mỡ gà, hồng đào hoặc hoa lý dịu dàng. Phía cạnh sườn đeo xà tích bạc có chùm

ống vôi và con dao con bổ cau. Chân đi dép. Đầu vấn khăn nhiễu hoặc nhung với đường ngôi ở giữa hoặc bên cạnh. Trùm ngoài là chiếc khăn mỏ quạ. Có người để tóc bỏ đuôi gà hoặc vấn đầu trần, có cài chiếc lược. Nếu đi xa hoặc đi xem hội, cô gái đội chiếc nón quai thao. Cái nón nặng về làm duyên... Tất cả những cái đó phối hợp với cái yếm làm nên dáng nét của người con gái mềm mại, duyên dáng, gần với thiên nhiên mà kín đáo, hiện hữu trong cuộc đời và thoáng hiện trong những giấc mơ cùng với những con cò, con vạc Việt Nam.

Cái yếm ăn ở với người phụ nữ Việt Nam suốt cả chiều dài lịch sử. Nó đã tồn tại một cách đẹp đẽ và hùng biện. Nay nó bị cái áo nịt chiếm mất ưu thế ở nhiều nơi. Tuy vậy, nó vẫn còn tồn tại. Nó còn được nghiên cứu để hoá thân, biến dạng và hoàn thiện. Điều đó còn đang chờ sức sáng tạo của các nhà tạo mốt, các nhà y phục học, xã hội học, mỹ học v.v...

Nhiều khách và các nhà nghiên cứu nước ngoài rất ngưỡng mộ và học tập được nhiều điều ở cái yếm. Nó đã sang châu Âu và hình thức thất dãi hai bên sườn của nó đã được thay vào hai hàng khuy bấm kiểu Tây.

Cái yếm đã vượt biên giới Việt Nam đến với thế giới.

TÓC BỎ ĐUÔI GÀ

Mái tóc tượng trưng cho sự sở hữu, là gia tài của cha mẹ để lại cho. Có những dân tộc thờ mái tóc. Nhiều người giữ lại một mái tóc, chiếc răng sữa làm kỷ vật. Họ muốn làm sống lại tâm hồn của người mang nó. Tóc đại diện cho một vài đặc tính, khả năng, năng lực sinh thực như ở chuyện cổ tích Samson. Ở Việt Nam, tóc cắt đi hoặc chải ra khỏi lược được giữ lại vì nó có sự gắn bó huyền bí với chủ của nó. Sự cắt tóc được coi như là một sự hy sinh, quy thuận hoặc hoà nhập.

Mái tóc được coi như là bản doanh của linh hồn, số phận ước mong và tình yêu. Tóc còn gắn với cô là tóc của đất bao la. Tóc là vũ khí của người phụ nữ. Chải tóc cho một người là một cử chỉ thân mật lắm, là mê say nhau lắm. Người Séc và Xiôvakia liệ tóc vào cùng họ hàng với lông và râu. Họ bảo: *"Đâu có râu, đấy ngon"*. Theo tạp chí Châu Á, cô Sinh Chong Min đã chứng minh mái tóc thiếu nữ dày và đẹp dễ mang lại vương miện sắc đẹp cho cô tại cuộc thi hoa hậu Nam

Triều Tiên hồi tháng 5 năm 1990. Kỷ lục về mái tóc dài trên thế giới hiện nay là 2 mét 95. Những ngôn từ của Việt Nam về mái tóc rất phong phú, đã nói lên nhiều điều: Tóc mây, tóc suối, cái răng cái tóc là góc con người, làn suối tóc, tóc em dài đến thần thoại, mắt quầng tóc rối tơ vương, tóc thề, tóc xoã ngang vai, tóc chị Hoài (của Nguyễn Tuân), lời tóc tơ, tóc em vừa kín trán, tóc rẽ tre, mây núi buồn nghiêng núi tóc xanh, cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày, tóc đuôi sam, tóc đuôi gà, ngạt ngào hương tóc phấn, cổ tóc tiên, tóc rối rối kẹo, tóc để trái đào, cắt tóc đánh ghen, cắt tóc đi tu, gọt gáy bôi vôi...

Từ trước đến nay, đã xuất hiện nhiều kiểu tóc khác nhau như: Tóc búi tó, rẽ đường ngôi giữa, rẽ đường ngôi cạnh, tóc bờ đuôi gà (tha thướt duyên dáng, đó là một trong 10 tiêu chuẩn đáng yêu của cô gái Việt Nam), vấn khăn, tóc vấn trần có đính cái lược (đẹp tự nhiên có vẻ phong tình, thịnh hành khoảng những năm 1930-1940). Những nhân vật của Tự Lực Văn Đoàn như Lan, Loan, Liên, Nhung... đều rất quyến rũ về kiểu vấn đầu trần. Mái tóc uốn quăn hoặc lượn theo kiểu phương Tây (kiểu Détdêmôna, kiểu Marillin Monroe), mái tóc Hỉ Nhi (một hàng tóc buông đều xuống trán theo nhân vật nữ trong phim *Bạch mao nữ*). Lại còn có những mái tóc giả bông bênh, đợi chờ, ngập ngừng, nồng nàn v.v...

Mỗi một thời kỳ thịnh hành một hoặc vài kiểu tóc riêng rất đặc trưng. Có kiểu tồn tại lâu dài, có kiểu trong thời gian ngắn ngủi rồi bị lãng quên. Ai cũng muốn có mái tóc đẹp, một kiểu tóc nào đó phù hợp cho mình, tôn được vẻ đẹp của mình lên. Sự trang điểm đặc biệt sẽ làm cho khuôn mặt thêm duyên, trang nhã, sang trọng. Nó còn che giấu được những nhược điểm trên khuôn mặt của người phụ nữ. Ngược lại, nếu không có kiểu tóc phù hợp sẽ làm giảm vẻ đẹp của khuôn mặt.

"Cái răng cái tóc là góc con người". Đúng vậy. Chuyện về cái tóc cũng như chuyện về tình yêu, nó vừa là hiện thức cũng vừa là huyền thoại.

NÓN

Ngày xưa, chàng trách nàng rằng:

Xưa kia gấn bó một hai

Giờ đây ghé nón ngang vai chẳng chào!

Bộ trang phục tương đối đầy đủ của cô gái Kinh Bắc được tả như sau:

Đội nón ba tầm

Quai thao một nhúm, áo trăm một đôi

Cái thắt lưng em, bảy, tám vuông sồi...

Cái nón để che mưa che nắng, để phục trang, đỡ ngượng, che giấu tình cảm, thêm duyên, làm đẹp...
Lại có câu:

Chòng chành như nón không quai,

Như thuyền không lái, như ai không chống

Hoặc như câu đối lại:

Nón không quai, nón nghiêng nón ngã,

Làm cả làng phải ngã, phải nghiêng.

Ngày nóng nực quá, cô gái khát nước xin một gầu

nước giếng mát đổ ngay vào chiếc nón, uống cho đỡ khát rồi rửa mặt, rửa tay. Hai anh chị đi bên nhau, đến một quãng nào đó muốn nghỉ ngơi, họ không cần chiếu, không cần gì cả mà trải nón ra, ngồi ngay lên nón: *"Đã yêu nhau ta trải nón ra ngồi"*. Thỉnh thoảng cô gái soi chiếc gương trong nón, cười một mình, tin vào mình, nghĩ bụng: nhan sắc nhường này, ta chẳng sợ... Có lúc cái nón dùng để phe phẩy cho mát. Lúc đó, cái nón thay cho cái quạt. Cái nón trong tay người sử dụng sinh ra nhiều động tác và ý nghĩ:

Qua đình ngả nón trông đình,

Đình bao nhiêu ngói, thương mình bấy nhiêu...

Khổ *"Giã bạn"* trong cảnh quan họ, các liền anh, liền chị hát rất buồn: *"Khăn, nón i... ôi... để lại đây"*... là lúc các cô gái tặng cho các bạn trai cái nón quai thao thân thiết của mình. Cái nón là tấm lòng của cô gái, là vật nặng tình: *"Yêu nhau, cời nón cho nhau"*. Chàng trai Bắc Ninh không muốn cho cô bạn gái của mình phải ra chợ mua nón. Anh ta tự chẻ tre đan lấy nón. Cho nàng đội để đi xem hội đêm rằm. Anh ta muốn cái nón đó phải mang hơi thở và nỗi lòng của mình.

Trong tiểu thuyết *Tắt đèn*, chị Dậu vào nhà Nghị Quế, che nghiêng cái nón rách. Đó là một kiểu chào. Ngày xưa, Lý trưởng hoặc Chánh tổng đội cái nón dứa có chỏm. Nó tượng trưng cho uy quyền và cao sang.

Cô gái muốn từ giã ra về, chàng trai liền giữ lại:

Mình về ta chẳng cho về

Ta giữ cái nón, ta để câu thơ.

Cô gái đội nón quai thao được coi là "*quai thao điệu dăng*". Bác xắm chìa cái nón nhâu nhỉnh ra để nhận tiền thưởng của người nghe sau khi đã hát bài "*Anh khoá*" bằng khuâng.

Cái nón dùng để thể bồi:

Tình em trao nón nặng thể,

Anh về bắm mẹ liệu bề sang xin.

Cô gái có lời đề nghị với bạn trai:

Chàng ơi bỏ nón em ra

Để em đi chợ kéo mà chợ trưa...

Việt Nam là quê hương của ba loại nón: nón ba tầm, nón quai thao, nón bài thơ. Và cũng có nhiều loại nón khác nữa như: nón lá gồi, nón lá cọ, nón sơn, nón Nghệ, nón lòng chảo, nón thúng, nón giang, nón mệnh phụ, nón xắm, nón quả búa, nón tiến vua, nón dứa, nón dẫu, nón thờ, nón lông, nón đi biển, nón tu cò (nhà sư), nón chóp v.v... Phổ biến hơn cả là nón lá cọ, nón bài thơ, nón Huế, nón làng Chuông, nón Hữu Bằng, nón Vân Đình... Cái nón Huế trắng đến loé mắt. Nón bài thơ còn được gọi là nón "người tình". Cô gái đã dậy thì gọi là cô gái sắp đến tuổi cấp nón theo chồng...

Chiếc nón quai thao thật đặc biệt. Nón có đường kính chừng 70cm. Thành nón cao trên 7cm. Mặt dưới có gắn một ống hình tròn bằng nan tre để đội vào đầu cho cân gọi là chũm nón. Quanh chũm nón là những vòng tre chuốt nhỏ, khâu bằng chỉ màu, đan chéo sợi rất công phu. Nón còn được trang trí bằng những bông hoa, cánh bướm. Quai nón làm bằng dây thao đen gồm từ một đến ba dây chập lại, buông vông dài xuống...

Nguyên liệu của nón lá gồm: lá gồi, nan tre và chỉ khâu bằng sợi móc. Người ta làm khuôn tròn bằng nan tre rồi lợp lên hai lớp gồi mỏng chuốt phèn. Từ đáy nón lên đến chỏm có 15 vòng nan tre và chỉ khâu bằng sợi móc.

Người ta làm khuôn tròn bằng nan tre rồi lợp lên hai lớp gồi mỏng chuốt phèn. Từ đáy nón lên đến chỏm có 15 vòng nan tre, tức là có 15 đường khâu vòng tròn.

Các bạn nước ngoài đến Việt Nam thường phải mua bằng được một vài chiếc nón để làm kỷ niệm. Các diễn viên, nghệ sĩ ngôi sao nước ngoài đến Việt Nam luôn tranh thủ cơ hội đội cái nón Việt Nam rồi chụp ảnh, đánh dấu sự có mặt của mình ở quê hương của nón.

Suốt cả chiều dài lịch sử dân tộc, qua mấy cuộc trường kỳ, cái nón là hình ảnh, biểu trưng của người

phụ nữ Việt Nam. Chúng ta không thể nào quên được hình ảnh những chiếc nón mê, nón tảo tời trong cuộc sống lam lũ một thời, cũng như những chiếc nón của nông dân cướp kho thóc Nhật, đi dân công phục vụ các chiến dịch lịch sử. Những chiếc nón giản dị mà kiên cường! Lại còn những chiếc nón nhấp nhô trong các phiên chợ làng. Một mái tóc, một vành nón... là cả một ấn tượng sâu sắc, đậm đà, là nhớ, là mong. Cái nón là hình ảnh và âm hưởng của quê hương.

Thiết tưởng trong các bảo tàng văn hoá, lịch sử, nghệ thuật, chúng ta nên có hẳn một gian phòng trang trọng giữ lại hình ảnh của những chiếc nón Việt Nam tân tảo, nhẵn nạy, bi hùng và trữ tình... Chúng góp một nét đậm đà khó quên trong nền văn hoá truyền thống...

CHƯƠNG VIII

VUI CHƠI

HỘI CỜ NGƯỜI Ở CHÙA VUA HÀ NỘI

- Hội mở trong 4 ngày
- "Phi chùa Vua bất thành danh thủ"
- Trận tài tử giữa hai đấu thủ kiệt xuất
- Tuyển chọn quân cờ người là một cuộc thi hoa hậu.

Hàng năm, cứ vào những ngày 6, 7, 8, 9 tháng giêng âm lịch, chùa Vua ở làng Thịnh Yên (chợ Giời) mở hội. Chùa Vua là một quần thể di tích có tiếng, vừa là nơi của Phật, của Đạo giáo và của Nho giáo. Chùa Vua được xây dựng từ đời Lê, là một bộ phận của cung Thừa Lương. Đó là nơi để Vua và các đại thần nghỉ ngơi vài ngày trong năm, chuẩn bị ra tế trời đất ở đàn Nam Giao (nay là địa điểm nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo). Chùa dành riêng một gian thờ thần cờ Đế Thích. Người ta khen nhau "*Cờ cao như Đế Thích*". Hội chùa Vua, ngoài phần lễ ngắn gọn, chủ yếu là những trận đấu cờ người truyền thống suốt mấy ngày đêm. Từ xưa đến nay, hầu như tất cả những cuộc thi đấu cờ tướng lớn đều diễn ra ở chùa Vua. Các đấu

thủ qua được "Nhị thắng" là quán quân, được ghi tên vào bia đá. Từ những năm 1930 - 1940, bia đá chùa Đế Thích ghi tên những danh thủ: Du, Yến, Lịch, Lục (vô địch Bắc Kỳ), Chu Văn Bột, Đỗ Tâm (vô địch Nam Định), Lại (vô địch Hải Phòng), hủ tướng Nguyễn Thành Hội, Nguyễn Văn Hải v.v... Các đấu thủ siêu hạng ở các tỉnh mà chưa được tể thí ở chùa Vua là một điều ân hận: *"Phi chùa Vua bất thành danh thủ"*. Trẻ, già, trai, gái làng Thịnh Yên đều giỏi cờ. Nếu họ không là đấu thủ thì cũng là những người bình luận, cổ vũ, động viên nhiệt tình. Chùa Vua cũng là nơi đi lại tấp nập của các "sói" cờ trong toàn quốc.

Hội Chùa Vua năm 1995 có 64 đấu thủ chuyên nghiệp, nghiệp dư và tài tử của các câu lạc bộ cờ: Chùa Vua, Quân đội, Đống Đa, Hà Bắc, Hà Tây, Quảng Ninh, Nông nghiệp... tham gia. Thành tích nổi bật đã thuộc về lớp trẻ. Họ dồi dào sức khoẻ (điều này quan trọng lắm), kiên trì, hăng hái, nặng về tấn công, có tư duy khoa học, giàu trí tưởng tượng, trình độ văn hoá cao... Vòng đấu loại diễn ra từ ngày 6 đến ngày 8 để còn lại 4 đấu thủ tranh ngôi ba, tư và nhất, nhì... Trong vòng đấu loại, người "máu" cờ, tiếc cho mấy danh thủ không hề kém ai, nhưng chỉ vì một chút sơ hở mà không vào được vòng trong. Thi đấu là như vậy! Có những ván kéo dài mấy tiếng đồng hồ, đấu thủ đi vệ sinh cũng phải có người đi theo, phòng đấu thủ vô danh chơi cờ bên ngoài.

Trọng tài còn phải cảnh giác với những ám hiệu mách nước cho các đấu thủ như: Giơ tay trái là thoái, giơ tay phải là tiến, để tay ngang bụng là cầm cự. Những động tác của các ngón tay, việc mời đấu thủ điều thuốc lá châm lửa sẵn hoặc chưa châm, động tác vuốt mũi, những lời bình luận v.v... đều có thể là những ám hiệu.

Ngày mồng 8 có một trận đấu cờ giữa hai đấu thủ loại kiệt xuất nhưng không dự giải. Hai đấu thủ phải xông pha trên sân cờ gần suốt buổi để đi những nước cờ hào hoa. Trận này gọi là trận tài tử, có nhiều nước đi tài hoa, bay bướm làm cho người xem luôn xuýt xoa, khen ngợi.

Sáng ngày mồng 9, đoàn quân cờ của xã Đồng Cổ, làng Dương Xá (Nhôn) đến chiếm lĩnh sân cờ. Đoàn gồm 16 quân nữ mặc quần áo xanh, mười sáu quân nam mặc quần áo đỏ, hai tổng cờ nam và nữ. Họ ăn mặc giống như các hình ảnh trong cổ bài tam cúc. Hai tổng cờ ra lệnh cho hai đấu thủ đại diện ra lễ vua cờ trước khi cho trận đấu bắt đầu. Hai đấu thủ làm lễ kiểu con nhà võ với mấy động tác nhanh, gọn, kèm theo mấy động tác võ thuật hoa mỹ truyền lại từ ngày xưa. Sau đó, tướng sĩ hai bên xanh và đỏ đi kiểm tra lực lượng, quan sát biên giới bằng những bước đi cách điệu có chất vũ đạo rồi về vị trí. Hai tổng cờ phát cờ, ra lệnh bắt đầu trận đấu. Chỉ huy bên xanh là danh thủ Nguyễn Tấn Cường, 27 tuổi, thuộc sỏi cờ Quân

đội. Anh đã xông pha "trận mạc" từ những năm còn ở tuổi thiếu niên, lại là con nhà nòi. Chỉ huy bên đỏ là Bùi Dương Trân, 31 tuổi, thuộc sới cờ Nông nghiệp. Anh nổi tiếng về những "trận đánh" chuyển bại thành thắng. Trận đấu này là trận tranh ngôi nhất nhì với giải thưởng khá lớn. Bên ngoài, trống liên hồi, mỗi vị chỉ huy đều bị một tiểu đồng đi sát cạnh, đánh lên những tiếng trống con giục giã. Họ đấu rất thận trọng. Lúc thăm dò, lúc cầm cự, lúc tiến nử mỗi... Họ phải ở tư thế đứng và đi lại để điều binh khiển tướng suốt 5 giờ liền. Cuối cùng, trận đấu hoà, phải đấu ván thứ hai, kéo dài thêm hơn 3 tiếng đồng hồ nữa Nguyễn Tấn Cường mới hạ được Bùi Dương Trân. Nước cờ đầy những yếu tố bất ngờ. Mọi người vỗ tay rào rào, hò reo âm ỹ rồi ngừng lại xem lễ thu quân. Lúc này, đoàn quân cờ làng Dương Xá trình diễn điệu múa thu quân, chạy cờ, quán cờ, bái tổ... Họ đứng thành hai hàng. Đúng là một bộ tam cúc sống. Một bên đen, một bên đỏ, trang nghiêm mà thân thuộc. Nhớ lại ngày xưa, các cụ còn chu đáo hơn. Đội quân cờ gồm toàn những trai chưa vợ, gái chưa chồng mặt hoa da phấn. Họ đều là những người có thanh sắc được lựa chọn. Thế là tự nhiên hình thành một cuộc thi hoa hậu nhỏ trong hội cờ xuân.

Hội cờ chùa Vua khép lại qua ván cờ quyết liệt. Người ta lại chờ đón những ngày này năm sau.

XUÂN XƯA QUẢNG LẠC

Dạo ấy, cuối những năm 30, Hà Nội chỉ còn hai rạp tuồng và cải lương nổi tiếng. Đó là rạp Hiệp Thành tọa lạc ở cuối phố Tạ Hiền và rạp Quảng Lạc, nay ở vào nhà số 50 Đào Duy Từ. Rạp Quảng Lạc phần nào có tiếng hơn. Muốn chiêm biếm một ai đó làm ra vẻ "ta đây", hoặc nói năng hách dịch, khoe khoang, người ta nói với anh rằng: "Gớm, cứ làm như ông tướng Quảng Lạc ấy".

Rạp này thường diễn một đêm tuồng và hai đêm cải lương. Có hôm lại gọi là tuồng cải lương. Lúc này cải lương hơi lên giá một chút. Đàng sau sân khấu (rạp hát) là cả một cái buồng dài và rộng, hơi tối. Nơi đây được coi như nhà tập thể của những nam, nữ diễn viên không có nơi cư trú ở ngoài phố. Mỗi người hoặc mỗi cặp vợ chồng chiếm lấy một khoảng nhỏ. Của cải chẳng có gì mấy, sang lắm là chiếc bàn, vài chiếc va li gỗ hoặc bằng da cũ. Cũng có vài cái tủ gỗ con. Cứ trải cái chiếu ra là "Vua" và "ái khanh" có thể nằm xuống nghỉ được rồi. Về mặt xã hội, nếu "Vua" và "ái khanh"

không có thực tài làm cho khách mến mộ thì cũng dễ ra khỏi nhà hát mà đi bán phở hoặc bán nước ở đầu phố. Xen kẽ có vài khoảng cho các diễn viên độc thân.

Phía trên nhùng nhằng những sợi dây để mắc màn và treo quần áo. Chăn, gối cứ việc xếp lên phía đầu chiếu. Người đầu giường sơn đỏ. Giản đơn thôi, "sống gửi thác về"... Ban ngày thì thế mà tối đến họ đều là quan to, như là thư sinh, công chúa... cả đấy. Chỉ cần có tiếng hát với cuộc đời là được. Có vài người nghỉ ngay tại rạp bằng cách ghép mấy chiếc ghế lại, coi như giường. Ăn uống thì gấp đầu ăn đấy. Chẳng ra bữa gì cả. Cũng có khi nấu nướng tí chút hoặc góp gạo thổi cơm chung. Việc gì cũng hình như hứng lên thì làm.

Tuy vậy, ngày Tết lại khác hẳn. Nhà nào nhà nấy xào xào, nấu nấu, chuẩn bị một vài món ăn kéo dài được vài ngày như thịt bò om gừng hoặc thịt đông. Họ góp nhau lại gói bánh chưng. Vài gia đình đặt bát hương ở đầu chiếu cúng cha mẹ, ông bà. Nhà nào có con nhỏ thì dán tờ tranh tết có con lợn "Âm dương" hoặc "Hứng dừa". Có anh hay chữ, viết đôi câu đối chữ Hán lên đầu giường.

Nhân tình tự chỉ, chương chương bạc

Thế sự như kỳ, cục cục tân...

Các đào, kép độc thân và ở dạng Đồng ấu được các gia đình anh chị mời ăn Tết cùng trong vài ngày. Các

đàn em cũng sắm Tết mừng anh chị, vài thức góp vào. Ngày 28 Tết là ngày ăn uống tưng bừng, vì từ ngày này trở đi cho đến ngày 7 tháng giêng là những ngày vào Xuân. Những ngày 29, 30, mồng một, mồng hai Tết đều diễn tuồng sớm để mọi người còn chơi Xuân, chơi phố, thăm bạn bè. Họ chơi chẵn, tổ tôm. Nữ chơi tam cúc, chơi bài, lật bài, đi đêm, tốt đồ đề tốt đen v.v... Những buổi chơi này đều có mứt và rượu. Cả nữ cũng uống rượu... Trong những ngày này xuất diễn rút ngắn chỉ còn chừng 1 giờ đồng hồ để đón những khách đến bói tuồng, loại khách này nhiều và thật "sộp". Họ mua vé, vào một lát rồi ra ngay. Đến người khác cũng thế. Như vậy là bán được rất nhiều vé. Mỗi chỗ có thể bán được mấy lần vé. Để thưởng các đào kép yêu mến, nhiều người tung tiền lên sân khấu rào rào. Nhiều diễn viên được khán giả "phong bao". Tùy theo tình hình, có thể diễn thêm buổi.

Trước cửa rạp, dán một đôi câu đối giấy đỏ chữ đen thật nổi:

Đào đào, Kép kép, ra ra, vào vào, vừa diễn, vừa hát, say sưa vỡ.

Nam nam, nữ nữ, nhìn nhìn, nghe nghe, chẳng cười, chẳng nói, nghĩ suy đời.

... Chiều 30 Tết, ai muốn làm gì thì làm. Nhưng diễn từ 7 giờ đến 8 giờ tối. Đó là buổi diễn tiền năm cũ đón năm mới. Đến 10 giờ đêm thì tất cả đào kép, nhân

viên trong rạp tập trung lại. Bàn thờ đã được trang trí và bày biện chu đáo. Có đôi câu đối mừng tổ:

Bức tranh vân cầu treo rồi cuốn

Thế sự tang thương phá lại bày...

Có đĩa ngũ quả, bánh chưng, mứt, hương, hoa, nến. Ông chủ Nguyễn Văn Long đến thắp hương, chúc tết tất cả mọi người. Mọi người chúc lại, ông chủ mở hàng đồng loạt, mỗi người hai hào. Ai cũng như ai. Sau đó, ông đi ô-tô về Bưởi. Mọi việc giao cho ông Nhã trông nom. Ông Nhã bung rượu và mứt ra để mọi người cùng thưởng thức. Mỗi diễn viên hát lên một bài hoặc đoạn ngắn mà mình tâm đắc nhất để nhớ đến tổ và mừng xuân. Những lúc này là lúc họ hát được hay hoặc cố tình lệch lạc đi một chút theo ngẫu hứng. Họ rất nể nhau về tay nghề. Ví dụ như kép Ba Thân "ba mươi hai đồng" mà hát đoạn *Tô Vũ mục dương* thì mọi người phải nín thở. Cô Mảo "hai mươi tám đồng" hát cái chõ: "*Yến Phi Long tiền chồng ra trận*" thì đến đào kép nhà nghề cũng phải "chết lịm" chứ chẳng nói gì đến khán giả. Gọi quen là kép Ba Thân "ba mươi hai đồng", là vì anh là kép nhất, được lĩnh 32 đồng một tháng. Lúc này giá một tạ gạo có một đồng bạc. Anh Sỹ Tiến, ông Mẫn được 28 đồng. Anh Đào Mộng Long là cây nhị phụ, được 6 đồng. Vang bóng một thời những kép như Ba Thân, Tư Liên, Tư An, Tam Huỳnh Kỳ, Bản Vân,... những đào như Kim Chi, Thuý Mảo,

Khánh Hối... là những tài năng được công chúng mến mộ. Có mặt họ, bao giờ cũng đông khách hơn. Họ được bốn chữ: *diện, bộ, thanh, thần* tức là được về bộ mặt, dáng điệu, tiếng hát và thần thái. Đi xem Quảng Lạc mà có một trong "ngũ nam quái" (5 kép giỏi) hoặc "tam nữ kiệt" (ba đào kiệt xuất) thì mọi người mới yên tâm. Nhất là vào dịp Tết hoặc đầu xuân. Ban nhạc ngồi xung quanh đệm cho các khúc hát đón xuân sôi nổi, phóng túng. Thằng hoặc có một, hai đào kép nào đó nhớ quê, khóc lên rưng rức. Mọi người dẫu về đây, đợi tiếng pháo giao thừa.

Trong mấy ngày Tết, ông Nhã trông nom săn sóc tất cả mọi người. Trách nhiệm của ông chỉ tóm gọn trong một câu: *Làm sao cho buổi diễn có khách*. Tuy vậy, ông phải làm thế nào cho thầy tuồng và các đào kép làm việc ăn khớp với nhau. Phải biết khai thác mặt mạnh của từng người. Phải gần mọi người. Trong những ngày Tết, ông giảng hoà những mâu thuẫn, hiềm khích. Bản thân ông cũng xin mọi người bỏ qua nếu ông có những điều gì không phải với anh em trong năm cũ. Ông phải lo khoản trợ cấp hoặc cho vay tiền một số anh em quá nghèo vì trót đánh bạc, hút xách hoặc ăn chơi lãng phí. Để làm quản lý như ông Nhã, trước hết phải tốt bụng, quý mến mọi người. Phải giữ ý, cẩn thận. Chẳng hạn như từ mua bán các thứ như rượu, mực hoa quả, thuốc lá v.v... ông đều

nhờ các đào đi mua rồi về tính toán chứ không bao giờ để vợ con ông đi mua. Ngày thường, trong rạp có thể xảy ra xích mích, cãi cọ gì đó là việc thường. Nhưng trong mấy ngày Tết, ít nhất là đến ngày mồng bảy, những điều đó không xảy ra hoặc nếu có xảy ra thì cũng được can ngăn và dàn xếp vui vẻ ngay. Đúng giờ tỵ, ông quản lý đã treo sẵn một tràng pháo đặt trước cổng rạp. Người châm lửa đốt là một kép được mọi người yêu mến và kính nể về tài năng.

Tiếng pháo giao thừa của rạp Quảng Lạc vừa dứt, các diễn viên, từng đôi từng đôi đi xuất hành, hái lộc.

THÚ CHƠI CÂY CẢNH

Trồng cây cảnh là một nghề đặc biệt của Việt Nam nói chung và Hà Nội, Nam Hà, Thái Bình v.v... nói riêng. Đây là một nghề tài tử, có từ đời Lý, Trần được cha truyền con nối với những "miếng" kỹ thuật bí truyền. Những làng trồng cây cảnh lâu đời và nổi tiếng là Quảng Bá, Nghi Tàm, Hữu Tiệp, Ngọc Hà, Vĩ Khê, Tân Mai, Tương Mai, Hoàng Mai, Vĩnh Tuy... Các gia đình trồng cây cảnh thường phối hợp với nghề trồng hoa và nuôi chim, cá cảnh... Ở những nơi đó tràn ngập mùi hương của hoa và nuôi chim, hoa ngâu, hoa hồng... Xung quanh vườn cây cảnh là những hàng rào duối, ô rô, râm bụt... được xén tỉa công phu, gọi là những "bờ hoa".

Để có cây cảnh, người làm vườn, ngoài việc vun tưới, xới, chăm bón, còn phải nắn nót, cắt, tỉa cây rất tỉ mỉ, cầu kỳ. Muốn có một cây tùng nhỏ, một con rồng bay, phải mất 5, 6 năm. Những hòn non bộ có rễ si bám vào cũng cần có một lớp rêu phong cổ kính phía dưới. Để tạo một lớp rêu đẹp "ngày tháng" như ý muốn cũng phải mất 3, 4 năm.

Người ta chia cây cảnh thành ba nhóm: Nhóm trồng ươm chuẩn bị cho công việc ghép, nén, uốn. Nhóm cây cảnh phối hợp với non bộ. Cuối cùng là nhóm cây thể có dáng đứng, điệu vượn, hình hài... toát lên một chủ đề, một ý niệm tư tưởng, một nỗi niềm. Một chậu cây thể có thể ghép với một hoặc hai loại cây khác nhau để có những cành, lá khác nhau hoà vào một tổng thể, nhằm thể hiện một tâm trạng.

Những loại cây như sanh, si, đại, vọng cách, tùng, bách, phi lao, thông, duối, cơm nguội v.v... đều có thể chiết và lấy xuống trồng ở vườn hoặc chậu. Chúng đều có thể "vào thể". Cây thể phải thật già mới có giá. Càng *cổ thụ* càng quý. Người ta chọn những cây non có dáng đứng thẳng, gọn, khoẻ hoặc có dáng xiêu vẹo, dáng ngang, dáng trườn qua mép chậu, rủ xuống rồi lại vượn lên v.v... để tạo nên nhiều thể cây khác nhau như thể "ngũ phúc", thể "phượng bay", thể "huỳnh đệ", "rồng sa", "rồng vượn", "sóng đôi", thể "đội gió", thể "người ơi!", thể "nhà hiền triết", thể "tiên ông", thể "chờ đợi", "mẹ con", "bồ tát tụng kinh". v.v...

Để nhóm cây có thể "mẫu tử" phải trồng ghép hai cây lại với nhau cùng một gốc. Hai cây sát nhau. Có cao, có thấp, có lớn có bé bám vào nhau. Cây to có dáng mạnh hơn nhưng mềm mại. Cây nhỏ nũng nịu, quấn quít ngả vào cây lớn. Cành cây đan vào nhau. Có hình tượng khăng khít, nâng nịu, âu yếm.

Để tạo được hình tượng trên cho nghệ thuật, phải sử dụng cây, thân cây, cành, lá, rễ, ngọn, rêu v.v... làm vật liệu giống như nhà điêu khắc sử dụng đất sét, gạch, thạch cao... để nặn tượng vậy.

Người làm vườn có được những cây cảnh tạo thế, những hòn non bộ kỳ vĩ để gửi gắm tâm hồn, tình cảm, ý niệm thẩm mỹ, đã là một nghệ nhân. Họ phải chọn lựa, sưu tầm những loài cây, loài hoa quý hiếm rồi trồng xuống đất hoặc trong chậu cảnh và quanh năm suốt tháng chăm chút, xén, tỉa, uốn hình, tạo thế để cây có hình con hổ, con voi, phượng, hạc... Họ còn sử dụng các khối đá bọt, đá xanh có dáng dấp tự nhiên, đem về đẽo đục, gia công thành các hình khối đa dạng làm thành hòn non bộ để ghép cây vào. Vườn cây thế như núi, rừng thu nhỏ lại, có cây, có lá, có hang động, chùa chiền, cầu cống, rồi có cả bàn cờ tiên, tiêu phu gánh củi v.v... Hơn thế nữa, các nghệ nhân còn tạo các thế cây theo tứ của một vài bài thơ hay, gợi lên mơ hồ một cô gái tài sắc, một quán vắng bên đường... làm nên vương vấn, băng khuâng... Nào cảnh người đẹp hoặc thi nhân, khi thấp thoáng bên bóng trúc, rặng tre, trên bến đò có dòng sông tưởng tượng xanh rờn mà lau lách.

Cây cảnh Việt Nam là một mảng tâm hồn nghệ thuật Việt Nam. Chúng sánh ngang với nghệ thuật của vẽ tranh Đông Hồ, với dân ca quan họ Bắc Ninh,

với gổm Bát Tràng. Những làng cây có cây cảnh là những công viên độc đáo, luôn có nhiều khách trong và ngoài nước đến chiêm ngưỡng, hành hương. Cứ vào dịp cuối năm gần Tết âm lịch, khách nước ngoài nườm nượp kéo đến các làng cây cảnh. Họ hết lời ca ngợi, ký hợp đồng... Cây cảnh Việt Nam đã từng đoạt nhiều giải, huy chương cao quý trong nước và trong các hội chợ Quốc tế.

TRÒ CHƠI LỐI XÓM

Đêm nay trăng sáng. Mấy nhóm trẻ trong các xóm họp lại với nhau. Chúng đến từ xóm Luỹ dập dềnh những búi hoa dâm bụt, từ xóm Ao có rặng cúc tần hoặc từ xóm Chẽ. Chúng hát âm lên: "Ánh trăng trắng ngà"... Chúng chia nhau ra từng nhóm nhỏ, chơi đủ trò, nào ô ăn quan, oẳn tù tì, bịt mắt bắt dê, đáo dằm, ú tim, nhảy ngựa, trồng hoa trồng nụ, đánh chuyền, rần xin thuốc v.v... Có những trò chơi dành riêng cho các em trai hoặc riêng cho các em gái. Cũng có những trò mà cả trai lẫn gái cùng chơi chung. Chúng chơi một lát ở trò này rồi tham gia ngay trò khác để chơi được nhiều trò. Chúng vui cái vui của trẻ lên 10, mắt sáng, môi tươi. Chúng chỉ có một niềm vui bất tận. Hãy chú*ý xem chúng chơi trò ú tim. Kẻ đi trốn và kẻ đi bắt đều ngớ ngẩn như nhau. Tuy vậy, hai nhân vật này gặp toàn những điều bất ngờ, ngộ nghĩnh làm cho mọi người cười mờ cả mắt.

Trò "trồng hoa trồng nụ" khá đặc sắc. Một đôi em trai hoặc em gái ngồi duỗi hai chân. Bàn chân em này chồng lên bàn chân em kia để cho hai, ba em khác

nhảy qua. Sau đó, lại chồng lên mấy bàn tay nở xoè hoa lên. Cứ mỗi lần chiều cao được nâng lên là hai em phải nhảy qua thanh thoát cái ngọn núi do những bàn tay chồng lên nhau, làm thành ngọn núi hoa, quả. Nếu nhảy không cao, chạm vào chân, tay, hoa quả chát cao là thua, phải ngồi xuống, trồng hoa, trồng nụ cho người khác nhảy qua. Trò chơi này luyện sự nhanh nhẹn nhưng lại là chuyện của cuộc đời.

Trò chơi "đánh chuyền" chủ yếu dành cho các bé gái. Nhưng có khi các bé trai cũng tham gia. Bốn, năm em bé cùng biểu diễn một cỗ chuyền gồm 10 que nhỏ dài chừng 20 centimét. Người chơi phải tung hứng hòn cái (hòn sỏi hoặc quả bóng), phải xếp sắp và chọn từng que chuyền và đỡ hòn cái từ trên cao rơi xuống. Trong lúc phối hợp mọi động tác chơi, miệng còn phải hát lên. Suốt cả quá trình không bị một sai phạm nào là thắng. Bài hát trong lúc đánh chuyền gồm những câu hát thật hay ngẫu hứng, nhiều hình ảnh và nhịp điệu. Nhưng chúng mang nhiều điều huyền bí và triết học:

"Giã giò, cò bay...

Sang sông, giống cây cải

Vãi hạt vàng...

Xin cô nàng...

Mười cái lẻ..."

Người chơi chuyền cứ lấy đi lấy lại những câu hát có từ xa xưa đó với cái vẻ say sưa và buồn buồn tựa

như những lời hát ru. Người xưa nhắc lại rằng nội dung bài hát nói về cuộc sống của một người đàn bà từ lúc còn bé cho đến lúc về chiều. Cả tuổi thơ của cô bé chỉ còn nhớ có một lần vui lắm, là lúc gia đình chuẩn bị ăn Tết nguyên đán, mọi người quây quần xem giã giò. Ngay sau đó là lúc thân cô phải bay sang sông, đi lấy chồng xa, phải tay trắng cấy lúa, trồng vườn, nghênh chiến với muôn vàn những khó khăn chần và khó khăn lẻ sẽ xảy ra... Đó là những lời gửi gắm muốn gửi lại cho thế hệ sau mà không tiện nói thẳng ra... Sự thực, bài hát nói về cuộc sống hoà với thiên nhiên, lao động. Ý nghĩa về văn hoá của nó rất lớn, làm rung động lòng người mãi mãi...

Trò "rắn đi xin thuốc" gồm một bé làm ông lang già và vài em nắm chặt lấy đuôi áo nhau để hình thành thân hình một con rắn dài. Một em làm đầu rắn. Một em làm đuôi rắn. Các em khác làm thân rắn... Thầy lang xin khúc đầu và khúc giữa, rắn không cho. Đến khi xin khúc đuôi thì rắn thách ông thầy đuổi: "Thầy cứ đuổi xem, đuổi được thì cho"... Đuổi sao nổi, vì rắn là vật trường sinh, lúc nào cũng có sức trẻ và nhanh nhẹn. Còn thầy lang thì già rồi...

Cứ như thế... những trò chơi lối xóm tiếp diễn đời này sang đời khác. Lớp trẻ này qua đi, lớp trẻ mới lại kế tiếp... Chúng chơi, chúng hát, say mê với những nụ cười muôn thủa, với trăng, với gió, với những âm thanh thân yêu của xóm làng...

CÁ VÀNG HÀ NỘI

Chơi cá vàng là thú chơi truyền thống có từ lâu đời ở ta. Ngày xưa, ở các nơi như phòng khách, nhà, vườn của các gia đình quyền quý, những tao nhân mặc khách, các nghệ nhân và ngay cả những lớp người bình dân đều có đôi chỗ cho bể nuôi cá vàng. Có những cái bể còn có cả hòn non bộ rải rác và gập ghềnh những chiếc cầu nhỏ, tán cây, ngôi đình, chùa cổ kính, những ông lão vụng, người đốn củi, con hổ, con nai... bằng đất nung vẽ màu. Những con cá vàng với hình dáng khác nhau đến kỳ lạ bơi lội tung tăng. Mỗi con đẹp một vẻ, chúng bơi xuyên qua các đám rong xanh như bơi vào trong mây, rồi lại bơi đi bơi lại qua chiếc cầu độc mộc. Chúng tung ra những tà áo đỏ thắm, đỏ nhạt, đỏ vàng rực, vàng thau... để làm nên một bình minh rực sáng hoặc một buổi chiều tà đỏ ối óng ánh những tia ánh sáng bạc. Chúng bơi sát vào nhau như vợ chồng, đùa rồn, nâng tà áo cho nhau, âu yếm nhau, vuốt ve nhau thật tình tứ. Có con ra vẻ kiêu hãnh, có con làm dáng e lệ, cũng có con lại rạo rực tuổi thanh xuân...

Cũng có lúc như phong ba nổi dậy, những chú cá đực chọi nhau trước mặt các cô nàng. Nhưng rồi, cũng chính các cô nàng ấy kéo các chú ra khỏi cuộc đấu. Chúng lại đi dạo với nhau vui vẻ và cuồng nhiệt. Thì ra, không phải là chiến tranh mà chỉ là đùa rỡ, tập võ với nhau vui vẻ và cuồng nhiệt mà thôi. Chúng tung tăng bên nhau trong bản nhạc êm đềm. Cũng có nơi nuôi cá vàng trong chiếc ang cổ, có mấy chữ "Dương liễu xanh", hoặc ang thủy tinh. Nói chung, những đàn cá vàng đã tạo nên một thế giới thần thoại dưới thủy cung, tạo nên những bức họa di động, những bài thơ cho mọi người, ít nhất cũng là trong những giờ phút thư giãn, nghỉ ngơi, những giây phút suy tư, trầm ngâm. Ở bể cá vàng, ta thấy sóng nước, xa khơi, thấy những kỷ niệm, nhớ nhung.

Ở nước ta, đâu đâu cũng có nuôi cá vàng. Riêng ở Hà Nội, tập trung nhất vào mấy làng Hữu Tiệp, Ngọc Hà, Quảng Bá, Nghi Tàm, Hoàng Mai, Yên Phụ... Nhất là Yên Phụ, cả làng đều chơi, mua và bán cá vàng. Có thể gọi là quê hương của cá vàng, vì nghề này có từ lâu đời. Trước đây, những ngày giáp Tết trung thu và Tết nguyên đán, mọi nhà ngoài phố đều bày những bể và ang cá vàng ra ngoài cửa để bán. Những năm chiến tranh, thú chơi cá vàng không được chú ý đến. Ngày nay, nó lại được khôi phục và phát triển rộng rãi. Các chợ lớn trong thành phố đều có bán cá vàng. Cá vàng đã trở thành một mặt hàng xuất và

nhập để thu được những món tiền lớn. Tháng 8-1994, một con cá Thanh Long lớn có tất cả các gam màu của nhiều loại cá vàng tập trung lại bằng giá gần một cây vàng 9999. Một con cá Hồng Long sớm chiều thay màu sắc như đoá phù dung nước cũng xấp xỉ đến 3 chỉ vàng.

Cá vàng bao giờ cũng được nâng niu. Có điều, các giống cá, loại cá được đổi mới qua nhiều biến dạng, di truyền, lai giống, kỹ thuật nuôi v.v... Giá trị nhan sắc và sự ưa chuộng cá vàng cũng thay đổi từng thời kỳ với thời trang, quan niệm thẩm mỹ. Những năm 1954-1955, dân chúng ưa chuộng các loại: Ngũ Hoa Chân Châu, Vọng Thiên, Đan Phượng, Kiếm, Chọi, Mã, Giáp, Thần Tiên, Mưa Chiều, Hắc Hồng, Ngọc Ân... Những năm 70, du nhập từ Hồng Kông, Đài Loan, các loại Khổng Tước, Giáng Mây, Ngân Long, Hải Thanh, Trà Hoa Nữ... Những năm 1989, Malaixia, Braxin nhập vào ta các loại Thanh Long, Hồng Long. Những cao thủ chơi hoặc nuôi cá vàng, những người có những bể cá siêu hạng cũng được mọi người tôn trọng và được đánh giá cao chẳng kém gì những văn nghệ sĩ nổi tiếng. Đã từ lâu, người dân Hà Nội và cả nước vẫn còn nhớ bể cá vàng, hòn non bộ nhà cô Ba Tý phố Hàng Bạc, nhà cụ Tổng Trình phố Hàng Chiếu, nhà ông Tiêm (Quảng Bá), ông Hai (Yên Phụ) hoặc bể cá vàng trong thửa vườn xanh biếc và yên tĩnh nhà ông Cả Bản, ở Bưởi, đã dựng lại cả một

bầu không khí trong lieu trai chí dị. Chúng cũng đã gợi ý cho những vần thơ của Vũ Hoàng Chương, Đinh Hùng.

Thú chơi cá vàng thanh nhã để có được sự nghỉ ngơi tích cực, có được những giờ phút lơ lửng thoáng qua, chứa đựng nhiều điều kỳ diệu bất chợt đến, gọi là những giây phút "lơ lửng con cá vàng". Ở nơi có núi non bộ và bể cá vàng, cảnh vật đầy thơ, ca, nhạc, hoạ. Vả lại, bây giờ việc nuôi cá vàng đã là một hạng mục kinh doanh của thương nghiệp. Các trẻ em rất thích chơi cá vàng. Bể cá đưa lại cho các em những bài học vỡ lòng về thẩm mỹ. Nó đưa các em vào thế giới thần thoại và hiểu rằng trên đời còn có nhiều điều thú vị, mỗi con cá như một bông hoa nở dưới nước. Các con cá bơi mới giỏi và nhẹ nhàng làm sao. Có con như mặc áo giáp, đội mũ trụ, xông xáo như một chàng dũng sĩ. Nó chiến đấu với kẻ địch. Có con khóc sưng cả hai mắt. Nó khóc thương người bạn bị tử trận. Có con lại như chít lên đầu một vành khăn ngũ sắc như thể là một vị anh hùng vừa mới chiến thắng trở về...

Cùng với thú chơi cây cảnh, nuôi chim cảnh... thú chơi cá vàng cũng là một nét đẹp văn hoá vừa mang tính truyền thống vừa mang tính hiện đại. Thú chơi cá vàng cũng là một nghệ thuật...

CHƯƠNG IX

NGHỆ THUẬT

NGHỆ THUẬT MÚA RỐI NƯỚC

Ông Viện trưởng Viện Những nền văn hoá thế giới, Sêríp Khagionada viết:

"Sao lại có thể tưởng tượng được rằng một hình thức ngôn ngữ sân khấu tầm cỡ đã tồn tại hơn 1.000 năm bị lãng quên? Mà sự thật đã vượt qua tưởng tượng. Múa rối nước của Việt Nam không bao giờ xa rời làng quê cội nguồn của họ. Cũng có nhiều người Việt Nam chưa được xem và không biết đến sự tồn tại của nó. Dầu vậy, nghệ thuật nghìn năm nay đã vượt ranh giới lợi ích, chất lượng mà sáng tạo ra những diễn tả và khám phá để có thể đứng vào hàng những hình thức quan trọng nhất về sân khấu múa rối. Những nghệ sĩ Việt Nam là những khán giả của một hình thức diễn tả có một không hai trên thế giới. Múa rối nước đã làm giàu cho di sản văn hoá nhân loại, ngăn chặn nguy cơ bị đẩy vào trạng thái "ở ẩn" và "lãng quên", một sự diễn đạt ưu tú của tài hoa nhân loại".

Bia đá Sùng Thiện Diên Linh ở làng Đại, huyện

Duy Tiên, Nam Hà ghi chép với 4.036 từ tả buổi biểu diễn múa rối nước để mừng thọ vua Lý Nhân Tông (1121) với sự có mặt của các quan trong triều ngày 3, tuần trăng thứ 8, có ghi lại như sau: "Dòng sông gợn sóng. Một con rùa vàng mang trên mình ba hang đá. Nó bơi thướt tha trên mặt nước rồi phun nước như mưa. Trong tiếng nhạc êm đềm, những cánh cửa các hang động mở ra. Thế là các nàng tiên xuất hiện, múa điệu múa "Hồi phong". Họ giơ những cánh tay mềm mại, nhún nhảy duyên dáng, nhịp với lời ca. Những con chim lạ bay đến, đậu từng đàn, rồi thi tài nháy nhót. Những chú hươu non tung tăng... Rùa vàng nhìn về phía nhà vua, cúi đầu kính bái. Những bác tiểu phu giương cung bắn thú v.v...".

Ngày nay, trong các tiết mục múa rối nước cổ truyền, người ta lại thấy con rùa vàng phun nước, những nàng tiên với cánh tay mềm mại múa "thần khúc", cảnh săn bắn mãnh hổ v.v...

Tháng 3 năm 1984, đoàn múa rối nước Việt Nam gồm 15 nghệ sĩ thực hiện chuyến đi biểu diễn tại CHDC Đức, Pháp, Ý và Hà Lan. Đến đâu, đoàn cũng được hoan nghênh nhiệt liệt và được ca ngợi hết lời với nhiều lời bình luận trên 20 tờ báo. Nhiều báo nhận định: *"Múa rối nước Việt Nam đã trả lại cho nhân loại một di sản văn hoá vinh quang mà trước đây nó bị nằm trong lãng quên"*.

Đêm ngày 4-3-1985, tại hội trường Ba Đình, đoàn múa rối nước Việt Nam biểu diễn trước 400 khán giả. Nhiều nhà báo nước ngoài đến dự và chụp ảnh. Bên bờ bể nước có đốt pháo bông. Những chùm hoa cà hoa cải đủ màu sắc bay lên cao vút rồi toả ra. Bên cạnh cột đốt pháo bông là một chiếc cột cao treo một chiếc cờ lưới hồ đủ màu sắc có chữ "Hội" ở giữa. Tiếng trống, tiếng thanh la, tù và, mõ và đàn sáo nổi lên từng bừng hoà hợp với nhau làm cho cái không khí hội hè Việt Nam muôn thuở tràn ngập lòng người. Sau đó, qua các tiết mục, chúng ta gặp những lời thoại xen vào những làn điệu chèo, dân ca, thôn ca tùy theo cảnh theo tình xảy ra trên sân khấu mặt nước.

Lách bức màn tre giữa nhà thuỷ đình tám mái vút cong với màu sắc rực rỡ có những bức rèm thêu hoa lá, rồng phượng cầu kỳ và trang nghiêm rủ xuống, chú Tễu bắt đầu ra trò... Chú vừa cười vừa hỏi:

- Bà con ơi!

- Oi... - Tiếng đế đáp lại và các khán giả trẻ thích được góp thêm tiếng "oi" để trả lời chú Tễu.

- Tôi có phải xưng danh không nhỉ? - Có chứ. Không thì ai biết là ai?

- Tôi vốn là người trên trời. Tôi xuống đây từ cái thuở nước và lửa hoà hợp với nhau. Tên tôi là Tễu.

Chú Tể còn khoe đôi điều nữa. Có cả cô gái khăn lụa yếm đào để ý chú ta. Chú là nhân vật chính của múa rối nước. Chú rất trẻ, khỏe mạnh, nhanh nhẹn. Chú là người giáo trò - vừa là hề, là người kể chuyện có duyên và cũng là người bình luận sắc sảo. Chú sống đã hơn 1.000 năm mà vẫn trẻ. Chú kể chuyện xóm làng, phê cái dở, khen điều hay. Chú kéo cò, đốt pháo giới thiệu tiết mục, hát, ngâm thơ, múa. Chú kêu gọi sự lạc quan, sự đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau và khuyên mọi người nên ca hát và sáng tạo cái đẹp, cái hay cho cuộc sống: "Nền văn từ sao nở để hoang vu?"...

Người ta ném xuống mặt nước một quả pháo vịt. Pháo vịt chạy ngoằn ngoèo dưới nước toả ra khói, hoa xanh đỏ gây ra tiếng chíp chíp rồi nổ toang. Trong lúc rộn ràng và rục rờ này, chú Tể rút lui vào trong màn không quên giới thiệu các trò bằng mấy câu thơ.

Lại một lần nữa pháo nổ, trống tù và, mõ nổi lên. Long, ly, quy, phượng lung linh lao ra, nhảy múa, đùa giỡn. Chúng phun khói, phun lửa. Chúng là những con vật thiêng liêng được sơn son thếp vàng và được trang điểm bằng sơn mài độc đáo của Việt Nam. Người xưa cho rằng, những long, ly, quy, phượng kể trên thêm khát một cuộc sống trần gian ở ngay cái ao làng, bao nhiêu chuyện lý thú nhỏ nhoi mà lấp lánh.

Rồi đến cánh đồng chiêm tập nập, nơi có những con cò bay lả bay la đến mỗi cánh, có những người lao động cần cù đáng yêu:

Chồng cày, vợ cấy, con trâu

Chàng rẽ tát nước, con dâu đi mò.

Cảnh chơi trâu có anh hề đánh trống thúc giục trâu chơi cho hăng và một người trọng tài vui tính đã diễn tả cái cảnh hội hè, cái thú vui chơi hào hứng mà khoẻ khoắn trên đồng trũng.

Tiết mục "Múa tiên" thật lung linh, huyền ảo. Tám cô tiên xếp hàng múa với nhiều động tác mềm dẻo. Các cô tiên được tạo hình rực rỡ, óng ánh xiêm y, nhịp với những khúc dân ca mượt mà, đầm thắm.

Múa rối nước của ta hiện giờ có chừng 30 tiết mục cổ truyền, 20 tiết mục mới có giá trị.

Thưởng thức múa rối nước, chúng ta được sống lại với những lời ca điệu múa đã có trong máu của cha ông chúng ta và ngay cả của chúng ta. Ta được thưởng thức tài nghệ của các nghệ sĩ dân gian trong xóm làng gần gũi, được đắm mình trong cái không khí cội nguồn rộn ràng những âm thanh và màu sắc thân thuộc.

Múa rối nước là một trong những hình thức nghệ thuật sân khấu độc đáo, là loại rối điều khiển ngầm dưới mặt nước từ xa, có ở Hà Nội, Hà Tây, Vĩnh Phú,

Hà Bắc, Hải Hưng, Hải Phòng, Nam Hà, Thái Bình, Thanh Hoá, Nghệ Tĩnh...

Hiệu quả nhiều mặt, liên tục gây bất ngờ và sự tràn đầy ngẫu hứng của nó đã dành cho mùa rồi nước một chỗ đứng trong kho tàng di sản văn hoá Việt Nam cũng như trong nền văn hoá của nhân loại.

MÚA CHÈO

Để tìm hiểu múa truyền thống Việt Nam, không thể bỏ qua múa chèo. Múa chèo ôm vào mình một cách tham lam tất cả các khổ múa ở những địa bàn quê hương của nó cũng như ở bất cứ đâu mà nó có thể thu thập được rồi nhào nặn, thêm bớt, làm cho mình trở nên giàu có. Do đó, ta thấy múa chèo còn có những dấu ấn rất đậm đà của những trò chơi lối xóm, múa thiêng, chạy đàn, làm chay, đánh bông, bài bông, múa đèn, múa nển, múa gậy, múa khăn, múa sinh tiền, múa tắm tiên, múa chạy cờ v.v... Nhiều động tác múa kể trên từ những thuở xa xưa đã lưu lại trên các vách đá, hang động ở Việt Nam. Ở chèo, có nhiều động tác tưởng chừng như không phải là múa như đi, đứng, đổi vị trí, giao tiếp v.v... mà lại là múa. Có câu tâm niệm: *"Nhất cử nhất động giai điểm vũ"* (mỗi cử động đều có múa). Nhiều động tác nhỏ thôi, tí chút thôi mà thực khó thể hiện. Vai Đào Huế trong vở "Chu Mãi Thần" đã múa ngay cả lúc gần như đứng yên mà trong lòng đầy gió bão.

Múa chèo chủ yếu dựa vào đôi bàn tay, cánh và cổ tay. Nhờ đó chèo biểu hiện những trạng thái khác nhau của tình cảm. Lòng bàn tay trong tượng nghìn mắt nghìn tay của Việt Nam có vẽ con mắt ở giữa. Ở sách cổ Ai Cập cũng vẽ trái tim và cặp môi trong lòng bàn tay. Người ta coi bàn tay như cái nhụy của tâm hồn. Với múa chèo, bàn tay còn là mắt, là môi, là trái tim. Múa chèo có những đặc điểm:

1. Cách điệu cao. Một vài cử chỉ phối hợp của những ngón tay, mắt nhìn là tạo được cảnh trăng lên hoặc trăng tàn. Chỉ vài bước đi rồi chuyển sang động tác khác là đủ nói lên nhân vật từ bỏ nơi này mà đi đến một nơi nào xa xa lắm.

2. Mềm dẻo, uyển chuyển. Múa chèo gần gũi với tranh lụa ở chất trữ tình, thơ mộng.

3. Những động tác được thể hiện nhiều nhất ở phần thân trên, cánh tay, bàn tay, ngón tay.

4. Phóng khoáng, hồn nhiên. Những động tác chèo không tia tót, không quá trau chuốt mà gần gũi với thiên nhiên.

5. Múa kết hợp với hát. Diễn viên vừa múa, vừa hát.

Hai điều này ăn ý với nhau, bổ sung cho nhau. Múa chèo có 5 nhóm động tác chính:

a) Nhóm chạy đàn. Gồm những bước đi lúc chậm, lúc nhanh, có nét buồn sâu lắng, thương nhớ, buồn mênh mông.

b) Nhóm dâng hoa. Tả những cảnh bông bênh mây nước; tả tâm hồn rạng rỡ, gắn bó, mật ước, duyên tình...

c) Nhóm dâng rượu: Động tác chậm, thiêng liêng, trang trọng, kính cẩn, tín tưởng.

d) Nhóm cướp bông. Vui nghịch, tự do, ngẫu hứng, sơ luyện.

e) Nhóm tấu nhạc. Gồm những tiết tấu nhắc đi nhắc lại, nhấn mạnh, nguyên cầu, trầm ngâm...

Năm nhóm động tác cơ bản này làm cơ sở, được cộng với những động tác phối hợp hoa mỹ mà biến hoá ra nhiều hình nhiều vẻ, lột tả những trạng thái và khía cạnh của tình cảm, khắc họa nên những nhân vật đầy cá tính. Tuy có bài bản, luật lệ nghiêm khắc nhưng múa chèo cũng như loại nghệ thuật biểu diễn khác, lệ thuộc nhiều vào tình cảm, tài năng, tính năng động, tính ngẫu hứng say sưa của diễn viên biểu hiện. Diễn viên tạo ra cái "thần" có những dư âm thẩm mỹ trong từng động tác múa.

Múa chèo có vẻ đẹp đa dạng, phong phú, nhìn không chán mắt, xứng đáng chiếm một vị trí quan trọng trong kho tàng múa truyền thống Việt Nam.

HÁT GIAO DUYÊN

Ở nước ta, mỗi độ xuân về hoặc xuân thu nhị kỳ, mọi nơi thường tổ chức lễ Tết, ăn mừng, vui chơi, chào đón ngày mùa bội thu, lễ rước Thành Hoàng v.v... Trong những cuộc vui như vậy luôn có mặt những buổi giao duyên, đua dò, trống quân, hát xoan, hát ghẹo, sli, hò, quan họ, hát đúm v.v... Đề tài của những cuộc hát rất rộng rãi và ngẫu hứng như: ca ngợi quê hương, xóm làng, những cảnh đẹp thiên nhiên, tình yêu trai gái v.v... Chất trữ tình, tự sự, huê tình luôn luôn được nhấn mạnh. Đông đảo dân làng và các nơi lân cận kéo đến dự rất nhiệt tình. Những người tham gia hoạt động văn hoá này thường chia ra một bên nam, một bên nữ. Đầu tiên, họ hát chào nhau, chào tất cả mọi người đến thưởng thức với những lời ca hay, tươi đẹp. Họ đối với nhau, thi giọng hát và sự đối đáp thông minh. Nhưng càng về sau càng "găng" và nặng về chất phong tình trai gái. Bên nữ có thể mạnh dạn hơn nhiều, chanh chua ngoa ngoắt và bên nam thì lộ ra cái chất tán tỉnh và thêm thuồng, đùa giỡn với bên nữ. Đối phương cũng chẳng

chịu kém, cũng ôm ờ bờm xờm, chòng ghẹo. Riêng kiểu hát đúm là dữ dội hơn cả. Họ nói lúc tan là lúc đôi nào vào đôi ấy, dắt nhau vào một chỗ kín nào đó.

Hát đúm có những đoạn đối đáp như sau:

- Đôi ta gặp gỡ nhau đây

Như đôi bò gầy gặp bãi cỏ non

- Anh còn son, em cũng còn son

Ước gì ta được làm con một nhà

Ra vào đụng chạm để mà nhớ thương.

Ở đây, sự đụng chạm là sự nhớ thương tích cực, thể hiện mãnh liệt qua hành động. Hoặc như:

- Có cây rồi mới có hoa

Có công anh đi lại mới tòi ra cô nàng

- Làm hoa cho người ta hái

Làm gái cho người ta trêu

- Đôi ta như đá với dao

Năng liếc thì sắc, năng ra vào thì có tí nhau

- Cô kia tươi tốt rườm rà

Tuy rằng tốt đẹp nhưng mà ong châm

Cô gái liền đáp lại:

- Em từ trong đó em ra

Cớ sao em biết rằng hoa chị tàn

Hoa tàn nhưng nhụy chứa tàn

Muốn xem, chị gỡ tấm màn cho xem

Hoặc như:

- *Thân em ví xẻ làm đôi được*
Thì mỗi anh hùng một miếng ngon
- *Thư hương gia giáo nếp nhà*
Sao anh sàm sỡ ra tuồng tà ma

Anh con trai cố tìm những phép màu để bắt cô gái.
Mà do sự cần thiết, đã để ra phép màu thật vì anh
thấy cô gái sạch bong, tươi mát, đầy nhục cảm.

- *Ba bốn nơi tới hỏi, em chẳng màng*
Chờ anh chết vợ, em sẵn sàng nhả sang.

Và... cứ như thế, hai bên nam thanh nữ tú... họ hát
với nhau đến thâu đêm suốt sáng. Hát từ đời này
sang đời nọ, không dứt.

Loại hát giao duyên này có nhiều câu hát thuộc ca
dao, tục ngữ mà đậm nét phong tình.

Nữ:

Trầu ấy em tôi vôi tàu
Dù mặn, dù nhạt, dù cay, dù nồng
Dẫu chẳng nên vợ nên chồng
Xơi dăm ba miếng vợ lòng nhớ thương

Nam:

Cầm lược thì nhớ đến gương
Cầm khăn nhớ túi, đi đường nhớ nhau
Cầm trầu lại nhớ đến cau
Cầm bác nhớ đèn, cầm chỉ nhớ kim.

Nữ:

Cột vậy mà thôi

Giờn vậy mà thôi

Chồng em như nén vàng đôi... đợi em ở nhà...

Nam:

Ta về ta bẻ cành lá cắm đây

Đến mai ta cứ chốn này ta chơi

Bên kia gò, bên này cũng gò

Có phải nhân ngãi thì dò sang đây

Bên kia nương, bên này nương

Có phải nhân ngãi thì thương nhau cùng...

Hát giao duyên hãy còn sống mãi trong cuộc sống của chúng ta, trong ca dao, trong các câu chuyện kể tâm tình của dân gian, trong những cuộc hội hè đình đám, nó góp âm thanh và hình ảnh, làm duyên cho những sự gặp gỡ. Nó truyền từ đời nọ đến đời kia để những câu hát được mỗi ngày một mới mẻ. Quả thực, nhiều những câu hát mới ngày nay là một phần nào hoá thân của những câu hát mà những thế hệ trước chúng ta đã hát. Hình thức và thanh âm của chúng đã khác đi, nhưng tinh thần, hồn phách của nó chỉ là một. Nó ca ngợi cuộc sống, ca ngợi xóm làng, ca ngợi tình yêu trai gái mặn nồng khôn nguôi của những người con trai con gái sắp sửa và đang bước vào tình trường.

Hát giao duyên sẽ còn mãi...

DIỄN XƯỞNG TRÒ MỤC LIÊN - THANH ĐỀ

Bên nhà ông cả Biển đang có chuyện buồn. Mẹ ông mới mất ở tuổi 94. Cụ chẳng ốm đau gì mà nằm xuống như một giấc ngủ. Họ hàng, làng xóm đến phúng viếng đông nghịt. Phường kèn, thỉnh thoảng lại cử lên những khúc bi ai, não nuột, trầm bổng. Nổi bật lên là những khúc "Điếu quân", "Lâm khốc", "Con nọan lạc đàn". Các con, cháu, chất của người chết đều đứng, ngồi quanh cỗ quan tài sơn đỏ có chữ "Thọ", "Sống dầu đèn, chết kèn trống". Người ta cho rằng những nét nhạc sâu nổi lên để an ủi gia đình người chết. Nhưng cũng là để tiễn người ra đi. Chúng đảm nhiệm việc giao cảm giữa cái chết và sự sống. Do đó, chúng kể lại nhiều chuyện lắm. Trong tiếng nhạc tổng hợp mà chủ đạo là tiếng kèn pha có cả dêm mưa phùn, ngày gió bắc, những đàn bi thương v.v... Nàng dâu trưởng đã trên 70 tuổi khóc lên tiếng khóc đầu tiên với giọng kể lể... "Mẹ ơi, a... cũng một kiếp... người".

Liên bên cạnh là nhà ông Hai-Y. Ông là con thứ

hai của người chết. Tại đây, mọi người thân thuộc tổ chức diễn trò Mục Liên - Thanh Đề để phối hợp với tang lễ và để cầu nguyện cho mẹ già... Đó là tục lệ đã có từ lâu đời ở cái làng Yên Sơn nằm sát chùa Thầy, cách Hà Nội chừng hơn 30 km.

Người ta đốt mấy ngọn nến bập bùng. Điều này gây nên một không khí bí ẩn, tâm linh trong làn khói hương nghi ngút. Các diễn viên nam, nữ nghiệp dư và tự nguyện là những người nông dân trong làng xóm.

Những trống, phách, đàn, nhị đơn sơ và cũ kỹ được nổi lên. Trang phục thì chỉ cần sửa sang chút ít các trang phục lao động thường ngày. Có thêm hoặc mượn của nhau mấy tấm khăn màu, chiếc khăn tai chó, mấy chiếc thắt lưng xanh, đỏ... Ông lái đồ được vẽ thêm bộ râu, có thêm chiếc bơi chèo. Nhân vật chính là Á Phật, đại mục Kiên Liên tức Mục Liên có được chiếc mũ "thất Phật" gồm 7 cánh hoa sen. Một mảnh của chiếc áo cà sa. Mục Liên cầm gậy "tâm xích". Mấy vai đóng chúng sinh thì tha hồ, ai có gì mặc nấy, có đánh chút má hồng. Sân khấu là hai manh chiếu. Một số các bà các chị đứng xung quanh cũng tham gia vào cuộc biểu diễn. Dù cả, cao, thấp, béo, gầy, già trẻ, răng đen, tóc vấn, đi chân đất... Họ có tác dụng là giàn "đế" và kẻ "kệ" và hưởng ứng những điệp khúc: "Nam mô A di đà Phật".

Bác Mạc có giọng tốt, ngâm lên:

Con ơi! Đất rộng trời cao

Công ơn cha mẹ so sao cho bằng.

Sau đó, tất cả mọi người đều kể "thập ân" nói về 10 ân đức chính của cha mẹ đối với các con. Đây là một bài tụng ca buồn rầu, thương cảm mà hùng hồn.

Bác Hai lại đóng vai Mục Liên là một vai mà không ai tranh được với Bác. Á Phạt Mục Liên đầy hạnh đức và trí tuệ, rất có lòng hiếu với mẹ. Ngài xin với đức Phật được xuống âm ty thăm mẹ bị hình phạt. Nguyên nhân phải chịu hình phạt của bà Thanh Đế (mẹ Mục Liên) là vì lúc còn sống, bà đã làm nhiều điều ác với cộng đồng. Mục Liên giảng giải cho mẹ và một số phạm nhân trong lao tù để họ nhận ra sai lầm và chịu sám hối. Khi họ đã hiểu rõ điều tốt, xấu, họ được ra khỏi lao tù, đi thuyền sang "bờ bên kia" để chuẩn bị đầu thai vào kiếp sau và trở nên những con người tốt. Những động tác chấp hai tay trước ngực, mắt nhìn xa xôi và những dáng đi đầy suy tư... được diễn viên trình diễn rất đẹp. Nhưng có lúc, Mục Liên lại có dáng đi nhanh như gió, lúc gập ghềnh, lúc đi quanh mấy vòng trong tiếng nhạc và tiếng cầu kinh làm cho mọi người như nín thở. Đó là những bước đi vạn dặm của đời một con người trần gian. Ông đi mà là múa. Múa thật sự là khác. Đến lúc Mục Liên vừa hát kinh vừa múa gây tâm xích thì bật ra những điệu múa cổ xưa đã ngủ quên lâu rồi, đột nhiên được đánh

thức dậy. Cảnh múa thật tung bừng bốc lên cùng với tiếng thanh la đồn dập, tiếng trống thúc lúc nhẹ như gió, lúc như mưa... như khắc khoải... như thân phận con người.

Người dẫn chuyện hát lên những khúc hát mộc mạc nhưng hay lắm! giọng bác là thứ giọng nguyên chất chưa từng bị pha chế. Một giọng hát nhà nghề uốn éo nào đó vào đây sẽ bị đánh bật ra ngay. Nhưng giọng hát mộc mạc của bác có cái hơi nguyên thủy, có cái duyên kiếp.

Buổi biểu diễn có đầy đủ chất sân khấu, gồm cả kể chuyện, giáo đầu, ngâm ngợi, đọc kinh, hát kinh, múa, độc thoại, hài hước v.v... Tất cả được tổng hợp lại làm cho đêm diễn vừa ảo mà vừa thực. Chúng liên kết cuộc đời của những con người lại với nhau qua những nét huyền thoại, ký ức, hình ảnh... từ những đời cha ông xa xưa truyền lại, làm cho họ gắn bó lại với nhau trong cái cảm giác chòng chành. Tất cả lôi cuốn họ vào một mối tình thiêng liêng mà cao cả là tình mẹ con. Người ta thấy cần phải hy sinh cho mối tình đó.

Cả vở toát lên tình mẹ con, tình yêu thương cộng đồng. Vở kịch cũng răn đe điều ác và luôn nhắc nhở mọi người rằng cái thiện và cái mỹ sẽ tất thắng. Vở diễn mang tính nhân văn cao. Chính vì vậy, nó tồn tại trong lòng nhân dân từ rất lâu và trở nên phổ biến ở

khắp các làng quê của chúng ta. Nó thường có mặt trong những ngày đình đám, lễ tết, ngày 15 tháng bảy xá tội vong nhân, lập xuân hoặc ở những đám tang mà người chết có tuổi thọ gần 100 tuổi. Những năm gần đây "múa rối nước", "ba giá đồng", "hạn hán và cơn mưa" của Việt Nam đã làm nghiêng ngả các sân khấu trong và ngoài nước. Vở "Mục Liên - Thanh Đề" cũng sẽ như vậy. Nó cũng là một vật báu của kho tàng văn hoá Việt Nam. Có điều, nó chưa được những con mắt của các nhà nghiên cứu chú ý đầy đủ để được khám phá và nâng cao. Tuy vậy, nó được giữ gìn và kính trọng trong tâm khảm người dân. Nó là củ ấu gai, hãy còn thô mộc, sù sì. Nhưng bên trong thì ngọt bùi, đậm thắm, quyến rũ, nuôi sống được con người.

Ở Trung Quốc cũng có chuyện Mục Liên cứu mẹ. Nội dung cũng gần gũi với trò Mục Liên - Thanh Đề của ta. Mục Liên cứu mẹ của họ xuất hiện tại một số tỉnh miền Nam. Sân khấu Trung Quốc đã sưu tầm được hơn 10 bản Mục Liên cứu mẹ để quy nạp, khái quát và nâng cao. Các học giả Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Mỹ, Anh... đã có những công trình nghiên cứu về "Mục Liên cứu mẹ". Họ còn đang tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nữa.

Diễn xướng trò Mục Liên - Thanh Đề của ta vẫn đang là một mảnh đất chưa được khai phá.

NÉT TUỒNG

Sân khấu tuồng là sân khấu tổng hợp của nhân vật được hoá trang, có phục trang ước lệ, tượng trưng với múa hát, nhạc đệm, phương pháp thể hiện, do đó cũng phải dựa vào các nguyên tắc cách điệu, ước lệ, tượng trưng.

Ở tuồng, các nhân vật được đúc lại thành những khái niệm cụ thể từng mô-típ riêng. Nào là kép văn, kép võ, kép rừng, kép đỏ, kép xanh, kép phong tình, kép đen, kép rần... Về vai lão có: Lão văn, lão võ, mục lành, mục ác. Đào có đào chiến, đào thương, đào điên, đào yêu, đào lẳng...

Mỗi nhân vật có kiểu vẽ mặt và quy cách trang phục riêng. Những điều này được coi như chứng chỉ của nhân vật theo phương châm: "Nhan y giai ngũ", nghĩa là sắc mặt và áo xiêm đều lên tiếng. Như vua bao giờ cũng đội mũ cửu long, mặc hoàng bào. Hoàng hậu đội mũ cửu phụng, mặc áo vàng, đi hài phượng xa hoa và sắc sỡ. Kép rừng mặt xanh có tròng xéo, mang xiêm áo chèn, quần xà cạp. Thái sư thì đội mũ bình thiên, mặt mốc, đeo măng, đi hia...

Về kỹ thuật hoá trang mặt, nghệ thuật tuồng chú trọng vào đôi mắt tả thần. Diễn viên mở rộng độ mở của hai con mắt, lông mày rậm, to và xếch tùy theo nhân vật, có khi rất dài. Mắt được xoa lớp nền trắng rất dày. Có ba nguyên màu chính là đen, đỏ, trắng và dẫn xuất của chúng. Với bộ mặt của lão tướng, hổ tướng, tướng đông (lớn) thì giữ biểu tượng con hổ để tăng vẻ dữ dội. Lông mày to, xếch, nhọn. Trên mặt có những nét gợn gợn với những văn hổ, gọi là những nét vờn màu đen và những nét vờn nhạt hơn màu đen một tông điểm xuyết lượn quanh hoặc chấm phá dựa theo độ rung của cơ mặt và má. Cũng gọi là những đường "nan" phản ánh đầy đủ trong vai võ tướng Tạ Ôn Đình, còn bộ mặt Khương Linh Tá lại mang biểu tượng con chim ưng, biểu thị sự thông minh, nhanh nhẹn. Mũi được bôi quăng hai bên cạnh để nâng sống mũi lên, cánh mũi rộng ra. Những người trung thì thường mặt đỏ, râu dài. Người nịnh thì mặt rần, râu ngắn. Tuy nhiên, ngoại lệ có những trung thần, nhưng vẽ mặt rần, đeo râu ngắn vì hình dáng bên ngoài đời của hai nhân vật này xấu xí, tính tình nóng nảy, gan góc. Khương Linh Tá, Thuỷ Định Minh cũng là những anh hùng chính nghĩa, nhưng mặt không đỏ lại được vẽ thêm những khuyên đen trắng để thể hiện tính nóng nảy, cương trực, dũng mãnh.

Với kép phong tình thì màu hồng là chủ đạo, lông mày dài.

Đào thương có bộ mặt hồng nhợt. Đào lẳng có con mắt lá răm, đuôi mắt dài. Đào võ có bộ mặt đỏ rực rỡ, lông mày cong xéch. Đào võ tiêu biểu là Đào Tam Xuân thì có bộ mặt bên xanh, bên đỏ, nói lên vị nữ tướng xuất hiện từ nơi rừng xanh, núi đỏ xa vời. Hơn nữa, đó là một con người kỳ dị từ xa xưa trở lại. Đào Tam Xuân quá lộng lẫy và hấp dẫn đã trở thành người của cuộc đời mà không phải vợ riêng của ông trùm từ một thuở xưa nào đó nữa. Ông trùm nổi máu ghen bịa ra cái chuyện hoá trang bên xanh, bên đỏ để hạn chế sự hấp dẫn của nàng, làm cho nàng xấu đi để dễ phần bảo vệ. Sự kiện này được ghi trong ngoại sử làng tuồng.

Tướng văn và kếp văn có bộ mặt hồng nhợt. Lão tướng võ đeo râu sàm (liên tu). Lão tướng văn đeo râu đen ba chòm dài. Tướng ninh với bộ mặt chỉ có hai mâu đen, trắng. Lông mày hình con cá rô có khía.

Bộ áo giáp chia ra bốn vế và đều được thêu những hoa văn rực rỡ mà hoang dã. Có vế đằng trước, đằng sau và hai bên. Quan trọng nhất là vế đằng trước vì nó được trình bày đủ nhất. Nào rồng châu mặt trời, nào hình hổ báo cách điệu kèm theo hoa văn bằng chỉ vàng, chỉ bạc. Phía bên ngực có bộ tâm kính tượng trưng cho mặt trời, giữa có giải thất lưng bó gọn, có màu sắc hài hoà với toàn cục. Phía dưới là những vệt màu, hoa văn nhiều màu sắc mô tả sóng gầm mây

cuộn. Có những loại áo giáp với những nền xanh, đỏ, đen, tím. Giáp trắng dành cho những nhân vật võ mà siêu phàm. Vua mặc hoàng bào thêu rồng khắp nơi. Với các quan to cũng được thêu một hai nét rồng. Với các loại quan cũng to nhưng không ghê gớm lắm thì được thêu mặt hổ, báo... Kép vẫn mặc long châu.

Mũ mãng có màu vàng (dành cho vua), đỏ, xanh, tím, đen. Mũ màu đen không bao giờ dùng cho tướng trung và điềm đạm. Tướng lớn đội mũ bình thiên. Phía bên ngoài mũ cũng được tạo hình những rồng phượng vàng hoặc bạc, mặt trời và các đường triện sắc sảo. Mũ cũng có kiểu dài, rộng, cao. Có loại gắn thêm những tua hoặc quả bóng màu rung rinh theo động tác và cử chỉ của diễn viên.

Tất cả các nhân vật đều đi hia màu có thêm kim tuyến. Hia có thể nâng chiều cao của diễn viên lên từ 7-15 cm. Các tướng phải có dáng cao và đẹp. Rất kỵ người lùn giữ những vai quan trọng gọi là vai "cờ". Thụ sinh thì đi hài với những người bước đi lững thững.

Một vài nhân vật đẹp như Triệu Tử Long (nam) hoặc Đào Tam Xuân (nữ) có đeo thêm 8 lá cờ sau lưng và bộ lông trĩ sắc sảo, dài mà cong. Ở tuồng, bộ râu, tay áo lông trĩ vừa để trang trí, vừa là đạo cụ độc đáo. Một số quan văn hoặc văn pha võ đội mũ có dải.

Điều khác biệt về hoá trang mặt của các diễn viên

tuồng Việt Nam với Kinh kịch Trung Quốc là: Trên mặt diễn viên Kinh kịch Trung Quốc sử dụng nhiều màu sắc hơn và màu nào cũng được đánh bóng. Họ chia ra những mảng màu cầu kỳ, chải chuốt. Còn ở tuồng Việt Nam thì tính cách điệu cao đến táo bạo, màu sắc ít hơn, giản dị mà chỉ tập trung chú ý vào xung quanh đôi mắt. Ở tuồng Việt Nam, những đường nét rõ ràng, thô kệch một chút nhưng là ngẫu hứng.

Với tuồng, bộ mặt được hoá trang, trang phục là những tác phẩm mỹ thuật hoàn chỉnh. Đứng riêng, chúng là những công trình về tạo dáng và sắc màu còn đọng lại được cho đến ngày nay qua sự thử thách của nhiều đời. Vì vậy, chúng làm nao núng cả giới trang trí sân khấu thế giới qua hai lần mở triển lãm về mỹ thuật sân khấu truyền thống Việt Nam tại nước ngoài (1985 và 1987) và đã gây ấn tượng mạnh mẽ đối với các nhà nghiên cứu nước ngoài đến Việt Nam nghiên cứu về mỹ thuật và về sân khấu...

TRANH SƠN MÀI

Về nghệ thuật tạo hình, sơn mài đóng vai trò hàng đầu về chất liệu truyền thống và tranh sơn mài giữ một vị trí quan trọng trong nền hội họa Việt Nam. Đối với thế giới, tranh sơn mài Việt Nam cũng được đặc biệt chú ý vì nó có sắc thái riêng biệt và biểu hiện rõ tính dân tộc đậm nét.

Sơn mài còn gọi là sơn ta, đã có truyền thống lâu đời. Ở những thế kỷ trước, những tượng gỗ tại các đình, chùa, miếu, được sơn son thếp vàng. Những bàn thờ, câu đối, hoành phi, đồ thờ v.v... cũng được xử lý bằng sơn mài với những màu sắc long lẫy và bền chắc. Các đồ mỹ nghệ thủ công cũng đã là những mặt hàng xuất khẩu có tiếng vang. Thế kỷ thứ 16, phố Nam Ngư (Hà Nội) là phố của những người làm sơn mài. Thế kỷ 17, một nhà kinh doanh người Anh đã cử một kỹ thuật viên sang Thăng Long (Hà Nội) học kỹ nghệ sơn mài của Việt Nam.

Từ gần một thế kỷ nay, sơn mài đã được giới họa sĩ Việt Nam tìm tòi, nghiên cứu và nâng sơn mài lên

một vị trí cao. Họ làm tranh sơn mài, do đó, sơn mài được thêm vào những chất liệu phong phú với nhiều loại bột màu, bột vàng, bột bạc, vàng lá, bạc lá, bột màu thực vật, vỏ trai, vỏ trứng v.v...

Chất sơn lấy từ cây sơn. Nhựa cây hứng về, đổ vào các "sỏi" bằng tre đan, đập lên một lớp giấy bản. Nhựa này gọi là sơn sống, giữ càng lâu càng tốt. Qua nhiều ngày, nhựa bị mất nước, lên men và lắng đọng, tạo ra nhiều lớp sơn khác nhau, màu sắc khác nhau, gọi là những "tuổi sơn". Lớp trên cùng màu sẫm là loại tốt nhất. Sơn chất lượng cao đổ vào thùng gỗ và dùng chày khuấy trong ba ngày liền. Sơn sẽ trở nên trong hơn, có màu giống cánh con gián nên gọi là sơn cánh gián. Nó sẽ trở nên bóng hơn khi được trộn thêm ít nhựa thông. Lại đổ nhựa vào chậu sành và khuấy bằng chày sắt, sơn sẽ ngả màu đen huyền.

Các loại bột màu bình thường khi trộn với sơn, bị sơn làm "đen hoá" hoặc làm xám xỉn lại nên phải dùng những bột màu được xử lý đặc biệt. Người ta dùng vàng và bạc thật ở dạng lá dát thật mỏng hoặc ở dạng bột mịn trộn vào sơn. Một số màu: xanh lá cây, xanh lam, vàng, tím, trắng ở dạng bột không hoà tan. một vài màu phẩm cũng dùng được. Người ta còn dùng hạt dành dành để tạo màu vàng, dùng vỏ trứng vịt, trứng gà khảm vào tranh sơn mài để tạo nên màu trắng. Còn vỏ trai, ốc thì tạo nên những màu xanh, tím, hồng, óng ánh huyền ảo.

Làm một bức tranh sơn mài, họa sĩ chọn tấm gỗ khô, nhẵn gọi là "vóc". Vóc được quét một lớp sơn sống lên cả hai mặt rồi dùng vải hoặc lụa quấn quanh tấm gỗ. Khi khô, được sơn lên nhiều lớp sơn khác nhau. Đôi khi các lớp sơn vàng khô, người ta quét lên một lớp sơn nữa và "bó" một lớp mát tít gồm sơn sống, mùn cưa rây nhỏ và đất sét. Khi lớp "bó" khô, sẽ được phủ lên hai lớp sơn sống nữa. Bề mặt tấm vóc được mài nhẵn bằng đá bột với nước. Sau đó, sơn "thi" lên tấm gỗ từ ba đến bốn lớp then chín màu đen. Tiếp sau là nhiều lớp sơn nữa. Họa sỹ dùng phấn hoặc bút chì vẽ phác rồi vẽ sơn có trộn màu lên. Lớp một khô sẽ vẽ lớp thứ hai, sau khi vẽ xong, toàn bộ bề mặt còn phải phủ lên một hoặc hai lớp sơn son với lớp màu thích hợp, tức là dựng các màu chồng lên nhau. Nếu tác giả muốn dùng vỏ trứng hoặc vỏ trai, ốc thì dùng dao trổ, cài vào lớp sơn ướt ở mảng thích hợp. Sau đó, lại phải phủ lên một hoặc hai lớp và đợi cho khô. Bức tranh khô cũng được mài bằng đá màu với nước làm cho những nước sơn "hiệu quả" cũng như những vỏ trứng, vỏ trai, bạc, vàng hiện dần ra với những mảng màu mong đợi. Muốn sử dụng vàng lá, bạc lá thì đặt lá vàng hoặc lá bạc lên tranh, phủ lên trên một hoặc hai lớp sơn mỏng. Bột vàng, bột bạc, bột màu thì trộn vào sơn mà vẽ. Cuối cùng, vẫn là động tác mài cho đến lúc những đường nét và mảng màu nổi lên là được. Chúng nổi lên vừa đúng ý đồ của họa sỹ, vừa bất ngờ...

Lưu ý đến bảng màu sơn mài, ta sẽ thấy khả năng và tính ưu việt của những loại sơn. Sơn then đen bóng, sâu thẳm đến vô cùng. Sơn cánh gián trong veo, óng ả. Phủ lên các màu và vàng bạc sẽ làm cho màu sắc biến đổi tạo thành những màu sắc dẫn xuất và tạo nên những âm thanh màu sắc đầy kịch tính. Qua sự kết hợp giữa sơn ở tuổi khác nhau, các bột màu cũng trở nên mờ ảo, rục rở và có những độ nổi chìm trong bức tranh. Thực ra, mỗi một màu sơn đứng độc lập cũng đã tạo nên những vẻ đẹp của riêng nó. Ngoài những bức tranh sơn mài ra, lại có những tác phẩm khắc chìm và đắp nổi.

Những năm 30 của thế kỷ này, tranh sơn mài và các tác phẩm thủ công mỹ nghệ đã trải qua một cuộc phục hưng. Nó khẳng định rằng khả năng biểu hiện của sơn mài trong hội họa là không hạn chế. Nó có thể diễn tả được đủ loại nội dung đề tài. Nhưng từ sau Cách mạng tháng Tám (1945), cuộc phục hưng thứ hai của sơn mài mới thực sự rộng khắp và sôi nổi. Nhiều bức tranh sơn mài và các đồ mỹ nghệ thủ công sơn mài Việt Nam được đưa ra nước ngoài hàng loạt. Chúng được đánh giá cao ở nước ngoài cũng như ở thị trường trong nước. Những họa sỹ gắn bó với sơn mài và có những bức tranh sơn mài có tiếng vang phải kể đến các họa sỹ như: Tô Ngọc Vân, Nguyễn Gia Trí, Hoàng Tích Chu, Nguyễn Đỗ Cung, Phan Kế An, Nguyễn Sáng, Nguyễn Tư Nghiêm, Nguyễn Văn Tý, Trần Văn Cẩn v.v...

Tranh sơn mài thường được vẽ ít nhiều theo ước lệ, ngẫu hứng. Nó cũng như tình yêu vậy, xuất phát từ tấm lòng chứ không nhất thiết theo những quy luật lạnh lùng của hội họa nói chung và cũng không theo những bảng màu được công bố một cách máy móc nặng về kỹ thuật. Rung động trong lòng thế nào, họa sỹ thể hiện ra tranh như thế. Có khi nó phớt lờ cả tỷ lệ hoặc luật viễn cận. Nó không lý sự dài dòng. Nhưng chính vì thế mà những bức tranh sơn mài Việt Nam trở nên thâm kín, sâu lắng, ấm áp, mơ màng và xôn xao. Về phần mỹ nghệ thủ công, những chiếc lọ sơn mài, những chiếc hộp, đĩa trang trí, ghế, guốc, tượng, đồ thờ và các đồ trang sức v.v... làm bằng sơn mài hoặc trang điểm bằng sơn mài được liệt vào những mặt hàng hiếm mà khách nước ngoài săn tìm.

Tương lai của sơn mài rất sáng lạn. Nó đã và sẽ góp vào vườn hoa nghệ thuật Việt Nam và thế giới một bông hoa khiêm tốn và độc đáo.

CHUYỆN VỀ BỨC TRANH "HÙNG DŨA"

Tôi về thăm làng Hồ, tối nhà cụ Quýnh thì cụ cũng vừa ra khỏi gian nhà cổ. Cụ bảo: "Ôi, nhà báo lại có điều gì dạy bảo đây...".

- Dạ, là hàng con cháu, xin đến thăm cụ.
- Cảm ơn ông.

Cụ Quýnh đưa tôi vào nhà, mời uống nước chè xanh và hút thuốc lào Tiên Lãng. Cụ vừa mới ở Hà Nội về. Cụ không chịu được cái không khí Hà Nội. Ở Hà Nội không biết trắng sáng tỏ hoặc trắng suông là gì. Thế thì biết là sao được cái câu: "Sáng trắng sáng cả vườn đào?" Biết được làm sao cái điệu "Suông hời" thảng thốt...? Nể lòng người cháu họ mời ra Hà Nội, cụ chỉ nán lại ba ngày rồi nặng nề về làng Hồ. Về nhà, cụ còn góp ý cho bọn trẻ khắc lại những ván tranh Đông Hồ cổ, còn đi hết nhà này đến nhà nọ, còn nghe bọn trẻ hát những bài quan họ mà cụ cho là quan họ rởm v.v... Cụ đã 95 tuổi mà vẫn tinh nhanh, quắc thước, râu tóc như bông, nói đến chuyện các bức tranh Đông Hồ, cụ nói một mạch như thể chỉ sợ tôi

xen vào sẽ cắt đứt mạch suy nghĩ của mình. Bàn đến bức tranh "*Hứng dừa*" cụ bèn kể lại theo lời của cha, ông cụ đã nói với cụ. Tôi chỉ còn biết nghe và nhớ lại từng chi tiết. Và đó cũng là ước mơ của tôi.

Ngày xưa, cứ gần hết ngày Tết là có những đám thanh niên nam nữ rủ nhau đi chơi xuân... họ thách nhau lên trèo dừa. Không kể dừa nhà ai, cứ cây nào dễ trèo là trèo trẩy vài ba quả lấy may. Chủ nhân vườn dừa rất dỗi rộng rãi, cởi mở, không lấy tiền.

Chàng thanh niên nhanh nhẩu, hoạt bát trèo thoát lên cây dừa, giữa tiếng hoan hô ầm ĩ và tiếng tán thưởng của mọi người.

Chàng thanh niên mặc quần đùi ống rộng, không mặc quần si líp như bây giờ. Người ta gọi các cô gái ra hứng dừa. Lẽ dĩ nhiên, có một cô nhẩy ra làm việc đó. Cô gái ra khỏi đám đông, đến gốc dừa. Lúc này tiếng ồn ào, cười đùa hò hét vang lên như sấm. Chàng thanh niên sờ tay vào những quả dừa rồi hét lên:

- Ai ơi, xong chưa?

- Xong rồi... Cô gái và tất cả mọi người reo lên...

Một quả dừa nhỏ được tung xuống. Cô gái vui quá, nâng vảy lên đỡ. Mọi người ào tới, vỗ tay khen cô gái và khen cả những động tác hớ hênh của cô. Cô gái để mình trần, mặc chiếc yếm điều hò hứng. Giải thắt lưng xanh giữ cặp váy trang điểm rất nhiều cho thân thể ngọc ngà của cô. Đây mới là màn một. Đến màn

diễn thứ hai có phần đặc sắc hơn. Một cô gái thứ hai ra hứng tiếp. Lần này, chàng trai mưu mẹo hơn (con trai là thế đó). Anh ta thả xuống một lúc hai quả dừa to và nặng thật nhanh. Và thế là hai quả dừa quá tải này đủ để làm tụt váy cô gái ra trước thanh thiên bạch nhật. Cô gái bàng hoàng xấu hổ, vớt cả dừa, vội vàng vơ váy lên, mặc lại váy rồi chạy một mạch về phía đình làng. Bọn trẻ xúm lại, tranh nhanh hai quả dừa mà cô gái không nhận này mang mang về nhà. Đó là điềm may lớn.

- Chúng tôi được trận cười vui vẻ. Ông cụ Quýnh nói cười rung cả chòm râu bạc.

- Thưa cụ. Có thể vì vậy mà các cụ sống lâu đấy ạ.

- Tôi không biết. Nhưng không hiểu sao, năm nào cũng như năm nào mà bọn con gái không biết rút kinh nghiệm, cứ để bị tụt váy nhỉ? Phụ nữ họ nhẹ dạ, cả tin chẳng? Cứ vui lên là quên không coi trời đất là gì. Lạ thật chú nhỉ?

- Dạ. Có thể là như vậy.

- Mà thế mới sướng chứ?

- Vâng...

MẤY BÔNG HOA NGHỆ THUẬT

Những năm 1976-1977, tôi đi cùng với mấy nhà nghiên cứu âm nhạc người Bun-ga-ri đến dự một buổi ca trù và biểu diễn nhạc cổ tại một căn gác nhỏ trên phố Trần Hưng Đạo. Đào nương là bà Quách Thị Hồ, ông Trúc Hiền đánh trống châu. Ông Chu Văn Du đánh đàn đáy. Ông Đình Khắc Ban thỉnh thoảng hoà vào mấy tiếng đàn nguyệt đầy kịch tính.

Tiếng phách dạo lên giòn giã, tung tăng như có gió, có mưa, có tiếng lòng tha thiết. Bà Hồ hát lên:

*Lá thu rơi rụng đầu ghềnh
Sông thu đưa lá bao ngày biệt ly
Nhận về én lại bay đi
Đêm thì vượn hót, ngày thì ve ngâm
Lá sen tàn tạ trong đầm
Nặng mang giọt lệ, âm thầm khóc hoa
Sắc đâu nhuộm ô quan bà
Cỏ vàng, cây đỏ, bóng tà tà dương
Nào người cố lý tha hương...*

Những giọt đàn dây rung lên: từng... từng... từng... từng... Nghe như tiếng đàn từ ngàn xưa vọng về. Chát... chát... chát... tom, mấy tiếng trống châu của ông Trúc Hiền vang lên. Ông lim dim đôi mắt say sưa, ngây ngất về bài thơ của Tản Đà và giọng hát đở hột mà rất "hàng hoa" của đào nương. Nghe yêu quá. Chính trong cái trạng thái tâm hồn chạng vạng ấy mà ông Trúc Hiền mới góp được vào những tiếng trống hoà hoa, xuất thần.

Mấy người bạn nước ngoài cũng như mấy chuyên gia âm nhạc Việt Nam ngồi nghe chết lặng. Các bạn cảm ơn, vái ông Trúc Hiền. Tôi cũng khen ông: "Tiếng trống của ông hay quá". Ông Trúc Hiền nói ngay: "Năm nay tôi 70 tuổi. Trong tiếng trống của tôi có cả những tiếng khóc và những điều ân hận của tôi. Tôi đã mất mấy chục năm phiêu bạt, ăn chơi. Đời tôi đã mất cả vườn, ruộng. Đã làm khổ vợ con vì những tiếng trống này đó. Tôi đã mất đi tất cả. Chỉ còn lại có vài tiếng trống..." ... Qua đi chừng vài năm, tôi đã học được nhiều điều mới thấy lời khen ông Trúc Hiền của tôi năm xưa là đốt nát. Đối với những tiếng trống nghệ sĩ đem lại cái đẹp cho cuộc đời, làm cho người ta trở nên trong sáng như buổi mới sinh ra của một lão nghệ nhân vào cỡ tài hoa bậc nhất Hà thành mà khen một câu như vậy là vụng về.

Với ông Chu Văn Du, tôi chấp tay vái ông. Ông cho

biết, ông học đàn đáy từ năm 13 tuổi. Đàn đáy là cây đàn thiêng, cần dài 1m2, có dây gọi là ba dây tình tang đục. Ông thường theo cha vác đàn đi xin hát của đình, hát tế thần, hát giỗ tổ... Đến năm 16 tuổi, ông đã dám đến các giáo phường Thú Khố, Bát Tràng dự thi đánh đàn đáy với những bậc cao thủ. Giới cầm ca Thăng Long hết sức ngạc nhiên, ông đã chiếm ngay ngôi vương cầm, đáng được ghi vào bảng "Phong thần" nếu ông là một kếp già. Một nhà hát ả đào nổi tiếng ở Khâm Thiên cử người đi săn các danh cầm, đã 10 lần đến tận nhà ông để mời ông về đàn cho nhà hát. Thực tình, ông không muốn dừng dót phiêu lưu. Nhưng buổi ấy, ông đã gặp một con người phi phàm. Con người này, ở nhà hát đi ra tiếp ông. Đó là ả đào Đàm Mộng Hoàn. Một đào nương ca trù số một của Hà Nội mà lại hát được cả những làn điệu tuồng, chèo, cải lương. Còn về ngâm thơ thì ông Du, nhà báo Phùng Bảo Thạch, nhà văn Vũ Trọng Can... bảo rằng chưa từng thấy ai ngâm thơ hay bằng Đàm Mộng Hoàn. Thế là, không chút do dự, ông ở lại nhà hát, đàn cho Đàm Mộng Hoàn hát và ngâm thơ. Ông đã mấy lần được mời cùng với các ông Ngô Thế Tuấn, Đinh Khắc Ban, Chu Thị Bốn, Chu Thị Năm, Đàm Mộng Hoàn sang Hồng Kông đàn, hát ca trù và ngâm thơ để thu vào đĩa cho mấy hàng Pathé, Asia, Colum-bia. Sau đó, riêng Đàm Mộng Hoàn và ông còn được liên tục trình bày nhiều bài hát, bài thơ để ghi vào những đĩa nhựa,

bán trong cả nước và cho nước ngoài (Hong Kông, Pháp, Thượng Hải). Trong làng cầm ca tính từ hơn 60 năm trở lại đây, chưa có giọng ca trù nào vượt được Đàm Mộng Hoàn. Chị đã làm "lên hương" được những điều chính trong ca trù như: Bắc phản, mưỡu, hát nói, gửi thư, ngâm vọng, nhịp ba, cung bắc, tỳ bà hành, đọc thơ, đọc phú, hát ru, hãm, kể chuyện, xẩm nhà trò, 36 thứ giọng... cũng chưa hề có giọng ngâm thơ nào vượt được Hoàn. Hơn nữa, Đàm là nhan sắc của làng hoa khôi Khâm Thiên (người ta quen gọi như thế). Một sắc đẹp hơi lẳng lơ, gợi cảm... Ông Du bảo: "Tiếng đàn của tôi chỉ thực sự là tiếng đàn khi tôi đánh cho riêng tôi nghe hoặc khi đệm cho Đàm Mộng Hoàn. Ngoài ra, là tiếng đàn để vụ sinh nhai...".

Ông Bùi Trọng Đang ngâm lên mấy câu sống tả nỗi thất vọng của Lưu Bình khi mới thi đỗ, về đến nhà thì không thấy bóng người đẹp:

Nàng bỏ đi đâu? Lạnh ngắt phòng loan

Trông lên bức gấm... nhớ tới tay ngài

Cây kia ai xới... cho thắm giò hoa...

Giọng ông ấm áp, âm vực rộng, lúc bổng lúc trầm, như phun châu nhả ngọc. Ông Ban chơi đàn đáy, đàn nguyệt, đánh trống châu, hát chèo... Cả mấy môn đó, ông đều được xếp vào loại siêu việt. Nhà báo Phùng Bảo Thạch rất mê ông, biết ông từ cái dạo ông lên 13 tuổi, đeo cây đàn theo ông chú đi đến các đền làm

cung vãn. Một hôm, ông chú đang châu vãn thì lẫn ra ốm. Không tìm được người thay thế, mọi người đành phải để chú bé 16 tuổi vừa đàn vừa hát. Kết quả, ông hát và đàn còn hay hơn cả ông chú. Hát rất nổi "màu". Mọi người rất đổi mừng rỡ, gọi ông là cung vãn "Kim Đồng, Ngọc Nữ" của Mầu.

Cho đến tận bây giờ, ông đã dạy trực tiếp và gián tiếp cho hàng ngàn học trò về đàn, trống, hát trong mấy chục năm. Trong số những học trò của ông, nhiều người đã trở thành những nghệ sĩ, những diễn viên tài ba. Họ có mặt trên khắp miền đất nước. Họ lấp lánh như những vì sao trên bầu trời ca nhạc truyền thống Việt Nam. Ông sống trong nghèo nàn, thanh bạch cả cuộc đời. Những năm còn lại, ông sống thanh bần với tiếng đàn, tiếng trống và với những người ái mộ ông. Ông sống có phần ản dật, ít nói, tình cảm, chẳng mấy khi cười.

Các bạn đề nghị bà Quách Thị Hồ trình bày cho nghe thêm một đoạn "Dóng phách". Tiết tấu tiếng phách thật kỳ diệu. Lối dóng phách của bà không giản đơn là cầm hai cái thanh tre, gõ lên một mảnh tre. Phải gõ làm sao cho một bên dẹt, một bên tròn. Một bên phát ra tiếng nặng, một bên phát ra tiếng nhẹ, một bên trong, một bên đục, một bên cao, một bên thấp, lúc khoan, lúc dồn. Hơn nữa, bà là người vừa dóng phách vừa hát.

Tiếng hát thanh tao của bà ngân lên, quyến với tiếng phách nao nao với tiếng đàn trầm ấm, ngọt ngào. Trong khi đó, những tiếng trống châu hùnh biện đệm vào. Chúng tán thưởng, khen ngợi và ra tuyên ngôn: "Kẻ này đã gặp tri kỷ. Kẻ này yêu tiếng hát và tiếng phách của đào nương lắm lắm". Đúng như trong quan họ bảo: "Ta yêu người lắm lắm người ơi!"...

Chỉ có 3-4 người ngồi trên một chiếc chiếu hoa, cùng với mấy nhạc cụ: phách, trống, đàn... đã làm cho những người phải nghe say mê: say thơ, say nhạc, say tiếng hát, say tình bạn, say đời...

Nghệ thuật ca trù của ta có sức sống trường tồn. Không chỉ riêng Việt Nam ta yêu thích mà nó còn làm cho nhiều nhà nghiên cứu âm nhạc trên thế giới say mê đến nỗi đứng ngồi không yên.

VẼ MẶT TÀO THÁO

Nghệ thuật hoá trang là một phần không thể thiếu được của điện ảnh và sân khấu. Cứ thử hình dung mà xem, 25 tập phim Tây Du Ký làm say mê hàng triệu khán giả màn ảnh nhỏ mà không có hoá trang thì... Điện ảnh Việt Nam cũng đã nhiều lần giới thiệu với các bạn những thành công của nghệ thuật hoá trang trong phim truyện. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu với các bạn cách vẽ mặt Tào Tháo, nhân vật nổi tiếng trong bộ tiểu thuyết trường thiên *Tam Quốc Diễn Nghĩa* của Trung Quốc. Nhân vật này cũng đã từng nhiều lần từ văn học bước lên sân diễn sân khấu và điện ảnh...

Kép hát tuồng nổi tiếng suốt vùng Bưởi và Hà Nội những năm 1935-1946 là Kép Thuyên. Ông là nghệ sĩ tuồng toàn diện, được các cụ trong nghề khen là "*toàn thân giai nghệ*", nghĩa là nghệ thuật đầy mình. Các đoàn tuồng phải mời ông đến diễn mới mong bán được nhiều vé, nhất là vai Tào Tháo lại càng cần đến ông. Tôi vốn là người yêu thích tuồng từ thuở bé và thường

được ở trong buồng trò những khi Kép Thuyên sắm vai. Tôi say mê các động tác diễn xuất, hát và nhạc. Nhưng tôi say mê hơn cả là nghệ thuật vẽ mặt các nhân vật tuồng. Cho đến bây giờ, sau nhiều năm được trang bị một số kiến thức về hội hoạ, tôi lại càng say mê nghệ thuật này, nhất là nghệ thuật vẽ mặt Tào Tháo của Kép Thuyên. Tôi cho rằng nửa thế kỷ nay, chỉ có hai người đóng thành công vai Tào Tháo là Kép Thuyên và nghệ sĩ nhân dân Nguyễn Quang Tồn. Những người vẽ mặt Tào Tháo một cách nghệ thuật cũng chỉ có Kép Thuyên rồi đến ông Tồn.

Cái khéo của việc vẽ mặt không chỉ là vẽ đẹp nét mặt về phương diện tạo hình mà phải vẽ sao cho lột tả được tính cách của nhân vật Tào Tháo.

Người ta gọi là mặt trắng Tào Tháo. Thật là khó khi bộ mặt nhân vật tuồng không có nét đỏ, nét đen, không có dần dỉ, lốm đốm. Mặt Quan Công đỏ, mặt Bao Công đen, mặt Trương Phi rần rĩ v.v... đều dễ vẽ. Mặt Tào Tháo rất khó vẽ, lại là cái màu trắng độc đáo. Nó không phải là cái trắng nhẽ nhại của các cô gái trong phòng the, không phải là cái trắng kiêu bạc diện thư sinh; không phải là cái trắng tang tóc mà phải là màu trắng của bụng con cá. Thường thường, màu trắng tượng trưng cho sự trong sạch, cao đẹp, nhưng ngoài cái màu trắng ở bụng con cá lạ lùng này, không một màu sắc nào lột tả được cái thần của

Tào Tháo. Trong văn học, Tào Tháo được miêu tả: hùng tài, đại lược, túc trí, đa mưu, văn võ kiêm toàn, khi vũ phi phạm, anh hùng đủ mặt, đa nghi, ghen tỵ, khẩu phật tâm tà, gian trá, hung ác, ích kỷ hại người, gian ngoan cùng cực v.v...

Một nhân vật như vậy thì phải dùng màu gì để vẽ mặt cho thật khớp với cái chất của con người ông ta? Thật là khó. Bất kỳ màu sắc nào vẽ lên mặt ông ta đều mờ nhạt và vô duyên không tài nào lột tả được cái "thần" của ông. Cái khoan dung hơn người cũng trùm lên cái lòng ghen tỵ vô kể, cái khí khái khác thường che đậy cái lòng riêng quá quắt. Cái mưu lược thiên tài đi liền với cái gian tà khôn xiết tả. Cái chí khí đại bàng lại chứa đựng chút nhỏ nhen, khôn ngoan, giả hoạt, thịnh tình và giả dối, khảng khái và hèn mạt, hào hoa và cay độc... Tất cả những thứ trái ngược với nhau đều khó có ranh giới rõ rệt trong con người Tào Tháo. Tất cả quyện lại rất hài hoà trong một thể thống nhất. Màu sắc của tính cách Tào Tháo rất phức tạp, nhiều màu vẽ khôn lường. Do vậy, chỉ có bộ mặt trắng mới có thể bao quát được. Màu trắng là không màu mà cũng là tất cả mọi màu cộng lại. Vẽ mặt Tào Tháo vì thế phải dùng đến màu trắng của bụng con cá. Có thể đó là nét độc đáo trong nghệ thuật hoá trang mà nhiều người chưa biết.

CA TRÙ DÒNG NHẠC DÂN CA HÀ NỘI

Nguyên lý của ca, nhạc cổ kim là nhằm khai thác những nhân tố tương phản về âm sắc, âm chất để đi tới sự hài hoà qua những phức điệu đan kết lại với nhau. Ca nhạc ca trù phù hợp với nguyên lý đó.

Tiếng đàn đáy vừa cứng vừa mềm, đục, khàn (giọng khàn là giọng được giải phóng). Tiếng cây đàn đáy dài 1m2, có ba dây chùng. Âm thanh của nó phát ra là sự chất lọc của đàn nguyệt, đàn tứ, đàn thập lục, đàn tỳ bà hợp lại. Một mình chiếc đàn đáy thay thế được cho nhiều nhạc cụ. Thùng đàn không có mặt hậu. Tiếng phách khô giòn, tung tăng, ấm, nặng tình. Tiếng hát của đào nương dẻo, mềm, mượt... Tiếng trống châu thẳng thốt, băng khuâng, xa vời... Tất cả quyện lại với nhau tạo nên cái thao thức ngàn năm mà người Trung Quốc gọi là "*Thiên cổ chi mê*". Giản đơn hơn gọi là sự hấp dẫn lớn. - Ba loại nhạc cụ: Phách, đàn đáy và trống châu là những nhạc cụ 100% Việt Nam.

Năm 1980, chuyên gia văn hoá của tổ chức A.C.C.T là ông Zakpa đã phát biểu sau khi dự một buổi ca trù ở Văn Miếu: "Buổi biểu diễn ca trù cho tôi hưởng một loạt những: nước mắt, tình cảm, dữ dội, tình yêu, sự vượt ve âu yếm và tâm linh..."

Ca trù có đủ các thể loại: trữ tình, lãng mạn, sử thi anh hùng ca, giáo huấn... Các bài hát ca trù giàu chất thơ, ca. Chúng thoáng có nét thơ Đường, tranh thủy mặc, lại thấm chất dân gian, nhiều nhạc tính và kịch tính. Ca trù có chút buồn. Nhưng chất buồn này không phải là cái buồn bình thường mà là cái buồn to lớn: trầm ngâm, sâu lắng, suy nghĩ, cảm xúc. Nó làm cho những công việc bề bộn của trái tim được hài hoà. Nhạc sỹ Nguyễn Xuân Khoát đã bỏ ra nhiều năm tháng để nghiên cứu và học ca trù. Năm 1940, ông viết trên báo *Ngày Nay*: "Đứng về phương diện hoà âm mà xét, lối hát Ả đào là không thể chỉ trích vào đâu được. Ta chỉ nên lắng tai mà nghe sự hợp nhất, đôi chiếu, thăng bằng hoàn toàn của mấy loại nhạc khí góp vào với lời ca". Năm 1944, ông lại viết trên báo *Thanh Nghị*: "Chúng ta có thể tự hào rằng, không một tiếng hát nào trên thế giới có thể đẹp như tiếng hát của đào nương ca trù". Ông lại thêm: "Đào nương là con chim họa mi của thơ ca Việt Nam".

Suốt cả chặng đường gần 1000 năm trở lại đây, người Hà Nội không bao giờ sao lãng nghệ thuật ca trù kể từ khi dòng nhạc này còn là hát ở cửa đình, hát

ở thành thị rồi vào kinh đô. Và rồi nó lại từ kinh đô mà trở về với thành thị, với các xóm làng. Nó không ngừng được cải tiến, hoàn thiện cả về hình thức lẫn nội dung để trở nên lối hát ca trù ngày nay. Nó được lan toả đi mọi nơi và cũng đi nhiều nước trên thế giới. Ở đây, thanh và sắc của nó cũng được nâng niu, kính nể. Từ những năm 1930-1940, ở Hà Nội luôn tổ chức những cuộc thi hát ca trù và đánh đàn đáy với sự tham gia của nhiều đào kép quái kiệt, hạng nhất ở Hà Nội và từ các tỉnh Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Sơn Tây, Thanh Hoá, Hà Tĩnh v.v... Các cuộc thi được tổ chức long trọng tại đền giáo, phường Lỗ Khê, Đền Hàng Quạt, đền Phố Huế, đền Ngọc Hà, Hàng Giấy, Thủ Khôi, Gia Lâm, Bát Tràng... Người đoạt giải nhất được phong làm thủ khoa. Người đoạt giải nhì được gọi là Á khôi. Phải là người được giải trong các cuộc thi này ở Hà Nội mới là tuyệt mỹ, là đáng mặt. Họ bảo nhau: *"Phi Hà thành bất xứng cầm ca"*. Có một lần, cụ thân sinh ra bà Quách Thị Hồ là người Kinh Bắc, có tài ca nhất Kinh Bắc, lại có nhan sắc lộng lẫy, đã chắc chắn được thủ khoa. Nhưng không may, bà chỉ được Á khôi, bà ăn năn mãi và quyết tâm rèn luyện cho con gái cố đoạt danh hiệu thủ khoa thay bà. Đó là cả một sự ân hận truyền kiếp.

Từ những năm 1930, thành phần nhóm trình diễn ca trù luôn được các nhà nho, nhà thơ, học giả cùng với các tài năng dân gian hoàn thiện để nhóm được

rút thật gọn nhẹ đến nỗi không phải thêm một thành viên nào mà cũng không thể rút đi được một thành viên nào.

Những năm 1930 - 1935, các danh ca Đàm Mộng Hoàn, Quách Thị Hồ, Nguyễn Thị Phúc, Chu Thị Bốn, Chu Thị Năm và các danh cầm Đinh Khắc Ban, Ngô Thế Tuất, Phí Văn Thợ... thường đến Hồng Kông để ghi những đĩa hát về ca trù. Danh cầm Phí Văn Thợ là thầy dạy của Nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát.

Tính đến năm 1942, ở Hà Nội có nhiều xóm ca trù nổi tiếng, như các xóm Hàng Giấy, Hai mươi bốn quan, Vạn Thái, Khâm Thiên, Thái Hà Ấp, Ngã Tư Sở, Phùng, v.v... xa một chút có các xóm Gia Lâm, Thủ Khôi, Bát Tràng, Bắc Ninh, Quốc Oai, Từ Liêm... Năm 1977, ở Hà Nội có nhóm câu lạc bộ ca trù ở đền Bích Câu. Chủ tịch câu lạc bộ là người Lỗ Khê. Nhiều khách nước ngoài cũng đến tham gia câu lạc bộ.

Năm 1979, tại Liên hoan nghệ thuật các dân tộc Á Phi tổ chức tại Iran, bà Quách Thị Hồ đã được bằng danh dự với bài ca trù: *"Xuân rồng chấp cánh rồng bay"*. Lời bài hát của Chu Hà.

Năm 1983, tại Mông Cổ, trong cuộc thi nghệ thuật của 29 nước, bà Quách Thị Hồ lại đoạt bằng danh dự và đặc biệt về bài ca trù "Tỳ Bà Hành". Một thành viên trong ban giám khảo quốc tế đã bình: "Tiếng phách của bà Hồ là một tiến hành khúc của tâm hồn".

Nhạc sỹ Trần Văn Khê rất say mê ca trù, ông đi khắp thế giới. Đến đâu, ông cũng giới thiệu ca trù. Hồi tôi gặp ông ở Pari, ông nhờ tôi nhắn lại với các bạn trẻ: "Giờ đây, chúng ta không được nghi ngờ về giá trị cao siêu của ca trù"...

Ở làng Lỗ Khê, còn có đền giáo, phường ca trù. Nơi đây thờ tổ sư ca công và tổ giáo phường. Trong đền còn giữ lại được các bản ghi chép về sự tích các vị thần do Nguyễn Bính là tiến sỹ đời Lê Hồng Phúc soạn. Trong đền còn bức hoành phi, bức cửa võng chạm trổ tinh vi, có khảm thờ hai pho tượng gỗ sơn son thếp vàng ngồi uy nghi. Đó là tượng ông Đình Dự và bà Đường Hoa là tổ sư nghề đàn, phách, ca, múa và lập giáo phường. Nay ở Lỗ Khê còn hơn một chục "họ" ca trù. Các ca nương và các danh cầm của Lỗ Khê vẫn đi khắp nơi trình diễn. Cũng như xưa, họ đều có mặt trong các cung đình vua chúa. Nơi đây còn nhiều gia đình giữ được nhiều bộ phách và nhiều cây đàn đáy gia truyền. Họ thường tổ chức hát ca trù trong ngày lễ tổ sư, trong các dịp lễ, Tết của hai mùa xuân thu. Khách ở các nơi đến thăm họ trong những ngày này rất đông như thể người ta rủ nhau về thăm làng quan họ vậy.

Ở Từ Liêm cũng còn đền thờ tổ ca trù. Ở phố Hàng Trống có đền thờ một đào nương từ đời Lê. Nàng tên là Huệ. Ở ngay gần chợ Hôm cũng còn đền thờ tổ sư giáo phường ca trù.

Chúng ta đều biết, dòng nhạc ca trù của Hà Nội đã có rất nhiều đệ tử. Trong đó có những vị lừng lẫy như: Chu Mạnh Trinh, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Dương Khê, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Tản Đà, Hoàng Tích Chu, Xuân Thủy, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Xuân Khoát, Phùng Bảo Thạch, Nguyễn Khắc Viện, Ngô Linh Ngọc, Hồ Tùng Mậu, Trần Huy Liệu, Trần Huyền Trân, Hồ Dĩnh, Lê Hồng Phong, Tôn Quang Phiệt, Trần Văn Khê, Văn Cao, Nguyễn Tuân v.v... và v.v... Họ là những nhà nho, nhà trí thức, nhà văn hoá. Họ yêu mến ca trù và sáng tác ra những bài hát cho đào nương. Mấy thập kỷ nay, đã có một số nhạc sỹ viết được một chút hương hoa ca trù và kết nạp họ vào làng ca trù. Họ là: Nguyễn Cường, Phó Đức Phương, Văn Thành Nho, Huy Thục, Đoàn Bổng, Nguyễn Ngọc Ninh v.v... Người xưa đã cho họ ăn "lộc".

Ca trù là dòng nhạc truyền thống, dân gian được nâng lên mức bác học của Hà Nội. Nó cũng như dân ca quan họ của Kinh Bắc, ví dặm của Nghệ Tĩnh, ca Huế của Huế, ca tài tử của Nam Bộ v.v... Ca trù là của Hà Nội.

GIỌNG HÁT XẨM BÂNG KHUÂNG...

Xẩm là loại hình hát nói dân gian Việt Nam do những người mù tài năng, có nhiều tâm tư, mang tiếng đàn, giọng hát góp vào với cuộc đời. Đó cũng là cách kiếm ăn duy nhất của họ. Người hát xẩm thường vừa hát vừa đàn (đàn bầu ống bơ). Cũng có khi anh ta kéo nhị, kéo hồ hoặc sử dụng nhiều loại nhạc cụ. Bạn hoặc vợ xẩm đánh trống một mặt và đánh cặp kè. Các bài hát xẩm thường mang tính chất tự sự, kể về những nội dung phản ánh hiện thực xã hội. Có bài lên án những hiện tượng không hay. Có bài lên án, phê phán, than vãn, khuyên răn...

Theo lời văn, giai điệu được biến hoá trên những âm hình, tiết tấu chủ đạo từng đoạn hoặc kéo dài, sâu lắng, lúc sôi nổi, rộn ràng, lúc buồn thảm. Thỉnh thoảng lại có những đoạn "Lưu không": Xẩm không hát mà chăm chú, say sưa biểu diễn nhạc cụ. Anh dồn cả tâm lực, trổ hết tài hoa rồi tạo đà để hát đoạn sau. Đến những đoạn trữ tình, huê tình, bi hùng... anh xẩm rướn mình, ngẩng cao đầu. Đôi mắt không nhìn

thấy gì cứ hướng vào xa vắng mênh mông. Tay gảy đàn hoặc kéo nhị nhấn nhá, vuốt ve và ca lên nồng nàn, sôi nổi đầy kịch tính. Những lúc này là những giờ phút xuất thần của xẩm, gây được một sự vương vấn lâu dài trong lòng người nghe. Do vậy, những người thưởng thức thì nhau vút tiền vào chiếc chậu thau bẹp để thưởng cho xẩm.

Các làn điệu của xẩm thường toát lên tính cách tiêu biểu của tâm hồn Việt Nam: Quý trọng nghĩa tình, chung thủy, yêu lẽ phải và đạo đức, lạc quan, tin tưởng vào tương lai. Mặc dù, xẩm luôn luôn ở vào một cuộc sống đầy vất vả, gieo neo. Những bài hát của xẩm dễ hiểu, dễ thuộc, thuộc rồi càng muốn nghe. Cái hay của xẩm là "đàn ngọt, hát chín", lột được tình cảm, có kèm cử chỉ, dáng điệu sống động, giàu chất biểu diễn. Có những đêm khuya thanh vắng, xẩm ca, kể chuyện chồng con đã làm cho nhiều người chảy nước mắt.

Để nhớ đến chiến công của các chiến sĩ trong Trung đoàn Thủ đô ngày nào đã vượt sông, anh dũng chiến đấu để rồi trở về giải phóng Thủ đô, anh xẩm thay mặt một người dân, hét lên khúc tráng ca:

Khăn gói trên vai, kẻ giang hồ chậm bước

Nghe hát bài: "Anh khoá băng khuâng"

Hồn nước mang theo gót vạt trùng

Người đi, không mấy người trở lại...

Non nước ta, ngày nay từng bừng vĩ đại.

Ơn người một buổi... đã qua sông...⁽¹⁾

Bài xẩm "*Thập ân*" là một làn điệu trong những làn điệu chính của xẩm. Nó ngang thưng với những làn điệu đặc trưng của xẩm như: xẩm chợ, xẩm xoan, chềnh bong, riềm huê, phần huê, hát ai... Nó mang một sắc thái riêng. Nó dân dã, được quần chúng nhân dân bao giờ cũng tán thưởng một cách say sưa, xúc động. Bao giờ nó cũng cộng hưởng với tâm tư, tình cảm của con người ở nhiều cung bậc. Nó nói về tình mẹ con muôn đời. Người ta đón nghe "*Thập ân*" rồi mở rộng chân trời suy ngẫm. Nó buồn rầu, thực cảm, hùng hồn, kêu gọi, hao hao cái chất "*oán thập điều*" trong chèo. Nó lại có họ hàng với nhạc và Phật, kể lại công lao của cha mẹ. Nhưng nhất là mẹ đối với đứa con từ lúc đứa con ra đời cho đến khi được nuôi dạy lớn khôn. Đứa con là trái tim, là linh hồn, mà cũng là giấc mơ của mẹ. Bài hát cũng nhắc nhở một cách khéo léo đến nhiệm vụ làm con đối với công lao trời biển của mẹ. Lại còn có ý nghĩa nữa gài vào là đối với người con xứng đáng thì mẹ đẻ cũng là quê hương, là đất nước. Có thể lắm lạ đối với cha mẹ sẽ dẫn đến lìa lạc với quê hương. Con người hãy coi chừng!

(1) Thơ Quang Dũng.

Mẹ đẻ và mẹ Tổ quốc bao giờ cũng thương yêu và rộng lượng với những đứa con. Chính vì những ý này gắn bó với nhiều ẩn ý sâu xa làm cho bài hát xẩm "Thập ân" đã có từ rất lâu đời mà vẫn còn tươi mãi, đẹp đẽ và ấm áp đến tận bây giờ và mai sau.

Khi chuyển từ đoạn này sang đoạn khác, xẩm tài năng dùng thủ thuật hát và nhạc lúc tươi màu, oán màu, lúc lại thắm màu... Số lời hát của xẩm thường theo lời sáu, tám, có sân siu đôi chút. Xẩm hay đưa bốn chữ của câu sau lên đầu để nhấn mạnh và phát triển:

Mẹ mới có thai

Kể từ mẹ mới có thai

Âm dương, trai gái, trúc mai đều... (là) tình.

Những nhóm xẩm phiêu lưu, xê dịch hết nơi này đến nơi khác. Họ sống rất kham khổ mà yêu đời, mang tiếng đàn, câu hát đi lang thang nhân thế, nhận tiền thưởng và sự cứu mang của người đời. Xẩm thường hoạt động ở những nơi có đông người tụ họp, bên cạnh một cái quán hàng, mái chợ, bến tàu, bến xe, bến đò ven sông hoặc những nơi có hội hè, đình đám... Có khi, vài nhóm xẩm họp lại với nhau. Trường hợp này xẩm có thêm nghệ sĩ, thêm nhạc cụ: tiêu, sáo, thanh la, hồ v.v... Có khi thêm cả đàn thập lục. Họ diễn tả hẳn cả một tích chuyện lớn và tập trung vào

nhiều đoạn lâm ly, làm xúc động lòng người. Có khi họ hát thâu đêm suốt sáng.

Hát xẩm là một loại hình nghệ thuật dân gian, phản ánh được hơi thở của cộng đồng lao động, những biến cố lịch sử bi hùng, tâm tư nguyện vọng của quần chúng. Nó góp phần đưa thêm vào nền văn hoá dân gian Việt Nam một chút hương sắc của hoa ngâu, hoa mộc.

CHUYỆN VỀ NHẠC "HIẾU" XƯA

Xưa kia (và cả bây giờ), những đám tang thường mời phường hiếu đến giúp đỡ. Phường hiếu còn gọi là phường kèn hát, phường bát âm. Mọi người rất coi trọng điều này, bảo: "*Sống dầu đèn, chết kèn trống*". Nhà nghèo thì mời phường nhỏ, chỉ có kèn, nhị và trống cơm. Phường bát âm gồm đủ tám nhạc cụ: hồ nhị, hồ gáo, sáo, đàn tứ, trống cơm, tiu cảnh, kèn; kèn lại có kèn đại, kèn pha. Mỗi nhạc công điều khiển một nhạc cụ. Có người điều khiển 2,3 nhạc cụ. Người chỉ huy tối cao là ông trùm phường, ông trùm phường đảm nhiệm kèn. Vì kèn giữ vị trí "soái âm". Nhạc hiếu truyền thống của ta có 10 làn điệu chính là: Lâm khốc, Nam Ai, Nam Xuân, Nam Thương, Ngũ Đối, Lưu Thủy, Con nọan lạc đàn, Điếu Quân, Xuân Nữ, Mã đáo vô nhân. Nhưng mỗi làn điệu lại có nhiều biến tấu và nhiều đoạn đệm đoạn chuyển màu của nó. Do vậy mà trở nên có rất nhiều làn điệu vô cùng phong phú, mang sắc thái truyền thống sâu sắc và có giá trị cao. Chính những nét nhạc Xuân Nữ đã gợi ý để

chúng ta có được những "*Lỡ bước sang ngang*" của nhà thơ Nguyễn Bính, những "*Cô gái Việt Nam*" của Hồ Djếch. Những năm 1975-1980, người viết những dòng này đã đưa những nhà nghiên cứu âm nhạc của Hunggari, Bulgarie, Nga, Pháp đến thăm một vài phường ở Buối, Sài Sơn, Hà Bắc. Họ đều đánh giá rất cao nhạc hiếu Việt Nam. Họ rất cảm động khi được tiếp xúc với những ông trùm phường như ông Kha, ông Sinh, ông Côn. Họ đã vái các ông.

Làn điệu *Lâm Khốc* còn gọi là *Lấm Khốc*, *Lấm* là từ cổ, có nghĩa là cũng khóc. Điệu *Nam Ai* buồn, bi thống. *Nam Xuân* đỡ buồn hơn. *Ngũ Đối* và *Lưu Thủy* nhẹ nhàng, lảnh táp, vô vập. *Con nọan lạc đàn* miêu tả sự cô đơn, tan tác. *Điếu Quân* tả cái chết bi hùng của một tướng quân chết trận. *Xuân Nữ* buồn cho tuổi xuân của một thiếu nữ. Nó nhắc đến những giấc mộng ban đầu rất xa. Làn điệu này rất hay và rất đẹp. *Mã đáo vô nhân* mô tả sự bi thương, hùng tráng khi con ngựa chiến trở về mà trên mình nó không có người...

Xưa kia, ở nhiều nơi có những phường hiếu do một số người tập hợp lại. Họ mời thầy về, luyện tập với nhau trong những lúc nhàn rỗi. Mỗi phường thường có một, hai chàng trẻ học nghề. Họ phải hầu hạ rượu, thuốc, nước cho những người được gọi là quan viên của phường. Nhạc cụ do phường tự mua sắm. Nhà có

đám đến mời phường. Một nhóm người đi theo nhà đám, gọi là đi nhận đám.

Người chết nằm xuống được liệm đặt vào áo quan. Cả gia đình, các con, cháu, họ hàng túc trực sẵn quanh áo quan. Lúc này, phường kèn cử lên đoạn *Lâm Khốc* với sự hoà tấu náo nhiệt của tất cả các nhạc cụ. Nhưng tiếng kèn vẫn là chủ đạo. Chính vào lúc này, nhà đám tiến hành phát tang... Tiếp theo, phường kèn tấu những điệu *Nam Ai, Nam Xuân, Lưu Thủy, Ngũ Đôi v.v....*

Phường kèn ngồi tập trung vào một hai chiếc chiếu bên cạnh bàn thờ. Phía trong bàn thờ là áo quan người chết. Khi có đoàn nào hoặc người nào đến phúng viếng, ban nhạc gõ mấy tiếng trống báo tin khách đến rồi cả ban nhạc cử những làn điệu: *Con nhận lạc đàn, Diếu quân, Mã đáo vô nhân* hoặc *Xuân Nữ* sao cho phù hợp phần nào với thân phận và sự nghiệp lớn hay nhỏ của người chết.

Trên đường đưa linh cữu người chết ra mộ, đám ma phải qua cái cổng làng. Lúc này linh cữu phải khiêng hạ xuống thấp, và ban nhạc cử bài "Con nhận lạc đàn" để người chết có lời cáo biệt. Ra đến mặt trước cổng làng, linh cữu phải quay lại 180° để mặt người chết được nhìn cái cổng làng lần cuối. Lúc này, ban nhạc rúc lên bài *Diếu Quân* hoặc *Mã đáo vô nhân*. Tiếng kèn nổi lên rất hùng tráng, bi thương mà cũng tiêu

Rồi cứ thế, tiếp tục với những đoạn khóc hộ như:

Cha ơi! các anh các chị vương tròn

Đời con rách nát, mỗi mòn cha không hay

Hoặc:

Bây giờ hôn thác không còn

Thì thím trông cậy vào ai bây giờ...?

Lại như:

Cây rầu rầu, cỏ rầu rầu

Chú đi để nhớ, để sầu cho ai?

Hoặc:

Ai làm cho phấn xa hương

Cho duyên lia phấn, cho tôi mất chồng?... v.v...

Trời đã về khuya, phường kèn rúc lên hồi kèn "Tế vong" rồi xin ra về. Nhà đám đưa chân phường ra ngoài ngõ, biếu phường một số tiền lót tay, nói lời cảm ơn, biếu phường 1 chân giò, một đĩa xôi và một nải chuối. Tất cả những thứ này được cậu bé đi theo học nghề cho vào tay nải.

Đến đây, tôi phải kể về một ông trùm phường kèn. Tên ông là Kha, là con người phiêu bạt, đi theo phường kèn của cha từ năm còn 8 tuổi. Đến năm 20 tuổi, ông đã là một cây kèn nổi tiếng. Ông có mặt trong hầu hết các đám tang của cả vùng Bưởi, vùng Từ Liêm. Ông là người rất hiểu đời, thông cảm với

những cảnh đời khác nhau và rất lịch lãm. Sau đó ít lâu, người các tỉnh phải mời ông về, dạy cho một vài miếng độc về nhạc hiếu. Gọi là những "miếng" để đời. Tiếng kèn của ông đã trở nên vô địch. Đám nào mời được ông đến là một điều vinh hạnh. Lúc này, người ta gọi ông là ông chín Kha. Tại sao vậy? Tại ông có 9 vợ, ông đi đến đâu cũng có người xin tình nguyện làm vợ ông. Ông mỉm cười: "Thì... duyên phận phải chiều...". Ông đến thổi kèn ở làng nào thì ở lại với bà vợ ở làng đó vài ngày. Sau đó, lại phiêu lưu đến làng khác. Cứ thế... đến lúc ông chừng 60 tuổi, ông thường sai các học trò của ông đi nhận đám. Còn ông, ông ở nhà để dạy những người đến xin học kèn ở mức độ cao. Những năm 1957-1960, tôi được biết một số nhạc công trong mấy đoàn nghệ thuật và ca nhạc Trung ương cũng như địa phương đến học ông. Đến năm 1994, ông đã 80 tuổi. Nhưng ông còn tinh táo và nhanh nhẹn. Hồi đó, bà dì tôi mất. Bà là người đàn bà khổ, tận tình giúp đỡ tất cả mọi người trong họ và coi đó là hạnh phúc của mình. Bà không có chồng. Tôi có đặc ân mời được chính ông dẫn phường đến "thối" cho đám ma của dì tôi... Suốt hai đêm liền, phường bát âm có tiếng kèn của ông chín Kha đã làm cho cả khu xóm Ao Ngang của chúng tôi không một ai ngủ cả. Họ thích nghe tiếng kèn của ông chín Kha... Giờ đây, ông đã là người thiên cổ. Ông để lại cho cuộc đời 11 người con và cháu là

những nhạc công tài hoa và nổi tiếng. Còn học trò của ông thì đếm không xuể.

Thiêt nghi, nhạc hiếu của ta cũng là một mảng quan trọng trong kho tàng âm nhạc Việt Nam. Chúng tôi đã từng nghe và để ý đến những nhạc đám, những *musique, funébre*, những *funerailles* của phương Tây và nhạc hiếu của Trung Quốc. Thiêt nghi, giới âm nhạc của nước ta cần phải chú ý hơn nữa đến mảng nhạc hiếu. Nó cũng rất xứng đáng nếu không muốn nói nó có thể làm lung lay giới âm nhạc quốc tế...

CHẦU Ử ĐÀO CUỐI NĂM

Đó là chuyện của Hà Nội những năm trước kia. Sau ngày tiến ông Táo lên châu giới, nhiều nhà hát ở phố Khâm Thiên rộn ràng, nhộn nhịp hẳn lên. Các nhà hát được gọi theo tiếng lóng là: Nhà sang, nhà phố, nhà phường. Loại "Nhà sang" là mấy nhà hát sang trọng nhất, khách là những người có "phương diện", các quan chức sắc, quan tham, quan phán, nhà báo, kẻ sỹ, kẻ giang hồ cao cấp hoặc lũ thứ, khách có chữ nghĩa nhiều. Khách của "nhà phố" là khách hàng trung lưu. Còn "nhà phường" là nhà hát bình dân gọi là khách tứ xứ, thập thành.

Ở những nhà hát loại sang, các nàng ai nấy đều ăn diện sang hơn hẳn mọi ngày. Những kiểu quần áo mới được đưa ra. Trang điểm cũng rất kỹ. Có cả những cô em thuộc lớp "ca-valie" đăng xinh (gái nháy mắt) về giúp thêm việc trang điểm. Các nàng đón các ông anh, các bạn ra vào rầm rập suốt ngày để hát một châu tất niên. Bằng nhiều hình thức khác nhau. Các vị khách đã tặng cho các cô em mà mình "say" hoặc có cảm tình

những tặng vật đắt tiền hoặc một số tiền đủ để các em
"chu toàn" cho cả mùa xuân. Ở góc này, người ta hát:

*Ai cầu phong, mà gió từ đâu sang
Hay mãi khách văn chương tìm kết bạn...*

Tom tom tom - chát..

Ở một góc khác, một khách một nàng ngồi bên
nhau trên ghế ngựa. Chàng là thi sỹ, nắm lấy tay
nàng, nhìn nàng đắm đuối và ngâm lên:

*Ôi, mắt xa xôi, mắt ly kỳ
Ta trông thấy cả trời ta mơ ước
Thấy bóng cả vầng đông thuở trước
Cả con đường sao sáng lúc ta đi
Cả đường mây bao phủ lối ta về...*

Người ta hát ở trên gác mấy câu trong bài: "Tống biệt"
sao mà buồn thế:

*Lá đào rắc lối Thiên Thai
Suôi tiễn oanh đưa luống ngậm ngùi
Nửa năm tiên cảnh
Một phút trần ai
Đá mòn rêu nhặt
Cửa động
Đầu non
Đường lối cũ...
Ngàn năm ngơ ngẩn bóng trăng chơi!*

Cô gái ngồi với chàng thi sỹ là một người đẹp đã lên bìa của mấy số báo Tết ở Hà Nội. Có tiếng người khóc với nhau. Mọi người kháo nhau về việc ông tham Trác đưa cho nhà hát một số tiền lớn để chuộc đào Uyển về làm vợ. Nghe đâu ông ta đã tậu hẳn một ngôi nhà cho cô. Vài cô đào chuẩn bị về quê, khách yêu các cô theo kiểu yêu lắm, yêu vừa. hoặc yêu lang thang của họ cũng nhán điều chào gửi tới những người thân ở làng quê và gửi cho họ chút quà.

Bữa hát tất niên gồm tất cả chừng 6,7 vị khách thân quen hay lui tới nhà hát nhất gọi là khách Mạnh Thường Quân và tất cả các cô em cùng dự chung. Trước hết, bằng một bữa ăn thật sang mà các cô đều trở hết tài ba ra để tổ chức bữa tiệc, cô Tuyên chuyên môn làm món yến, cô Lan món long tu, cô Đào món vây cá. Đó là những món chính. Còn vài món phụ do các cô em khác phụ trách. Nghệ thuật làm các món ăn của họ thật tuyệt vời, kiểu cách, cầu kỳ, đúng vị. Họ nấu ngon vào bậc nhất Hà Nội, chẳng kém đâu bếp của những nhà hàng nổi tiếng như Đông Hưng Viên, Mỹ Kinh. Những món ăn thật ngon miệng và bày biện thật ngon mắt được bày đầy bàn. Tuy vậy, mọi người đều chỉ nếm tí chút, nghĩa là ăn chơi bởi. Họ chú ý nhiều đến việc tâm sự với nhau, nhìn nhau và say nhau. Các món tráng miệng cũng đặc biệt. Họ bỏ cam tách múi cũng nghệ thuật. Cách mời ăn cũng lịch sự, trân trọng, yêu quý và thân tình. Một vài ông bạn tôi cho rằng các tiếp viên và

các đầu bếp nữ ở các khách sạn ngày nay còn thua xa chị em Khâm Thiên ngày xưa.

Sau bữa tiệc, ăn tráng miệng, rồi uống trà ướp hương nhài xong vào châu hát tất niên... Châu hát này rất đặc biệt, hai ba cô em vào loại có thể làm cho ai khó tính nhất cũng phải "nhào" và người đứng dẫn nhất cũng phải lạc đường, cỡ như Đàm Mộng Hoàn trước đây và cụ Quách Thị Hồ bây giờ, thay nhau lên hát vài khổ tâm đắc nhất. Kép đàn phải đủ ngón, vừa bay bổng, vừa hào hoa. Người cầm châu là người được phong là "Tư mã" mới được mời ra cầm roi châu tất niên.

Đến ngày mồng một Tết, nhà hát có cấm cảnh đào do chính một cô em có con mắt tinh đời lên tận Nhật Tân mua về. Chủ nhà và các cô em ăn mặc lộng lẫy, ra tận cửa đón vị khách quý đến "xông nhà" lấy may. Khi đến xông nhà, khách mang theo vài anh em, chủ nhà và các em mời khách ngồi uống trà thiết quan âm. Họ chúc nhau những lời tốt đẹp. Cô em đặt lên trên bàn một chiếc sập sơn son thếp vàng có những ô nhỏ đựng các loại mứt ngũ vị. Khách đứng dậy đặt lên giữa chiếc tráp một phong bì hồng điều đựng số tiền hào phóng chừng cả tháng lương của một công chức loại trung bình. Khách còn phong bao cho các em mỗi người một số tiền có thể duy trì sinh hoạt trong tháng. Những người giúp việc, phu xe, bà bếp cũng được khách mở hàng. Khi khách đến xông nhà ra về là lúc nhà hát mở cửa đón các quan khách vào xuân. Khi đó tiếng pháo mới nổ.

NGHỆ THUẬT HÁT Ả ĐÀO

C hững những năm 1940 - 1941, ở Khâm Thiên có nhiều nhà hát ả đào. Có hạng sang, thật sang, hạng giữa và bình dân... Lúc này, ở các nơi khác như Vạn Thái, Hai mươi bốn gian hoặc Ngã Tư Sở cũng có đủ mấy hạng như vậy, nhưng thưa thớt hơn nhiều mà cũng không có hạng thật sang dành cho các quan lớn từ tri phủ trở lên, các quan chức cao cấp vào làng Tây hoặc những tay giàu có thích chơi ngông. Loại sang thường dành cho những quan nhỏ, các ông tham, ông phán, một số văn nghệ sỹ có gia đình buôn bán hoặc được nhờ cậy vào cha mẹ, anh em... Loại sang ở Khâm Thiên phải kể đến nhà hát của bà đốc Sao và của danh ca Đàm Mộng Hoàn. (Nữ ca sỹ này được các hãng thu đĩa hát Pathé, Asia, Columbia tranh nhau mời thu đĩa hát nên rất nổi tiếng về ngâm thơ, ca trù... Những đĩa hát của cô đã được phát hành khắp Việt Nam, tại Hồng Kông và tại Pháp). Loại bình dân gồm đủ mọi thành phần khách thông tục hơn, nhưng cũng đậm nét cuộc đời hơn...

Các nhà hát thường theo yêu cầu của khách mà tổ chức những châu hát và châu rượu. Có khi châu hát kéo theo châu rượu hoặc ngược lại. Nhà hát thường có hai tầng. Tầng dưới dành cho hạng khách trung và bình dân. Tầng trên dành cho khách sang, được bố trí như ở những gia đình quan sang, quyền quý. Thường có một hai bức bình phong ngăn cách từng khoảnh. Ở chính giữa là một giá lộ bộ sáng quắc. Sập gụ, tủ chè đều khảm những chữ: phú, quý, thọ, khang ninh; những hình tượng con dơi và đồng tiền. Một bàn thờ có chiếc đỉnh đồng lớn, một lọ độc bình cổ và một bát hương lúc nào cũng có khói bay lên làm mây gió để giữ cái màu dĩ vãng, toả mùi thơm ngào ngạt và làm nên một bầu không khí mơ màng sương phủ. Trên tường cũng treo một vài bức tranh cổ và một bút thơ pháp với những nét chữ bay bổng để gây cảm hứng mạnh với những ai có chút lưu luyến đến chữ nghĩa và nghệ thuật.

Hôm ấy, nhà hát nhận được phong thư báo sẽ có 4 vị khách quý đến mở châu rượu vui vào lúc 8 giờ tối... Khách đến trước giờ chừng 15 phút... Cậu Phán Ngôn ăn mặc sang trọng nhất. Cô Xuyên ra đỡ mũ, áo ngoài cho khách và vắt lên mắc áo. Các vị khách ngồi xuống mấy chiếc ghế gụ có mặt đá. Gian phòng vang lên: *Tom tom tom, chát... Tung tung, tung...* Tiếng phách chày tung tăng như nước suối. Cô Huệ hát lên:

*Ai câu phong, mà gió tự đâu sang!
Hay mãi khách văn chương... tìm kết bạn
Gió hời gió, phong trần ta đã chán
Cánh chim bằng, chín vạn những chờ mong
Nên chẳng gió cũng chiều lòng...*

Chỉ là vài câu thơ, nhưng ca nhi, thầy đàn và người đánh trống châu đều là những tay cự phách nên hay lắm. Nó ngân nga, trầm bổng, da diết. Nó mang theo chất thơ Đường, những đám mây lang thang xa xôi, ảo ảnh...

Cậu Ngôn làm duyên với ông Bàn một bao thuốc Craven A. Ông đã khước từ canh hát ở nhà đầu phố để đến đánh đàn cho người tri kỷ. Đào Huệ được biếu chiếc khăn san Bom bay. Mấy cô đào khác được mỗi người một tá khăn mặt mùi soa. Các cô còn có thể được nhận một chút tiền biếu. Nhưng nhận vào lúc không ai biết đến.

Mọi người vào cuộc rượu đầy hân hoan, phấn khởi. Ông tham Trác ngâm mấy câu thơ say của Vũ Hoàng Chương rồi nâng chén chúc mừng sự gặp mặt, chúng mừng nhà hát. Các chị em đã thuộc tính từng người. Cậu Ngôn và ông Phán toà sứ được mời hai ly rượu Tây. Còn hai vị khác dùng hai ly rượu Mai Quế Lộ...

Các nàng hát ngồi bên cạnh các quan khách, rót rượu rất khéo rồi với hai bàn tay ngà, nhẹ nhàng đưa lên

miếng khách: "Em dâng chàng... rượu trường sinh...". Uống xong, họ thưởng thức một vài miếng ngon trong bát bóng như miếng bóng thủ, thịt, tôm, nấm và chút nước dùng. Và cứ thế, vừa uống tràn vừa nếm nấp. Những món nhấm nháp này do các cô em lấy từ chiếc phạng sứ Giang Tây ra rồi để vào bát con, đưa đến cho khách. Các cô gái mời, giục khách ăn kéo ngội. Họ phe phẩy cái quạt, quạt cho khách. Họ giới thiệu khéo cho khách để cho khách biết những món mình đang ăn được chế tạo bởi những bàn tay thân yêu. Những bàn tay ấy cũng nhắc nhở đến những bàn tay của người em gái, chị gái hoặc chính người mẹ thương yêu của khách.

- Nào... tất cả... ta cạn chén. Uống cho kỳ say...

Họ đứng lên, cụng ly rồi ngồi xuống cũng cụng ly. Họ bàn với nhau về những chuyện văn, thơ. Khen người này, chê người kia. Tâm đắc với những áng văn, thơ hay. Họ nói về Lý Thái Bạch, Tản Đà, Đỗ Phủ v.v... Họ nói đến những năm 1937 - 1938 là những năm được gọi là Hà Nội vàng son. Họ bàn lây cả sang hiệu may Tây Chu Mậu ở Hàng Trống, hiệu may áo dài Cát tường ở ngã năm Bà Triệu và không quên nhắc đến cô em vợ của họa sĩ Cát Tường là cô Nga - Cát Tường... Rượu vào thêm, họ lại bàn sang sắc đẹp của cô Sứ, cô Sứ là em gái nhà tiểu thuyết kiếm hiệp Lý Ngọc Hưng. Cô Sứ đã là hoa khôi Hà Thành và nổi danh trong những chợ phiên Kíc mét (Kermesse)...

Ông Phán toà sứ đọc một đoạn thơ của Huyền Kiêu viết về mấy vần thơ say của nhà thơ người Pháp là Paul Verlaine. Mọi người tán thưởng ông bằng cách mỗi người uống một ly rượu.

Trong 4 người khách tối nay, có một người tên là Quỳ. Anh cao dong dỏng, lịch thiệp, đẹp trai, là con nhà giàu, mọi người thúc giục mãi mà anh chưa lấy vợ. Anh đã đổ tú tài phần một rồi bỏ học, làm công việc kinh doanh. Anh rất rộng rãi và thích làm bạn với một số các nhà văn, nghệ sĩ. Anh rất say mê hát ả đào. Hôm nay, anh rất ít nói. Người ngồi sát cạnh anh là đào Ngân. Cô cũng không nói gì mà chỉ trông nom, săn sóc cho anh. Hai người luôn nhìn vào mắt nhau. Thỉnh thoảng họ lại cười với anh đăm đuối: "*Đắm say rồi, Người ơi*" như người quan họ bảo vậy. Đào Ngân hồn hậu và nghiêm trang, tươi tắn và mơ màng. Nàng hát được rất nhiều loại; hát ru, hát hãm, hát ngâm ngợi. Qua bài "36 thứ giọng" cô hát cả Bồng Mạc, Xa Mạc v.v... Lối nào cô cũng hát được rất hay, bay bổng, hàng huê, đầy cảm hứng. .. Đêm hôm nay, nàng không phải hát.

Bà chủ ăn mặc sang trọng và câu kỳ, ra với mọi người. Bà chấp tay, nói: "Chúng ta có chầu rượu say này mừng cho gặp nhau, mừng cho em Ngân về với cậu Quỳ. Mọi việc đã được dàn xếp tinh tươm. Để em Ngân đi... tôi thực tình đứt cả ruột. Con người này

được cả mọi mặt. Nhưng thôi. Phải gạt nước mắt mà chia tay. Có gặp mặt, có chia tay... Tôi nể cậu Quý. Cậu đối với tôi rất đẹp... Vả lại, cũng là duyên phận phù sinh...". Cậu Quý đeo vào cổ đào Ngân một chiếc kiềng vàng rồi ngấm nghĩa. Lúc này những giọng hát cất lên, tiếng đàn phách, tiếng trống châu vang lên. Bầu không khí trở nên xôn xao. Giai nhân nan trí đắc... "*Chót yêu hoa... i... í nên đàn diu với tình...*"

Mọi người lại uống rượu, mời nhau... Qua tiếng hát, qua những chén rượu, những lời trao đổi nhỏ nhẹ với nhau, vừa có chút vui vẻ tiễn đào Ngân đi theo chồng, vừa có vị ngậm ngùi kẻ ở người lại đi, vừa có sự suy nghĩ về những số phận. Biết đâu đào Ngân lại sẽ bước vào quãng đời "mưa gió" nào đó... Xưa nay, số phận mỏng manh của các ca nhi có mấy khi được vuông tròn?

Mấy vị quan khách say rượu, nằm cả ra sập và đi vắng cùng các cô đào ngồi cạnh chăm sóc. Cậu Quý dắt tay đào Ngân, gạt đầu cúi chào mọi người, ra khỏi cửa, đưa nàng về một góc phòng riêng ở một làng vùng Bưởi.

Lúc đầu, người ta vẫn nghi ngờ về mối tình của cậu Quý với đào Ngân. Ai lại, một trai tân đẹp nồn, tài hoa như thế lại đi lấy vợ ả đào bao giờ. Nhưng khác hẳn với mọi lời dị nghị, xì xào, họ ăn ở với nhau thật đầm thắm và có với nhau 4 mặt con. Đến lúc mấy

người con của họ đã thành gia thất rồi mà lúc nào họ cũng quăn quýt bên nhau. Đi đâu cũng đi hai người. Máy người trong làng trông thấy, họ liền nháy nhau: "Họ Tây quá đấy..."

*

* *

Năm 1997, vào một buổi sáng mùa thu, do một sự giới thiệu nào đó, cô ca sĩ L.A đến nhờ tôi giải thích cho một số điều về hát quan họ và hát ca trù.

Cô L.A cũng trên 40 tuổi rồi nhưng vẫn còn sắc sảo lắm. Và cô giống hệt như đào Ngân ngày xưa mà tôi biết. Trong khi giải thích cho cô, tôi nhắc nhiều đến làng Y.T ở Bưởi, cô liền hỏi:

- Bác biết rõ làng Y.T thế?

- Vì đó là làng tôi mà.

- Thế thì cháu hân hạnh được là đồng hương với bác... Nhà cháu ở cuối làng. Nhưng đó là ngày xưa. Bây giờ, chừng một tháng cháu mới về làng một lần. Cháu có người anh chơi đàn dân tộc cho đoàn X, hai cháu gái là ca sĩ trong hai đoàn nghệ thuật. Cháu là cô út, hát đủ loại nào ca trù, nào quan họ và cả nhạc mới.

- Cháu là...

- Cháu là con của bố Quý và mẹ Ngân cháu. Bố mẹ cháu đã mất cả rồi...

- À... tôi biết... Tôi biết... ông Quỳ... bà Ngân.

Trước đây, tôi không thể nào tả hết được cái đẹp trong những tiếng hát xuất thần của đào Ngân. Tôi cứ tiếc mãi sợ chúng mất đi. Nhưng không, chúng được những người con lớp sau đón nhận. Chẳng hạn như L.A và rất nhiều người yêu mến chúng, làm tươi trẻ lại những tình hoa tươi đẹp của chúng. Những tiếng hát hay truyền từ đời xưa, đã được gieo vào cuộc đời, vào những thế hệ thính giả, diễn viên nối tiếp để họ nhận lấy và tiếp nối, mong mỗi giữ lại nét nghệ thuật độc đáo và đặc sắc của văn hoá Việt Nam.

SỐNG CHẾT VỚI NGHỀ DIỄN

Ông Sỹ Tiến là một diễn viên kiêm thầy tuồng đã có nhiều vai diễn làm cho mọi người còn nhớ mãi. Với những vai như Quan Công, Chu Du, An Lộc Sơn... thì cho đến bây giờ, chưa ai sánh được với ông. Là một nhà soạn vở, nghiên cứu sân khấu, ông đã soạn chừng 40 vở cải lương cho diễn khắp trong nước và nước ngoài. Trong đó có chừng 10 vở rất nổi tiếng và có sức sống lâu dài. Ông dâng hiến cho sự nghiệp sân khấu từ năm lên 9 tuổi cho đến khi nhắm mắt. Ông đã đi diễn ở nhiều nơi, khắp Trung, Nam, Bắc. Trong làng cải lương, ông đã có một vị trí không gì thay thế được trong lòng khán giả và đồng nghiệp. Người ta gọi ông là con chim đầu đàn hoặc hoàng tử của cải lương.

Đạo đó, ông nằm trên giường bệnh đã gần một năm trời. Ông đã yếu rồi. Đi đâu cũng phải có người dìu, ăn phải có người bón. Trí nhớ giảm sút nhiều. Chị Kim Chung vừa mới đi diễn ở Pháp về, đến chào ông và chuyển lời cảm ơn của anh em kiều bào bên Pháp

tới ông. Họ đã diễn hai vở cải lương do ông viết là *Mạc Tuyết Lan* và *Huyền Trân công chúa*. Người xem chen nhau đến quá đông. Cả hai vở đều được hoan nghênh nhiệt liệt... Ông đứng dậy, cố huy động tất cả mọi khả năng còn lại, cất tiếng hát. Ông hát liền mấy đoạn hay nhất trong vở *Mạc Tuyết Lan* làm cho mọi người hết sức ngạc nhiên và bất ngờ. Vì sao ông có thể nhớ và hát hay đến như thế?... Trên gò má con người phiêu bạt ấy giàn giụa nước mắt. Trong ông run rẩy một tình yêu đắm thắm và nỗi khao khát không nguôi. Mọi người trong gia đình khuyên ông nghỉ ngơi cho đỡ mệt. Ông còn đọc thêm một vài lời đối thoại giữa Phan Tấn Cảnh và Trần Diệu Thường (vở *Phan Trần*) rồi mới chịu ngồi xuống. Ngày hôm sau, ông phải đi bệnh viện. Ông bị hôn mê liền trong mấy ngày rồi qua đời ngày 17-1-1982. Còn phải nói thêm: Đời ông đã no đủ mùi đói rách.

*

* *

Nghệ nhân Tư Liên là ông trùm một gánh chèo của chiếu chèo Hưng Yên. Ông đã tung hoành nhiều năm khắp mọi chiếu chèo quanh vùng châu thổ sông Hồng. Bất cứ một gánh chèo nào cũng nể ông đến tham gia, giúp đỡ. Những người trong làng chèo không ai là không biết ông. Đến lúc tuổi đã cao, ông vẫn diễn và còn truyền nghề cho các lớp trẻ không biết mệt mỏi.

Đến khi không thể diễn được nữa, ông cũng không chịu vắng mặt trong các đêm diễn. Những lúc này, ông ngồi sau cánh gà để được đắm mình vào cái không khí tung bừng của sân khấu, để nghe hát, xem diễn. Những cái đó là thức ăn của ông. Khi vở chèo kết thúc, ông mới lững thững, chống gậy về nhà. Một lần, sau một đêm diễn hay, mọi người ra về được một lúc khá lâu. Sân khấu chẳng còn một ai, gia đình không thấy ông trở về. Mọi người nhón nhác đi tìm thấy ông nằm trên sàn, sau cánh gà. Ông từ già cõi đời nhẹ nhàng như ngủ trong âm vang và màu sắc của đêm chèo.

*

* *

Hoàng Anh là nghệ sỹ cải lương, chủ soái của đoàn cải lương Phương Đông (Hải Phòng). Ông đã mang lại vinh quang cho đoàn từ những năm 1956-1983. Nhân dân Hải Phòng và các vùng lân cận đều mến mộ ông, thích nghe chuyện về người diễn viên rất có duyên này. Có những người chỉ cần vào rạp nghe ông đọc một vài câu vọng cổ là mãn nguyện rồi. Hoàng Anh đã đóng góp nhiều vai có tâm trạng khác nhau mà đều thành công cả, đều để lại dấu ấn trong người xem với tình cảm hàm súc, sinh động, trữ tình. Ông đã rất thành công trong nhân vật cụ Hồng (Lò lửa diệt Tần), Đề Thám (Hoàng Hoa Thám), ông già họ Trần (Hội

sóng Bạch Đằng), ông Nhân (Tiền và Nghĩa)... Danh sách này còn kéo dài. Ông là một trong những nghệ sỹ hoàn hảo về ca cũng như về diễn xuất. Người ta gọi ông là Huỳnh Thái của Hải Phòng. Ông mất vào tháng 3 năm 1983. Nằm trong linh cữu, ông được hoá trang, mang trang phục nguyên như trong vai ông Nhân trong vở "*Tiền và Nghĩa*" là nhân vật ông thường đóng và được hoan nghênh nhiều với hàng trăm xuất diễn liên tục.

Tang lễ của ông được tổ chức ngay trong rạp. Người đến đông, kín chật. Phía ngoài còn có chừng 800-900 người. Quân chúng, khán giả từ các nơi đổ về tiễn ông đều rung rung nước mắt, mang đến viếng ông là cả một rừng hoa. Các vị chức sắc của thành phố cũng đến tiễn ông. Một số lãnh đạo cao cấp ghé vai khiêng linh cữu của ông ra xe tang. Nhưng, một số quân chúng nhiệt tình ào đến, xô vào, yêu cầu để họ cũng được tham gia vào việc khiêng linh cữu của người diễn viên mà họ yêu mến. Linh cữu được đi thêm một đoạn đường gần 200 mét nữa rồi mới ra xe tang. Dòng người tiễn đưa ông dài hết phố Phan Bội Châu.

*

* *

Nghệ nhân Mầm là trùm gánh hát chèo Nguyên Xá (Thái Bình). Ông là diễn viên chèo nổi tiếng khắp các tỉnh, kể cả Hà Nội. Ông diễn chèo và chơi các loại

nhạc cụ từ khi còn rất nhỏ tuổi. Đến khi có tuổi, ông vẫn cố gắng có mặt trong các đêm diễn. Ông sống trong không khí chèo cứ như cá trong nước.

Một hôm, ông thấy trong người khác lắm. Ông trình trọng lấy hòm quần áo ra, đặt giữa nhà. Ông mặc quần trắng, áo đỏ, thắt lưng xanh, soi gương, vẽ râu rồi chít khăn lên đầu... Ông nói lớn: "Này bà, đánh trống để tôi ra vai ông Mãng"... Bà vợ ngạc nhiên đến hốt hoảng. Ông lại bảo: "Thì tôi bảo... cứ gióng trống lên mà"...

Thế là: tơ... rung... tung... tung tung... tung... í... a... Ông Mâm chống gậy ra, ngâm:

... Nhà nhiều khách đến thường đem lại...

Lộc trời muôn vật đến tay ta...

Mấy côi kiều già...

Ông ngừng một lát rồi hát "Lão say":

Mấy côi... í... kiều già

Cuốn sơn làm mấy côi í a... kiều già

Diễn viên, sơn dã... ta là chủ nhân...

Kỹ thuật hát của ông thật trọn vẹn: ngừng ngắt, lên, xuống, ngâm... đều tuyệt cả. Trạng thái say rượu trong cuộc sống không phải là đẹp dễ gì. Nhưng nghệ nhân Mâm biểu diễn đã mỹ hoá. Nghệ thuật vừa sâu sắc, vừa mở ra cho lòng người một trạng thái say sưa, vẫy gọi mỹ cảm trong khán giả. Vai lão say đã trình

bày được cái tính kèm theo một chút thô, cái đẹp kèm theo một chút không đẹp lắm của cuộc đời...

Đã thấm mệt, ông lại nói đến:

Và cha đây có mình con là gái

Mà mẹ cha thì mỗi tuổi mỗi già

Mong cho con có nụ, có hoa...

... Nhưng, đến đây, ông bỗng thở gấp, khụy xuống, nằm ra chiếu. Ông ra đi mãi mãi. Cả gánh chèo hát lên mấy lần điệu chèo. Âm nhạc nổi lên sôi nổi và rầu rĩ rồi mới chuẩn bị việc tang ma theo di chúc của ông.

MỤC LỤC

Trang
5

Lời mở sách

CHƯƠNG I

DẤU TÍCH

7

• Chùa Vua	8
• Đình Đại	12
• Lễ hội chùa Trăm Gian	16
• Chuyện ngôi đình	22
• Chuyện cái ao làng	28
• Ba ngôi mộ "Hồng nhan"	33
• Chuyện con trâu	39
• Cây đa	44
• Chuyện cái chợ	49
• Chuyện cái cổng làng	55
• Những pho tượng quý hiếm	61
• Cây gạo	66
• Con nghề đá	71
• Miếu Đồng Cổ	73
• Chợ Giời Hà Nội	77
• Cái cầu mái ngói	81
• Ninh Hiệp	86

CHƯƠNG II
PHONG TỤC

• Tết những năm xưa	92
• Mâm ngũ quả	98
• Tranh Tết	101
• Cánh đu mùa xuân	106
• Ngày rằm tháng giêng	111
• Mùa cốm, mùa hồng	116
• Cúng cháo ở xóm Ao Ngang	120
• Tết Trung thu ở Hà Nội	126
• Đèn đêm Trung thu	130
• Ông giăng - Ông giăng	133
• Đám cưới ngày xưa	136
• Nghi thức tang lễ truyền thống	139
• Chuyện đốt vàng mã...	143
• Bói tuồng	150
• Hội làng xưa	153
• Pháo trong văn hoá truyền thống	157

CHƯƠNG III
NGHỆ THUẬT ẨM THỰC

• Cỗ và mâm cỗ Hà Nội xưa	162
• Những bước thăng trầm của phở	167
• Bún chả	171
• Bún thang	175
• Thịt cây, quán thịt cây, lái chó	179

• Chả cá	187
• Bàn về gia vị	190
• Nước lọ cơm niêu	194
• Rượu!	198
• Người Hà Nội uống rượu	203
• Bánh bèo	207
• Bánh Trung thu	212
• Trà đạo	216
• Chuyện bếp núc	221
• Bún ốc ở Hà Nội	227

CHƯƠNG IV

VĂN HOÁ TÂM LINH 231

• Mùa xuân ở các đình, đền, chùa...	232
• Hội đình Mai Động và Hoàng Mai	236
• Cái bầu rượu	239
• Đất miền cổ tích	244
• Điện Mẫu	251
• Châu văn - lên đồng	255

CHƯƠNG V

NẾP SỐNG 261

• Tản mạn về nếp sống	262
• Trầu têm cánh phượng	266
• Nhịp chày Yên Thái	271

• Chị Tâm hát "suông hời"	391
• Ông trùm Thịnh	395
• Chị Hoa Tâm	400
• Ông Hai Châu	406
• Trúc Quỳnh	414
• Con gái Hà Nội	419
• Nhung	422
• Dậm trường	432
• Đôi nét về đàn ông Hà Nội những năm xưa	442
• Chuyện cũ ở xóm nhỏ	448

CHƯƠNG VII

PHỤC TRANG 455

• Chiếc áo dài Việt Nam	456
• Đôi điều về chiếc váy	461
• Cái yếm	466
• Tóc bỏ đuôi gà	471
• Nón	474

CHƯƠNG VIII

VUI CHƠI 479

• Hội cờ người ở chùa Vua Hà Nội	480
• Xuân xưa Quảng Lạc	484
• Thú chơi cây cảnh	490
• Trò chơi lố xóm	494
• Cá vàng Hà Nội	497

• Chuyện làng Rấn	277
• Người nước ngoài với Tết Nguyên đán ở Hà Nội	283
• Văn hoá tắm	288
• Văn hoá thuyền	293
• Văn hoá dưa	298
• Cái quạt	302
• Cái võng	307
• Ngõ	311
• Chọn hoa hậu kiểu truyền thống	317
• A ời tình ru	320
• Nhớ một lời ru	327

CHƯƠNG VI

MẤY KHUÔN MẶT 333

• Nàng Huệ	334
• Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu	339
• Như Hoa	346
• Thanh Thanh Hiền	352
• Anh Luân trứng	356
• Bà Lý Tế	363
• Cái Tết của nhà thơ Quang Dũng	368
• Lệ Thanh	372
• Anh Trần Hoạt	378
• Hai con người tài hoa	384
• Nữ thần ái tình và nữ thần sắc đẹp của Việt Nam	388

CHƯƠNG IX
NGHỆ THUẬT

	501
• Nghệ thuật múa rối nước	502
• Múa chèo	508
• Hát giao duyên	511
• Diễn xướng trò Mực Liên - Thanh Đề	515
• Nét tuồng	520
• Tranh sơn mài	525
• Truyện về bức tranh "Hứng dừa"	530
• Máy bông hoa nghệ thuật	533
• Vẽ mặt Tào Tháo	539
• Ca trù - dòng nhạc dân ca Hà Nội	542
• Giọng hát xẩm băng khuâng...	548
• Chuyện về nhạc "hiếu" xưa	553
• Châu ả đào cuối năm	560
• Nghệ thuật hát ả đào	564
• Sống chết với nghề diễn	572

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

62 Bà Triệu – Hà Nội

ĐT: (84 04) 9404044 – 8229413 – Fax: 04 8229078

Chi nhánh: 270 Nguyễn Đình Chiểu – Quận III – TP. HCM – ĐT: (08) 930326

HÀ NỘI
VĂN HÓA VÀ PHONG TỤC

Tác giả **LÝ KHẮC CUNG**

Chịu trách nhiệm xuất bản
MAI THỜI CHÍNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHẠM ĐỨC

Biên tập
LÊ MINH HIỀN

Vẽ bìa
HUỲNH PHI HẢI

Sửa bản in
THANH LOAN

In 1000 cuốn, khổ 13 x 19cm. Tại Công ty Cổ phần In Bến Tre. Giấy phép xuất bản số: 47/65-CXB do nhà xuất bản Thanh Niên cấp ngày: 28/01/2004. Giấy trích ngang số 91/TN/XBTN cấp ngày 18/3/2004. In xong nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2004.

0708 579

DN SÁCH THÀNH NGHĨA TP HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH NGUYỄN VĂN CỬ

288B AN DƯƠNG VƯƠNG, Q.5, TP.HCM -ĐT/FAX : 839516

Phát hành



8 935068 001138

GIÁ: 58.000đ